



MẮT BẢO

NHỮNG NĂM THANG CỦA TÔI TẠI CIA

George Tenet

Giám đốc Cục Tình báo Trung ương Mỹ



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

GEORGE TENET

MẮT BẢO - NHỮNG NĂM THÁNG CỦA TÔI TẠI CIA

Edited: Trần Ngọc Anh

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Vụ khủng bố, tấn công ngày 11-9-2001 tại Mỹ là một “cú sốc” cho nước Mỹ cũng như toàn thế giới.

Đã có rất nhiều tác phẩm, lời bình luận, và đã có rất nhiều lý do được đưa ra để bào chữa cho vụ 11-9, cho “thất bại tình báo lớn nhất trong lịch sử Mỹ kể từ sau vụ Trân Châu cảng”, nhưng có lẽ, cuốn hồi ký *Mắt bão* của George Tenet do Harper Collins xuất bản là cuốn sách chứa đựng nhiều thông tin chân thực và đáng tin cậy.

George Tenet, sinh ngày 5-1-1953 trong một gia đình Hy Lạp định cư tại Mỹ, tốt nghiệp Khoa đối ngoại Đại học Georgetown năm 1976; tốt nghiệp Thạc sĩ quan hệ quốc tế Đại học Columbia năm 1978. Từng làm việc dưới chính quyền Clinton và chính quyền Bush, giữ chức vụ Giám đốc Ủy ban Tình báo Thượng viện từ 1988-1993; nhân viên Hội đồng An ninh quốc gia 1993-1995; Phó Giám đốc CIA 1995-1996; Quyền Giám đốc CIA 1996-1997; Giám đốc CIA 1997-2004, song ngày 3-6-2004, ông nộp đơn xin từ chức Giám đốc CIA vì lý do cá nhân.

Nhiều năm hoạt động trong ngành tình báo, bảy năm trên cương vị Giám đốc CIA đã giúp cho George Tenet có những nhận xét, cách nhìn nhận những công việc thực hiện đối phó với mối đe dọa đến nước Mỹ, việc giải trừ các vũ khí hủy diệt hàng loạt, việc làm cầu nối hàn gắn mối quan hệ giữa Israel và Palestine, về cuộc chiến ở Iraq, v.v., một cách “khách quan và không hề tô vẽ”. Chúng ta sẽ tìm được tất cả những điều đó trong cuốn *Mắt bão*.

Trong cuốn hồi ký này, tác giả coi đó là “những hồi ức của tôi về thời kỳ đầy hỗn loạn của nước Mỹ”, nó có thể không hoàn toàn khách quan, và

cũng có một số đánh giá về một số sự kiện, chỉ là những ý kiến riêng của cá nhân tác giả.

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia hợp tác với Công ty Cổ phần Sách Alpha Và Trung tâm Hợp tác trí tuệ Việt Nam xuất bản cuốn sách *Mắt bão* của George Tenet. Hy vọng cung cấp cho bạn đọc thêm một tài liệu tham khảo về những vấn đề trên.

Tháng 9 năm 2008

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHỮNG NHÂN VẬT CHÍNH TRONG CUỐN SÁCH

CỤC TÌNH BÁO TRUNG ƯƠNG (CIA)

Charles Allen, tên thân mật “**Charlie**”: Trợ lý giám đốc Cơ quan Thu thập tình báo Trung ương (ADCI) (1998-2005).

Cofer Black: Giám đốc Trung tâm Chống khủng bố của CIA.

Helge Boes: Nhân viên Cơ quan Mật vụ, bị giết khi đang làm nhiệm vụ ở Afghanistan năm 2003.

Ben Bonk: Phó Giám đốc Trung tâm Chống khủng bố của CIA.

John O. Brennan: Tham mưu trưởng của tôi (2000-2001).

Trung tướng John Campbell, biệt danh “**Soup**”: Quyền Giám đốc Cơ quan Tình báo hỗ trợ quân đội (2001-2004).

Henry Crumpton, biệt danh “**Hank**”: Giám đốc Trung tâm Chống khủng bố và Tác chiến đặc biệt.

John M. Deutch: Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) (1995-1996).

Tyler Drumheller: Chủ tịch Ban Chỉ huy tác chiến khu vực châu Âu.

Alan Foley: Nhân viên cao cấp CIA.

Robert Grenier, biệt danh “**Bob**”: Cựu nhân viên cao cấp tại Cơ quan Tình báo Islamabad, “Nhà Quản lý chiến dịch” về Iraq.

Wilma Hall: Trợ lý đặc biệt cho Giám đốc Tình báo Trung ương tại tòa Văn phòng Điều hành Cũ (OEOB).

Dottie Hanson: Trợ lý riêng của tôi (1995-2004).

Bill Harlow: Phát ngôn viên của CIA (1997-2004).

Stephen R. Kappes, tên thân mật “**Steve**”: Sĩ quan cao cấp Cơ quan Mật vụ.

Richard Kerr: Cựu chuyên gia phân tích cao cấp.

A.B. Krongard, biệt danh “**Buzzy**”: Giám đốc Điều hành (2001-2004).

Mark Mansfield: Phó Phát ngôn viên của CIA.

John E. McLaughlin: Phó Giám đốc Tình báo Trung ương (DDCI) (2000-2004)

Jami Miscik: Phó Giám đốc Tình báo (DDI) (2002-2005).

Michael J. Morell, tên thân mật “**Mike**”: Trợ lý thường trực của tôi, chịu trách nhiệm chính về triển khai nhiệm vụ.

John H. Moseman: Tham mưu trưởng thuộc quyền của tôi (2001-2004).

Stanley Moskowitz: Cựu sĩ quan cao cấp CIA tại Tel Aviv.

Rolf Mowatt-Larsen: Trưởng Ban Vũ khí giết người hàng loạt (WMD) thuộc Trung tâm Chống khủng bố.

Geoff O’Connell: Cựu sĩ quan cao cấp CIA tại Tel Aviv.

Daniel O’Connor, biệt danh “**Doc**”: Trưởng nhóm Nghiên cứu chi tiết an ninh thuộc quyền của tôi.

James Pavitt, biệt danh “**Jim**”: Phó Giám đốc Cơ quan Tác chiến và Chỉ huy Cơ quan Mật vụ.

Rob Richer: Sĩ quan cao cấp Cơ quan Mật vụ.

Michael Scheuer: Chỉ huy Cơ quan “Alec Station”, đơn vị Bin Ladin.

Gary Schroen: Cựu sĩ quan cao cấp tại Islamabad, Pakistan, Trưởng Nhóm Liên lạc Bắc Afghanistan (NALT).

Johnny Micheal Spann: Sĩ quan Cơ quan Mật vụ, bị giết khi đang làm nhiệm vụ tại Afghanistan (2001).

Bob Walpole: Sĩ quan tình báo Quốc gia về các Chương trình chiến lược.

NHÀ TRẮNG

Samuel Berger, biệt hiệu “**Sandy**”: Cố vấn An ninh quốc gia (1997-2001).

Robert Blackwill: Đại sứ Mỹ tại Ấn Độ (2001-2003) và Đại diện của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về Iraq (2003-2004).

George W. Bush: Tổng thống Mỹ từ năm 2001.

Andy Card: Chánh văn phòng Nhà Trắng (2001-2006).

Richard B. Cheney, biệt hiệu “**Dick**”: Phó Tổng thống Mỹ từ năm 2001.

Richard Clarke, biệt hiệu “**Dick**”: Quan chức Chống khủng bố thuộc Hội đồng An ninh quốc gia (1990-2003).

Bill Clinton: Tổng thống Mỹ (1993-2001).

Al Gore: Phó Tổng thống Mỹ (1993-2001).

Stephen Hadley, tên thân mật “**Steve**”: Phó cố vấn An ninh quốc gia (2001-2005).

John Hannah: Nhân viên thuộc quyền Phó Tổng thống.

Zalmay Khalilzad: Giám đốc cao cấp Ban Vùng Vịnh và Tây Nam Á thuộc Hội đồng An ninh quốc gia (2001-2003).

Anthony Lake, tên thân mật “**Tony**”: Cố vấn An ninh quốc gia (1993-1997), được đề cử làm DCI năm 1997.

I. Lewis Libby, biệt hiệu “**Scooter**”: Trưởng nhóm trợ lý cho Phó Tổng thống (2001-2005).

John Podesta: Chánh văn phòng Nhà Trắng (1998-2001).

Condoleezza Rice: Cố vấn An ninh quốc gia (2001-2005).

BỘ NGOẠI GIAO

Madeleine Albright: Ngoại trưởng (1997-2001).

Richard Armitage: Phó Ngoại trưởng (2001-2005).

John Bolton: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách Kiểm soát vũ trang (2001-2005).

William Burns: Trợ lý Ngoại trưởng phụ trách các Vấn đề Cận Đông (2001-2005).

Marc Grossman: Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách các Vấn đề chính trị (2001-2005).

Martin Indyk: Đại sứ Mỹ tại Israel (1995-1997, 2000-2001).

Colin L. Powell: Ngoại trưởng (2001-2005).

Dennis Ross: Phái viên về Trung Đông.

CỤC ĐIỀU TRA LIÊN BANG (FBI)

Louis Freeh: Giám đốc FBI (1993-2001).

Robert Mueller: Giám đốc FBI (2001-).

LẦU NĂM GÓC

Stephen Cambone: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm về Tình báo (2003-).

William Cohen: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1997-2001).

Douglas Feith: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm về chính sách (2001-2005).

Phó Đô đốc Lowell Jacoby, tên thân mật “**Jake**”: Người đứng đầu Cơ quan Tình báo Quốc phòng (2002-2005).

Tướng Richard Myers, tên thân mật “**Dick**”: Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân (2001-2005).

Donald Rumsfeld: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (2001-2005).

Paul Wolfowitz: Thứ trưởng thường trực Bộ Quốc phòng (2001-2006).

WASHINGTON D.C.

John Ashcroft: Tổng Chương lý (2001-2005).

David Boren: Thượng nghị sĩ Bang Oklahoma (1979-1994), Chủ tịch trường Đại học Oklahoma (1994-), và vừa là sếp cũ vừa là người thầy của

tôi.

George H. W. Bush: Giám đốc Tình báo Trung ương (1976-1977), Tổng thống Mỹ (1989-1993).

Norm Dicks: Hạ nghị sĩ lần thứ 6 của Bang Washington (1977).

Richard Durbin: Thượng nghị sĩ Bang Illinois (1997-).

Dianne Feinstein: Thượng nghị sĩ Bang California (1992-).

Patrick Fitzgerald: Luật sư đặc biệt trong vụ điều tra Valerie Plame (2003-2007).

Newt Gingrich: Chủ tịch Hạ viện (1995-1999).

Porter Goss: Hạ nghị sĩ lần thứ 13 của Bang Florida (1989-1993), lần thứ 14 của Bang Florida (1993-2004), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Đặc trách tình báo thuộc Hạ viện (1997-2004).

Robert Graham: Thượng nghị sĩ Bang Florida (1987-2005), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Đặc trách tình báo của Thượng viện.

Richard Haver: Chuyên gia tình báo dân sự.

James Hoagland: Phụ trách chuyên mục của Báo *Bưu điện Washington* (Washington Post).

Edward Kennedy: Thượng nghị sĩ Bang Massachusetts (1962-).

Nicholas Kristof: Phụ trách chuyên mục của *Thời Báo New York* (New York Times)

Michael Ledeen: Nhà hoạt động nổi tiếng theo khuynh hướng bảo thủ mới, học giả của Viện Nghiên cứu Tổ chức kinh doanh Mỹ.

Carl Levin: Thượng nghị sĩ Bang Michigan (1979-).

Robert Novak: Phóng viên nghiệp đoàn.

Richard Perle: Nhà hoạt động nổi tiếng theo khuynh hướng bảo thủ mới, Chủ tịch Ủy ban Cố vấn cho Ban Chính sách quốc phòng (2001-2003).

Walter Pincus: Cựu phóng viên tình báo của Báo *Bưu điện Washington* (Washington Post).

Pat Roberts: Thượng nghị sĩ Bang Kansas (1997-), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Đặc trách tình báo của Thượng viện.

Jay Rockefeller: Thượng nghị sĩ Bang Tây Virginia (1985-), đảng viên chủ chốt của Đảng Dân chủ trong Ủy ban Thường vụ Đặc trách tình báo của Thượng viện.

Janet Reno: Tổng Chương lý (1993-2001).

Brent Scowcroft: Cố vấn An ninh quốc gia (1974-1977, 1989-1993), Chủ tịch Ban Cố vấn tình báo nước ngoài của Tổng thống (2001-2005).

Richard C. Shelby: Thượng nghị sĩ Bang Alabama (1987-), thành viên Ủy ban Thường vụ Đặc trách tình báo của Thượng viện (1995-2003).

Joseph Wilson: Đại sứ Mỹ tại Gabon và São Tomé và Príncipe (1992-1995).

Bob Woodward: Phóng viên.

NEW YORK

Herbert Allen: Giám đốc Ngân hàng Đầu tư.

John Negroponte: Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc (2001-2004).

AFGHANISTAN

Abdul Haq: Thành viên Liên minh miền Bắc, bị Taliban giết tháng 10-2001.

Hamid Karzai: Tổng thống Afghanistan (2004).

Fahim Khan: Thủ lĩnh Liên minh miền Bắc.

Ahmed Shad Masood: Đứng đầu Liên minh miền Bắc, bị al-Qa'ida ám sát ngày 9-9-2001.

Mullah Omar: Thủ lĩnh Taliban.

Mullah Osmani: Tư lệnh lực lượng Kandahar thuộc Taliban.

IRAQ

Tướng John Abizaid: Phó của Tướng Franks.

L. Paul Bremer, Tên thân mật “**Jerry**”: Người đứng đầu Chính quyền Liên minh lâm thời (CPA) (2003-2004).

Thiếu tướng Keith Dayton: Trưởng nhóm Khảo sát Iraq.

Charles Duelfer: Cựu thanh sát viên vũ khí của Liên hợp quốc.

Tướng Tommy Franks: Tư lệnh Bộ Tư lệnh Trung ương Mỹ (CENTCOM) (2000-2003).

Trung tướng đã nghỉ hưu Jay Garner: Giám đốc Văn phòng Tái thiết và Viện trợ nhân đạo (ORHA) (tháng 3 đến tháng 5 năm 2003).

David Kay: Cựu thanh sát viên vũ khí của Liên hợp quốc.

Thiếu tướng Gene Renuart: Giám đốc các chiến dịch của Tướng Franks.

Trung tướng Ricardo Sanchez: Tư lệnh các Lực lượng liên minh trên bộ (2003-2004).

AL-QA'IDA

Mohammed Atef: Người Ai Cập, nhân vật đứng thứ ba trong al-Qa'ida, bị chết trong một trận không chiến tại Afghanistan năm 2001.

Mohammed Atta: Người Ai Cập, tên cầm đầu âm mưu vụ 11-9, chết trong vụ 11-9.

Kamal Derwish: Công dân Mỹ, được cho là hội viên của “Lackawanna Six” (nhóm người Mỹ gốc Yemen được đào tạo tại các trại của al-Qa'ida) ủng hộ al-Qa'ida; chết trong một đợt tấn công bằng tên lửa của Mỹ tại Yemen năm 2002.

Hambali: Người Ấnônêxia, lãnh đạo phong trào Hồi giáo Jemaah, một tổ chức Hồi giáo cực đoan của người Sunni có căn cứ tại Đông Nam Á, bị bắt ở Thái Lan năm 2003.

Abu Ali al-Harithi: Người Yemen, đạo diễn vụ đánh bom tàu USS *Cole*, chết trong một đợt tấn công bằng tên lửa của Mỹ tại Yemen năm 2002.

Nawaf al-Hazmi: Người Ả-rập Xêút, một trong số các không tặc vụ 11-9, chết trong vụ 11-9

Usama Bin Ladin: Người Ả-rập Xêút, thủ lĩnh al-Qa'ida, vẫn đang tự do.

Ibn al-Shaykh Al-Libi: Thành viên cao cấp huấn luyện bán quân sự của al-Qa'ida ở Afghanistan, bị chính quyền Pakistan bắt năm 2002.

Abdel al-Aziz al-Masri: Người Ai Cập, “CEO về hạt nhân” của al-Qa'ida, được thông báo là đang bị “giam tại gia” ở Iran.

Abu Khabab al-Masri: Người Ai Cập, Chuyên gia vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của al-Qa'ida, chết trong một đợt tấn công bằng tên lửa của Mỹ ở Pakistan năm 2006.

Khalid al-Mihdhar: Người Ả-rập Xêút, một trong số các không tặc vụ 11-9, chết trong vụ 11-9.

Khalid Sheikh Mohammed (KSM): Người Pakistan, người lên kế hoạch thực hiện vụ 11-9, bị bắt ở Pakistan năm 2003.

Zacarias Moussaoui: Công dân Pháp, liên quan đến âm mưu vụ 11-9, bị kết án tù chung thân năm 2006.

Abd al-Rahim al-Nashiri: Người Ả-rập Xêút, có liên quan đến vụ đánh bom tàu USS *Cole*, bị bắt năm 2002.

José Padilla: Công dân Mỹ, được cho là có liên quan đến một âm mưu có thể là “bom bẩn”; bị bắt ở Chicago năm 2002.

Ahmad Ressam: Người Algeria, liên quan đến một âm mưu đánh bom sân bay Los Angeles, bị kết án 20 năm tù năm 2005.

Ramzi Bin al-Shibh: Người Yemen, liên quan đến việc lên kế hoạch các vụ tấn công 11-9, bị bắt ở Pakistan năm 2002.

Yazid Sufaat: Người Malaixia, bị nghi ngờ hỗ trợ các không tặc vụ 11-9 và al-Qa'ida, “CEO về khí độc”; bị chính quyền Malaixia bắt năm 2001.

Ramzi Yousef: Cháu Khalid Sheikh Mohammed (KSM), liên quan đến việc lên kế hoạch vụ tấn công vào Trung tâm Thương mại thế giới năm 1993, bị kết án tù chung thân năm 1996.

Abu Musab al-Zarqawi: Người Jordan, cộng tác viên cao cấp của al-Qa'ida; bị giết ở Iraq năm 2006.

Ayman al-Zawahiri: Người Ai Cập, phó của Bin Ladin, vẫn đang tự do.

Abu Zubaydah: Người Ả-rập Xêút, chuyên gia chiến dịch của al-Qa'ida, bị bắt ở Pakistan năm 2002.

VƯƠNG QUỐC LIÊN HIỆP ANH VÀ BẮC IRELAND

Tony Blair: Thủ tướng Anh (1997-2007).

Ngài Richard Dearlove: Giám đốc Cơ quan Tình báo mật của Anh, MI-6 (1999-2004).

David Manning: Cố vấn chính sách đối ngoại của Thủ tướng (2001-2003).

TRUNG ĐÔNG

Vua Abdullah: Vua Jordan (1999-).

Thái tử Abdullah: Thái tử Ả-rập Xêút.

Hoàng tử Bandar: Đại sứ của Ả-rập Xêút tại Mỹ (1983-2005).

Samih Battikhi: Người đứng đầu Ban Giám đốc tình báo Jordan.

Vua Hussein: Vua của Jordan (1952-1999).

Saad Khair: Người đứng đầu Ban Giám đốc tình báo Jordan.

Hosni Mubarak: Tổng thống Ai Cập (1981-).

Hoàng tử Naif: Bộ trưởng Nội vụ Ả-rập Xêút.

Hoàng tử Mohammad Bin Naif: Trợ lý Bộ trưởng Nội vụ Ả-rập Xêút, con trai Hoàng tử Naif.

Ali Abdullah Saleh: Tổng thống Yemen (1990-).

Tướng Umar Suleiman: Người đứng đầu Cơ quan Tình báo Ai Cập.

ISRAEL

Ami Ayalon: Lãnh đạo Shin Bet, Cơ quan Tình báo trong nước của Israel (1996-2000)

Ehud Barak: Thủ tướng Israel (1999-2001).

Meir Dagan: Cố vấn chống khủng bố của Netanyahu, Giám đốc Mossad, Cơ quan Tình báo nước ngoài của Israel (2002-).

Avi Dichter: Lãnh đạo Shin Bet, Cơ quan Tình báo Israel (2000-2005).

Efraim Halevy: Giám đốc Mossad, Cơ quan Tình báo nước ngoài của Israel (2000-2002).

Yitzhak Mordechai: Bộ trưởng Quốc phòng (1996-1999).

Benjamin Netanyahu: Thủ tướng Israel (1996-1999).

Shimon Peres: Thủ tướng Israel (1984-1986, 1995-1996).

Yitzhak Rabin: Thủ tướng Israel (1974-1977, 1992-1995).

Ariel Sharon: Thủ tướng Israel (2001-2006).

PALESTINE

Yasser Arafat: Chủ tịch Phong trào Giải phóng Palestine (PLO) (1969-2004), Tổng thống Nhà nước Palestine (1993-2004).

Mohammed Dahlan: Tư lệnh An ninh tại Dải Gaza.

Amin al-Hindi: Tư lệnh Cơ quan An ninh đối ngoại Palestine.

Jabril Rajoub: Tư lệnh An ninh tại Bờ Tây.

LIBYA

Đại tá Muammar al-Gadhafi: Lãnh đạo Libya (1969-).

Saif al-Islam Gadhafi: Con trai đại tá Gadhafi.

Musa Kusa: Lãnh đạo Cơ quan Tình báo Libi.

Fouad Siltni: Nhà ngoại giao người Libi.

IRAQ

Tiến sĩ Iyad Allawi: Người đứng đầu Hiệp ước quốc gia Iraq.

Al-Asaaf: Người Iraq ly khai, cựu thiếu tá Iraq.

Curve Ball: Người Iraq ly khai, cựu kỹ sư hóa học của Iraq.

Ahmed Chalabi: Người đứng đầu Nghị viện Quốc gia Iraq.

Saddam Hussein: Tổng thống Iraq (1979-2003).

Husayn Kamil: Con rể Saddam Hussein.

Tướng Mohammed Abdullah Shawani: Tư lệnh Các lực lượng đặc biệt Iraq trong chiến tranh Iran – Iraq.

PAKISTAN

Tướng Mahmood Ahmed: Đứng đầu ISI, Cơ quan Tình báo Pakistan (1999-2001).

Aimal Kasi: Tên khủng bố người Pakistan, đã giết hai nhân viên CIA bên ngoài Tổng hành dinh CIA năm 1993, bị xử tử năm 2002.

Tiến sĩ Abdul Qadeer Khan (aka A. Q. Khan): Cha đẻ chương trình vũ khí hạt nhân của Pakistan.

Sultan Bashirrudan Mahmood: Cựu Giám đốc nhà máy hạt nhân thuộc Ủy ban Năng lượng nguyên tử Pakistan, và là người sáng lập Umma Tameer-e-Nau (UTN), tổ chức của các nhà khoa học nguyên tử Pakistan ủng hộ al-Qa'ida.

Tướng Pervez Musharraf: Tổng thống Pakistan (1999-2008).

GIA ĐÌNH VÀ BẠN BÈ

Stephanie Glakas-Tenet: Vợ.

John Michael Tenet: Con trai.

Evangelia Tenet: Mẹ.

John Tenet: Bố.

Bill Tenet: Em trai.

Tommy Glakas: Anh vợ.

Nick Glakas: Anh vợ.

Ken Levit: Một người bạn cũ, người đã cùng làm việc nhiều năm ở Thượng viện.

NHỮNG NGƯỜI KHÁC

Manucher Ghorbanifar: Tay buôn bán vũ khí người Iran, liên quan đến vụ Iran-Contra.

Tiến sĩ August Hanning: Đứng đầu Cơ quan Tình báo Đức BND (1998-2005).

Jonathan Pollard: Chuyên gia phân tích tình báo hải quân Mỹ, bị buộc tội chuyển thông tin mật cho Israel năm 1986, hiện đang thụ án chung thân.

B. S. A. Tahir: Phó của A. Q. Khan, là nhân viên phụ trách tài chính trong mạng lưới vũ khí hạt nhân của Pakistan, chuyên rửa tiền.

LỜI NÓI ĐẦU

Bình minh thứ tư, ngày 12-9-2001, bắt đầu một ngày cả thế giới trở nên hỗn loạn. Tất cả mọi chuyện đều đã thay đổi. Sáng sớm hôm đó, thức dậy sau một đêm chỉ chợp mắt vài tiếng đồng hồ, tôi chui vào chiếc xe bọc thép Ford Expedition đang đợi sẵn ngoài cổng để đến gặp Tổng thống.

An ninh bên ngoài ngôi nhà của tôi ở vùng ngoại ô Maryland, Washington được thắt chặt hơn bao giờ hết. Khi đến Nhà Trắng, tôi thấy nhân viên Sở Mật vụ có mặt ở mọi nơi, tất cả đều lăm lăm vũ khí. Các máy bay chiến đấu đang tuần tra trên bầu trời. Chưa đầy 24 giờ trước, nước Mỹ đã bị tấn công bởi một lực lượng quân sự nước ngoài vô chính phủ. Hàng nghìn người đã chết ở thành phố New York, ở Lầu Năm Góc và trên một cánh đồng ở bang Pennsylvania. Lực lượng CIA chúng tôi có đủ lý do để tin rằng nhiều cuộc tấn công nữa sẽ diễn ra trong vài giờ hay vài ngày tiếp theo và sự kiện 11-9 chỉ là phát súng mở màn của một chuỗi các cuộc tấn công nhằm vào nước Mỹ.

Đang miên man với những suy nghĩ này khi đi dưới hàng hiên dẫn đến tòa nhà Cánh Tây, tôi nhìn thấy Richard Perle bước ra từ nơi tôi đang định bước vào. Perle là một trong những người đứng đầu phong trào bảo thủ mới và khi đó là người đứng đầu Ủy ban chính sách quốc phòng, một nhóm tư vấn độc lập cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Chúng tôi chưa tiếp xúc nhiều với nhau. Khi những cánh cửa đóng lại sau lưng ông ta, chúng tôi nhìn nhau rồi gật đầu chào. Tôi vừa đến cửa thì Perle bỗng quay về phía tôi và nói: “Iraq sẽ phải trả giá cho những gì xảy ra hôm qua. Họ sẽ phải chịu trách nhiệm”.

Tôi bất ngờ, nhưng không nói gì cả. Mười tám giờ trước, tôi vừa ngồi rà soát cẩn thận danh sách hành khách của bốn chiếc máy bay không tặc bị

nghi là do al-Qa'ida đứng sau. Sau đó, chúng tôi đã kiểm tra rất cẩn thận khả năng có một nhà nước hậu thuẫn cho âm mưu đó. Tuy nhiên, các tin tức tình báo khi đó và cả bây giờ đều cho thấy không có bằng chứng nào chứng tỏ Iraq đồng lõa trong vụ này.

Dừng lại ở trạm kiểm soát an ninh Sở Mật vụ, tôi quay lại nhìn Perle và nghĩ: “Ông ta đang nói về cái quái quỷ gì vậy?” Sau đó, tôi tự hỏi: “Richard Perle gặp ai ở Nhà Trắng vào buổi sớm của một ngày như hôm nay vậy nhỉ?” Nhưng tôi không bao giờ có được đáp án cho câu hỏi này.

Chủ nghĩa khủng bố và Iraq luôn là hai chủ đề xuyên suốt trong bảy năm trên cương vị DCI của tôi. Tính đến khi tôi kết thúc công việc này vào tháng 7-2004, những vấn đề đó dường như lấn át tất cả các hoạt động tình báo khác mà CIA đã thực hiện, cũng như tất cả những vấn đề chúng tôi phải đối mặt trong nhiệm kỳ của mình. Mặc dù khi đó tôi không nhận ra điều này, nhưng tôi vẫn nghĩ cuộc gặp gỡ chóng vánh với Richard Perle là lần đầu tiên hai đề tài chính trong sự nghiệp của tôi được phân biệt rõ ràng.

Là con trai của một người lao động nhập cư, lớn lên ở khu Queens của thành phố New York, tôi chưa bao giờ tưởng tượng mình có thể ngồi ở vị trí DCI. Tôi khao khát được làm việc trong chính phủ nhưng không hề nghĩ đến một cuộc sống trong thế giới ngầm của hoạt động tình báo. Tuy nhiên, bằng cách nào đó, trải qua hàng loạt những khúc quanh và ngã rẽ bất ngờ trong công việc, tôi lại lạc vào thế giới tình báo đầy bí mật này.

Trong sự nghiệp của tôi, làm việc trong ngành tình báo là giai đoạn rùng rợn và đầy thất vọng, vì theo như định nghĩa về tình báo, công việc này bao gồm toàn những sự không rõ ràng, những việc không được biết, và những việc hoàn toàn bị che giấu. Các nhân viên tình báo Mỹ phải cố gắng khám phá những gì kẻ thù của nước Mỹ đang cố che đậy. Trong toàn bộ sự nghiệp bản thân, theo đúng đặc tính của ngành tính báo, tôi cố giữ mình ở vị thế không nổi bật, ít bị công chúng nghe ngóng hay nhìn thấy nhất.

Khi không còn làm việc trong Chính phủ, tôi cảm thấy cần phải dừng lại một chút, suy nghĩ trước khi tôi viết hay nói điều gì. Qua thời gian và nhờ những gì tôi đã có, tôi tin mình có nghĩa vụ chia sẻ vài điều tôi được biết trong suốt những năm tháng lãnh đạo giới tình báo Mỹ. Tôi cảm thấy mắc nợ gia đình tôi, các đồng nghiệp cũ của tôi và lịch sử về những sự việc tôi đã được chứng kiến trong suốt thời gian làm việc ở CIA.

Cuốn hồi ký này được viết dựa trên những hồi ức của tôi về thời kỳ đầy hỗn loạn của nước Mỹ. Một công trình như thế này có thể không hoàn toàn khách quan, nhưng tôi đã cố gắng hết sức để nó thật chân thực, không hề tô vẽ. Có rất nhiều điều khiến tôi tự hào về thời gian làm DCI của mình và cũng có nhiều điều mà tôi từng ước là mình có thể được làm lại. Tôi sẽ nói rõ trong cuốn sách những sai lầm mà tôi hoặc cơ quan mà tôi từng lãnh đạo đã mắc phải. Người đọc sẽ thấy những đoạn thú nhận đó không hề bị rút gọn chút nào. Khi tôi nhắc về những dịp chúng tôi thực hiện tốt công việc, tôi cũng hy vọng rằng các đánh giá đó được đưa ra dựa trên những cân nhắc hết sức công bằng. Cuốn sách này thuật lại cách tôi nhìn nhận mọi việc khi tôi đang ở trung tâm của cơn bão.

Cách bạn giải quyết vấn đề thường phụ thuộc vào vị trí của bạn. Từ vị trí của mình, tôi nhìn thấy con sóng mạnh mẽ của chủ nghĩa khủng bố. Và từ vị trí của mình, tôi cũng nhìn thấy một nhóm nhỏ những chiến binh đơn độc, thiếu thốn đang bơi ngược con sóng đó – tất cả đều ở đó đơn độc, cố cảnh báo, ngăn cản và tiêu diệt một phong trào đang được triển khai ở gần 70 quốc gia trên toàn thế giới nhằm mục đích làm chúng tôi sụp đổ.

Đây là câu chuyện về cách chúng tôi nhìn nhận các mối đe dọa, những công việc chúng tôi thực hiện để đối phó với mối đe dọa đó, những điều chỉ là đề xuất mà chưa được thực hiện, sự phát triển suy nghĩ của chúng tôi, và tại sao các nhân viên CIA đã sẵn sàng thực hiện kế hoạch hành động dùng vũ lực phản ứng lại việc 3000 người dân Mỹ và các nước khác đã thiệt mạng. Đây cũng là câu chuyện về việc làm thế nào chúng tôi giúp giải trừ các vũ

khí hủy diệt hàng loạt ở một quốc gia mà không tốn một viên đạn và làm thế nào chúng tôi đưa ra trước vành móng ngựa kẻ phổ biến vũ khí hạt nhân nguy hiểm nhất mà thế giới từng biết đến. Cuốn sách sẽ thuật lại những nỗ lực của chúng tôi nhằm làm cầu nối xóa đi các mâu thuẫn lịch sử giữa người Israel và người Palestine để giúp các nhà ngoại giao có cơ hội tìm kiếm giải pháp chính trị cho một vấn đề khủng hoảng lâu đời. Đây cũng là câu chuyện cảnh báo về những mối đe dọa chưa xảy ra nhưng mức độ tàn khốc còn có thể hơn cả hậu quả của các cuộc tấn công ngày 11-9.

Những quan chức cao cấp trong cả hai chính quyền tôi từng làm việc, chính quyền Clinton và chính quyền Bush, đều cố làm những gì họ cho là tốt nhất cho nước Mỹ. Điều cần đánh giá là biện pháp và kết quả thực hiện các nỗ lực đó chứ không phải động cơ của họ. Và cho đến khi chính quyền Mỹ giành quyền kiểm soát Iraq, số anh hùng ở Washington không nhiều, đa số họ đang ở đất nước đầy bất trắc kia. Tuy nhiên trong cuộc chiến chống khủng bố lại có rất nhiều anh hùng, cả ở Washington và những nơi khác trên thế giới. Chính chính quyền đã thất bại ở Baghdad lại từng thành công rực rỡ khi truy quét al-Qa'ida sau vụ 11-9. CIA đã thực hiện một nhiệm vụ cực kỳ to lớn với lòng dũng cảm tuyệt vời và sự tận tụy đáng kinh ngạc. Chúng ta được đọc quá ít về những anh hùng này.

Với tất cả áp lực và gánh nặng trên vai một DCI, tôi tin là tôi đã có vị trí tốt nhất trong Chính phủ. Niềm vui lớn nhất của tôi là hàng ngày được tiếp xúc với những người dám mạo hiểm mạng sống của mình để bảo vệ đất nước này. Tôi đã có cơ hội để phục vụ đất nước mình và cố giữ đất nước được an toàn ngay những giờ phút nguy hiểm nhất. Không phải lúc nào tôi cũng thành công, nhưng tôi được an ủi khi biết rằng tôi đang ở giữa đấu trường, cố chiến đấu vì những điều đúng đắn. Chỉ ở nước Mỹ, con trai một người nhập cư mới có được đặc ân này. Tôi sẽ luôn biết ơn cha mẹ tôi, John và Evangelia Tenet, vì đã rời bỏ làng quê của họ ở Hy Lạp tới đây để cho tôi cơ hội này.

CHƯƠNG 1: Con đường ven sông

Chuyện xảy ra hết như trong một bộ phim trinh thám.

Đó là ngày chủ nhật, 16-3-1997. Một ngày hiếm hoi tôi được ở nhà. Chợt điện thoại đổ chuông. Ở đầu dây bên kia là một giọng nói, gần như thì thầm: “Một giờ nữa, gặp tôi tại con đường ven sông C&O gần khách sạn Old Angler’s Inn. Nhớ đi một mình”. Chỉ có vậy. Người gọi thậm chí không cần xưng danh; ông biết tôi sẽ đến.

Giọng nói đó là của Anthony Lake, người đã thôi giữ chức cố vấn An ninh quốc gia hai tháng trước khi Bill Clinton đề cử ông làm Giám đốc Cục Tình báo Trung ương (CIA). Nhớ lại thời điểm năm 1992, khi Clinton vừa mới lên nắm quyền, tôi đã được Tony^[1] chọn làm nhân viên của ông trong Hội đồng An ninh quốc gia (NSC). Trước đó, tôi đã từng làm việc cho Thượng viện và xa hơn nữa, đã từng có bốn năm là Giám đốc nhân sự của Ủy ban Tình báo Thượng viện. Hơn ba năm làm việc tại NSC, tôi có mối quan hệ thân tình trên cương vị cá nhân và đồng nghiệp với Lake và cấp phó của ông là Sandy Berger. Tháng 5-1995, John Deutch, người trở thành DCI, đã bổ nhiệm tôi làm cấp phó cho ông. Chúng tôi gặp nhau khi Deutch là Thứ trưởng Quốc phòng và thậm chí đã có lần cùng nhau đi công tác nước ngoài, giải quyết một vấn đề tình báo nhạy cảm. Nhưng giờ đây, chỉ sau một năm rưỡi tại vị, Deutch đã rời nhiệm sở và bạn tôi, cũng là sếp cũ của tôi, Tony Lake, được đề cử thay thế.

Tony có đầy đủ những phẩm chất cần thiết cho công việc này. Ông thông minh, nhạy bén, có sự tự tin của một người lãnh đạo và tính cách mạnh mẽ. Khi còn là một Cố vấn An ninh quốc gia, với cách hành xử lạng lẽ giống như một vị giáo sư điềm đạm, Tony bị nhiều người cho là đã ngồi nhầm vị trí. Thực chất không phải vậy. Trong số rất nhiều nhân vật đầy cá tính ở NSC, Tony là một nhà lãnh đạo khá gia trưởng, một chuyên gia trong việc

tổ chức lãnh đạo và xử lý kế hoạch. Ông đã dày công nghiên cứu và đúc rút ra bài học xương máu từ những vụ đấu đá lẫn nhau của chính quyền Carter. Ông gắng sức ngăn chặn tình trạng tương tự tái diễn ở thời Bill Clinton. Tony quả là một trường hợp hiếm thấy ở Washington vì ông không mưu cầu danh vọng. Ông luôn lưu ý với nhân viên của mình rằng, ông và họ, hoặc là sẽ cùng nhau thành công hoặc sẽ cùng thất bại, nhấn mạnh rằng không ai trong số chúng tôi là người do dân bầu ra mà là được Chính phủ bổ nhiệm.

Tôi nghĩ rằng với tất cả những phẩm chất đó, Tony là một lựa chọn sáng suốt cho vị trí lãnh đạo CIA. Ích kỉ hơn mà nói, tôi cũng nghĩ rằng việc Tony tới Langley[2] có nghĩa là cái ghế Phó Giám đốc CIA của tôi – một vị trí mà tôi đang gắng tìm thấy niềm vui – sẽ chắc chắn hơn.

John Deutch là một nhân vật xuất chúng, lập dị, khó hiểu và là người có khả năng biến cái tài trong nghề của mình thành chính sách, theo cách mà ít người có thể làm được. với dáng vẻ bệ vệ, ông cũng muốn được nhân viên nể trọng. Nhưng ngay sau khi vừa đến CIA, cơ quan thanh tra của Cục đã đệ trình lên ông một bản báo cáo chỉ trích trình độ của một số nhân viên CIA tại Guatemala trong những năm 1980. John đã kỷ luật một số người có tên trong bản báo cáo đó. Điều đó khiến ông có một khởi đầu không mấy suôn sẻ với nhiều nhân viên của Cục. Cũng từ đó, mọi việc trở nên tồi tệ hơn.

Uy tín của ông bị giảm sút khi trả lời một ký giả của tờ *New York Times* rằng ông nhận thấy không có nhiều nhân tài ở Cục Tình báo Trung ương Mỹ. Tờ báo này đã trích lời ông như sau: “Chắc chắn năng lực của họ không đáp ứng được những yêu cầu của một đặc vụ và họ cũng kém nắm bắt vai trò và trách nhiệm của mình”. Cục Tình báo Trung ương là một nơi hết sức nhạy cảm, vì vậy, cơ hội để John giành được thiện cảm của mọi người là vô cùng ít ỏi. Tôi biết ông rất hối hận về những lời nhận xét của mình. Đó là một bài học quý giá mà sau này có lẽ tôi sẽ dùng đến: bạn phải

chiếm được lòng tin của nhân viên, kín kẽ, lạc quan và như tôi luôn nói, “hãy thể hiện mình như một cốc nước không bao giờ đầy”.

Nhiệm kỳ đầy biến động của John ở CIA kết thúc vào tháng 12-1996 khi ông đột ngột từ chức. Những gì người ta đồn ở Washington bấy giờ là chuyện ông muốn làm Bộ trưởng Quốc phòng và khi vị trí đó không thuộc về ông thì John đành ra đi. Cho dù lý do đích thực là gì thì sau khi John từ chức, tôi đã trở thành quyền Giám đốc CIA.

Tôi cứ nghĩ mình sẽ chỉ phải cáng đáng cả hai việc trong một thời gian ngắn trước khi Lake được xác nhận bổ nhiệm. Thế nhưng, bốn tháng sau, việc bổ nhiệm đó vẫn chưa được Thượng viện thông qua. Tôi đã đoán được lý do đằng sau lời yêu cầu gặp tôi của Tony là sự trì hoãn bổ nhiệm của ông, nhưng không hiểu tại sao ông lại muốn gặp tôi ở một địa điểm bất thường đến vậy. Việc ông yêu cầu tôi đến đó một mình càng thật sự khó hiểu. Hẳn Tony cũng biết là các phó giám đốc CIA không bao giờ đi đâu một mình. Kể từ khi tôi đảm nhiệm chức vụ này ở Cục, một đơn vị an ninh vũ trang luôn đi theo bảo vệ tôi. Bất cứ đi đâu, tôi cũng được đưa đón bằng một chiếc SUV lớn, màu đen, bọc thép, theo sau là một chiếc thứ hai chở đầy nhân viên vũ trang. Những mối đe dọa của bọn khủng bố và bọn quá khích đối với các quan chức cao cấp của CIA luôn thường trực. Trong suốt bốn tháng, kể từ khi tôi đảm nhiệm thêm vai trò quyền Giám đốc CIA, an ninh lại càng được thắt chặt hơn.

Mặc dù vậy, tôi vẫn cố gắng chiêu lòng Tony một cách khéo léo. Tôi gọi điện cho Dan O'Connor, trưởng bộ phận an ninh bảo vệ và thông báo rằng anh ta và tôi sẽ cần phải đi một chuyến – mà không có ai khác đi kèm. Dan, thường được mọi người trong Cục gọi là “Doc”, bắt nguồn từ chữ cái đầu trong tên anh, là một anh chàng to lớn, tính tình vui vẻ, người New York gốc Ireland. Dan sẵn sàng dùng thân mình chắn đạn cho tôi mà không hề do dự, nhưng hẳn anh không thích thú gì với chuyện chúng tôi mạo hiểm đi mà không hề có yểm trợ như mọi lần. Nhiệm vụ của anh ta là giảm thiểu tối đa,

chứ không phải là gia tăng tối đa những rủi ro an ninh cho tôi. Thế nhưng, anh ta vẫn lái xe qua nhà tôi, rồi hai chúng tôi cho xe chạy về phía nam theo hướng sông Potomac.

Chúng tôi tạt vào một khu đỗ xe rải đá cuội phía bên kia khách sạn Old Angler's Inn. Từ chỗ đó, Doc luôn giữ một khoảng cách nhất định, tôi đi bộ rẽ vào một con đường đất dẫn tới con sông đào có lịch sử 150 năm, đã từng chở than từ miền Tây về để sưởi ấm cho các gia đình ở thủ đô Washington này. Mặc dù bây giờ mới chỉ là giữa tháng 3, bãi đậu xe và cả con đường ven sông đã tấp nập người đi xe đạp, chạy bộ, đi bộ và cả những người đang tản bộ dọc theo mỏm đồi Billy Goat Trail. Xa hơn về phía chân đồi, những người chơi kayak^[3] đang lao xuống vào những vùng nước tung bọt trắng của dòng Potomac, cách không xa nơi dòng nước đổ xuống từ thác Great Falls.

Tôi vẫn còn nhớ như in, hôm đó sương mù còn bao phủ khắp dòng sông. Tony đứng đợi tôi. Ông mặc đồ bình thường với áo gió và giày đi bộ. Tôi trở thành lạc lõng với áo sơ mi và quần âu mặc đi nhà thờ từ sáng. Tôi không may mắn nghĩ đến việc phải thay quần áo. Chúng tôi bắt tay nhau. Tony nói: “Nào ta cùng đi dạo”. Tôi đã cùng Tony Lake trải qua nhiều quãng thời gian khó khăn, nhưng hôm đó trông ông thật khác, với vẻ mặt nghiêm nghị sắt đá mà tôi chưa từng thấy. Sau khi đi khoảng nửa dặm, chúng tôi ngồi xuống một chiếc ghế băng hướng ra phía dòng sông.

“Tôi muốn anh biết rằng ngày mai tôi sẽ đề nghị với Tổng thống cho tôi rút khỏi danh sách dự kiến cho vị trí Giám đốc Cục Tình báo Trung ương”, Tony nói với một giọng trầm lắng, đầy kìm nén, “Công việc đó quá nặng nhọc. Họ đòi hỏi quá nhiều. Thật chẳng đáng phải như thế”.

Ông chẳng cần phải giải thích “họ” ở đây là ai. Tony đã ở Washington này rất lâu rồi. Ông đã từng đối đầu với những người giỏi nhất trong số họ. Giờ đây, khi có cơ hội, một vài thượng nghị sĩ đã cố tình gây khó dễ cho quá trình đề cử ông. Nhưng khó khăn cũng đã bị đẩy sang cả tôi ngay sau khi

Tony được đề cử. Tôi đã phải đến đòi Capitol^[4] để báo cáo nhanh trước các thành viên của Ủy ban Tình báo Thượng viện. Sau phiên điều trần đó, Richard C. Shelby, thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa bang Alabama, người sắp trở thành Chủ tịch Ủy ban đã kéo riêng tôi ra một góc.

“George này”, ông ta nói: “nếu anh biết được chút thông tin gì về Tony Lake, hãy nhớ là tôi rất muốn biết nhé”. Sự trơ tráo của ông ta làm tôi chẳng thể nói được gì, tôi chưa bao giờ quen với điều này. Chẳng nhẽ ông ta không biết rằng Tony không những là bạn tôi, mà còn từng là sếp của tôi sao? Điều gì khiến ông ta nghĩ rằng tôi sẽ làm việc đó chứ?

Những người khác rõ ràng cũng không chia sẻ sự miễn cưỡng của tôi. Chẳng mấy chốc, những tai tiếng về khả năng quản lý của Tony đối với nhân viên NSC và các tin đồn vô căn cứ đã lan rộng. Rõ ràng, việc phê chuẩn ông ấy đang gặp rắc rối. Tuy vậy, tôi vẫn tin rằng cuối cùng sự thật sẽ chiến thắng.

Ngày hôm đó, trong lúc đi dạo trên con đường dọc bờ sông, Tony đã nói với tôi rằng, ông thật sự không còn quan tâm đến việc này nữa. Trong vòng ba ngày, ông đã phải chịu đựng những phiên điều trần rùng rợn, và thói mỉa mai đáng ghê tởm của một số thành viên trong Ủy ban điều trần. Trước khi diễn ra các phiên điều trần, thậm chí Thượng nghị sĩ Shelby còn nằng nặc đề nghị và cuối cùng, ông ta cũng được chính quyền cho phép lục lọi tất cả các hồ sơ chưa qua xử lý của FBI về Tony. Đây là những hồ sơ chứa tất cả các cáo buộc chống lại một người, cho dù nó có thể là vô căn cứ. Trong suốt các phiên điều trần, Shelby và các đồng nghiệp của ông ta thay nhau chỉ trích Tony. Về điều này, các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ gọi đó là “phiên tòa ép cung” và là “một đòn hiểm độc”. Ngay cả thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa John McCain cũng yêu cầu Shelby xem xét lại quan điểm của mình, nhưng rốt cuộc cũng không đem lại kết quả.

Tôi vẫn tin rằng khi Shelby đã sử dụng hết các đòn để đánh Tony, thì cũng đến lúc phải bỏ phiếu. Tuy nhiên, Tony nói rằng ông đã nghe đồn là Shelby

đang sử dụng chiến thuật trì hoãn bằng cách yêu cầu FBI điều tra thêm một lần nữa. Các quan chức của Cơ quan An ninh quốc gia (NSA) cho chúng tôi biết rằng, đám trợ lý của Shelby đang dò hỏi cơ quan này xem có những thông tin bất lợi nào từ các cuộc nghe trộm Tony hay không. NSA đã kiên quyết từ chối yêu cầu đó. Song, Tony đã chủ động chấm dứt vụ này. Thế là quá đủ. Thế nhưng, những gì Tony nói với tôi sau đó đã thật sự gây sốc cho tôi.

Tony nói: “Khi tôi trình bày với Tổng thống về chuyện rút lui, tôi tính sẽ khuyên ông ấy cất nhắc anh làm DCI”. Chả phải nói, thì tôi vẫn đang là quyền DCI cơ mà, song cái viễn cảnh được thay thế Tony đã không hiện hữu trong trí tưởng tượng bay bổng nhất của tôi. Xét cho cùng, tôi mới chỉ 40 tuổi, một người vô danh và chỉ được biết đến trong nội bộ giới tình báo. Đó là điểm yếu thứ nhất của tôi. Điểm yếu thứ hai là sức khoẻ. Gần bốn năm trước tôi bị bệnh tim.

Tôi không nhớ mình có trả lời hay không, nhưng chắc hẳn sự ngạc nhiên đã hiển hiện trên gương mặt của tôi. Tony phá tan sự im lặng: “Này, anh là người hiểu công việc đó, anh có năng lực, Tổng thống yêu quý anh và Thượng viện sẽ ủng hộ anh. Hãy cho tôi biết, còn ai khác có thể thay thế được anh”. Ông nói thêm: “Rồi anh sẽ thích công việc này”.

Tôi trả lời “Vâng, nhưng không phải theo cách đó”.

Tôi ứa nước mắt và trong lòng trào dâng hàng loạt cảm xúc đan xen: hết sức bất ngờ, nghi hoặc, buồn chán và bối rối. Tôi cảm giác mình giống một diễn viên đóng thế của nhà hát Broadway, kẻ vừa được biết bạn thân nhất của mình, ngôi sao của vở diễn, bị tai nạn giao thông.

Tôi nghĩ phải tìm cách nói với Tony, khuyên ông không rút khỏi ghế cử, nhưng rõ ràng ông đã quyết định. Sau đó, tôi bắt đầu nghi ngờ rằng liệu tôi có phải là người được chọn cho vị trí đó. Tony tuyên bố chắc chắn rằng tôi chính là người được chọn và ông không muốn bàn thêm về việc này. Bằng

giọng chuẩn mực của người New England, ông nói: “Tôi không mời anh đến đây để hỏi anh nghĩ gì về kế hoạch của tôi mà chỉ muốn cho anh biết tôi sẽ làm gì. Tôi sẽ rút lui và phải (ông nhấn mạnh) đề cử anh. Đơn giản chỉ như vậy”. Tony lo ngại rằng theo bản năng, Tổng thống Clinton sẽ đấu đến cùng với Shelby. Tony nói: “Ông ta sẽ muốn đấu cho đến khi tôi kiệt sức. Đó sẽ là thảm họa cho CIA, vì vậy, CIA cần một giám đốc”.

Sau khi nói chuyện khoảng nửa giờ, chúng tôi nhận thấy mình đã quay trở lại chỗ gặp nhau ban đầu. Chúng tôi bắt tay, gật đầu chào và chia tay theo hai đường khác nhau. Trở về nhà, tôi vào phòng dành cho sinh hoạt gia đình dưới tầng hầm để nghĩ về những gì vừa diễn ra. Sau đó, như thường lệ, khi tôi gặp vấn đề hóc búa, tôi lại tìm đến vợ tôi, Stephanie để tìm lời khuyên. Liệu tôi có thể đảm nhiệm chức vụ đó? Tôi có nên thử sức mình? Điều đó có ý nghĩa gì cho gia đình tôi? Con trai của chúng tôi, John Michael vừa học xong tiểu học và đây chính là thời điểm đứa trẻ cần người cha bên cạnh. Với cương vị quyền Giám đốc CIA, tôi đã nếm đủ mùi vị và hiểu được rằng vị trí công tác mới sẽ lấy đi hết thời gian của tôi. Stephanie luôn là người ủng hộ tôi mạnh mẽ nhất. Trong suốt hai năm qua, vợ tôi đã phải tìm cách để yêu mến tất cả nhân viên của CIA. Giống như tôi, cô ấy cũng có gốc Hy Lạp, sẵn sàng che chở cho những người hoàn toàn không quen biết. Nhân viên CIA và gia đình họ đã sớm trở thành một phần của gia đình tôi.

“George, anh có thể làm được”, vợ tôi nói, “Anh phải trở thành giám đốc vì CIA cần anh. Đừng lo cho em và con. Em và con sẽ ổn và anh cũng sẽ như vậy”.

Chiều hôm sau, tức thứ hai ngày 17-3, Tony đệ trình bản báo cáo dài 1.100 từ với lời lẽ mỉa mai về việc ông rút lui khỏi danh sách đề cử. Ông nói, Washington đã “mất hết khôn ngoan”, chê bai sự “chính trị hóa” CIA và nói rằng, ông hy vọng sẽ quay trở lại vào cái ngày mà ưu tiên được dành “cho các chính sách chứ không phải cho ý chí đảng phái” cũng như “cho việc

điều hành mà không phải cho các thủ đoạn giữa các đảng phái” (Tôi e rằng, sau gần một thập kỷ, mong muốn của ông vẫn chưa trở thành hiện thực).

Sáng thứ tư, John Podesta, Phó Chánh văn phòng Tổng thống gọi điện cho tôi nói rằng, Tổng thống chắc sẽ chỉ định tôi làm DCI. Giống như Tony, Podesta dường như không hỏi tôi nghĩ gì về việc đó. Sau đó, tôi được mời tới Nhà Trắng để gặp Tổng thống.

Đến Nhà Trắng, tôi được đưa đến khu vực riêng của Tổng thống. Tôi gặp Tổng thống Clinton cùng với người kế nhiệm Lake làm Cố vấn An ninh quốc gia, Sandy Berger và Podesta. Tổng thống ngồi nguyên tại chỗ trong suốt cuộc gặp. Chúng tôi trao đổi ngắn gọn, giữ thái độ tế nhị và gần như ngay sau khi tôi được biết chuyện gì sắp xảy ra thì các nhân viên của Tổng thống đề nghị được đưa vợ con tôi đến Nhà Trắng càng nhanh càng tốt.

Trước đó, một nhóm phóng viên đã được mời tới để Nhà Trắng thông báo ý định tiến cử của Tổng thống. Với vợ, con bên cạnh, tôi đọc một bài phát biểu ngắn nhấn mạnh cảm xúc “cay đắng ngọt ngào” của tôi vì được thăng chức đồng thời với sự ra đi của một người tôi rất kính phục, Tony Lake. Tôi hứa với Tổng thống sẽ đem hết sức mình phục vụ trên cương vị mới và sau đó quay trở lại với công việc mà tôi vẫn thực hiện trước đây.

Nghĩ lại, tôi thấy rất lạ là lúc đó chẳng có buổi phỏng vấn nào về vị trí mới của tôi. Tất nhiên, mọi người đều đã biết về tôi và công việc mà tôi đảm đương, nhưng chẳng ai hỏi tôi sẽ làm gì với giới tình báo, liệu tôi có nên nhận cương vị này, hoặc tôi sẽ thực hiện những thay đổi gì, hay bằng cách nào tôi có thể lên giây cốt tinh thần cho một cơ quan đã chứng kiến sự ra đi của bốn giám đốc trong vòng năm năm – đó là chưa kể hai người rút ra khỏi danh sách ứng cử viên cho DCI.

Câu chuyện tôi được thăng chức trở thành đề tài lớn trên các tờ báo lá cải ở New York, nơi tôi trưởng thành. Tít một bài trên một tờ báo gọi tôi là “Điệp viên lớn lên từ vùng Queens”. Các phóng viên mạnh dạn hơn đi tìm gặp

những hàng xóm cũ của tôi trong gần 40 năm cuộc đời tôi. Một số phóng viên cho biết họ đã ngạc nhiên như thế nào trước việc tôi được chỉ định làm DCI vì, như một người nhận xét, khi còn là đứa trẻ, tôi có tiếng là không biết giữ bí mật. Những người khác lại nói rằng, họ đã cảm nhận được điều gì đó đặc biệt về tôi dựa vào cách tôi chơi bóng bầu dục trên đường phố 35 năm trước (Tôi đã từng một lần đoạt chức vô địch chơi đôi môn bóng bầu dục Giải Trường phổ thông công lập 94).

Tôi rất thích đoạn trích lời của mẹ tôi, bà Evangelia Tenet. Mặc dù lúc đó bà đã sống ở Mỹ 45 năm, nhưng do mối quan hệ của cộng đồng Hy Lạp tại Mỹ rất mật thiết nên bà vẫn chỉ có thể nói được thứ tiếng Anh nhát gừng. Bà đã trả lời tờ Daily News: “Tôi có một con trai ở CIA và một con trai là bác sĩ chuyên khoa tim. Cũng không tồi chứ?”. Quả thật không tồi, nhưng câu chuyện thật sự là về bố mẹ tôi chứ không phải về tôi hoặc em tôi. Thật khó có thể nói về ảnh hưởng của cha mẹ tôi. Mặc dù tôi đã gặp nhiều vị tổng thống, các ông hoàng, bà chúa, các tiểu vương và các nhà lãnh đạo chuyên chế, nhưng hai người mà tôi luôn kính trọng nhất là bố và mẹ tôi.

Bố tôi, John Tenet, là một người tự lập, kể từ khi ông bị người cha bạo hành ở Hy Lạp quăng ra khỏi nhà năm 11 tuổi. Đầu tiên, bố tôi đến Pháp và làm việc tại một mỏ than. Ngay sau đó, ông cho rằng tương lai không thể gắn liền với mỏ than và quyết định lên đường sang Mỹ. Ông đặt chân tới đảo Ellis[5] ngay trước khi xảy ra cuộc Đại khủng hoảng[6]. Ông chẳng có đồng xu dính túi, cũng không có người bạn nào. Tất cả những gì ông nhận thức được là muốn trở thành ông chủ của chính mình, chăm lo cho gia đình và ông cũng hiểu được rằng, tại Mỹ nên làm việc chăm chỉ, ông đạt được những gì mà ở nơi khác có năm mơ cũng không thấy. Dựa vào niềm tin sắt đá đó, bố tôi đã làm được điều mà nhiều người Hy Lạp di cư khác đã làm, đó là mở một quán ăn.

Cuối cùng, bố tôi đã trở thành người Mỹ, nhưng ông vẫn luôn giữ gìn cội nguồn châu Âu của mình. Người hùng của ông là Charles de Gaulle[7]. Tôi

còn nhớ như in ngày 27-4-1960, khi bố đưa tôi và Bill, người em sinh đôi của tôi từ vùng Queens đến vùng Manhattan để được nhìn thấy De Gaulle trên chiếc xe limousine mui trần trong một cuộc diễu hành lớn. Hôm đó, tôi nghe rất rõ bố tôi hô to “Vive la France!”^[8] và thấy De Gaulle đưa mắt về phía chúng tôi. Tôi biết lúc đó tôi rất hạnh phúc và sau này tôi luôn cảm nhận được phút giây hạnh phúc như vậy mỗi khi được ở bên cạnh bố.

Bố tôi là người đàn ông lịch thiệp, trung thực. Ông không được học hành bài bản, nhưng rất thích đọc báo và đam mê các vấn đề quốc tế. Quanh bàn ăn của chúng tôi luôn diễn ra những tranh luận sôi nổi về chính trị và tin tức xảy ra ở nơi quê hương Hy Lạp và ở nước Mỹ, quê hương thứ hai của ông. Những lúc đó, chúng tôi hết nói bằng tiếng Hy Lạp lại chuyển sang tiếng Anh. Khi bố mẹ không muốn anh em tôi nghe được chuyện của họ, liền chuyển sang nói tiếng Anbani.

Bố tôi là bản sao của Barry Goldwater^[9], giống đến mức mà trong suốt chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1964, ông thường bị mọi người ở ga xe lửa Long Island chặn lại xin chữ ký. Điều đó cũng cho thấy mọi thứ đã thay đổi. Dường như người dân New York ngày nay sẽ thấy rất lạ khi một ứng cử viên Tổng thống có thể một mình đứng chờ chuyển tàu từ Little Neck đến Flushing. Mặc dù bố tôi đã mất 23 năm, nhưng tôi luôn cảm giác như ông vừa mới qua đời ngày hôm qua.

Cũng gian truân như khi bố tôi tìm đường đến New York, nhưng con đường đến Mỹ của mẹ tôi còn có nhiều tình tiết xúc động hơn. Bà đã chạy khỏi vùng đất mà ngày nay là Nam Anbani. Hai anh em trai của bà bị quân cách mạng địa phương giết hại, còn bố của bà, do quá đau buồn trước cái chết của hai người con, cũng qua đời vì bệnh tim. Một mình mẹ tôi, bằng cách nào đó, đến được bờ biển Adriatic và lên được một chiếc tàu ngầm của Anh sau Thế chiến thứ II, ngay trước khi biên giới đóng cửa.

Trước tiên, mẹ tôi đến Rome, sau đó đến Athens và lẽ ra bà đã sống tới cuối đời ở đó nếu không vì bà có một ông chú đang kinh doanh hàng ăn ở New

York. Ông chú Lambros của mẹ tôi khoe với bố tôi về cô cháu gái của ông, nói rằng mẹ tôi không chỉ đẹp mà còn đã dũng cảm trốn thoát khỏi quê nhà, hiện đang sống trong một ngôi làng gần với nơi sinh ra bố tôi. Bố tôi chắc chắn đã mê mẹ tôi từ câu chuyện đó vì năm 1952, ông bay về Hy Lạp, tán tỉnh mẹ tôi trong vòng hai tuần và sau đó cưới bà. Một tuần sau, mẹ tôi đã có mặt ở New York, cùng làm việc với bố tôi tại một nhà hàng mà bố tôi thường gọi là Twentieth Century Dinner (Quán ăn của Thế kỷ XX). Mẹ tôi nướng bánh còn bố tôi làm đầu bếp. Họ đã sống và làm việc như vậy tại Queens, khu vực có rất đông người Mỹ gốc Hy Lạp sinh sống.

Tuy cuộc hôn nhân được sắp đặt, nhưng bố, mẹ và gia đình tôi rất hạnh phúc. Nếu có một gia đình đàng hoàng, dư dả tài chính, hẳn mẹ tôi đã có thể được học trung học, rồi vào trường luật. Và sau đó, có thể bà sẽ có những lập luận hùng hồn tại tòa án. Mẹ tôi có một khả năng kỳ lạ là có thể hiểu thấu người khác, cho dù đó là thường dân hay quan chức. Mẹ tôi có thể phát hiện được kẻ nói dối cách xa một dặm. Nếu tôi có thể đưa mẹ vào làm việc tại CIA, có lẽ người ta sẽ dọn sạch những chiếc máy phát hiện nói dối của chúng tôi. Mẹ tôi là người ít nói, nhưng cũng là người khá ghê gớm, đặc biệt là khi ai đó cố tình gây khó dễ cho hai đứa con trai của bà. Tôi thường nửa đùa nửa thật với mọi người rằng sau khi biết đến mẹ tôi thì mọi người sẽ thấy ông Yasser Arafat chỉ hiền như cục bột.

Xét trên nhiều phương diện, tôi giống bố tôi hơn. Ông là người đáng tin cậy, không ưa nói xấu người khác. Khi tôi đã là DCI, nhiều lần tôi vẫn ước giá được nghe lời khuyên của bố về những vấn đề hóc búa mà tôi đang gặp phải, mặc dù trên thực tế, bố tôi mất từ năm 1983. Khi có những vấn đề khó giải quyết, Bill, em trai tôi, thường nói: “Hãy nghĩ theo cách mà người già sẽ làm”. Bố tôi tin tưởng vào sự hoàn mỹ. Ông thường nói rằng hãy thân mật với bạn bè và hữu hảo hơn với kẻ thù. Mặc dù đôi lúc tôi mong mình giống mẹ, người phụ nữ có niềm tin rằng thường xuyên đối đầu có thể mang lại hưng phấn cho cuộc sống. Bố mẹ tôi là một cặp vợ chồng khác

thường. Mỗi ngày, tôi đều biết ơn lòng can đảm và quyết tâm của họ, những đức tính đã khiến họ đến với nhau và tồn tại trên đất nước này.

Tôi đã nghĩ về chặng đường đáng nhớ của bố mẹ tôi vào chính cái ngày chủ nhật tháng 3-1997, chính chặng đường ấy đã đưa tôi tới con đường nhỏ ven sông và tạo ra bước ngoặt trong cuộc đời tôi.

CHƯƠNG 2: Cầu tàu đang cháy

Trong một thế giới hoàn hảo, có lẽ tôi đã được chuẩn bị đầy đủ để đảm nhận công việc mới và CIA có thể sẽ có đủ nguồn nhân tài, vật lực đối phó với mối đe dọa trực tiếp của chủ nghĩa khủng bố đang ngày càng lớn mạnh trên phạm vi toàn cầu. Kể từ cuộc tấn công đẫm máu vào doanh trại thủy quân lục chiến Mỹ ở Beirut năm 1983 đến vụ đánh bom trên chuyến bay 103 của hãng Pam Am trên bầu trời vùng Lockerbie thuộc không phận Scotland năm 1988, rồi vụ đánh bom Trung tâm Thương mại thế giới năm 1993 và vụ tấn công doanh trại lính Mỹ tại Khobar Towers ở Dhahran, Ả-rập Xê-út, chúng tôi đã biết rất rõ về Hezbollah, Hamas, al-Qai'da và các tổ chức khác. Chúng tôi cũng biết cách thức mà các quốc gia bảo trợ như Libya, Iraq, Iran và Afghanistan sử dụng những kẻ giết người và đánh bom liều chết trong cuộc chiến giấu mặt chống lại người Mỹ, các nước đồng minh và quyền lợi của chúng tôi ở nước ngoài.

Hãy tin rằng, chúng tôi biết chắc chắn ai là kẻ thù, nhưng trong thế giới mà chúng ta đang sống và tại CIA, nơi tôi được thừa hưởng năm quyền, mọi việc diễn ra không đơn giản như vậy. CIA của năm 1997 không phải là một cỗ máy làm việc trơn tru, có đầy đủ mọi nguồn lực, hoặc một hệ thống làm việc có độ chính xác cao. Nếu CIA được như vậy thì đã có rất nhiều người cạnh tranh cho vị trí lãnh đạo cơ quan này. Trên thực tế, tôi được ngồi vào chiếc ghế DCI chẳng qua vì nó bị bỏ trống chứ không phải vì một lý do nào khác. Một tờ báo lúc bấy giờ đã mô tả tôi là một sự lựa chọn “phi thông lệ” để điều hành cơ quan này. Tờ *New York Times* trích lời một quan chức giấu tên: “Tôi không thể nói với bạn một cái tên nào khả dĩ hơn” ngoài Tenet, hoặc dựa trên những thách thức mà CIA đang phải đối mặt, ông ta cũng không thể đưa ra một “cái tên nào khác”. Ít ra thì *New York Times* cũng viết đúng tên tôi. Mười lăm tháng trước đó, ảnh của tôi đã được đăng trên trang bìa của tờ tạp chí Parade, cùng với John Deutch. Điều đáng ngạc

nhiên là tờ Parade nói với 30 triệu độc giả của họ rằng tôi tên là “David Cohen”, khi ấy đang là chỉ huy bộ phận thực hiện các chiến dịch của chúng tôi.

Có thể vấn đề nghiêm trọng nhất mà CIA phải đối mặt là thiếu tính kế tục trong lãnh đạo. Tôi là Giám đốc thứ năm trong vòng bảy năm. Chẳng có công ty nào có thể thành công được với cái cách thay đổi như vậy. Quan điểm của hầu hết nhân viên ở đây đối với các chỉ dụ được ban ra từ tầng 7, nơi làm việc của các quan chức cao cấp nhất, là nếu bạn không ưa một mệnh lệnh nào đó thì hãy đợi một chút – người đưa ra mệnh lệnh đó sẽ sớm rời khỏi ghế của anh ta.

Tuy nhiên, các vấn đề của CIA còn trầm trọng hơn sự thay đổi lãnh đạo. Trong suốt những năm 1990, mọi người thường nói chúng ta đã chiến thắng trong cuộc Chiến tranh lạnh và giờ là lúc gặt hái thành quả hòa bình. Không chỉ giả thuyết đó là sai lầm mà cái được coi là “thành quả hòa bình” cũng đang hủy hoại công việc của các điệp viên vào thời điểm mà yêu cầu nhiệm vụ lại cao hơn bao giờ hết. Một điều hết sức đơn giản là chiến tranh đã phát triển từ những cuộc đối đầu quân sự của các chính thể đến đối lập giữa những đội quân phi nhà nước, từ đối đầu của tên lửa đạn đạo vượt đại dương (ICBM) tới các loại bom hạt nhân tự chế và vi khuẩn bệnh than. Toàn ngành tình báo Mỹ, chẳng riêng gì CIA, đã bị cắt giảm hàng tỷ đôla tiền đầu tư. Đội ngũ nhân viên bị cắt giảm 25%. Không phải là điều hay khi cắt giảm tới 1/4 nhân lực của một tổ chức. Họ ngừng tuyển dụng nhân viên mới. Đây là cách mà ngành tình báo đã áp dụng. Kết quả là, trong khoảng nửa thập kỷ, hầu như không có nhân tài nào được tuyển vào, trong khi rất nhiều những người có kinh nghiệm đã ra đi.

Khi tôi trở thành phó DCI vào mùa hè 1995, chúng tôi tổ chức hai lớp học một năm, huấn luyện các “sĩ quan điều khiển”, là những thành viên tương lai thuộc bộ phận các chiến dịch bí mật của chúng tôi – những người sẽ tuyển dụng điệp viên nước ngoài để đánh cắp bí mật. Lớp huấn luyện mùa

hè năm đó có sáu sĩ quan hoạt động địa bàn và sáu “nhân viên tổng hợp báo cáo”, những người không thu thập tin tình báo mà chỉ có trách nhiệm theo dõi, báo cáo những công việc của sĩ quan hoạt động địa bàn, người thật sự làm việc. Bạn không thể vận hành mạng lưới điệp viên theo cách đó, vì chúng tôi hiểu rằng, trong khi chúng tôi đang đào tạo một số lượng rất nhỏ sĩ quan hoạt động địa bàn mỗi năm, thì al-Qa’ida huấn luyện hàng nghìn kẻ khủng bố tại doanh trại của chúng ở Afghanistan, Sudan và ở những nơi khác nữa.

Ngay cả nếu chúng tôi có được tiền, có quyết tâm và nhận được sự ủng hộ chính trị cho chương trình đào tạo vào thời kỳ giữa những năm 1990, thì chúng tôi cũng chẳng có đủ điều kiện cơ sở hạ tầng để thực hiện chương trình đó. Cơ sở huấn luyện mật vụ của chúng tôi đã bị bỏ quên, xuống cấp tới mức báo động. Các khóa học được tiến hành trong các tòa nhà xiêu vẹo từ thời Chiến tranh Thế giới thứ II. Nhà ở của các giáo viên và gia đình của họ tồi tàn hơn bất cứ thứ gì họ từng phải chịu đựng khi đến hoạt động ở các nước đang phát triển. Những sĩ quan ưu tú nhất của chúng tôi không làm nhiệm vụ giảng dạy cho các sĩ quan trẻ. Chương trình tuyển dụng cũng trong tình trạng hỗn loạn. Mỗi một chỉ huy trong CIA đều có một thế giới riêng và hầu như chẳng có mối liên hệ gì với nhau. Thời gian đầu, khi tôi cất công tìm hiểu những vấn đề của CIA, điều gây ấn tượng với tôi nhất là ở New York, FBI còn có nhiều đặc vụ hơn so với toàn bộ số lượng nhân viên mật của CIA trên toàn thế giới.

Không chỉ riêng bộ phận hoạt động mật có vấn đề, khả năng phân tích của chúng tôi cũng kém tới mức đáng báo động. Để được thăng chức, nhân viên phân tích phải mất nhiều năm để trở thành chuyên gia tầm cỡ thế giới trong một số lĩnh vực hoặc khu vực nào đó, nhưng khi được bổ nhiệm vào các cương vị quản lý, họ phải từ bỏ chuyên môn của họ. Nguyên tắc Peter[10] đã được áp dụng triệt để trong tình báo hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, những chuyên gia phân tích nhiều kinh nghiệm lại thường không phải là những nhà quản lý giỏi.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi tinh thần tại CIA cũng bị tụt xuống mức rất thấp. CIA vẫn còn choáng váng bởi vụ gián điệp Aldrich Ames năm 1994, vụ Harold Nicholson năm 1996, đều là những sĩ quan được CIA tin cậy đã phản bội đất nước và đồng nghiệp, bán những bí mật quan trọng cho người Nga. CIA cũng bị rung chuyển khi có những tin đồn và căn cứ rằng một số nhân viên CIA đồng lõa trong vụ bán côcain cho trẻ em ở California, năm 1996. Những tin đồn đó thật nực cười, nhưng ngay cả các nỗ lực dẹp bỏ chúng cũng trở thành những câu chuyện đàm tiếu đáng sợ.

Những nhân viên trung và cao cấp ở CIA luôn bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ phải điều trần trước Quốc hội hoặc tòa án và họ yêu cầu những hoạt động của họ phải được bảo vệ. Các ban giám đốc mới lên đều nói rằng các nhân viên CIA cần phải chấp nhận mạo hiểm và phải mạnh dạn hơn nữa. Tuy nhiên, nếu có trục trặc xảy ra, nhân viên CIA sẽ bị lăng mạ, sa thải và gặp khó khăn về tài chính. Nhiều người trong số nhân viên CIA muốn đi đến cùng đều đổ xô đi mua bảo hiểm “rủi ro nghề nghiệp”. Điều đó có ích, nhưng hậu quả cay đắng của việc phải làm đó đã lan rộng khắp tổ chức CIA.

Đối với khoa học – công nghệ, lĩnh vực mà CIA từng có thời chiếm lĩnh đỉnh cao, giờ đây, đã bị tụt hậu cùng với sự ra đời của cuộc cách mạng tin học và Internet. Công nghệ của khu vực tư nhân đã vượt xa những khả năng khiêm tốn của chúng tôi nhằm cố duy trì việc kiểm soát các mục tiêu. Những công cụ công nghệ thông tin mà nhân viên của chúng tôi đang sở hữu chẳng khác gì sản phẩm của giữa thế kỷ XX, trong khi các tiến bộ công nghệ đang hướng tới thế kỷ XXI.

Về mặt tổ chức, CIA cũng rất lộn xộn. Không có chỉ huy phụ trách tin tức và cũng chẳng có Trưởng Ban Tài chính. Chúng tôi không có các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thống nhất, rõ ràng và thế là Ban Điều hành cứ việc ra quyết định thông qua bỏ phiếu dân chủ. Trong một cơ quan có kinh phí nhiều tỷ đôla, chính sách “mỗi người một lá phiếu” bảo đảm những quyết định đưa ra hạn chế tối đa tính chỉ định, nhưng hầu như không một ai

thật sự vui vẻ hay hài lòng với kết quả. Trái lại, một ban lãnh đạo tốt phải biết cách buộc cấp dưới của họ uống những viên thuốc đắng. Những tổ chức như CIA tồn tại là để bảo vệ, chứ không phải thực hiện quyền dân chủ.

Vấn đề nghiêm trọng nhất là sự thiếu hụt một chiến lược cụ thể cho CIA. Chúng tôi không có những kế hoạch dài hơi, đồng bộ và chi tiết. Đối với tôi, đó là vấn đề cơ bản, vì vậy, tôi đã tập trung hầu hết sức lực vào lĩnh vực này ngay từ những ngày đầu nhậm chức.

Tôi không biết chính xác trước hết cần phải làm gì, nhưng cũng có một số thuận lợi. Tôi đã từng là Phó Giám đốc trong hai năm. Giữ chức Phó Giám đốc cho một cơ quan lớn ở Washington là điều tuyệt vời, không ai biết và cũng chẳng ai để ý đến bạn. Tôi đã dùng khoảng thời gian đó để tìm hiểu tất cả những gì có thể, bao gồm những vấn đề nội bộ của tổ chức, học hỏi mọi người và tìm hiểu những bộ phận làm việc có hiệu quả. Thuận lợi thứ hai là các nhân viên của CIA chính là những người yêu nước tận tâm và nhiệt huyết nhất mà bạn có thể gặp được trong cuộc sống. Phong cách làm việc của họ rất tuyệt. CIA lại có bề dày truyền thống và lịch sử đáng tự hào. (Trên thực tế, trong phòng tiền sảnh, có một bức tường gắn những ngôi sao trên đó để tưởng niệm những người đã hy sinh anh dũng). Thay đổi chắc chắn là điều cần thiết, và lịch sử, di sản của CIA chính là nền móng để phát triển.

Nhưng giờ đây tôi không còn ở vị trí cấp phó nữa. Tôi không còn có thể giấu mình phía sau cấp trưởng và Cục Tình báo cũng như quốc gia này không cho phép tôi lùi bước. Bạn có thể nghĩ rằng, kể từ khi trở thành nhân viên cho một Thượng nghị sĩ, tôi đã có hai thập kỷ để chuẩn bị cho việc ngồi vào ghế DCI. Nhưng sự thật là các công việc của nhân viên chẳng giúp ích gì cho cương vị lãnh đạo điều hành. Tất nhiên, tôi hiểu được bản chất công việc, nhưng lãnh đạo một cơ quan lớn, có rất nhiều bộ phận với rất nhiều công việc khác nhau, đặc biệt liên quan tới hơn 100 nước trên thế giới

thì quả là khác xa so với việc điều hành một nhóm nhân viên của các ban trong Quốc hội. Nhiều đêm tôi thức trắng, suy nghĩ về núi công việc trước mắt và tự hỏi, liệu mình có phù hợp với vị trí này không? Những kinh nghiệm trước đây hoàn toàn chẳng giúp gì tôi trong việc điều hành một tổ chức lớn. Tôi không phải là Jack Welch^[11] và tôi cũng biết điều đó.

Tôi biết có một vấn đề cần phải làm, đó là khôi phục tính nhân văn cho CIA. Nghĩa vụ của lãnh đạo là lắng nghe và quan tâm đến tất cả cấp dưới của mình chứ không phải chỉ những người làm được việc. Nhiều năm trước, tôi đã học được từ bố tôi rằng nếu bạn quan tâm đến mọi người thì mọi người cũng sẽ quan tâm đến bạn. Ở CIA, nếu các nhân viên cho rằng bạn quan tâm tới họ và gia đình họ, thì sẽ chẳng có việc gì họ không thể làm giúp bạn.

Hãy khoác vai một nhân viên, hỏi thăm về gia đình anh ta, gửi cho người khác một tin nhắn chia sẻ về việc mẹ họ đang đau ốm, đến nói chuyện với những người giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, khiến cho họ cảm thấy họ là những người đặc biệt – từ nhân viên nấu ăn đến người quét dọn hay ngay cả những sĩ quan tác chiến từng trải, có phần thô lỗ, bạn cũng vẫn nên mời họ một điều xì gà, cùng nhau đứng hút trên ban công cuối ngày làm việc. Hãy cho họ thấy rằng bạn quan tâm tới họ, và khi bạn buộc phải khiển trách, thậm chí sa thải, thì họ cũng sẽ hiểu đó không phải là vì lý do cá nhân mà đó là việc cần phải làm vì đất nước.

Nếu bạn để mắt tới CIA, tìm hiểu các loại công việc, thì các nhân viên mật vụ và điệp viên chính là những phi công tiêm kích. Các chuyên gia phân tích tương đương với một khoa lớn của một trường đại học còn các nhà khoa học và kỹ sư của chúng tôi là những người đầy tài năng có thể làm mọi việc thành công. Các nhân viên an ninh, hậu cần, thông tin liên lạc và chuyên gia hóa trang là những người giúp chúng tôi trở nên năng động, nhiệt tình hơn và thúc đẩy công việc tiến triển nhanh hơn. Họ cần được coi trọng bởi vì họ chính là những chuyên gia, và họ cũng cần thống nhất vì

một mục đích chung, một nhiệm vụ chung, đó là bảo vệ nước Mỹ và công dân Mỹ.

Việc đầu tiên tôi làm là xây dựng một đội ngũ lãnh đạo có uy tín đối với tất cả nhân viên. Tôi hầu như không lấy người ngoài CIA, qua đó tôi muốn gửi thông điệp tới nhân viên của mình: những tài năng có thể giúp chúng tôi đến được bất cứ đâu chúng tôi cần đều có sẵn trong tổ chức. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ với quân đội, tôi bổ nhiệm Trung tướng John Gordon thuộc lực lượng Không quân Mỹ làm phó cho tôi. Để chọn người vào vị trí đứng đầu Ban Chỉ huy chiến dịch – bộ phận hoạt động bí mật của CIA – tôi đã thuyết phục Jack Downing, một sĩ quan huyền thoại đã nghỉ hưu, quay trở lại làm việc. Jack, một người rất giỏi ngôn ngữ, đã từng hoạt động ở Mátxcova và Bắc Kinh. Chính sự có mặt của ông trong cơ quan đã khiến mọi người hiểu rằng chúng tôi đang quay trở về với khái niệm: khám phá những bí mật để bảo vệ đất nước.

Tôi cũng đưa John McLaughlin, người mà tôi thường nửa đùa nửa thật gọi là bộ não thông minh nhất nước Mỹ, làm Giám đốc bộ phận Phân tích tình báo. Là một nhà phân tích có uy tín cao, John nổi tiếng là người lạnh lùng, trung thực và chính xác, mẫu người mà giới thương mại rất muốn có. Có thể không phải ngẫu nhiên, ông ấy còn là một ảo thuật gia tầm cỡ thế giới.

Tôi bổ nhiệm Dave Carey, cựu lãnh đạo Trung tâm Ma túy và Tội phạm của CIA vào chức Giám đốc điều hành và tôi vẫn để Dick Calder, thành viên thuộc ngành mật vụ được nhiều người kính trọng, lãnh đạo Ban Giám đốc trị sự. Trong tất cả các trường hợp, tôi bổ nhiệm đều trên cơ sở năng lực, nhưng cũng muốn mọi người trong CIA hiểu rằng các chức năng chính yếu sẽ được điều hành bởi những người đi trước có nhiều kinh nghiệm.

Một nhân vật ngoài ngành tình báo được tôi bổ nhiệm là A. B. Krongard, biệt danh là “Buzzy”. Ông ấy đã từng là Giám đốc điều hành của Công ty Ngân hàng Đầu tư Alex Brown. Đó là một trong những vị trí lương cao, nhiều bổng lộc. Nếu Buzzy không phải là người sẵn sàng phục vụ đất nước

khi cần, thì tôi sẽ không bao giờ có thể mời được ông vào CIA giữ chức Cố vấn đặc biệt. Công việc của ông là thu thập dữ liệu, thống kê, tính toán tất cả công việc kinh doanh, trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành những thay đổi mang tính sống còn đối với CIA. Ông mang những hiểu biết kinh doanh của mình đến một tổ chức và dường như rất tự hào về những phương pháp kinh doanh đặc biệt này. Trước khi Buzzy xuất hiện, CIA là một “khu vực phi công khai các số liệu”. Chúng tôi hoàn toàn không biết tiền được chuyển đi đâu, không biết tại sao người ta gia nhập CIA hoặc tại sao họ thôi việc. Tất cả điều đó sẽ được thay đổi cùng với sự giúp đỡ về mặt chuyên môn của Buzzy.

Tôi cũng tuyển một người ngoài ngành về phụ trách Phòng Quan hệ công chúng (PR). Trong nhiều năm, chiến lược PR của CIA là hành diện đưa ra câu trả lời “Không bình luận” cho hầu hết mọi chuyện. Rắc rối là ở chỗ, đã từ rất lâu trong một môi trường “Không bình luận”, chúng tôi không thực hiện chức năng gì. Thông tin đại chúng đòi hỏi được giải đáp và khi không nhận được bất kỳ câu trả lời nào có nghĩa rằng bạn có điều gì đó cần phải che giấu, ngay cả khi giữ bí mật chính là một phần trong công việc của chúng tôi. Để giải quyết vấn đề này, tôi đã tuyển dụng Bill Harlow, một người có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quan hệ công chúng. Ông đã từng có mối quan hệ tốt với giới truyền thông khi phụ trách lĩnh vực báo chí, tuyên truyền cho Lầu Năm Góc và Nhà Trắng. (Tôi cũng lưu ý rằng, mặc dù Bill rất cố gắng buộc tôi phải làm Chương trình chuyện trò ngày chủ nhật, nhưng tôi đã có bảy năm hầu như không xuất hiện và nói chuyện trước ống kính truyền hình. Tôi cho rằng giữ chức DCI nên giữ tiếng trước công chúng và dành vai trò “người lãnh đạo kể chuyện” cho người khác).

Với việc kiện toàn đội ngũ lãnh đạo, tháng 8-1997, chúng tôi đã tổ chức một cuộc họp tại một trong số những cơ sở bí mật của CIA cách Washington không xa. Khi đó có người đã nói rằng chúng tôi đang đứng trên “cầu tàu đang cháy”. Nếu không nhanh chóng dập lửa, thì tổ chức và

tất cả chúng tôi sẽ bị rơi xuống biển. Cụm từ “cầu tàu đang cháy” mang ẩn ý rất chính xác và nhắc nhở về những nguy cơ, thách thức mà chúng tôi đang phải đối mặt hàng ngày. Vì vậy, chúng tôi buộc phải bắt đầu tìm hiểu những tổ chức khác đã phải chuyển đổi như thế nào để thoát khỏi tình trạng lộn xộn. Vào mùa xuân năm 1998, chúng tôi đã đề ra một kế hoạch hành động, được gọi là “Định hướng chiến lược”. Phần then chốt của “Định hướng chiến lược” đặt ra những tiêu chí về chuyên môn, ngoại ngữ, trình độ học vấn, v.v. mà một nhân viên CIA cần có cho tới năm 2010. Trong suốt năm thập kỷ, nhân viên CIA đều cố gắng tạo dựng bản thân sao cho giống các nhân vật trong phim, truyện trinh thám, đó là những người hùng đã từng học ở các trường thuộc Ivy League[12] và làm việc tại Cục Phục vụ chiến lược[13] trong thời kỳ của “Wild Bill Donovan”[14]. Trí thông minh là điều cần phải có và một chút điệu bộ, kiểu cách luôn là điều hữu dụng, nhưng nếu CIA muốn có đủ khả năng hoàn thành sứ mệnh trong vòng 7-8 thập kỷ tới, thì buộc phải tính đến viễn cảnh của thế giới mới trong tương lai mà nhân viên CIA sẽ hoạt động.

Phải mất gần tám tháng hao tâm tổn trí chúng tôi mới đề ra được một kế hoạch cho tương lai. Vào ngày 6-5-1998, tôi đứng trước 500 nhân viên CIA trong khán phòng hình lều tuyết của người Eskimo, thường gọi là “căn phòng bong bóng” để trình bày tình trạng “cầu tàu đang cháy” và những vấn đề cần thực hiện để đối mặt với tình trạng đó. Hàng nghìn nhân viên khác cũng theo dõi phần trình bày của tôi trên mạng nội bộ. Hàng ngàn người trong số họ có cơ sở để nghi ngờ những gì được nghe. Nói cho cùng, họ đã từng chứng kiến nhiều bộ máy lãnh đạo đến rồi lại đi. Làm sao họ có thể biết được tôi sẽ không nắm quyền chỉ trong vòng một tháng?

Tôi cố gắng thu hút sự chú ý bằng việc cho họ thấy vấn đề của CIA đang nghiêm trọng tới mức nào. CIA vừa mới kỷ niệm 50 năm ngày thành lập, nhưng trừ phi chúng tôi làm được những điều kỳ diệu, nếu ông vào thời điểm CIA kỷ niệm 60 năm ngày thành lập, tổ chức này có thể sẽ chẳng còn phù hợp nữa, tôi đã tuyên bố như vậy. Tôi nói với họ rằng, nếu Thượng đế

và Tổng thống muốn, tôi sẽ lãnh đạo CIA trong một thời gian dài. Không có chức vụ nào khác tôi muốn nhận, không có nơi nào khác tôi muốn làm việc. Với cương vị của tôi, bài phát biểu dường như là điều cần thiết, nhưng tôi rất sững sốt khi nhận được tiếng vỗ tay vang rền như sấm. Chắc chắn, sự tán thưởng không phải dành cho tôi. Trên hết, sự tán thưởng cho thấy nơi này muốn và cần sự ổn định tới mức nào.

Tôi tiếp tục thuyết trình và hứa sẽ không còn những tháng ngày nỗ lực nhiều nhưng kết quả chẳng được là bao. Những đề xuất sẽ tốn nhiều tiền, nhưng tôi bảo đảm rằng họ không cần phải lo lắng về điều đó. Nhiệm vụ của tôi là phải kiếm được những khoản tiền cần thiết và tôi hứa sẽ nỗ lực hết sức mình để làm điều đó. Tôi không hoàn toàn thành công, nhưng tôi đã gắng hết sức. Tôi đề nghị tăng nhiều hơn cho ngân sách tình báo, song chỉ nhận được thêm một chút dành cho những lĩnh vực quan trọng. Chúng tôi đã chi một khoản đáng kể từ ngân sách cho các hoạt động chống khủng bố (CT). Ngân sách dành cho CT, chúng tôi thường gọi như vậy, tăng hơn 50% kể từ năm 1997 cho tới sự kiện 11-9 – đó là khoảng thời gian ngân sách dành cho hầu hết các lĩnh vực khác đều bị cắt giảm. Mùa thu năm 1998, tôi kiến nghị Chính phủ tăng thêm 2 tỷ đôla mỗi năm cho toàn bộ ngành tình báo trong vòng 5 năm. Thật đáng buồn, Chính phủ chỉ duyệt một phần nhỏ.

Tôi tin chắc rằng chúng tôi rất thiếu những nguồn lực cần thiết để điều hành hiệu quả hệ thống chỉ huy. Mặc dù tôi là một thành viên trong Nội các của Chính quyền Clinton, song tôi lại thiết lập quan hệ với ông Newt Gingrich, lúc đó là Chủ tịch Hạ viện, đảng viên Đảng Cộng hoà, người luôn cho rằng trên thực tế, ngành tình báo cần phải nhận được nhiều sự ủng hộ hơn nữa. Với uy tín của mình, năm 1999, Gingrich đã vận động Quốc hội thông qua dự luật bổ sung ngân sách trong năm. Đó là khoản tăng đáng kể đầu tiên so với ngân sách của chúng tôi. Mỗi quan hệ thân thiết giữa tôi với Chủ tịch Hạ viện khiến một số quan chức trong Chính quyền Clinton rất đổi kinh ngạc. Mặc dù Tổng thống, nhìn chung, ủng hộ sứ mệnh của chúng tôi, nhưng lại không sẵn sàng hỗ trợ nguồn lực cho chúng tôi. Nhưng tiếc là

mức bổ sung ngân sách nhiều như năm 1999 chỉ xảy ra duy nhất một lần và không tiếp tục trong những năm sau đó.

Trước khi rời khỏi bục phát biểu trong căn phòng bong bóng hôm đó, tôi đã hứa sẽ tăng cường xây dựng tiềm lực hoạt động thực địa, tăng số lượng nhân viên hoạt động và tăng số lượng các căn cứ, trạm đồn trú. Những lời hứa đó đã trở thành hiện thực. Trong 6 năm, số căn cứ và trạm đồn trú của chúng tôi đã tăng 30%, trong một số trường hợp là tái lập những căn cứ cũ, nhưng cũng có trường hợp xây dựng trạm đồn trú và căn cứ mới ở các quốc gia mới giành độc lập.

Vấn đề cốt lõi trong công việc chính là con người – những chuyên gia phân tích, nhân viên hoạt động tại địa bàn, những nhà quản lý, kỹ thuật viên và điệp viên. Vấn đề đầu tiên phải làm là nỗ lực lập ra một văn phòng tuyển dụng trực thuộc, hoạt động hiệu quả tương đương những văn phòng tuyển dụng tốt nhất của tư nhân. Để tuyển dụng những người giỏi, có tài, chúng tôi tìm kiếm ở các trường đại học, phát động một chiến dịch quảng cáo trên phạm vi cả nước và bảo đảm rằng sẽ có phần thưởng xứng đáng cho những ai có các kỹ năng mà chúng tôi cần. Các nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia về công nghệ thông tin và những người giỏi ngoại ngữ có thể được trả lương từ 30-50 ngàn đôla, vị trí càng cần thiết thì tiền lương sẽ càng cao. Có một số công đoạn chúng tôi thực hiện tương tự như các công ty tư nhân, nhưng đối với một cơ quan tình báo của Chính phủ thì đó thật sự là một cuộc cách mạng. Theo truyền thống, nhân viên được CIA tuyển dụng phải chờ trong tình trạng gần như bị bỏ quên trong khi tiến hành kiểm tra an ninh đối với họ. Giờ đã không còn công đoạn này nữa. Chúng tôi bắt đầu thỏa thuận điều kiện làm việc ngay tại đó, trao cho nhân viên mới tuyển dụng những tấm séc chi trong quá trình hoàn tất các thủ tục. Tất nhiên, phương pháp này có thể gặp nhiều rủi ro. Giờ đây, có tới 40% nhân viên của CIA mới làm việc ở đây 5 năm hoặc ít hơn, đó là khoảng thời gian quá ngắn để hiểu một ai đó. Nhưng một thực tế rất đơn giản là, nếu theo thông lệ và chuẩn mực cũ thì công việc sẽ không đạt hiệu quả.

Tất cả những cải cách đó đã đạt hiệu quả tới mức nào? Cho tới năm 2004, có tới 138.000 người dự tuyển cho hơn 2.000 vị trí trong CIA. Đó không phải chỉ vì có nhiều người quan tâm tới công việc của chúng tôi sau vụ tấn công khủng bố 11-9, chúng tôi cũng đã nhận được số lượng hồ sơ, lý lịch cá nhân lớn hơn nhiều so với trước, trong những năm cuối những năm 1990 và năm 2000, 2001. Tỷ lệ thôi việc chỉ là 4%, một tỷ lệ khá thấp đối với một cơ quan lớn. Một cuộc khảo sát 9.000 sinh viên ngành khoa học, công nghệ tại 86 trường đại học cho thấy, CIA chính là cơ quan chính phủ được coi là nơi làm việc tốt nhất và đứng thứ 5 trong số những nơi làm việc lý tưởng nhất, xếp trên cả các công ty như Pfizer, Disney và Johnson & Johnson. Theo tạp chí *Black Collegian*, CIA là một trong số những cơ quan tốt nhất cho những người Mỹ gốc Phi làm việc – xếp thứ 27 trong số 50 công ty, tổ chức, đứng trên cả những tập đoàn lớn như AT&T, GM, Ford và Pepsi Co.

Điều này khiến tôi rất hài lòng vì tôi đã dành ưu tiên cho việc tăng cường sự đa dạng của đội ngũ nhân viên CIA. Hãy tạm quên đi những lý do mang tính đạo đức dành cho sự đa dạng, thì hơn bất cứ tổ chức nào khác, ngành tình báo có những công việc cần phải có đội ngũ nhân viên đa dạng. Chúng tôi cần có sự đa dạng của các chủng tộc cũng như tư duy. Nếu tất cả nhân viên trông đều giống tôi, thì sẽ chẳng bao giờ thâm nhập được vào các mục tiêu rất khó khăn trên thế giới. Quyết định cực kỳ quan trọng là chấm dứt việc coi sự đa dạng là vấn đề có tính miễn cưỡng mà phải coi đó như một nhu cầu chính để phục vụ công việc.

Vấn đề này được làm rõ ngay trong những ngày đầu tiên tôi nhậm chức khi tôi tham dự buổi họp ở “căn phòng bong bóng” do một số nhân viên gốc Phi tổ chức. Đó là một trong số ít thời gian trong suốt quá trình tôi làm việc ở CIA tôi thấy đầu óc thật sự tỉnh táo. Hết nhân viên da màu này đến nhân viên gốc Phi khác lên tiếng, kể về những năm tháng họ bị khinh miệt và bị đối xử như những công dân hạng hai tại CIA. Tôi đã hứa sẽ giải quyết vấn đề đó và rằng trong phạm vi quyền hạn, tôi sẽ làm tất cả để thực hiện lời hứa của mình. Chúng tôi đã xây dựng một chương trình trong lòng CIA

nhằm bảo đảm rằng tất cả mọi người đều có cơ hội để phát triển nghề nghiệp, tiêu chuẩn duy nhất đáng để quan tâm đó là sự xuất sắc trong công việc. Đồng thời, chúng tôi cũng áp dụng một chương trình khác nhằm đảm bảo tất cả các nhân viên đều có cơ hội học tập và rèn luyện để nâng cao năng lực. Đó không chỉ là lời nói suông; họ thường tiến hành đánh giá tất cả các phòng ban chính của CIA và quy trách nhiệm cho những vị lãnh đạo không thực hiện chương trình đó.

Trong quá trình tái xây dựng CIA, chúng tôi nhận ra, giống như việc tuyển chọn, các chương trình đào tạo, cũng được tiến hành tùy tiện không dựa trên một hệ thống những giá trị chung thống nhất. Bởi vậy, chúng tôi đã tiến hành đầu tư nhằm tạo ra “Trường đại học CIA”. Ngày nay, tất cả chương trình đào tạo của CIA diễn ra trong một hệ thống đồng bộ gồm 10 trường: đó là các trường đào tạo phân tích và hoạt động thương mại, ngoại ngữ, kinh doanh, công nghệ tin học và quan trọng nhất là học viện chỉ huy - nơi tất cả các cấp quản lý, chỉ huy được học cách tiến hành những thay đổi và quan tâm tới nhân viên của họ.

Năm 2004, ngay trước khi thôi giữ chức giám đốc, tôi đã điều trần trước Quốc hội về các hoạt động bí mật của CIA. Năm đó, một lớp sĩ quan mật vụ đông nhất trong lịch sử ngành tình báo chuẩn bị tốt nghiệp. Kể từ năm 1997, chúng tôi đã triển khai 1.000 nhân viên hoạt động tại địa bàn. Con số đó thật ấn tượng, nhưng sẽ phải mất 5 năm để mạng lưới mật vụ có thể triển khai hoạt động được tại những địa bàn cần thiết. Điều đó chẳng có gì ngạc nhiên. Khi bạn đã bỏ quên nó một thập kỷ, thì bạn cũng phải mất ít nhất bằng ấy thời gian để khôi phục lại nó. Cho dù những nhân viên mới được tuyển dụng có thông minh tới mức nào thì họ cũng không thể có ngay kinh nghiệm hoạt động. Việc huấn luyện căn bản phải mất một năm, chương trình học ngoại ngữ có thể là 2 hay 3 năm. Sau đó, những nhân viên đã qua đào tạo sẽ phải tới địa bàn để vừa học vừa làm. Sẽ chẳng có ai vừa tới một địa bàn đã hoạt động có hiệu quả ngay.

Chúng tôi cũng bắt tay vào việc cải thiện chức năng quan trọng thứ hai của ngành tình báo là phân tích. Chúng tôi đã thay đổi động cơ cũ: khuyến khích những chuyên gia phân tích giỏi theo đuổi các cương vị quản lý, thay vào đó, bằng việc tạo điều kiện cho những người muốn chuyên tâm đi sâu vào nghiệp vụ phân tích. Hiện nay, những chuyên gia như vậy có thể được trả lương cao, thậm chí còn cao hơn cả sếp của họ nếu người đó giỏi và làm việc hiệu quả.

Khi mới trở thành DCI, tôi đã nhận được một bảng dự chi lương mà đã từng được áp dụng, với các mức cao hơn nhiều so với mức lương chúng tôi trả cho nhân viên của mình. Tôi đã giấu tờ trình đó bởi vì trong một cơ quan đang có nhiều lộn xộn như vậy, đội ngũ nhân viên sẽ chỉ để ý tới mức lương và chẳng quan tâm tới bất cứ vấn đề nào khác. Chúng tôi còn nhiều việc quan trọng hơn để làm. Năm năm sau, tình hình của cơ quan khá ổn định, theo đề nghị của Buzzy Krongard, chúng tôi bắt đầu thực hiện chế độ trả lương dựa trên hiệu quả công việc. Chúng tôi cần có một chế độ đãi ngộ xứng đáng nhằm khuyến khích những nhân viên giỏi chấp nhận đương đầu với những thách thức cam go nhất, một chế độ mà có thể khuyến khích họ sẵn lòng giúp đỡ đồng nghiệp tiến bộ. Chế độ đãi ngộ mới này được xây dựng cũng để thưởng cho những người dành thời gian rảnh rỗi để bổ sung những kiến thức, kỹ năng quan trọng. Ban đầu, người ta đón nhận kế hoạch này với nhiều hoài nghi, nhưng chúng tôi đã đưa ra một chương trình lấy ý kiến rộng rãi nhằm tuyên truyền cho các nhân viên và điều chỉnh kế hoạch dựa trên những ý kiến của họ.

Hết lần này đến lần khác, tôi luôn nói với nhân viên của mình rằng các lãnh đạo cao cấp chỉ là những người đầy tớ, phục vụ trong một thời gian ngắn. Đội ngũ nhân viên, không phải là những lãnh đạo đến rồi đi, phải biết làm chủ cơ quan này, đưa ra những sáng kiến và hiện thực hóa chúng trong khuôn khổ tổ chức của họ.

Tôi tin chắc kế hoạch đó đã tạo ra một động lực tinh thần vô giá. Nhưng thật không may, tới ngày tôi về hưu, Quốc hội vẫn từ chối trao quyền cho tôi thực hiện kế hoạch đó trong toàn CIA. Thay vào đó, chúng tôi chỉ được phép tiến hành một chương trình thí điểm đối với 1.300 nhân viên làm các công tác phục vụ, và nó đã thu được kết quả rất khả quan. Nhân viên biết được công việc họ phải làm và trách nhiệm cũng được gắn với người quản lý. Thậm chí, đáng tiếc hơn là, đội ngũ lãnh đạo kế nhiệm chúng tôi đã phá bỏ hoàn toàn kế hoạch này. Trong mắt của họ, kế hoạch đó “chẳng có gì sáng tạo”. Hơn nữa, ban lãnh đạo mới cũng chẳng có đủ uy tín, hoặc ý chí để khiến đội ngũ nhân viên thực hiện theo kế hoạch. Việc không thực hiện kế hoạch đó trên phạm vi toàn CIA là một sai lầm rất lớn.

Cũng giống như nguồn lực con người của CIA khi tôi nhậm chức DCI năm 1997, tiềm lực công nghệ thậm chí còn tệ hơn. Từng có một thời, CIA là nơi đi đầu trong lĩnh vực công nghệ mà không đâu sánh kịp, như việc phát triển máy bay thu thập tình báo U2. Nhưng thời đó đã qua. So với chúng tôi, khu vực tư nhân giờ đây thích ứng với công nghệ mới nhất nhanh hơn nhiều. Giám đốc Ban Khoa học công nghệ lúc bấy giờ, bà Ruth David và phó của bà là Joanne Isham đệ trình cho tôi một kế hoạch táo bạo. Chúng tôi phải tìm cách tuyển dụng bằng được những tài năng trẻ xuất chúng trong ngành công nghệ thông tin. Đối với họ, chúng tôi như những người cha, nghiêm khắc và luôn có thái độ đúng mực. Họ không muốn làm việc với chúng tôi, vì vậy cần phải thu hẹp khoảng cách thế hệ đó.

Chúng tôi quyết định sử dụng những khoản kinh phí khá eo hẹp của mình làm đòn bẩy cho công nghệ phát triển ở một số lĩnh vực. Năm 1999, chúng tôi thuê một công ty tư nhân, độc lập, phi lợi nhuận có tên là In-Q-Tel. Là một tổ chức ghép, In-Q-Tel kết hợp cả nghiên cứu và phát triển mô hình do các quỹ đầu tư rủi ro của các công ty, doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận và chính phủ đầu tư, tài trợ. In-Q-Tel hoàn toàn độc lập với CIA. Khi CIA gặp phải những vấn đề phức tạp, In-Q-Tel sẽ cung cấp công nghệ để giải quyết những vấn đề đó. Mỗi quan hệ hợp tác với In-Q-Tel đã giúp CIA

quay trở lại vị trí dẫn đầu về công nghệ, lĩnh vực chúng tôi không bao giờ được phép để tụt hậu. Sự hợp tác giữa một cơ quan chính phủ với một doanh nghiệp tư nhân khiến CIA có thể lợi dụng công nghệ mà Las Vegas sử dụng để phân tích những kẻ khủng bố, rồi sử dụng công nghệ mà các hãng bán sách trực tuyến dùng để tìm kiếm được hàng triệu trang tài liệu với kết quả nằm ngoài sự mong đợi.

Nếu bạn hỏi, chúng tôi đã tiến được bao xa trong nỗ lực chuyển đổi CIA, tôi có thể trả lời rằng chúng tôi đã xây xong móng và bốn tầng đầu tiên của tòa nhà 7 tầng. Chúng tôi còn xa mới đạt tới sự hoàn thiện, còn thế giới thì chẳng bao giờ đứng yên cho dù chỉ một phút. Sau ngày 11-9, việc thay đổi tổ chức buộc phải hạn chế, nhân viên vừa có thể thực hiện nhiệm vụ, vừa có thể tiếp tục kế hoạch cải cách. Trên thực tế, sự tấn công của kẻ thù và những cuộc khủng hoảng không bao giờ giảm bớt trong khi chúng tôi nỗ lực xây dựng lại tổ chức của mình. Chúng tôi không thể bỏ cuộc. Chỉ là chúng tôi đang chuyển hướng vì chiếc xe đua chạy với vận tốc 180 dặm/giờ đang nghiêng theo đoạn đường cong. Trước tiên phải là nhiệm vụ. Buzzy Krongard từng nói: “Đất nước, nhiệm vụ, CIA, gia đình và bản thân”. Đó chính là cơ quan CIA mà tôi biết tới.

Trên cương vị DCI, tôi có hai trọng trách: điều hành CIA và lãnh đạo giới tình báo gồm 16 tổ chức khác nhau. Không chỉ tôi mà tất cả các vị tiền nhiệm đều bị chỉ trích là chỉ chú tâm tới CIA mà bỏ quên 15 thành viên khác trong giới tình báo. Nhưng khi đảm nhận công việc trong tình trạng giới tình báo và cơ quan CIA đang bị suy yếu nghiêm trọng, thì theo tôi trước hết phải xây dựng lại đại bản doanh của vị giám đốc, đó là CIA. Nếu cột trụ trung tâm của giới tình báo Mỹ chao đảo thì tất cả sẽ rơi vào tình trạng nguy hiểm. Tái xây dựng và chuyển đổi CIA sẽ tạo động lực để tôi sử dụng những thành quả ở CIA về tuyển dụng, đào tạo và sự đa dạng hóa đội ngũ nhân viên, thực hiện những biện pháp phù hợp cho tất cả các cơ quan tình báo khác.

Sự thiếu hụt nguồn lực đeo đẳng CIA cũng là căn bệnh của giới tình báo nói chung. Mặc dù CIA có thể được coi là nơi tập trung nhiều ưu tiên, nhưng tôi lại dành ưu tiên về ngân sách nhiều nhất cho Cục An ninh quốc gia, một cơ quan tình báo bị lâm vào tình trạng nguy kịch trong nửa cuối những năm 1990.

Chính trong thời kỳ đó, chúng tôi đã bắt đầu đầu tư vào tiềm lực cho toàn ngành tình báo, vì vậy mới có thể hoạt động hiệu quả sau sự kiện 11-9. Mặc dù trong giai đoạn đầu kinh phí hoạt động rất hạn hẹp nhưng chúng tôi vẫn chuẩn bị sẵn sàng cho tương lai.

Kế hoạch tổng thể của tôi là xây dựng CIA đủ mạnh trong khi tạo cơ sở để thực hiện những kế hoạch tương tự đối với toàn ngành tình báo. Chúng tôi đã có những tiến bộ, nhưng những cuộc khủng hoảng quốc tế vẫn xuất hiện, không đợi chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ của mình.

CHƯƠNG 3: Quả đạn bắn ra khỏi nòng

Là một sĩ quan có năng lực của ngành mật vụ, Jack Devine từng làm Quyền phó Giám đốc phụ trách chiến dịch dưới thời John Deutch. Có lần ông nói với tôi: “George này, hôm nay có kẻ dự định bắn một phát đạn ở miền Bắc Iraq, và anh sẽ phải lên kế hoạch tìm vị trí của đầu đạn đó trong hai năm kể từ bây giờ”. Theo kinh nghiệm của tôi, những lời nói thật thường ít được nói ra. Có rất nhiều điều đang diễn ra ở những nơi kinh khủng và rồi thông tin được chuyển đến tôi theo các góc độ rất khác nhau, đến mức tôi không nắm bắt được. Thường xuyên có những chuyện lúc này tưởng chừng vụn vặt nhưng sau đó lại tiến triển thành những chuyện lớn và ngược lại. Công việc này không thể tiên đoán trước được.

Một ngày làm việc của DCI luôn khiến tôi cảm thấy mình như quả đạn bắn ra khỏi nòng khẩu đại bác. Mọi người luôn xếp hàng chờ gặp tôi, muốn tôi phải luôn chăm chú nghe họ trình bày những vụ việc. Tôi phải tham gia từ cuộc họp này tới hội nghị kia. Người ta hết ấn cho tôi những tập tài liệu dày cộp này, rồi hầu như ngay lập tức lại giật chúng khỏi tay tôi để đưa tập tài liệu khác, trước khi tôi kịp đọc hết trang đầu.

Thậm chí, trách nhiệm ngày càng nhiều khiến không gian nhà tôi cũng bị hẹp lại. Tôi, vợ tôi – Stephanie và con trai tôi – John Michael sống trong một ngôi nhà khiêm tốn ở ngoại ô Maryland mà tôi mua 10 năm trước khi trở thành DCI. Giờ đây khi tôi đã là DCI, chúng tôi phải dành tầng trệt làm văn phòng cho chỉ huy an ninh và kho cất giữ tài liệu đã phân loại. Đương nhiên, vấn đề an ninh trở thành một phần của gia đình tôi, mặc dù những nhân viên an ninh của chúng tôi là những người tuyệt vời và tể nhị nhưng

dù vậy chúng tôi vẫn phải cố để quen với việc lúc nào cũng có các nhân viên an ninh trang bị các loại vũ khí sống ngay dưới nhà mình.

Ngày làm việc của tôi trên thực tế bắt đầu lúc 10 giờ đêm hôm trước. Đó là lúc máy in ở phòng chỉ huy an ninh dưới nhà bắt đầu in những trang đầu tiên của bản thảo tóm tắt tin tức tình báo cho Tổng thống. Báo cáo tin Tổng thống (PDB) mà chúng tôi thường gọi là “cuốn sách” là sản phẩm quan trọng nhất của chúng tôi. Hầu hết các đêm tôi phải mất khoảng một giờ để xem lại bản báo cáo, sau đó gọi cho biên tập viên chịu trách nhiệm về PDB của đêm đó gợi ý những thay đổi cần thiết và những vấn đề cần giải thích kỹ hơn. Đôi khi tôi cũng lược bỏ một số vấn đề được đưa ra chưa đúng thời điểm.

Tôi thức dậy lúc 5 giờ 45 phút sáng và thường vào lúc 6 giờ 15 hoặc 6 rưỡi tôi đã phải ra khỏi nhà, lên chiếc xe SUV bọc thép đợi sẵn trước nhà. Chờ tôi trong xe không chỉ có tài xế mà còn có một nhân viên an ninh trang bị súng ngắn, một trợ lý đang chờ đưa cho tôi bản báo cáo hoàn chỉnh cùng hàng đống tài liệu tin tình báo chưa qua xử lý mà người trợ lý nhận được từ các nguồn suốt đêm hôm trước và một thứ làm tôi chán ngấy đó là một chồng dày những tin tức từ các tờ báo buổi sáng – đó là những tin xảy ra trong đêm. Trong nhiều trường hợp, những tin nổi bật trên báo cũng quan trọng như tin tình báo. Trong cả hai đời tổng thống tôi làm việc, những gì đăng trên báo thường được đưa vào chương trình nghị sự của các nhà hoạch định chính sách. Đó là những vấn đề họ muốn đề cập trước tiên.

Hai chiếc điện thoại được bảo đảm an ninh thường xuyên được sử dụng để nhận những cuộc gọi từ trung tâm tác chiến của CIA, cung cấp những tin tức cập nhật nhất, từ những nhân viên văn phòng xin ý kiến tôi về các quyết định, những tin nhắn từ Nhà Trắng và những cuộc điện thoại cho tôi biết một số kế hoạch có sự thay đổi. Không thể nghe trộm điện thoại của tôi vì đã có những hệ thống an ninh bảo vệ các cuộc gọi của tôi, xe hộ tống phía

sau và của đội an ninh đã được lắp đặt từ trước ở bất cứ địa điểm nào tôi dừng xe.

Dưới thời Bill Clinton, nếu tôi không có các cuộc gặp sớm ở trong thành phố thì đội hộ tống có thể đưa tôi đi tắt qua Potomac trên đường vành đai sau đó tới George Washington Parkway và đến trụ sở tại Langley. Buộc phải đi những con đường khác nếu phải đến báo cáo Tổng thống. Kể từ khi George W. Bush làm Tổng thống và nói rõ rằng ông muốn tôi trực tiếp báo cáo, thì chúng tôi luôn phải luôn lách luồng xe cộ để đến được Nhà Trắng. Chúng tôi phải chạy lòng vòng vì lý do an ninh và vì cần đến nơi nhanh chóng.

Theo truyền thống, các quan chức cao cấp khi ngồi trong xe chạy trên các đường phố Washington thường ngồi ở ghế sau bên phải. Tôi lại thường bảo trợ lý báo cáo của tôi ngồi ghế đó và gọi đó là “vị trí may mắn” của tôi. Giữa đường, tôi có thể đùa rằng các “vị trí may mắn” đó cũng chính là mục tiêu phóng lựu đạn của bọn khủng bố.

Trên đường đến Phủ Tổng thống, trợ lý của tôi trình bày cho tôi nghe nội dung bản báo cáo, thường chỉ 1 đến 2 trang, được để cẩn thận trong một kẹp bìa da. Trợ lý báo cáo của Tổng thống, người chịu trách nhiệm trình bày báo cáo trong cuộc họp Chính phủ lại là một chuyên gia phân tích của CIA khác, đang chờ chúng tôi trong một căn phòng thuộc tòa Văn phòng Điều hành Cựu (OEOB), nằm đối diện Nhà Trắng. Wilma Hall, Nhà Trắng, đã từng phục vụ gần một chục đời Tổng thống, quản lý văn phòng mật của tôi và cũng là nơi có thể nương tựa tinh thần trong một thế giới đầy hỗn độn. Trợ lý báo cáo của Tổng thống đang đứng chờ, nhận bản báo cáo, đọc lướt nó, cố nghĩ trước những câu hỏi của Tổng thống và thường sẽ gọi CIA để liên lạc với những chuyên gia các lĩnh vực đề nghị cung cấp thêm những số liệu trước khi cuộc họp bắt đầu. Ban đầu văn phòng của chúng tôi là phòng 345, cửa hướng ra đại lộ Pennsylvania. (Sau ngày 11-9, chúng tôi được

chuyển đến căn phòng cách xa đường phố, nhằm giảm thiểu thiệt hại nếu bị đánh bom khủng bố).

Trợ lý báo cáo của Tổng thống thường theo sát Tổng Tư lệnh, cập nhật cho ông ta thông tin mới, hướng dẫn ông ta trình bày những thông tin mà Tổng thống muốn biết và báo cáo lại cho tôi vào sáu ngày trong tuần. Đó thật là một công việc đầy thách thức. Bạn sẽ phải thức suốt đêm để chuẩn bị tài liệu cho buổi báo cáo ngày hôm sau và tiếp tục làm việc hầu như suốt ngày hôm sau để chuẩn bị cho ngày sau đó. Bù lại cho những giờ làm việc kinh khủng ấy, anh ta có cơ hội chứng kiến đổi thay của các cá nhân và lịch sử, đó chính là cơ hội của một đời người. Thường thì sau một năm làm việc, các trợ lý báo cáo có thể bị luân chuyển sang vị trí khác để họ có thể ổn định tinh thần và trong một số trường hợp để họ có thời gian dành cho gia đình.

Ở Washington, tất cả các trợ lý báo cáo của CIA đều phải thực hiện những nhiệm vụ như vậy: gặp gỡ các sếp của họ, từ Phó Tổng thống, Ngoại trưởng, Bộ trưởng Quốc phòng đến một số quan chức khác được phép tiếp cận bản tin báo cáo cho tổng thống. Những trợ lý này sẽ ngay lập tức báo cáo lại cho Tổng hành dinh CIA những phản ứng mà họ nhận thấy và thường những phản ứng đó cảnh báo trước cho chúng tôi những gì chúng tôi sẽ được nghe từ Phòng Bầu dục của Tổng thống vài phút sau đó. Các cơ quan ở Washington giống như một mạng nhện, chỉ cần động vào bất cứ chỗ nào thì cả hệ thống cũng cảm nhận được.

Khoảng 8 giờ sáng, tôi và người trợ lý đi đến khu phía Tây của Nhà Trắng và theo cầu thang phía sau đi lên Phòng Bầu dục. Thời gian trình bày báo cáo khoảng 30-45 phút, có khi là một tiếng nếu có nhiều vấn đề phức tạp. Phó Tổng thống Dick Cheney, Condoleezza Rice lúc đó đang là Cố vấn An ninh quốc gia, Andy Card - Chánh Văn phòng của Tổng thống đều có mặt tại đó trừ khi họ đi công cán khỏi Washington. Trợ lý báo cáo phát tài liệu, giải thích bối cảnh của từng vấn đề và chuyển cho Tổng thống đọc. Thông

thường còn có cả những tài liệu tham khảo cho từng vấn đề, giúp làm rõ hơn cách chúng tôi có thể thu thập được những bí mật, hoặc những chi tiết tương tự như vậy. Quan trọng hơn đó là tạo ra được không khí cởi mở để có thể bàn bạc với Tổng thống về một nguồn tin nhạy cảm hoặc một biện pháp thu thập tin tức. Những vấn đề được viết trong báo cáo rất ngắn gọn và Tổng thống thường đọc rất cẩn thận. Thành thạo, ông cũng đặt một vài câu hỏi trước khi đi đến kết luận. Đó là cách khiến tất cả những thành viên tham dự phải làm việc tích cực. Tôi rất ủng hộ cách làm việc đó của Tổng thống.

Vai trò của tôi là đưa ra lời diễn giải trung thực và chiều hướng phát triển của vấn đề. Do trước đây tôi đã từng đi nhiều nơi, nên tôi thường có thể đưa ra những bối cảnh lịch sử để giải thích cho việc tại sao chính phủ các nước lại có những động thái này hay hành động kia. Sau sự kiện 11-9, các buổi kết luận báo cáo tin tổng thống còn có sự tham dự của Bộ trưởng Tư pháp John Ashcroft, Giám đốc FBI Robert Mueller và Bộ trưởng An ninh Nội địa Tom Ridge cùng nhau bàn thảo về ma trận của các nguy cơ khủng bố, đánh giá khả năng của chúng, thảo luận xem mỗi chúng tôi nên làm gì để đập tan những nguy cơ đó. Khoảng 9 giờ sáng, chúng tôi kết thúc cuộc họp. Cũng sau sự kiện 11-9, cuộc họp thường diễn ra ba ngày trong tuần: thứ 2, thứ 4 và thứ 6, do Ủy ban những người đứng đầu (gồm các bộ trưởng) tổ chức tại Phòng Tình hình[15]. Cố vấn An ninh quốc gia là người chủ trì các cuộc họp đó nếu Tổng thống không tham dự.

Nếu may mắn, 10 giờ sáng, tôi có thể về đến phòng làm việc. Trong suốt khoảng thời gian 20 phút trở về Tổng hành dinh CIA, tôi thường có tới 4-5 cuộc gọi trên các kênh điện đàm được bảo mật.

Khi tôi đến văn phòng, Dottie Hanson, nữ trợ lý đặc biệt trong nhiều năm của tôi, thường đã để sẵn trên bàn làm việc một danh sách các cuộc điện thoại gọi tới khi tôi vắng mặt. Dottie thường phải thay đổi lịch làm việc cho tôi 3 đến 4 lần mỗi ngày, hầu hết là vào buổi tối, đó là lúc mọi vấn đề ở các

cơ quan trong thành phố bắt đầu lắng xuống. Thông thường tôi chẳng mấy quan tâm đến việc bà ta làm. Tôi chỉ biết đi đến nơi mà “cuốn sách hướng dẫn trong ngày” (một cuốn lịch làm việc hàng ngày, được các nhân viên của tôi soạn thảo rất công phu) bảo tôi đến. Dottie hiểu rất rõ CIA, bà ấy đã làm việc ở đó hơn 40 năm. Là một người rất có kinh nghiệm và tận tụy, bà nhận xét tính cách con người rất chính xác và luôn cho những lời khuyên giá trị. Đến mức, nhiều người đùa với tôi rằng: Ai mới là người thật sự điều hành CIA? Để tôi nói cho bạn biết, đó chính là Dottie.

Chỉ riêng công việc tại CIA cũng đủ nặng nề, nhưng là một DCI, tôi cũng có trách nhiệm với cả những cơ quan khác thuộc ngành tình báo. Điều đó có nghĩa phải theo dõi, lãnh đạo cùng lúc 15 cơ quan tình báo, trong đó có cả Cơ quan An ninh quốc gia, nơi mỗi tuần đưa ra hàng ngàn báo cáo tình báo về các vụ chặn các kênh thông tin liên lạc được gọi là “tình báo điện tín”. Tôi cũng phải quan tâm tới một cơ quan tình báo khác, nay được gọi là Cục Tình báo Không gian vũ trụ Quốc gia. Mỗi ngày cơ quan này thảo ra hàng nghìn thông điệp được giải mã từ những bức ảnh do vệ tinh do thám gửi về. Tôi cũng phải nắm được rằng bộ phận nào đó của CIA đang xử lý, tổng hợp những tin tình báo đó, có nghĩa là đưa ra bản “phân tích tổng hợp từ các nguồn” nhằm chắp ghép những chi tiết thành một bức tranh tổng hợp.

Ngay sau khi được bổ nhiệm, tôi đã nhận thấy rằng tôi hầu như không có thời gian để suy nghĩ về câu hỏi: “Tất cả những nhiệm vụ đó nghĩa là gì?”. Bởi vậy, tôi chỉ đạo cho những “nhà quản lý chuyên từng mảng vấn đề” – những người có trách nhiệm về các khu vực địa lý hoặc cụm vấn đề cụ thể – hai tuần một lần gửi cho tôi báo cáo tóm tắt những sự kiện mới nhất và những khó khăn, vướng mắc thuộc phạm vi trách nhiệm của họ. Phải quan tâm tới rất nhiều vấn đề, tôi thường có cảm giác như đang phải theo dõi cùng lúc tám chương trình vô tuyến.

Một trách nhiệm quan trọng khác của DCI đó là thường xuyên giữ liên lạc với lãnh đạo các cơ quan tình báo nước ngoài. Tôi phải tiếp các quan chức

an ninh cao cấp từ các nước viếng thăm, cả những nước không mấy quan trọng. Hầu hết các nước đều có những cơ quan tình báo khác nhau, vì vậy có khi tôi phải duy trì liên lạc với một loạt quan chức của từng nước. Chẳng hạn, tôi phải tiếp lãnh đạo của cả cơ quan Mossad và Shin Bet của Israel, hoặc cả MI-5 và MI-6 của Vương quốc Anh. Mossad là cơ quan tình báo có nhiệm vụ giống như CIA; Shin Bet là cơ quan an ninh nội địa của Israel[16]. Trong khi đó, MI-5 chịu trách nhiệm an ninh nội địa của Vương quốc Anh, còn MI-6 tiến hành hoạt động tình báo ở nước ngoài. Có khi chúng tôi tiếp đại diện hai cơ quan tình báo của một nước gần như cùng lúc; trong khi chúng tôi đang tiễn chân đoàn khách của cơ quan này thì ở một căn phòng khác đoàn kia đã ngồi chờ để được tiếp. Để họ chạm chán với nhau là điều tối kỵ, bằng mọi giá phải tránh trường hợp đó bằng mọi giá.

Đó không phải những cuộc gặp mang tính xã giao. Trước mỗi cuộc gặp đều phải nghiên cứu những tài liệu tóm tắt. Những tài liệu này cho tôi biết đoàn khách muốn gì ở chúng tôi và chúng tôi cần gì ở họ. Đôi khi, chúng tôi muốn hiểu hơn về những mối đe dọa trong khu vực của họ, trong khi các vị khách thường đòi hỏi rất chi tiết những trợ giúp của chúng tôi về tin tức, huấn luyện và tài chính. Các đoàn khách thường mang theo những món quà ngoại giao có thể đó là các vật lưu niệm nhỏ, nhưng cũng có thể là những tác phẩm nghệ thuật rất đẹp và độc đáo. Rất hiếm khi tôi nhận chúng trên danh nghĩa Chính phủ Mỹ và trong một số trường hợp, những món quà đó sẽ được đem bán đấu giá hoặc cho vào kho. Tất cả những quà tặng được trưng bày tại CIA đều được kiểm tra bằng tia “X” để đảm bảo không bị gián điệp bị nghe trộm.

Những buổi tiếp như vậy thường tiêu tốn thời gian giải quyết các vấn đề cấp thiết khác. Tuy nhiên, cần phải xử lý rất cẩn trọng những mối quan hệ sống còn và mỗi khi cần, chúng tôi luôn bày tỏ thiện chí của mình. Sau sự kiện 11-9, thời gian đầu tư cho các buổi tiếp đón đã đem lại kết quả; nhiều đối tác có thiện chí sẵn sàng giúp đỡ vì mục tiêu chung khi chúng tôi có quá nhiều việc phải làm.

Đáp ứng những yêu cầu (đôi khi là đòi hỏi) của Quốc hội là một phần quan trọng trong chức trách của DCI. Tôi đã tham dự hàng trăm cuộc điều trần và báo cáo trước cho các nhân vật chủ chốt của không chỉ hai Ủy ban Giám sát Tình báo mà còn của nhiều ủy ban khác, trong suốt thời gian làm DCI. Là một cựu nhân viên của Quốc hội, tôi hiểu cần phải có quan hệ tốt với Quốc hội. Đó là một công việc rất quan trọng. Tôi đặt lòng tin vào hệ thống giám sát chi tiết và rất triệt để này; và nó chính là điểm khác biệt giữa Mỹ và các nước khác trên thế giới. Nhưng đôi khi, tôi cũng ước rằng các ủy ban nên sử dụng nhiều thời gian hơn để tìm hiểu những nhu cầu lâu dài của ngành tình báo Mỹ, thay vì chỉ cố gắng đối phó với những vấn đề nảy sinh hàng ngày.

Về tới Langley thì buổi chiều tối tôi cũng lại phải tham dự rất nhiều cuộc họp khác nhau. Các buổi họp có thể chỉ thông báo tình hình, nhưng đôi khi cũng bàn những đối sách cho các cuộc khủng hoảng mới xuất hiện. Tôi rất ghét việc ngồi lý trong phòng làm việc và bất cứ lúc nào có thời gian là tôi thường đến các phòng, ban trong khu trụ sở CIA rộng hơn 250 ha mà không báo trước. Thời gian đầu nhiệm kỳ, vào một buổi chiều thứ sáu, tôi tình cờ rẽ vào một phòng làm việc nằm ngay giữa khu trụ sở đúng lúc có hai nữ nhân viên đang trò chuyện. Tôi chào và hỏi họ: “Xin chào, các cô có khỏe không? Các cô đang làm gì đấy?”. Một cô đã lớn tuổi, có vẻ đã làm việc tại đó lâu, nhìn tôi một lúc rồi nói: “Tôi hy vọng ông không phiền lòng bởi câu hỏi của tôi, nhưng ông là thằng quái nào vậy?” Tôi chọn đúng lúc đó giật mẩu xì gà đã tắt ra khỏi miệng – đó là thói quen của tôi mà nhiều người biết. Người phụ nữ tròn xoe mắt, mặt cô ta đỏ lên và lắp bắp: “Ôi, lạy Chúa, ông chính là Giám đốc phải không ạ?”

Mặc dù hầu hết sự nghiệp của tôi gắn với Đồi Capitol, nhưng càng ngày tôi càng thấy thoải mái hơn khi đến những nơi khác: tại những vùng sa mạc, Jerusalem hoặc Ramallah, hay Riyadh cũng như Islamabad, tôi đều vui vẻ. Có thể tôi có sở thích du lịch mà không biết.

Ít nhất 90% các chuyến công cán nước ngoài của tôi trong suốt 7 năm giữ chức DCI là tới Trung Đông hoặc các nước nằm giáp ranh khu vực Trung và Nam Á. Tôi đến đó thường xuyên để thiết lập các mối quan hệ cá nhân có thể sẽ đem lại lợi ích lớn một lúc nào đó.

Bạn cần phải đầu tư vốn vào ngân hàng của các nước này – trong trường hợp của tôi là đầu tư thời gian – tôn trọng chủ quyền của họ và thường thì không nên chạm tay vào ngực họ. Quan trọng là bạn phải luôn cư xử tốt, trung thực và hãy cho họ thời gian để hiểu và có thể đặt lòng tin vào bạn. Kiên nhẫn là chìa khoá của thành công. Cần phải có thời gian để một mối quan hệ phát triển thành một đối tác tin cậy.

Những chuyến đi như vậy không nằm trong khuôn khổ các cuộc thăm viếng ngoại giao đơn thuần theo kiểu Henry Kissinger mà chúng vừa mang tính ngoại giao vừa mang tính chất tình báo đặc thù của một đứa con thuộc gia đình di dân gốc Hy Lạp. Càng tới những nơi gần với tổ tiên của tôi ở Địa Trung Hải, tôi càng có cảm giác như được về nhà. Vì lẽ đó mà tôi luôn hòa đồng được với các đối tác địa phương, dù đó là những quốc vương hay chỉ là các quan chức an ninh đáng bộ lịch lãm đang gắng sức chen chân vào chốn chính trường Trung Đông.

Tôi đặc biệt nhớ tới chuyến công du tới Georgia, năm 2000. Chúng tôi đáp xuống Thủ đô của nước này vào buổi trưa, bắt tay ngay vào việc và sau đó được đưa tới một ngôi nhà kiểu thôn quê, nơi các quan chức địa phương tổ chức tiệc chiêu đãi chúng tôi. Bữa tiệc diễn ra vào khoảng 7 giờ tối hôm đó. Có ít nhất 50 người tham dự, ngồi quanh một chiếc bàn rất dài. Phái đoàn của Mỹ ngồi một bên và các quan chức Georgia ngồi phía đối diện, còn ở một đầu bàn ăn có nhóm nghệ sĩ Georgia biểu diễn. Những “ca sĩ” này uống rượu giỏi hơn nhiều so với khả năng ca hát của họ. Một ca sĩ to lớn bắt đầu buổi biểu diễn bằng việc uống hai chai rượu Johnny Walker nhãn đen 75ml đặt ngay phía trước anh ta. Sau ba giờ biểu diễn, cả hai chai đã không còn lấy một giọt.

Trước đây, tôi chưa từng dự tiệc của người Georgia, nhưng tôi đã được cung cấp đủ thông tin về phong tục của họ để biết rằng, chủ bàn tiệc được gọi là tamada, cũng chính là người chủ trì các nghi thức và khởi xướng những đợt nâng ly. Ngay sau khi chúng tôi ngồi vào bàn, tamada đứng dậy và mời tôi một ly vang ngọt của Georgia. Khi ông ta đã cạn ly, theo lẽ tự nhiên tôi cũng nâng ly uống đáp lễ, điều đó chứng tỏ với mọi người rằng chúng tôi đã hoàn tất các nghi thức để bắt đầu ăn. Nhưng không. Chỉ vài phút sau, người chủ bữa tiệc lại đứng dậy, đến bên bức tường đằng sau ông ta và lấy chiếc sừng lớn đã được làm rỗng bên trong. Ông ta cầm chai rượu, rót nửa chai vào chiếc sừng, chúc tôi một lần nữa và uống cạn. Trên bức tường phía sau tôi cũng có một chiếc sừng, bởi vậy tôi cũng lấy nó xuống và cũng làm giống như ông ta. Khi tôi trở lại ghế ngồi, lúc đó là 7 giờ 12 phút tối và tôi đã thực sự say. Cũng phải nói thêm rằng, rất hiếm khi tôi ở trong tình trạng như thế, cả thời gian trước, trong và sau giờ làm việc. Nhưng thỉnh thoảng bạn cũng phải theo những tập tục bản địa, nhất là khi bạn đang cố gắng thiết lập mối quan hệ với các đối tác nước ngoài.

Trong tình huống trên, tôi đã phải dự một bữa tiệc kéo dài và rất nhiều lần phải uống đáp lễ, phần nhiều là với nhóm ca sĩ, cũng là dân nhậu chuyên nghiệp.

Khoảng hai tiếng sau khi bữa tiệc bắt đầu, tôi nghe được những người Georgia ngồi phía đối diện phỉ báng người Nga. Lúc đó tôi đã say bí tỉ bởi vậy tôi dựa cả người vào người ngồi kế bên là Dave Carey, nhân vật số 3 của CIA ở thời điểm đó, và khẽ nói: “Tổng bọn Nga xuống địa ngục!”. Thật không may, dù tôi chỉ phát ra tiếng thì thầm chứ không phải lớn tiếng hét nhưng cũng đủ làm những người Georgia ở đó sung sướng. Họ nhảy lên, hoan hô và bắt đầu lại chuốc tôi uống thêm.

Cũng từ lúc đó, những người Georgia quyết định dạy chúng tôi trò “nhảy ghế”, một tập quán địa phương đại loại là bạn xoay chiếc ghế ngược lại, ngồi xuống và theo nhịp nhạc, bạn cứ ngồi và nhấc chiếc ghế của bạn nhảy

xung quanh bàn. Tôi chắc chắn, lúc đó nhân viên an ninh của CIA đang theo dõi cảnh này từ cửa sổ căn phòng kế bên sẽ nghĩ: “Chúng ta phải đưa DCI của chúng ta ra khỏi chỗ đó. Sẽ chẳng có gì tốt đẹp từ cái trò này”. Trên thực tế, trò chơi đã mang lại kết quả tốt đẹp. Ở nơi đây, mỗi quan hệ được gắn kết theo cách đó sẽ có giá trị như vàng.

Sáng hôm sau, dù phải ra sân bay đến Uzbekistan, nhưng tôi khó có thể nghĩ tới điều gì khác ngoài cái đầu đau như búa bổ. Tất cả những gì tôi nhớ được là có một quan chức cao cấp của Georgia đến thông báo: “Chúng tôi có tin xấu cho các ngài. Nga đã từ chối không cho máy bay các ngài quá cảnh ở sân bay của họ”. Lúc đó, chúng tôi cứ thắc mắc mãi không biết liệu có phải Nga đã gài máy nghe trộm ở căn nhà hôm trước của Georgia và cảm thấy bị xúc phạm bởi những lời nói vô tình của tôi đêm đó.

Ít nhất người Georgia cũng cho chúng tôi những giờ phút vui vẻ. Mỗi quan hệ với Mátxcova vẫn luôn căng thẳng. Có lẽ đó là hệ quả của thời kỳ Chiến tranh lạnh, hoặc sự bất lực của Nga trong việc chuyển đổi thành một xã hội dân chủ. Tôi đã từng trải nghiệm mỗi quan hệ lạnh nhạt như vậy trong chuyến công du đến Mátxcova gặp lãnh đạo tổ chức FSB, Cơ quan An ninh quốc gia của Liên bang Nga. Chúng tôi được đưa tới trụ sở của FSB, trên nóc nhà tù nổi tiếng Lubyanka, hiện nay một phần của khu vực này đã được chuyển thành một viện bảo tàng của KGB. Những vấn đề rất quan trọng (vì lý do an ninh tôi không thể đề cập rõ) được nêu ra trong cuộc họp, nhưng chúng tôi chẳng bao giờ có đồng quan điểm trong việc giải quyết chúng. Đầu tiên, những vị chủ nhà mời chúng tôi đi tham quan bảo tàng nhà tù của họ, nơi có khu trưng bày về Mỹ, trong đó có cả những đồ họ tự tạo, có cả khẩu súng ngắn được lắp ống giảm thanh và kim tiêm thuốc độc mà Gary Powers đã sử dụng khi chiếc máy bay do thám U2 của ông ta bị bắn rơi trên lãnh thổ Liên Xô cũ năm 1960. Chúng tôi đã từ chối – chúng tôi đến đây không phải để đóng vai khách du lịch – những vị chủ nhà lại đưa chúng tôi đến một nhà hàng sang trọng để chiêu đãi và đó là lúc mọi việc trở nên rất nhàm chán.

Đứng chờ chúng tôi phía trên những bậc tam cấp lối vào nhà hàng Praha là một phụ nữ tóc vàng rất cao, đầy vẻ hấp dẫn. Ở hai bên cô ta là hai chú lùn chỉ cao khoảng 1 m. Khi chúng tôi leo lên bậc tam cấp trên cùng, người phụ nữ bắt đầu quay gót vào trong nhà hàng, hai chú lùn cũng đi theo, mỗi người nắm một tay cô ta và cả ba cứ thế dẫn chúng tôi đi hết căn phòng khánh tiết rất dài để vào phòng ăn. Chúng tôi nghĩ rằng một bữa ăn được bắt đầu rất lạ như vậy chắc sẽ có không khí vui vẻ, nhưng điều đó lại không xảy ra. Cuối cùng, để kết thúc những thủ tục rườm rà như vậy, tôi đã viện đến kế sách mà tôi thường thực hiện khi các buổi gặp tiến triển theo chiều hướng xấu, đó là nói với John McLaughlin biểu diễn trò ảo thuật nổi tiếng của anh ta. John lấy ra tờ 1.000 rúp, lẩm nhẩm đọc những câu thần chú và khi anh ta xòe tay ra, đồng 1.000 rúp đã biến thành đồng 100.000 rúp. “Ông nghĩ, bằng cách nào tôi có thể biến được đồng tiền này?”, John với vẻ mặt đầy thách thức hỏi Giám đốc FSB Nikolai Kovalev. Lúc đó, gương mặt ông Kovalev dường như không xúc cảm. Tôi chỉ nhìn ông ta và nghĩ: “Ronald Reagan từng nói, ông sẽ đưa chúng tôi vào quên lãng với Sáng kiến Quốc phòng chiến lược, còn bây giờ McLaughlin lại vừa làm ra tiền cho họ. Chúng tôi sẽ không bao giờ đánh bại họ”.

Một lần, John biểu diễn trò ảo thuật này với Carlos Menem, lúc đó là Tổng thống của Argentina, một đất nước đang ngập đầu vì nợ. Một tuần sau, chúng tôi nhận được một đề nghị hàm ý rằng, Menem muốn đưa John làm Bộ trưởng Bộ Tài chính trong chính phủ của ông ta.

Có những lúc tôi hầu như không thể xoay sở được. Năm 1996, khi tôi vẫn còn là Phó Giám đốc DCI, chúng tôi đang bay qua Đại Tây Dương, trên đường trở về sau chuyến công du tới Croatia. Bỗng nhiên, chúng tôi nghe thấy một tiếng rít từ phía đầu máy bay, ngay sau đó, một tiếp viên quân sự trẻ với đôi mắt mở to và dáng vẻ hoảng sợ bước vào cabin máy bay. Tên anh ta là Daniel, trước đó anh ta đã rất tự hào kể với chúng tôi rằng đây là chuyến bay rất “VIP” đầu tiên của mình. Một lúc sau, anh ta quay trở lại chỗ chúng tôi, trên tay cầm cuốn sách hướng dẫn tình huống khẩn cấp, nói

rằng chúng tôi đang gặp một trường hợp khẩn cấp “trong chuyến bay” và đề nghị chúng tôi mặc áo cứu hộ. “Tại sao vậy?” chúng tôi hỏi anh ta: “Trường hợp khẩn cấp gì vậy?”.

Anh ta giải thích rằng, bộ phận chắn gió bên ngoài máy bay bị gãy và bộ phận chắn gió bên trong cũng đang có nguy cơ bị gãy, điều đó sẽ gây ra tình trạng giảm áp tức thì trong khoang. Sự cố này có thể sẽ khiến máy bay phải “hạ cánh xuống biển”. Daniel cho biết “khi” điều đó xảy ra, chúng tôi có 1 phút 20 giây để thoát khỏi máy bay và sử dụng thiết bị cứu hộ.

Tôi hỏi: “Phải chăng anh không định dùng từ “nếu”?”

Một thành viên trong đoàn chúng tôi, một Chỉ huy khu vực có gần 40 năm phục vụ CIA, nhìn Daniel và nói: “Con trai, ta sinh ra trong những năm 1930. Ta không thể hoàn thành bất cứ việc gì trong 1 phút 20 giây”. Sau đó, ông ta lấy một lon bia để trấn tĩnh bản thân trước khi có thể phải chống chọi với cái lạnh của nước biển Đại Tây Dương.

Khi máy bay của chúng tôi đang bay tới Gander, bang Newfoundland, Daniel quay lại chỗ chúng tôi thông báo rằng, trong khi tin tốt là bộ phận chắn gió trong không bị hỏng, thì tin xấu là bộ phận hạ cánh bị trục trặc không thể hạ được bánh xe xuống. Cuối cùng, bộ phận hạ cánh cũng hoạt động trở lại và chúng tôi hạ cánh an toàn giữa một đoàn xe chữa cháy và xe cứu hộ. Daniel và phi hành đoàn thuộc lực lượng Không quân đã hoàn thành chuyến bay tuyệt vời, nhưng tôi tin rằng anh ta sẽ không bao giờ quên chuyến bay “VIP” đầu tiên của mình. Tôi biết, tôi cũng sẽ không quên.

Khi bạn là DCI, bạn không thể thoát khỏi công việc. Hoặc là bạn đồng hành với công việc hoặc công việc sẽ luôn đeo đuổi bạn. Trong bảy năm là DCI của tôi, tôi có tới 77 chuyến công du đến 33 quốc gia, trung bình khoảng một tháng một chuyến đi. Ảrập Xêút là nơi tôi tới nhiều nhất, chín lần. Đó cũng chính là dấu hiệu rõ ràng về tầm quan trọng của mối quan hệ giữa Mỹ và Ảrập Xêút. Tôi ít đi lại trong nước, mặc dù vậy tôi cũng thường xuyên

tới thăm nơi huấn luyện nhân viên ngành mật vụ của chúng tôi. Nhưng tôi rất nhớ những lần được nghỉ phép – đó là những khoảng thời gian hiếm hoi.

Tháng 9 - 1997, tôi đưa vợ tôi, Staphanie và con trai John Michael đến bãi biển Bethany, bang Delaware nghỉ cuối tuần. Khi chúng tôi đang thư giãn ở bãi biển, thì nhân viên an ninh đi cùng thông báo có cú điện thoại khẩn của lãnh đạo ngành tình báo Jordany. Ông ta cho biết Jordany vừa bắt được một nhóm sĩ quan tình báo Israel khi nhóm này có âm mưu ám sát Khaled Mish'al, lãnh đạo cơ quan Damascus của Hamas, bằng việc tiêm thuốc độc vào tai ông ta. Âm mưu này được thực hiện ngay giữa ban ngày, tại trung tâm Amman, thủ đô của Jordany. Hai thành viên nhóm đặc nhiệm người Israel bị bắt, 6 tên khác được thông báo là đã xin tị nạn trong sứ quán Israel. Mạng sống của Mish'al đang ngàn cân treo sợi tóc. Vua Hussein, nhân vật có công rất lớn trong quá trình đàm phán hòa bình Trung Đông, đã rất tức giận. Trong khi đó, các quan chức Jordany đang lớn tiếng đòi Israel đưa thuốc giải độc để cứu ông Mish'al.

Lúc đó, tôi đã khá dày dạn kinh nghiệm, nhưng không có trường lớp nào dạy tôi phải làm gì khi đang ở bãi biển và có ai đó đến cho biết một bạn hữu vừa bị ám sát bằng cách đầu độc. Nhưng đây lại chính là một phần công việc của tôi – đầy những bất ngờ và rất ít các bất ngờ vui vẻ.

Tôi không có ý nói rằng mọi việc lúc nào cũng bị rối tung hoặc ngày hôm sau bao giờ cũng tệ hơn hôm trước. Cũng có giờ phút có cảm giác chiến thắng, có những đêm tôi trở về nhà có cảm giác như đang bay bổng. Một trong những khoảnh khắc đáng nhớ ấy xảy ra trong một ngày tồi tệ nhất trong lịch sử của CIA.

Ngày 25-1-1993, Aimal Kasi, tay súng người Pakistan mang theo khẩu AK-47 đi tới cổng chính của trụ sở CIA và bắn năm phát vào những người đang đứng chờ qua cửa. Tiến sĩ Lansing Bennett, một chuyên gia vật lý 66 tuổi và Frank Darling, nhân viên thông tin liên lạc 28 tuổi là những người bị giết hại trong vụ này. Vợ của Darling, cô Judy Becker Darling lúc đó cũng là

một nhân viên của CIA, ngồi ngay cạnh chồng và đã chứng kiến cảnh tượng hãi hùng khi Kasi lạnh lùng đi giữa hàng xe đang dừng làm thủ tục vào cổng, lựa chọn ngẫu nhiên các nạn nhân của hắn. Thật đáng ngạc nhiên, khi sau đó Kasi điềm tĩnh rời khỏi hiện trường đang trong tình trạng hỗn độn, hoảng loạn. Hắn trở lại nơi đỗ xe, lái xe quay về căn hộ của hắn, để vũ khí ở đó và sau đó đến sân bay quốc tế Dulles trở về Pakistan.

Với số tiền thưởng lớn, chúng tôi đã huy động được một đội ngũ chuyên gia quốc tế có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra bắt đầu truy tìm kẻ sát nhân. Cuối cùng, sau bốn năm rưỡi, Kasi – hoặc kẻ tình nghi là Kasi – đã bị lừa đến Dera Ghazi Khan, một thị trấn bụi bặm ở miền trung Pakistan cùng với lời hứa rằng hắn có thể mua được hàng hóa của Nga ở Afganistan để mang bán với số lãi rất lớn tại khu vực biên giới Pakistan. Trong khi chờ thỏa thuận hoàn tất, hắn ở trong một phòng trọ với giá 3 đôla một đêm. Chúng tôi đã bố trí bắt hắn trong chính ngôi nhà đó.

Tôi nhớ rất rõ dường như mới hôm qua thôi, tôi còn đang ở Trung tâm Phản ứng toàn cầu (GRC), trên tầng 6 của Tổng hành dinh, theo dõi từng chi tiết qua điện đàm khi nhóm hành động, gồm có cả nhân viên của FBI và CIA, cải trang thành dân địa phương, đột nhập vào nhà trọ lúc nửa đêm, đập tung cửa, xông vào phòng, khống chế một người đàn ông đang hết sức bàng hoàng. Chúng tôi nóng lòng chờ đợi khi nhóm hành động còng tay hắn và lấy dấu vân tay. Sau đó, một thành viên của nhóm hành động hét to: “người Zulu đỏ, người Zulu đỏ” và một nhân viên đứng cạnh tôi cũng kêu lên: “Chúng ta đã bắt được kẻ sát nhân! Hắn chính là kẻ chúng ta cần tìm!”. Ở GRC, chúng tôi cũng bắt đầu hò reo, tung hô nhau, tôi cũng tự thưởng cho mình một miếng xì gà loại rất hiếm. Hình như sau đó, trong lúc rất hưng phấn, tôi đã làm rơi miếng xì gà cháy dở xuống sàn. Tôi biết điều đó vì GRC đã cắt miếng thảm cháy, cho vào khung kính treo lên tường trong nhiều năm sau.

Vài ngày sau, tôi và một số cộng sự cấp cao đến sân bay Dulles để chứng kiến việc áp tải Kasi về Mỹ xét xử. Từ một tòa nhà của FBI phía cuối đường băng, xe của chúng tôi đi theo chiếc máy bay chở tên khủng bố đang từ từ hạ cánh. Lúc đó, tôi không thể không tự hỏi Kasi đang nghĩ gì. Trước đó bốn năm rưỡi, cũng chính từ sân bay này, hắn nghĩ đã trốn được khỏi Mỹ với tội danh giết người. Nhưng hắn đã không thoát được. Đứng cạnh bốn nhân viên FBI là Kasi với khuôn mặt lạnh lùng, vô cảm. Tôi có cảm giác như đang thay mặt cho hàng ngàn nhân viên CIA, trước đó ngày đêm phải làm việc vất vả và cầu nguyện để sớm được chứng kiến khoảnh khắc này.

Hôm sau, tôi mời tất cả các nhân viên FBI và CIA tham gia bắt Kasi tới Trụ sở CIA để tuyên dương công trạng và cảm ơn những đóng góp của họ. Đó là những phút giây cực kỳ xúc động mà bất cứ ai tham dự sẽ không bao giờ quên. Bạn có thể đã từng nghe về sự cạnh tranh, đối đầu giữa CIA và FBI. Một phần những câu chuyện đó là sự thật, nhưng trong trường hợp này, chỉ có sự tôn trọng, biết ơn, tự hào, chưa kể những cái ôm xiết. Tới cuối buổi lễ, bài thơ và những giọt nước mắt sung sướng *Born in the USA* (Sinh ra tại Mỹ) của Bruce Springsteen còn được đọc to trên hệ thống loa của hội trường.

Sau khi bị bắt, Kasi nói rằng hắn tiến hành vụ xả súng vì phẫn nộ với chính sách của Mỹ ở Trung Đông và Iraq. Trong bức thư gửi cho một phóng viên từ phòng giam, hắn cho biết ước vọng của hắn là có thể giết chết được DCI trong nhiệm kỳ của Jim Woodley hay người tiền nhiệm của ông ta, Bob Gates. Trên thực tế, chỉ ngay trước vụ tấn công bên ngoài trụ sở CIA vài tuần, người ta đã phát hiện một người đàn ông mang súng trường ở trong khu rừng sau nhà của Gates. Người ta đã không bắt được kẻ tình nghi đó, nhưng có khả năng tất cả những ai kế nhiệm Gates đều là mục tiêu của hắn. Sau gần một thập kỷ gây ra vụ tấn công, cuối cùng Kasi đã bị tử hình tại nhà tù Jarratt, bang Virginia, ngày 14-11-2002.

Tôi đã có rất nhiều khoảnh khắc tuyệt vời như khi bắt được Kasi, đó là những thời điểm mà tất cả thời gian, công sức, các kế hoạch được đền đáp. Có một số sự việc tôi không được phép kể lại, nếu không, các kênh và nguồn đưa tin tình báo sẽ mất tác dụng, thậm chí nhiều người sẽ bị giết. Điều hành một tổ chức như CIA thật không may mắn vì đó là cơ quan luôn đứng trước búa rìu của dư luận và giới truyền thông. Các sai lầm, những việc làm ngớ ngẩn là những điều ai cũng nhận thấy và dường như chẳng ai có ý định bào chữa cho bạn. Tôi rất muốn quay trở về quá khứ để loại bỏ những việc đó ra khỏi bộ nhớ. Nhưng sự thật là, tôi không thể không nhớ đến một số sự vụ như vậy.

Ngày 11-5-1998, Chính phủ Ấn Độ tiến hành các vụ thử ba thiết bị hạt nhân trong lòng đất. Vài ngày sau, họ tiếp tục thử hai thiết bị khác. Trong vòng hai tuần, Pakistan cũng đáp lại bằng các vụ thử tương tự. Chúng tôi biết rằng cả hai nước đều có tham vọng, kế hoạch và tiềm lực hạt nhân, và chúng tôi cũng hiểu nguy cơ của sự việc. Biên giới Ấn Độ-Pakistan là một trong những nơi căng thẳng nhất trên thế giới, thậm chí còn nóng hơn so với đường biên giới giữa Israel và Palestine và khu vực này là một trong những nơi tập trung đông dân cư nhất trên thế giới. Việc khai hoả vũ khí hạt nhân có thể sẽ giết hại hàng triệu người. Trên thực tế, chúng tôi bị bất ngờ về thời điểm thử hạt nhân của họ.

Vào buổi sáng khi cả thế giới biết về đợt thử hạt nhân đầu tiên của Ấn Độ, tôi nhận được một cú điện của Chủ tịch Ủy ban giám sát Thượng viện Richard Shelby. Không có gì ngạc nhiên khi ông ta hỏi tôi chuyện gì đã xảy ra. Một trong những thói quen của tôi là nói thẳng, thậm chí tới mức khiếm nhã. Tôi trả lời ông ta: “Thưa ông, chúng tôi chẳng có tin tức gì”. Vài phút sau, Shelby xem sự kiện này trên CNN và coi đó là một “thất bại kinh khủng của ngành tình báo”. Đó có phải là một thất bại? Không nghi ngờ gì nữa. Nhưng “kinh khủng” thì chỉ là quan điểm của người ngoài cuộc gán cho.

Cùng ngày hôm đó, tôi cũng nhận một cuộc gọi từ Tổng thống Clinton. Ông ta nói: “George, tôi muốn ông biết rằng tôi hoàn toàn tin tưởng ông. Ông đang làm rất tốt công việc của mình, đừng quá lo lắng”. Đối với một người đàn ông ở tuổi 45 trên cương vị DCI, lần đầu tiên lâm vào khủng hoảng trầm trọng, được Tổng thống gọi điện, an ủi là sự cố vũ tinh thần rất lớn. Sau đó, tôi tự nhủ, hãy quên đi những gì Shelby nói. Hãy tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến thất bại và lên kế hoạch tránh những thiếu sót tương tự xảy ra trong tương lai. Tôi đã đề nghị cựu Tham mưu trưởng Liên quân, Đô đốc David Jeremiah, chỉ huy một nhóm chuyên gia tìm hiểu tại sao chúng tôi không nắm được tin tức gì về vụ thử hạt nhân. Một tháng sau, chúng tôi đã có câu trả lời.

Nhóm công tác của Jeremiah khẳng định việc xác định hoạt động chuẩn bị thử hạt nhân của Ấn Độ rất khó đối với công tác phân tích và thu thập tình báo. Chương trình hạt nhân của Ấn Độ không bắt nguồn từ chương trình của Mỹ, Nga, Trung Quốc hay Pháp mà theo cách riêng của họ, rất khó bị phát hiện. Ba năm trước, tức năm 1995, chúng tôi đã phát hiện công tác chuẩn bị thử hạt nhân của họ và ngay lập tức yêu cầu Ấn Độ chấm dứt. Họ đã chấm dứt và để ngăn chặn họ, chúng tôi đã gửi cho họ một lộ trình để rời họ đã đánh lừa chúng tôi sau đó. Lúc đó, chỉ có rất ít các quan chức cao cấp Ấn Độ biết kế hoạch thử hạt nhân này.

Tình hình đã thay đổi do vậy chúng tôi đã chậm năm bắt. Trước đây, khi đối thủ của chúng tôi là Liên Xô thì chúng tôi không buộc phải tiên đoán hay ngăn cản các vụ thử vũ khí. Trong hầu hết các trường hợp, cách duy nhất chúng tôi biết được về vị trí vụ thử vũ khí mới của Liên Xô là phát hiện những đầu mối sau khi vụ thử đã hoàn tất. Nếu ngành tình báo có thể cho các nhà hoạch định chính sách biết được quy mô của vụ thử, thì đó cũng được coi là một thành công. Giờ đây, chúng tôi buộc phải tiên đoán sự việc và ngăn chặn các vụ thử hạt nhân của cả những nước không phải là siêu cường. Trong trường hợp này, chúng tôi còn gặp một khó khăn khác đó là khả năng thu thập tình báo của vệ tinh vốn đã hạn chế lại phải dàn trải trên

diện rộng, bởi vì trước đó một số vệ tinh đã được chuyển từ tiểu lục địa Ấn Độ đến Iraq và bảo vệ lực lượng không quân Mỹ tuần tra trên các khu vực cấm bay xung quanh Baghdad.

Một kết luận quan trọng trong báo cáo của Jeremiah cho thấy rằng cả ngành tình báo Mỹ và giới chính trị gia đều tin chắc các quan chức của Chính phủ Ấn Độ sẽ hành xử như các quan chức Mỹ. Chúng tôi không thể ngờ các chính trị gia Ấn Độ lại có thể thực hiện lời hứa công khai của họ trước khi thăng cử, đó là tiến hành thử hạt nhân. Bài học được rút ra là, đôi khi người ta không giữ bí mật những kế hoạch của họ – họ công khai ý định cho tất cả mọi người biết. Những gì chúng tôi coi là phi lôgích thì thường được những người khác nền văn hóa thực hiện. Sau này, chúng tôi đã học được bài học này theo một cách khác trong trường hợp của Iraq.

Một năm sau, ghế của tôi lại một lần nữa lung lay và lần này là vì những lý do xác đáng hơn. Đầu tháng 5-1999, ngay trước chuyến đi tới Luân Đôn để tham dự một trong bốn cuộc họp thường niên giữa tình báo Mỹ và các đối tác thuộc Khối Thịnh vượng chung, trợ lý chính của tôi lúc đó, Michael Morell, gọi cho tôi lúc nửa đêm. Mike vừa được Trung tâm Tác chiến của CIA thông báo sau khi nhận được cú điện của Tướng Wesley Clark, Tư lệnh các lực lượng Mỹ ở khu vực Balkans. Clark hỏi: “Tại sao CIA lại bảo tôi ném bom sứ quán Trung Quốc ở Belgrade?”. Đáng lẽ tôi nên chỉ trích nguyên nhân những dữ liệu về các mục tiêu “không được tấn công” nằm trong phạm vi trách nhiệm của Clark không được cập nhật kịp thời theo yêu cầu. Nếu những dữ liệu đó được cập nhật, thì thảm họa đó đã không xảy ra. Nhưng lý do đó cũng không giảm đi trách nhiệm của chúng tôi trong vụ này.

Việc kiểm tra các nguồn tin cho thấy Chính phủ Trung Quốc trên thực tế đã lớn tiếng rằng sứ quán Trung Quốc ở Belgrade đã bị máy bay Mỹ ném bom. Trong vài giờ sau, chúng tôi vẫn cho rằng đó đơn giản chỉ là một quả bom hay một quả tên lửa rơi chệch mục tiêu. Đó là thảm họa, nhưng là chuyện

thường xảy ra trong chiến tranh. Tôi vẫn cứ lên máy bay đến Luân Đôn. Đúng lúc đó, chúng tôi nhận được tin rằng các máy bay ném bom của Không quân Mỹ đã đánh trúng vào mục tiêu định trước và họ đã sử dụng dữ liệu về mục tiêu do CIA cung cấp. Ba người đã chết trong vụ không kích đó, 20 người khác bị thương và tòa nhà của Sứ quán Trung Quốc bị hư hỏng nặng. Tôi vẫn không biết tại sao dữ liệu về mục tiêu lại có thể sai sót, nhưng vì rõ ràng vụ việc đó sẽ trở thành một vấn đề quốc tế nên tôi đã yêu cầu Phó Giám đốc của tôi lúc đó là Tướng Không quân John Gordon giải quyết vấn đề càng sớm càng tốt. Một số quan chức giấu tên ở Lầu Năm Góc đã vội vàng giải nguy cho cơ quan của họ khi tuyên bố với giới truyền thông rằng sai lầm xuất phát từ việc sử dụng bản đồ giả của CIA. Nhưng đó chỉ là một phần của sự thật.

Trong suốt quá trình diễn ra cuộc chiến ngăn ngui bằng không quân ở khu vực Balkans, CIA đã cung cấp tin tức tình báo về những mục tiêu quân sự quan trọng có chọn lọc. Ngay trước khi tiến hành cuộc không kích quy mô lớn, Lầu Năm Góc đã đề nghị CIA đưa ra đề xuất về các mục tiêu cần tiêu diệt. Mục tiêu đầu tiên được đề xuất là nơi chúng tôi cho là Tổng hành dinh của Cục Hậu cần và Trang bị của Liên bang Nam Tư (FDSP) là kho quân sự, có các bộ phận tên lửa đã từng được bán cho các quốc gia thù địch, như Iraq và Libya. Thật không may, khu vực kho này bị đánh dấu sai trên bản đồ. Trên thực tế, chúng tôi đã cung cấp cho Lầu Năm Góc mục tiêu cần không kích là sứ quán Trung Quốc. Khu kho quân sự cách đó khoảng 300 m. Sau khi trao cho Lầu Năm Góc tin tức sai lệch, thì một số mắt xích trong hệ thống lại bị đứt đoạn. Giới quân sự phải lập ra các cơ sở dữ liệu cập nhật nhất về những vị trí “cấm tấn công”, chẳng hạn: trường học, bệnh viện, nhà thờ và các địa điểm như sứ quán nước ngoài. Nhưng họ đã lỡ đi cơ sở dữ liệu đó.

Một nhân viên của chúng tôi không liên can tới việc liệt kê mục tiêu cần không kích đã tình cờ phát hiện việc bỏ qua mục tiêu kho quân sự đó và thắc mắc về điều đó. Anh ta nhớ là vài năm trước đã đọc được thông tin

rằng khu vực kho này nằm cách vị trí yêu cầu tấn công một dãy phố. Với nỗ lực làm sáng tỏ sự việc, ba ngày trước khi vụ ném bom nhằm xảy ra, anh ta đã gọi điện tới Bộ Chỉ huy Lực lượng đặc nhiệm thuộc Bộ Quốc phòng tại Naples cho biết, Tổng hành dinh của FDSP không phải là vị trí như đã xác định. Mặc dù vậy, vào ngày 7-5, anh ta rất ngạc nhiên khi nhận thấy tòa nhà này vẫn nằm trong danh sách những mục tiêu cần tấn công đêm hôm đó. Một lần nữa anh ta lại gọi đến Naples. Nhưng máy bay ném bom đang trên đường tới mục tiêu đã định. Sau đó, các quan chức quân sự ở châu Âu tuyên bố, họ tin rằng nhân viên CIA đó cố gắng thuyết phục họ là tuy tòa nhà họ định ném bom không phải là Tổng hành dinh của FDSP nhưng đó vẫn là mục tiêu được phép tấn công. Những lời họ thuật lại rất khác với những gì nhân viên CIA nói, nhưng có một điều chắc chắn là không ai trong số họ trước đó biết được mục tiêu mà họ chuẩn bị tấn công lại là sứ quán Trung Quốc.

Khi máy bay của tôi hạ cánh xuống Anh một ngày sau vụ đánh bom, tôi nhận được điện thoại từ cố vấn An ninh quốc gia của Tổng thống Bill Clinton, Sandy Berger. “Tốt hơn hết là anh nên quay lại đây ngay”, Sandy nói, “tôi đang cố cứu vãn sự nghiệp của anh đấy”. Nhận điện xong, tôi lập tức quay trở về để đối mặt với dư luận trong nước. Tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng, câu chuyện “bản đồ tòi tệ” đã trở thành đề tài của nhiều chương trình hài hước buổi tối trên truyền hình và cả các phim hoạt hình. Chúng tôi không thấy gì đáng buồn cười trong chuyện đó vì ba nhân viên tình báo Trung Quốc đã thiệt mạng do sai lầm của chúng tôi và Lầu Năm Góc.

Rõ ràng là Nhà Trắng phải đứng ra chịu sức ép rất lớn về vấn đề này, và tôi là một người phải gánh chịu sức ép đó. Nếu phải có ai đó bào chữa cho tôi, tôi rất muốn người đó là Sandy Berger. Tôi đã cùng làm việc với Sandy ở NSC trước khi trở thành Phó Giám đốc CIA. Sandy luôn có một mối quan tâm lớn đó là: bảo vệ Tổng thống. Một vụ việc xấu hổ như vụ này – xảy ra do sự thiếu tập trung và không chú ý đến chi tiết – thật sự là điều ông hoàn

toàn không muốn thấy. Nhưng hai chúng tôi luôn cùng nói một thứ ngôn ngữ. Sandy rất thẳng thắn, ông đúng là tuýp người ở Queens nơi tôi đã lớn lên. Nếu ông đang tức giận với bạn, bạn sẽ được nghe ông nói trực tiếp điều đó chứ không qua những câu được trích dẫn trong các bài bình luận trên báo.

Khi tôi đến Nhà Trắng sau khi từ London trở về, Sandy đã hành động đúng như con người ông. Ông thẳng thắn cho tôi biết ông không hài lòng về biểu hiện của CIA trong việc đại sứ quán trở thành mục tiêu tấn công, nhưng ông đã cứu sự nghiệp của tôi. Tôi thấy nhẹ nhàng khi biết Tổng thống Clinton đã từ chối những cuộc gọi yêu cầu cá nhân tôi phải chịu trách nhiệm về sự việc này.

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng John Hamre và tôi bị đưa ra trước Quốc hội để điều trần về sai lầm này đã xảy ra như thế nào. Hamre đã rất thật thà và sẵn sàng nhận trách nhiệm. Tuy nhiên, quan điểm chung của Lầu Năm Góc là vụ đó xảy ra trong chiến tranh, và họ sẽ không bắt bất cứ ai trong Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm về lỗi lầm này.

Gần một năm sau vụ đánh bom, Ban Giải trình của CIA xác định một số nhân viên CIA liên quan đến việc nhận định các mục tiêu đánh bom được đề xuất đã không thực hiện các bước cần thiết và thận trọng để bảo đảm rằng chính những địa điểm đó sẽ bị tấn công. Một số nhân viên bị khiển trách miệng hoặc bằng văn bản. Một sĩ quan quân đội đã nghỉ hưu đang làm việc cho CIA với tư cách nhân viên hợp đồng, người chịu trách nhiệm chính trong việc xác định nhằm mục tiêu, đã bị cắt hợp đồng và bị đuổi việc. Khi đó tôi ủng hộ động thái này, nhưng bây giờ tôi lại hối hận. Đúng, biểu hiện của anh ta không tốt, nhưng còn nhiều người nữa trong bộ máy chỉ huy phải chịu nhiều trách nhiệm hơn, và việc Lầu Năm Góc hoàn toàn chối bỏ trách nhiệm của mình trong vụ này có nghĩa là viên sĩ quan kia là người duy nhất bị khiển trách. Điều đó không đúng, và không may là đó không phải lần

cuối cùng tôi phải chứng kiến CIA là cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm về những sai sót lẽ ra phải chia sẻ với nhiều cơ quan khác.

Ban Giải trình không phải là cơ quan cuối cùng mà chúng tôi phải nghe về vụ tai nạn đó. Vài ngày trước khi cuộc chiến Iraq bắt đầu, tháng 3-2003, một trong các nhân viên cấp cao của tôi trong Ban chỉ huy Chiến dịch đến gặp tôi với nụ cười trên môi và nói: “Sếp ơi, sếp sẽ không thể tin được đâu. Chúng ta vừa nhận được một tin nhắn khẩn cấp qua kênh phụ từ một cơ quan tình báo Trung Quốc”. Anh dừng lại để gây ấn tượng khiến tôi chú ý.

“Thế họ nói gì?”, tôi hỏi.

“Họ gửi cho chúng ta tọa độ địa lý của đại sứ quán nước họ tại Baghdad và nói họ hy vọng nó sẽ được liệt kê chính xác trong tất cả các cơ sở dữ liệu của Lầu Năm góc”.

Vụ đánh bom vào đại sứ quán Trung Quốc không phải là điều tồi tệ nhất trong thời gian làm DCI của tôi trước vụ 11-9. Sự việc đau buồn này kéo dài đến tận ngày 20-4-2001. Tối thứ sáu hôm đó, tôi làm việc khá muộn thì nhận được các báo cáo tập trung vào sự việc xảy ra trước lúc đó một ngày ở một vùng hẻo lánh tại Peru. Chúng tôi đã vào khu vực này theo một chương trình tối mật để giúp lực lượng không quân Peru bắn phá những chuyến bay được nghi là chở ma túy bất hợp pháp đến Mỹ. “Chương trình cắt đứt cầu hàng không”, tên của chương trình này, sử dụng máy bay dân sự theo hợp đồng với CIA để đưa lực lượng tình báo có thể hành động đến Peru. Người Mỹ không bắn vào các máy bay chở ma túy; phía Peru đã làm chuyện đó.

Đối với tôi, đây là một nhiệm vụ quan trọng và là một ví dụ tốt cho thấy các nguồn lực của chúng tôi hoạt động ở phạm vi rộng lớn như thế nào trên toàn cầu. Thời kỳ giữa những năm 1990, hàng năm Mỹ đã ngăn chặn hơn 400 máy bay chở ma túy từ Peru, mang theo khoảng 310 tấn cocaine nguyên chất. Trong 5 năm trước, chúng tôi đã đặt dấu ấn quan trọng trong hoạt động đó. Với sự giúp đỡ của chúng tôi, phía Peru đã bắt hạ cánh hoặc bắn

rơi 38 máy bay nghi ngờ chở ma túy và đã ngăn chặn được nhiều hơn thế. Tuy nhiên, ngày hôm đó, chương trình đã hoạt động vô cùng tồi tệ.

James Bowers và vợ, Veronica, là những người làm lễ rửa tội theo giáo phái Phúc Âm đã làm việc ở khu vực Amazon thuộc lãnh thổ Peru vài năm. Công việc của họ là giúp đỡ về giáo dục, y tế và nhiều thứ khác – đây thật sự là “công việc của Chúa”. Gia đình Bowers mới nhận nuôi một bé gái ở Mỹ, được họ đặt tên là Charity. Họ cần visa cư trú qua chính phủ Peru cho em bé để ở lại Peru. Kevin Donaldson, một thành viên trong nhóm hoạt động của họ, đồng ý chở họ bằng chiếc máy bay có phao một động cơ đến Islandia, một thị trấn của Peru gần vùng biên giới giữa ba nước Peru, Colombia và Brazil. Từ đây, gia đình Bower đi đến thị trấn gần đó để hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết. Trên chuyến bay trở về, chiếc máy bay đi theo hành trình dọc sông Amazon, và theo đúng quy định của địa phương, viên phi công cố giữ tầm ngắm đường sông để phòng trường hợp hạ cánh khẩn cấp. Vấn đề là ở chỗ đường bay của họ cũng khiến họ trông giống như “một chiếc máy bay bị để ý” đối với những máy bay Mỹ và Peru đang tìm kiếm những kẻ buôn lậu ma túy, dù chiếc máy bay của họ không có hành động trốn tránh nào. Sau khi không tìm thấy kế hoạch bay nào của chiếc máy trong hồ sơ, những người quan sát đã nâng cấp chiếc máy bay có phao nhỏ này lên dạng “tình nghi”. Từ đây, thảm kịch cứ thế diễn ra. Đội bay của Peru đã không tuân thủ các thủ tục thỏa thuận. Khả năng tiếng Tây Ban Nha của những người Mỹ không đủ để liên lạc với các đối tác. Khi chiếc máy bay nhỏ không trả lời các cuộc gọi qua radio, phía Peru đã bắn vào họ. Veronica Bowers, 35 tuổi và cô bé Charity bảy tháng tuổi đã chết ngay trong vụ tai nạn này.

Chúng tôi nhanh chóng lấy được bản ghi âm các cuộc liên lạc giữa buồng lái và cuối cùng có được một số đoạn video về những hành khách trên chiếc máy bay có phao sống sót đang cố cứu lấy bản thân trên dòng Amazon. Những âm thanh và hình ảnh của vụ tai nạn còn ám ảnh tôi đến tận bây giờ. Trong đoạn băng ghi âm có thể nghe thấy rõ phi hành đoàn của máy bay

CIA thuê đã hỏi các đối tác Peru trước khi khai hoả. Đội bay người Mỹ làm việc theo hợp đồng của CIA liên tục hỏi các đối tác là liệu họ có “chắc chắn” rằng những người trên chiếc máy bay bị nghi ngờ có phải “kẻ xấu” hay “banditos” hay không. Họ cố ngăn cản phía Peru nhưng không có tác dụng. Những gì nghe được từ băng ghi âm cho thấy rõ là người Mỹ và người Peru đã nói chuyện với nhau, nhưng không ai hiểu những gì họ đang nghe. Cuối cuốn băng có thể nghe thấy tiếng viên phi công Kevin Donaldson hét lên, “Họ đang giết chúng ta! Họ đang giết chúng ta!”. Bằng thứ tiếng Tây Ban Nha bập bõm, đội bay người Mỹ được thuê cố hét lên ngăn những người Peru lại “*No mas, no mas!*”. Nhưng đã quá muộn đối với Veronica và con gái của cô. Tôi sẽ không bao giờ quên được đoạn cuối của cuốn băng, khi phi hành đoàn của CIA chỉ đơn giản nhìn và thốt lên “Chúa ơi!”.

CHƯƠNG 4: Hòa bình le lói

Theo thông tin từ nhiều nguồn, tháng trước, Giám đốc CIA George J. Tenet đã nói với Tổng thống Clinton rằng ông ta khó có thể giữ được cái ghế của mình do bị cáo buộc có liên quan đến vụ thả gián điệp người Israel Jonathan Jay Pollard[17] như một phần của thỏa thuận hòa bình Trung Đông.

³/₄ *Washington Post*, ngày 11-11-1998

"Khó khăn" chưa phải là từ chính xác. "Bất khả thi" có vẻ đúng hơn, nhưng cũng vẫn chưa diễn tả được chính xác tình thế lúc ấy. Đây là câu chuyện xảy ra vào trung tuần tháng 10-1998 tại Trung tâm Hội nghị Wye Plantation, một trang trại đẹp, thơ mộng rộng 1.100 mẫu trái dọc sông Wye thuộc Bờ Đông bang Maryland. Tuy vậy, thực ra câu chuyện bắt đầu từ trước đó ba năm, với một vụ mưu sát kinh hoàng.

Vụ ám sát thủ tướng Israel Yitzhak Rabin tháng 11-1995 – do một kẻ chống đối tiến trình hòa bình người Israel thực hiện, chưa đầy hai năm sau khi ông Rabin chia sẻ giải Nobel hòa bình cùng Yasser Arafat và vị ngoại trưởng của ông lúc đó, Shimon Peres, đã tác động sâu sắc không chỉ đến người dân Israel mà còn cả với người Palestine. Người Israel đã quen với việc chứng kiến người Palestine ăn mừng trên những nóc nhà mỗi khi thảm họa xảy ra phía bên kia biên giới. Nhưng lần này thì không. Vụ mưu sát Thủ tướng Rabin đã khiến những cảm xúc chân thành của người Palestine vỡ òa, và với điều đó, quan niệm của người Israel về những người hàng xóm của họ đã bắt đầu thay đổi. Peres là người kế nhiệm Rabin, cùng với di sản và động lực mà ông để lại. Trong một vài tháng, hòa bình giữa người Israel và người Palestine dường như không chỉ có trong tưởng tượng, mà thật sự, là điều hoàn toàn có khả năng hiện hữu.

Thế nhưng, từ cuối tháng 2-1996, một làn sóng đánh bom liều chết lại dấy lên – trong vòng chín ngày đã xảy ra bốn vụ làm thiệt mạng hơn 60 người – mà chủ mưu là nhóm Hồi giáo vũ trang Hamas. Arafat, nhà lãnh đạo được bầu làm Tổng thống Chính quyền Palestine tháng 1 năm đó, đã phản ứng lại với một thái độ đáng kinh ngạc. Ông cho bắt giữ hàng chục phiến quân, bao gồm cả nhân vật bị tình nghi đã tuyển mộ những kẻ đánh bom liều chết, cho vây ráp hơn 20 nhóm và tổ chức Hồi giáo bị nghi ngờ cung cấp tài chính cũng như các hình thức hỗ trợ khác cho Hamas.

Đối với chúng tôi tại CIA, rõ ràng là Arafat bị bắt ngờ bởi bạo lực bùng phát. Hamas mạnh hơn ông ta nghĩ, đủ mạnh để đe dọa quyền lực của ông ta. Những vụ đánh bom không chỉ khiến tiến trình hòa bình đi chệch hướng – một kịch bản vốn đã quá cũ ở khu vực Trung Đông. Lần này, chúng làm rung chuyển toàn bộ cấu trúc của tiến trình hòa bình cũng như nền tảng của tiến trình ấy.

Không cần phải phóng đại tầm quan trọng của hòa bình ở khu vực Trung Đông. Vấn đề này vượt ra ngoài cả những quan ngại về nhân đạo nhằm chấm dứt bạo lực và đau khổ. Nó còn quan trọng hơn khát vọng trừ bỏ nguồn gốc của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu đang hoành hành trong thế giới của chúng ta. Những hy vọng tốt đẹp nhất cũng như những nỗi sợ hãi kinh hoàng nhất trên hành tinh đều đổ dồn vào dải đất hẹp mỏng manh này.

Tháng 3-1996, trong nỗ lực không thành nhằm tái thiết lập các cuộc đàm phán, một đoàn đại biểu cấp cao của Mỹ đã bay tới Trung Đông để gặp gỡ các nhà lãnh đạo nơi đây. Trong đoàn có Tổng thống Bill Clinton đang sắp sửa kết thúc nhiệm kỳ thứ nhất và chuẩn bị cho chiến dịch tái đắc cử; Dennis Ross, đặc phái viên của Clinton tới khu vực Trung Đông trên cương vị đại sứ; sếp sau này của tôi, John Deutch; và những người khác. Sau này Dennis mới kể lại cho tôi biết là trên chuyến bay, Tổng thống Clinton đã hỏi một câu hết sức đơn giản: “Chúng ta phải làm gì để cứu vãn tình hình hiện tại?”. Và câu trả lời là Hội nghị Thượng đỉnh Những nhà kiến tạo hòa bình

được tổ chức mùa xuân năm đó tại khu du lịch Sharm el-Sheikh trên vùng Biển Đỏ của Ai Cập. Mục tiêu của hội nghị này là chỉ cho người Israel thấy rằng trước khi Hamas thực hiện hành động giết chóc đẫm máu, họ không cô độc. Tương tự, người Palestine cũng bị đe dọa bởi những điều đã đe dọa người Israel; và họ cũng lên án những hành động bạo lực này.

Clinton và các thành viên khác trong đoàn không dừng tại đó. Cũng trên chuyến bay ấy, một hiện thực thứ hai đã được chỉ ra: đó là nếu không có những tiến triển không ngừng về các vấn đề an ninh, thì tiến trình chính trị tự nó sẽ không bao giờ mang lại hòa bình cho Trung Đông. Chỉ cần có thiện chí thì bất cứ thỏa thuận nào cũng sẽ đạt được, nhưng điều đó chỉ có thể xảy ra khi các lực lượng an ninh của cả Palestine và Israel thường xuyên liên lạc với nhau, cùng hành động hướng tới những mục tiêu mang lại lợi ích chung, nếu không Hamas hay bất kỳ nhóm vũ trang nào tương tự cũng có thể hủy hoại những gì mà các chính trị gia tạo dựng nên. Người Israel muốn khẳng định một điều là người Palestine không chứa chấp những kẻ khủng bố. Ngược lại, người Palestine muốn được đảm bảo rằng người dân của họ không bị bộ máy an ninh phức tạp đến ngẹt thở của Israel hủy hoại.

Clinton và Ross đã nhất trí về nguyên tắc, nhưng họ cần có ai đó chịu trách nhiệm đưa ra những thỏa thuận an ninh. Deutch nói: “Tôi biết một người thích hợp nhất cho công việc này”. Tôi (Tenet) chính là người đó. An ninh là vấn đề then chốt. Người ta có thể nói cả ngày về chủ quyền, biên giới, bầu cử, lãnh thổ và những vấn đề khác, nhưng một khi hai bên không cảm thấy an toàn thì tất cả chỉ là vô nghĩa.

Thú thực là tôi không hứng thú mấy với việc bị đẩy vào mớ bòng bong này. Ở một chừng mực nào đó, điều đó cũng thuận theo tự nhiên. CIA đã có những mối liên hệ quan trọng với các lực lượng an ninh của cả Palestine cũng như Israel, và chúng tôi cũng hỗ trợ tạo điều kiện cho hàng loạt cuộc đàm phán diễn ra. Nhưng nhiệm vụ của chúng tôi trong những phi vụ đó chỉ là đứng sau hậu trường cung cấp nhận định, đánh giá và ý kiến cho những

nhà thương thuyết thật sự, chứ không phải tự mình ngồi vào bàn đàm phán. Kế hoạch mới lần này đòi hỏi phải đóng vai trò gần như một nhân viên ngoại giao trong tiến trình chủ yếu nặng về chính trị. Lúc đầu, tôi không nghĩ mình lại phù hợp với vai trò này.

Vai trò mới của tôi sớm muộn rồi cũng sẽ được mọi người biết tới. Tôi đã được tiến cử vào cương vị DCI và Tổng thống đã phê chuẩn. Trước tình thế đó, tôi không thể nói không. Nhưng ngay từ đầu, tôi đã nói rõ rằng chúng tôi không đóng vai trò những nhà trung gian hòa giải hay trọng tài phân xử. Đó là công việc của một nhà hoạch định chính sách, mà ở CIA, chúng tôi không làm ra chính sách; chỉ thực hiện chúng mà thôi. Như bản thân tôi nhận định về vai trò của mình, đó phải là một trung gian trung thực, một người được cả hai bên ủng hộ và tin tưởng. Người Palestine và người Israel càng tự đối thoại chủ động với nhau được bao nhiêu thì chúng tôi càng không phải xen vào giữa họ, và như thế tốt hơn cho tất cả các bên.

“Thưa ngài”, một thương thuyết gia người Palestine bắt chuyện với tôi sau phiên đàm phán, “chúng tôi biết ngài có quan hệ chiến lược và gần gũi với người Israel, mối quan hệ mà chúng tôi không bao giờ có được với ngài. Vì thế, tất cả những gì chúng tôi mong đợi ở ngài là sự công bằng”. Đó là nguyên tắc tồn tại ở Trung Đông, cũng là tiêu chuẩn vàng của chúng tôi từ đầu đến cuối.

Đầu tháng 3-1996, chỉ vài ngày trước thềm Hội nghị Thượng đỉnh Những nhà kiến tạo hòa bình diễn ra tại Sharm el-Sheikh, đồng thời là lần đầu tiên đảm trách vai trò mới của mình, tôi đã bay tới Israel cùng một vài nhân vật chủ chốt của mình để bắt tay vào xây dựng nền tảng chung cho các đơn vị tình báo của Israel và Palestine. Tất nhiên, dư luận đã biết tới sự kiện này trước cả khi máy bay của tôi hạ cánh.

Trích dẫn từ nhiều nguồn bí mật, tờ Jerusalem Post ngày 10-3 đưa tin “trưởng phái đoàn Mỹ là Phó giám đốc CIA George Tenet”. Trên tờ *New York Times*, Tim Weiner viết: “các cuộc gặp gỡ chính thức giữa một quan

chức tình báo Mỹ cấp bậc cỡ như ông Tenet và người đồng nhiệm bên phía Palestine có thể là chưa từng có tiền lệ”.

Tôi không dám khẳng định liệu có thật thế không, nhưng việc nhấn mạnh các vấn đề an ninh với tư cách là bước tiến song song với các vấn đề chính trị – một sự ghi nhận rằng không có an ninh sẽ không thể có tiến trình hòa bình – là độc nhất vô nhị, ít nhất theo kinh nghiệm của riêng tôi. Dennis Ross, nhà thương thuyết hàng đầu của Mỹ tại Sharm el-Sheikh, cũng khẳng định điều tương tự đầy thuyết phục với Yasser Arafat. Sau này Dennis đã kể lại cuộc trò chuyện của ông với trưởng đoàn đàm phán Palestine, trong đó có đoạn: “Tiến trình hòa bình sẽ chấm dứt nếu các ngài không giải quyết vấn đề an ninh. Các ngài không thể giả vờ – đó phải là hành động thực tế”. Thông điệp đã được chuyển tải. Các cuộc ném bom đã khiến Arafat buộc phải nhìn nhận mối đe dọa mà Hamas gây ra cho ông ta, cả trên phương diện cá nhân lẫn chính trị. Sau khi Dennis giúp ông hiểu rằng chúng tôi luôn sẵn sàng giúp đỡ, những gì chúng tôi đưa ra là một lời đề nghị và ông không thể từ chối, Arafat đã nói với Bill Clinton là ông sẵn lòng ngồi lại đàm phán với người Israel. Nhờ thế, tiến trình hòa bình một lần nữa lại được thúc đẩy và vận hành trôi chảy. Đại loại là thế.

Những vấn đề kiểu này vẫn luôn vậy, bị can thiệp bởi cuộc sống và những mối quan ngại khác. Hội nghị Thượng đỉnh Wye River vốn được dự kiến là chặng thứ hai của một tiến trình đang còn tiếp diễn đã liên tục bị trì hoãn. Cũng như mọi việc ở Trung Đông, ngoại trừ sự khởi đầu của bạo lực, tiến trình để đi đến hội nghị này kéo dài hơn người ta trông đợi. Cuối cùng hội nghị này cũng được tổ chức vào tháng 10-1998, hơn hai năm sau cuộc gặp gỡ tại Sharm el-Sheikh, tôi đã làm việc trên cương vị DCI được 15 tháng.

Dennis nỗ lực đưa các bên trở lại bàn đàm phán tại Hội nghị Wye bằng cách gặp gỡ trước với Mohammed Dahlan, người đứng đầu Cơ quan An ninh Palestine, trên bãi biển ở Gaza. Thông điệp Dennis đưa ra cũng tương tự những gì ông ta đã đưa ra với Arafat hai năm trước đó: người Palestine phải

sẵn sàng nhượng bộ phía Israel tại mặt trận an ninh. Họ cần tạo điều kiện cùng Israel giải quyết những mối lo ngại theo những cách thức mới. Tiếp đó, Dennis liệt kê danh sách những việc cần thực hiện. Phản ứng của Dahlan hoàn toàn có thể dự đoán. Tất nhiên, ông ta không bao giờ đồng ý với những gì Dennis đưa ra. Nếu đồng ý, ông ta sẽ giống một kẻ phản bội và mãi mãi là một kẻ phản bội. Tốt thôi, Dennis nói, chúng ta sẽ thay đổi một chút về ngôn từ, nhưng không thể sửa đổi sự thật hiển nhiên. Dahlan đồng ý với điều đó – thực ra ông không có sự lựa chọn nào khác – nhưng Dennis vẫn thấy không yên tâm. Không có đề xuất an ninh, Dennis không tạo được áp lực đối với Bibi Netanyahu, người kế nhiệm Shimon Peres giữ chức Thủ tướng Israel từ mùa xuân năm 1996, và không có áp lực ấy, sẽ chẳng tiến hành được việc gì.

Khi quay về, Dennis yêu cầu tôi bay tới Trung Đông và giúp người Palestine xây dựng một kế hoạch an ninh cụ thể để họ mang tới Hội nghị Wye – một chính sách hồ lớn nhằm đảm bảo lực đồn bẫy sẵn có khi ông ta cần tới. Vì thế, chỉ vài ngày trước khi Hội nghị Thượng đỉnh khai mạc, tôi bị giam trong một căn phòng được đảm bảo an ninh có tên gọi Phòng Thông tin Bí mật nhạy cảm – viết tắt là SCIF – trong lãnh sự quán Mỹ tại Jerusalem cùng với Mohammed Dahlan; Jabril Rajoub, người đứng đầu Cơ quan An ninh Palestine khu Bờ Tây; và Amin al-Hindi, lãnh đạo Tổng cục Tình báo Palestine.

Những nhân vật này, những người sẽ trở thành đối tác đàm phán với tôi trong nhiều cuộc gặp gỡ sắp tới, có một số điểm chung. Một vài người trong số họ nói tiếng Hebrew chuẩn, đây là kết quả của nhiều năm sống cảnh tù tội trong nhà tù của Israel. Bản thân họ cũng là đối thủ cạnh tranh lẫn nhau. Đôi khi, thật khó để phân biệt rạch ròi giữa chuyện công việc và những vấn đề cá nhân giữa họ. Tuy vậy, tôi đã quen với những chính trị gia gắn cái tôi của mình vào công việc, và tôi vẫn thiết lập mối quan hệ thân thiện với tất cả họ. Có thể đó là do nguồn gốc dòng máu Hy Lạp chảy trong tôi, nhưng tôi cũng quen với việc người ta nói chuyện đầy biểu cảm, liên

tục hoa chân múa tay và cao giọng. Đặc biệt, Dahlan có xu hướng thích phô trương với những lời lẽ huênh hoang, đạo đức giả về những sự khinh rẻ mà dân tộc của anh ta đã phải chịu đựng. Tất nhiên, trong đầu anh ta luôn có mục đích nào đó.

Mục tiêu của tôi, theo như chỉ thị, là bỏ ngoài tai tất cả những thứ đó và đạt được thỏa thuận trên giấy những nhượng bộ cụ thể mà phía Palestine đã chuẩn bị để đưa ra và thực hiện. Mục tiêu của họ là làm bất cứ việc gì có thể.

Thoạt đầu, tôi cho rằng về căn bản họ chỉ thiếu tính tổ chức và không có năng lực sử dụng đồ họa cũng như phần mềm soạn thảo Microsoft Word, nên chỉ cần họ viết tay mọi thứ ra mà thôi. Thế nhưng, không lâu sau đó tôi phát hiện ra người Palestine lo ngại bất kỳ thông tin gì họ viết ra trên giấy trắng mực đen rất có khả năng bị rò rỉ sang phía Israel, và từ Israel tới các phương tiện truyền thông, trước khi tới được Hội nghị Wye. Sự nhượng bộ sẽ mang lại rắc rối trong chính cộng đồng người Palestine và đứng trên quan điểm của họ, sẽ là khinh suất khi cam kết bất cứ điều gì, trên giấy tờ hay trong các cuộc đàm phán đối mặt, trước khi được đảm bảo bằng cam kết của Israel và đổi lại Israel sẽ nhượng bộ những gì.

Bốn hay năm giờ đồng hồ đàm phán, thuyết phục cũng không làm xoay chuyển được quan điểm của họ. Họ không có ý định để lộ ra quân bài trước, hay thậm chí muốn ngồi vào bàn đàm phán. Hôm đó, tôi đã rời Lãnh sự quán Mỹ mà không tìm hiểu được gì về những điều người Palestine có khả năng thể hiện ra, nếu có, nhưng ít ra họ cũng đã hiểu được rằng chúng tôi hoàn toàn nghiêm túc trong việc xúc tiến công việc.

Cuộc hẹn thứ hai của tôi có lẽ thành công hơn, hay chí ít thì vào thời điểm đó nó cũng có vẻ như thế. Dennis cũng yêu cầu tôi gặp Ami Ayalon, nhân vật đứng đầu Cơ quan Tình báo Israel có tên gọi Shin Bet. Dennis lo ngại Netanyahu, vì lý do chính trị, sẽ đưa ra những yêu cầu về an ninh vượt ra ngoài các quy chuẩn hợp lý. Với tư cách một Đô đốc hải quân Israel đã về

hữu, Ami thật sự là một tay đáng gờm – và chúng tôi đưa ông ta vào cuộc không phải để chơi. Cùng tới cuộc gặp mặt với chúng tôi là một trong những vị phó của ông ta, Israel Hassoon.

Trong lần gặp gỡ Israel – Mỹ đầu tiên tại Lãnh sự quán Mỹ, tôi đã thấy những tín hiệu khả quan. Nếu Ami nói người Israel đã chuẩn bị sẵn sàng đàm phán về những vấn đề an ninh trên tinh thần thiện chí, và nếu ông ta tin tưởng rằng những nhượng bộ mà chúng tôi đang hối thúc người Palestine thực hiện sẽ được người Israel chấp thuận, thì Hội nghị Wye thật sự là một bước ngoặt. Về cơ bản, đó cũng chính là những điều Ami trao đổi khi tôi gặp ông ta – một điềm báo tốt lành, ngoại trừ việc ông ta nói luôn rằng sẽ không tham gia phái đoàn của Israel tới Hội nghị Wye. Sau đó Dennis đã giả thiết rằng Netanyahu muốn để Ami ở nhà bởi vì, cũng giống như Rabin, ông ta không biết nói dối. Thực ra, cả hai nhân vật này đều không có khả năng nói dối. Người ta không thể chơi bài poker theo một đội nếu người bạn chơi cùng không có bộ mặt lạnh như tiền và tỉnh bơ. Về phần mình, Ami phân trần rằng ông ta không muốn dính líu vào sự vụ chắc chắn sẽ trở thành một sân khấu chính trị. Tôi chia sẻ suy nghĩ đó với ông, nhưng thật kỳ lạ, khi đàm phán các thỏa thuận an ninh mà lại không có mặt quan chức đứng đầu Cơ quan An ninh Israel.

Cho tới 15-10-1998, khi tất cả đã tề tựu đông đủ tại Wye River, Ami Ayalon dường như vẫn là người duy nhất không có mặt. Tất nhiên, Benjamin Netanyahu và Yasser Arafat là người dẫn đầu phái đoàn mỗi bên, nhưng thường thì nhân vật đứng hàng thứ hai mới là những con bài chủ chốt trong tiến trình hòa bình. Đi cùng Arafat còn có Abu Ala, Abu Mazen, Saeb Erakat, Jabril Rajoub, và Mohammed Dahlan.

Bên phía Israel, ngoài Ariel Sharon còn có Shlomo Yanai, nhà hoạch định chiến lược quân sự hàng đầu, và Meir Dagan, cố vấn về vấn đề chống khủng bố của Netanyahu; Tướng Mike Herzog, Trưởng bộ phận lập kế hoạch chiến lược của Bộ Quốc phòng / Lực lượng Phòng vệ Israel; Tướng

Amos Giland, một sĩ quan tình báo siêu hạng. Israel Hassoon cũng có mặt trong vai trò đại diện cho Shin Bet và cuối cùng, ông ta lại chính là một trong số những người hùng giấu mặt của toàn bộ cuộc đàm phán.

Bên cạnh sự góp mặt của Tổng thống, phái đoàn Mỹ gồm Sandy Berger; Ngoại trưởng Madeleine Albright; Dennis Ross; Martin Indyk, thứ trưởng ngoại giao phụ trách khu vực Trung Cận Đông; Stan Moskowitz; một trong số quan chức cấp cao của CIA tại Trung Đông; và Gemal Helal, phiên dịch Bộ Ngoại giao. Phó Tổng thống Gore cũng xuất hiện vào chiều chủ nhật trong vài giờ để khẳng định sự góp mặt của mình.

Hoàn toàn tự nhiên, một cuộc gặp gỡ lớn quy tụ những nhân vật thuộc hàng cao cấp vì một mục đích quan trọng như vậy chắc chắn thu hút sự chú ý của công luận. Một cuộc họp báo với quy mô khổng lồ đã được tổ chức tại một trong những phòng họp lớn. Tôi chọn ngồi trên tầng và chờ đợi trong tâm trạng chịu đựng, mong nó kết thúc sớm. Mặc dù đã quá quen với vai trò của mình trong những cuộc đàm phán kiểu này, tôi vẫn không cảm thấy thoải mái khi phải xuất hiện trước công luận.

Tuy nhiên, cuối tuần đó, tôi phải chịu trách nhiệm về một việc mà đối với tôi đó là khoảnh khắc giàu cảm xúc nhất của toàn bộ công việc tôi đang làm. Theo lời hối thúc của Tổng thống Clinton, Nhà vua Hussein và Hoàng hậu Noor của Vương quốc Jordan đã bay tới hội nghị từ Mayo Clinic, nơi nhà vua đang phải điều trị bệnh ung thư. Nhà vua đã có một bài diễn văn rất cảm động, kêu gọi hai bên lắng nghe ý kiến của nhau và sẵn sàng nhượng bộ vì mục đích cao cả là hòa bình cho khu vực. Chỉ riêng hành động đó thôi cũng đã gây sự chú ý, chưa nói đến khía cạnh nhà vua đã nỗ lực hết sức thực hiện hành động này trong khi ông rõ ràng đang phải chiến đấu giành lại mạng sống cho chính mình – ông bị sút cân và rụng gần hết tóc, kể cả lông mày, vì phải điều trị bằng hóa chất. Bài diễn văn của ông khiến hội nghị ngập tràn cảm xúc và tinh thần xả thân hào sảng.

Nhưng ngay từ đầu, đó chỉ là màn trình diễn do Bill Clinton sắp đặt. Tổng thống là người luôn mong muốn giải quyết những vấn đề lớn lao, và vấn đề lần này được coi là lớn hơn cả trong số đó, thậm chí còn hơn cả an ninh khu vực và những lo ngại về nhân đạo. Tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Israel – Palestine có thể tác động mạnh tới những điều kiện làm thúc đẩy chủ nghĩa khủng bố ở Trung Đông. Clinton hiểu rất rõ điều gì xét cho cùng là tối cần thiết, và trong cả nhiệm kỳ tổng thống của mình, ông nỗ lực tìm giải pháp cho vấn đề đó.

Cũng như mọi khi, ông luôn nghiên cứu kỹ càng về mọi vấn đề. Không thể tin nổi Tổng thống đã tìm hiểu vấn đề chi tiết tới mức nào và có thể tái hiện lại thông tin ông đã đọc dễ dàng tới nhường nào. Ông không hề có ý định buông xuôi để mặc cuộc gặp lần này rơi vào thất bại, tuy nhiên nó kéo dài hơn ông tưởng. Có những đêm khuya, đôi khi là tới 2 hay 3 giờ sáng, người ta còn nghe tiếng động cơ trực thăng của Tổng thống Clinton cất cánh khỏi Nhà Trắng, nơi có khi ông làm việc mãi miết tới sáng về những vấn đề ngân sách. Sáng ra lại là tiếng động cơ thùm thụp của chiếc trực thăng quay trở lại. Tôi không rõ Tổng thống ngủ lúc nào, cũng không biết bao lâu rồi ông không chớp mắt. Chúng tôi tới Wye Center ngày thứ sáu với hy vọng sẽ trở về nhà chậm nhất là cuối ngày thứ hai tuần kế tiếp. Thế nhưng đến thứ ba, khi vẫn chưa có dấu hiệu được về nhà, tôi bắt đầu phải xoay sở để có quần áo sạch mặc.

Phần nhiệm vụ của tôi trong toàn bộ tiến trình cũng không thật sự tiến triển nhanh chóng, nói thật ra là nó đang gặp phải một rào chắn. Không có thỏa thuận về an ninh, phương diện chính trị của bài toán sẽ không bao giờ đi đúng hướng; và không có những cam kết cứng rắn và nhanh chóng trên giấy tờ, từ cả hai phía, thì chúng tôi sẽ không bao giờ đi tới đích cuối cùng.

Trong khi tôi ở Jerusalem một vài ngày trước đó, Dennis đã tốn hàng giờ buổi sáng thứ bảy đầu tiên đó để cố gắng thuyết phục người Palestine tham dự vào kế hoạch mà chúng tôi vạch sẵn ra cho họ. Trong khi đó, người

Israel kiên nhẫn chờ đợi Dennis dành cho họ khoảng thời gian tương tự. Cho đến phiên họp chung đầu tiên cuối buổi chiều hôm đó, Netanyahu và phái đoàn của ông ta đã tự đẩy mình vào trạng thái kích động đầy nghi ngờ, còn tôi từ phía bên kia vẫn chẳng có gì cụ thể để chỉ cho họ.

Theo đúng kịch bản thì đây sẽ chỉ là một cuộc gặp gỡ quy mô nhỏ, với một vài quan chức mỗi bên tham gia. Tôi định sẽ bước vào, nói vài câu đại loại như “Đây là thỏa thuận an ninh, chỉ còn chờ ký, đóng dấu và đưa đi thôi”. Vậy mà thay vào đó, mỗi bên xuất hiện tới 8 hay 9 người – căn phòng chật cứng – và Netanyahu không đạt được mục đích của mình.

“Thưa ngài”, ông ta nói, “mặc dù chúng tôi quý mến và tin tưởng ngài đến mức tối đa, chúng tôi vẫn chưa nhìn thấy sự hiện diện của bản kế hoạch an ninh. Ngài đã thấy nó, nhưng chúng tôi thì chưa thấy gì cả. Vậy chúng tôi làm sao đây? Đây là vấn đề an ninh của chính chúng tôi, chứ không phải của các ngài”. Tôi không thể tranh luận gì về chuyện này. Ông ta nói đúng, vì thế tôi đã nói với ông ta, “Bibi, tôi sẽ giải quyết vấn đề này. Chúng ta sẽ cùng nhau giải quyết”. Và thế là nó trở thành cuộc sống của tôi, ngày cũng như đêm, trong năm ngày sau đó.

Những ký ức cũ từ hồi đó vẫn còn dai dẳng. Tôi có thể hồi tưởng lại khi nói chuyện phiếm với Meir Dagan, cố vấn chống khủng bố của Israel, trong thời gian giải lao giữa các cuộc đàm phán. Tôi hỏi ông ta có biết Tướng Amin al-Hindi, người đứng đầu Cơ quan An ninh ngoại vụ Palestine hay không. Meir nhìn thẳng vào tôi và trả lời, “Tôi biết Amin al-Hindi. Tôi đã truy bắt hắn khắp khu Bờ Tây trong hai năm trời”. “Ồ, thật vậy sao”, tôi tiếp lời, đáp lễ lại nụ cười của ông ta, “ông ta đang ở phía bên kia căn phòng đấy. Ông có thể chấm dứt mọi chuyện ngay tại đây. Chỉ cần qua bên kia và cho ông ta một phát súng là xong”. Thật may là ông ta hiểu lời đề nghị của tôi chỉ là một kiểu chơi chữ.

Giữa đợt giải lao khác, vào đúng lúc tôi đang rối tung bởi thực tế không có gì tiến triển, tôi đã tới bắt chuyện với Mohammed Dahlan. “Chúng ta cùng

vào phòng chơi game nào”, ông ta nói với tôi. “Tôi sẽ chỉ ông cách chơi trò bìa kiểu Israel”. “Đó là trò chơi kiểu gì vậy?”, tôi hỏi. “Luật chơi là gì?”. “À, cũng đơn giản thôi”, ông ta nói. “Người nào có nhiều bóng nhất là kẻ thua cuộc”. Và thế là trong một tiếng rưỡi đồng hồ sau đó, trong căn phòng chơi game đẹp đẽ tại Wye Plantation, hai người chúng tôi giằng co nhau quanh bàn bìa, làm đủ cách có thể để không phải nhận quả bóng về gần miệng túi. Tôi không bao giờ hỏi Mohammed bài học kinh nghiệm rút ra từ trò chơi đó là gì, nhưng có vẻ như đó là phép ẩn dụ cho toàn bộ tiến trình hòa bình. Tôi nghĩ ông ta viện dẫn hình ảnh ván bìa là ngầm để tôi hiểu rằng cam kết trên phương diện an ninh sẽ khiến áp lực được đẩy sang cho các thỏa thuận chính trị, thế nhưng cả người Palestine lẫn người Israel đều không nôn nóng đạt tới vấn đề đó.

Bản thân Dahlan có thể cũng là người khó hiểu. Theo phong cách Palestine – và cả phong cách Israel, đối với vấn đề này – ông ta có xu hướng thích những bài diễn văn đả kích dài lê thê. Đó chính là lúc mà đại diện của Shin Bet, Israel Hassoon trở nên hữu ích. Khi Dahlan đang chuẩn bị nói vòng vèo thì Hassoon – với giọng ngân dài và âm lượng tăng dần đều – bắt đầu nhắc đi nhắc lại và cố ý kéo dài cái tên quen thuộc của Dahlan: Abu Fahdi, Abooo Faaaahdi, Abooooooo Faaaaaaaahdiiiiiii. Tiếp đó, Hassoon nói với Mohammed bằng tiếng Ả-rập với tông giọng lắng xuống như thì thầm, và đột nhiên chúng tôi lại trở lại vấn đề chính. Tác dụng của việc làm này thường rất đáng kinh ngạc, nhưng cả tiến trình cũng đáng kinh ngạc không kém. Từng ngôn từ, từng điệu bộ cử chỉ, từng đòn tấn công, đòn né tránh và động tác giả có vẻ như đã được lên kịch bản sẵn từ hàng ngàn năm trước.

Một buổi tối, tuyệt vọng vì tình trạng bị giam hãm, Stan Moskowitz và tôi trốn ra ngoài thị trấn xem trận đấu giữa Yankees và Cleveland Indians trong khuôn khổ giải Vô địch Bóng chày Mỹ. Chúng tôi bí mật rời khỏi khu trang trại tổ chức hội nghị và đi tới một khách sạn gần đấy, nơi cũng có nhiều nhân vật khác của CIA hỗ trợ các cuộc đàm phán đang ở đó. Khi tới nơi, tôi

gọi cho Madeleine Albright. “Ông đang ở đâu?”, bà ta hỏi. “Ông không thể bỏ đi được! Hãy đến giúp tôi...”.

Cùng lúc ấy, tôi nhận được mẫu giấy viết tay của con trai tôi, John Michael, khi đó mới 11 tuổi. Thằng bé nguệch ngoạc mấy chữ lên mảnh giấy, “Con chào bố! Có việc gì thế bố? Bố dạo này thế nào? Con biết việc thuyết phục họ ký hiệp ước hòa bình là cực kỳ khó khăn. Bố hãy cầu Chúa phù hộ bởi vì Chúa là người duy nhất biết câu trả lời nguyên vẹn. Chúc bố vui vẻ. Bố cố gắng thuyết phục họ tạo lập hòa bình và sớm về nhà với con bố nhé. Con yêu bố, John Michael”. Tôi còn nhớ đã cho Abu Allah xem mảnh giấy đó và ông ta xin tôi một bản copy.

Tại các phiên đàm phán, trong khi các nhân vật khác sử dụng những chiếc limousine bọc thép và đoàn tháp tùng an ninh hùng hậu đến hội nghị, thì Stan Moskowitz quyết định rằng ông ta và tôi nên đi trên những chiếc xe đạp hiệu Schwinn giữa “lãnh thổ Palestine” và “lãnh thổ Israel”, chúng tôi vẫn hay gọi đùa những căn nhà rộng lớn, nơi các đoàn đại biểu lưu trú trong thời gian hội nghị như thế. Ông ta thấy như vậy hiệu quả hơn mà cũng thư giãn hơn.

Trong một lần đạp xe, khi đoàn xe hộ tống ngoại trưởng đi vượt qua, Stan rướn người qua phía tôi hỏi, “Anh mất bao nhiêu tiền nếu tôi có thể mời bà ngoại trưởng Madeleine Albright đi xe đạp một lần?”. Chúng tôi suýt nữa đã mời được Arafat đi xe đạp một lần. Trông chúng tôi như thể hai đứa trẻ từ vùng Queens và Bronx trên đường tới xem trận đấu bóng chày, để lại vết trượt bánh xe khắp nơi trên đường tới dự những hội nghị trang trọng. (Thật đáng tiếc là cái chết của Stan mùa hè năm 2006 đã khiến chúng tôi mất đi một nhân vật tài năng, một trong số những người đề xuất nhiệt tình nhất cho hòa bình tại Trung Đông. Đến giờ tôi vẫn nhớ tới ông.)

Trong lúc tôi đang ở Jerusalem, người Palestine đã đề xuất với người Israel một kế hoạch hành động cụ thể cho thành phố Ramallah. Giờ đây, người Israel kỳ vọng phía Palestine sẽ đưa ra một bản kế hoạch chi tiết cho phần

còn lại của tất cả các vùng lãnh thổ họ đang kiểm soát và đưa ra một bản kế hoạch an ninh cụ thể kéo dài 90 ngày, có thể có hiệu lực vô hạn trong tương lai.

Khi phiên đàm phán ba bên mở màn, Shlomo Yanai, một con người hết lòng phục vụ tổ quốc mình đồng thời là một người thực dụng và sâu sắc, tuyên bố điều quan trọng rằng Israel biết đó là một kế hoạch hành động đang được triển khai. Hơn tất cả, Yanai và người Israel cần một điều gì đó hữu hình để họ có thể thật sự tin là từng bước đi đang được triển khai. Có thể thấy trước là, Mohammed Dahlan bày tỏ những điều đã trở thành điệp khúc quen thuộc tại Wye: rằng yêu cầu này của Israel là làm nhục và không công bằng. Ông ta cho rằng làm việc với Israel luôn luôn như một phép kiểm tra, vượt qua vòng kiểm tra này thì lại đến một vòng kiểm tra khác mà thôi.

Phiên thảo luận mở màn đã làm sáng rõ điểm mấu chốt của vấn đề. Đối với người Palestine, những nhượng bộ và kế hoạch hành động chống lại cơ sở hạ tầng dân sự và quân sự của Hamas mang hàm ý chính trị vô cùng to lớn. Thiếu đi lòng tin, cùng với khả năng bị rò rỉ thông tin, rất có thể sẽ biến Dahlan thành tay sai cho Israel. Dahlan cùng những người của ông ta không được phép nhượng bộ trước người Israel và đặc biệt là Israel Hassoon hiểu rất rõ tình thế tiến thoái lưỡng nan của Dahlan. Tương tự, người Palestine cũng tỏ rõ không nhượng bộ chúng tôi và rốt cuộc họ phải chịu trách nhiệm về những việc đã làm hoặc không làm.

Đây là lúc CIA vào cuộc. Chúng tôi là đối tượng duy nhất mà cả hai bên có thể tin tưởng. Nhưng vẫn cần một kế hoạch hành động và một thời gian biểu dự tính được cho là cơ hội mở ra hợp tác song phương. Mặc dù vậy, dần dần, cũng đã có tiến triển. Cho tới sáng thứ tư, sau gần năm ngày đối đầu, cuối cùng chúng tôi cũng gần đạt tới một bản thỏa thuận sơ bộ, đó cũng là lúc người Israel tung ra đòn quyết định. Họ gói ghém đồ đạc, để sẵn ra ngoài, báo hiệu rằng họ chuẩn bị ra về. Họ cho rằng bản dự thảo về an

ninh là không thể chấp nhận được. Không có nó sẽ chẳng động thái nào có giá trị, và nếu thế thì sao phải ở lại hội nghị này nữa?

Dennis Ross là người duy nhất không lấy làm ngạc nhiên. “Tốt thôi, hãy gọi cho họ để hỏi về chuyện này”, ông ta nói với Ngoại trưởng Madeleine Albright. “Hỏi xem họ muốn rời đi lúc mấy giờ. Chúng ta sẽ sắp xếp tất cả mọi thỏa thuận”. Dennis tin chắc rằng khi người ta gói ghém đồ đạc không có nghĩa là người ta thật sự muốn rời đi ngay. Nếu quả thực họ muốn đi thật, thì kẻ thất bại chính là Netanyahu chứ không phải người Palestine. Chính ông ta sẽ là người tự quay lưng lại với cơ hội lịch sử để đạt được hòa bình.

Tôi không dám chắc như vậy nên đã đi tìm Yitzhak Mordechai, Bộ trưởng Quốc phòng Israel, người vừa tới Hội nghị Wye chưa đầy một ngày trước đó. Mordechai là người hoàn toàn nghiêm túc, không tin vào sự phô trương của các chính trị gia theo chủ nghĩa dân túy. Madeleine Albright đã khuyên tôi không nên để ý tới đồng hành lý, nhưng làm sao tôi có thể vào được tòa nhà mà không vấp phải chúng cơ chứ, thế nên tôi gọi với ra chỗ một vài người Israel đang đứng gần đó, “Mấy cái túi này sao lại ở đây thế? Các anh đang định đi đâu à?”. Sau đó, tôi đã gặp được Mordechai và đề nghị ông ta đi dạo một lúc. “Đây là nơi chúng ta đang đứng và những gì chúng ta có”, tôi nói với ông ta, rồi tiếp tục trình bày về những cuộc đàm phán an ninh tính đến thời điểm đó. “Nghe này”, ông ta nói, “Tôi sẽ trao đổi với họ. Tôi sẽ buộc họ phải nói “có”. Nhờ thế, những túi hành lý lại quay về các phòng và chúng tôi trở lại bàn đàm phán. Có lẽ người Israel chỉ đang định làm mình làm mẩy cho có thủ tục mà thôi, nhưng dù đó là gì thì nó cũng đã phát huy tác dụng. Mordechai là nhân tố không thể thiếu cho những bước đi cuối cùng của các cuộc đàm phán an ninh, bao gồm cả những nhượng bộ đưa chúng tôi lên hàng đầu.

Cuối cùng, tại phiên họp lúc 6 giờ tối ngày thứ tư 21-10, thỏa thuận đã đạt được.

Chuỗi ngày đàm phán tiếp tục. Đến phút chót, người Israel đồng ý với việc cần phải phát triển một kế hoạch kéo dài 30 ngày trong việc hợp tác giữa người Palestine và các sĩ quan của Shin Bet. Kế hoạch đó phải được phối hợp thực hiện trong vòng bảy ngày với sự hợp tác của Tổng tư lệnh quân đội Mofaz và Giám đốc Ayalon, đồng thời, tất cả các đơn vị của Palestine phải tuân thủ kế hoạch này – một điểm quan trọng đối với phía Israel, vì tiếng nói của Dahlan không thể đại diện cho khu Bờ Tây – và sự hợp tác này phải mang tính xuyên suốt. Rốt cuộc, CIA đồng ý chủ trì các cuộc gặp gỡ ba bên hai tuần một lần nhằm đánh giá việc thực thi bản kế hoạch, tăng cường trao đổi thông tin và giúp đỡ hai bên tháo gỡ những vướng mắc. Sau đó, tôi có hỏi Bộ trưởng Quốc phòng Mordechai rằng, liệu bản thỏa thuận có phải là hồ sơ an ninh được bảo mật không. Đúng thế, ông ta trả lời.

Người Israel đang chấp nhận một rủi ro quá lớn khi đánh cược rằng người Palestine sẽ hoàn thành những nghĩa vụ mà họ cam kết. Mordechai đóng một vai trò không thể thay thế trong việc trình bản thỏa thuận lên những nhà lãnh đạo chính trị của ông ta. Người Palestine cần sự giúp đỡ của chúng tôi trong công cuộc xây dựng an ninh. Chúng tôi cũng nhất trí giúp họ. Nhưng bù lại, tôi nói với họ, “điều cuối cùng khiến người ta quan tâm chính là những gì làm được. Uy tín của CIA đang bị đe dọa. Sẽ không có cơ hội lần thứ hai”. Tất cả chúng tôi dường như đang cùng trải qua một giai đoạn chung của các vấn đề an ninh, nhưng chỉ còn một cản trở cuối cùng cần phải giải quyết, đó chính là Jonathan Pollard.

Jonathan Pollard bị kết án năm 1986 về tội chuyển tài liệu tuyệt mật cho Israel trong thời gian công tác với vai trò là một nhà phân tích tình báo hải quân. Tên này sau đó (và đến tận bây giờ) đã phải nhận mức án tù chung thân tại một nhà tù liên bang ở Butner, Bắc Carolina. Nhiều người cùng làm trong ngành tình báo tin rằng Pollard không chỉ bị thôi thúc bởi sự ưu ái của Israel. Có những manh mối chỉ ra rằng hẳn đã đề nghị làm gián điệp cho các nước khác. Tuy nhiên, phần lớn người Israel coi Pollard như một chiến binh, và đây là đặc tính của người Israel – không để cho một kẻ nào sống

sót trên chiến trường. Ở một cấp độ nào đó, thì sự việc này có thể hiểu được, nhưng tôi vẫn bị sốc khi nghe cái tên Pollard được xướng lên giữa các cuộc đàm phán lần này. Chúng tôi có mặt ở đây là để mong đem lại hòa bình, chứ không phải tiếc thương cho những kẻ đã bán đứng Tổ quốc mình.

Martin Indyk kể lại rằng vấn đề Pollard đã được nêu ra ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên giữa Tổng thống Clinton và ông Netanyahu tại Wye. Tôi không có mặt trong cuộc gặp đó. Sau phiên họp, theo như Martin nói, Sandy Berger đã hỏi Tổng thống liệu Bibi có đưa ra vấn đề Pollard hay không. Tổng thống trả lời “có”, và cho biết thêm ông đã nói với Bibi sẽ giải quyết vấn đề này đến cùng.

Tối thứ ba, Tổng thống chất vấn Dennis Ross về tầm quan trọng của Pollard đối với Bibi. Dennis ngờ rằng Pollard có thể sẽ được phóng thích, nhưng nên để dành vấn đề của hắn ta cho tới những bước đàm phán cuối cùng – vài tháng hoặc vài năm tới. Ross nói với Tổng thống Clinton rằng có thể đạt được thỏa thuận này mà không cần có Pollard.

Ngày thứ năm, Sandy Berger triệu tập một cuộc họp có sự hiện diện của tôi, Dennis Ross, Madeleine Albright và một vài người khác. Tại đó, Sandy đã tung cho tôi một thông tin mà với tôi nó không khác gì một quả bom tấn. “Ông cần biết tới một thực tế là Netanyahu đã đặt vấn đề Pollard lên bàn đàm phán rồi đấy”, ông ta nói.

“Không đời nào”, tôi phản ứng lại. “Ông sai rồi. Pollard không hề có trên bàn đàm phán”. Nói xong tôi đứng bật dậy và bước ra khỏi phòng. Sandy theo sau tôi ra ngoài. “Thật nực cười”, tôi nói với ông ta. “Pollard chẳng liên quan gì đến những việc chúng ta đang làm ở đây cả”.

“Nghe này”, ông ta nói, “Tổng thống chưa chấp thuận bất kỳ điều gì, nhưng tôi hứa với Tổng thống là anh sẽ cố làm điều gì đó nếu người Israel đưa chuyện này trở lại bàn đàm phán”.

Tôi trao đổi vấn đề này với Stan Moskowitz, ông cũng sửng sốt không kém tôi về khả năng phía Israel lợi dụng mong muốn đạt được hòa bình chính đáng để cứu Pollard thoát cảnh tù tội. Tôi đã suy đi tính lại hàng giờ cho tới khi quyết định được phải làm gì. Tôi chỉ đàm phán về thỏa thuận an ninh. Nếu Pollard được tính kèm vào trong những điều khoản thỏa thuận cuối cùng thì cũng sẽ không một ai ở Langley tin rằng tôi không nhúng tay vào vụ này. Nói một cách ngoài lề thì thỏa thuận này đáng giá một công dân Mỹ đã hoạt động gián điệp phản bội chính đất nước mình, và một khi thông tin này rò rỉ ra ngoài (mà tôi cá là chỉ mất chưa đầy một đến hai phần tỉ giây), thì chắc chắn tôi sẽ mất cái ghế giám đốc CIA. Mà nếu vậy thì tôi cũng chẳng còn mặt mũi nào ngồi ở ghế đó nữa. Tôi sẽ không còn chút tư cách đạo đức nào trước lính của mình nữa. Vậy nên tốt hơn hết là tự mình rút lui, nhất là khi tôi lại coi vấn đề này rất nghiêm trọng.

Rốt cuộc, tôi đã gọi cho Stephanie, để chắc chắn là mình đang hành động đúng.

“Ông đã làm đúng”, bà ấy nói thế sau khi nghe tôi giải thích tình cảnh của mình và nói rằng tôi định sẽ từ chức nếu Tổng thống không kiên định đường lối đàm phán. “Hãy kiên trì với kế hoạch hành động của mình”.

Chừng nửa đêm thứ năm đó, Madeleine xuất hiện trước mặt tôi và nói, “Nếu ông định nói gì với Tổng thống về Pollard thì đã đến lúc lên tiếng rồi đấy”.

“Vì sao?”, tôi hỏi, nhưng bà ta chỉ nhắc lại câu nói của mình. “Nếu ông có gì định nói thì hãy nói ngay bây giờ đi”.

Madeleine là người cực kỳ quan trọng trong vấn đề này, bà ta biết rất rõ là thả tự do cho Pollard sẽ đẩy tôi vào một tình thế vô vọng. Ngay khi Madeleine vừa quay đi, tôi đôn Sandy vào chân tường và nói với ông ta, tôi cần gặp riêng Tổng thống.

“Ông muốn nói chuyện gì với Tổng thống?”, ông ta hỏi. Sandy có vẻ bị kích động, nhưng đó có thể là sự căng thẳng do hội nghị gây ra, chứ không phải do yêu cầu của tôi. Lúc đó thì thần kinh ai cũng bị tổn thương đôi chút.

“Pollard”, tôi cho ông ta biết.

Trong vòng một giờ, tôi được đưa vào một căn phòng bí mật nơi Tổng thống đang ngồi đợi – chỉ có hai người chúng tôi nói chuyện. Tôi đã gặp Tổng thống Bill Clinton rất nhiều lần tính đến thời điểm đó, trong các cuộc họp Nội các – mặc dù tôi chỉ tham dự những phiên họp bàn về An ninh quốc gia – tại Trại David, trong suốt thời gian diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Những nhà kiến tạo hòa bình tại Sharm el-Sheikh, và nhiều nơi khác. Quan hệ trong công việc của chúng tôi rất tốt, nhưng lần này tôi hoàn toàn không được chuẩn bị gì cả. Tôi đang một mình đến gặp Tổng thống.

“Thưa ngài Tổng thống”, tôi bắt đầu câu chuyện, “Tôi chỉ muốn ngài để ý tới một số vấn đề. Chúng ta đã đạt được một thỏa thuận an ninh mà tôi cho rằng nó có vai trò rất quan trọng. Nhờ nó, tôi nghĩ rằng các phiên đàm phán có thể sẽ đạt được thành công, nhưng nếu Pollard được thả tự do, tôi sẽ xin từ chức Giám đốc Cơ quan Tình báo ngay sáng mai. Đây là một vấn đề hoàn toàn không liên quan gì đến các cuộc đàm phán lần này cả”.

Tôi có thể là một gã hành động cảm tính. Nhưng lúc này tôi đang rất bình tĩnh, rất thực tế. Tôi biết những gì cần phải làm. “Tôi đã làm việc rất vất vả để lấy lại tinh thần cho cơ quan tình báo”, tôi tiếp tục. “Tôi nghĩ những nỗ lực của chúng ta đang dần được đền đáp, nhưng tôi cũng chỉ có nhiệm vụ đàm phán thỏa thuận an ninh này mà thôi. Mọi người đều biết điều này. Nếu kết quả của những cuộc đàm phán này là một tên gián điệp được thả tự do, thì tôi sẽ không bao giờ có thể đứng đầu cơ quan này được nữa”. Tôi định tiếp tục rằng cần tham vấn ý kiến những người khác nữa về vấn đề này – như chương lý chẳng hạn – nhưng đến phút chót, tôi nói, “Đó là một điều sai trái không nên làm. Tôi chỉ muốn thông báo cho ngài Tổng thống biết rằng, tôi trân trọng việc ông tin tưởng giao phó cho tôi trọng trách này và cả

những cơ hội ông đã dành cho tôi, nhưng ngay sáng mai tôi sẽ không còn là DCI của ngài nữa”.

Khi tôi đã nói hết, Tổng thống nói lời cảm ơn, rồi tôi bước ra khỏi phòng, trong lòng hoài nghi không hiểu sáng mai mình có thành một kẻ thất nghiệp hay không.

Trong khi ấy, những cuộc đàm phán vẫn tiếp tục diễn ra suốt đêm – Tổng thống thật sự là một người làm việc không biết mệt mỏi. Vai trò của tôi trong việc đạt được thỏa thuận về mặt chính thức là đã hoàn thành, cho dù sự can dự của tôi vào vụ này lớn hơn bao giờ hết, ít nhất là theo tôi nghĩ.

Sáu giờ sáng hôm đó, Stan và tôi đang ngồi trong một căn phòng nhỏ cách biệt với khu vực đàm phán cùng một vài đại biểu người Israel và Palestine, trong đó có cả Bibi Netanyahu và Mohammed Dahlan, thì Tổng thống bước vào cùng với Arafat và dẫn ông ta tới chỗ Netanyahu để họ bắt tay nhau và thống nhất về bản thỏa thuận. Sau khi đi một vòng chúc mừng, mọi người lần lượt rời khỏi phòng.

Stan và tôi là những người cuối cùng còn lại khi Dahlan tiến tới cánh cửa và nói, “Vẫn còn một vấn đề nữa”.

Còn gì nữa đâu, chúng tôi nói với ông ta, mọi việc đã xong xuôi. Ông không thấy họ bắt tay nhau rồi ư?

“Các ông cứ đợi xem”, ông ta nói. “Người Israel vẫn luôn muốn có thêm một thứ nữa”.

Hiển nhiên, đó chính xác là những gì người Israel nói về người Palestine, nhưng trong trường hợp này, Dahlan đã nói đúng.

Khi chúng tôi bước vào căn phòng lớn bên cạnh, Netanyahu đang ngồi trong góc phòng, thái độ lộ rõ vẻ sợ sệt khi trò chuyện với Tổng thống

Clinton. Cuối cùng, Tổng thống đi về phía chúng tôi và nói: “Chúng ta gặp rắc rối rồi. Netanyahu vẫn muốn có Pollard”.

Sau này, Dennis Ross kể lại với tôi rằng, ông ta đã cùng Tổng thống đi vào buồng tắm để bàn chuyện riêng sau khi Netanyahu lại một lần nữa tung vào cuộc chưởng ngại vật Pollard. Theo những gì Dennis nói, ông ta đã có ý ướm hỏi Tổng thống xem ngài có hứa thả tự do cho Pollard theo yêu sách của phía Israel hay không. Clinton nói không, nhưng Dennis tin rằng Tổng thống gần như đã nghĩ đến điều đó.

“Ngài không có sự lựa chọn”, Dennis nhớ lại mình đã nói vậy với Tổng thống. “Nếu ngài hứa với Bibi sẽ thả tự do cho Pollard, ngài sẽ phải thực hiện cam kết đó của mình. Nhưng thỏa thuận này đối với Bibi là quá hời, ông ta sẽ không thể từ bỏ. Hãy chơi đòn cứng rắn một chút, chúng ta sẽ thắng”.

Theo nguồn tin từ Indyk, Tổng thống đã gặp gỡ Netanyahu một lần nữa và thông báo cho ông ta biết rằng, Tổng thống không thể đồng ý thả tự do cho Pollard vì Giám đốc Cục Tình báo Trung ương CIA sẽ từ chức nếu ông ta làm thế. Netanyahu nói trong trường hợp đó, thỏa thuận coi như chấm dứt. Chúng tôi nhanh chóng nhận ra thông tin đã bị rò rỉ và báo chí Israel đã đưa tin Netanyahu sẽ đưa được Pollard về cùng với ông ta trên chuyến bay trở về Israel. Martin nhớ lại đã có một nhà báo Israel gọi cho ông ta hỏi liệu việc phóng thích Pollard có phải sự thật hay không? “Không đời nào”, Martin nói.

Cùng khoảng thời gian này, Yitzhak Mordechai tách khỏi đoàn tiến tới ngôi cạnh tôi. “Ông biết đấy”, ông ta nói, “chúng tôi thật sự cần phải có Pollard”.

“Thưa ngài Bộ trưởng”, tôi đáp lời, “với tất cả sự trân trọng, điều đó là hoàn toàn không hợp lý. Hãy thử hoán đổi vị trí của tôi và ông trong trường hợp này. Ông hãy thử đặt mình vào vị trí của tôi, tôi nghĩ ông sẽ nhận thấy rằng đây không chỉ là một vấn đề mà tôi sẽ không bao giờ đồng ý. Nếu quyết

định được cấp trên của tôi đưa ra thì tôi cũng chẳng thể làm được gì, nhưng về phía mình tôi sẽ không thay đổi ý kiến đâu”.

Sau đó tôi về phòng. Rõ ràng, tôi đã trở thành một nhân tố quá nổi bật trong cuộc đàm phán lần này hơn là tôi tưởng. Tôi biết mình làm vậy là đúng, nhưng vẫn thấy không thật sự thoải mái.

Tôi cũng không ở một mình quá lâu. Tôi gần như đã quen với tình thế lúc ấy trước khi John Podesta, Chánh Văn phòng của Tổng thống Clinton, gọi tới. John không thúc ép mà chỉ đưa ra một thông điệp: “Phó Tổng thống đã yêu cầu tôi gọi cho ông”, ông ta bắt đầu câu chuyện. “Ông có biết thỏa thuận này có tầm quan trọng đến thế nào không?”

“Tôi biết thỏa thuận này là rất quan trọng”.

“Vậy đấy, phía Israel sẽ không đặt bút ký nếu họ không có được Pollard”.

“John này”, tôi nói với ông ta, “thỏa thuận này mang lại lợi ích cho họ. Họ chắc chắn sẽ ký. Đừng trao Pollard cho họ”. Khi đã chắc chắn không thể có hiểu lầm, tôi nhắc lại quan điểm của mình. “Nếu các ông trao Pollard cho họ, tôi sẽ từ chức, nhưng các ông hoàn toàn không phải làm thế. Họ sẽ ký thỏa thuận này vì nó có lợi cho họ. Hãy kiên trì lập trường của mình”.

Tôi tin rằng quan điểm của mình về vấn đề Pollard là đúng đắn – nhưng chỉ thế thôi thì vẫn chưa khiến tôi hết cảm giác bị áp lực do chính mình tạo ra. Sẽ ra sao nếu tôi chính là nguyên nhân khiến toàn bộ tiến trình hòa bình này sụp đổ, tôi nghĩ. Tôi rủ Dennis Ross tản bộ dọc đại lộ của vùng Wye và nói với ông ta tôi không nghĩ mình có cơ hội nào khác ngoài việc chấp nhận tình thế này, nhưng cũng nói thêm rằng, tôi thật sự thấy lo lắng nếu trở thành vật cản trên tiến trình hòa bình. “Ông đừng lo”, Dennis an ủi tôi. “Cuối cùng kiểu gì chúng ta cũng đạt được thỏa thuận thôi”.

Tin tức về khả năng Pollard sẽ được thả tự do đã lan đi nhanh chóng từ các cơ quan truyền thông Israel. Trước đó rất lâu, Nhà Trắng đã bắt đầu phải chịu sức ép từ nhiều phía, trong đó có cả Chủ tịch Hạ viện Newt Gingrich, người đã kêu gọi Tổng thống phản đối việc phóng thích Pollard. Điều này càng củng cố quyết tâm của Tổng thống sẽ không thả tự do cho Pollard.

Tôi tin chắc rằng, khi Stan Moskowitz và tôi gặp Tổng thống lần tới, ngài Tổng thống chắc chắn đã hoàn toàn quyết tâm. Thay vì né tránh vấn đề, Tổng thống lại thân thiện khoác vai Stan, nhìn tôi và nói, “Tại sao chúng ta không trao đổi Stan lấy Pollard nhỉ?”, Tổng thống đùa.

Tất nhiên, người Israel đã ký thỏa thuận thật, đúng như Dennis và tôi đã dự tính. Đây chỉ là trò chơi của trẻ con: Netanyahu và tùy tùng của ông ta đang cố chờ đến phút cuối để xem chúng tôi có lung lay ý kiến hay không. Người Palestine cũng ký vào bản thỏa thuận. Biên bản ghi nhớ Wye River, cái tên chính thức cuối cùng của bản thỏa thuận như được biết đến, có lợi cho người Palestine không kém gì lợi ích mà phía Israel nhận được, và trong một thời khắc ngàn quý giá, chúng tôi có thể tự chúc mừng lẫn nhau vì đã hoàn thành xuất sắc công việc.

Tôi từ chối tham dự lễ ký thỏa thuận Wye River chiều thứ sáu hôm đó tại phòng phía Đông của Nhà Trắng. Tôi không nghĩ một lãnh đạo cơ quan tình báo cấp cao lại nên xuất hiện ở đó. Điều này còn bất hợp lý hơn nhiều lần việc tôi đã phải xuất hiện trong phần chụp ảnh lưu niệm ngay từ khi các cuộc đàm phán mở màn.

Một ngày sau lễ ký kết, Stephanie và tôi đi ăn trưa riêng với Nhà vua Hussein và Hoàng hậu Noor tại dinh thự của họ trên đường River Road ở Potomac, không xa chỗ tôi, nhưng cách xa khu trang trại rộng hàng ngàn mẫu, nơi diễn ra các cuộc đàm phán. Nhà vua nói với tôi: “Tôi thật sự rất lấy làm tự hào vì những gì ông đã làm được trong cuộc đàm phán”. Nhưng tôi lại cho rằng, chính Nhà vua mới là người xứng đáng nhận những lời chúc mừng. Sự hiện diện của ông tại các phiên đàm phán mang đậm chất

anh hùng, bất chấp thực tế sức khoẻ ông đang dần suy kiệt. Nhà vua Hussein qua đời ba tháng rưỡi sau đó. Chừng một tháng trước khi Nhà vua ra đi, tôi đã bay tới gặp ông tại Mayo Clinic. Stephanie đưa cho tôi một chút dầu thánh lấy từ Nhà thờ Thánh đản ở Bethlehem, dặn phải đưa cho Hoàng hậu Noor và cho bà biết là chúng tôi đang cầu nguyện cho một phép màu xuất hiện. Trước khi nhà vua qua đời, ông còn gắng sức gửi cho Stephanie một bức thư rất xúc động, cảm ơn nghĩa cử của vợ tôi dành cho Nhà vua.

Khi ở bên Nhà vua Hussein, tôi luôn cảm thấy mình đang được diện kiến sự thông thái và lịch sử, thế nhưng lần đầu tiên tôi gặp nhà vua tại dinh thự của ông, ông đã chủ động đi tới tự mình mở cửa xe ô tô cho tôi và tươi cười đón tiếp, “Xin chào ngài. Rất vui được gặp ngài”. Đối với một người đến từ vùng Queens, được một vị vua gọi mình bằng danh xưng “ngài” là một điều thật sự ấn tượng. Lúc đó, tôi mới 42 tuổi, mới nhậm chức, chỉ là một tân binh đứng trước một huyền thoại. Những năm sau đó, tôi vẫn thường tự hỏi sự thông thái của nhà vua đã tác động gì đến việc giúp đỡ giải quyết những vấn đề mà chúng ta gặp phải ngày hôm nay.

Vài tháng sau hội nghị lịch sử tại Wye, tờ *New York Times* cho đăng tải nguyên văn cuộc trao đổi của tôi với Tổng thống tại Wye, bao gồm cả lời hứa sẽ từ chức của tôi nếu Pollard được thả tự do. Giữa lúc tôi đang chủ trì một bữa tiệc tối thịnh soạn vào loại bậc nhất Washington tại L’Auberge Chez Francois, Great Falls, bang Virginia, đón tiếp rất nhiều vị khách là quan chức tình báo Australia, thì có ai đó gọi điện từ Langley nói rằng Nhà Trắng yêu cầu tôi phủ nhận thông tin tờ *New York Times* đã đưa. “Không”, tôi nhớ rõ mình đã nói không. Tôi truyền đạt cho người phát ngôn của mình, Bill Harlow, rằng chỉ cần nói đơn giản, “Chúng tôi không có bình luận gì”.

Liệu đây đã là nền hòa bình tối hậu? Khó lòng như vậy lắm. Đây mới chỉ là sự khởi đầu, nhưng người Palestine đã sẵn sàng hành động theo cách mà họ chưa từng làm trước đây. Kết quả của quá trình hợp tác an ninh là số vụ

khủng bố từ 1996 đến 1999 đã giảm rõ rệt. Cả hai bên đều xứng đáng được khen ngợi như nhau, nhưng các quan chức CIA mới là nhân tố đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng và mở ra đường hướng trao đổi thông tin. Nước Mỹ cũng tham gia vào vấn đề này trên phương diện ngoại giao. Đúng như Stan Moskowitz đã nói, CIA đang nuôi dưỡng lòng tin với phía Palestine. Các nhà ngoại giao của chúng ta đang hối thúc Arafat, và ông ta tin tưởng chúng tôi bởi vì chúng tôi cũng hành động tương tự đối với Israel. Quá trình chống khủng bố đã phát huy hiệu quả vì an ninh và ngoại giao được kết hợp đúng lúc, đúng chỗ. Vai trò của CIA là cung cấp cho chính phủ cơ sở cho phép can thiệp trong những năm trước mắt, cung cấp đường lối cần thiết để tiến trình chính trị tiếp tục sự tồn tại của nó.

CHƯƠNG 5: Sau Hội nghị Thượng đỉnh Wye

Từ khi kết thúc Hội nghị Thượng đỉnh Wye vào tháng 10-1998 cho đến cuối tháng 9-2000, không có cuộc tấn công khủng bố nào diễn ra phía bên trong ranh giới xanh Israel. Sau này hầu như không thể có được quãng thời gian không bạo lực kéo dài như vậy. Vào ngày 28-9-2000, Ariel Sharon, lãnh đạo đảng đối lập Likud của Israel đã đến thăm Núi Đền ở Old Jerusalem cũng như Nhà thờ Đá và Thánh đường al Aqsa[18], quê hương của những di tích đền đài Do Thái cổ, nơi được biết là một vùng đất gây nhiều tranh cãi nhất.

Mục đích chuyến đi của ông Sharon được công bố là nhằm kiểm chứng những lời phàn nàn của các nhà khảo cổ học Israel rằng các tín đồ Hồi giáo đang chủ ý phá hoại khu vực này, nhưng ông ta đã tới với 1000 lính và cảnh sát Israel vây quanh bảo vệ vào ngay sau ngày một trung sĩ Israel bị giết trong một cuộc tấn công khủng bố. Chừng một ngày sau đó, Intifada[19] II nổ ra, và tiến trình hòa bình thật sự trở nên rối ren. Hơn nửa thập kỷ sau, khoảng 950 người Israel chết, hơn một nửa trong số đó bị giết ngay chính tại đất nước Israel và nhiều người khác trong các vụ đánh bom liều chết khủng khiếp. Đến cuối năm 2005, khoảng 3.200 người Palestine cũng đã thiệt mạng.

Đây không phải ý muốn cố gắng làm sụp đổ tiến trình hòa bình ở Trung Đông. Dưới thời chính quyền Clinton, tôi đã từng tham gia ba cuộc họp lớn nhằm thúc đẩy tiến trình hòa bình tại Trung Đông: Hội nghị Thượng đỉnh lịch sử tại Trại David tổ chức vào ngày 11-7-2000 và diễn ra liên tục trong gần hai tuần; cuộc họp tiếp theo tại Paris bắt đầu vào ngày 4-10-2000, gần một tuần sau khi hòa bình bị phá bỏ lần nữa bởi cuộc nổi dậy của phong

trào Intifada II; và Hội nghị Thượng đỉnh vào ngày 16 và 17-10 tại Sharm el-Sheikh, được đồng chủ trì bởi Clinton và Tổng thống Ai Cập Hosni Mubarak.

Thỏa thuận an ninh mà chúng tôi cùng thảo luận tại Wye River luôn là cơ sở cho những cuộc họp này, đã giúp hai bên hiểu được an ninh tương hỗ thật sự nghĩa là gì. Người dân Palestine cùng với người dân Israel đã thiết lập các trung tâm hoạt động chung và bắt đầu huấn luyện những người có thể giúp tăng cường hòa bình và đảm bảo tuân thủ các thỏa thuận đã đề ra. Cùng lúc đó, chúng tôi cũng đã làm việc để tăng khả năng hoạt động của người Palestine nhằm nâng cao uy tín của họ trong mắt những người Israel và nhờ vậy, hai bên sẽ cùng chống lại những kẻ khủng bố trong lực lượng của mình. Trong hai năm then chốt, những kế hoạch đưa ra tại Wye và công việc chúng tôi đã làm để thực hiện kế hoạch này đã thật sự mang lại hiệu quả, tuy có thể chưa đáp ứng được đúng từng câu chữ trong thỏa thuận, nhưng ít nhất cũng được thể hiện trên mặt tinh thần.

Tại CIA, chúng tôi đóng vai trò quan sát, vai trò mà nhiều người làm việc ở tổng hành dinh CIA cũng như nhiều người khác tại đồi Capitol và các nơi khác nữa rõ ràng cảm thấy không thoải mái. Với tư cách cá nhân, chúng tôi đã đổ rất nhiều công sức vào thử thách này. Ngồi trong phòng cùng với những người Palestine và Israel không giống như ngồi trong phòng cùng với các giám đốc phòng ban công ty hay thậm chí với các luật sư chuyên lo các vụ ly dị. Chẳng hạn, tôi thật sự biết rằng trong ba hay bốn giờ đầu tiên, chúng tôi phải nghe chính xác những gì đã nghe tại các buổi họp trước – sự kể lể tẻ nhạt về một loạt các vấn đề gây ra những mối bất bình. Đó là điều bắt buộc và chúng tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc lắng nghe và biết rằng 40% những gì chúng tôi nghe được tại bất kỳ thời điểm nào đều không phải là sự thật. Và nhất định đâu đó, vào khoảng giữa cuộc họp, cũng sẽ xảy một cuộc tranh cãi quyết liệt khiến chúng tôi sợ rằng cả hai phía sẽ lao vào ẩu đả. Đó là cách mọi chuyện thường diễn ra. Người Israel và

Palestine la hét vào mặt nhau. Không có bất kỳ một tiếng Anglo-Saxon nào cất lên trong các cuộc họp.

Tôi là thành viên dự bị cho cuộc họp thượng đỉnh tại trại David tháng 7-2000. Thoạt tiên, các vấn đề an ninh không phải là quan trọng nhất trong các cuộc đàm phán. Các cuộc họp thường chuyển đề tài bàn bạc sang những vấn đề khác và có sự tham gia của những thành viên mới; ít nhất là của phía Israel. Netanyahu đã rời đi và được thay thế bởi Barak. Arafat vẫn lãnh đạo phía Palestine như mọi khi, và rất khó khăn, nếu như không nói là không thể thay thế được ông. Nhà lãnh đạo Palestine hầu như không có tác động đòn bẩy nào tới các vấn đề có liên quan. Medeleine Albright có mối quan hệ yêu-ghét với nhà lãnh đạo này, người mà lúc đó bị « ghét » nhiều hơn là « yêu ». Tổng thống Clinton đáng lẽ ra có thể lật đổ ông ta, nhưng Arafat đã làm thất bại mọi nỗ lực của Clinton.

Bề ngoài, chúng tôi thấy kinh ngạc trước những gì người Israel sẵn sàng hy sinh để đạt được bất kỳ một hiệp ước lâu dài nào và không hiểu vì sao Arafat có thể từ chối đi đến thỏa thuận. Nhưng trước khi diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh, CIA đã đánh giá rằng trong khi Barak đến Hội nghị Thượng đỉnh Trại David để ký kết hiệp ước khung về hòa giải vĩnh viễn thì Arafat không hề có ý định đó. Arafat tin tưởng rằng, ông có cam kết chắc chắn từ phía Barak về việc chuyển giao ba ngôi làng Ả-rập gần Jerusalem. Vào giữa tháng 5, khi thấy rõ ràng sẽ không nhận được những ngôi làng này, Arafat kết luận rằng ông không tin Barak sẽ thực hiện lời hứa. Barak tranh cãi rằng vị trí của ông tại quê nhà buộc ông phải giữ vị thế chính trị của mình để tiếp tục các cuộc đàm phán vì mục tiêu cuối cùng hơn là tiến hành hàng loạt bước đi tạm thời để giữ lời hứa với Arafat. Nhà lãnh đạo Palestine đã đến cuộc họp thượng đỉnh bởi vì ông không muốn xúc phạm Tổng thống Clinton. Nhưng nếu không trao trả những ngôi làng và người Israel không xử lý linh hoạt thì ông sẽ chờ đợi kết quả của những nỗ lực ngay tại cuộc họp thượng đỉnh.

Sau 10 ngày diễn ra cuộc họp, vị trí thành viên dự bị của tôi thay đổi. Madeleine Albright tỏ ra lo lắng và đã hỏi liệu tôi có thể tham dự Hội nghị Thượng đỉnh tại Trại David vào chiều ngày 22-7 để cố gắng thuyết phục Arafat đàm phán dựa trên kế hoạch của Barak được hay không. Người kế nhiệm của Stan Moskowitz là Geoff O'Connell và tôi đã hội ý riêng với Albright, người đang mang tâm trạng đầy thất vọng, cùng với một nhóm các trợ lý tham dự hội nghị tại phòng của bà. Bà kể với chúng tôi rằng các cuộc đàm phán ít hay nhiều cũng đã sụp đổ sau khi có bức ảnh chụp Barak và Arafat đùn đẩy nhau đi trước khi họ bước vào phòng của Tổng thống Clinton. Trên thực tế, hai ông đã không chịu gặp mặt nhau kể từ khi đó. Albright yêu cầu tôi đến gặp nhà lãnh đạo Palestine và cố gắng thuyết phục ông trở lại bàn đàm phán.

Tôi đã đến phòng của Arafat và nói với ông ta rằng, người Israel sẽ không bao giờ bày tỏ ý muốn hòa bình như lần này. Tôi nhắc cho ông ta nhớ lại những nỗ lực mà Tổng thống Clinton đã làm để tiến trình hòa bình tiến lên phía trước. Tôi nói “Bây giờ ông nên trở lại bàn đàm phán”. Tôi hỏi thẳng liệu ông có sẵn sàng đàm phán hay không. Nếu không thì mọi người nên về nước. Tôi rất ngạc nhiên khi nhà lãnh đạo này lập tức đồng ý và nói rằng ông sẵn sàng xem xét bất kỳ vấn đề gì Tổng thống Clinton đặt ra cho ông. Cả cuộc hội thoại chỉ kéo dài trong vòng 15 phút và ngay sau đó chúng tôi trở lại phòng của Albright.

Đoán chắc sẽ nhận được tin xấu nên khi được thông báo, bà Ngoại trưởng đã rất ngạc nhiên và phấn khởi trước tin này. Bà yêu cầu chúng tôi quay trở lại phòng của Arafat cùng với phiên dịch viên Ả-rập hàng đầu của Bộ Ngoại giao, Gemal Helal, để chắc chắn rằng không có trục trặc về giao tiếp xảy ra.

Khi chúng tôi trở lại, Arafat một lần nữa cam kết sẽ đàm phán, nhưng lần này kèm theo một thông điệp quan trọng: ông sẽ không bao giờ thỏa hiệp về tình trạng của Jerusalem. Ông tiếp tục nói khá lâu về cộng đồng Armenia, về ước mong của họ muốn trở thành một bộ phận của Palestine, và sự cần

thiết của việc mời một đại diện Armenia đến dự Hội nghị Thượng đỉnh Trại David ngay lập tức. Hồi tưởng lại, có vẻ như ông đang đặt một dấu ấn để cho phép mình có thể từ chối một thỏa hiệp.

Khoảng thời gian còn lại trong ngày dành để đàm phán con thoi giữa hai phía Palestine và Israel. Chúng tôi cảm thấy sắp đạt được thỏa hiệp về hầu hết các vấn đề an ninh. Albright đã chủ trì dạ tiệc tối hôm đó và mời cả Arafat lẫn Barak cùng tham dự. Thật ngạc nhiên khi Barak từ chối. Sau đó, chúng tôi được biết ông ta lui vào nghỉ tại phòng riêng ngay sau ngày đàm phán đầu tiên và kể từ đó không bước ra ngoài, trừ lúc đi dạo một mình.

Sau vài giờ dành cho giấc ngủ, chúng tôi trở lại Trại David và tham dự vào vòng đàm phán song phương và đa phương về vấn đề an ninh. Tổng thống Clinton dự định sẽ trở lại Hội nghị David vào lúc 3 giờ 30 chiều. Albright yêu cầu tất cả chúng tôi gặp nhau và tập hợp lại những gì muốn nói với Tổng thống. Ngay trước giờ họp, chúng tôi gặp Mohammed Dahlan và Shlomo Yanai, người đã đưa ra các chi tiết của hiệp ước an ninh. Có sáu vấn đề: cảnh báo sớm, không phận, dàn quân khẩn cấp, phi quân sự hóa, chống khủng bố và thung lũng Jordan. Cả Dahlan và Yanai đều nói rằng những cuộc đàm phán của họ diễn ra rất tốt đẹp và họ đã vạch ra các giải pháp phù hợp. Mặc dù còn tồn tại một số khác biệt nhỏ, nhưng họ tự tin sẽ giải quyết được trước khi gặp Tổng thống Mỹ. Tôi thông báo tin này cho Albright và bà đã gửi cho Tổng thống một bản báo cáo rất tích cực khi ông đến.

Tổng thống đã triệu tập phiên họp và trước sự ngạc nhiên của tôi, ông đã nỗ lực tham dự cho đến khi cuộc họp kết thúc vào nửa đêm. Ông mở đầu phiên họp bằng cách nói với nhóm người dự họp rằng: “Chúng ta có rất nhiều việc phải làm. Hãy hoàn thành chương trình nghị sự này nhanh nhất có thể. Khi nào đạt được thỏa thuận, chúng ta sẽ chuyển đề tài và tập trung vào những vấn đề còn tranh cãi. Mọi người nên thảo luận dựa trên nền tảng của hai giả thiết:

Không ai bị giới hạn bởi bất cứ điều gì họ nói nếu không có thỏa hiệp toàn diện.

Hãy giả sử rằng cuối cùng chúng ta có thể đạt được thỏa hiệp về vấn đề ai có quyền quản lý lãnh thổ.”

Shlomo Yanai mở đầu cuộc họp bằng cách xem xét nhu cầu của Israel về việc thiết lập khu vực cảnh báo sớm trên lãnh thổ Palestine, nơi họ có thể phát hiện ra sự xâm phạm ranh giới. Yanai vạch ra đề xuất thiết lập ba khu vực cảnh báo sớm. Đề xuất của Yanai rất phù hợp với những gì ông ta và Dahlan đã nói với chúng tôi và được thông qua vào buổi chiều trước đó. Dự đoán trước được một cách rõ ràng phản ứng tích cực từ phía Palestine, Yanai nhường lời phát biểu cho Dahlan.

Dahlan bắt đầu bằng việc phàn nàn rằng các đề mục trong chương trình nghị sự đều là của Israel. Ông cho biết người dân Palestine cũng có yêu cầu riêng của mình. Họ chưa đề đạt ý kiến ngay bây giờ, nhưng ông ta đảm bảo người Israel sẽ được biết về những yêu cầu này. Sau đó Dahlan phát biểu: “Chúng tôi nói rằng chúng tôi hiểu nhu cầu thiết lập khu vực cảnh báo sớm của Israel. Nhưng không có nghĩa là chúng tôi đồng ý với họ.”Ồ, tôi nghĩ, có chuyện gì đó đã xảy ra trong quãng thời gian ba đến bốn giờ, kể từ khi chúng tôi gặp Yanai và Dahlan.

Phần còn lại của phiên họp diễn ra theo đúng kịch bản. Yanai đề xuất giải pháp và Dahlan phản đối nó. Tổng thống Clinton đã làm được một việc rất tuyệt khi cố gắng nối lại khoảng cách giữa hai bên và đi đến một giải pháp sáng tạo nhằm giải quyết những khác biệt. Khi chúng tôi dừng cuộc họp, tôi nghĩ chúng tôi đang đến gần một thỏa thuận. Một lần nữa, tôi đã có chuyến đi dài quay về Washington, nhưng vừa mới lên giường ngủ, tôi đã bị triệu tập trở lại Trại David. Ngay khi tôi tới nơi, cuộc đàm phán đã thất bại. Thực tế, các bên đã ra về tay trắng.

Vào tháng 10-2000, các bên đã tái tập hợp tại Paris. Lúc đó, phong trào Intifada, phong trào nổi dậy của người Palestine, đã diễn ra được khoảng một tuần, chúng tôi cố gắng đạt được thỏa thuận tích cực nào đó nhằm ngăn chặn bạo lực. Madeleine khiến tôi sửng sốt khi trong cuộc họp, bà đã thay đổi vai trò của tôi trước đây và nói rằng “Ông hãy đảm nhận công việc này”. Tôi miễn cưỡng chấp nhận. Tôi nhẩm qua những điểm chính mà tôi sẽ phát biểu và trong một cuộc họp ngắn ngủi, chúng tôi đã đạt được 10 bước cần làm – mà cả hai bên đều đồng ý - một bước đột phá lớn. Trong khi Dennis Ross tổng kết lại 10 bước này và viết thành biên bản, Arafat đã rời khỏi cuộc họp đến gặp Tổng thống Jacques Chirac và mọi thứ lại bắt đầu trở nên tồi tệ.

Nói chuyện với Chirac, người lãnh đạo nhà nước Palestine đã đề cập đến những điều gây tranh cãi gay gắt nhất của 10 bước này – một cuộc đánh giá về nguyên nhân dẫn đến phong trào Intifada. Trong cuộc họp của chúng tôi, cả hai bên đã chấp nhận một tòa án do người Mỹ lãnh đạo, với các thành viên đến từ Cộng đồng chung châu Âu, nhưng Arafat buộc Chirac chấp thuận một tòa án quốc tế, một buổi xét xử công khai với bồi thẩm đoàn được dàn xếp trước mà Israel chắc chắn sẽ không bao giờ đồng ý. Chirac ủng hộ Arafat và vì thế, một lần nữa chúng tôi lại rơi vào bế tắc.

Barak thậm chí không buồn xuất hiện, dù chỉ chốc lát, trong suốt một tuần sau đó tại cuộc họp thượng đỉnh ở Sharm el-Sheikh do Clinton và Mubarak đồng chủ trì. Ai Cập có một vai trò độc nhất tại Trung Đông. Người Ả-rập Xêút cũng khẳng định như vậy vì những lý do hết sức thuyết phục, nhưng Cairo, chứ không phải Riyadh, Medina hay Mecca[20], là thủ đô tình báo của thế giới đạo Hồi. Ai Cập là một đất nước có 75 triệu dân, gấp ba lần dân số nước Ả-rập Xêút, với tổng sản phẩm quốc dân gấp bốn lần Syria. Riêng điều này thôi cũng khiến đất nước này trở nên quan trọng. Nhưng giống Ả-rập Xêút, nước này cũng nằm tại điểm giao cắt của chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Tổ chức Anh em Hồi giáo được hình thành tại Ai Cập; Anwar Sadat bị ám sát tại đây. Ai Cập, đồng minh của những nước Ả-rập khác, đã

tiến hành bốn cuộc chiến chống lại Israel vào các năm 1948, 1967, 1968-1970, và một lần nữa vào năm 1973. Đây vẫn là đất nước mà người Palestine trông cậy, coi là người bảo hộ, cho dù nó đơn độc thế nào.

Urma Suleiman là Giám đốc của Cơ quan Tình báo Ai Cập trong nhiều năm. Là một viên tướng, đồng thời là một sếp tình báo, Umar trông cao lớn, có bề ngoài vương giả, là một người đàn ông đầy quyền lực, rất thận trọng trong lời nói. Ông ta cũng rất cứng rắn và hấp dẫn. Trong thế giới bóng tối thì ông lại là người thẳng tính. Urma cũng đã làm rất nhiều việc phía sau tiến trình như bất kỳ ai khác để cố gắng mang lại hòa bình giữa Palestine và Israel. Điều này là sự thật khi người Mỹ vẫn tham gia vào tiến trình này. Nó thậm chí càng đúng hơn vì chúng tôi đã cùng nhau đi một chặng đường dài. Khi không một ai cố gắng gặp gỡ Hamas, không ai nói chuyện với người Palestine, không ai nói chuyện với người Israel, không ai nỗ lực đưa ra những sáng kiến để giúp hai bên có thể nói chuyện với nhau, thì Urma đã dẫn thân vào những thách thức đó.

Tôi cũng không biết rõ Hosni Mubarak, nhưng ông ta là một trong những đối tác đáng tin cậy nhất trong công cuộc chống khủng bố và cố gắng mang lại hòa bình cho Trung Đông. Mỗi quan hệ của chúng tôi không phải là mối quan hệ ngang hàng. Ông ta là một nhân vật lịch sử vô cùng quan trọng. Ông đã từng làm Tổng thống Ai Cập nhiệm kỳ từ năm 1981, sau khi Tổng thống Sadat bị sát hại. Ông đã thoát chết trong cuộc ám sát năm 1995 khi đang ở Ethiopia. Bốn năm sau, ông thoát chết lần nữa, sau khi bị thương bởi nhát dao của một kẻ ám sát. Mặc dù là người thông thái, nghiêm túc, nhưng ông ta khá mờ nhạt. Hội nghị Thượng đỉnh tháng 10-2000 tại Sharm el-Sheikh là một ví dụ. Umar Suleiman và tôi đã dành trọn một ngày khóa cửa trong phòng đàm phán với những người Palestine và Israel, cố gắng đạt được một thỏa thuận an ninh. Khi thỏa thuận xong, lúc tôi bắt đầu tóm tắt chi tiết những ý kiến của Yasser Arafat thì Mubarak uể oải ngồi ở một góc phòng. Arafat nhận thấy tình hình này và nhìn tôi như thể tôi đang nói một thứ ngoại ngữ khó hiểu. Đây là tính cách đặc thù của ông; ông ta đang tận

dụng thời gian để suy xét lại mọi việc. Nhưng trong trường hợp này, đây không còn là công việc kinh doanh như thông thường. Từ khước mắt, tôi nhìn thấy Hosni Mubarak, Tổng thống Ai Cập, người chủ trì cuộc họp này, là người bảo lãnh gần gũi nhất của Palestine, đang nhìn tôi và Arafat và xoay ngón tay bên cạnh đầu ông ta, một ký hiệu rất phổ biến, ngụ ý “Thằng cha mà ông đang nói chuyện cùng là kẻ lừa thần”. Tôi tiếp tục bài tóm tắt – vì rốt cuộc, tôi vốn là một tay nhà nghề được đào tạo cẩn thận – nhưng mọi chuyện quả không dễ dàng, nhất là khi Mubarak đang cười thầm cử chỉ bông đùa của ông.

Niềm tin với Arafat luôn rất mong manh. Nhất là vào năm cuối cùng trong nhiệm kỳ lãnh đạo của Clinton, Arafat đã nhận thấy sự vô vọng trong mong muốn có hòa bình của Tổng thống Mỹ – vì những lý do nhân đạo và chiến lược, và để tạo dựng một di sản để lại. Arafat luôn muốn có thêm một thứ gì đó và điều này không bao giờ được đáp ứng đủ bởi vì cái mà ông thật sự muốn là tiến trình hòa bình luôn được tiếp tục tiến hành và vĩnh viễn không được giải quyết. Việc tiến trình hòa bình đang được xúc tiến tạo đòn bẩy cho vị thế của Arafat. Sắp đi đến thỏa thuận, sau đó lại từ chối, đã khiến ông trở thành nhân vật trung tâm của thế giới. Nó tạo ra huyền thoại về Arafat. Người dân của ông có thể nhìn thấy Arafat được nhắc đến trong các chương trình trên kênh CNN. Và ông thích CIA tham gia vào ngay giữa cuộc đàm phán. Tại Trung Đông, CIA được coi là lá bùa có quyền lực. Ông ta đã có những gì có thể có từ phía chúng tôi và hầu như không trả lại gì.

Khi chính quyền Bush lên ngôi, họ không coi trọng Arafat nữa. Chính quyền Clinton trước đây đã từng coi ông là trung tâm của tiến trình hòa bình. Arafat không bao giờ có thể đạt được thỏa thuận. Vì vậy – theo quan điểm của tôi – không còn con đường nào để ông ta trở thành trung tâm chú ý của dư luận. Không còn hình ảnh Arafat như một nhân vật toàn cầu nữa. Cũng không còn giải thưởng nào cho hành động chẳng đưa chúng ta đi đến đâu nữa.

Khi quyền lãnh đạo nhà nước thay đổi, vai trò của tôi và của CIA trong cuộc đàm phán giữa người Palestine và Israel cũng thay đổi theo. Chính quyền Bush có quan điểm truyền thống và có lẽ hợp lý hơn về vai trò tham gia của CIA. Họ rõ ràng thấy không thoải mái với việc Cục Tình báo thực hiện chức năng bán ngoại giao mà chúng tôi đã đảm nhận trong nhiều năm qua. Họ muốn quản lý nó. Tuy nhiên, tôi đã cố gắng để đàm phán thêm lần cuối về quyết định này của chính quyền Bush. Đầu tháng 6-2001, tôi bay đến Amman, Cairo và Tel Aviv. Tôi không nghĩ rằng người của ông Bush lại trông chờ quá nhiều vào chuyến đi của tôi – vì với họ, việc này giống như một chuyến thăm viếng – nhưng sau một tuần tiến hành các cuộc đàm phán căng thẳng và các chuyến đi con thoi liên tục từ thủ đô này đến thủ đô khác, chúng tôi đã thành công trong việc đưa ra một kế hoạch với tên gọi Kế hoạch Hành động an ninh Tenet, một lịch trình rất rõ ràng và dễ hiểu đưa ra các bước mà cả hai bên đều đồng ý thực hiện để tăng cường khuôn khổ an ninh.

Và giống như những thỏa thuận khác, bản kế hoạch này cũng không bao giờ được thực hiện. Sau đó, Dennis Ross ra đi. Không có nỗ lực nào được thực hiện để ai đó thay thế ông, và vì vậy hầu như không có bước tiến nào về khía cạnh chính trị. Đến cuối tháng 6, Colin Powell đã rất cố gắng thúc đẩy tiến trình chính trị, nhưng cho dù những cố gắng đó có lớn lao thế nào, ông vẫn không thể đạt được thành công. Một lần nữa, chúng tôi đã cố gắng đạt được một lệnh ngừng bắn mang tính khả thi và cũng một lần nữa nó lại tiêu tan và thất bại trước cả khi nó được bắt đầu. Không có tiến triển trên lĩnh vực chính trị thì việc xảy ra là điều không thể tranh cãi. Ngay sau đó, tôi quyết định chúng tôi sẽ không đảm nhiệm vai trò gì nữa. Như tôi thường đánh giá, trong tiến trình này, chúng tôi đóng vai trò một người trung gian đáng tin cậy, nhưng sau tháng 6-2001, thật sự không còn việc gì cho người trung gian thực hiện. Tốt hơn hết, chúng tôi nên rút lui, bảo toàn vị thế của mình, duy trì mối quan hệ với cả người Israel và Palestine, thông báo chính xác và trung thực với tất cả các bên chuyện gì cơ bản đang diễn ra – công việc cổ điển của một cơ quan tình báo – và bước ra khỏi tiến trình.

Đúng như chúng tôi đã nghĩ. Mùa xuân năm 2002, CIA nhận thấy mình đang mắc trong một cuộc khủng hoảng âm ỉ khác. Vào tháng 4, 200 người Palestine, trong đó khoảng 50 người có vũ trang trong khi đang chạy trốn cuộc tấn công của quân đội Israel tại Bethlehem đã xâm nhập vào Nhà thờ Nativity, một trong những nơi linh thiêng nhất của tín đồ đạo Cơ Đốc. Khu vực này được quản lý bởi một liên minh các giáo sĩ đến từ các nhà thờ của người Armenia, Thiên chúa La Mã và chính thống Hy Lạp, và được xây dựng dựa trên niềm tin của những người sùng đạo rằng đây là nơi Chúa sinh ra. Khi cố thủ tại nhà thờ này, người Palestine đã gây ra thế tiến thoái lưỡng nan nguy hiểm cho người Israel, có nguy cơ biến thành một cuộc khủng hoảng lâu dài. Rất nhiều giáo sĩ làm việc tại nhà thờ này vẫn ở lại bên trong như “các con tin tình nguyện”, với hy vọng rằng sự có mặt của họ có thể giúp ngăn chặn cuộc đổ máu.

Trước đó, người Israel đã yêu cầu quan chức cấp cao của CIA tại khu vực, Geoff O’Connell, đứng ra làm trung gian hòa giải thương thuyết với người Palestine để tháo gỡ cuộc khủng hoảng. Điều khiến cho tình hình trở nên đặc biệt nguy hiểm là một vài quan chức Palestine thường phản ứng quá đà với người Israel, phá hoại khu vực linh thiêng của họ, giết các thầy tu cùng với những kẻ khủng bố và biến nó thành một cuộc khủng hoảng quốc tế.

Geoff đã liên lạc với một quan chức cao cấp của Palestine. Trong vòng vài ngày, họ đã đưa ra một kế hoạch. Người Israel giao cho Geoff điều kiện tối đa để đàm phán – nhóm người bị truy nã đang trốn trong nhà thờ sẽ phải ra hầu tòa, hoặc ngay lập tức bị trục xuất khỏi Israel hay lãnh thổ do người Palestine quản lý. Dù gặp rất nhiều khó khăn, Geoff đã thuyết phục được người Palestine đồng ý với lựa chọn phải bị trục xuất. Sau đó, phía Israel lại thay đổi ý định. Các quan chức Shin Bet hối tiếc nói với O’Connell rằng họ không thể thực hiện thỏa thuận mà họ đã hứa trước đó. Vấn đề trở nên tồi tệ hơn khi người Israel yêu cầu CIA lui lại và để cho những đàm phán viên châu Âu giải quyết vấn đề. Và chúng tôi đã lui lại.

Vài tuần sau, lính bắn tỉa Israel đã giết hoặc làm bị thương không chỉ một số người Palestine mà cả những giáo sĩ nhà thờ bị tưởng nhầm là các tên khủng bố. Người Israel cũng ngừng cung cấp lương thực cho khu vực đó. Điều kiện trong khu vực này ngày càng trở nên tồi tệ.

Sau ba tuần chưa đạt được gì, người Israel lại tìm đến Geoff và nói rằng: “Chúng tôi thật sự cần ông tham gia thêm lần nữa. Chúng tôi không thể để cho tình trạng này kéo dài hơn nữa”.

Vì vậy Geoff một lần nữa đã gặp các quan chức cấp cao Palestine trong khi các viên chức CIA vào trong nhà thờ, trực tiếp liên lạc với một vài người Palestine đang ẩn náu tại đó. Mặc dù Geoff thường xuyên tóm tắt mọi bước đi trong suốt quá trình cho các quan chức châu Âu, họ vẫn không hài lòng khi chúng tôi lại thay thế vai trò của họ. Các quan chức châu Âu đã thỏa thuận với gia đình những người đang bị bao vây tại nhà thờ và thất bại khi nhận ra rằng người quyết định thật sự không phải họ mà là Yasser Arafat và chính quyền Palestine.

Sau nhiều bước tiến và lùi, O’Connell đã cố gắng đạt được thỏa thuận một lần nữa. Nó giống như một kết thúc có hậu. Người Israel bắt đầu dỡ bỏ rào chắn xung quanh nhà thờ, nhưng sau đó chính Arafat lại là người thất hứa. Tình huống này minh họa cho những khó khăn gặp phải trong quá trình mang lại hòa bình cho Trung Đông. Cuối cùng, Arafat đã chấp nhận hầu hết những yếu tố của bản thỏa thuận, nhưng vẫn còn vấn đề chưa được giải quyết: vũ khí người Palestine đã mang vào nhà thờ.

Người Israel, theo lẽ tự nhiên, không muốn người Palestine rời khỏi mà vẫn mang theo vũ khí như khi họ đến. Nhưng Arafat khẳng định rằng người Israel không thể giữ những vũ khí đó. Giả thuyết của chúng tôi là ông ấy không muốn tòa án Israel sau này chỉ ra rằng những loại vũ khí tương tự đã được sử dụng trong các cuộc tấn công khủng bố. Điều đó sẽ giúp Israel có được thắng lợi về mặt tuyên truyền.

O’Connell lại đưa ra một giải pháp tháo gỡ. Ông tuyên bố: “Chúng ta sẽ ném những vũ khí này xuống biển”. Trong chốc lát, mọi người nghĩ rằng đây là cách giải quyết tuyệt vời. Nhưng một lần nữa, thỏa thuận không được thực hiện. Người Israel muốn ném vũ khí xuống biển Địa Trung Hải, còn người Palestine muốn ném xuống biển Chết, gần địa phận của họ hơn. Bạn không thể giải quyết vấn đề này.

Cuối cùng, O’Connell đưa ra phương án B, hoặc có thể cả phương án C – người Mỹ sẽ kiểm soát những vũ khí này và giữ chúng vĩnh viễn. Tất cả các đàm phán viên có mặt đều nhất trí, nhưng còn phải chờ sự phê chuẩn từ phía lãnh đạo của họ. Geoff đã gọi cho tôi và yêu cầu tôi tìm ông Arafat. Tôi gặp vị lãnh đạo này tại Ai Cập và chúc mừng ông vì đã đạt được thỏa thuận.

“Thỏa thuận? Thỏa thuận nào cơ? Tôi chẳng biết một thỏa thuận nào hết”, ông ta hét âm lên, một kiểu quen thuộc. Cuối cùng, chúng tôi thuyết phục tất cả các bên rằng họ sẽ đạt được một sắp xếp hợp lý, và sau 38 ngày khủng hoảng, quyền kiểm soát nhà thờ Nativity đã được trao lại cho người sở hữu nó.

Tôi chỉ ước sự tham gia của chúng tôi trong tiến trình hòa bình đạt được thành công tương tự. Nhưng cho dù có hối tiếc về kết quả như thế nào đi nữa, tôi cũng không thể tự mình thúc đẩy tiến trình. Trong tất cả các thỏa thuận của chúng tôi với Israel và Palestine, chúng tôi đã đàm phán với sự tin tưởng tốt đẹp. Khi người Israel yêu cầu rút lui, chúng tôi đã rút lui. Khi người Palestine cần sự trợ giúp, chúng tôi sẵn sàng giúp. Sau cùng, tôi nói với cả hai bên rằng, mong muốn của nước Mỹ về hòa bình trong khu vực của họ không thể nhiều hơn mong muốn của chính bản thân họ được.

Một khi bạn tham gia vào tiến trình hòa bình, thật khó có thể không tận tâm tận sức. Chúng tôi có mối quan hệ sâu sắc với người Israel, những người giống chúng tôi trên nhiều khía cạnh. Các mối quan hệ chúng tôi phát triển với các chuyên gia tình báo là những mối quan hệ sâu sắc và ý nghĩa.

Chúng trở nên riêng tư. Dany Yatom, Efraim Halevy và Avi Dichter trở thành những người bạn suốt đời. Đó là những người mà tôi có thể tin cậy. Đó là những người chúng tôi có thể nói chuyện cùng. Chúng tôi có chung động lực và mối quan tâm.

Cùng lúc đó, thật khó để không phát triển tình cảm với người Palestine. Tôi hiểu rằng họ muốn ở một vị thế tốt hơn. Mỗi hận thù chính trị và lịch sử không phải là những điều mà chỉ riêng các cuộc hội đàm an ninh sẽ giải quyết được. Nhưng theo tôi, nếu có cách nào đó để cải thiện cuộc sống cho những con người khổ cực từ lâu này thì chúng ta nên thử. Vâng, đó là một môi trường tình cảm. Nhưng cả hai bên đều có tài năng và tiềm năng lớn lao. Đó là khả năng lớn. Đó chưa bao giờ là vấn đề thân Israel hay thân Palestine. Tôi ủng hộ cả hai bên.

Rõ ràng là cả hai bên sẽ chịu trách nhiệm cuối cùng cho sự thành bại của tiến trình này. Chúng tôi không thể nói với Thủ tướng Israel những đòi hỏi an ninh mà nước này cần. Nhưng chúng tôi cũng không thể nói với Thủ tướng Palestine những yêu cầu an ninh họ cần. Nước Mỹ, trong suốt giai đoạn này và trong vấn đề này, đã đóng một vai trò quan trọng. Cùng việc này, không chỉ vì lợi ích an ninh và đạo đức mà còn vì lợi ích của cả thế giới.

Mặc dù chiến lược của chúng tôi tập trung đầu tiên và trên hết vào người Israel và Palestine, nhưng vẫn có những mục tiêu khác. Chúng tôi đã có tính hợp pháp mạnh mẽ hơn tại thế giới Ả-rập bởi vì chúng tôi đã tỏ ra tôn trọng khi đàm phán với người Palestine. Điều này cho phép chúng tỏ với người dân Ả-rập rằng chúng tôi quan tâm đến vấn đề mà người Hồi giáo và những tên khủng bố thường sử dụng để khơi ngòi cho sự bất bình. Vì được đánh giá là cư xử công bằng, nên cánh cửa đã mở cho chúng tôi. Không chỉ với các giám đốc tình báo trên toàn khu vực mà với cả các nhà lãnh đạo quốc gia, vì vậy khi chúng tôi thật sự cần sự họ giúp đỡ, họ luôn sẵn sàng. Thời

điểm này sẽ sớm đến. Sẽ luôn tồn tại một rào cản không thể xuyên qua để đến với hòa bình - rào cản đó có tên: Arafat.

CHƯƠNG 6: Arafat

Một người rất kiên định tại Trung Đông trong suốt nhiệm kỳ của tôi là Yasser Arafat. Từ bề ngoài, trong lần đầu tiên lên trang bìa tạp chí *Time* năm 1968, rồi những năm cuối cùng bị giam giữ bởi người Israel tại sở chỉ huy của ông ở Ramallah, cho đến lúc từ giã cõi đời vào tháng 12-2004 tại Paris, Arafat luôn là gương mặt – dù tốt hay xấu – đại diện cho cuộc đấu tranh của người Palestine.

Các chỉ huy an ninh riêng của ông biết những giới hạn của ông. Thông thường họ nhận ra nhu cầu phải thay đổi; họ cũng hiểu rằng không có khuynh hướng xây dựng trong hệ thống này. Nhưng tôi thấy rõ ràng rằng họ sẽ không bao giờ phá bỏ tôn ti trật tự với người đàn ông đáng kính này, như chúng tôi thường yêu cầu.

Arafat là vị anh hùng của cuộc cách mạng, là người lãnh đạo nhân dân. Một thực tế không thể phủ nhận là, nếu thiếu ông, tiến trình hòa bình giữa Palestin và Isarel chắc chắn không thể thành công, và ông ta không muốn nó thành công theo bất kỳ cách nào có lợi cho Israel hay Mỹ. Nhiều lần, trong phòng họp, tất cả chúng tôi đều hy vọng rằng ông ta biến mất. Nhưng khi ông ta ra khỏi phòng, chúng tôi dường như không nói chuyện về một ai khác.

Người Israel biết Arafat. Họ biết rõ ông hơn bất kỳ ai trên thế giới, và cuộc tranh luận sẽ luôn là: Ông ta là ai? Ông ta có chiến lược nào không? Tôi đã có một cuộc nói chuyện dài về vấn đề này trong suốt một buổi tối với Shlomo Yanai, sau này là Giám đốc Kế hoạch quân sự cho Lực lượng Phòng vệ Israel. Shlomo là một cựu lính xe tăng, ông ta đã suýt bị thiêu cháy trong một trận chiến. Là một nhà chiến lược, chính trực và thẳng thắn, ông ta là người tôi có thể tin tưởng.

Sau nhiều câu chuyện, cuối cùng ông ta nói rằng “Hãy trả lời câu hỏi sau đây: Arafat là Moses[21] hay là Ben Gurion[22]?” Sau đó, ông ta tự trả lời: “Ông ta là Moses. Ông ta sẽ không bao giờ thực hiện thỏa thuận. Ông ta sẽ không bao giờ ký vào bản thỏa thuận. Ông ta sẽ không bao giờ thỏa hiệp vị trí của mình bởi vì ông ta muốn đưa nhân dân mình đến Miền đất hứa. Miền đất hứa với Arafat chính là Jerusalem, và ông ta sẽ không bao giờ nhường nhịn”. Đó là một phân tích sắc suốt về Yasser Arafat mà tôi từng được nghe.

Mặc dù Mỹ đã thiết lập mối quan hệ với Arafat từ rất lâu nhưng sẽ nhầm lẫn nếu đánh giá mối quan hệ đó là thân thiết. Sau cùng, chính tổ chức của Arafat đã tham gia nhiều cuộc tấn công trong những năm 1970 và 1980. Mặc dù ông ta đã giành chung giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1994 với Shimon Peres và Yitzhak Rabin, nhưng sáu năm sau, ông lại quay lưng lại với đề nghị hòa bình tốt nhất mà người Palestine có thể nhận được trong suốt lịch sử của họ. Rất nhiều lần, người đàn ông này khiến tôi phát điên, và cũng có nhiều lần, tôi muốn ôm hôn ông ta. Ông ta là người phức tạp nhất mà tôi từng gặp. Tôi không bao giờ biết được con người nào của Arafat sẽ được bộc lộ, nhưng tôi biết khi con người này làm bất kỳ điều gì, thì luôn có một câu chuyện đằng sau nó.

Một trong những lần đầu tiên tôi gặp ông là tại bữa tối ở khu cư trú của các giám mục chính thống Hy Lạp tại Bethlehem. Khi đó tôi vẫn là Phó Giám đốc CIA, nhưng tôi ngồi cạnh Arafat, phía dưới bức tranh *The last Supper* (Bữa ăn tối cuối cùng), trong một căn phòng vây quanh bởi súng. Tôi nhớ đã nhìn bức họa đó, nhìn đĩa thức ăn của mình, suy ngẫm về tất cả những căng thẳng tôn giáo vốn đã gây ảnh hưởng đến mọi thứ ở Bethlehem, và nghĩ: Thế là kết thúc. Tôi đã làm xong công việc của mình. Đây cũng có lẽ là bữa ăn tối cuối cùng của tôi”.

Ngồi bên phải tôi là một người Palestin mà tôi chưa gặp bao giờ. Khi bữa ăn diễn ra được một nửa thời gian, tôi quay sang anh ta và nói: “VẬY, anh đã

làm gì trước đây?”

“Tôi bị giam trong một nhà tù của Israel trong vòng 17 năm”, anh ta đáp.

“Tại sao anh bị đi tù?” Tôi hỏi.

“Tôi đã làm nổ tung một chiếc xe buýt chở học sinh của Israel”. Anh ta trả lời với một thái độ thản nhiên.

Việc này rồi sẽ khác, tôi nhớ lại. Bạn không phải đang ở Kansas.

Trong suốt bữa ăn, Arafat rất quan tâm đến tôi, thậm chí còn lấy cả thức ăn từ đĩa của mình rồi chuyển cho tôi và nói rằng ông lo tôi không có đủ thức ăn để ăn. Sau bữa tối, tôi tình cờ đề cập rằng mình là một tín đồ chính thống Hy Lạp, sau khi nghe điều này, Arafat còn tỏ ra thân thiện với tôi hơn. Điều đó cho thấy rằng, ông ta có cảm tình với người Hy Lạp.

Đột nhiên, Arafat bắt đầu bóc quà, khăng khăng yêu cầu chụp ảnh, một việc rất quan trọng của người chủ bữa tiệc. Nhiều năm sau, ông ta có thể sẽ giận tôi hoặc chúng tôi sẽ đến thăm nhau, nhưng đó chưa bao giờ là chuyện riêng tư giữa chúng tôi và khoảnh khắc giao thiệp này không bao giờ phai mờ. Tôi có thể bước vào Tổng hành dinh của Arafat và sẽ có 40 hay 50 người hoa chân múa tay nói chuyện cùng một lúc, la hét, cười đùa, nói dối lẫn nhau bởi họ không muốn làm tổn thương tình cảm của người khác bằng cách nói lên sự thật và tôi tự nhủ: điều đó cũng giống như những người Hy Lạp mà tôi biết khi lớn lên ở khu Queens tại New York.

Sự thật là tôi yêu người Israel – tình yêu cuộc sống của họ, những gì họ làm để đấu tranh cho chính mình và những gì họ làm để thiết lập nhà nước – nhưng tôi cũng có mối quan hệ với người Palestine. Yasser Arafat là một phần trong số đó. Tôi không thể không yêu quý ông ta. “Bạn bè” luôn luôn là một từ kỳ lạ khi tôi còn giữ chức DCI. Có lẽ cụm từ “hợp tác cùng có lợi” sẽ chính xác hơn, nhưng điều đó cũng không diễn tả đầy đủ cảm nghĩ của tôi về Yasser Arafat.

Đó là tất cả những điều khác lạ, khó đoán, là kịch bản không đổi. Để thật sự làm Arafat tức giận, tất cả những gì bạn phải làm là nói từ “Kuwait”, và ông ta sẽ bỏ đi sau khi nói: “À, người Kuwait, họ có thể đi xuống địa ngục nhưng không phải cùng với số tiền của tôi!”. Tôi không bao giờ hiểu họ đã làm gì xúc phạm đến ông; có lẽ ông ta có một tài khoản bị đóng băng tại ngân hàng nào đó ở Kuwait. Ông sẽ không bao giờ tha thứ hay quên đi điều đó.

Chúng tôi thường cá với nhau mỗi khi đi gặp Arafat, xem ông ta mất bao lâu để nói câu “Tôi vẫn đang chịu đựng”, một điệp khúc không đổi. Mỗi người trong số chúng tôi sẽ chọn một khoảng thời gian rồi đặt tiền. Bởi vì tôi là người tham gia nói chuyện bên phía chúng tôi, nên tôi thường kín đáo liếc nhìn đồng hồ của mình rồi vào một thời điểm thích hợp, sẽ hỏi ông ta “Ồ, Chủ tịch Arafat, ông thấy thế nào?”. Câu trả lời luôn là: ông ta vẫn đang chịu đựng.

Tôi nhớ có lần người Israel đã gửi một phái viên cấp thấp đến, một người mà chúng tôi chưa nghe đến bao giờ. Arafat nhìn anh ta, tức tối quát mắng và hét lên: “Ông có tin họ lại gửi một anh chàng phục vụ cà phê đến gặp tôi không?”. Chúng tôi đoán ý ông ta muốn nói là “anh chàng bồi bàn”.

Khi chúng tôi ở Đại sứ quán Mỹ tại Pháp vào tháng 10-2000, trong một cuộc đàm phán khác về hòa bình, điều chúng tôi chưa bao giờ đạt được, một chuyện tương tự lại xảy ra khi Boogie Ya’alon, Tham mưu trưởng quân đội Israel gọi Arafat là rais, nghĩa là “Tổng thống”. Trước mặt Madeleine Albright và đại biểu đến từ nhiều nước, Arafat bỗng nhiên nổi cơn thịnh nộ. “Ông nên gọi tôi là Tướng Arafat! Tôi là vị tướng vĩ đại nhất của quân đội Ai Cập!” Thậm chí, tôi không hề biết ông ta đã từng tham gia quân đội Ai Cập với tư cách một vị tướng hay một vị trí cấp cao nào đó. Nhưng tôi không định sửa lời ông ta nói.

Ban đầu, chính quyền Bush muốn tôi đứng ngoài tiến trình hòa bình này và giao lại mọi việc cho các nhà ngoại giao. Việc này cũng không thành vấn đề

với tôi. Nhưng vào ngày 1-6-2001, một cuộc tấn công khủng khiếp vào một sàn nhảy có tên Dolphinarium tại Tel Aviv đã xảy ra. 21 thanh niên Israel, hầu hết là dân nhập cư Nga, đã bị giết bởi một kẻ đánh bom liều chết. Cuộc thảm sát này đã gây sốc cho những người Israel, và dường như không khí vốn đã u ám tại đất nước này càng trở nên tồi tệ hơn.

Vì vậy, một vài ngày sau, tôi được phái đến đó xem có thể làm gì để cứu vãn những nỗ lực hòa bình, cố gắng xây dựng lại bản thỏa thuận an ninh hiệu quả có thể cho phép quá trình cải thiện chính trị tiếp diễn.

Chúng tôi ở trong phòng họp Nội các của người Israel, ngay phía ngoài văn phòng, Ariel Sharon tiến hành những nỗ lực cuối cùng để có một bản hiệp ước, khi người Israel bắt đầu đòi hỏi bản thỏa thuận một bên, một loại vỏ bọc che chở họ khi mọi chuyện trở nên tồi tệ, hoặc nếu không họ sẽ để rò rỉ tin tức cho giới truyền thông nhằm phá hoại toàn bộ tiến trình.

“Không bên nào cả”, tôi nói với họ.

“Không thỏa thuận”, họ đáp lại.

Sau tám ngày, chúng tôi chạy như con thoi giữa hai bên và đưa ra bản đề xuất mà chúng tôi tin là công bằng, nhằm xây dựng lại những quan điểm cũ và nêu ra những quan điểm mới, đòi hỏi những hành động cứng rắn chống lại chính người của họ.

Bản hiệp ước, hay còn được gọi là “kế hoạch hành động”, là một danh sách chi tiết các bước cụ thể giúp nối lại hoạt động an ninh, tăng cường tuân thủ nghiêm ngặt lệnh ngừng bắn, ngăn chặn khủng bố và tái triển khai Lực lượng Phòng vệ Israel tại những vị trí họ từng giữ tám tháng trước đó. Ngoài ra, bản kế hoạch còn kêu gọi ngừng ngay các hành động tấn công bạo lực, người Palestine bắt giữ những kẻ khủng bố, Israel xóa bỏ cấm vận du lịch, và rút quân. Thực tế, sau quãng thời gian hòa giải, bản kế hoạch dự định thực hiện những gợi ý thiết lập hòa bình đề xuất vào tháng 4-2001 bởi

Ủy ban Mitchell, một tổ chức truy tìm sự thật gồm năm thành viên do nguyên Thượng nghị sĩ George Mitchell lãnh đạo nhằm tìm kiếm nguyên nhân và các biện pháp khả dĩ giải quyết phong trào Intifada.

Trước tối ngày 11-6, chúng tôi hoàn thành công việc và tổ chức một cuộc họp ba bên cuối cùng để thống nhất lần cuối. Tôi nói: “Thật ra, chúng ta đã hết thời gian. Ngày càng nhiều công dân Palestine và Israel thiệt mạng. Những đứa trẻ Israel chết tuần trước không phải những quân lính vũ trang. Ba người phụ nữ Palestine chết hôm qua không tham gia vào cuộc khủng bố hay bạo hành nào. Ngay tối nay, chúng ta phải có lòng dũng cảm và sự mạo hiểm để chấm dứt tất cả các hành động bạo lực chống lại dân tộc các bạn. Người Israel và Palestine cần được trở lại cuộc sống bình thường. Tất cả những điều này đều có thể xảy ra. Chúng phải xảy ra. Chúng sẽ xảy ra nếu chúng ta tuân thủ những nguyên tắc trong bản kế hoạch hành động mà chúng ta đưa ra. Nhưng những nguyên tắc trên giấy tờ này cần được biến thành hành động. Người Palestine phải bắt những kẻ khủng bố và cung cấp minh bạch hành động của chúng. Người Israel không được tấn công những công dân Palestine vô tội. Nhưng trên thực tế, tôi không thể nhận thấy kết quả rõ ràng bằng các bạn được. Và Geoff O’Connell không thể chủ trì các cuộc họp chỉ mang lại kết quả trên lời nói. Tôi sẽ không để ông ta làm vậy. Chúng tôi muốn giúp các bạn. Hãy cho phép chúng tôi làm việc đó ngay tối nay bằng lời khẳng định chắc chắn của các bạn và như vậy chúng ta có thể bắt đầu ngay ngày mai”.

Sáng hôm sau, người Israel đã đồng ý. Sau đó là khoảng thời gian dài chờ đợi câu trả lời từ phía Arafat.

Tôi đến Jerusalem, nơi tôi gặp các cố vấn chính của Arafat – Saeb Erakat, Mohammed Dahlan, Jabril Rajoub, và một vài người khác – vào buổi trưa, thông báo với họ rằng người Israel đã chấp nhận các điều khoản chúng tôi đã bàn bạc và đề nghị họ ký vào trước 4 giờ chiều. Khi thời hạn cuối cùng đã qua mà không có hồi âm, tôi nói với người của mình tại khách sạn chúng

tôi ở tại Tel Aviv báo với phi hành đoàn sẵn sàng cất cánh và sau đó đóng gói hành lý mang ra. Tôi đã học được vài điều từ Bibi tại Wye.

Sau đó tôi gọi cho phía Palestine và nói rằng tôi sắp về nước – không giận dữ, không cáu gắt, nhưng tôi sẽ không chờ đợi để biết điều gì sẽ xảy ra. Khi đang ở trong phòng ăn tối của khách sạn, chuẩn bị rời đi, tôi nhận được một cuộc gọi từ người bạn của tôi, Saad Khair, Giám đốc Tình báo của Jordan, nói rằng nếu tôi có thể quay lại gặp Arafat, ông ta sẽ đưa cho tôi bản thỏa thuận. Sau đó Umar Suleiman cũng gọi; rồi Mubarak cũng muốn tôi đến gặp Arafat. Jabril Rajoub cũng phụ thêm vào: “Hãy quay lại. Người đàn ông đáng kính sẽ ký”.

Vì vậy tôi trở lại Ramallah.

Các sĩ quan quân sự và an ninh Israel tháp tùng tôi từ khách sạn, nhưng như mọi khi, họ phải đứng cách cửa căn phòng của Arafat vài trăm mét, vùng trắng tách Israel khỏi khu vực chính quyền Palestine. Trong chuyến đi này, tôi và những người tháp tùng đi trên những chiếc xe bọc thép, với đội bảo vệ ở trước và sau xe, còn chúng tôi ở giữa. Việc gặp gỡ Arafat là một sự kiện trọng đại. Trong chuyến đi tương tự hai ngày trước đó, ngay khi chúng tôi đặt chân vào lãnh thổ Palestine, chúng tôi đi vào một khúc quanh và thấy một chiếc xe tải chặn ngang con đường với nắp xe đang mở và hai người Palestine đứng cạnh đó. Cách sắp đặt này giống cảnh tượng một cuộc phục kích hay ám sát. Hơn nữa, vào hôm trước, hai lính Israel đã bị giết khi họ vô ý đi vào khu vực cấm.

Khi người trong đoàn tôi quát những người lái xe tải Palestine và họ quát lại, tôi bắn khoản liệu chúng tôi có bị cộng thêm vào số người chết ngày hôm đó không. Sau 30 giây, những chiếc xe hiệu Suburban của chúng tôi làm vỡ đồng đá xếp dọc đường đi và tiến về phía hàng rào vây quanh tòa nhà của Arafat. Do vậy, chuyến đi trở nên ít trịnh trọng hơn.

Khi chúng tôi đến, Arafat không ra cửa chào đón tôi như mọi khi – một dấu hiệu xấu. Thái độ trên khuôn mặt ông ta khi tôi bước vào trong báo trước những điều thậm chí còn tồi tệ hơn: thái độ mà mẹ tôi thường dành cho tôi khi bà thật sự tức giận.

Arafat tiếp tục trừng mắt một lúc và sau đó nói: “Tôi phải có thỏa thuận một bên với ông về bản hiệp ước này”.

“Không”, tôi trả lời ông. “Sharon cũng muốn một thỏa thuận như vậy, và tôi đã nói với ông ta là không thể được. Tôi sẽ đối xử công bằng với cả hai bên. Ngoài ra, ông sẽ để rò rỉ tin này cho giới truyền thông và phá hủy bản thỏa thuận”. Tôi nói thêm.

Khi tôi nói xong, ông ta nhìn tôi, cười và nói “Đúng vậy”. Lập tức ngay sau đó, ông ta nói tiếp: “Được thôi, không có thỏa thuận một phía nào hết. Nhưng tôi muốn viết một bức thư cho ông”.

Tôi trả lời “Thưa ngài Chủ tịch, tôi nghĩ hiệp ước ngừng chiến mà ông đang nắm giữ rất quan trọng và công bằng – nhưng tôi không cần nó bằng ông. Nếu ông không chấp nhận bản hiệp ước này, tôi sẽ về nhà. Và tôi không muốn nhận thư của ông!”

Arafat tiếp tục khẳng khái đòi viết thư. Sau năm phút bàn qua bàn lại về vấn đề này, Geoff O’Connell nói: “Nếu Chủ tịch muốn viết thư cho ông, ông ta sẽ viết. Rốt cuộc, ông ta là Chủ tịch của nhân dân Palestine cơ mà”.

Tất nhiên, Geoff nói đúng. Lúc đó, Arafat dường như muốn hôn ông ta. Còn tôi lại muốn bóp cổ ông ta. Tôi biết chúng tôi đã chắc chắn có thêm vài giờ lo sợ.

Chỉ có ba người Mỹ trong phòng: Geoff, John Brennan – một trong những tham mưu trưởng cao cấp của tôi, và tôi. Arafat cũng chỉ có hai người phụ tá bên cạnh, và họ bắt đầu thảo luận nên viết gì vào bức thư. Với mỗi đoạn

viết nháp, Arafat lại lui sang phòng kế bên, nơi khoảng 20 hay 30 cố vấn của ông đang ngồi. Tôi nghe thấy nhiều tiếng cãi vã.

“Chuyện gì đang xảy ra vậy?”, tôi hỏi John Brennan, người thông thạo tiếng Ả-rập.

“Không có tin gì tốt cả” - anh ta trả lời tôi.

Trong khi những người thuộc phe Arafat tranh cãi với nhau, tôi gọi và cập nhật thông tin cho Bill Burns, trợ lý Ngoại trưởng ở khu vực Trung Đông, và Johnathan Schwartz, luật sư cao cấp của Bộ Ngoại giao, người đã giúp đảm bảo rằng không có điều gì mà tôi chấp thuận lại mâu thuẫn với chính sách của Mỹ hay các hiệp định khác được chúng tôi ủng hộ.

Chúng tôi đã thảo luận về ba đoạn thư theo cách này. Cuối cùng tôi nghĩ, chúng tôi đã hoàn thành. Sau khi đoạn thư thứ ba được hoàn thành, Arafat đi xuống và nói: “Tôi muốn một điều nữa”. Tôi từ chối và việc mặc cả kết thúc.

Khi chúng tôi đang bàn luận, một vụ nổ gây ra bởi việc đốt vũ khí tự động làm rung chuyển trụ sở. Sau cái nhìn ngấm ngấm trao đổi nhau giữa Chủ tịch Palestine và các cộng sự của ông ta, Arafat và những phụ tá của mình cùng nói với sự nhất trí vô hình: “Chúc mừng. Đừng lo lắng. Không có nguy hiểm gì đâu. Mọi người đang ăn mừng chuyện gì đó thôi”. Trước đó, cùng ngày, hình nộm của Bill Burns và tôi cũng đã bị đốt cháy trên các đường phố Ramallah.

Cuối cùng, khoảng 2 giờ sáng, chúng tôi thỏa thuận xong, hay gần như thỏa thuận xong. Arafat chuyển bức thư gồm ba đoạn ra ngoài để đánh máy, để lại tôi trong văn phòng cùng với John và Geoff. Sau đó, tôi bị đau lưng, vì vậy tôi nằm thẳng xuống sàn nhà. Đó là tư thế của tôi khi vị Chủ tịch Palestine bước vào. Nhìn thấy tôi, ông nói “Ồ, tôi cũng thường làm vậy khi bị đau lưng” và nằm xuống cạnh tôi, rồi bắt đầu nói chuyện khi mũi ông chỉ

cách mũi tôi 2cm. Tôi có thể nhận thấy điều Brennan và O'Connell đang nghĩ:Ồ, thật tuyệt! Hãy đứng ngay dậy trước khi những chiếc máy quay phim kịp làm việc!

Sau cùng, bức thư được đóng dấu niêm phong trên phong bì xuất hiện trước cửa và được trao cho John Brennan. Tôi không tin tưởng người đánh máy của Arafat và cố gắng trao đổi bằng ánh mắt với Brennan, yên lặng ra hiệu cho ông ta mở bức thư ra đọc.

Ông ta cũng mệt mỏi như tôi nên không hiểu ý tôi. Vì vậy, tôi đã thốt ra “John, hãy mở bức thư đó ra và đọc đi!”. Ông ta làm theo và thấy nó được đánh khá chuẩn, trừ tên của tôi bị viết sai. Arafat muốn đánh máy lại bức thư, quát tháo nhân viên của mình về lỗi sai này và khẳng định rằng bản sau sẽ bao gồm cả lời chào hỏi: “Thưa ngài Giám đốc Tenet kính mến”.

Đó là thứ cuối cùng tôi muốn mang về Washington, đặc biệt sau khi chúng tôi thì thầm tâm sự chẳng về chuyện gì cả trên sàn nhà ít phút trước đó, nên tôi khẳng định rằng chúng tôi sẽ nhận lá thư dù có nhầm lẫn và trở về khách sạn. Khi chúng tôi lên xe, tôi gọi cho Steve Hadley tại NSC[23] để báo cáo những gì chúng tôi đã làm và sau đó gọi cho Stephanie - vợ tôi báo rằng sau tám ngày gian khổ, tôi sẽ về nhà sớm.

Trên đường đến Tel Aviv, chúng tôi biết tin một thầy tu chính thống Hy Lạp đã bị giết tại Bờ Tây tối hôm đó. Thật đáng buồn rằng hàng ngày, có rất nhiều người bị giết tại Trung Đông, nhưng đầu óc hay kết nối sự kiện cứ khiến tôi băn khoăn liệu đây có phải là một thông điệp cố tình gửi đến tôi.

Ngày hôm sau, chúng tôi tổ chức một cuộc họp ba bên gần sân nhảy Dolphinarium. Không hề biết đến hàng loạt sự kiện đã xảy ra, ngày hôm sau Tổng thống Bush gọi điện cho tôi từ chiếc máy bay Không lực Một để chúc mừng. Nhưng giống như thông lệ vẫn xảy ra giữa người Palestine và Israel, cân bằng chính trị không tiếp diễn. Hơn một tuần sau, toàn bộ thỏa thuận bị bác bỏ, lại một bước nữa phá hoại con đường gập ghềnh tiến tới hòa bình.

Tôi là một trong số những quan chức cao cấp của Mỹ cuối cùng thấy Arafat vẫn sống sót tại Ramallah năm 2002. Ông ta ăn mặc khá luộm thuộm, điều khiến ông tách biệt với những người khác, và thực tế là ông bị giam lỏng trong chính trụ sở của mình bởi xe tăng của Israel. Tuy nhiên, với chức danh đang nắm giữ, ông ta vẫn là Chủ tịch của Palestine, nên tôi vẫn đến yêu cầu ông ta cải tổ lại các cơ quan an ninh của mình – đưa ra những mệnh lệnh đơn nhất, bổ nhiệm một bộ trưởng chịu trách nhiệm, v.v.. Một lần nữa, ông ta không chào đón tôi ở cửa. Lần này là vì ông ta không dám làm thế. Ông ta dường như ủ rũ hơn nhiều và nguyên do gặp gỡ cũng tồi tệ hơn. Nhìn ông ta, tôi không thể thoát khỏi cảm giác rằng tất cả những thứ này – xe tăng, bao cát – thật lãng phí. Có rất nhiều nhân tài trong số những người Palestine. Có rất nhiều điểm tương đồng giữa họ và người Israel. Và trong một khoảnh khắc rất đặc biệt, mọi người trong chính phủ – Chính phủ Palestine, Chính phủ Israel và cả chính phủ của chúng tôi – đã đủ tin tưởng CIA trong việc giải quyết vấn đề an ninh mà chúng tôi đáng lẽ ra đã thật sự có thể làm thay đổi.

Tuy nhiên, thời điểm đó đã qua. Cánh cửa đã khép lại. Thật đáng buồn, chúng tôi chỉ thông qua các bản kiến nghị. Tôi chắc rằng, Arafat biết điều đó. Ông ta không bao giờ có thể đưa nhân dân mình đến được Miền đất hứa. Thực tế, ông ta chẳng phải Moses hay Ben Gurion.

CHƯƠNG 7: Tích bảo

Cuộc tấn công ngày 11-9 đã tác động mạnh đến ý thức của người dân trên toàn nước Mỹ, tới mức khó có thể nhớ lại rằng đã có một thời, cũng không quá lâu, khi mà chủ nghĩa khủng bố nói chung và cuộc chiến chống khủng bố nói riêng dường như vẫn còn xa lạ với cuộc sống của chúng ta. Đối với hầu hết người Mỹ thời gian trước ngày 11-9, chủ nghĩa khủng bố còn là cái gì đó xảy ra “ở mãi đâu đâu”. Đúng vậy, cho dù nó cũng thường xuất hiện trên các tit báo – ví dụ như: các vụ đánh bom doanh trại của lính thủy đánh bộ và sứ quán Mỹ ở Libăng hồi đầu những năm 1980 - nhưng hầu như tất cả đều nhanh chóng bị lãng quên.

Chủ nghĩa khủng bố luôn là chủ đề choán hầu hết tâm trí của tôi không chỉ trong thời gian bảy năm làm DCI, mà còn cả trong nhiệm kỳ làm Phó Giám đốc CIA trước đó. Tôi không có bất cứ khả năng đặc biệt nào để tiên đoán những gì sẽ xảy ra. Nhưng bạn không thể chỉ đơn giản ngồi vào chỗ của tôi, đọc những gì hàng ngày được chuyển đến và sợ hãi trước sự kiện mà tin tức tình báo tiên đoán có thể xảy ra.

Đằng sau vỏ bọc của thế giới Hồi giáo chính thống, họ đang khơi dậy sự thù hận phương Tây bởi vô số lý do. Chúng ta có thể cảm nhận sự thù hận đang đến gần. Chúng ta cũng biết ai là những người đang cố gắng khai thác sự thù hận ngớ ngẩn này và bẻ cong nó vì mục đích của chính họ. Hàng ngày, chúng ta phải nỗ lực hết mình đấu tranh để tìm cách ngăn chặn hoặc chí ít là giảm bớt sự bùng phát của thù hận.

Tôi không phải là người khởi đầu cuộc chiến. Với nỗ lực tìm những kỹ thuật mới để buộc bộ máy quan liêu của chính mình phải tập trung vào những mối đe dọa tình báo đang dần hiện hữu, năm 1996, John Deutch là DCI lúc bấy giờ, đã trích tiền từ nguồn ngân sách hạn hẹp dành cho ngành

tình báo, thử nghiệm thành lập những đơn vị mà chúng tôi gọi là “Trạm ảo”. Ý tưởng là thành lập những đơn vị tầm cỡ quốc gia có thể hoạt động ở nước ngoài. Những trạm ảo này được bố trí tách biệt, cách xa sở chỉ huy của chúng tôi, và chỉ biên chế rất ít, trong đó cả những chuyên gia phân tích và sĩ quan tác chiến sẽ cùng thực hiện một vấn đề cụ thể.

Trên thực tế, chỉ có một trạm duy nhất như vậy được thành lập. Vấn đề mà chúng tôi chọn để tiến hành cuộc thử nghiệm này được gọi là “Những mối liên hệ tài chính của chủ nghĩa khủng bố” (TFL). Trạm ảo chỉ tiến hành nghiên cứu TFL trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng trước đó rất lâu, đơn vị này được giao nhiệm vụ đi sâu vào vấn đề thậm chí còn quan trọng hơn nhiều.

Một cái tên lúc đó được ít người biết đến “Usama Bin Ladin” liên tục xuất hiện trong luồng thông tin tình báo. Bin Ladin là con trai duy nhất của bà vợ thứ 10 của trùm tư bản về xây dựng giàu có người Ảrập Xêút. Cơ quan tình báo đã phát hiện ra những dấu vết của Bin Ladin liên quan tới việc cung cấp tài chính cho các phong trào khủng bố khác vào đầu những năm 1990. Họ không biết chính xác nhiệm vụ chính của gã Ảrập Xêút lưu vong này ở Sudan, nhưng họ hiểu rằng những hoạt động đó chẳng có gì tốt đẹp. Đầu năm 1993, hai năm trước khi tôi đến với CIA, Cục Tình báo đã có báo cáo rằng Bin Ladin là kẻ cung cấp tài chính đáng kể của các phong trào khủng bố Hồi giáo. Chúng tôi biết rằng Bin Ladin đang cung cấp tài chính cho việc huấn luyện lực lượng bán vũ trang người Ảrập ở những khu vực bất ổn, xa xôi như Bosnia, Ai Cập, Kashmia, Jordan, Tunisia, Algeria và Yemen.

UBL, biệt danh, chúng tôi gọi hắn, chỉ là một trong rất nhiều điển hình theo xu hướng khủng bố bạo lực. Những mối đe dọa đã tồn tại từ lâu như Hezbollah, Hamas, tổ chức Hồi giáo Jihad Ai Cập, và hàng tá những nhóm chống đối khác cùng cạnh tranh với hắn để thu hút sự chú ý. Tuy nhiên, giữa những năm 1990, UBL nổi lên như một tâm điểm trên màn hình ra đa

của cơ quan tình báo. Ví dụ như vào tháng 3-1995, các điều tra viên của Pakistan đã báo cáo rằng Ramzi Yousef, kẻ cầm đầu vụ đánh bom Trung tâm Thương mại quốc tế năm 1993, kẻ vừa bị bắt tại Islamabad, đã từng trú chân trong khoảng thời gian dài tại một nhà khách do Bin Ladin cung cấp tài chính tại Peshawar.

Trước đó rất lâu, trạm ảo nghiên cứu TFL chính là “đơn vị chuyên về các vấn đề của Bin Ladin”. Sau đó, đơn vị này được mang mật danh “Trạm Alec”, đặt theo tên con trai của vị chỉ huy đầu tiên của đơn vị này là Mike Scheuer.

Ngay từ đầu, kế hoạch được hiểu là “trạm ảo” sẽ được vận hành trong hai năm, sau đó sẽ đánh giá hoạt động thử nghiệm của trạm và chuyển các chức năng của trạm cho Trung tâm Chống khủng bố. Nhưng trên thực tế, trạm hoạt động tới gần một thập kỷ.

Tại Afghanistan, trong cuộc chiến với Liên Xô cũ vào những năm cuối của thập kỷ 80, UBL đã có những cuộc tiếp xúc đầu tiên với rất nhiều phần tử Hồi giáo cực đoan, những kẻ đã đặt nền tảng cho cái mà sau này trở thành “cơ sở” của al-Qa’ida – Arabic. Trong một cuộc trả lời phỏng vấn báo chí năm 1988, UBL kể rằng có lần một quả đạn cối của Liên Xô đã rơi ngay cạnh chân hắn. Khi quả đạn đó không nổ, hắn ta nói rằng, hắn biết Chúa muốn báo cho hắn phải chiến đấu chống lại mọi kẻ thù của người Hồi giáo. Sau đó không lâu, Bin Ladin bắt đầu dùng tiền bạc của cá nhân huấn luyện và trang bị cho quân du kích “Afghanistan người Ả rập” vì một cuộc “thánh chiến”, hay còn gọi là Jihad, quy mô vượt ra khỏi biên giới Afghanistan; trên thực tế, nó đã lan rộng ra toàn thế giới. (Những người theo chủ nghĩa lý thuyết, chỉ biết lấy thông tin từ Internet, thường rêu rao rằng về một phương diện nào đó Bin Ladin đã từng làm việc cho CIA trong cuộc chiến Afghanistan – Liên Xô cũ hoặc đã có những cuộc tiếp xúc không chính thức với các quan chức Mỹ trong thời gian đó. Nhưng tôi có thể khẳng định rằng

CIA không có bất cứ một cuộc tiếp xúc nào với Bin Ladin trong suốt khoảng thời gian Liên Xô sa lầy ở Afghanistan).

UBL trở lại Ả-rập Xê-út sau khi Liên Xô rút quân khỏi Afghanistan năm 1989, nhưng người dân Ả-rập Xê-út cũng đã có quá nhiều phiền phức với những kẻ cực đoan chính thống và chẳng bao lâu sau Bin Ladin đã gây mâu thuẫn với chính phủ Ả-rập Xê-út bất chấp danh tiếng của gia đình mình. Sự hợp tác chặt chẽ của Ả-rập Xê-út với Mỹ trong các chiến dịch Lá chắn Sa mạc và Bão táp Sa mạc và đặc biệt là một thực tế, quân đội Mỹ được phép đóng trên đất Ả-rập Xê-út, càng tiếp thêm dầu cho ngọn lửa hận thù của Bin Ladin đối với phương Tây và càng làm cho giới cầm quyền Ả-rập Xê-út ghét bỏ hẳn. Năm 1991, những người Ả-rập Xê-út cảm thấy như cất được gánh nặng khi biết tin Bin Ladin tẩu thoát sang Sudan.

Ở Khartoum, UBL được đón tiếp nồng hậu hơn và bắt đầu khiến chúng tôi chú ý tới hẳn nhiều hơn. Người đứng đầu nước này, Hassan al-Turabi đã mời hẳn giúp đỡ tổ chức cuộc kháng chiến chống lại phe ly khai Thiên chúa giáo ở miền nam Sudan và xây dựng một mạng lưới các công ty để rồi sau đó trở thành những hậu phương cho mạng lưới khủng bố của Bin Ladin trên toàn thế giới. UBL cũng giúp đỡ tài chính cho các tổ chức du kích ở khắp khu vực Trung Đông, xây dựng các tiền đồn làm nơi huấn luyện các lực lượng bán vũ trang, cung cấp lực lượng cho các cuộc thánh chiến của toàn thế giới Hồi giáo.

Ban đầu, chúng tôi tin chắc, Bin Ladin chỉ là một nhà tài phiệt, cho đến tháng 1-1996, chúng tôi vẫn cho rằng hẳn chỉ có vai trò như vậy, nhưng trạm Alec đã nhanh chóng kết nối các sự kiện thành hình ảnh của một nhân vật tầm cỡ chứ không đơn thuần chỉ là một gã Ả-rập tay chơi lâm tiền và hận thù phương Tây. Chúng tôi nhận thức được rằng, UBL chính là một cỗ máy của tội ác.

Đầu năm 1996, thật không may, đại sứ quán Mỹ ở Khartoum phải đóng cửa vì tình hình ngày một xấu đi, đe dọa tới an ninh của các quan chức Mỹ.

Xem xét lại thì đó đúng là một sai lầm – kết quả là, chúng ta đã đánh mất một góc quan sát có giá trị, có thể giúp chúng ta quan sát tường tận hơn sự phát triển nhanh chóng của môi trường khủng bố ở đó. Nhưng giá như việc thu thập tình báo được tổ chức chặt chẽ hơn thì sự việc cũng vẫn sẽ tiến triển tốt.

Tại Sudan, Bin Ladin lập ra một số doanh nghiệp, tuyển dụng một số cựu binh đã từng tham chiến chống lại Liên Xô cũ ở Afghanistan vào làm việc. Rất nhiều người trong số này sau đó trở thành thành viên của mạng lưới al-Qa'ida. Các doanh nghiệp này kinh doanh khá thành công khiến số của cải đáng kể của Bin Ladin tăng lên gấp bội. Tuy nhiên, đằng sau đó còn ẩn chứa nhiều điều đáng lo ngại hơn, đó là ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy UBL đang tự mình lên kế hoạch và chỉ đạo các hoạt động.

Năm 1996, chúng tôi được biết rằng Bin Ladin không chỉ đơn thuần là một nhà tài phiệt. Một nhân vật đào tẩu từ mạng lưới al-Qa'ida đã cho chúng tôi biết rằng, UBL là người đứng đầu tổ chức khủng bố trên toàn thế giới với một bộ máy lãnh đạo bao gồm cả những kẻ như Ayman al-Zawahiri và hẳn ta muốn tấn công Mỹ ngay trên đất Mỹ. Chúng tôi cũng biết được al-Qa'ida đang nỗ lực để có được nguyên liệu sử dụng cho việc phát triển vũ khí hóa học, sinh học, phóng xạ hoặc vũ khí hạt nhân. Hẳn còn đi xa hơn nữa khi thuê một nhà vật lý người Ai Cập thực hiện các dự án về hóa học và hạt nhân ở Sudan. Tại các doanh trại của al-Qa'ida ở nước này, thuộc hạ của hẳn đã thử nghiệm các phương pháp phóng các loại khí độc, có thể dùng để bắn lính Mỹ ở Ả-rập Xêút.

Nhân vật đào ngũ kể trên cũng cho chúng tôi biết rằng, ba năm trước, Bin Ladin đã cử một số tay chân sang Somalia làm cố vấn cho tư lệnh Mohammed Farrah Aideed, kẻ lúc đó đang giao chiến với các lực lượng của Mỹ và những nhân viên làm việc cho “*Chiến dịch Khôi phục hy vọng*”, chương trình viện trợ nhân đạo của Mỹ trong những năm 1992-1993 để đối phó với nạn đói và tình trạng *vô chính phủ* ở Somalia. Trên thực tế, những

gì đã diễn ra ở Somalia có ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức của Bin Ladin về nước Mỹ. Hẳn đã phát biểu công khai rằng việc Mỹ rút khỏi Somalia cho thấy sự yếu kém của Mỹ và Mỹ chỉ là một con hổ giấy, dễ bị đánh bại hơn so với Liên Xô ở Afghanistan (Nhận thức này khiến Bin Ladin 5 năm sau hoàn toàn bị bất ngờ khi CIA và lực lượng đặc biệt của Mỹ với sự trợ giúp của những người đại diện cho Afghanistan tung ra đòn tập kích chớp nhoáng vào sào huyệt của hắn ở Afghanistan, ngay sau sự kiện 11-9).

Khi Mỹ bắt đầu gây áp lực buộc Sudan phải trục xuất Bin Ladin thì hắn trở thành gánh nặng đối với nước này. Một câu hỏi lớn được đặt ra là hắn có thể đi đâu. Năm 1994, Ả-rập Xêút đã tước quyền công dân của hắn và khẳng định là không muốn hắn quay lại vương quốc này. Tin tức của báo chí và những lời đồn đại trên mạng Internet tiếp tục khẳng định, Sudan đề nghị dẫn độ UBL sang Mỹ. Nhưng đối với tôi thì không có bất cứ điều gì chứng tỏ điều đó sẽ xảy ra.

Điều mà tôi biết chắc chắn là ngày 19 - 5 - 1996, hắn tự nguyện rời Sudan, tái lập vị trí trú ẩn tại Afghanistan. Dù sao chẳng nữa, đối với chúng tôi đây là một kịch bản tồi tệ nhất. Vào thời điểm đó, Afghanistan đang ở trong vòng xoáy của cuộc chiến hỗn loạn – ngay cả người Afghanistan cũng cho rằng vậy – điều đó chứng tỏ nước này sẽ sớm rơi vào tay của Taliban, một băng nhóm của những kẻ cuồng tín, tàn bạo và lạc hậu. Điều hiển nhiên là UBL đã nhanh chóng thành lập một liên minh với Mullah Omar và những kẻ cầm đầu của Taliban, những người vừa mới nắm quyền kiểm soát đất nước này, và có thể biện minh rằng, lần đầu tiên trong lịch sử, không phải một nhà nước hậu thuẫn chủ nghĩa khủng bố mà lại là tổ chức khủng bố hậu thuẫn nhà nước.

Chẳng bao lâu sau, những lời cảnh báo đen tối xuất hiện ở Afghanistan. Tờ báo “Independent” của Anh tháng 7-1996 đã đăng tải một bài báo trích lời của UBL nói rằng việc giết những người Mỹ ở tháp Khobar hồi tháng 6 là khởi đầu của một cuộc chiến giữa Hồi giáo và Mỹ. Tháng sau, UBL cùng

với những kẻ Hồi giáo cấp tiến khác ban hành một “fatwa”, một sắc lệnh tôn giáo, đưa ra “lời tuyên chiến” và thề sẽ tấn công các mục tiêu quân sự của phương Tây trên Bán đảo Ả rập.

Sau ngày 11-9 một số quan chức cao cấp của chính phủ Mỹ cho biết họ rất ngạc nhiên về tầm cỡ và bản chất của cuộc tấn công. Có lẽ là như vậy, nhưng họ cũng không nên phát biểu như thế. Đã rất nhiều lần chúng tôi cảnh báo về mối đe dọa này, và coi đó là những tín hiệu báo nguy hiểm trong những năm trước đó, chúng tôi đã cố gắng hết sức mình để kêu gọi họ chú ý. Năm 1995, chúng tôi đã đưa ra báo cáo đánh giá tình báo quốc gia nhan đề “Mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố nước ngoài ở Mỹ”. Trong đó có cảnh báo về mối đe dọa từ những phần tử Hồi giáo chính thống và sự tăng cường khả năng của chúng “để hoạt động trên đất Mỹ”. Bản đánh giá này đã nhận định rằng “mục tiêu của các vụ tấn công khủng bố có thể là những biểu tượng của quốc gia như Nhà Trắng, Tòa nhà Quốc hội Capitol và biểu tượng của chủ nghĩa tư bản Mỹ như Phố Wall”. Bản báo cáo còn cho biết các hãng hàng không dân dụng của Mỹ cũng là mục tiêu đặc biệt hấp dẫn và dễ bị tấn công.

Năm 1997, lại có thêm một báo cáo đánh giá của tình báo quốc gia, đây là sự phối hợp nhận định của toàn ngành tình báo, đặc biệt nhấn mạnh “các hãng hàng không dân dụng là những mục tiêu đặc biệt thu hút các cuộc tấn công khủng bố”. Chúng tôi biết họ đã nhận được thông điệp đó. Ủy ban An toàn và An ninh Hàng không của Nhà Trắng, do Phó Tổng thống Al Gore làm Chủ tịch, trong báo cáo của mình cho biết: “FBI, CIA và các nguồn tin tình báo khác cảnh báo về mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố đang thay đổi”. Bản báo cáo cũng tiếp tục nhấn mạnh rằng mối nguy hiểm “không còn chỉ là một mối đe dọa từ bên ngoài của những tên khủng bố nước ngoài. Người dân và các địa điểm ở Mỹ đều có trong danh sách mục tiêu”.

Trong phiên điều trần công khai tháng 2-1997, tôi đã báo cáo với Quốc hội: “Cho dù những nỗ lực chống khủng bố của chúng ta đang được cải thiện,

nhưng các tổ chức khủng bố quốc tế cũng đang mở rộng mạng lưới của chúng, nâng cao kỹ năng, độ tinh vi và đang tiến hành công việc đến một giai đoạn có những cuộc tấn công ngoạn mục hơn”. Tháng 1-1998, tại một cuộc điều trần khác, tôi đã nhấn mạnh rằng “mối đe dọa đối với các công dân và lợi ích của Mỹ vẫn còn rất cao... Hơn nữa đã xuất hiện xu hướng tăng cường các cuộc tấn công chết người, đặc biệt là vào các mục tiêu dân sự... Tổng kết những diễn biến mới đây cho thấy các nguy cơ đã tăng lên với khả năng các cá nhân hoặc nhóm sẽ tấn công vào những khu vực thuộc phạm vi quyền lợi của Mỹ”.

Như thế khẳng định cho quan điểm của tôi, một tháng sau Bin Ladin ra một fatwa (sắc lệnh) khác, sắc lệnh này tuyên bố tất cả người Hồi giáo phải có nghĩa vụ tôn giáo đó là: “tiêu diệt người Mỹ và đồng minh của họ, cả về mặt dân sự lẫn quân sự trên toàn thế giới”. Tiếp nối tuyên bố trên, UBL trả lời phỏng vấn báo chí và giải thích rằng sở dĩ tất cả người Mỹ đều là những mục tiêu hợp pháp bởi vì họ đóng thuế cho chính phủ Mỹ.

Ngày 4-12-1998, trong một bản báo cáo tóm tắt cho Tổng thống Clinton, với tiêu đề: “Bin Ladin chuẩn bị cướp máy bay Mỹ và tiến hành các cuộc tấn công khác”. Trong khoảng thời gian từ 1-4-2001 đến ngày 11-9-2001 đã có tất cả 105 báo cáo tóm tắt hàng ngày của FAA gửi cho các lãnh đạo ngành hàng không. Các bản báo cáo này dựa vào thông tin nhận được từ các cơ quan tình báo, một nửa trong số này đều đề cập đến al-Qa’ida, Usama Bin Ladin, hoặc cả hai.

Thật đáng buồn, ngay cả khi nhận được những lời cảnh báo của chúng tôi, người ta hầu như chẳng làm gì nhiều ở để bảo vệ nước Mỹ khỏi sự đe dọa. Chỉ từ sau vụ tấn công khủng bố bi thảm ngày 11-9, các cửa buồng lái mới được gia cố chắc chắn hơn và hành khách bị cấm mang lên máy bay từ chiếc mở đồ hộp trở đi trong các chuyến bay thương mại của Mỹ.

Trong cuộc chiến chống khủng bố, điều hết sức cần thiết là phải liên kết chặt chẽ với các đồng minh nước ngoài, và không ai khác mà chính là

những người Ả-rập Xê-út, chúng ta phải đẩy mạnh mối quan hệ này.

Tôi có rất nhiều cuộc gặp gỡ đáng ghi nhớ với người Ả-rập Xê-út trong những năm qua. Mùa xuân năm 1998, Ả-rập Xê-út đã đập tan kế hoạch buôn lậu bốn quả tên lửa chống tăng Sagger từ Yemen sang Ả-rập Xê-út của Abd al-Rahim al-Nashiri, kẻ cầm đầu các hoạt động của al-Qa'ida trên Bán đảo Ả-rập và là kẻ chủ mưu vụ đánh bom tàu chiến Mỹ Cole.

Phó Tổng thống Gore đã được lên kế hoạch thăm Ả-rập Xê-út trong vòng một tuần hoặc hơn sau khi có vụ bắt giữ đó. Chúng tôi hy vọng người Ả-rập Xê-út chuyển giao những thông tin đó cho mình ngay lập tức.

John Brennan, lúc đó là sĩ quan liên lạc cao cấp của chúng tôi với Ả-rập Xê-út, đã có những va chạm với Thái tử Turki, người đứng đầu cơ quan tình báo Ả-rập Xê-út về sai sót đã xảy ra, nhưng Turki thú nhận là không biết. Brennan đề nghị tôi nhanh chóng sang Ả-rập Xê-út để nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc chia sẻ những thông tin như vậy.

Tôi đến thăm anh của Hoàng tử, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thái tử Naif, người nắm giữ Mabahith, cơ quan tình báo đối nội của Ả-rập Xê-út.

Việc “yết kiến” của tôi diễn ra tại một phòng khách tráng lệ trong một dinh thự sang trọng của Naif ở Riyadh, cùng với rất nhiều quan chức Ả-rập Xê-út ngồi dự quanh căn phòng.

Tôi nhớ chắc chắn rằng, Naif bắt đầu bằng một độc thoại dài dòng kể về lịch sử của mối quan hệ “đặc biệt” Mỹ - Ả-rập Xê-út, việc Ả-rập Xê-út chưa bao giờ, cũng như không bao giờ bưng bít những thông tin liên quan đến an ninh của Mỹ, cho dù Mỹ không sẵn sàng chia sẻ những thông tin quan trọng với Riyadh. Sau một hồi, bài độc thoại khiến tôi chán ngấy.

John McLaughlin và Brennan ngồi bên cạnh tôi, tôi cố gắng giữ cho đúng phong cách ngoại giao, nhưng họ có thể thấy rõ sự thất vọng trong tôi.

Có một câu chuyện vui, ở văn phòng mọi người gọi tôi là “con người của tiềm thức”, dựa theo vở kịch châm biếm *Saturday Night Live* (Sống một đêm thứ bảy), trong đó diễn viên hài kịch, Kevin Nealon, trong khi vừa tiếp chuyện bình thường với người khác như: “Bà có khỏe không?”, vừa lẩm bẩm trong mồm: “Mi là kẻ ngu đần đáng thương”. Các nhân viên của tôi biết rằng khi tôi phải lịch sự ậm ừ, thì có lẽ là tôi đang nghĩ một cái gì khác. McLaughlin viết vào một mảnh giấy và đưa cho Brennan. DCI lại sắp đi vào “tiềm thức” rồi. Anh ta đúng!

Không suy nghĩ và cũng không chú ý đến việc thiếu tôn trọng, tôi kéo ghế của tôi về phía Naif, và đặt tay lên đầu gối ông ta, một việc mà bạn không bao giờ cho là nên làm đối với hoàng thân quốc thích.

Tôi nói: “Thưa Hoàng thân, ngài sẽ nghĩ như thế nào nếu một ngày nào đó, tôi phải nói với tờ *Washington Post* rằng các ngài đã không cho biết thông tin mà lẽ ra có thể giúp chúng tôi lần theo dấu vết của những tên giết người al-Qa’ida, hay thậm chí cả là những kẻ âm mưu ám sát phó Tổng thống của chúng tôi?”

Tôi không nhớ rõ phản ứng của hoàng tử, tuy vậy Brennan nói với tôi rằng ngài có thể cảm thấy rất rõ không khí gần như đã bị cuốn ra khỏi phòng khi ông hít vào rất mạnh trước cảnh tượng tôi sờ mạnh đến vậy vào đầu gối của hoàng gia, nhưng tôi lại nhớ rất rõ phản ứng của Naif – đó là tình trạng bị sốc kéo dài, với đôi mắt liên tục đảo lên đảo xuống từ mặt đến bàn tay của tôi đặt trên đầu gối của ông.

Cuối cùng, tôi cũng để cho ông đi, nhưng tôi khẳng định với ông rằng tôi sẽ trở lại vào tuần tới, và cứ mỗi tuần sau đó, nếu cần thiết, thì vẫn phải khẳng định chắc chắn rằng các luồng thông tin liên quan đến chủ nghĩa khủng bố giữa các quan chức Mỹ và Ả-rập Xêút phải được trao đổi kịp thời và không có vướng víu gì.

Thái tử Abdullah đã quyết định phá vỡ sự bế tắc. Trong vòng một tuần viếng thăm của tôi, Brennan đã có một bản báo cáo hoàn chỉnh về toàn bộ tình tiết vụ tên lửa Sagger.

Cuối năm 1998, tôi rất nóng lòng tìm kiếm các nguồn hỗ trợ bổ sung từ chính phủ để tăng cường cho cuộc chiến chống khủng bố. Đã hai lần, ngày 5-11-1998 và ngày 15-10-1999, tôi viết những lá thư riêng cho Tổng thống Clinton đề nghị tăng thêm ngân sách cho chúng tôi. Trong phần lớn khoảng thời gian đó, tôi liên tiếp quấy rầy chính quyền mà tôi đang phục vụ nhưng tôi cũng không bao giờ nói lỏng cái hầu bao mà tôi quản lý. Trong bối cảnh sau sự kiện 11-9, các chính trị gia của cả hai đảng đòi tuyên dương chủ nghĩa anh hùng sau thực tế đó, nói rằng họ đã khuyến khích DCI chi thêm nhiều tiền cho việc chống khủng bố. Không, họ đã không làm như vậy – ít nhất cũng không phải bằng bất cứ nhất quán và rõ ràng nào. Cả họ lẫn Ủy ban 11-9 chưa bao giờ hiểu rằng không chỉ đơn giản bật những ngón tay kê tanh tách và ném tiền của vào một vấn đề nào đó trong khi khả năng tổng thể của bạn lại ở trong tình trạng tồi tệ như vậy.

Bạn không thể gài gián điệp vào al-Qa'ida khi bạn không có họ, đặc biệt là khi bạn thiếu hạ tầng cơ sở cho việc tuyển dụng, đào tạo và phát triển một đội ngũ điệp viên như vậy. Bạn không chỉ đơn giản nói với NSA cung cấp nhiều hơn các tín hiệu tình báo khi nguồn lực của họ bị phân tán và họ đang trở thành “điếc” – không có khả năng giám sát các cuộc liên lạc bằng điện thoại. Bạn không thể lơ đi sự cần thiết phải thay thế những vệ tinh cũ kỹ tuy tốn kém nhưng nếu không có chúng thì đất nước sẽ mất đi khả năng do thám rất lớn, rõ ràng là sẽ trở thành “mù”.

Một thực tế là vào giữa đến cuối những năm 1990, như được đề cập chi tiết ở Chương 11, thì cả Quốc hội lẫn ngành hành pháp đều không quan tâm nhiều tới ngành tình báo Mỹ. Quan điểm của họ là chúng tôi có thể vượt lên phía trước khi cần thiết để đối phó với các thách thức như chủ nghĩa khủng bố. Họ không cung cấp nguồn tài chính lâu dài cần thiết cho việc đối phó

với chủ nghĩa khủng bố cũng như các nguồn tài lực cần thiết để có thể bù đắp cho ngành tình báo Mỹ mà yêu cầu ngày càng lớn. Hơn bao giờ hết, trong khi phải tiến hành công việc nhiều hơn với chi phí ít hơn, chúng tôi đã đưa ra một quyết định tinh táo là đầu tư vào những khả năng cho tương lai - để không trở thành điếc, câm, mù - mà còn cho phép chúng tôi tiếp tục vững bước vượt qua những đối thủ của mình. Khi tiền được đổ vào sau ngày 11-9, chúng tôi đã sẵn sàng đẩy mạnh các nỗ lực. Khi nguồn ngân sách bị cắt giảm 10% trong thập kỷ vừa qua, chúng tôi đã tăng nguồn lực cho việc chống khủng bố lên bốn lần trong khi giữ nguyên đầu tư cho các ưu tiên khác của quốc gia hoặc giảm. Chúng tôi thực hiện những việc này như là việc rút tiền ở túi này bỏ sang túi kia. Hơn thế nữa, chúng tôi không bao giờ có đủ người.

Trong khi chúng tôi đang cố gắng khôi phục lại các khả năng, thì thế giới vẫn không ngừng chuyển động. Không ai đỡ bớt gánh nặng cho chúng tôi trong việc đối phó với hai cuộc chiến tranh ở vùng Balkan, căng thẳng ở Nam Á, tăng tiềm lực quân sự của Trung Quốc, mối đe dọa đối với Đài Loan, hoặc các mối đe dọa từ Bắc Triều Tiên, Iran, Iraq đặt ra. Sức ép là rất lớn.

Thách thức không phải chỉ là nguồn lực mà còn là thái độ nhận thức nữa. Chính sách của chính quyền Mỹ lúc đó coi chủ nghĩa khủng bố như là vấn đề thực thi pháp luật. Bộ Tư pháp đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong việc thu thập các bằng chứng để có thể sử dụng trước tòa nhằm đưa các du kích Hồi giáo ra xét xử với tội danh âm mưu phạm tội giết người - và đó là một vụ án lớn nếu chúng tôi bắt được chúng. Ở Cục Tình báo, chúng tôi tin rằng những kẻ khủng bố đang ngồi quanh các đồng lửa trại ở Afghanistan có lẽ không bận tâm nhiều về những gì mà các tòa án cấp quận của Mỹ đang tiến hành - trừ phi - đó là, chúng đang lên kế hoạch đánh bom các tòa án này như thế nào.

Vụ án trọng điểm: Tháng 6-1998, Bin Ladin bị truy tố với tội danh âm mưu giết hại binh sĩ Mỹ ở Yemen sáu năm trước. Năm tháng sau, hắn lại bị truy tố, lần này là vụ đánh bom sứ quán Đông Phi. Tôi không biết điều này có làm hắn bối rối tí nào không khi hắn vẫn đang sống thoải mái ở nơi ẩn náu tại Afghanistan.

Ngoài những hành động mang tính chất luật pháp, còn có hai phương án mà một quốc gia có thể thực hiện để lần theo dấu vết của một mối đe dọa như BinLadin. Có thể dùng lực lượng quân đội công khai hoặc bí mật dùng các khả năng của lực lượng tình báo của mình trong một “hành động bí mật”. Chính quyền Clinton đã cố gắng sử dụng cả hai phương án này. Yêu cầu để làm cho một trong hai phương pháp này thành công và các nguyên tắc tiến hành hoàn toàn khác nhau.

Nếu như chúng tôi không có khả năng cung cấp những thông tin đúng lúc và đáng tin cậy về nơi trú ẩn của UBL vào một thời điểm nhất định nào đó và chính xác hắn ta sắp đi đâu, trong khi đồng thời khẳng định với các nhà hoạch định chính sách rằng cuộc tấn công có thể được tiến hành mà không gây nguy hiểm cho phụ nữ và trẻ em vô tội, để chính quyền có thể ra lệnh sử dụng lực lượng quân sự.

Mặc dù cũng có một số cơ hội, nhưng chúng tôi không bao giờ vượt qua được rào cản của sự chỉ trích về khả năng xác định địa điểm của Bin Ladin, ngoài các nguồn tin ít ỏi duy nhất do các bộ lạc Afghanistan cung cấp. Các nhà hoạch định chính sách muốn nhiều hơn thế. Tất cả chúng tôi đều muốn Bin Ladin phải chết, việc sử dụng lực lượng của một siêu cường đòi hỏi phải có thông tin, kỷ luật và thời gian. Chúng tôi hiếm khi có đủ thông tin hoặc thời gian để đánh giá và hành động dựa trên lượng thông tin đó.

Việc sử dụng hoạt động bí mật hoàn toàn khác với việc sử dụng sức mạnh quân sự công khai. Hầu hết những “quyền lực” mà Tổng thống Clinton trao cho chúng tôi liên quan tới Bin Ladin là xác định một kế hoạch hành động bắt sống hắn. Người ta biết rằng trong bối cảnh của kế hoạch hành động đó,

Bin Ladin có thể kháng cự và có thể bị giết trong một trận đánh chắc chắn xảy ra. Nhưng trong một bối cảnh như vậy mà lại phải luôn tìm cách bắt sống hắn trước. Đó cũng là điều để người ta chỉ trích hệ thống chỉ huy của CIA trong việc nắm bắt mệnh lệnh của Tổng thống. Sự hiểu biết của riêng tôi về mệnh lệnh đó được nhấn mạnh trong một cuộc họp của tôi với Bộ trưởng Tư pháp Janet Reno. Bà giải thích cho tôi và Geoff O'Connell, lúc đó là người đứng đầu CTC, rằng bà ta xem những nỗ lực chỉ đơn giản giết Bin Ladin là bất hợp pháp, vấn đề chính nằm trong lời chỉ đạo theo luật pháp của Tổng Chương lý chính là đây.

Những đề xuất về hoạt động bí mật được xem xét cẩn thận. Cứ mỗi lần những mệnh lệnh được cập nhật cho thấy sự quan tâm sâu sắc tới sự cân xứng và để giảm tối thiểu sự mất mát về sinh mạng. Thậm chí sự nhạy cảm lớn hơn còn cho thấy rằng khi sử dụng những người đại diện để thực hiện nguyện vọng của chúng ta thì phải suy tính mọi khả năng có thể xảy ra.

Sau ngày 11-9, một số nhà hoạch định chính sách đã đưa ra câu hỏi đầy khó hiểu rằng tại sao tôi lại không muốn giết Usama Bin Ladin bằng một hoạt động bí mật khi mà tôi cố làm như vậy bằng cách sử dụng tên lửa hành trình. Đây là một cuộc tranh luận hoàn toàn lạc đề. Ở nước tôi, những người đã hiểu hầu như tất cả các hoạt động bí mật của CIA thì không có gì xa lạ đối với việc sử dụng công khai lực lượng quân sự. Cho dù họ có nói gì sau đó, mọi người đều hiểu được sự khác biệt vào thời gian đó. Hầu hết mỗi nhiệm vụ được trao cho CIA trước ngày 11-9 đều được làm rõ rằng đi ám sát UBL là không được phép và không thể chấp nhận được.

Trong hoàn cảnh tiếp theo của sự kiện ngày 11-9, mọi người đã trở nên gần bó khác thường với từ “giết”, dường như thể là mọi thứ trừ việc theo đuổi mạnh mẽ cái thời hạn trước ngày 11-9 mà nó tiêu biểu cho một hình thức nào đó của sự công khai rủi ro. Dễ dàng chấp nhận một quan điểm như vậy sau một thảm kịch giống như thảm kịch ngày 11-9, nhưng nó không đơn

gián đối với thực tế luật pháp và chính trị mà chúng tôi đã phải hoạt động theo trước ngày đó.

Từ trong sâu thẳm của đáy lòng mình, tôi cho rằng đây là một cuộc tranh luận rất vu vơ. Các nhà hoạch định chính sách có thể ký một số sự ủy quyền và tự ru ngủ mình vào trong ý nghĩ rằng họ đã thực thi nhiệm vụ của mình. Nhưng nếu không có một cơ quan tình báo vững chắc – trong trường hợp này liên quan tới Bin Ladin và cơ cấu lãnh đạo của al-Qa’ida đang hoạt động trong lãnh thổ của Afghanistan, thì các hoạt động bí mật chỉ là một trò chơi ngu xuẩn, một viên đạn ảo tưởng bằng bạc. Với vô số những cơ hội thoáng qua để hỗ trợ cho hoạt động quân sự và quyền lực được tăng lên, tôi chợt nhận ra rằng chúng ta đang cầm đèn chạy trước ô tô. Trong hoàn cảnh sau sự kiện 11-9, một điều gì đó đã được phản ánh trong giai đoạn này và cho rằng CIA hoặc đã không làm gì để ngăn chặn rủi ro hoặc không có năng lực để thực hiện quyền mà Tổng thống giao phó, thì tôi đã hiểu thêm ra rằng: chúng tôi phải tận dụng những lợi thế của mình bằng cách tham gia vào những hoạt động gián điệp theo cách truyền thống ở trong các căn cứ của Afghanistan. Chúng tôi cần thêm nhiều tin tức tình báo không những về Bin Ladin mà còn về toàn bộ cơ cấu lãnh đạo của hắn trong lãnh thổ Afghanistan. Đó chính là cái mà chúng tôi cần để bắt đầu công việc của mình. Tôi còn biết thêm một điều khác nữa, đó là: dù chúng tôi có hoạt động tích cực ở Afghanistan thế nào đi chăng nữa, thì chất lượng thông tin thu được ở đó chỉ thật sự tăng lên khi chúng tôi phá vỡ môi trường hoạt động của al-Qa’ida bằng hành động trực tiếp, đuổi chúng khỏi thánh địa của chúng, làm cho chúng bỏ chạy và bắt chúng phải phạm sai lầm. Hành động là cha đẻ của tin tức tình báo. Với tư cách một vị chỉ huy các chiến dịch đặc biệt, tôi đã nói với Ủy ban 11-9: “Các ngài cho tôi hành động, tôi sẽ cho các ngài tin tức tình báo”.

Quyền được hoạt động bí mật mà chính quyền Clinton trao cho chúng tôi cũng được tăng lên theo thời gian – ví dụ, cho phép chúng tôi được tiến hành công việc cùng với các nhóm khác như Liên minh phương Bắc để thu

thập tin tức tình báo, nhưng không được dùng Liên minh để có những hành động chống lại Bin Laden và al-Qa'ida.

Chúng tôi có thể đẩy mạnh việc thu thập thông tin về Bin Laden và những tên khủng bố khác. Chúng tôi có thể cùng hoạt động với các cơ quan tình báo nước ngoài để phá vỡ những âm mưu của chúng, làm đảo lộn hoạt động của chúng, tương tự như một viên cảnh sát đi tuần tra ngăn chặn tội phạm. Trung tâm chống khủng bố của chúng tôi đã làm việc rất tích cực để phát triển nguồn nhân lực ở Afghanistan nhằm tăng cường khả năng do thám xem UBL đang lên kế hoạch gì và hẳn đang ở đâu. Nhưng chúng tôi không phải là những người tự do đi ám sát, đó là việc của phim ảnh, chứ không phải của một thế giới đầy sự phức tạp mà CIA đang hoạt động trong đó.

Có một số cơ hội để sử dụng hành động quân sự chống lại Bin Laden, nhưng những cơ hội đó chỉ thoáng qua, và phải đưa ra những quyết định trong một khoảng thời gian rất hạn hẹp. Công việc của tôi là đánh giá khách quan các số liệu mà chúng tôi có, thường chỉ từ một nguồn tin duy nhất, có chiếm được 50 hoặc 60% lòng tin của các nhà hoạch định chính sách hay không để họ có thể tiến hành phóng tên lửa có điều khiển trong vòng 30 phút sau đó. Tôi đã không bao giờ làm được.

Điều này có tốt cho họ không? Chắc chắn là không rồi. Điều dễ hiểu là trong hoàn cảnh của sự kiện 11-9, khi mà những rủi ro được tính toán bằng số học đã thay đổi, thì người ta trở lên nóng vội hơn đối với việc phải có hành động. Tôi hiểu rằng các sĩ quan của tôi cũng muốn hành động hơn, nhưng việc của tôi là phải sắp đặt những gì mà chúng tôi có một cách chính xác và khách quan. Tôi đã cố làm như vậy, mặc dù không nhận được sự ủng hộ nào. Sự thất vọng của tôi là ở chỗ tất cả chúng tôi đều mong muốn giết được Bin Laden nhưng lại có quá ít thông tin để tạo lòng tin cho các nhà hoạch định chính sách để có thể khai hỏa.

Tất nhiên, nhận thức được vấn đề sau khi sự việc đã xảy ra thì bao giờ cũng đầy đủ, bây giờ có thể dễ dàng nói rằng nếu như tiến hành một hành động bí

mật chống lại Bin Ladin sớm hơn thì có thể sự việc đã khác đi trước ngày 11-9. Nhưng các nhà hoạch định chính sách của cả hai chính quyền có những lý do để thận trọng. Họ có những quan tâm về mặt luật pháp về ảnh hưởng của một kế hoạch như vậy đến sự ổn định của chính phủ nước láng giềng Pakistan. Hành động bất cẩn sẽ có thể mang lại những hậu quả không lường trước được đối với tình hình rất nhạy cảm giữa Ấn Độ – Pakistan. Cũng không thể mở một cuộc tấn công lớn vào Taliban nếu như không có sự đồng thuận của Pakistan. Hai chính quyền có thể phải đợi quá lâu để có thể hành động. Taliban và những kẻ đại diện chúng ở Afghanistan vẫn được phép ở lại thoải mái trong các nơi trú ẩn của chúng. Chúng tôi có được quyền uy hiếp chúng không? Chúng tôi có thể đưa ra những thông tin tình báo để ngăn chặn những thảm họa đang đến gần không? Tôi cũng không biết nữa.

Một trong những bước để mở rộng quyền hành được giao đó là việc chúng tôi hợp tác với một bộ lạc Afghanistan, những người đã giúp đỡ chúng tôi trong việc truy lùng kẻ giết người Aimal Kasi năm 1997. Bộ tộc này đã cung cấp những thông tin rất có giá trị về việc truy lùng Bin Ladin. Đã có một số lần, họ đã chuyển cho chúng tôi những thông tin về nơi trú ẩn gần đây của Bin Ladin. Rất thận trọng, hãn ta luôn di chuyển, thường là ở giữa khu vực Khandahar và một khu doanh trại có tường bao quanh ở ngoại ô thị trấn gọi là Tarnak Farms.

Mùa xuân năm 1998, ý tưởng đầu tiên mà sau này trở thành một số kế hoạch để bắt sống Bin Ladin đã được đưa ra. Ý tưởng này là để cho một số người ủng hộ chúng tôi bắt hãn ở Afghanistan và cho phép chúng tôi đưa hãn về Mỹ, nếu có thể thì xét xử hãn. Các sĩ quan của Trung tâm Chống khủng bố đã phát triển một kế hoạch sẽ sử dụng một số người của bộ lạc đột nhập vào “lãnh địa” của BinLadin được gọi là Tarnak Farms, chọc thủng một lỗ qua bức tường cao hơn 3 mét này. UBL có vài bà vợ ở đây, vì vậy việc phải xác định xem tìm hãn ở đâu chủ yếu dựa vào việc phán đoán xem hãn quyết định đến với bà vợ nào vào đêm đó. Nhưng chúng tôi có một ý

kiến tương đối hay là phải xác định xem bà vợ nào ở ngôi nhà nào trong khu doanh trại đó.

Nếu như bộ lạc đó có thể tìm được Bin Ladin và bí mật đưa hắn đi, theo đúng nghĩa là họ phải cuốn hắn vào một cái chăn, chuyển hắn ra sa mạc, giấu hắn ở đó, và có lẽ phải chờ một thời gian dài, cho đến khi Mỹ có thể bí mật đưa máy bay đến để đưa hắn đi (bí mật đưa hắn ra khỏi Afghanistan) để hắn phải đối mặt với công lý ở Mỹ.

Rõ ràng đây là một kế hoạch có quá nhiều từ “nếu như” và “có thể” bao gồm cả những câu hỏi liệu UBL có ở đó vào thời điểm đó không và, nếu vậy, lực lượng của bộ lạc này có thể vượt qua được sự bảo vệ của hắn và xác định được ngôi nhà hắn đang ở trước khi hắn tẩu thoát không. Một vài thực tế hình như đã thuyết phục được những người ủng hộ kế hoạch, họ cho rằng ít nhất cũng phải có 40% thắng lợi. Những người khác thì lại cho rằng phần bất lợi là rất lớn. Quan điểm của chúng tôi là cố gắng hết sức để bắt sống hắn và chẳng may nếu hắn bị chết trong cuộc đọ súng thì vẫn có thể chấp nhận được, nhưng chúng tôi không chỉ đơn giản cho những người ủng hộ chúng tôi xông vào, nhả đạn, và hy vọng giành thắng lợi. Kiểu đặt vấn đề “giết hết chúng và hãy để Chúa phán xét chúng”, hình như đã có rất nhiều lời khẩn cầu như vậy sau vụ thảm sát 11-9, nhưng thời điểm 1998 thì bầu không khí thì lại khác hẳn, phải làm theo luật pháp và không khác được. Lẽ đương nhiên, những người thủ lĩnh bộ lạc đó cho chúng tôi là điên rồ khi chúng tôi cố giảng giải cho họ về những khái niệm của sự ràng buộc và các quy định của luật pháp. Những quy định tỉ mỉ như vậy của luật pháp rất xa lạ đối với người Afghanistan.

Mike Scheuer, chỉ huy trạm Alec, ủng hộ rất mạnh mẽ việc tiếp tục các hoạt động. Tôi đã nghiêm túc cân nhắc những ý kiến của ông ta, nhưng sáu sĩ quan cao cấp của CIA thì lại đứng giữa Mike và tôi. Họ là những sĩ quan hoạt động dày dặn kinh nghiệm trong khi Mike là một nhà phân tích không được đào tạo cho việc tiến hành các chiến dịch bán quân sự. Mỗi sĩ quan kể

trên khi được Mike tiến cử thì lại phản đối đảm trách các chiến dịch. Họ tin rằng cơ hội thành công rất thấp và cơ hội giết nhầm phụ nữ và trẻ em vô tội rất cao. Geoff O'Connel nói với tôi rằng đó là “một kế hoạch tốt nhất chúng ta có”, nhưng “nó đơn giản không phải là một kế hoạch hay”. Các nhà sử học theo chủ nghĩa xét lại sẽ nói với bạn rằng Bộ chỉ huy hành động đặc biệt của Mỹ đã đánh giá các kế hoạch đó và cho rằng đó là một kế hoạch hay. Nếu như kế hoạch này được Bộ chỉ huy hành động Đặc biệt tiến hành, thì có thể thành công. Nhưng không ai trong chính quyền Mỹ cho phép chúng tôi sử dụng loại quân lính tinh nhuệ này của Mỹ. Thay vào đó, chúng tôi dựa chủ yếu vào những nhóm người của bộ lạc Afghanistan chưa có kinh nghiệm để tiến hành nhiệm vụ này.

Lòng tin của tôi đối với các bộ lạc này cũng rất hạn chế. Họ rất giỏi trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc Bin Ladin có thể ở đâu, nhưng thành thật mà nói thì cũng có rất nhiều lo ngại về khả năng hoạt động của họ. Cuối cùng, tôi đã đi đến quyết định không tiếp tục thực hiện kế hoạch này. Tôi tin rằng có thể đây không phải là trách nhiệm của tôi, và tôi cũng biết rằng việc phản đối kế hoạch là do hầu hết các sĩ quan cao cấp của tôi đưa ra và nó đã được báo cáo lên Tổng thống. Tuy vậy, cũng chẳng bao lâu, vì quyết định đó mà tôi bị mất mặt.

Chưa tới 5 giờ sáng thứ sáu, ngày 7-8-1998, khoảng hai tháng sau khi tôi gác chuyện tấn công vào khu trại Tarnak Farms, điện thoại cạnh giường tôi reo lên. Những cuộc điện thoại lúc nửa đêm và sáng sớm là việc bình thường vào lúc bấy giờ, nhưng không bình thường vào lúc này. Sĩ quan cao cấp trực tại Trung tâm hành quân của Cục ở đầu dây bên kia. Ông ta báo cáo: “Đại sứ quán của ta ở Nairobi, Kenya và Dares Salaam, Tanzania bị đánh bom. Thiệt hại rất lớn và tổn thất về người sẽ rất cao”. “Rất cao” hóa ra là một con số không được công bố, ít nhất là so với thời điểm trước ngày 11-9. Có khoảng 240 người bị chết và khoảng 4.000 người bị thương trong hai cuộc tấn công đó. Tôi thay quần áo và lao đến văn phòng, tình trạng của

các quan chức Mỹ ở hai nơi đó vẫn chưa được rõ. Tôi nhanh chóng nhận ra rằng chính al-Qa'ida đã thực hiện việc đánh bom sứ quán.

Một ngày hoặc muộn hơn sau đó, tôi ghé thăm Tiền đồn Alec, lúc này đã phải di chuyển vào trong trụ sở CIA. Đó chính là nơi mà một trong những thuộc cấp của Scheuer, đang run lên vì xúc động, đã đối chất với tôi về quyết định Trại Tarnak Farms của tôi. “Nếu như ngài đã cho phép chúng tôi thực hiện những hành động của mình” bà ta nói “thì những người đó có thể vẫn còn sống”.

Đó là một thời điểm khó khăn. Tất nhiên tôi cũng tự vấn mình. Nhưng thực tế là những hoạt động của al-Qa'ida đã được lên kế hoạch từ nhiều năm trước. Sau đó, chúng tôi cũng biết rằng hơn bốn năm trước đây chúng đã lên kế hoạch lần đầu tiên cho sứ quán Nairobi. Nếu bắt được Bin Ladin vào tháng 6 thì cũng không ngăn chặn được vụ đánh bom này. Nhưng do những xúc động vào lúc này, tôi cứ để cho nhà phân tích nói và tôi bước ra ngoài.

Hành động này đòi hỏi phải có kiểu trả đũa nào đó. Làm việc với Lầu Năm Góc, tôi đã tập hợp được danh sách các mục tiêu liên quan tới al-Qa'ida có thể bị tấn công. Một khó khăn trong cuộc chiến chống khủng bố là có quá ít các mục tiêu có thể dễ dàng sử dụng lực lượng quân sự. Tôi nhớ rằng đã không có sự thảo luận nào về việc đưa Lữ đoàn không vận 82 hoặc một lực lượng tương tự để Mỹ có thể đặt chân vào Afghanistan, nhưng giữa tháng 8, khi chúng tôi đang tìm cách trả đũa thì nhận được sự may mắn bất ngờ, tin tức tình báo cho biết Bin Ladin sẽ triệu tập một cuộc họp. Chúng tôi đã quen với việc nhận những tin tức tình báo về việc Bin Ladin *đã ở đâu*, Đây là một điều hiếm thấy, tin tức tình báo *dự báo hắn sắp ở đâu*.

Trong những cuộc thảo luận căng thẳng trong NSC, chúng tôi đã quyết định không những phải lần theo dấu vết của Bin Ladin ở Afghanistan mà còn phải chứng tỏ chúng tôi đã sẵn sàng lần theo dấu vết tổ chức của hắn trên toàn thế giới. Trong danh sách của chúng tôi, những mục tiêu tiềm tàng là những cơ sở kinh doanh ở Sudan và những nơi khác nữa mà hắn tham gia.

Những cơ sở này không những là một phần của mạng lưới tài chính khủng bố mà có thể còn liên quan tới những nỗ lực của al-Qa'ida để có được vũ khí hóa học và sinh học. Nhưng trong khi việc tấn công vào cuộc họp thượng đỉnh của bốn khủng bố ở Khost là một “đòn chí mạng” thì những mục tiêu khác cũng là vấn đề cần được xem xét.

Điện thoại cạnh giường tôi lại rung lên vào sáng sớm ngày 20-8. Lần này là của Tổng thống Clinton gọi từ Vườn nho Martha, nơi ông đang nghỉ hè và tránh cơn bão Monica Lewinsky. Tôi chưa bao giờ nhận thấy những vấn đề cá nhân cản trở ông tập trung vào nhiệm vụ chính của mình. Có lẽ, chúng chỉ hạn chế các hoạt động mà ông có thể thực hiện – ông đã từng như vậy, xét cho cùng, đã làm mất đi cái vốn chính trị trong một khoảng thời gian nào đó - nhưng dứt khoát không phải trong trường hợp này. Tổng thống muốn tôi báo cáo về các mục tiêu tiềm tàng, đặc biệt là một xưởng thuộc da mà Bin Ladin đang sở hữu ở Sudan và nhà máy dược phẩm al-Shifa ở Khartoum mà hắn đang tham gia, nơi chúng tôi tin rằng có một cái gì đó cho thấy ở đây sản xuất chất hóa học. Một thìa đất được lấy bên ngoài cổng nhà máy đã cho thấy có dấu hiệu của một lượng axit O-ethyl methylphospho-nothioic, hoặc EMPTA, một tiền tố của chất hóa học chết người VX. Cuối cùng, Tổng thống quyết định loại xưởng thuộc da ra khỏi danh sách. Vì có quá nhiều rủi ro. Nhưng nhà máy ở al-Shifa và doanh trại ở Khost thì phải tấn công bằng tên lửa có điều khiển.

Tôi đã hiểu tại sao chính quyền lại thiên về việc dùng tên lửa có điều khiển. Chúng không đòi hỏi việc phi công phải gặp rủi ro hoặc bắt lính chiến đấu phải mang vác nặng những trang bị đối với họ. Nhưng trong nhận thức tôi không chắc vào lúc đó chúng tôi đã nhận thức đầy đủ sự hạn chế của tên lửa. Tên lửa tầm thấp là một lựa chọn tốt cho các mục tiêu cố định như nhà máy dược phẩm, nhưng không phải là lý tưởng khi nhắm vào các mục tiêu cá nhân luôn di chuyển đây đó trong vài giờ giữa khoảng thời gian tên lửa được phóng đi và khi nó đáp xuống vào một điểm đã được đặt chương trình sẵn.

Tóm lại, hai chục quả tên lửa hành trình được phóng vào các vị trí khủng bố ở Khost ngay lúc chập tối ngày 20-8. Tên lửa Tomahawk được phóng từ biển đã phải bay hàng trăm dặm để đến được mục tiêu, kể cả việc điều khiển chúng trên không phận của Pakistan để tới mục tiêu trên đất liền Afghanistan. Để đảm bảo phía Pakistan không cho rằng họ bị Ấn Độ tấn công bằng tên lửa, Phó chủ tịch Hội đồng Tham mưu Liên quân, Tướng Joe Ralston đã được phái đến đó để báo cho các quan chức ngay trước khi tên lửa bay qua không phận của họ rằng đó là hoạt động của Mỹ.

Chúng tôi tin rằng hàng chục hoặc nhiều hơn nữa những tên khủng bố đã bị giết trong cuộc tấn công bằng tên lửa có điều khiển này, nhưng rõ ràng UBL đã rời trại vào thời điểm trước khi tên lửa rơi xuống, số phận lại một lần nữa mỉm cười với hắn. Chúng tôi không thể xác định được việc hắn rời đi là ngẫu nhiên hay hắn có được sự mách bảo nào đó.

Có thể dự đoán rằng, nhà máy ở al-Shifa đã bị san bằng. Tuy nhiên, sau này đã có những câu hỏi được đưa ra về việc nhà máy này có mối gắn bó chặt chẽ với Bin Ladin như thế nào và có sự giải thích thay thế nào cho việc theo dõi dấu vết của EMPA để đưa nhà máy này vào danh sách mục tiêu không. Bạn vẫn có thể tranh luận trong cộng đồng tình báo về việc lựa chọn mục tiêu ở al-Shifa đã tốt như thế nào. Điều đã vượt ra ngoài phạm vi một cuộc tranh luận đó là việc Bin Ladin đã may mắn trốn thoát đã làm cho hắn tàn bạo hơn trong những hoạt động trong tương lai.

Chưa đầy hai tháng sau vụ phóng tên lửa, ngày 5-11-1998, tôi đã viết một bức thư cho Tổng thống Clinton nói rằng tôi cần được tăng nguồn tài chính để cung cấp cho những nơi cần thiết của cộng đồng tình báo trong cuộc chiến của thời đại chúng ta. Có dấu hiệu cho thấy al-Qa'ida đã có những kế hoạch tấn công quy mô hơn, ngoạn mục hơn vào các quyền lợi của Mỹ. Để chống lại kẻ thù và bảo vệ quyền lợi của Mỹ, tôi nói, chúng tôi cần “hơn hai tỷ mỗi năm cho ngân sách tình báo trong những năm 2000-2005”. Tương tự như những yêu cầu trước đó, chúng tôi chỉ nhận được một phần nhỏ của

con số chúng tôi yêu cầu. Đồng thời tôi chỉ thị cho Cofer Black, người đã trở thành người đứng đầu Trung tâm Chống khủng bố soạn thảo một chiến lược mới để tấn công al-Qa'ida. Chúng tôi chỉ đơn giản gọi nó là “Kế hoạch”. Nhưng thực ra nó không đơn giản chút nào.

Kế hoạch này ghi nhận rằng ưu tiên số một của chúng tôi để có được tin tức tình báo về Bin Ladin phải bằng cách thâm nhập vào tổ chức của chúng. Không có nỗ lực này, nước Mỹ không thể thắng lợi trong chương trình hành động bí mật để ngăn chặn hãn hoặc các hoạt động của hãn. Để đạt được mục đích đó, kế hoạch này đã đặt ra một nỗ lực mạnh mẽ và tập trung, sử dụng nguồn lực của bản thân, của đối tác nước ngoài và tăng cường kỹ thuật để thu thập tin tức tình báo để chúng tôi có thể lần theo dấu vết và hành động chống lại Bin Ladin và tay chân của hãn trong các sào huyệt khủng bố, bao gồm cả ở Sudan, Libăng, Yemen và quan trọng nhất là ở Afghanistan.

Để thực hiện kế hoạch này, Trung tâm Chống khủng bố đã phát triển một chương trình tuyển chọn và đào tạo các sĩ quan và phái họ đến những nơi mà bọn khủng bố đang trú ẩn. Trung tâm đã tiến hành một chương trình tuyển dụng trên toàn quốc, sử dụng các nguồn đào tạo nghề nghiệp của CIA để đồng nhất hóa, sử dụng các cựu chiến binh, và thuê những cá nhân có năng lực để đảm nhận việc chống khủng bố. Chúng tôi tìm kiếm những người thông thạo bản ngữ tiếng Ả-rập và những ngôn ngữ có liên quan đến khủng bố khác, cũng như những người có kinh nghiệm trong ngành cảnh sát và quân đội, và những thành phần dân tộc thích hợp. Hơn nữa, Trung tâm đã mở một khoá học tám tuần về các hoạt động chống khủng bố tiên tiến để giảng dạy những bài học thu phục của CIA và phương pháp hoạt động chống khủng bố.

Trong việc xem xét những kết quả của chúng tôi chống al-Qa'ida, Cofer đã kết luận rằng những nỗ lực của chúng tôi đã ngăn chặn được một số kế hoạch tấn công vào các sứ quán Mỹ. Chúng tôi đã làm thiệt hại đáng kể hạ

tầng cơ sở của UBL và đã khiến hãn nghi ngờ về an ninh trong hoạt động của hãn. Nhưng tất cả những điều này mới chỉ gây cản trở cho hãn, chứ chưa ngăn chặn được hãn. Trừ phi chúng tôi thay đổi chiến thuật, nếu không, chúng tôi sẽ gặp khó khăn đối với việc giành thắng lợi trong hoạt động chống lại al-Qa'ida trong tương lai. Chúng đang nghiên cứu về chúng tôi như chúng tôi đang nghiên cứu về chúng.

Sự thất vọng của tôi về chất lượng và chiều sâu của các thông tin tình báo liên quan đến al-Qa'ida và Bin Ladin ngày càng tăng lên. Tôi rất thất vọng trong việc chỉ dựa vào một nhóm người trong bộ lạc không có các số liệu xác thực để đưa ra các quyết định như: chúng ta có nên tiến hành một hoạt động bắt sống, hoặc dùng tên lửa hành trình, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi. Tất cả cộng đồng tình báo của chúng tôi và các đối tác nước ngoài cần phải được thử thách để thực hiện tốt hơn việc thu thập dữ liệu ở những nơi quan trọng nhất – bên trong Afghanistan. Chúng tôi cần phải chiếm được lòng tin của các nhà hoạch định chính sách. Vì vậy, ngày 3-12-1998, tôi ngồi ở nhà và nhanh chóng soạn thảo một bản thông báo nội bộ viết tay, có tiêu đề “Chúng ta trong cuộc chiến”. Trong đó, tôi nói với các nhân viên của mình rằng không một ai, không một nguồn lực nào được miễn trừ trong nỗ lực này để truy lùng al-Qa'ida. Sau đó, Ủy ban 11-9 đã nói rằng tôi tuyên chiến, nhưng không ai lộ ra. Họ đã sai.

Trong khi tập trung rất nhiều người vào việc theo dõi một con người duy nhất, thì al-Qa'ida có cả một cơ cấu lãnh đạo, với các trang thiết bị huấn luyện, tất cả đều cư trú tại Afghanistan. Mục tiêu chiến lược của chúng tôi là có được nhiều thông tin tình báo hơn – con người, các dấu hiệu và hình ảnh – không chỉ nhằm mục tiêu vào Bin Ladin mà còn phải đối phó với cả một phong trào đang hoạt động tại 60 nước. Trung tâm của các hoạt động này là Afghanistan và từ cái trục đó lan tỏa ra thành các nơi ẩn náu, và xa hơn nữa là các nước khác, nơi đang tồn tại các khả năng hoạt động khủng bố đáng kể.

Mùa thu năm 1999, một số sự kiện đã xảy ra. Trước tiên đó là Kế hoạch hành động của CTC, thứ hai là tác phẩm của một cựu chiến binh 40 năm, Charlie Allen, trợ lý giám đốc Cơ quan Thu thập tình báo trung ương. Đoạn quan trọng nhất trong bản ghi thông báo nội bộ tháng 12-1998 của tôi không phải là tổ chức thêm nhiều cuộc họp, tốn nhiều giấy mực mà là chỉ đạo của tôi cho Charlie Allen ngay lập tức thúc đẩy cộng đồng tình báo phải đặt ưu tiên hàng đầu vào Bin Ladin và cơ cấu lãnh đạo của chúng:

“Tôi muốn Charlie Allen ngay lập tức chủ trì một cuộc họp với NSA, NIMA [bộ phận thu thập hình ảnh của chúng tôi], CITO [bộ phận công nghệ thông tin bí mật của chúng tôi] và các cơ quan khác để đảm bảo rằng chúng ta đang làm hết sức mình để đáp ứng các yêu cầu của CTC”.

Một tuần sau đó Allen đã viết thư trả lời tôi:

Các sĩ quan thu thập thông tin cao cấp đã đánh giá rằng nhìn chung cộng đồng tình báo đã tập trung hết khả năng để chống lại UBL và tổ chức của hắn. Các nhân viên thu thập tin tức đã có hàng loạt các bước tiến đáng kể từ sau vụ đánh bom sứ quán Đông Phi để tăng cường khả năng nhưng họ cũng tiếp tục phát triển các biện pháp mới ở những nơi mà tất cả các bộ phận của cộng đồng tình báo có liên quan.

Trong năm 2000, đã hơn năm lần, Allen cung cấp những tin tức cập nhật chi tiết chính thức, hầu như hàng ngày chúng tôi đều có trao đổi qua lại với nhau. Mùa thu năm 1999, ngay sau khi Cofer Black hoàn tất kế hoạch theo dõi al-Qa’ida, Allen cùng với các sĩ quan của toàn bộ cộng đồng tình báo đã thành lập phòng chuyên đề về al-Qa’ida. Mọi người gặp nhau hàng ngày, tập trung vào việc thâm nhập vào nơi trú ẩn Afghanistan, và đảm bảo rằng các sáng kiến thu thập tin tức phải được đồng bộ hóa với các kế hoạch hành động. Về cơ bản, Allen gặp tôi hàng tuần để xem xét việc thực hiện các sáng kiến này. Những nỗ lực của ông đã làm tăng khả năng hoạt động và theo đuổi những sáng kiến lâu dài và cải tiến hơn nhằm chống lại al-Qa’ida trên toàn thế giới. Trong lĩnh vực chống khủng bố, sự khác biệt giữa chiến

thuật và chiến lược bị mờ đi nhưng chiến dịch - thành công ở cấp độ chiến thuật sẽ mang lại những kết quả chiến lược, các hướng đi mới, cung cấp thêm nhiều sự phân tích kỹ càng hơn.

Bạn phải phá hủy các tế bào khủng bố đang cố gắng giết bạn, phá vỡ chúng và trao chúng cho công lý, làm cho thông tin sinh sôi và tiếp tục phát triển. Số lượng thông tin chúng tôi thu thập được tăng gấp nhiều lần, trên các bức tường của CTC dán đầy những khuôn mặt của những kẻ khủng bố nổi danh và các mối liên hệ của chúng, sự liên kết của chúng với những người ở phía bên kia của thế giới. Cofer hiểu rằng đó là mệnh lệnh. Ông ta hiểu chúng tôi phải đập tan những cuộc tấn công “rằng chúng ta đã phá hủy hạ tầng cơ sở của UBL và tạo ra mối nghi ngờ trong nội bộ al-Qa’ida về an ninh trong các hoạt động của hãn và tay chân của hãn”. Cũng như bằng trực giác ông ta cũng đã hiểu một điều gì đó – rằng chúng ta đang phải chiến đấu với một đối thủ xứng tầm và chúng ta không hiện diện trên đất Afghanistan. Ông ta hiểu rằng nếu không thâm nhập vào tổ chức của Usama Bin Ladin, không tiếp cận được Afghanistan, thì chúng ta sẽ thua trong trận chiến này.

Allen và Black luôn ngồi cạnh tôi và các sĩ quan cao cấp khác của CIA và FBI trong các lần nhận chỉ thị trong cuộc chạy đua 11-9. Như là kết quả của những nỗ lực của cộng đồng tình báo, phối hợp với các đối tác nước ngoài, ngày 11-9 đã có những hoạt động kỹ thuật được tiến hành ở Afghanistan.

Chúng tôi đang làm việc với tám mạng lưới riêng rẽ của các các bộ tộc Afghanistan và vào thời điểm 11-9 chúng tôi đã có hơn 100 các nguồn được tuyển dụng bên trong Afghanistan. Vệ tinh được tái định vị. Những đơn vị thu thập hình ảnh đã vẽ được bản đồ các doanh trại của al-Qa’ida một cách hệ thống. Chúng tôi tham gia vào Bộ chỉ huy hành động đặc biệt và đã sử dụng các phương pháp thu thập tin tức thông thường và đổi mới để thâm nhập vào al-Qa’ida ở Afghanistan và các khu vực khác trên thế giới. Chúng tôi mở rộng việc khai thác các nguồn tin công khai của al-Qa’ida (điệp viên phát biểu trên phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh).

Sự chỉ đạo của FBI đã được phản ánh đầy đủ trong những nỗ lực của chúng tôi.

Một số nước đã cho phép sử dụng lãnh thổ của họ để huấn luyện các nhóm thu thập tin tức và bố trí phương tiện trên biên giới của họ với Afghanistan. Ở những nơi ẩn náu khác và trên toàn thế giới nơi al-Qa'ida có khả năng hoạt động mạnh, các hoạt động và các sáng kiến thu thập tin tức được thực hiện cho phép chúng tôi ngăn chặn các cuộc tấn công và thu thập thêm tin tức. Allen đã thực hiện việc tăng cường kỹ thuật dài hạn có ý nghĩa khác mà không liên quan gì đến hoạt động hàng ngày, liên quan đến nhiều nước và các hoạt động này nhằm mục tiêu vào các tên cầm đầu và hạ tầng cơ sở của al-Qa'ida. Không có khó khăn và bất thường gì với vấn đề này. Cơ hội và thách thức tồn tại đồng thời.

Chúng tôi xác định các mối quan hệ chiến lược nước ngoài để có thể mở rộng phạm vi hoạt động của chúng tôi, và các cơ quan tình báo có thể đưa sĩ quan của họ thâm nhập vào các nơi trú ẩn của khủng bố. Trước ngày 11-9, chúng tôi đã xác định được chín trục liên minh trên toàn thế giới, những nơi mà chúng tôi cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo về khả năng phân tích - khả năng tổng hợp số liệu để nhanh chóng có những bước ngoặt trong hoạt động. Đây là những nơi mà chúng tôi biết rằng có thể có những cú đánh mạnh mẽ đối với trách nhiệm chống al-Qa'ida của chúng tôi, là những đầu tư chiến lược đã được phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới sau 11-9.

Để có được lợi thế đối với các cơ quan tình báo khác, chúng tôi đã giúp đỡ họ trong phạm vi có thể, vì vậy mỗi khi tôi hoặc các đồng nghiệp cao cấp của tôi gọi điện yêu cầu sự giúp đỡ, thì bao giờ chúng tôi cũng có những đối tác đầy thiện chí. Bằng cách này, chúng tôi đã có vốn ở ngân hàng phía đối tác, khi chúng tôi muốn rút lui. Thật kỳ lạ, Ủy ban 11-9 sau đó lại nói rằng những ý kiến của tôi trong chiến lược quản lý cho cuộc chiến chống khủng bố chỉ đơn giản là để xây dựng lại CIA. Ủy ban này đã không biết rằng chúng tôi đã phải có những cố gắng bền bỉ và toàn diện để thâm nhập vào tổ

chức của al-Qa'ida. Làm sao một cộng đồng tình báo không có một kế hoạch chiến lược mà lại có thể báo cáo với Tổng thống của nước Mỹ chỉ bốn ngày sau sự kiện 11-9 về việc tấn công nơi trú ẩn ở Afghanistan và hoạt động chống lại al-Qa'ida như thế nào ở 92 nước trên toàn thế giới. Cũng trong khoảng thời gian đó, tôi quyết định rằng những báo cáo thường lệ dưới hình thức báo cáo tóm tắt cho Tổng thống, những báo cáo công việc hoàn thành của tình báo, bản đánh giá tình báo quốc gia, hoặc đại loại như vậy là không chuyển tải đầy đủ sự nghiêm trọng của mối đe dọa. Vì vậy, tôi bắt đầu viết thư cá nhân gửi cho Tổng thống, và hầu như toàn bộ các cơ quan An ninh quốc gia, trình bày tại sao tôi lại lo lắng về những cuộc tấn công khủng bố đang đe dọa chúng ta. Tôi biết rằng đối với tất cả các quan chức cao cấp, chỉ có cái gì đó khác thường mới làm họ chú ý được.

Thậm chí một bức thư như vậy cũng có thể là một bước đi không bình thường. Trong nhiệm kỳ của tôi, tôi đã viết tám bức thư như vậy. Ý định của tôi không phải là hù dọa, và chắc chắn cũng không phải để làm cho người nhận mất bình tĩnh, tuy nhiên chỉ cần họ đọc kỹ những bức thư đó đã là đạt kết quả rồi. Tôi tin rằng cách duy nhất để làm cho họ chú ý là nói với họ những điều mà tôi biết, những điều làm tôi lo lắng và còn tiếp tục, tiếp tục và tiếp tục. Tôi tin tưởng rằng các quan chức của cả hai chính quyền Clinton và Bush đã hiểu được sự nghiêm trọng của các mối đe dọa đó.

Trong bức thư đầu tiên, ngày 18-12-1998, tôi viết:

Tôi rất lo lắng bởi báo cáo gần đây của tình báo cho thấy Usama Bin Ladin đang có kế hoạch để sớm tiến hành một cuộc tấn công khác vào con người hoặc cơ sở hạ tầng của Mỹ... có thể trong vài ngày nữa. Một trong những cấp phó của Bin Ladin đã dùng mật khẩu mà chúng tôi cho là có liên quan đến các hoạt động khủng bố và chúng tôi đã yêu cầu các đồng nghiệp ở Đông Phi hoàn thành công việc của mình.

Trong bức thư đó, tôi đã nói rõ rằng tổ chức của Bin Ladin đã có mặt ở hơn 60 quốc gia và đã có những mối quan hệ chặt chẽ với những phần tử cực

đoan dòng Sunni trên toàn thế giới. Bức thư nói tiếp rằng UBL đã quan tâm đến việc tiến hành những vụ tấn công bên trong nước Mỹ hoặc trong lãnh thổ của các đồng minh như Anh, Pháp và Israel.

Mười ngày sau đó, tôi lại viết một bức thư khác, cập nhật bức thư trước và trích dẫn lời của một cơ quan tình báo Trung Đông cho biết họ đồng ý với những đánh giá của chúng tôi rằng UBL đang tìm cách tấn công ít nhất một mục tiêu ở Mỹ vào một thời gian gần. Tôi báo cáo rằng Bin Ladin đã mua 10 quả tên lửa đất đối không của những tư lệnh Afghanistan để bảo vệ các trại khủng bố nhưng cũng nhấn mạnh rằng những quả tên lửa đó có thể được sử dụng tấn công máy bay trên lãnh thổ Mỹ. Ngày 30-12 và sau đó ngày 14-1-1999, tôi tiếp tục viết thư, trong đó bổ sung các chi tiết thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau.

Tôi vẫn tiếp tục đưa ra những lời cảnh báo công khai. Trong phiên điều trần hàng năm về mối đe dọa trên toàn thế giới ngày 2-2-1999, tôi đã nói với Thượng viện: “Không nghi ngờ gì nữa, Bin Ladin, đồng minh của hắn trên toàn thế giới, và những kẻ ủng hộ hắn đang tiếp tục lên kế hoạch tấn công chúng ta... mặc dù chúng ta đã có tiến bộ trong việc chống lại mạng lưới của hắn, nhưng tổ chức của Bin Ladin hầu như có các mối liên hệ khắp thế giới, kể cả ở Mỹ... Hắn đã tuyên bố không úp mở rằng tất cả người Mỹ đều là mục tiêu... Tôi phải nói với các ngài rằng một hoặc nhiều vụ tấn công của Bin Ladin có thể xảy ra bất cứ lúc nào”.

Vài ngày sau, tôi đã nhận được tin tức tình báo cho biết Bin Ladin ở trong một trại rất đặc địa ở miền nam Afghanistan, trong công ty của một số tù trưởng ở Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất. Một lần nữa, lại có những con người đó, kể cả một số người trong Tiền đồn Alec, những người rất lo lắng cho nước Mỹ để xóa bỏ địa điểm đó với hy vọng bắt được Bin Ladin. Nếu như những hoàng tử Ảrập cũng bị giết – không sao, đó là cái giá mà họ phải trả cho cái công ty mà họ giữ. Trước khi một quyết định được đưa ra là có

mở cuộc tấn công hay không thì chúng tôi nhận được tin Bin Ladin đã di chuyển.

Sau đó, tôi mới nhận ra rằng, với những cuộc tấn công lặp đi lặp lại này, đáng nhẽ ra các nhà hoạch định chính sách nên nghiêm túc thảo luận về việc sử dụng sức mạnh để chống lại tên cầm đầu al-Qa'ida. Thay vì cân nhắc các biện pháp thay thế đối với ý tưởng chỉ sử dụng các cuộc tấn công bằng tên lửa hành trình, họ hình như chỉ muốn sự việc ở hai cách: họ muốn tấn công Bin Ladin nhưng không gây nguy hiểm cho binh lính Mỹ hoặc làm tổn thương đến quan hệ ngoại giao. Kết quả là, chúng tôi phải liên tục cắt gọt kế hoạch tấn công và đưa ra quyết định vào những phút cuối cùng, liệu những thông tin mà chúng tôi vừa nhận được có đủ độ tin cậy để phóng tên lửa và liệu UBL có còn ở đó vài giờ để chúng tôi có thể bắt hãm. Tôi còn nhớ vào một ngày cuối tuần, khi tôi bị lôi ra khỏi trò chơi lacrosse của con trai tôi ra một chiếc xe an ninh đi cùng với tôi để có thể gọi điện thoại. Người ta đã phát hiện ra UBL, và tôi phải đưa ra nhận định ngay tại chỗ - có tiến hành phóng tên lửa không? Đó không phải là cách làm việc.

Trong suốt mùa thu năm 1999, tình hình rất xấu. Và sau đó còn tồi tệ hơn. Một sự thức tỉnh đều đặn của các bản báo cáo hướng tới thiên niên kỷ đã nói với chúng tôi rằng al-Qa'ida đã bước vào giai đoạn thực hiện các vụ tấn công đã lên kế hoạch, mặc dù chúng tôi vẫn không thể nói chắc chắn về thời gian và địa điểm.

Không phải chỉ có những tham vọng của al-Qa'ida và Bin Ladin làm chúng tôi lo lắng. Chúng tôi tiến hành hoạt động một cách lặng lẽ nhưng hiệu quả ở Đông Á, dẫn đến kết quả bắt giữ và bỏ tù 45 thành viên của mạng lưới khủng bố Hezbollah.

Chúng tôi cũng tăng cường chiến dịch đánh phá những chỗ dựa chính của Hezbollah, MOIS, cơ quan tình báo Iran, viết tắt của Bộ Tình báo và an ninh. Các sĩ quan của Cục đã tiếp cận các sĩ quan của MOIS trên đường phố

hoặc bất cứ đâu mà chúng tôi có thể để hỏi họ nếu họ muốn làm việc cho chúng tôi hoặc bán thông tin cho chúng tôi.

Có một ví dụ đáng ghi nhớ, John Brennan, sĩ quan liên lạc của chúng tôi với Ả-rập Xêút, đã tự mình gặp gỡ người đứng đầu MOIS ở nước sở tại. John đi tới gần xe của ông ta, gõ vào cửa kính và nói: “Xin chào, tôi ở sứ quan Mỹ, tôi có một điều muốn nói với ngài”. Khi John nói vậy, gã đó bước ra khỏi xe, tuyên bố rằng Iran là một đất nước yêu chuộng hòa bình, rồi nhảy vào trong xe và phóng đi. Chỉ cần nhìn thấy một ai đó của MOIS tiếp xúc với chúng tôi, thì những người này lập tức bị nghi ngờ. Thái độ lạnh lùng này rõ ràng đã làm hỏng một số việc, và thậm chí có thể là cuộc sống, nhưng đôi khi cũng phải trang trải cho lỗi cố phần tình báo hiện nay. Nhưng điều đó không xảy ra với bọn người xấu chơi.

Đồng thời cũng thu được nhiều kết quả về những hoạt động đang diễn ra trên toàn thế giới. Một trong những kết quả đó là việc giám sát một cuộc họp đáng nghi ngờ ở Kuala Lumpur, cuối cùng đã có nhiều ý nghĩa hơn chúng tôi nghĩ vào thời điểm đó (Cuộc họp này có liên quan tới một số không tặc ngày 11-9, sẽ được miêu tả ở Chương 11).

Ngày 6-12-1999, chính quyền Jordan đã bắt một nhóm 16 tên khủng bố, những kẻ đã lên kế hoạch tấn công những người hành hương tại Thánh đường John the Baptist bên bờ sông Jordan và khách du lịch ở khách sạn SAS Radisson ở Amman vào đêm giao thừa. Những kẻ khủng bố đã có kế hoạch sử dụng chất độc, và thiết bị tự chế để gây thương vong tối đa cho người Jordan, Israel và người Mỹ. Sau đó, chúng tôi cũng biết được rằng chúng đã có ý định rải chất độc hydro-cyanide vào một rạp chiếu bóng ở trung tâm thành phố Amman. Cơ quan tình báo Jordan, qua một lãnh đạo có uy tín, Samih Battikhi đã nói với chúng tôi rằng, các cá nhân trong nhóm này có các mối liên hệ trực tiếp với Usama Bin Ladin.

Tất cả các chuông báo động đều rung lên tại CTC, đặc biệt là bởi vì thời gian thiên niên kỷ trùng với Lễ Ramadan. Những người theo Jihad tin rằng

tháng lễ thánh của đạo Hồi là thời gian thuận tiện để tiến hành cuộc chiến chống lại những người không tín ngưỡng. Hơn nữa, họ coi thời gian thiên niên kỷ là tượng trưng cho thời hạn cuối cùng để Jerusalem trở về với người Hồi giáo. Theo những nhận định của Cofer Black, những điều mà chúng tôi thấy ở Jordan cũng phù hợp với ý muốn của Bin Ladin là nhắm vào những mục tiêu dễ dàng hơn, hẳn tập trung vào việc gây thương vong cho những người không phải là Hồi giáo và hẳn ngày càng quan tâm hơn đến việc sử dụng vũ khí hóa học. Quan điểm của CTC và Cofer là cuộc tấn công tiếp theo có thể sẽ lớn hơn cuộc tấn công vào Đông Phi. Chúng tôi nói với Tổng thống Clinton rằng Usama Bin Ladin đang lên kế hoạch cho khoảng 5 - 10 năm cuộc tấn công trên toàn thế giới trong thời gian thiên niên kỷ và một số cuộc tấn công này có thể diễn ra trên đất Mỹ. Đây là khởi đầu của hành động điên cuồng. CIA tiến hành hoạt động ở 55 nước để đối phó với 38 mục tiêu riêng biệt. Trong thời gian đó tôi phải nói chuyện với Sandy Berger, Louis Freeh, và Janet Reno 3 lần/ngày. Đạo luật giám sát tình báo nước ngoài được Fran Townsend xử lý với một tiến độ kỷ lục tại Bộ Tư pháp. Tôi phải gọi điện không biết bao nhiêu lần cho các đồng nghiệp của mình trên toàn thế giới để họ chia sẻ những lo lắng và nỗ lực của chúng tôi.

Chúng tôi đã báo động cho các đồng nghiệp ở phía bắc về sự có mặt của một nhóm khủng bố Algeria ở Canada. Cũng trong khoảng thời gian đó, một lệnh báo động cũng được báo cho quan chức hải quan tại cảng Angeles, Washington, đã phát hiện ra Ahmad Ressay đang cố thâm nhập vào Mỹ trong trạng thái hoảng sợ. Người Algeria 32 tuổi này bị hoảng loạn và cố gắng chạy trốn nhưng đã bị bắt. Một số lượng chất nitroglycerin và bốn thiết bị hẹn giờ đã được tìm thấy trong xe của hắn. Sau đó, hắn thú nhận rằng hắn là một phần trong âm mưu đánh bom sân bay quốc tế Los Angeles. Nhìn lại, đã có rất nhiều điều đáng lẽ đã làm được về mặt ý nghĩa của sự kiện này. Trong khi âm mưu của Ressay bị phá vỡ, việc hắn ta bị bắt báo hiệu rằng al-Qa'ida đang đến đây.

Chính phủ thì mệt mỏi - biên giới phía bắc của chúng ta dễ bị thâm nhập, Mỹ không có một hệ thống an ninh nội địa toàn diện và hợp nhất tại chỗ. Các biên giới, visa, buồng lái máy bay, các khu vực nhạy cảm – tất cả được quản lý bừa bãi. Hai năm nữa, chúng ta sẽ phải trả giá, nếu chúng ta không có một hệ thống bảo vệ chặt chẽ thì sẽ bị khủng bố lợi dụng.

Dick Clarke, điều phối viên quốc gia về an ninh và chống khủng bố, viết trong hồi ký của mình rằng vào buổi sáng ngày 1-1-2000, ông bước ra khỏi Nhà Trắng mở sâm banh để ăn mừng thực tế là năm mới đã đến trên bờ biển phía Tây mà không có một cuộc tấn công khủng bố nào vào nước Mỹ. Trong hồi ký của mình, Louis Freeh nói rằng khi thời điểm thiên niên kỷ cuối cùng cũng qua đi vào sáng sớm hôm đó, ông quá mệt mỏi để làm bất cứ việc gì ông đi về nhà và gieo mình xuống giường. Tôi cũng không nhớ khoảnh khắc năm mới đến và đi, hoặc tôi có kỷ niệm gì không. Điều chắc chắn là, thời khắc thiên niên kỷ đại diện cho mũi nhọn trong hoạt động khủng bố và mối đe dọa nghiêm trọng với các quyền lợi của Mỹ, nhưng ở CIA, mối đe dọa này chỉ là một phần và là một món quà của cuộc tấn công khủng bố dữ dội mà không có đầu kết nối. Chúng tôi đã theo dõi điều này, lo lắng và chiến đấu với nó trong nhiều năm, và chúng tôi hiểu rằng chúng tôi sẽ tiếp tục làm như vậy sau khi sự chú ý của công chúng giảm đi, tất cả các máy tính vẫn tồn tại và bật sang một thiên niên kỷ mới, và các máy camera đã loại bỏ Y2K và tiếp tục tìm kiếm những vấn đề khác.

Sau thời khắc thiên niên kỷ, báo cáo về mối đe dọa bắt đầu chú ý chủ yếu vào tiếng gầm chán ngắt như thường lệ của nó. Sau đó, cuối mùa hè năm 2000, nó lại bắt đầu gầm lên. Một lần nữa, nhờ có sự hợp tác và liên lạc, kết quả của việc xây dựng cầu nối mà chúng tôi đã làm trong vài năm vừa qua, chúng tôi có thể đập tan các nhóm khủng bố có kế hoạch tấn công các mục tiêu dân sự ở khu vực vùng Vịnh. Những hoạt động này đã thu được nhiều tên lửa phòng không, hàng trăm kilôgam chất nổ và đã đưa một kẻ tạo điều kiện cho Bin Ladin ra tòa.

Khả năng công nghệ của chúng tôi đã tăng lên đáng kể vào năm 2000, khi những nhóm CIA được bố trí ở Trung Á và bắt đầu hoạt động trên cơ sở thí nghiệm một loại máy bay không người lái “Dã thú”. Loại máy bay nhỏ, điều khiển từ xa này bắt đầu bay trên không phận Afghanistan và gửi về video trinh thám với thời gian thực đáng kể. Ngồi tại trung tâm chỉ huy Tampa, ở Washington, hay bất cứ nơi nào trên thế giới, bạn có thể nhìn rất rõ nét những gì đang diễn ra trong một khu trại của những tên khủng bố cách nửa vòng trái đất.

Ngay lần bay thử đầu tiên của “Dã thú” ngày 28-9-2000, chúng tôi đã quan sát thấy một người đàn ông cao trong chiếc áo thun trắng đang bước đi được bao bọc bởi những đặc điểm an ninh riêng biệt. Trong khi độ phân giải không đủ để nhận ra mặt người đàn ông này. Tôi cũng không rõ có nhà phân tích nào mà sau này đã không kết luận rằng chúng ta đang nhìn thấy UBL. Hiện nay, chúng tôi đã có khả năng tính toán thời gian thực và không phải dựa duy nhất vào các nguồn thông tin đã qua sử dụng được chuyển tiếp bằng các phương tiện của bộ tộc hoặc phải thu thập những tin tức tình báo và phân tích vào vài ngày sau. Những gì mà chúng tôi đang quan sát, cho dù có mờ nhạt, thì cũng có thể thấy rõ hình dạng của quỷ ác. Cho dù có sự hỗ trợ về mặt công nghệ đến như vậy, thì nó vẫn đang cản trở một biện pháp cân bằng. Vâng, đúng vậy chúng tôi có thể đang nhìn thấy UBL, nhưng chúng tôi không ở vào vị trí để có thể hành động. Sau khi được thử nghiệm và đánh giá nhiều lần, “Dã thú” có thể mang vũ khí, nhưng cho đến bây giờ, điều tốt nhất mà bên quân sự có thể làm là vẫn quanh quẩn với những quả tên lửa có điều khiển với hy vọng rằng UBL đừng có di chuyển.

Sau đó, ngày 12-10-2000, cuộc chiến không công bố của chúng tôi chống lại al-Qa’ida đã chuyển sang một mức độ hoàn toàn mới. Khi thả neo tại cảng Aden, Yemen, tàu hải quân USS *Cole* đã bị một chiếc thuyền nhỏ chất đầy chất nổ tấn công. Khối chất nổ đó đã xé toạc một lỗ lớn bên thân tàu *Cole*, cuốn nó vào giống như một chiếc nắp hộp thiếc và làm thiệt mạng 17

thủy thủ Mỹ. Chỉ bằng những nỗ lực anh hùng, thủy thủ đoàn mới cứu được con tàu khỏi đắm.

Trong bối cảnh của cuộc tấn công, rõ ràng là những tên đặc vụ của al-Qa'ida đã tham gia, nhưng cả bên tình báo chúng tôi lẫn cơ quan điều tra tội phạm của FBI đã không chứng minh được rằng Usama Bin Ladin và những kẻ cầm đầu khác đã ra lệnh, chỉ đạo và kiểm soát cuộc tấn công này. Đây là một giới hạn rất lớn phải vượt qua. Vấn đề cuối cùng mà các nhà hoạch định chính sách phải quyết định là tiêu chuẩn nào của bằng chứng có thể được sử dụng trước khi Mỹ quyết định triển khai lực lượng. Điều quan trọng từ nhận thức của CIA là việc điều tra của FBI phải được đưa lên hàng đầu để đi vào cốt lõi của vấn đề.

Trong cuộc điều tra của Ủy ban 11-9, đã có nhiều vấn đề để tạo nên một thực tế là nước Mỹ không trả đũa ngay lập tức vụ tấn công vào tàu *Cole*. Đất nước đang ở trong giai đoạn giữa của cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000, mà sau đó đã trở thành cuộc khủng hoảng về thể chế khi không có người nào giành thắng lợi rõ ràng. Có lẽ rất khó để tiến hành những phiêu lưu quân sự mới khi mà đất nước đã bị gắn chặt với việc kiểm phiếu và biểu quyết ở Tòa án Tối cao. Điều quan trọng là thực tế không có mục tiêu nào lôi cuốn chúng tôi. Bởi vậy chúng tôi không cần thêm lý do nào để theo dõi UBL hoặc tổ chức của hắn ta. Nhưng nếu chỉ bắn nhiều hơn tên lửa hành trình vào sa mạc thì cũng chẳng giải quyết được gì. Chúng tôi cần thâm nhập vào nơi trú ẩn của chúng ở Afghanistan.

Ngày 18-12-2000, một tháng sau khi rời chính quyền, tôi lại viết cho Tổng thống và đại diện của toàn bộ cơ quan An ninh quốc gia:

Trong vòng vài tuần tới, các nhóm khủng bố Trung Đông sẽ tăng cường tấn công vào các quyền lợi của chúng ta... Khối lượng các báo cáo đáng tin cậy về mối đe dọa đã tăng lên đáng kể trong vài tháng qua, đặc biệt là những kế hoạch liên quan tới tổ chức Usama Bin Ladin đối với những vụ tấn công mới vào châu Âu và Trung Đông....

Nguồn tin đáng tin cậy nhất của chúng tôi về những hoạt động của Bin Ladin cho thấy tổ chức của hắn đang nhắm vào các cơ sở của Mỹ ở Trung Đông, đặc biệt là bán đảo Ả rập, Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Âu. Tuy vậy, mạng lưới của Bin Ladin ở khắp toàn cầu và khả năng có các cuộc tấn công vào các khu vực khác, kể cả Mỹ.

Iran và Hezbollah cũng vẫn đang duy trì sự có mặt của chủ nghĩa khủng bố trên toàn thế giới và đã để lộ ra những kế hoạch tấn công khủng bố bất ngờ, đã vượt ra khỏi phạm vi tập trung của chúng hiện nay là tấn công vào Israel và lãnh thổ Palestin.

Chúng ta có được thành công lớn nhất khi các chính quyền sở tại chia sẻ mối lo ngại của chúng ta – những nỗ lực hợp tác như vậy thường đưa ra những thông tin có giá trị về các kế hoạch khủng bố khác như đã xảy ra sau âm mưu thiên niên kỷ ở London.

Không phải tất cả mọi chính phủ và các cơ quan liên lạc đều chia sẻ sự quan tâm của chúng ta hoặc sẵn sàng hợp tác chặt chẽ với chúng ta, và sự phản kháng đó thực ra là từ chối cung cấp cho chúng ta những thông tin tình báo có giá trị để trừ tính cuộc tấn công hoặc đập tan một hành động. Kết quả là, những nhóm tách biệt vẫn tồn tại ở nơi mà các tên khủng bố có thể thiết lập chỗ đứng, lên kế hoạch tấn công và thực hiện chúng mà có rất ít lời cảnh báo.

Chính quyền mới sẽ sớm xuất hiện, nhưng những vấn đề cũ thì vẫn đang đợi họ. al-Qa'ida vẫn đang tiến về phía chúng ta. Không có một cuộc họp nào với lãnh đạo hoặc đối tác nước ngoài nơi mà tôi hoặc các sĩ quan của tôi đã không coi al-Qa'ida là ưu tiên hàng đầu. Rất nhiều ý nghĩ đã ám ảnh chúng tôi. Có một tinh thần rất quan trọng đối với vấn đề này: Bạn không thể đơn độc chiến đấu chống khủng bố. Có sự hạn chế rõ ràng đối với những điều bạn có thể làm mà không có sự giúp đỡ của các chính phủ có chung ý tưởng.

Ủy ban 11-9 đã cho rằng các nhà hoạch định chính sách của cả hai chính quyền đã không hiểu đầy đủ mức độ quan trọng của mối đe dọa khủng bố. Điều này không đúng.

Trong một số văn bản ủy quyền cho hành động bí mật, các nhân vật chủ chốt trong chính quyền Clinton đã hiểu đầy đủ bản chất của mối đe dọa mà chúng ta đang phải đối mặt. Những tài liệu này đã giải thích chi tiết tại sao lại cần thiết phải gây áp lực đối với Bin Ladin. Những mệnh lệnh bằng văn bản này đã nói rõ rằng Bin Ladin đã đưa ra sự đe dọa bằng bạo lực nghiêm trọng, liên tục và đang đến gần các quyền lợi của Mỹ trên toàn thế giới. Các văn bản cũng cho thấy CIA coi mối đe dọa này là chưa từng thấy trong giới hạn địa lý. Chúng lưu ý một thực tế là 29 người Mỹ đã bị chết trong các vụ đánh bom vào Đông Phi và tàu USS *Cole*, Bin Ladin đã có mặt ở ít nhất 60 nước và đẩy mạnh mối quan hệ với những kẻ cực đoan Sunni trên toàn thế giới; cộng đồng tình báo đã chỉ ra rằng tổ chức của Usama Bin Ladin đang ráo riết tìm kiếm vũ khí hóa học và sinh học và hẳn có thể sử dụng vũ khí này nhằm vào các mục tiêu là quan chức và dân thường Mỹ. Tôi biết rằng những quan chức cao cấp nhất trong chính quyền Clinton hiểu rất rõ tính chất nghiêm trọng của những mối đe dọa mà chúng ta đang phải đương đầu.

Khi bộ máy mới đến tiếp quản, Steve Hadley và Condi Rice cũng thấy được mối đe dọa này khi họ được báo cáo tóm tắt về những chỉ thị bí mật mà họ phải kế thừa khi đảm trách công việc.

Trong suốt những năm 1990, chủ nghĩa khủng bố đã chiếm phần lớn thời gian của chính phủ chúng tôi, và khi người ta có thể tranh luận về cái gì được và cái gì không được làm, với tôi, kiến thức và sự quan tâm của các quan chức cao cấp là điều không cần bàn cãi.

Vào giai đoạn cuối của chính quyền Clinton, Sandy Berger đã hỏi liệu tôi có cảm thấy hài lòng với các nguồn tin và các chính sách, cũng như làm thế nào để theo dõi Bin Ladin và al-Qa'ida. Tôi yêu cầu Cofer Black và nhóm của ông ta ở CTC tập hợp tài liệu để chúng tôi có thể trình chính quyền mới

– dù đó là ai. Chúng tôi đặt tên cho tài liệu này là “Bầu trời xanh”. Nó tổng kết những ý kiến hay nhất của chúng tôi về việc làm thế nào để cuộc chiến tranh chống khủng bố được tiến triển nếu như chúng tôi không bị hạn chế về các nguồn lực hoặc các quyết định chính sách vừa qua đã không cản trở sự tiến bộ của chúng tôi. Ngày 19-12 chúng tôi đã gửi tài liệu này cho Dick Clarke. Trong những vấn đề khác, tôi cho đó là một nỗ lực đáng kể để phá vỡ nơi ẩn náu của al-Qa’ida ở Afghanistan. Tài liệu này cũng đề cập đến sự hỗ trợ to lớn cho Liên minh phương Bắc để họ có thể đảm trách Taliban và nó cũng tìm cách giúp đỡ các quốc gia láng giềng như Uzbekistan đẩy khủng bố ra khỏi sân sau của họ. Không có “một viên đạn bạc nào” để đối phó với vấn đề này, chúng tôi viết. Thay vào đó, cần có một chiến lược nhiều mặt để tạo ra sự thay đổi.

CHƯƠNG 8: “Chúng đang tới đây”

Ngày 12-12-2000, Tòa án Tối cao Mỹ đã ra quyết định, với tỷ lệ phiếu 5-4, George Bush sẽ là Tổng thống tiếp theo của nước Mỹ. Nếu như bạn tin vào một số nhận xét của tôi, thì tôi đã biết kết quả đó từ hai năm trước khi trụ sở của CIA được lấy tên cha của George W. Bush để đặt tên “Trung tâm tình báo George Bush”.

Tôi rất vui khi được chủ trì buổi lễ đặt tên đó vào ngày 26-4-1999, để tôn vinh cái tên mới của trụ sở, và cũng là cái tên của một trong những người tiền nhiệm của tôi, George H. W. Bush. Ông được mọi người nhớ đến vì sự giúp đỡ của ông đối với Cơ quan Tình báo trong một thời kỳ rất khó khăn khi ông là DCI hai thập kỷ trước đây. Nhưng tôi không tự cho mình là sáng suốt. Quốc hội đã quyết định sự đổi tên này, chứ không phải là tôi. Trong buổi lễ, tôi đã trích dẫn một số ý kiến của Tổng thống Bush trong buổi lễ chia tay khi ông ta rời Cục Tình báo năm 1977: “Tôi sẽ mang theo mình nhiều ký ức đẹp đẽ” và ông nói tiếp “Tôi ra đi, nhưng tôi sẽ không quên. Tôi hy vọng trong vài năm tới, tôi sẽ làm cho nhân dân Mỹ hiểu đầy đủ hơn sự vĩ đại của CIA”.

Mặc dù ông chỉ làm giám đốc chưa đầy một năm, George Bush và vợ là Barbara, đã đối xử với các nhân viên trong cơ quan với tình cảm gia đình và rất chu đáo. Họ vẫn duy trì các mối liên hệ sau khi Bush không còn là DCI nữa. Khi là Phó Tổng thống, George Bush làm chủ tịch Ủy ban nghiên cứu về mối đe dọa khủng bố và nhờ những phát hiện của ông, Trung tâm chống khủng bố của CIA đã được thành lập. Khi là Tổng thống, ông đã được cơ quan tình báo cam kết sẽ giúp đỡ ông giải quyết những gánh nặng trong

nhiệm kỳ và ông vẫn yêu cầu được báo cáo tóm tắt những tin tức tình báo cập nhật nhất, 6 ngày một tuần, con trai ông sau này cũng yêu cầu như vậy.

Trong một chuyến thăm Cục, ông và vợ được chào đón như những ngôi sao nhạc rock. Họ đã rất thân mật khi ở đó, bắt tay mọi người, ký lưu niệm, và hai người đã nhận được sự yêu mến thật sự của các nhân viên CIA. Barbara Bush đã phát biểu tại một buổi lễ do Ban Cố vấn gia đình của chúng tôi chủ trì tại thính phòng của cơ quan. Hôm đó, hai người đã để lại cho chúng tôi một thông điệp về vai trò lãnh đạo: Hãy quan tâm đến mọi người, họ sẽ quan tâm đến bạn. Trong nhiệm kỳ làm giám đốc của tôi, 41 (người ta vẫn gọi Tổng thống Bush cha như vậy) thường xuyên nhắc nhở tôi bằng những lời động viên hoặc những cú điện thoại. Ông luôn là người bảo vệ công khai và trung thành nhất của chúng tôi.

Những ngày xuân năm 1999, tôi không băn khoăn về việc ai sẽ là chủ nhân của Phòng Bầu dục gần hai năm sau đó. Tại CIA, tôi chỉ thật sự quan tâm đến ai sẽ là người thắng trong các cuộc bầu cử ở nước ngoài, nhưng chúng tôi không đặc biệt để ý đến các sự kiện chính trị ở Mỹ. Đúng vậy, cho dù ai là Tổng thống đi nữa thì đều có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của tôi.

Ứng cử viên nào dường như cũng muốn DCI là người của đảng mình, nhưng nếu như đảng nắm quyền cũng phải thay đổi cùng với Tổng thống, thì khả năng ra đi của tôi sẽ lớn hơn. Nói một cách văn vẻ, tôi chấp nhận thực tế đó, nhưng từ trái tim của mình tôi muốn ở lại bởi vì tôi cảm thấy nhiệm vụ chưa hoàn thành. Khi Tòa án Tối cao đã ra phán quyết ủng hộ George. W. Bush, tôi nghĩ rằng khả năng tôi phải ra đi vào ngày 20-1 càng tăng lên.

David Boren, cựu thượng nghị sĩ của Oklahoma và hiện nay là giám đốc trường Đại học Oklahoma – là một trong những cố vấn dày dạn kinh nghiệm nhất và thân cận nhất của tôi – đã khuyên rằng, nếu tình hình như vậy, tôi nên ở lại trong nửa năm đầu của chính quyền mới, sau đó xin từ chức. Ông ta nói, với cách đó tôi có thể làm việc dưới quyền các tổng thống

của cả hai trường phái chính trị. Tôi cũng cảm thấy với việc ở lại, tôi có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc chuyển giao cho cả chính quyền mới và CIA. Trước đây khi còn là DCI, Tổng thống Bush cha cũng đề nghị được ở lại CIA khi Carter mới nhậm chức tổng thống. Jimmy Carter nói “Không, xin cảm ơn”. Nếu như Carter đồng ý thì vấn đề được đặt ra là liệu George H. W. Bush có thể leo lên được chức Tổng thống.

Cuối tháng 12, tôi ở trung tâm D. C dự một số cuộc họp, thì nhận được điện của Dottie, một trợ lý đặc lực của tôi, “bà già keo kiệt” của CIA. Dottie nói với tôi rằng Rich Haver, người đang thực hiện công việc chuyển giao tình báo cho Dick Cheney, vừa mới đến văn phòng của tôi đã làm tất cả, trừ việc tính toán vị trí cho những tấm rèm mới. Haver đã nói xa nói gần một cách hân hoan rằng Donald H. Rumsfeld, một cố vấn thân cận của Cheney, sẽ là DCI mới. Đến bao giờ tôi mới có thể rời đi? Do cuộc bầu cử là một cuộc đối đầu rất cam go ở tòa án, người của Bush đã trì hoãn việc bổ nhiệm các vị trí cao cấp. Ngày nào tôi cũng chờ một cú điện thoại thông báo tên của người kế nhiệm tôi.

Tôi nhớ mình đã phải bớt chút thời gian vào cuối tháng để Stephanie, John Michael và tôi có thể đón Giáng sinh cùng với anh trai tôi ở New York và sau đó đi Boston để đón giao thừa cùng với những người bạn thân nhất của tôi, Steve và Jeryl. Trước khi chúng tôi rời New York, giới truyền thông đã nói rất nhiều về Rumsfeld - tuyên bố rằng ông ta sẽ là giám đốc mới vào một thời gian đã được định. Thay vì phải đợi đến lúc tôi kết thúc nhiệm kỳ, chúng tôi quyết định khởi hành sớm đi Boston. Khi chúng tôi đi được nửa đường, John Michael và tôi ở xe trước và Stephanie ở xe sau, thì có tin từ sở chỉ huy rằng, cuối cùng Rumsfeld đã được bổ nhiệm, nhưng là Bộ trưởng Quốc phòng, chứ không phải DCI.

Tôi không cho rằng vị trí của tôi đã yên vị. Vào bất cứ lúc nào, tôi cũng có thể nhận được một cú điện thoại nói tôi bắt đầu dọn bàn của mình đi. Nhưng vào thời điểm đó, ứng cử viên sẽ thay tôi vẫn chưa được xác định.

Tôi đã bắt đầu báo cáo tóm tắt tin tức tình báo cho George W. Bush ngay cả trước khi ông ta được chính thức bổ nhiệm là Tổng thống được bầu. Chính quyền đã cho phép chúng tôi để cho ông được tiếp cận với những thông tin đang cung cấp cho Bill Clinton trong tháng cuối cùng ở nhiệm sở. Tất nhiên, Al Gore vẫn tiếp tục nhận được báo cáo với cương vị là Phó Tổng thống đương nhiệm.

Cuối tháng 11, chúng tôi cử những nhà phân tích hàng đầu đến chỗ Austin để thiết lập mối liên hệ và bắt đầu vận động sự lưu ý của thống đốc trong trường hợp ông ta sẽ trở thành Tổng chỉ huy. Thống đốc đã làm cho những người báo cáo của chúng tôi lo sợ. Vào một sáng sau khi nghe báo cáo, ông ta nói: “Tôi cho rằng tôi sẽ bắt đầu được thấy những điều tốt lành khi tôi trở thành Tổng thống”. Chúng tôi không biết rõ ông ta kỳ vọng điều gì, nhưng ông ta đã đang được thấy “những điều tốt lành”. Kết quả là, chúng tôi đã phải nỗ lực gấp bội để cải thiện PDB. Rõ ràng là, nếu ông ta được xác nhận là người chiến thắng, con trai của cựu Tổng thống và DCI sẽ rất quan tâm đến công việc của chúng tôi.

Một tuần trước khi đảm nhiệm chức vụ, vị Tổng thống được bầu đã đến Washington để dọn đến chỗ ở tại Blair House, phía bên kia đường đối diện với Nhà Trắng, trên đại lộ Pennsylvania. Tôi đến gặp ông ta ở đó vào ngày 13-1, để báo cáo tóm tắt tình hình thế giới và những gì mà chúng tôi lo ngại nhất. John McLaughlin, và Phó Giám đốc phụ trách, Jim Pavitt cùng đi với tôi. Cùng với Tổng thống còn có Phó Tổng thống được bầu và Andy Card. Chúng tôi nói với họ rằng mối quan tâm lớn nhất của chúng tôi là chủ nghĩa khủng bố, việc phổ biến vũ khí hạt nhân và vấn đề Trung Quốc. Tôi không nhắc gì đến những gì sắp xảy ra ở Iraq. Kết thúc buổi báo cáo, Tổng thống đề nghị nói chuyện riêng với tôi.Ồ, đã đến lúc rồi đây, tôi nghĩ.

Tôi nhớ ông ta đã nói: “Tại sao chúng ta lại không để cho mọi việc tiếp tục tiến triển một thời gian, và chúng ta sẽ thấy mọi việc tiến triển như thế nào”. Tập hợp những ý kiến đó thì tôi không phải là người của nhóm ông ta

mà cũng không phải bị loại. Tôi đang ở trong giai đoạn thử thách. Như người ta đã mong đợi, phải có một số điều chỉnh.

Dưới thời Tổng thống Clinton, tôi là thành viên của Nội các – một di sản theo yêu cầu của John Deutch khi ông nhậm chức DCI – các cuộc tiếp xúc của tôi với Tổng thống, luôn diễn ra thú vị, nhưng không thường xuyên. Tôi có thể gặp Tổng thống thường xuyên nếu muốn, nhưng không theo một lịch trình đều đặn. Dưới thời Tổng thống Bush, DCI mất vị trí trong nội các. Nhưng tôi sớm phát hiện ra rằng mặc dù vậy tôi vẫn phải có sự tiếp cận bất thường.

Nhóm làm công việc chuyển giao đã nói rõ rằng họ muốn chúng tôi làm báo cáo tóm tắt tin tức tình báo đều đặn cho Tổng thống 6 ngày một tuần, như cho Bush cha trước đây. Chúng tôi chọn một trong những trợ lý hành chính điều hành cũ của tôi, Mike Morell là người báo cáo cho Tổng thống. Tôi là người báo cáo đầu tiên trước lễ tấn phong, nhưng hy vọng để một mình Morell là người tiếp xúc hàng ngày. Sau một lần báo cáo mà không có tôi, Tổng thống kéo Morell ra ngoài và hỏi: “George có hiểu rằng tôi muốn thấy ông ta cùng với ông ở đây hàng ngày không?”. Tôi không muốn xuất hiện hàng ngày vì sợ rằng việc đó giống như tôi đang vận động để được giữ lại. Tôi cho rằng thỉnh thoảng xuất hiện là đủ. Nhưng bây giờ tôi đã nhận được thông điệp quá rõ ràng. Công việc và cuộc sống không bao giờ giống nhau cả. Đó là điều không hay. Thời gian làm việc thậm chí còn phải kéo dài hơn. Thời gian dành cho gia đình thu hẹp lại. Nhưng không thể phủ nhận cũng có những điều tốt đẹp. Được tiếp xúc thường xuyên với Tổng thống có nhiều cái lợi đáng kể cho một DCI trong thực thi công việc.

Có rất nhiều khác biệt cần phải điều chỉnh. Gore đối lập với Cheney? Cả hai đều đem lại những triển vọng khác nhau cho văn phòng của Phó Tổng thống. Gore từng phục vụ tại Ủy ban Tình báo Hạ viện nhiều năm trước. Điều quan tâm thật sự của ông là các vấn đề liên quan đến Hồi giáo. Ông hỏi nhiều về ảnh hưởng của việc thiếu nước, bệnh tật và vấn đề môi trường

tới An ninh quốc gia. Một số người đã gọi là “sự say mê và công việc”. Tôi đã học được rất nhiều điều từ ông. Và ông đúng. Những vấn đề này có tác động sâu sắc tới dân số, di cư, các cuộc nội chiến hoặc những vấn đề tương tự. Cheney có quan điểm truyền thống hơn và biết công việc của chúng tôi. Cả hai là những khách hàng thường xuyên của cơ quan tình báo và cũng giúp đỡ chúng tôi đáng kể.

Trở lại năm 1999, một trong rất nhiều lần tôi đang cố tìm cách để có thêm các nguồn cung cấp cho CIA, tôi đã gửi cho Gore một bản viết tay trình bày tóm tắt trường hợp của chúng tôi và đưa ra những gì mà tôi cho là cần phải được bổ sung cho phù hợp. “Chúng tôi cần sự giúp đỡ của ngài trong trường hợp này”, tôi kết luận. Ông trả lời bằng một câu ngắn gọn “Các anh đã bán tôi. Thế đủ chưa?”. Điều đó thật dễ nghe. Cheney cũng hay có sự giúp đỡ bất thường. Ông thường sẵn sàng dùng ảnh hưởng của mình để giúp đỡ chúng tôi – ví dụ như kêu gọi các nhà lãnh đạo thế giới và dựa vào họ để cung cấp thông tin cho chúng tôi, tiếp cận hoặc bất cứ điều gì chúng tôi cần. Gore không bao giờ từ chối giúp đỡ khi tôi yêu cầu.

Có một khác biệt lớn giữa hai người là Gore có cố vấn An ninh quốc gia của mình, Leon Fuerth, đại diện cho ông tại các cuộc họp quan trọng, trong khi Cheney thường tự mình dự các cuộc họp đó. Đó rõ ràng là đặc quyền của ông ta, nhưng việc có một người có quyền đưa ra quyết định thật sự tham gia vào các buổi tranh luận sẽ gây khó khăn hơn cho Condi Rice - cố vấn An ninh quốc gia của Tổng thống, người chủ trì các cuộc họp này. Sự có mặt của Phó Tổng thống cũng có tác động lớn tới dòng quan điểm tự do, khi những vấn đề chính sách quan trọng được đưa ra tranh luận.

Đối với một DCI, mối quan hệ quan trọng nhất với bất cứ chính quyền nào thường là với cố vấn An ninh quốc gia, người nắm vững tất cả mọi vấn đề mà cộng đồng tình báo, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng phải báo cáo, trình lên Tổng thống và Cố vấn an ninh, đưa ra những ý kiến của mình. Sandy Berger đã thực thi công việc một cách nhiệt tình, mặc dù phong cách

đường phố ương ngạnh của ông ta đôi khi cũng va chạm với những vấn đề nhạy cảm, tế nhị hơn trong chính phủ. Người kế nhiệm của ông ta, Condoleezza Rice, đã từng phục vụ trong NSC của Bush 41, dưới quyền Brent Scowcroft, người đã từng hai lần đảm đương trách nhiệm đó và thực thi tốt nhiệm vụ như bất cứ người nào khác. Rõ ràng là ngay từ đầu, Condi rất kỷ luật, cứng rắn và khôn khéo, nhưng bà ta có cách tiếp cận công việc hoàn toàn khác với người tiền nhiệm. Sandy không những không ngại xắn tay áo và hăng hái giải quyết những công việc hóc búa, mà hình như ông ta còn rất thích thú với điều đó. Condi thì ngược lại, bao giờ cũng giữ khoảng cách. Bà ta biết rõ ý nghĩ của Tổng thống, nhưng có xu hướng tránh xa các cuộc đấu đá chính trị mà Sandy từng dính líu.

Tất cả những động thái trên nhìn chung tùy thuộc vào bối cảnh. Chính quyền thay đổi. Con người cũng khác đi. Bạn phải quen với một nhóm mới, với những tư tưởng mới. Mỗi chính quyền mới đều muốn đánh giá mọi việc ngay khi họ nắm quyền để từ đó đưa ra sách lược. Và mọi chính quyền đều khởi đầu một cách chậm chạp – cảm thấy con đường của họ đang ở phía trước. Dù sao thì phe cánh của Bush cũng khởi đầu đặc biệt chậm chạp bởi sự bế tắc của cuộc bầu cử và họ đang mang nặng ác cảm đối với bất cứ chính sách nào chính quyền Clinton đã đưa ra. Làm khác với người tiền nhiệm hình như là một mệnh lệnh đối với họ.

Theo đánh giá của tôi, sự thay đổi chậm chạp và đầy những chương trình nghị sự, cả đối nội và đối ngoại mà chính quyền mới mang theo đã có ảnh hưởng rất lớn tới cuộc chiến chống khủng bố. Không phải họ không quan tâm đến Usama Bin Ladin hay al-Qa'ida, hoặc muốn loại bỏ những người đã quan tâm đến việc đó. Ở dưới trướng của chính quyền mới thì rõ ràng toàn bộ nhóm chống khủng bố đã nằm im tại chỗ. Nhưng ở cấp cao nhất đã mất đi sự khẩn trương. Trừ phi bạn đã phải trải qua sự thấp thỏm đề phòng chủ nghĩa khủng bố – trừ phi bạn phải nhận những cú điện thoại vào lúc 4 giờ sáng báo cho bạn biết một trong những sứ quán của bạn hoặc một con tàu của bạn, vừa bị tấn công, khó có thể tính toán đầy đủ ảnh hưởng của sự

thiếu khẩn trương đó. Tôi biết rằng bạn có thể hiểu một cách thông minh ý nghĩa của mỗi đe dọa, nhưng chẳng có gì giống như thế ở đó, cả khi bom nổ đã thu hút sự chú ý của bạn.

Một thực tế rất đơn giản là thách thức của chủ nghĩa khủng bố không phải là một vấn đề dễ giải quyết. Nó không phải là vấn đề chỉ bước ra ngoài và bắt mấy kẻ xấu. Chính sách phải được quyết định. Ngoại giao phải được coi là một nhân tố. Những vấn đề này cần được chính quyền mới quan tâm, chú ý tới. Hãy xem xét một trong những vấn đề gay gắt nhất của chủ nghĩa khủng bố – Trong suy nghĩ của chúng tôi đó là vấn đề Pakistan.

Đã nhiều năm, một điều hiển nhiên là không có sự hợp tác của người Pakistan, thì hình như không thể đánh bật được al-Qa'ida ra khỏi những kẻ bao che chúng là Taliban. Pakistan luôn biết nhiều hơn những gì họ nói với chúng tôi, và họ đã không hợp tác giúp đỡ chúng tôi truy quét bọn này. Bản thân tôi cũng tin rằng mối quan tâm chủ yếu trong nội bộ CIA đó là Pakistan thật sự lo ngại cuộc xung đột trên hai mặt trận, một là với Ấn Độ đang đòi quyền sở hữu vùng lãnh thổ với Pakistan, và việc các giáo sĩ Taliban đang cố gắng xuất khẩu chủ nghĩa Hồi giáo cực hữu qua biên giới Afghanistan. Một cuộc xung đột với Ấn Độ cũng có thể gây ra nguy cơ đối đầu hạt nhân, nhưng theo quan điểm của các tướng lĩnh cầm quyền, biện pháp hữu hiệu nhất để tránh cho Pakistan khỏi bị Taliban hóa, đó là giữ kẻ thù của họ ở gần. Điều đó có nghĩa là họ không hợp tác với chúng tôi trong việc săn lùng Bin Ladin và tổ chức của hắn.

Mối quan hệ lại càng phức tạp hơn bởi sự thiếu tin tưởng và sự bức tức. Tư tưởng nổi bật nhất trong giới sĩ quan Pakistan là Mỹ có những động cơ bí mật không được công bố ở Afghanistan, đặc biệt là muốn làm cho nước này không ổn định và hỗn loạn để cản trở việc xây dựng những đường ống dẫn dầu và khí đốt qua Afghanistan và Pakistan. Thiệt chí mà chúng tôi giành được ở Pakistan bằng việc giúp đỡ để đẩy người Nga ra khỏi nước láng giềng Afghanistan đã biến mất hơn 10 năm qua. Hầu hết giới lãnh đạo

Pakistan đều cảm thấy Mỹ đã bỏ rơi họ, đặc biệt khi chúng tôi áp đặt lệnh cấm vận kinh tế đối với cả Pakistan và Ấn Độ sau các vụ thử hạt nhân của họ. Đồng thời các mối quan hệ quân sự giữa hai quốc gia đã có thời rất khăng khít thì nay đã suy yếu đi. Đã có những thời gian các sĩ quan cao cấp của Pakistan hầu hết chỉ được đào tạo ở Mỹ. Điều đó không còn đúng với thế hệ trẻ nữa. Từ quan điểm tình báo, một số điểm có tác dụng đòn bẩy của chúng tôi phải được xây dựng.

Cho đến tận ngày 11-9, chính quyền Bush vẫn còn rất bế tắc về vấn đề Pakistan cũng như chính quyền Clinton đã gặp phải nhiều năm trước đây. Cho dù hàng ngàn quân khủng bố đã được huấn luyện trong các doanh trại của al-Qa'ida ở Afghanistan, thì các nhà hoạch định chính sách đã tốn nhiều thời gian cho sự ổn định nội bộ của Pakistan, vấn đề nắm quyền chỉ huy và kiểm soát vũ khí hạt nhân của họ và khả năng xảy ra một cuộc xung đột hạt nhân với Ấn Độ. Rõ ràng là có những vấn đề chính đáng để quan tâm. Nhưng chủ nghĩa khủng bố cũng là một vấn đề nghiêm trọng. Bởi sự căng thẳng chính sách này mà chúng tôi không bao giờ được chính quyền bật đèn xanh để giúp đỡ một cách nghiêm chỉnh cho Ahmed Shah Masood và Liên minh phương Bắc của ông ta trong những nỗ lực của họ nhằm lấy lại Afghanistan từ tay Taliban.

Thậm chí ngay trong nội bộ CIA cũng có những cuộc tranh luận về việc đối xử với Pakistan, Taliban, al-Qa'ida. Nếu như bạn ngồi trong Trung tâm chống khủng bố cùng với Cofer Black và nhóm của ông ta, thì sự lựa chọn sẽ rõ ràng là: hành động ngay lập tức là cách thức cần thiết để hỗ trợ cho Liên minh phương Bắc. Các nhà hoạch định chính sách, những người luôn quan tâm đến việc liệu chúng tôi có đưa ra đủ lượng thông tin tình báo cho việc phóng tên lửa để loại bỏ Bin Ladin và những phụ tá thân tín của hắn, thì hoàn toàn bị lạc đề. Chỉ bắt Bin Ladin thì không bao giờ giải quyết được vấn đề. Để giải quyết vấn đề đó, bạn phải phá hủy nơi trú ẩn của al-Qa'ida và phá vỡ hạ tầng cơ sở của chúng, những nơi đã chỉ đạo và cung cấp tài

chính cho những chiến dịch khủng bố trên toàn thế giới. Điều đó có nghĩa là phải có hoạt động trên bộ.

Tuy nhiên, nếu như bạn ngồi ở Islamabad, thì thế giới nhìn sẽ khác hẳn. Trước hết, Liên minh phương Bắc được nuôi dưỡng bởi Ấn Độ và Nga, những kẻ thù nguy hiểm của Pakistan. Liên kết với Masood và các chiến binh của ông ta sẽ đặt chúng tôi vào hàng ngũ của ma quỷ, sẽ có rất ít hoặc không có kết quả. Không có sự trợ giúp về quân sự của Mỹ, thì Liên minh phương Bắc không bao giờ đánh bại được Taliban. Nếu chúng tôi chỉ làm cho Liên minh trở thành mối đe dọa lớn hơn đối với Taliban, thì kết cục chúng tôi lại làm tăng nhu cầu giúp đỡ của Taliban đối với al-Qa'ida và như thế sẽ củng cố chứ không phải làm suy yếu vị trí của Bin Ladin ở Afghanistan.

Tướng Mahmood Ahmed, Giám đốc Cơ quan Tình báo Pakistan, người đã có mặt tại Washington khi cuộc tấn công 11-9 đã lắng dịu, là biểu tượng của sự rắc rối này. Tôi đã gặp ông ta trong bữa ăn trưa ngày 9-9-2001 và đã cố gắng thúc ép ông ta về vấn đề Mullah Omar, kẻ bảo vệ Bin Ladin nhiệt tình nhất trong chế độ Taliban. Mahmood đảm bảo với chúng tôi rằng Omar chỉ là người muốn những điều tốt đẹp nhất cho người Afghanistan. Tốt, chúng tôi nói với ông ta, nhưng ông ta cũng đang chứa chấp một kẻ đã cung cấp nơi ẩn náu để đào tạo những kẻ khủng bố đã sát hại các nhân viên sứ quán và thủy thủ Mỹ. Thực ra, việc bảo vệ Mullah Omar là đặc trưng của Mahmood. Càng tỏ ra tử tế bao nhiêu bên bàn ăn, thì hẳn ta lại càng tỏ ra không lay chuyển khi đề cập đến vấn đề Taliban và al-Qa'ida. Và hẳn cũng là kẻ máu lạnh. Sau khi tàu USS *Cole* bị những kẻ đánh bom tự sát của Bin Ladin tấn công, Mahmood đã gửi cho sĩ quan cao cấp của chúng tôi ở Islamabad một bức điện gửi lời chia buồn đối với tổn thất về sinh mạng mà không có một từ nào đề cập đến việc ủng hộ chúng tôi trong việc truy lùng al-Qa'ida ở nơi ẩn náu của chúng ở Afghanistan.

Hơn nữa, chúng tôi cho rằng ông ta là đại diện đích thực của ông chủ mình, tướng Pervez Musharraf. Chúng tôi biết rằng Mahmood từng là công cụ trong việc tập hợp những phần tử chống đối trong quân đội Pakistan để hỗ trợ cho Musharraf trong cuộc đảo chính năm 1999 chống lại Tổng thống Nawaz Sharif. Thực ra, Mahmood đã khẳng định rằng Musharraf sẽ giành thắng lợi. Một số người cho rằng điều tốt nhất mà chúng tôi có thể hy vọng vào họ là cơ quan tình báo Pakistan sẽ làm ngơ với những hoạt động truy lùng al-Qa'ida ở Afghanistan của chúng tôi. Nếu điều đó không xảy ra, thì luôn có một khả năng rằng người Afghanistan, thậm chí cả một số quan chức Taliban có thể sẽ phát động một cuộc chiến tranh hồi giáo chống lại al-Qa'ida do người Ả rập chiếm ưu thế, nhưng hình như đó cũng là một cuộc thử nghiệm lâu dài. Người Ả rập và Bin Ladin đã được hợp pháp hóa ở Afghanistan thông qua những vụ mua lại tài sản và sự hào phóng đối với giới lãnh đạo Taliban. Ý kiến duy nhất của Mahmood trong những ngày đầu trong chuyến viếng thăm Washington của ông ta là chúng tôi nên cố gắng mua chuộc những quan chức chủ chốt của Taliban để họ lật đổ Bin Ladin, nhưng sau đó ông ta lại nói rõ rằng cả ông ta và cơ quan tình báo của ông ta cũng không thể làm gì, ngay cả một lời khuyên đối với chúng tôi là chúng tôi nên tiếp cận ai.

Sự kiện ngày 11-9 đã làm thay đổi toàn bộ những tính toán đó. Mãi đến sau đó, những người mới của Bush đã phải phân loại một loạt vấn đề phức tạp, nhạy cảm và phải quyết định giải quyết vấn đề theo chiều hướng nào và phải có hành động và thái độ như thế nào để đưa ra những giả thiết. Và thực tế là, tất cả những vấn đề họ muốn đem ra so sánh với chính quyền Clinton, thì họ cũng chẳng khá gì hơn trong việc giải quyết những khó khăn và những vấn đề ganh đua trong những tháng đầu so với những người tiền nhiệm của họ đã làm.

Tại CIA, hiển nhiên chúng tôi có một linh cảm chính xác hơn về vấn đề khẩn cấp. Trung tướng John Campbell, biệt danh "Soup", một sĩ quan quân đội cao cấp chịu trách nhiệm hoạt động trong bộ chỉ huy của tôi và là một

trong những sĩ quan ưu tú nhất mà tôi từng làm việc cùng, đang chỉ huy một loạt các cuộc luyện tập rất quan trọng của máy bay Dã thú. Soup muốn được chuẩn bị một cách đầy đủ khi UAV có khả năng tiến hành một cuộc không kích. Ai sẽ điều khiển máy bay? Ai có thể ra quyết định nếu có thể và khi nào khai hỏa? Chính phủ Mỹ sẽ giải thích chuyện này như thế nào, nếu như những kẻ khủng bố người Ả rập ở Afgharistan bất ngờ bị đánh toi bời? Tôi đã nêu một số câu hỏi như vậy trong cuộc họp hàng tuần đầu tiên của mình với cố vấn An ninh quốc gia mới, vào ngày 29-1-2001 và tôi tiếp tục nêu vấn đề này nhiều lần sau đó.

Giống như tôi, Dick Clarke lại tiếp tục được giữ nhiệm vụ cũ khi chính quyền mới nhậm chức và ông ta rất sốt sắng trong việc khôi phục lại sự quan tâm đến cuộc chiến chống khủng bố. Để làm được điều đó, ông ta đã lấy bản thông báo nội bộ “Bầu trời xanh” của chúng tôi và khéo léo đưa những ý kiến của mình vào để khơi dậy những nỗ lực của Mỹ chống lại al-Qa’ida. Bản thông báo của Clarke được lấy tên là: “Chiến lược xóa bỏ sự đe dọa của các mạng lưới chiến binh Hồi giáo của al-Qa’ida: Thực trạng và Triển vọng”. Ông ta đề xuất “đẩy lùi” al-Qa’ida trong khoảng thời gian từ 3 – 5 năm, đề cập đến việc dùng hành động quân sự để tấn công các mục tiêu là chỉ huy sở và điều hành của al-Qa’ida và hạ tầng cơ sở của Taliban, và thậm chí còn bày tỏ nỗi lo ngại rằng có thể có những chiến dịch của al-Qa’ida ở nước Mỹ.

Sau đó tôi biết rằng, ngày 25-1-2001, Clarke đã gửi bản thông báo đó cho Condi Rice nói rõ rằng cần khẩn cấp có một cuộc họp của các nhân vật chủ chốt của NSC để xem xét chiến lược chống al-Qa’ida mà ông đã đề xuất. Nhưng cuộc họp này không bao giờ được tổ chức.

Có một điều rất hiển nhiên. Nếu như chúng tôi tiếp tục tiến hành những gì theo suy nghĩ của chúng tôi – đó là, nếu như chúng tôi chuyển từ vị trí phòng ngự sang vị trí tấn công chống lại những kẻ khủng bố – thì chúng tôi cần thêm quyền cho hoạt động bí mật. Một lần nữa, tôi xin nhấn mạnh một

thực tế rất quan trọng: CIA chỉ là người thực hiện chính sách, không phải người đề ra chính sách. Những cái đó được giao phó cho việc đề ra chính sách, mà bắt đầu từ Tổng thống, quyết định những gì chúng tôi được phép làm để theo đuổi các mục đích cuối cùng mà họ cho là quan trọng.

Đầu tháng 3, tôi đến thăm Stephen J. Hadley, phó của Condi tại Hội đồng An ninh quốc gia và trao cho ông ta những yêu cầu về việc mở rộng quyền lực trong việc truy lùng Bin Ladin. Những quyền này sẽ cho chúng tôi ở vị trí thuận lợi hơn trong tấn công, chứ không bắt chúng tôi phản ứng một cách phòng thủ đối với những mối đe dọa khủng bố. Tôi cho rằng chúng có tính chất then chốt, nhưng tôi cũng biết rằng, chúng cần được thảo luận giữa các nhà đề ra chính sách và việc này còn kéo dài rất lâu. Tôi hy vọng rằng những quyền mà chúng tôi đang đòi hỏi sẽ khởi đầu các cuộc thảo luận này.

“Bây giờ tôi đưa cho ngài bản dự thảo này”, tôi nói với Steve, “nhưng trước hết, nhân viên của ngài cần phải vạch ra rõ rằng chính sách của ngài là gì”.

Những quyền chúng tôi yêu cầu trong dự thảo rất rộng và CIA hoặc các đối tác của chúng tôi được ủy quyền một cách trực tiếp để lên kế hoạch và tiến hành các chiến dịch tiêu diệt UBL mà không phải cố gắng bắt sống hẳn trước nữa. Chúng tôi tin rằng những quyền này là chưa từng có trong phạm vi này.

Ngay ngày hôm sau, Mary McCarthy, một sĩ quan của CIA, lúc đó đang làm Giám đốc cao cấp của NSC, đã gọi John Moseman, chánh văn phòng của chúng tôi đến, và đã nói một cách đơn giản: “Chúng tôi cần ông thu hồi dự thảo hành động bí mật. Nếu như các ông chính thức trao cho NSC, đồng hồ sẽ kêu tích tắc, và chúng tôi không muốn đồng hồ kêu tích tắc vào lúc này”.

Nói cách khác, chính quyền mới cần thêm thời gian để vạch ra những chính sách mới của họ, và vì vậy, họ không muốn ở vào vị trí mà một lúc nào đó

có thể bị chỉ trích là không phản ứng nhanh chóng trước những đề nghị có tính chất quyết định của cộng đồng tình báo.

Nếu như chính quyền mới chú ý đến quan điểm trong “Bầu trời xanh” của chúng tôi một cách nhiệt tình và trao những quyền mà chúng tôi yêu cầu trong tháng 3 thì chúng tôi có thể ngăn chặn được sự kiện 11-9 không? Tôi cũng không biết nữa. Xét cho cùng, âm mưu đã được thực hiện hoàn hảo và sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố vẫn tăng lên hàng ngày.

Tại buổi điều trần công khai đầu tiên của tôi trước chính quyền mới trong tháng 2-2001, tôi đã nói với Thượng viện: Mỗi đe dọa của chủ nghĩa khủng bố là có thật, và ở ngay trước mắt chúng ta và đang biến hóa... Khi mà chúng ta đang tăng cường an ninh xung quanh chính phủ và các tiềm lực quân sự, thì những kẻ khủng bố đang tìm kiếm những mục tiêu “dễ dàng hơn” có thể gây thương vong hàng loạt... Bin Ladin và những phụ tá, những kẻ thân cận trong mạng lưới toàn cầu của hắn vẫn còn là mối đe dọa trực tiếp và nghiêm trọng nhất... Hắn có khả năng lập kế hoạch tấn công nhiều mục tiêu mà có rất ít hoặc không có dấu hiệu cảnh báo.

Tại một buổi điều trần khác vào cuối mùa xuân đó, tôi đã nói với Quốc hội: “Nhìn chung, chúng tôi không có được cảnh báo về thời gian và địa điểm cụ thể của những cuộc tấn công khủng bố... Kết quả là... tôi cho rằng hình như một điều gì đó sẽ xảy ra vào năm tới hoặc sẽ có âm mưu tấn công khủng bố chống lại các quyền lợi của Mỹ”. Linh cảm của tôi là có một điều gì đó sắp xảy ra – một điều gì đó rất lớn – nhưng tôi rất thất vọng là chúng tôi không thể xác định chính xác đó là cái gì, khi nào, ở đâu, hoặc như thế nào.

Chúng tôi tiếp tục gửi thông điệp đó thông qua những báo cáo tóm tắt được phân loại và những báo cáo của các nhà phân tích. Một tờ báo vào tháng 3 đã nhấn mạnh đến vai trò đáng bị chỉ trích của Afghanistan trong việc cung cấp nơi trú ẩn cho khủng bố. Tháng sau, một tờ báo khác lại nói về việc các

chiến binh Jihad ngày càng tin rằng có một số âm mưu do Mỹ chủ mưu chống lại đạo Hồi.

Mùa xuân năm 2001, tại một cuộc họp trong vô vàn các cuộc họp của Hạ viện, John McLaughlin đã bày tỏ nỗi thất vọng về việc không có hành động. “Tôi cho rằng chúng ta nên chuyển một tối hậu thư cho Taliban”, ông ta nói “Hoặc là họ giao Bin Ladin hoặc là chúng ta nện cho chúng tới tấp”. Một sự im lặng lạ lùng sau đó. Hình như không ai thích ý kiến đó. Sau cuộc họp, Richard Armitage, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao đã gọi cho John và khuyên chân thành: “Cái dải quần của anh sắp bị bật ra đấy nếu như anh cứ tiếp tục tham gia ý kiến vào việc hoạch định chính sách. Đó không phải là vai trò của anh”.

Trong suốt nhiệm kỳ làm DCI dưới thời hai chính quyền, hàng tuần tôi có cuộc họp riêng với cố vấn An ninh quốc gia. Bây giờ, xem lại những ghi chép trong những cuộc họp này, tôi thấy rằng, trong hầu hết các cuộc họp này, chủ nghĩa khủng bố là vấn đề nổi bật trong chương trình nghị sự, nhưng chưa bao giờ được nhắc đến nhiều như trong mùa xuân và mùa hè năm 2001.

Trong cuộc họp thường kỳ của tôi với Condi Rice ngày 30-5, đi cùng với tôi có John McLaughlin, Cofer Black, và một trợ lý hàng đầu của Cofer, Rich B. (Rich không được nói rõ hơn ở đây), đi cùng với Condi có Dick Clarke và Mary Mc Carthy.

Sau khi được thông báo những dấu hiệu cảnh báo sắp có một cuộc tấn công ngày càng tăng lên. Họ thật sự hoảng hốt. Trong những vấn đề khác, chúng tôi đã nói với Condi rằng một tên khét tiếng của al –Qa’ida là Abu Zubaydah đang lên kế hoạch những cuộc tấn công.

Một số nguồn tin tình báo cho rằng những kế hoạch này đã sẵn sàng được thực hiện, những nguồn tin khác lại cho rằng chúng chưa sẵn sàng trong

vòng sáu tháng tới. Những mục tiêu đầu tiên sẽ là ở Israel, nhưng những tài sản khác của Mỹ trên toàn thế giới cũng bị đe dọa.

Condi hỏi chúng tôi về cuộc tấn công chống lại al-Qa'ida. Cofer đã báo cáo cho bà ta những cố gắng của chúng tôi trong việc hợp tác với các cơ quan tình báo khác, việc thâm nhập vào các tổ chức khủng bố, và một số hoạt động khác nữa.

Condi hỏi: “Theo các ngài thì tình hình tồi tệ đến mức nào?”. Cofer nói với bà ta rằng trong thời điểm thiên niên kỷ, tình hình đe dọa của chủ nghĩa khủng bố là ở mức độ 8/10, còn hiện nay bây giờ là 7. Clarke đã báo cho bà ta biết các cơ quan có liên quan của Mỹ đã được thông báo đầy đủ về mối đe dọa đó.

FAA ra thông báo cảnh báo, an ninh sứ quán được thắt chặt trên toàn thế giới, các căn cứ quân sự của Mỹ ở Trung Đông tiếp tục ở mức báo động cao hơn. Chúng tôi cũng được yêu cầu báo cáo cho các thành viên khác của Nội các. Chúng tôi trở về chỉ huy sở của CIA với hy vọng mọi người đã nhận được thông điệp của chúng tôi.

Thông tin về Zubaydah tiếp tục xuất hiện trong những tin tức tình báo khác nhau. Tháng 6-2001, Anh đã thông báo cho chúng tôi rằng Abu Zubaydah đang có kế hoạch tấn công bằng xe bom tự sát vào các mục tiêu quân sự Mỹ ở Ả-rập Xê-út cuối tháng này. Thông qua tài liệu báo cáo của FBI về âm mưu của kẻ đánh bom Ahmad Ressaam, chúng tôi biết được, ví dụ như, Abu Zubaydah đã yêu cầu những hộ chiếu chất lượng cao của Canada để lén lút đưa đặc vụ vào Mỹ. Để xin giám án, Ressaam đã nói với FBI rằng Zubaydah đang cân nhắc các vụ tấn công vào một số thành phố của Mỹ. Ressaam không cung cấp chi tiết về địa điểm cụ thể, nhưng hẳn nói rằng Zubaydah đã ở đó trong một thời gian dài – rằng hẳn sẵn sàng dành một năm hoặc hơn cho việc chuẩn bị nếu điều đó có thể đưa đến thành công cho vụ tấn công.

(Khi chúng tôi bắt được Zubaydah ở Paikstan tháng 3-2002, một số bài viết trên các phương tiện truyền thông lại cho ra rằng hẳn không phải là nhân vật quan trọng đến như vậy. Tôi tệ hơn nữa, họ lại còn cho rằng chính quyền Bush đã cường điệu về tầm quan trọng của nhân vật này trong nhận xét với giới báo chí – lại một sai lầm chết người. Đến nay tôi vẫn tin rằng Abu Zubaydah vẫn là một nhân vật quan trọng trong các hoạt động của al-Qa'ida.)

Thông tin về mối đe dọa tiếp tục bay đến, hình như ở khắp mọi nơi trên hành tinh này. Đây là những điều mà những nhân vật cấp cao và tôi đã phải đối mặt hàng ngày trong suốt nhiều tháng cho đến ngày 11-9.

- Những tên khủng bố Yemen đang có kế hoạch tấn công ở Jordan.
- Một nhóm khủng bố Pakistan đang có kế hoạch đánh bom cộng đồng người Mỹ ở Jeddah, có thể là các trường học của Mỹ, hoặc của Anh ở đó.
- FARC, một tổ chức khủng bố ở Colombia, đang lên kế hoạch tấn công bằng xe bom vào một vài địa điểm ở Bogotá, bao gồm sứ quán Mỹ và một địa điểm mà các nhân viên sứ quán Mỹ hay lui tới.
- Hizbollah đang sẵn sàng các cuộc tấn công quy mô lớn ở Đông Nam Á.
- Một tổ chức cực hữu đang có kế hoạch tấn công vào sứ quán Mỹ ở Sanaa, thủ đô của Yemen.
- Bốn người quốc tịch Ảrập Xêút đang từ các Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất đến Kuwait để tấn công các quyền lợi của Mỹ.
- Ba kẻ tình nghi bị bắt ở Malaixia vào tháng 5 vì tội cướp giết đã xem xét kỹ lưỡng các phương tiện của Mỹ, tàu hải quân Mỹ để chuẩn bị cho một cuộc tấn công.

- Một nhóm khủng bố có căn cứ ở Algeria chịu trách nhiệm lên kế hoạch tấn công sứ quán Mỹ ở Rome hoặc Vatican đã bị Italia phá vỡ vào tháng 7 và các thành viên của chúng bị trục xuất.

- Trong khi đó, các chiến binh hàng đầu của al-Qa'ida tham gia vào vụ đánh bom tàu Cole đang ở Afghanistan lên kế hoạch cho những cuộc tấn công mới vào Mỹ.

Đối với Ayman al-Zawahiri, lãnh đạo của Jihad Hồi giáo Ai Cập, người đã trở thành trợ lý hàng đầu của Bin Ladin, không thể làm ngơ vai trò của hãn trong âm mưu dính líu đến mưu sát, đang lên kế hoạch để phục hồi các vụ tấn công trên toàn châu Âu. al-Qa'ida đang xem xét những hoạt động đã đề ra cho một cuộc tấn công quy mô lớn vào các mục tiêu của Mỹ và Israel ở Israel và do Zawahiri cầm đầu, mà như chúng tôi biết, đây là sự kết hợp của những tên khủng bố ở Ả-rập Xê-út và Trung Đông.

Những tin tức tình báo khác cũng đã đưa ra một bức tranh về âm mưu bắt cóc người Mỹ ở Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ và Indônêxia. Người ta cho rằng đó là nhiệm vụ của một nhân vật cực hữu người Ai Cập, Rifat Taha Mousa, lúc đó đang sống tại Damascus. Mousa bị thế giới Hồi giáo rất coi thường và từng bị Iran trục xuất. Syria đã cho hãn lưu trú sau khi một số nước Ả-rập khác cho hãn được đi lại, sau đó hãn ta bị bắt theo lời khuyên của chúng tôi. Vài tháng trước khi bị bắt, Mousa đã phát đi một số sắc lệnh chống lại Mỹ. Hãn ta rất thân cận với Blind Sheikh, Omar Abdel-Rahman, kẻ đã dính líu đến vụ đánh bom Trung tâm Thương mại thế giới năm 1993. Hơn nữa, hãn đã từng ngồi chung hàng ghế với Bin Ladin và Zawahiri ở Afghanistan vào mùa hè năm 2000. Chúng tôi có một bức ảnh của hãn ngồi ngay giữa hai tên đó. Nói về Toxic Trio.

Vào tháng 6, chúng tôi được biết một số trại của bọn khủng bố người Ả-rập ở Afghanistan đã đóng cửa. Al Jazeera đã đưa tin (nhưng thực ra là do sai sót) rằng Bin Ladin đã rời nước này vì sợ một cuộc tấn công của Mỹ chống lại hãn. Kênh truyền hình vệ tinh tiếng Ả-rập MBC đã phát cuộc phỏng vấn

Bin Ladin và những tay chân thân cận của hắn, trong đó hắn nói rằng sẽ có một “sự ngạc nhiên lớn” trong vài tuần tới và một “đòn mạnh giáng vào các quyền lợi của Mỹ và Israel”. MBC cũng đưa tin rằng các lực lượng của Bin Ladin vẫn ở trong tình trạng báo động cao. Những bản tin khác nói về những cuộc tấn công liều chết sẽ sớm xảy ra ở vùng Vịnh. Những chiến binh của al-Qa’ida đang rời Ả-rập Xê-út để trở về Afghanistan, và đây là mối lo ngại của chúng tôi bởi vì, như chúng tôi đã nhận thấy trong sự kiện tấn công vào tàu Cole và đánh bom ở Đông Phi, thì những kẻ chịu trách nhiệm thường rời nơi trú ẩn ngay trước khi cuộc tấn công xảy ra. Ở Afghanistan, những chiến binh Ả-rập đã được thông báo chuẩn bị chào đón tám lễ kỷ niệm. Các chiến binh cũng được thông báo chờ đón những tin tức quan trọng trong những ngày này. Zawahiri cảnh báo các đồng bọn ở Yemen sắp có một vụ đánh phá và thúc giục bọn này chạy trốn. Một thất vọng lớn cho chúng tôi, Ả-rập Xê-út, những người có thể có nhiều đầu mối để phát hiện ra những công việc bí mật của al-Qa’ida hơn bất cứ cơ quan liên lạc nào khác, thì lại rất chậm trễ trong việc đáp lại những phản hồi mà chúng tôi yêu cầu. Cuối cùng, theo yêu cầu của chúng tôi, Dick Cheney đã gọi điện cho thái tử Ả-rập Xê-út để phá vỡ sự bế tắc.

Ngày 28-6-2001 - tôi nhớ ngày tháng và sự kiện một cách rõ ràng và chính xác – Cofer Black và tôi ngồi trao đổi một báo cáo về tình trạng đe dọa của chủ nghĩa khủng bố trên toàn cầu. Cofer cũng đưa Rich. B đi cùng. Chính Rich là người báo cáo chính. Ông ta cho biết hiện chúng ta có hơn 10 tin tức tình báo cụ thể về các cuộc tấn công sắp tới. Những nhà phân tích của NSA và CTC, những người đã theo dõi Bin Ladin và al-Qa’ida trong nhiều năm tin rằng những tin tức tình báo này là chưa từng có và có thể tin cậy gần 100%. Trong vòng 3 – 5 tháng qua, chúng tôi đã chứng kiến những nỗ lực chưa từng thấy của Ayman al-Zawahiri để chuẩn bị cho những chiến dịch khủng bố. Abd al-Rahim al-Nashiri, kẻ chủ mưu vụ tấn công tàu Cole đã biến mất. Theo tin tức chúng tôi nhận được, một chỉ huy chủ chốt của một trại lính ở Afghanistan đã khóc vì vui sướng vì hắn tin rằng có thể gặp các chiến binh của mình trên thiên đường. Trong thế giới Hồi giáo, những

chiến binh quan trọng đã biến mất trong khi những tên khác thì lại đang chuẩn bị cho việc tử vì đạo. Báo cáo ngày 28-6 của Rich được kết luận rằng: “Dựa trên việc xem xét tất cả các nguồn tin báo cáo, chúng ta tin rằng Usama Bin Ladin sẽ tiến hành một cuộc tấn công khủng bố chủ đích nhằm vào các lợi ích của Mỹ hoặc Israel trong vài tuần tới. Năm ngày sau, vào ngày 3-7, chúng tôi được biết qua tin tức tình báo rằng Bin Ladin đã hứa với các đồng minh rằng một cuộc tấn công sẽ sớm xảy ra.

Vì những báo cáo về sự đe dọa tăng lên, nên chúng tôi cũng phải nỗ lực hơn ở nước ngoài. Vào cuối tháng 6, hợp tác với các đối tác nước ngoài, chúng tôi đã tiến hành những nỗ lực ngăn chặn ở gần 20 quốc gia. Phần lớn trong 20 cuộc thâm nhập đơn phương của chúng tôi vào lực lượng khủng bố cực đoan trên toàn thế giới đều được lệnh thu thập càng nhiều thông tin về các cuộc tấn công sắp tới càng tốt. Cả những người đứng đầu nhóm chống khủng bố và tôi đều trực tiếp liên hệ với 18 người đứng đầu các cơ quan tình báo nước ngoài, tìm kiếm sự giúp đỡ của họ. Chúng tôi đề cập đến những biện pháp cụ thể đối với Pakistan, đóng cửa biên giới Pakistan-Afghanistan và biên giới của họ với Iran, con đường mà những chiến binh al-Qa’ida ở Afghanistan thường chọn để đi sang vùng Vịnh. Qua các đường cáp trên toàn thế giới nối với các trung tâm và căn cứ, chúng tôi đã thúc giục các nơi phải hành động để phát hiện ra tung tích của các kẻ đứng đầu các nhóm khủng bố. Tại Mỹ, chúng tôi làm việc rất tích cực với FBI để siết chặt và khai thác các mối liên lạc của khủng bố càng nhiều càng tốt. Điều đó có nghĩa là đã được sự cho phép của Tòa giám sát tình báo nước ngoài, xem xét các yêu cầu của chính phủ, được quyền ra lệnh giám sát các mật vụ nước ngoài bị tình nghi hoạt động ở Mỹ. FISA đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều, tuy vậy vào đầu tháng 7-2001 ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy cần có sự cải thiện hơn nữa về mặt lập pháp bởi vì những đạo luật hiện có không tạo cho chúng tôi một sự linh hoạt cần thiết để có thể có được sự hiểu biết tường tận và mạng lưới khủng bố thì ngày càng tinh vi.

Theo đề nghị của chúng tôi, các sứ quán Mỹ đã đóng cửa hoặc tăng cường bảo vệ. Các tàu hải quân Mỹ rời các cảng ở Trung Đông và tiến ra biển khơi. Một lần nữa, tôi không thể nói rằng những gì đã không xảy ra có phải do kết quả của những lời cảnh báo đó và sự báo động ở mức cao mà chúng tôi đã phát đi không, nhưng tôi tin rằng đã có thể có nhiều thảm họa hơn vào mùa hè và mùa thu năm 2001 – máu có thể đổ ở nhiều nơi hơn – làm sao chúng tôi có thể ngồi yên, phớt lờ, hoặc chỉ có những động thái nhẹ nhàng trước những gì chúng tôi nghe thấy.

Vào ngày 5-7, một số sĩ quan cao cấp của CTC đã đến Bộ Tư pháp báo cáo với Bộ trưởng Bộ Tư pháp John Ashcroft về những lo ngại của chúng tôi. Họ nói với ông ta rằng, một cuộc tấn công khủng bố lớn sẽ sớm xảy ra và việc chuẩn bị cho cuộc tấn công đó đã ở vào giai đoạn cuối hoặc đã hoàn tất. Chúng tôi tiếp tục tin rằng cuộc tấn công này chắc chắn được tiến hành ở nước ngoài. Cuối buổi báo cáo, Tổng Chương lý đã quay sang một số nhân viên FBI và chỉ vào một sĩ quan CIA đang có mặt. “Tại sao lại để họ nói với tôi điều này” ông ta hỏi “Tại sao tôi không được nghe những điều này từ ông?”. Người báo cáo của CIA nghĩ rằng đây là một phản ứng kỳ cục.

Ngày 10-7, Cofer Black, Rich. B và nhóm chống khủng bố của họ đã tổng kết bản báo cáo từng gây xôn xao dư luận thành một đánh giá chiến lược, hợp nhất. Chiều hôm đó, Cofer yêu cầu gặp tôi. Báo cáo ông ta đưa cho tôi thật sự khiến tôi dựng tóc gáy. Khi ông ta đi khỏi, tôi nhắc ống nghe của chiếc điện thoại an ninh được nối trực tiếp với Condi Rice và nói rằng tôi cần gặp bà ta ngay để cung cấp những tin tức cập nhật về sự đe dọa của al-Qa’ida. Tôi có thể nhớ lại chưa bao giờ trong suốt bảy năm là DCI tôi lại cần có một cuộc gặp khẩn cấp như vậy tại Nhà Trắng. Condi ngay lập tức hẹn thời gian. Cofer, Rich và tôi mất 15 phút để đến Nhà Trắng.

Khi chúng tôi đến văn phòng của Condi, Dick Clarke và Steve Hadley đang đợi chúng tôi. Không ngồi vào chiếc divăng vẫn thường ngồi trong các cuộc

họp hàng tuần, tôi hỏi xem có thể ngồi xung quanh bàn họp của Condi để mọi người có thể theo dõi biểu đồ báo cáo. Rich lấy cặp và giở báo cáo ra. Những dòng mở đầu của anh ta khiến mọi người chú ý và không gây hiểu nhầm: “Sẽ có một cuộc tấn công khủng bố lớn trong vòng vài tuần hoặc vài tháng tới”.

Không thể xác định được ngày cụ thể: “Từ những cuộc tấn công trước, chúng tôi thấy rằng UBL không tấn công vào một ngày đặc biệt nào”, Rich giải thích: “Bin Ladin cảnh báo một cuộc tấn công sắp xảy ra vào tháng 5-1998, nhưng các cuộc tấn công vào các sứ quán mãi đến tháng 8 mới xảy ra. UBL chỉ tấn công khi hẳn ta tin rằng cuộc tấn công đó sẽ thắng lợi”. Dù sao thì những dấu hiệu này đã không thể nhầm lẫn. Tên chỉ huy chủ chốt của nhóm khủng bố Hồi giáo Chechen, Ibn Kattab, đã từng hứa với quân lính của mình “rất nhiều tin vui”, Rich nói. Sơ đồ cho thấy bảy tin tức tình báo được thu thập trong 24 giờ qua đều dự đoán một cuộc tấn công sắp xảy ra. Một trong các mục tin: Một số lượng lớn các phần tử Hồi giáo cực đoan đang đổ về Afghanistan, và một số đông các gia đình Hồi giáo cực đoan rời khỏi Yemen. Một số dấu hiệu khác cho thấy những mối đe dọa mới đối với quyền lợi của Mỹ ở Libăng, Morocco và Mauritania.

Biểu đồ tiếp theo của Rich chứa đựng điều mà trong nghề nghiệp chúng tôi gọi là “thực chất của vấn đề”, là sự tổng hợp những tuyên bố mới nhất chúng tôi có được qua tin tức tình báo:

- Tuyên bố vào giữa tháng 6 của UBL với quân lính rằng sẽ có một cuộc tấn công tương lai gần.
- Các thông tin đã được đề cập đang hướng tới những hành động có tính chất quyết định.
- Những thông tin vào cuối tháng 6 được dự đoán là một “sự kiện lớn” sắp xảy ra.

· Hai thông tin tách biệt thu thập được chỉ ít ngày trước cuộc họp của chúng tôi trong đó dự đoán rằng sẽ có một bước ngoặt đáng ngạc nhiên trong vài tuần tới.

Rich nói với Condi và những người khác rằng cuộc tấn công sẽ “spectaculaz” và nó được thiết kế để gây ra tổn thất hàng loạt đối với các nguồn lực và quyền lợi của Mỹ. Ông nói: “Việc chuẩn bị cho cuộc tấn công đã xong”, “Những cuộc tấn công đồng loạt và nhiều mục tiêu có thể xảy ra, và chúng sẽ xảy ra bất ngờ hoặc có rất ít tín hiệu báo trước. al-Qa’ida đang đợi chúng ta mất cảnh giác và tìm kiếm một thời điểm nhạy cảm”.

Rich tiếp tục tóm tắt các nỗ lực của chúng tôi nhằm phá vỡ các mục tiêu liên quan tới Bin Ladin. Ông ta giải thích mục tiêu của chúng tôi không chỉ làm hoảng hốt hoặc ngăn chặn những kẻ khủng bố cụ thể nào. Chúng tôi muốn mục tiêu được mở rộng ra toàn thế giới tới những nơi mà Bin Ladin đã từng dàn dựng kế hoạch.

Chúng tôi hy vọng là ít nhất cũng có thể khiến hãn phải chậm trễ các cuộc tấn công, nhưng điều đó chẳng có gì khác hơn là việc trì hoãn một hành động. Phần cuối của đề thị được nhấn mạnh bằng một câu: “Việc ngăn chặn này chỉ làm chậm trễ các cuộc tấn công khủng bố, chứ không chấm dứt được sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố”.

Như chúng tôi đã sắp xếp, Rich đã chuyển chủ đề này thành cuộc tranh luận về việc phải nhanh chóng xem xét chuyển từ tư thế phòng ngự sang tấn công đối với al-Qa’ida và Bin Ladin. “Chúng ta đã phá vỡ và làm chậm trễ cuộc tấn công hiện tại, nhưng sự đe dọa của UBL sẽ tiếp tục còn tồn tại”, ông ta nói. “Mục tiêu của UBL là phá hủy nước Mỹ. Chúng ta phải cân nhắc giải quyết vấn đề chủ động thay vì bị động đối với UBL. Tiếp tục tấn công hãn bằng tên lửa sau khi cuộc tấn công khủng bố xảy ra là chúng ta đã chơi trò chơi chiến lược của hãn. Chúng ta phải mở trận chiến chống lại UBL ở Afghanistan. Chúng ta phải tận dụng sự bất mãn đang gia tăng của

một số bộ tộc đối với Taliban. Chúng ta phải tận dụng lực lượng vũ trang Afghanistan đối lập”.

Cuối buổi báo cáo, Condi quay sang Clarke và hỏi: “Dick, ông có đồng ý không? Điều này có đúng không?”. Clarke đặt khủy tay lên đầu gối, hai tay ôm lấy đầu và trả lời “có” một cách khó chịu.

Condi nhìn Cofer và hỏi: “Chúng ta phải làm gì?”

Cofer trả lời: “Đất nước này cần một cuộc chiến tranh trên bộ ngay bây giờ”.

“Vậy chúng ta có thể làm gì để bắt đầu một cuộc phản công bây giờ”, Condi hỏi. Tôi cũng không thể nhớ Cofer hay là tôi đã trả lời câu hỏi này. “Chúng tôi cần được trao những quyền mà chúng tôi đã đệ trình vào tháng 3”, một trong chúng tôi nói. Tôi đã nhắc lại với Condi rằng trước khi những quyền này được phê duyệt, thì Tổng thống cần có chính sách phù hợp với thực tế, và bà ta đã đảm bảo với chúng tôi rằng điều này có thể được. Đó chính là điều mà tôi hy vọng và mong đợi khi chúng tôi rời Langley sang Nhà Trắng một giờ trước đây, nhưng bi kịch là ở chỗ tất cả những điều này đáng lẽ đã xảy ra bốn tháng trước đây, nếu như không nói là các yêu cầu đầu tiên của chúng tôi về việc mở rộng quyền lực không được đệ trình lên đột ngột như vậy.

Khi chúng tôi rời văn phòng của Condi, Rich và Cofer chúc mừng lẫn nhau. Cuối cùng, họ cảm thấy rằng, chúng tôi đã có được sự chú ý đầy đủ của chính phủ.

Khi thông tin về cuộc họp ngày 10-7-2001 xuất hiện trên báo chí vào mùa thu năm 2006, một số quan chức của Ủy ban 11-9 đã nói rằng chúng tôi chưa bao giờ cho họ biết về cuộc họp này. Các bản sao về những phiên điều trần bí mật của tôi đầu năm 2004 cho thấy tôi đã thảo luận với họ về nó. Tại

sao họ không đề cập đến nó trong báo cáo cuối cùng thì vẫn là một bí ẩn đối với tôi.

Lúc đầu một số quan chức chính phủ cho rằng có thể chúng tôi không báo cáo, nhưng sau đó họ đã cải chính và tuyên bố khi điều đó xảy ra thì cũng không có những thông tin mới hoặc khẩn cấp. Rõ ràng, họ đã không xem xét những chi tiết của báo cáo đó, đặc biệt là phần nói về bảy tin tức tình báo đã được thu thập trước đó 24 giờ dự đoán những cuộc tấn công sắp xảy ra.

Rich đã đảm bảo với những người có mặt trong văn phòng của Condi hôm đó rằng, NSA đã đánh giá rất thấp khả năng giải mã thông tin của chúng tôi. “Cả thế giới Ả rập”, ông ta nói, “đều biết sự đe dọa của UBL. Hẳn sẽ bị mất mặt, tiền của và danh tiếng, nếu như các cuộc tấn công không thực hiện được”. Tuy vậy, mọi người vẫn chưa bị thuyết phục. Một thời gian sau đó, Steve Combone, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng phụ trách tình báo, đến gặp tôi và hỏi có phải tôi coi khả năng đe dọa của al-Qa’ida chỉ là một trò lừa gạt ngoạn mục nhằm buộc chặt các nguồn lực của chúng tôi và tiêu hao năng lượng trước một kẻ thù hão huyền như một bóng ma thiếu cả sức mạnh lẫn ý chí để tiến hành một trận chiến với chúng tôi.

“Không”, tôi nói với Steve, “đây không phải là một trò lừa gạt, và, không, tôi không cần làm theo quan điểm thứ hai như ông nói. Điều này đã đeo đẳng tôi bốn năm nay rồi. Đây là thực tế”. Tôi nói với Steve rằng, sẽ là một sai lầm nghiêm trọng nếu phủ nhận những kinh nghiệm đã mách bảo chúng tôi điều gì sẽ xảy ra. “Chúng ta sắp bị tấn công”, tôi nói, “chỉ còn là vấn đề thời gian”. Không chỉ Steve mà Paul Wolfowitz cũng đưa ra câu hỏi như vậy. Sau ngày 11-9, ông ta đã phải thay đổi ý kiến và nói với tôi rằng mình đã sai.

Chúng tôi đã từng hy vọng cuộc họp vào ngày 10-7 sẽ đưa chúng tôi vào đúng quỹ đạo hoặc ít ra cũng vạch ra cho chúng tôi một phương hướng đúng. Ba ngày sau đó, một cuộc họp của Ủy ban Hạ viện được tổ chức thảo

lược về những quyền được trao cho hoạt động bí mật mà chúng tôi đã đề nghị vào tháng 3. Nhưng bộ máy hành chính này quá chậm chạp. Các quyền được trao cho chúng tôi vào ngày 17-9-2001 cũng vẫn như những gì mà chúng tôi yêu cầu vào tháng 3.

Tin tức tình báo tiếp tục được gửi về. Ngày 13-7, chúng tôi nhận được tin tình báo về Abu Musab al-Zarqawi, kẻ đang bị Jordan truy nã vì dính líu đến các âm mưu thiên niên kỷ (hắn cũng là người tiếp tục chủ mưu trong hàng loạt các vụ bắt cóc, chặt đầu, đánh bom ở Iraq trước khi bị giết trong một vụ không kích của Mỹ vào tháng 6-2006). Chúng tôi được biết Zarqawi muốn thu xếp một cuộc họp ở Iran để vạch kế hoạch hoạt động rõ ràng hơn.

Trong một báo cáo hàng ngày của tôi, từ nguồn tin của người Paslestin, tôi đã phát hiện ra một kế hoạch tấn công sứ quán Mỹ ở Beirut. Cảnh sát Thổ Nhĩ Kỳ, như tôi biết, đã đáp lại yêu cầu của tôi và bắt đầu tiến hành các hoạt động nhằm xác định càng nhiều mục tiêu của Bin Ladin ở Istanbul càng tốt. Trong khi đó, chất nổ đã được chuyển bí mật từ Yemen sang Ảrập Xêút vào ngày 6-7 để sử dụng đánh vào các mục tiêu quân sự của Mỹ. Cuối cùng thì người Ảrập cũng đã có các phản ứng với những tin tức tình báo chúng tôi cung cấp cho họ vào tháng 1. Không còn nghi ngờ gì nữa về kết quả của việc Phó Tổng thống gọi điện cho Thái tử Abdullah đề nghị sự hợp tác. Đáp lại, chúng tôi nói rằng chúng tôi cần tiếp tục làm việc với họ, tham gia cùng họ, thúc đẩy họ tương tác với chúng tôi đúng lúc hơn – tôi đã tự chuyển cho thái tử một thông điệp tương tự hai năm sau đó, sau khi al-Qa'ida tấn công bên trong lãnh thổ của vương quốc này.

Chúng tôi được biết vào giữa tháng 7, một số chiến binh cao cấp của al-Qa'ida có thể đã trở về Pakistan đúng thời gian và địa điểm sự kiện xảy ra. Tin tức cũng cho chúng tôi biết có một số tên đang e ngại liệu một áp lực không được xác định có cản trở các kế hoạch tấn công khủng bố hay không. Điều này cũng tạo hy vọng cho chúng tôi rằng những nỗ lực phá vỡ các kế hoạch của chúng có thể mang lại một số kết quả.

Cơ quan tình báo Ai Cập đã thông báo cho chúng tôi rằng một chiến binh cao cấp của Jemaah Islamiya, một tổ chức khủng bố ở Đông Nam Á - đồng minh của al-Qa'ida, đang có kế hoạch tấn công vào các lợi ích của Mỹ và Israel nhằm giúp đỡ cho việc phóng thích Blind Sheikh. Bốn chiếc xe tải chứa đầy chất nổ C-4 đã được chuyển đến Kampala, Uganda và các chiến binh tại đó đã bắt đầu trình sát sứ quán Mỹ. Ngay lập tức chúng tôi liên lạc với Uganda và đồng thời cũng liên lạc với Tanzania và Kenya. al-Qa'ida đã từng chứng minh tính hiệu quả như thế nào nếu như tấn công vào các quyền lợi của Mỹ ở châu Phi.

Một cơ quan tình báo châu Âu đã cảnh báo chúng tôi về “một mối đe dọa nghiêm trọng và cụ thể” có nguồn gốc từ những lời đồn đại từ mạng lưới của Mujahideen ở Afghanistan và Pakistan. Họ cho biết, các chiến binh của al-Qa'ida đang đến châu Âu, nhưng mục tiêu và thời gian của cuộc tấn công chưa rõ. Ngày hôm sau, cơ quan tình báo này cung cấp cho chúng tôi thông tin cụ thể về các hoạt động của một mật vụ nước ngoài nổi tiếng. Cũng vào ngày hôm đó, 17-7, các nguồn tin trong mạng lưới của Zawahiri cho chúng tôi biết một vụ tấn công sẽ xảy ra trong lãnh thổ của Ảrập Xêút trong vài ngày tới. Chúng tôi ngay lập tức thông báo cho Ảrập Xêút. Yemen đã bắt được kẻ làm giả hộ chiếu chủ chốt của Bin Ladin, kẻ cũng có liên quan đến mối đe dọa đối với sứ quán Mỹ ở Sanaa, và chúng tôi đã cung cấp cho họ những yêu cầu cần thiết phục vụ việc hỏi cung. Vài ngày sau, chúng tôi nhận được sáu bản báo cáo khác nhau cho biết một cơ sở sản xuất ma túy ở Afghanistan đang chuyển một tàu chở chất nổ và các phương tiện chế tạo bom tới cho các chiến binh của al-Qa'ida ở Yemen để sử dụng chống lại các lợi ích của Mỹ và Anh ở đó. Năm tên trong nhóm này đã gặp Bin Ladin ở Khandahar. Có tin đồn ở Afghanistan rằng, người đứng đầu cơ quan tình báo Taliban, Kari Amadullah, rất quan tâm thiết lập các mối liên hệ bí mật ở nước ngoài và không cho Mullah Omar biết, “để cứu Afghanistan”. Từ Liên minh phương Bắc, Ahmed Shah Masood đã cho chúng tôi biết BinLadin đang phái 25 chiến binh đến châu Âu hoạt động khủng bố. Ông ta nói, những chiến binh này, sẽ đi qua Iran và Bosnia.

Toàn thế giới hình như đang đứng trên bờ vực đe dọa sắp bị nổ tung.

Trong báo cáo tôi nhận được vào ngày 24-7, tôi được biết Vua Abdullah của Jordan đã đánh tiếng rằng, theo ông, Bin Ladin và bộ máy chỉ huy của hắn ở Afghanistan phải được giải quyết bằng một hành động quân sự và có tính chất quyết định, ông ta đề nghị đưa hai tiểu đoàn lực lượng đặc biệt của Jordan thâm nhập từng ngôi nhà ở Afghanistan, nếu cần thiết, để tiêu diệt al-Qa'ida. Lời đề nghị này thật tuyệt vời nhưng nó phải là một phần của một chiến lược toàn diện hơn để giành thắng lợi. Theo Vua Abdullah, Bin Ladin là mối đe dọa lớn nhất trên thế giới đối với an ninh của đất nước ông và ông muốn chúng tôi biết rằng Jordan sẵn sàng tiên phong hành động. Cha nào con ấy, tôi nghĩ. Lá rụng về cội. Mọi người có thể làm được gì khác ngoài sự kính trọng đối với vị vua Jordan và gia đình của ông sau những việc như vậy.

Một tin tức được CTC cập nhật về sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố đã trích dẫn một nguồn tin tình báo khác rằng họ đã bắt giữ một kẻ thân tín của Zarqawi. Thật thú vị, kẻ đã liên kết Zarqawi với Abu Zubaydah, đã mở rộng sự hiểu biết của chúng tôi về mạng lưới của Zubaydah ở vùng Vịnh, châu Âu, và cho chúng tôi đầu mối lần ra những tên khác ở Sudan, Vương quốc Anh và vùng Balkans. Lần theo những tin tức này, chúng tôi kết luận rằng, mạng lưới của Zarqawi rộng lớn hơn và liên kết chặt chẽ hơn chúng tôi tưởng. Tên mật vụ này được đưa về Jordan để tiếp tục thẩm vấn.

Cũng theo tin tức hàng ngày của CTC ngày hôm đó: Hai kẻ cực hữu người Ai Cập đã được nhận dạng ở Indônêxia. Chính phủ nước này đã ngăn chặn, bắt chúng và đưa chúng về đất nước đang truy nã chúng. UAE đã bắt Djamel Beghal, kẻ đang lên kế hoạch đánh bom sứ quán Mỹ ở Paris.

Tên mật vụ đứng sau hành động đe dọa đánh bom sứ quán đã đến Vương quốc Anh. Chúng tôi đã thông báo cho phía Anh biết và báo động cho Thụy Điển về chuyến về nước sắp tới của hắn sau khi rời nước Anh. Bolivia đã bắt sáu tên khủng bố người Pakistan đang có kế hoạch bắt cóc máy bay.

Một trong những tên này có liên hệ với Kasi, kẻ đã ám sát hai sĩ quan CIA tại cổng phía trước của trụ sở cơ quan này vào năm 1994. Chắc chắn sáu tên sẽ bị trục xuất về Pakistan, nơi chính quyền sở tại sẽ thăm vấn chúng theo yêu cầu của chúng tôi.

Cũng ngày hôm đó, chúng tôi được báo cáo rằng Zawahiri đang ở Yemen và chúng tôi đang tìm cách xác định nguồn tin và có kế hoạch dẫn giải bí mật hẳn về Mỹ. Mặc dù còn nghi ngờ nhưng chúng tôi có ý định tiếp tục tận dụng nguồn tin này. Tôi cũng được báo cáo về sự đột phá lớn của chúng tôi trong những nỗ lực dùng phương tiện kỹ thuật thâm nhập vào bộ máy lãnh đạo của al-Qa'ida và Taliban ở Afghanistan. Việc hợp sức với tình báo Anh có thể thực hiện được. Nó tạo ra một bước nhảy vọt về lượng trong việc kiểm soát những tên khủng bố người Ả-rập ở Khandahar và đội ngũ lãnh đạo của Taliban.

Chúng tôi cũng bắt đầu khôi phục lại mối quan hệ chống khủng bố lâu đời nhưng vốn đã trì trệ với Nga. Chúng tôi cho rằng việc cố gắng làm rõ các mối liên kết của quân khủng bố Chechen với al-Qa'ida. Đến nay, nguồn tin phía Nga cung cấp cho chúng tôi rất nghèo nàn, nhưng chúng tôi hy vọng có thể khai thác đường vào duy nhất mà chúng tôi tin rằng họ vẫn có ở Afghanistan.

Nếu như bạn cảm thấy bối rối, thất vọng, hoặc kiệt sức khi đọc những bản báo cáo này, hãy tưởng tượng bạn cảm thấy như thế nào vào thời điểm phải sống chung với nó. Và hãy tưởng tượng tôi và những người khác trong phòng phản ứng như thế nào đối với một trong các tin tức được cập nhật vào cuối tháng 7, khi chúng tôi đang suy đoán một kiểu tấn công mà chúng tôi phải đương đầu, thì đột nhiên Rich.B, khẳng định “Chúng đang tới đây”. Tôi sẽ không bao giờ quên bầu không khí im lặng sau đó.

Cũng vào thời gian đó, Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) cho phép chúng tôi bắt đầu triển khai máy bay không người lái Predator vào ngày 1-9, với hình thức trinh sát có vũ trang hoặc không vũ trang. Theo mệnh lệnh, chúng

tôi phải đề ra những kế hoạch chi phí chi tiết cùng với Bộ Quốc phòng. Chúng tôi cho rằng việc triển khai máy bay không người lái Predator theo kiểu trinh sát không vũ trang là ý kiến không hay và không phát huy hết khả năng của nó. Chúng tôi muốn vào thời gian tới khi bay trên bầu trời Afghanistan nó phải được trang bị để hành động ngay khi phát hiện được UBL. Nhưng nó cần phải được bay thử nghiệm cho đến lúc đầu đạn Hellfire của nó chứng minh có nhiều hiệu quả.

Chúng tôi cho rằng hành động trên của NSC là một dấu hiệu tích cực chứng tỏ các nhà hoạch định chính sách bắt đầu tham gia vào những vấn đề khó khăn trong cuộc chiến chống khủng bố. Nhưng chúng tôi vẫn cần các thành phần cấp cao họp để thảo luận và đi đến kết luận về vấn đề này và tất cả những chính sách của chính phủ liên quan đến việc chúng tôi sử dụng máy bay Dã thú có vũ trang. Tôi muốn cuộc họp này được tiến hành càng sớm càng tốt, nhưng vì những khó khăn về kỹ thuật trong việc trang bị cho Dã thú, NSC quyết định hoãn cuộc họp đến sau ngày Lao động[24].

Mùa hè năm đó, mỗi khi có một bản báo cáo tin tổng thống PDB chứa đựng thông tin về khả năng các cuộc tấn công của al-Qa'ida, Tổng thống thường hỏi người báo cáo cho ông ta, Mike Morell, về những thông tin có thể chỉ ra một tấn công bên trong nước Mỹ. Tổng thống dành gần hết tháng 8 ở Crawford, Mike yêu cầu các nhà phân tích của chúng tôi chuẩn bị một bản báo cáo cố gắng trả lời những câu hỏi đó. Đó là văn bản gốc của PDB ngày 6-8 rất nổi tiếng hiện nay được lấy tiêu đề là “Bin Ladin quyết tâm tấn công vào nước Mỹ”. Gần như tất cả các mục của báo cáo này đều có trong *Báo cáo của Ủy ban 11-9*. Bản báo cáo đã chỉ rõ không gì có thể làm UBL hài lòng bằng việc tấn công vào đất nước chúng tôi. Mặc dù đã rõ ý định và ước muốn của hãn nhưng chúng tôi không thể đưa ra thông tin về những âm mưu đang được tiến hành cụ thể.

Vài tuần sau khi PDB ngày 6-8 được chuyển đi, tôi cũng đến Crawford nhằm đảm bảo chắc chắn Tổng thống luôn quan tâm đến những sự kiện đó.

Đây là chuyến thăm đầu tiên của tôi đến nông trại này. Tôi nhớ Tổng thống đã rất thoải mái lái xe đưa tôi đi dạo rất lâu trên chiếc xe nhỏ và tôi cố gắng nói những mẩu chuyện về hệ thực vật và hệ động vật không có nguồn gốc ở Queens. Lúc đó, một sự yên lặng đáng sợ bao trùm mỗi đe dọa được nêu ra trong báo cáo của chúng tôi – một sự yên tĩnh tạm thời trước cơn bão. Sau đó, chúng tôi biết rất rõ rằng Bin Ladin đang đợi Tổng thống và Quốc hội quay về Washington sau ngày Lao động. Hẳn hiểu rất rõ phong tục và thói quen của chúng tôi.

Trong tháng 8, tôi đã ra lệnh xem xét kỹ lưỡng các tài liệu để xác định những mối đe dọa tiềm tàng. Tôi không muốn để sót chi tiết nào, cho dù điều đó có nghĩa là phải cày xới lại mảnh đất cũ. Dù có phải là bình yên tạm thời hay không, nhưng sự đe dọa tấn công là quá thực tế đối với chúng tôi, không thể ngồi và đợi được. Sau đó, tôi cũng biết rằng các nhân viên của CTC cũng đã tiến hành xem xét như vậy thậm chí ngay cả trước khi tôi yêu cầu họ. Cùng thời điểm này năm ngoái khi họ phát hiện ra những đường cáp, điều đó cho thấy rằng có thể các chiến binh của al-Qa'ida đã thâm nhập vào nước Mỹ. Sự kiện này liên quan đến Khalid al-Mihdhar và Nawaf al-Hazmi, những kẻ sau đó đã lên chuyến bay 77 của hãng American Airlines vào sáng 11-9 và lái máy bay về phía Lầu Năm Góc. (Đã có quá nhiều bài viết cũng như quá nhiều sự hiểu nhầm về việc “nghe trộm” – và nó trở thành chủ đề chính cho Ủy ban 11-9 chỉ trích Cục Tình báo – tôi sẽ đề cập tất cả những vấn đề này vào một chương). Cũng trong thời gian này, lần đầu tiên tôi nghe đến cái tên Zacarias Moussaoui (Cả điều này nữa, cũng cần được thảo luận chi tiết ở một chương sau).

Đầu tháng 9, CIA có được một nhóm mật vụ do một cơ quan tình báo Trung Đông thay mặt chúng tôi tuyển chọn. Tất cả hơn 20 người này đều không biết đang làm việc cho chúng tôi. Mục tiêu của họ là chống lại tất cả các vấn đề của chủ nghĩa khủng bố. 1/3 số này được phân công theo dõi al-Qa'ida. Vào tháng 9-2001, chúng tôi đã có hai mật vụ xâm nhập thành công vào các trại huấn luyện lực lượng khủng bố ở Afghanistan.

Ngày 4-9, những nhân vật chủ chốt – Condi, Don Rumsfeld, một số người khác và tôi – tập hợp tại Phòng phân tích tình hình của Nhà Trắng. Hôm đó là thứ ba, một ngày sau ngày Lao động. Washington đang trở lại cuộc sống bình thường sau những ngày tháng 8 ngột ngạt. Trong các tình huống khác, thì cuộc họp của những nhân vật chủ chốt có thể mang tới cảm giác đoàn kết. Lần này thì lại không như vậy. Vẫn là một chủ đề cũ đã chiếm phần lớn thời gian cuộc họp nhưng bị lẩn nữa chưa được giải quyết suốt cả mùa hè: liệu Tổng thống có phê chuẩn đề nghị của chúng tôi cho máy bay không người lái Predator được vũ trang. Thật không may, Dã thú vẫn chưa sẵn sàng để đưa vào sử dụng, mặc dù hệ thống tên lửa Hellfire đang dần sẵn sàng triển khai.

Chúng tôi cũng cần thảo luận về thời điểm Dã thú có vũ trang được đưa vào hoạt động và người sẽ điều khiển nó. Cũng có một câu hỏi về mặt pháp lý là khi máy bay bắn tên lửa vào kẻ thù của nước Mỹ thì đó là nhiệm vụ của bên quân đội hay của CIA. Đó là một vấn đề quan trọng, hoặc hình như chỉ là vấn đề thời gian. Tôi vẫn còn hoài nghi việc vũ khí quân sự có thể được sử dụng ngoài hệ thống chi huy của quân đội. Nhưng đó chỉ là vấn đề trước ngày 11-9.

Sáu ngày sau, vào ngày 10-9, một cơ sở điệp viên mà chúng tôi cùng quản lý với một nước Trung Đông đến thăm người điều hành nước ngoài của ông ta và nói rằng có một cái gì đó sắp xảy ra. Người điều hành đã bác bỏ ý kiến này. Giá như chúng tôi biết điều đó vào thời điểm đó, tuy nhiên, nó có vẻ giống như tất cả những cảnh báo mà chúng tôi đã nhận được vào tháng 6, 7, 8 và đầu tháng 9 – lo sợ nhưng thiếu cụ thể.

Chưa đầy 24 giờ sau, một sự kiện không thể tưởng tượng nổi đã xảy ra. Nhưng đối với chúng tôi, đó không phải là cái gì không thể tưởng tượng nổi. Chúng tôi đã không suy nghĩ gì cả.

Chú thích:

CHƯƠNG 9: Ngày 11 tháng chín

Sáng 11-9, một ngày đã thay đổi hoàn toàn mọi thứ. Tôi cùng đi ăn sáng với cựu thượng nghị sĩ David Boren tại tầng 16 của khách sạn St. Regis trên phố K ở Washington, lúc đó là tám rưỡi. Tổng thống đã rời thành phố đi Florida, điều đó có nghĩa là không phải làm báo cáo hàng ngày cho Tổng thống. David đã kéo tôi ra khỏi thời kỳ đen tối năm 1987 để về làm việc tại Ủy ban Tình báo Thượng viện, nơi ông ta là Chủ tịch. Buổi sáng hôm đó, như mọi khi, tôi mong được gặp ông.

Chúng tôi chỉ vừa mới bắt đầu trao đổi thì Tim Ward, người đứng đầu bộ phận an ninh của tôi ngày hôm đó, bước vào với nét mặt đầy lo lắng. Rất thích hợp với chức vụ của mình, Tim là một người bình tĩnh, kiên định, nhưng với tác phong rất khẩn trương khi anh ta ngắt lời chúng tôi, tôi hiểu ngay rằng không còn nghi ngờ gì nữa, có một vấn đề rất quan trọng. Tôi bước ra khỏi bàn và anh ta nói với tôi rằng có một chiếc máy bay đã đâm vào Tháp phía Nam của Trung tâm Thương mại thế giới. Tất cả mọi người, đều cho rằng vụ đâm thứ nhất là một thảm họa. Và khi chiếc máy bay thứ hai đâm vào tòa tháp thứ hai thì mọi người có thể nhận ra có một cái gì đó còn tồi tệ hơn nhiều đang diễn ra. Tôi không quá lo sợ như vậy. Tôi đã quá quen với khả năng có một cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ. Tôi cho rằng điều đó chắc hẳn phải do al-Qa'ida.

Tôi báo tin đó cho thượng nghị sĩ Boren. Ông ta nhắc lại việc tôi đã từng đề cập đến Bin Ladin và sững sốt hỏi có phải đây là hành động mà Moussaoui đã lén lút vào. Cả hai chúng tôi phải rời đây ngay lập tức. Tôi và Tim Ward vào xe của tôi và lao về trụ sở. Tất cả những điểm ngẫu nhiên bắt đầu khớp với điều gì đang diễn ra. Tôi nhớ là trong những giây phút, đầu tôi như nổ tung bởi các mối liên kết đang diễn ra trong ý nghĩ. Ngay lập tức, tôi nghĩ đến âm mưu “Bojinka” cho nổ tung 12 máy bay hành khách của Mỹ trên

khu vực Thái Bình Dương và kế hoạch tiếp theo là đâm một chiếc máy bay nhỏ vào trụ sở của CIA. Âm mưu này bị phá vỡ vào năm 1994.

Thế giới an toàn của người Mỹ đã bị đảo lộn. Cuộc chiến chống khủng bố đã tới tận bờ biển của chúng tôi.

Trên đường về, tôi gọi tham mưu trưởng của tôi, John Moseman, và nói ông ta tập trung các sĩ quan cao cấp trong phòng họp cạnh phòng tôi cùng với những nhân vật chủ chốt của Trung tâm Chống khủng bố. Tất cả các đường dây đều bị gián đoạn, nên rất khó liên lạc qua đường dây an ninh. Tôi đã thật sự mất liên lạc với St.Regis và Langley, đó là 12 phút dài nhất trong đời tôi. Cho đến khi về đến trụ sở, tôi mới nhận ra rằng chúng tôi đã lái xe với tốc độ 80 dặm/giờ, chiếc máy bay thứ hai đã đâm vào Tháp phía Bắc.

Khi các báo cáo đầu tiên về việc những chiếc máy bay đâm vào Trung tâm Thương mại thế giới được đưa đến, Trung tướng Mahmood Ahmed, Giám đốc cơ quan tình báo đối nội của Pakistan (ISI) là một trong những người có thể giúp chúng tôi nhiều nhất trong việc truy lùng Usama Bin Ladin trước ngày 11-9, đang họp tại Đồi Capitol cùng với Nghị sĩ Lindsay Graham, Hạ nghị sĩ Porter Goss, người sẽ thay tôi là DCI, và vài người khác. Nửa giờ sau, khi Mahmood đang đi dọc theo Đại lộ Constitution, thì ai đó đã chỉ một chùm khói đang bốc lên bên kia sông Potomac – dấu hiệu đầu tiên chỉ ra Lầu Năm Góc đã bị tấn công. Trong khi đó, Shafiq Bin Ladin, anh trai của Usama Bin Ladin, đang dự hội nghị các nhà đầu tư hàng năm của Tập đoàn Carlyle tại Khách sạn Ritz Carlton, cách tôi một góc phố và cách Nhà Trắng vài dãy nhà. Ba sĩ quan CIA cao cấp – Charli Allen, Don Kerr và John Russack - đang cùng ăn bữa sáng tại Cơ quan cùng với Chỉ huy Hải quân Kirk Lippold, người đã từng là sĩ quan chỉ huy tàu USS Cole khi nó bị tấn công ở Yemen. Rất tự nhiên, phần lớn cuộc thảo luận của họ chủ yếu tập trung vào chủ nghĩa khủng bố. Về sau, ba sĩ quan đó nói với tôi rằng Lippold rất lấy làm buồn khi người dân Mỹ không nhận ra sự đe dọa này. Ông ta nói rằng, phải có một “sự kiện gây lên một cú sốc” để thức

tình dân chúng. Sau bữa sáng, Lippold đến CTC báo cáo. Vài phút sau khi Trung tâm Thương mại thế giới bị tấn công, Charlie Allen đến trụ sở và nói với Lippold “sự kiện gây lên cú sốc vừa mới xảy ra”. Hết sức kinh ngạc, Lippold vội vã trở về nơi làm việc đúng vào lúc nhìn thấy chiếc máy bay mang số hiệu 77 của Hãng American Airlines lao vào Lầu Năm góc.

Thậm chí cho đến bây giờ, sau 5 năm, tôi vẫn không diễn tả nổi tâm trạng trong phòng họp. Lúc đó, tôi đoán vào khoảng 9 giờ 15 phút sáng. Cả hai tháp của Trung tâm Thương mại thế giới đã bị tấn công, và tôi nghĩ rằng không ai trong phòng này mảy may nghi ngờ rằng chúng tôi đang ở trong cuộc tấn công toàn diện của al-Qa’ida.

Giám đốc của CTC, Cofer Black nhớ lại đã dùng mã bí mật nói chuyện với Giám đốc Trung tâm Chống khủng bố của CIA, Dale Watson suốt cả ngày hôm đó. Tôi cho rằng ở một mức độ nhiều hơn hoặc ít hơn điều đó có thể đúng với tất cả chúng tôi. Câu cú không cần hoàn chỉnh, chỉ cần diễn đạt một nửa ý nghĩ thì đã có thể hiểu được đầy đủ. Chúng tôi ở trong tình trạng này rất lâu và lập kế hoạch với rất nhiều giả thiết.

Chờ đón một cuộc tấn công và nó đã xảy ra – nhưng nhìn Trung tâm Thương mại thế giới bị sụp đổ – lại là chuyện khác. Vấn đề thứ nhất là sự nhận thức, hiểu biết. Vấn đề thứ hai đã nhanh chóng trở thành căn bệnh trầm kha, và mức độ lo lắng trong phòng họp trong giờ đầu tiên là quá bất thường. Chỉ vài phút sau khi Tháp phía Nam bị tấn công, Trung tâm Chống khủng bố đã nhận được báo cáo rằng có ít nhất một máy bay phản lực chở khách còn bị mất tích. Lúc 9 giờ 40, John McLaughlin và Cofer Black tham dự một cuộc họp kín với Dick Clarks tại Nhà Trắng. Vào thời điểm đó, Lầu Năm góc cũng vừa bị tấn công và chúng tôi cũng biết rằng còn nhiều máy bay chưa biết chính xác ở đâu. Ngay sau khi Lầu Năm góc bị tấn công, điện thoại bắt đầu reo tới tấp – nhưng không phải tin tức tình báo, mà là của bạn bè, đồng nghiệp đang nhắc lại những lời đồn đại về Washington và hy vọng chúng tôi có thể biết cái gì là thật và cái gì là giả: một quả bom đã nổ ở

cánh phía Tây của Nhà Trắng; Capitol và Bộ Ngoại giao đang bị cháy. Thực tế, chúng tôi không biết cái gì là thực và cái gì không, nhưng mọi người còn đang băn khoăn chuyện gì sẽ xảy ra tiếp đó. Theo báo cáo thì có vài chiếc máy bay không đáp lại sự liên lạc của mặt đất và có lẽ đang hướng tới Washington. Vài sĩ quan của CTC nhắc nhở chúng tôi rằng các thành viên của al-Qa'ida đã có lần bàn đến việc đâm một máy bay vào trụ sở của CIA, nơi chúng tôi đang ngồi ở tầng trên cùng vào thời điểm đó.

Tôi còn nhớ đã hỏi Mike Hohfelder, người đứng đầu bộ phận an ninh của tôi, về ý kiến của ông ta. Ông ta trả lời, “Chúng ta hãy ra khỏi đây”, “chúng ta phải sơ tán”. Đó là điều bất đắc dĩ đối với tôi. Tôi không muốn mọi người trong cơ quan tôi hoặc trên thế giới lại nghĩ rằng chúng tôi đang trốn chạy. Nhưng tôi cũng không muốn liều lĩnh một cách không cần thiết với sinh mạng của các nhân viên, và như một số người trong phòng họp đã nói rõ, trong trường hợp tòa nhà bị tấn công, chúng tôi cần ban lãnh đạo còn nguyên vẹn và có thể đưa ra những quyết định.

Vào khoảng 10 giờ sáng, phần lớn trong lực lượng hàng ngàn người của chúng tôi được lệnh trở về nhà. Họ đã góp phần vào việc làm tắc nghẽn giao thông, các con đường của Washington như nghẹt thở. Nhà Trắng đã sơ tán 15 phút trước đó, ngay sau khi Lầu Năm góc bị tấn công. Tại New York, gần 12000 người tại tòa nhà trụ sở Liên hợp quốc cũng đã bắt đầu ra khỏi trụ sở vào lúc 10 giờ 13 phút. Tại Washington D.C, Bộ Ngoại giao và Tư pháp cũng bắt đầu sơ tán vài phút sau đó.

Lúc đầu, ban lãnh đạo cấp cao của chúng tôi chuyển từ phòng họp ở tầng bảy xuống tầng một – an toàn hơn một chút, nhưng vẫn dễ bị thương vong nếu như một chiếc máy bay đâm vào tòa nhà này. Sau đó, chúng tôi cùng rời tòa nhà, đi qua góc đông nam của trụ sở, đi tắt qua sân tới nhà máy in của cơ quan, nơi đã lắp đặt những thiết bị đa chức năng phục vụ cho hoạt động.

Một nhóm ở phía sau trụ sở. Cofer Black cảm thấy rõ ràng rằng gần 200 nhân viên trong Trung tâm Chống khủng bố của ông ta cần phải giữ nguyên vị trí làm việc và cả Trung tâm Phản ứng toàn cầu ở tầng sáu cũng rất dễ bị nguy hiểm, nơi một kíp tám người đang làm việc bình thường, và ở một nơi an toàn hơn, trong những căn phòng không có cửa sổ ở tận dưới cùng của tòa nhà có đặt những thiết bị công kênh của CTC.

Sau khi tôi ra lệnh sơ tán, Cofer Black nói: “Thưa ngài, chúng ta sẽ không sơ tán CTC bởi chúng ta cần người làm việc với hệ thống máy tính”.

“Được”, tôi trả lời, “Trung tâm Phản ứng toàn cầu – họ sẽ gặp nguy hiểm”.

“Chúng ta sẽ giữ nguyên họ tại vị trí làm việc. Họ giữ vai trò then chốt trong những cuộc khủng hoảng như thế này. Đây chính là lý do chúng ta phải có Trung tâm Phản ứng toàn cầu”.

“Nhưng họ có thể bị chết”.

“Thưa ngài, nếu không thì họ cũng sẽ chết”.

Sau khi Cofer nói, tôi im lặng một lúc và nói “Ông hoàn toàn đúng”.

Hiện giờ chúng tôi đang bị tấn công, Trung tâm Chống khủng bố, với những ngân hàng dữ liệu khổng lồ và hệ thống thông tin liên lạc tinh vi cần thiết hơn bao giờ hết. Thậm chí ngay cả khi chúng tôi đang thảo luận việc tiếp tục sơ tán hay ở lại, thì CTC vẫn đang phát đi lệnh báo động toàn cầu tới các trạm của chúng tôi trên toàn thế giới, ra lệnh cho họ liên lạc với các bộ phận liên lạc và các điệp viên để thu thập bất kỳ mẩu tin nào có thể. Tôi khâm phục lòng dũng cảm, sự kiên định và sự tận tụy của họ. Trụ sở của CIA là một tòa nhà được lắp đặt khá nhiều kính. Nếu như một máy bay nhắm mục tiêu vào đó thì những người trong Trung tâm Phản ứng toàn cầu chỉ còn biết chờ chết.

Ban đầu, cảnh tượng trong nhà in tương đối lộn xộn. Chúng tôi chỉ có thể truy cập hạn chế vào dữ liệu và các mạng lưới thông tin một cách ít ỏi. Ngay lúc này tất cả chúng tôi đều nhận ra rằng chúng tôi cần bổ sung những khả năng thông tin liên lạc hỗ trợ nếu một tình huống tương tự xảy ra. Mọi người đang cố gắng làm cho hệ thống điện thoại hoạt động và liên lạc với Mike Morell, người chịu trách nhiệm báo cáo tình hình của Tổng thống, đang đi cùng với George Bush tới Florida trong thời điểm chiếc máy bay đầu tiên tấn công. Mike sau đó kể lại rằng, ông ta, Karl Rove, và Ari Fleischer, thư ký báo chí của Nhà Trắng, đang ở trên một chiếc xe của đoàn xe hộ tống thì Ari nhận được một cuộc điện thoại và sau đó ông ta quay lại hỏi Mike xem ông ta có biết việc một chiếc máy bay nhỏ đâm vào Trung tâm Thương mại thế giới. Mike ngay lập tức gọi về cho Trung tâm Điều hành của chúng tôi và được trả lời rằng đó không phải là một chiếc máy bay nhỏ. Ngay sau đó, khi đang đợi Tổng thống kết thúc buổi gặp mặt với học sinh và giáo viên một trường tiểu học, thì Mike nhìn thấy trên tivi hình ảnh tòa tháp thứ hai bị tấn công. Sau đó, khi lên chiếc Không lực số một, Tổng thống hỏi Mike về một nhóm cực hữu người Palestin, Mặt trận nhân dân giải phóng Palestin (PFLP), đang muốn thu hút sự chú ý bằng những cuộc tấn công như thế này. Mike nói rằng hình như là không phải. Đơn giản vì PFLP không có khả năng làm một việc như vậy. Tổng thống nghe xong rồi nói với Mike rằng, nếu như chúng tôi biết điều gì rõ ràng về cuộc tấn công, thì ông ta muốn là người đầu tiên được biết. Với mái tóc đứng, dáng vẻ trẻ trung và rất lanh lợi, Mike đi thẳng vào vấn đề ngay. Ông ta và George Bush hiểu nhau rất nhanh. Trong một cuộc khủng hoảng như thế này, đối với chúng tôi, Mike là một người hoàn hảo để ở bên vị tổng tư lệnh.

Song song việc bắt liên lạc với Tổng thống và những người đi cùng, chúng tôi cũng cố gắng liên lạc với văn phòng của chúng tôi ở New York để sơ tán những người tại đó và cố gắng thu thập càng nhiều thông tin càng tốt. Sự bất thường hay xuất hiện trong bất kỳ cuộc khủng hoảng nào và những tiếng bíp bíp lạc lõng thì có lẽ chẳng có ý nghĩa gì trong những lúc yên bình, nhưng vào những thời điểm như thế này, lại có đầy đủ ý nghĩa của nó.

Một ví dụ, người ta lần theo dấu vết của những chiếc máy bay qua bộ cảm ứng truyền tin. Mỗi chiếc máy bay phát ra một tín hiệu duy nhất. Ít nhất một trong những tên không tặc sáng hôm đó đã biết tắt bộ cảm ứng như thế nào để người ta khó có thể lần ra dấu vết chiếc máy bay của chúng. Hiện tại một chiếc máy bay hành khách trên đường trở về Anh đang phát ra tất cả các kiểu tiếng kêu, với bộ cảm ứng nhấp nháy liên tục. Có phải al-Qa'ida đã mở một cuộc tấn công vào hai lục địa? Cuối cùng, vấn đề đã được sáng tỏ – không có mục đích bất chính, chỉ đơn giản là bộ cảm ứng bị hỏng. Nhưng vào lúc giao thời này tôi đã gọi cho Richard Dearlove, đồng nghiệp của tôi ở MI-6, nói cho ông ta những gì chúng tôi đang nghe thấy và những gì chúng tôi đã biết.

Mặc dù nội bộ chúng tôi biết rằng al-Qa'ida đứng đằng sau các cuộc tấn công này, nhưng chúng tôi cần có bằng chứng, vì vậy, CTC yêu cầu cung cấp danh sách hành khách của những máy bay đã bị biến thành vũ khí vào sáng hôm đó. Không thể tin được, sau đó tôi được báo cáo rằng, phản ứng đầu tiên của một vài bộ phận của bộ máy hành chính (sau này các bộ phận này được may mắn quên đi) đã có biểu hiện không hợp tác với CIA. Có những vấn đề liên quan đến cá nhân. Sau những cuộc tranh luận tế nhị và sau một vài bức thư, các bản danh sách đã được đưa ra. Một chuyên viên phân tích của CTC lao ngay về nhà máy in. “Một số tên trên một chiếc máy bay là những tên mà chúng ta đã tìm kiếm trong vài tuần qua”. Ông ta đưa ra hai cái tên cụ thể: Khalid al-Mihdhar và Nawaf al-Hazmi. Đây là lần đầu tiên chúng tôi có bằng chứng xác đáng về điều mà chúng tôi hoàn toàn chắc chắn kể từ khi tôi nghe về các cuộc tấn công: chúng tôi đã hiểu được âm mưu của al-Qa'ida.

Cũng trong thời gian đó, Phó Tổng thống đã điện thoại hỏi chúng tôi dự đoán có các cuộc tấn công khác không. Sau đó, chiếc máy bay thứ tư, của United Airlines, mang số hiệu 93, đã đâm xuống Shanksville, Pennsylvania. Đã có một khoảng thời gian tạm lắng trong các hoạt động khủng bố, và với tôi điều đó nói lên tất cả. “Không”, tôi trả lời ông ta. “Theo đánh giá của tôi

thì các cuộc tấn công đã được tiến hành trong ngày hôm nay thôi”. Đó là cuộc gọi nội bộ; tôi cũng không có thông tin để nói thêm. Nhưng trong một bối cảnh hết sức khó khăn như vậy với kiểu tấn công đồng thời vào nhiều mục tiêu ngoạn mục như thế này rất phù hợp với những gì mà chúng tôi hiểu về cách làm của al-Qa’ida (dựa trên những cuộc tấn công vào Sứ quán Đông Phi và những cuộc tấn công khác nữa). Các sự kiện xảy ra và được tiến hành trong một khoảng thời gian hạn hẹp.

Cũng như mọi người dân ở Mỹ, tất cả chúng tôi đang làm việc với tất cả khả năng của mình. Anh trai tôi, ngẫu nhiên đang ở Washington vì công việc, gọi điện cho tôi rất sớm. Anh ấy nóng lòng muốn trở về New York ngay, nơi vợ, gia đình anh và mẹ tôi đang sống. Giao thông công cộng đã hoạt động chưa? Có thể và có an toàn để bay không? Câu trả lời của tôi là không và vì thế anh đã thuê một chiếc xe và trở về nhà. Mẹ tôi rất hoảng sợ, tôi biết bà sẽ như vậy. Tôi gọi điện và nói với bà là tôi an toàn. Trong khi đó Stephanie đang gọi điện cho mọi người trong gia đình, khẳng định với họ tòa nhà của CIA không bị tấn công.

Con trai tôi, John Michael, lúc đó đang bắt đầu học lớp chín tại Gonzaga, một trường trung học thiên chúa giáo Dòng Tên, không xa Capitol Hill. Bộ phận an ninh của CIA đã tìm thấy cháu ở đó và đưa cháu về nhà. Mọi người dân Washington, ở vị trí như chúng tôi đều lo lắng cho con cái của mình trong một thế giới mới, bị chủ nghĩa khủng bố quấy phá. Dù John Michael không thích thú, thì đây cũng là sự khởi đầu cho việc bộ phận an ninh liên tục theo sát cháu mọi nơi chừng nào tôi còn là DCI.

Stephanie có một buổi sáng tồi tệ nhất từ trước tới nay. Vào tầm trưa, cô ấy nhận điện thoại của Tom Heidenberger. Ông ta và vợ, Michele, là bạn cũ của chúng tôi. Con trai chúng tôi cùng học tiểu học và bây giờ là bạn học tại Gonzala. Michele là tiếp viên hàng không của Hãng American Airlines. Tom không chắc chắn, nhưng ông ta nghĩ là Michele có lịch bay trong chuyến bay mang số hiệu 77 sáng hôm đó, trên chiếc máy bay đâm vào Lầu

Năm góc. Dù Tom là phi công của hãng US Air, nhưng ông ta cũng không thể hỏi chủ hãng của mình hoặc bên American Airlines xem Michele có trên chuyến bay đó không. Ông ta nhờ Stephanie điện thoại cho tôi? và Stephanie đã gọi. Tôi yêu cầu được xem các bản danh sách mà chúng tôi vừa có trong tay. Tên theo thứ tự vần chữ cái. Đầu tiên là danh sách các hành khách. Sau đó là của phi hành đoàn. Tim tôi muốn nổ tung khi đọc thấy tên Michele Heidenberger.

Tôi gọi điện và báo cho Stephanie tin đó. Cô ấy vội vàng lái xe tới nhà của Heidenberger tại Chevy Chase và báo tin đó cho Tom.

Bob Speisman, một trong những người bạn thân của tôi ở trường trung học cũng là hành khách trên chuyến bay mang số hiệu 77, mặc dù tôi không nhận ra ngay lúc đó tên của ông ta trên danh sách.

Tôi và các nhân viên rời nhà máy in về trụ sở khoảng một giờ chiều hôm đó. Theo dự đoán của chúng tôi hôm nay không còn nguy hiểm nữa, và tất cả chúng tôi cảm thấy cô lập khi ở nhà máy in. Sau đó, một nhân viên cấp cao của tôi đã nói với tôi trước khi chúng tôi rời nhà máy in không lâu rằng, ông ta đã nói với một đồng nghiệp rằng các cuộc tấn công đó sẽ được coi như một thất bại to lớn của ngành tình báo. Người đồng nghiệp nghi ngờ nhìn ông ta và trả lời đại loại như: “Tại sao đây lại là thất bại của ngành tình báo? Mọi thứ đều có thể xảy ra. Đây là một cuộc chiến tranh. Đây là một trận chiến”. Tôi cũng không biết sẽ nói gì nếu có những câu hỏi tương tự đối với tôi lúc này. Số người bị chết rõ ràng là lên tới hàng ngàn. Mũi nhọn chỉ trích đủ kiểu vào chúng tôi hay bất cứ ai đi nữa, vẫn còn là một điều rất xa lạ trong tâm trí tôi. Nhưng ở một khía cạnh nào đó, tôi cho rằng việc đổ lỗi cho nhau đã bắt đầu. Điều đó có thể không tránh khỏi. Có thể đó là cách Washington tiến hành.

Buổi chiều hôm đó trôi đi trong sự âm ảm của các cuộc họp. Theo lịch làm việc, tôi có một cuộc họp qua điện thoại vào lúc 3 giờ 30 phút chiều trên đường dây an ninh với Tổng thống, ông vừa đáp

xuống căn cứ không quân Offutt ở Nebraska, sau đó vòng về Washington. Tổng thống đang nói từ trụ sở dưới mặt đất của Bộ chỉ huy chiến lược Mỹ.

Tôi nhớ ông ta đã hỏi tôi nghĩ ai đã làm việc này. Tôi trả lời ông ta cũng giống như những gì tôi đã trả lời Phó Tổng thống vài giờ trước đó: al-Qa'ida. Toàn bộ các hoạt động đều có hình dáng, mùi vị và tính chất của Bin Ladin, và các danh sách hành khách đã nói lên tất cả, kể cả việc khẳng định nghi ngờ của chúng tôi. Đặc biệt là khi tôi báo cáo Tổng thống về al-Mihdha và al-Hazmi, ông ta quay sang nhìn Mike Morell với hàm ý: “Tôi tưởng tôi là người đầu tiên được biết”. Mike trút hết giận dữ vào cú điện thoại gọi cho trợ lý hành chính của tôi, Ted Gistaro, người mới làm việc được hai ngày, yêu cầu được xem những tài liệu thuyết trình tôi chuẩn bị cho cuộc họp. “Không thể được”, Ted nói với ông ta: “Những tài liệu này được lệnh cấm. Cấm cả với Tổng thống nước Mỹ hay sao?”, Mike vạch lại. Đây là một trong những lộn xộn nhỏ thường xảy ra khi mọi người phải làm việc dưới áp lực rất lớn. Trước đó, Mike đã có thể chuyển những thông tin mà chúng tôi có cho Tổng thống qua Andy Card. Cũng trong những điểm thuyết trình của tôi chiều hôm đó có một cảnh báo mà chúng tôi nhận được từ tình báo Pháp cho biết có một nhóm khủng bố đang ở trong lãnh thổ nước Mỹ và đang chuẩn bị một làn sóng tấn công thứ hai.

Trong cuộc họp qua điện thoại này, mọi người yêu cầu Tổng thống tập trung vào việc kiểm soát tình hình. Cuộc họp trực tiếp với Tổng thống vào tối hôm đó chỉ để khẳng định những cảm tưởng đầu tiên của tôi mà thôi.

Tôi đến cuộc họp vào khoảng sau chín giờ, Nhà Trắng là một pháo đài được vũ trang. Tôi quá bận rộn đọc các bản báo cáo nên không nhận thấy bất kỳ sự bảo vệ tăng cường nào đã được lắp đặt thêm. Ngay khi xe tôi vừa đỗ thì một mật vụ kèm tôi đi qua một lối đi dài, hẹp tới một boongke, tôi chưa từng tới bao giờ và cũng sẽ không bao giờ tới nữa. Cả Tổng thống và Phó Tổng thống đều có mặt ở đó, cùng với Dick Clarke, Condi Rice, Colin Powell, Don Rumsfeld, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân,

tướng Hugh Shelton và một vài người nữa (trong đó có cả Lynn Cheney và Laura Bush).

Tôi nhận thấy phía trên “boongke” là những công sự làm bằng bao cát và những vỏ đạn pháo ghép ở phía trên. Không đến mức đó. Boongke của Nhà Trắng căn bản là một Phòng phân tích tình hình tách biệt và được gia cố chắc chắn – nhưng vào ngày hôm đó, có một cảm giác chiến tranh đang đè nặng trong phòng này và một cảm xúc tự nhiên ở một nơi mà tôi chưa từng trải qua. Bực tức vì nó có thể xảy ra, bị sốc vì nó đã xảy ra, quá buồn rầu về sự chết chóc, ý thức về sự khẩn cấp mà chúng tôi phải phản ứng và phản ứng phải nhanh và tiếp tục cảm giác sợ hãi về một thứ gì đó vẫn còn lơ lửng trên đầu. Cả một ngày chỉ diễn ra với al-Qa’ida, hoặc chúng tôi tin là như vậy, nhưng rất nhiều thông tin tình báo cho thấy đây là sự bắt đầu của một chuỗi các hoạt động trong nhiều ngày. Thậm chí ngay ở điểm khởi đầu này thì sự lo sợ cũng đang tăng lên – người ta lo sợ nó sẽ tiếp tục kéo dài trong những ngày tới – theo các thông tin mới nhất vừa nhận được – vì những kẻ khủng bố đã có vũ khí phá hủy hàng loạt bí mật trong lãnh thổ Mỹ và đang sẵn sàng kích hoạt loại vũ khí này.

8 giờ 30 tối hôm đó, từ Phòng Bầu dục với một giọng nghiêm nghị và quả quyết, Tổng thống đã chuyển thông điệp đến toàn quốc, bao gồm cả việc trình bày rõ ràng cái mà sau này được biết đến như là Học thuyết Bush: “Tôi đã ra lệnh cho tất cả các lực lượng tình báo và cơ quan thực thi pháp luật của chúng ta phải tìm ra những kẻ chịu trách nhiệm và đưa chúng ra trước công lý”. Tổng thống đã phát biểu trước khoảng 80 triệu thính giả trên toàn cầu. “Chúng ta sẽ không phân biệt giữa những kẻ khủng bố đã phạm tội ác này và những kẻ đã nuôi dưỡng che chở chúng”. Đối với lực lượng CIA chúng tôi, học thuyết mới này có nghĩa cuối cùng những hạn chế cũng bị xóa bỏ. Chúng tôi đã có những tấm lá chắn cho các kế hoạch hành động trong việc truy lùng cả al-Qa’ida và những kẻ bảo vệ chúng, Taliban, ở Afghanistan. Bây giờ chúng tôi có thể bắt đầu thực hiện các kế hoạch này.

Trong sự đau buồn của ngày hôm đó, chúng tôi nhận thấy rằng, cuối cùng chúng tôi đã được trao quyền và các nguồn lực thực thi nhiệm vụ của mình.

Sau bài diễn văn ở Phòng Bầu dục, cũng ở Boongke đó, Tổng thống đã có cuộc họp với toàn thể Hội đồng An ninh quốc gia. Bây giờ mọi vấn đề rất cuộc lại phụ thuộc vào nội các chiến tranh. Chỉ vài giờ trước đó từ Peru, Colin Powel đã nói về sự rắc rối trong các thuật ngữ về ngoại giao: Chúng tôi đã nói rõ với phía Pakistan và Afghanistan rằng thời gian cho những lời nói lập lờ đã hết. Tôi đã có thể tiếp tục nhận ra rằng: Vâng, chúng tôi đã cần sự giúp đỡ của Pakistan, nước gần Afghanistan nhất và cũng là nước hay nghiêng ngả trong vấn đề này nhất. Nhưng thời gian để nói chuyện với Taliban đã đến và đã hết. Để truy lùng Bin Ladin và đội quân bí mật của hắn, chúng tôi phải vén tấm màn chúng đang ẩn náu ở đằng sau. Tổng thống đề nghị chúng tôi phải làm cho các nước phải có sự lựa chọn. Phó Tổng thống cũng đề xuất một số vấn đề về tìm kiếm các mục tiêu đang ẩn náu ở Afghanistan. Nhưng điều mà tôi nhớ nhất trong cuộc họp đó là phong cách chứ không phải lời nói của Tổng thống. Ông đã thể hiện sự quyết tâm, thẳng thắn và chịu trách nhiệm. Ông nhấn mạnh đến tình hình khẩn cấp hiện tại, và làm rõ vấn đề bằng lời nói và ví dụ. Ông ta mong đợi chúng tôi phải suy nghĩ để có cách phản ứng.

Không còn nghi ngờ gì nữa, ngày 11-9 là một tác động đột ngột trong nhiệm kỳ Tổng thống của Bush. Ông ta đã thay đổi rất nhiều mà tôi cho rằng không ai trong chúng tôi có thể đoán trước được. Sự lãnh đạo của ông sẽ rất khác trong những tháng tới.

Tối hôm đó, các nhân viên cấp cao của tôi vẫn còn đợi tôi khi tôi quay về Langley. Lịch làm việc của tôi ngày hôm đó kết thúc vào 11 giờ đêm. Nhưng phải thật sự đến khi Dottie Hanson đã về nhà thì điều đó mới chính xác. Tôi nhớ mình đã rời trụ sở vào lúc gần một giờ sáng, và không còn gì khác là tắm, thay quần áo và làm một giấc ngủ. Tôi phải trở lại Nhà trắng

vào sáng sớm hôm sau. Một ngày như ngày 11-9 không bao giờ kết thúc, trừ phi tính theo thời gian.

Một buổi sáng, sau 11-9 vài ngày, Stephanie và tôi đến thăm Tom Heidenberger xem cuộc sống của ông ấy ra sao sau cái chết của Michele. Tom muốn đến thăm nơi Michele bị chết, nhưng vào thời điểm đó, dân thường không được đến gần Lầu Năm góc, nơi vẫn đang tiếp tục nỗ lực xác định thi thể các nạn nhân. Chúng tôi vào chiếc SUV của tôi cùng với bộ phận bảo vệ và đi thẳng đến Lầu Năm góc. Đèn báo cấm lắp lóa ở rất nhiều các điểm cấm đường, cuối cùng chúng tôi cũng đến một khu vực có thể nhìn rõ các đồng đồ nát cạnh Lầu Năm góc. Tom mang một bó hoa và đặt vào nơi vợ ông và rất nhiều người khác đã chết. Ở đó với Tom và nghĩ tới hàng ngàn gia đình người Mỹ khác đang phải chịu nỗi đau như vậy là điều đáng buồn nhất mà tôi phải trải qua.

Tháng đầu tiên sau vụ tấn công, John Mclaughlin, Jim Pavitt, Cofer Black và tôi thường nói về sự mất mát tình cảm mà cuộc tấn công đó đã gây ra cho nhân viên của chúng tôi. Họ đang phải làm việc thêm giờ. Họ đang bị căng thẳng. Chúng tôi tiếp tục mong đợi và chuẩn bị cho sự phục hồi cảm xúc, đặc biệt là đối với các nhân viên ở Trung tâm Chống khủng bố của Cofer. Nhưng phần lớn họ không hồi phục được. Cùng với thời gian, tôi cũng mất dần cảm xúc của mình mà không rõ lý do. Nó đạt tới đỉnh điểm vào một ngày sau ngày Lễ Tạ ơn.

Ngày thứ sáu đó là ngày nghỉ đầu tiên của tôi sau hơn hai tháng kể từ cuối tuần khi trước vụ tấn công xảy ra. Tôi đã uống hết các loại thuốc an thần mà tôi đang sử dụng. Vào buổi sáng nhàn rỗi như vậy, tôi đi ra trước cửa nhà, ngồi xuống chiếc ghế Adirondack ưa thích, và cảm thấy đầu óc trống rỗng. Dù cố lấy lại hưng phấn, nhưng tất cả những điều đã xảy ra lại trở về bên tôi vào thời điểm đó. Tôi nghĩ về những người đã bị chết và những gì mà chúng tôi đã trải qua trong các tháng vừa qua. Tôi nhớ là tôi đã tự hỏi rằng, Chúa ơi, sự việc đã xảy ra như thế nào? Tại sao chúng tôi lại phải đứng mũi

chịu sào vắn đề này? Tôi đang làm gì ở đây? Tại sao lại là tôi? Tất cả những câu hỏi này cứ lớn vờn trong đầu tôi. Sau đó Stephanie đi ra. Tôi nhớ là cô ấy đã nói “Anh phải ở đây. Đây là việc mà anh phải thực hiện suốt cả đời mình, anh còn rất nhiều việc phải làm”. Câu nói đó đã kéo tôi ra khỏi những suy nghĩ mông lung. Nhưng cho tới tận lúc đó mọi việc vẫn rất đen tối.

Tôi có thể nói rằng cho đến nay, có một điều mà rất nhiều người đã hiểu nhầm về CIA và sự kiện 11-9, kể cả Ủy ban 11-9, rằng đó là công việc của riêng chúng tôi. Chống khủng bố là công việc của chúng tôi, nó đã ngấm vào máu của chúng tôi. Những năm tháng trước 11-9, chúng tôi đã làm việc về vấn đề này hàng ngày. Để ngăn chặn những kẻ khủng bố, chúng tôi đã phá vỡ các âm mưu tấn công của chúng, chúng tôi đã cứu được nhiều nhân mạng. Chúng tôi cũng đã hy sinh cuộc sống của mình, theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng.

Nếu như các chính trị gia và giới báo chí, thậm chí Ủy ban 11-9 đã không hiểu được điều này, thì những đồng nghiệp của chúng tôi trên toàn cầu lại không hề nghi ngờ về điều đó. Khi chúng tôi vẫn tiếp tục phân loại chi tiết sự kiện ngày 11-9, thì Avi Dichter, người đứng đầu Shin Bet, gọi điện từ Israel bày tỏ lòng thương tiếc của ông ta và nói rằng dù trong hoàn cảnh nào ông ta và nhân dân Israel cũng luôn sát cánh cùng chúng tôi. Đây không phải là một cuộc gọi mang tính chất xã giao. Avi và tôi đã sống cùng với nhau qua thời kỳ Arafat và còn hơn thế nữa, có một sự gắn bó vượt lên trên cả những gì mà chúng tôi đã có. Rất mạnh mẽ, Avi nói với tôi, hãy là người tiên phong của nhân dân ngài. Ông ta không nói thì ai cũng biết, chính ông ta đã chứng kiến hàng trăm đồng bào mình bị những kẻ khủng bố giết hại, và tôi cũng không phải nói gì thêm rằng bây giờ tôi đã hiểu vị trí giám đốc của cơ quan tình báo như thế nào vì sự việc tương tự cũng đã xảy ra trên đất nước tôi. Tất cả điều đó là sự khẳng định tuyệt đối và mạnh mẽ hơn và không bao giờ cần nói ra. Vài năm sau, qua bức điện mừng nhân dịp Avi về hưu, tôi đã viết thành lời những cảm xúc mạnh mẽ của tôi về 11-9: “Tất cả chúng tôi đã trở thành người Israel từ ngày đó”.

Mặc dù có sự hạn chế về đường không vào Mỹ, một số quan chức Anh vẫn đến được vào ngày 12-9: Ngài Richard Dearlove, giám đốc MI-6, Eliza Minningham-Buller, Phó giám đốc MI-5 và David Manning, cố vấn chính sách đối ngoại của Thủ tướng Blair. Tôi cũng không biết bằng cách nào mà họ đã làm được thủ tục cho chuyến bay tới Mỹ. Họ đi máy bay riêng, chỉ ở lại một đêm để bày tỏ lời chia buồn sâu sắc của mình và khẳng định luôn sát cánh cùng chúng tôi. Chúng tôi cùng ăn tối tại Langley, khẳng định mối quan hệ đặc biệt giữa hai đất nước và đề cập đến sự kiện mà tôi đã phải trải qua trong thời gian bảy năm làm DCI.

Những lời ủng hộ tiếp tục được gửi đến. Vua Abdullah và Hoàng hậu Rania của Jordan đã gọi điện bày tỏ sự chia buồn sâu sắc. Tướng Mohamed Mediene, Giám đốc cơ quan tình báo Algeri, đã ở Washington khi al-Qa'ida tấn công. Cũng như Avi Dichter, ông ta đã trải qua sự đau khổ mất mát và thách thức của chủ nghĩa khủng bố.

Tất cả những con người này hiểu được sự kiện ngày 11-9 đã tác động mạnh mẽ đến mỗi người trong lực lượng CIA chúng tôi. Họ đã ở đây, họ chia sẻ nỗi sợ hãi cùng chúng tôi. Họ biết rằng mỗi người trong hàng ngàn người đã chết là thất bại của mỗi cá nhân chúng tôi. Tôi chắc rằng họ cũng như những người khác ngoài lực lượng CIA, đã hiểu được sự phản ứng của phần lớn chúng tôi – ở cả giới lãnh đạo và những nhân viên bình thường – trong những giờ đó, trong những ngày đó, ngay sau khi các cuộc tấn công xảy ra. Chúng tôi tự nhủ rằng, chúng tôi sắp phải chạy trên những con đường gồ ghề ở bất kỳ đâu. Chúng tôi phải là những người dẫn đầu và những người khác sẽ đi theo. Và đó là điều mà chúng tôi bắt đầu thực hiện.

Chú thích:

[25]

CHƯƠNG 10: “Chúng ta đang có chiến tranh”

Ngày 12-9, Tổng thống chủ trì cuộc họp Ủy ban An ninh quốc gia và một lần nữa nhấn mạnh hơn những điều đã phát biểu trên truyền hình tối hôm trước: ông muốn không chỉ trừng phạt những kẻ đứng sau cuộc tấn công ngày 11-9 mà còn tấn công bọn khủng bố và những ai ủng hộ chúng trên thế giới.

Ngày hôm sau, trong Phòng Tình hình ở Nhà Trắng, lần đầu tiên tôi trình bày văn tắt kế hoạch chiến đấu trước Tổng thống và Nội các chiến tranh. “Chúng ta đã chuẩn bị đầy đủ để tiến hành khẩn cấp một chương trình hành động bí mật, một cuộc chiến với kẻ thù, đặc biệt là al-Qa’ida và những người bảo hộ cho chúng, Taliban”, tôi nói, “Và để thực hiện, ta sẽ phái một đội chuyên viên bán quân sự của CIA đến Afghanistan để làm việc với các lực lượng đối lập, nhất là với Liên minh phương Bắc, dọn đường sẵn cho việc triển khai lực lượng đặc biệt của ta tại đây”. Tuy nhiên, tôi cũng nói với Ủy ban là sẽ có những khó khăn nhất định. Cái chết của Ahmed Masood sau cuộc ám sát ngày 9-9 khiến Liên minh phương Bắc không còn người chỉ huy có sức mạnh và sự tôn trọng. Nhưng chúng ta cũng có ưu thế về công nghệ và một mạng lưới rộng rãi các nguồn lực đã có ở Afghanistan, và chúng ta có thể thành công.

Tiếp sau tôi là Cofer Black, qua bản thuyết trình bằng Power Point của mình, trình bày khả năng triển khai kế hoạch hành động bí mật, dự kiến triển khai quân và các vấn đề tương tự. Và cũng như tôi đã nói, Cofer cho rằng chúng tôi cần phải tấn công không chỉ al-Qa’ida mà cả Taliban. Hai lực lượng này không thể tách rời, trừ khi Taliban tự ý muốn tách (điều có lẽ không thể xảy ra trừ khi ta cố gắng hết sức chia rẽ chúng). Chúng ta nên

tiến hành cuộc chiến chứ không phải chỉ là một nhiệm vụ tìm và diệt Bin Ladin và binh lính của hắn – kẻ mà có lẽ sẽ thà chết chứ không chịu bị bắt. Và điều đó nghĩa là chắc chắn sẽ có thương vong cho cả hai phía. Cofer không hề ước tính là sẽ có bao nhiêu lính Mỹ sẽ bị chết, nhưng ông đã cố gắng làm cho Tổng thống hiểu chắc chắn là không phải không có đổ máu và Tổng thống cũng hiểu như vậy.

“Chúng ta có thể nhanh chóng triển khai các nhóm CIA đến mức nào?”
Tổng thống hỏi.

“Trong thời gian rất ngắn” Cofer trả lời.

“Vậy thì trong bao lâu chúng ta có thể đánh bại Taliban và al-Qa’ida?”

“Khoảng vài tuần”, Cofer nói.

Lúc đó tôi đã nghĩ điều này là không thể, và sự thực là như vậy. Tổng thống đã rất thất vọng khi biết rằng Lầu Năm Góc không có một kế hoạch chuẩn bị để chống lại Taliban và al-Qa’ida. Lúc đó George Bush đang phải làm việc rất gấp gáp và hoàn toàn tập trung. Và nếu bạn không bắt kịp, ông sẽ không thèm để ý đến bạn.

Điểm chung mà tôi và Cofer đều muốn, đó là cuộc chiến này phải chú trọng về khâu tình báo hơn là về mặt sức mạnh quân sự đơn thuần. Vấn đề không phải là đánh bại quân đội của đối phương mà là phải tìm ra chúng. Một khi việc này được thực hiện thì rất dễ dàng đánh bại chúng.

Thứ 6, ngày 14-9, chúng tôi đã điều chỉnh lại kế hoạch của mình. Theo đó, Afghanistan trở thành nơi tiến hành công khai nhất các hoạt động của chiến lược chống khủng bố trên toàn cầu. Sau đó, chúng tôi đã chuẩn bị cho bài phát biểu của tôi vào ngày hôm sau tại trại David. Đêm hôm đó, Ủy ban An ninh quốc gia gửi cho chúng tôi rất nhiều giấy tờ cần xem xét trước khi chúng tôi đến trại David, nguồn tài liệu chắc chắn đến từ tất cả các bộ phận

tình báo cũng như quân sự của chính phủ. Tôi nhớ lúc đó mình đã vất vả suy nghĩ khi đọc chúng, như kiểu ta đốn hàng trăm ngàn cây mà cuối cùng chẳng thu được gì. Các tài liệu này đều không liên quan đến những gì tôi sẽ nói vào hôm sau, và vì tôi rất tự tin vào sự đúng đắn trong biện pháp của mình nên tôi chỉ sử dụng rất ít trong số các biện pháp và chiến lược chưa hoàn chỉnh của các nhân viên khác đã viết ra.

Thứ bảy ngày 15-9, cùng với John McLaughlin và Cofer Black, tôi đã trình bày vắn tắt bản kế hoạch với Nội các chiến tranh tại trại David. Tổng thống ngồi đối diện ngay với tôi qua chiếc bàn vuông tại phòng họp mộc mạc của trại David, ngồi hai bên ông là Phó Tổng thống và Collin Powell. Ngoài ra còn có mặt Don Rumsfeld và Paul Wolfowitz, Condi Rice, Steve Hadley, Rich Armitage, Bộ trưởng Bộ tư pháp John Ashcroft và giám đốc mới của FBI, Robert Mueller.

Tiêu đề của bản trình bày là “Tiêu diệt khủng bố quốc tế” còn trang đầu tiên có đầu đề Hook: “Nhiệm vụ đầu tiên: tiêu diệt al-Qa’ida và phá hủy hang ổ an toàn của chúng”. Trong đó, Cofer Black và tôi trình bày những phần khác nhau.

Chúng ta phải đánh đổ Afghanistan bằng cách cung cấp sự trợ giúp ngay lập tức cho lực lượng Liên minh phương Bắc và các thủ lĩnh còn lại của họ, bao gồm cả sáu viên chỉ huy cấp cao Taliban, những người sẵn sàng lật đổ Mullah Omar. Các hành động này dựa trên kế hoạch mà chúng tôi đã bắt đầu từ đầu năm 2001 để tạo một môi bất hòa trong các tướng lĩnh Taliban với Bin Ladin và các chiến binh Ả rập của hắn. Chúng ta phải đóng cửa ngay biên giới Afghanistan bằng cách trực tiếp liên kết với người Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Tajikistan, Uzbekistan và Pakistan.

Chúng tôi đã trình bày với Tổng thống rằng, đồng minh thật sự duy nhất của Mỹ tại khu vực biên giới Afghanistan lúc đó chỉ có Uzbekistan. Nơi đây, chúng tôi đã thiết lập những lực lượng tình báo quan trọng và đã huấn luyện được một đội đặc biệt để thực hiện các nhiệm vụ trong lãnh thổ

Afghanistan. Và chúng tôi hiểu rằng Uzbekistan chính là điểm quan trọng để giúp đỡ Liên minh phương Bắc.

Chúng tôi cũng đề cao tầm quan trọng của việc ngăn chặn các hoạt động đơn phương của al-Qa'ida trên toàn thế giới. Và chúng tôi hiểu rằng để có thể thành công cả trong và ngoài lãnh thổ Afghanistan, sẽ cần phải tiêu tốn một khoản tiền lớn cho các đồng minh để họ đẩy mạnh những hoạt động chống lại al-Qa'ida.

Một số nước đồng minh quan trọng nhất trong khu vực của chúng tôi có thể thành lập một nhóm sĩ quan, có khả năng lên vào các địa điểm vốn rất khó khăn với chúng tôi mà không để lại dấu vết. Chúng tôi cũng nói với Tổng thống rằng, chúng tôi sẽ không ngừng tăng cường số nhân viên thông báo về các tổ chức và hoạt động khủng bố. Chúng tôi cũng đã đề xuất việc liên kết ngay lập tức với Libăng và Syri trong việc xác định những kẻ Hồi giáo cực đoan.

Chúng tôi đã đề nghị sử dụng loại máy bay không người lái có trang bị vũ khí UVA tiêu diệt những sĩ quan quan trọng của Bin Ladin và tận dụng các mối quan hệ khắp nơi trên thế giới để lần ra các nguồn tài chính của al-Qa'ida, những tổ chức phi chính phủ (NGOs) và cá nhân cung cấp tiền cho các hoạt động khủng bố.

Chúng tôi sẽ cô lập hàng ổ an toàn của bọn chúng tại Afghanistan, đóng cửa biên giới, truy bắt những kẻ cầm đầu, phong tỏa nguồn tài chính của bọn chúng và theo đuổi đến cùng bọn khủng bố ở 92 quốc gia trên thế giới. Chúng tôi đã sẵn sàng triển khai tất cả các hoạt động trên ngay lập tức, vì đơn giản chúng tôi đã chuẩn bị cho thời điểm này nhiều năm rồi. Chúng tôi đã sẵn sàng bởi vì kế hoạch của chúng tôi cho phép làm điều đó. Với quyền hạn, chính sách phù hợp và các nhân viên tuyệt vời, chúng tôi tự tin sẽ hoàn thành tốt công việc. Những người khác có thể nghĩ rằng đây là trò may rủi, nhưng chúng tôi đã sẵn sàng và Tổng thống cũng đã quyết định nắm lấy cơ hội này.

Nếu từ phương diện của một nhà lập pháp mà nói thì tuyên bố này rõ ràng đầy rủi ro. Tuy nhiên, chúng tôi đã đòi hỏi và sẽ nhận được quyền hạn tối đa mà CIA có thể có. Mọi thứ sẽ bùng lên. Mọi người, trong đó có tôi, có thể cuối cùng cũng sẽ dùng những ngày tồi tệ nhất của cuộc đời mình để thanh minh trước khi quốc hội xem xét sự tự do của chúng tôi. Nhưng mọi điều chúng tôi yêu cầu tại trại David ngày hôm đó và hôm sau đều là những gì chúng tôi nghĩ là cần thiết. Không ai có thể hiểu rõ mục tiêu đó hơn chúng tôi. Chúng tôi đã chuẩn bị cho chuyện này hàng năm trời trong khi không ai để ý đến nó. Cũng không ai có một kế hoạch hợp tác để mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ra ngoài lãnh thổ Afghanistan. Còn xét về việc hành động thì rõ ràng mức độ rủi ro này có thể chấp nhận được. Điều đó không có nghĩa là sẽ không có người chết – Cofer đã nói rất rõ về vấn đề này – nhưng đó là một hướng đi đúng và chúng tôi là những người phù hợp để làm việc đó.

Toàn bộ cuộc họp buổi sáng diễn ra rất nhanh, và đến trưa, Tổng thống đề nghị giải lao. Cuộc thảo luận trở nên thẳng thắn hơn vào buổi chiều, và Tổng thống hoàn toàn đồng ý với những gì chúng tôi đã trình bày. “Tuyệt!” là lời nhận xét của ông về kế hoạch cuộc chiến của chúng tôi và mọi người đã trở nên lạc quan.

Ngày hôm sau 16-9, tôi đưa ra một bản ghi nhớ với tiêu đề “Chúng ta đang có chiến tranh” cho tất cả các nhân viên cấp cao trong cơ quan cũng như toàn bộ giới tình báo, trong đó có đoạn:

“Không thể có một sự quan liêu nào cản trở chúng ta đến với thành công. Tất cả các luật lệ đều đã được thay đổi. Phải có một sự trao đổi và chia sẻ đầy đủ và tuyệt đối về thông tin, ý tưởng cũng như năng lực. Chúng ta không có thời gian để tổ chức họp hành sửa chữa lỗi lầm, hãy sửa chữa chúng một cách nhanh chóng và thông minh. Mỗi người sẽ phải chứng tỏ một mức độ trách nhiệm cá nhân cao nhất từ trước đến nay”.

Bốn ngày sau, ngày 20-9, trong bài diễn văn trước cả nước, trước khi họp Quốc hội, Tổng thống đã nói: “Cuộc chiến chống khủng bố của chúng ta sẽ bắt đầu với al-Qa’ida, nhưng sẽ không dừng lại ở bọn chúng. Nó sẽ không ngừng lại cho đến khi nào tất cả các nhóm khủng bố trên toàn cầu bị phát hiện, ngăn chặn và tiêu diệt”. Vào lúc đó, như tôi nhớ, Tổng thống đã ban cho chúng tôi quyền hạn hành động mà tôi đã yêu cầu.

Bây giờ chúng tôi đã bước vào giai đoạn đầu của cuộc chiến, những vấn đề còn có vẻ khó khăn vài ngày trước đó thì nay đã đột nhiên trở nên vững chắc hơn. Vấn đề Pakistan là một ví dụ điển hình. Ngày 13-9, Rich Armitage mời Đại sứ Maleeha Lodhi và Cục trưởng cục tình báo Mahmood Admed của Pakistan (người vẫn ở Washington lúc đó) đến Bộ Nội vụ và đàm phán với họ. Thời kỳ trung lập đã chấm dứt. Trong bài phát biểu trước cả nước vào ngày 11-9, Tổng thống Bush tuyên bố, Mỹ sẽ không phân biệt những tên khủng bố và các quốc gia bảo vệ chúng. Pakistan không hề ủng hộ nhưng cũng không chống lại chúng tôi. Đặc biệt, Armitage đã yêu cầu Pakistan bắt đầu ngăn chặn các thành viên al-Qa’ida tại biên giới nước này, cho phép Mỹ có toàn quyền bay và hạ cánh trong các chiến dịch quân sự và tình báo cần thiết, cung cấp các địa điểm tập kết cho các điệp viên tình báo của Mỹ và đồng minh đồng thời chấm dứt hoàn toàn việc vận chuyển nhiên liệu cho Taliban. Trông ngoại hình Armitage giống như một con bò mộng, và chắc hẳn Mahmood đã cảm thấy như mình bị cán bẹp khi rời khỏi văn phòng của Rich. Nhưng tôi nghi ngờ liệu Rich có thật sự đe dọa sẽ thả bom để “đưa Pakistan về thời kỳ đồ đá” như trong báo cáo sau đó của tướng Mahmood gửi Tổng thống Musharraf. Trong khi đó, tôi vẫn giữ vai trò “người cảnh sát tốt” – hay ít nhất là người tốt, so với Rich – trong các cuộc gặp mặt với Mahmood. Có phải ông ta không thể gặp Mullah Omar và ít nhất là nói rõ cho Omar biết Taliban sẽ phải trả một giá rất đắt nếu muốn tiếp tục bảo vệ cho al-Qa’ida và Bin Ladin?

Tổng thống Bush cũng đã tiến hành công việc với cách hoàn toàn khác trước đây. Trong cuộc họp ngắn sáng 13-9 ông đã yêu cầu tôi một bản tổng

kết về các quốc gia trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và Bin Ladin. Các cơ quan liên lạc của họ đã làm những gì giúp chúng tôi?! Chúng tôi yêu cầu gì nữa từ phía họ? Một cú điện thoại từ Tổng thống hoặc vài nhân vật cao cấp trong Chính phủ có thể có ích không? Và Pakistan luôn ở phần trên cùng của bản danh sách.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho Mahmood ủng hộ chúng tôi hơn, nhưng thực tế việc ông ta cũng đang ở Washington khi cuộc tấn công xảy ra có vẻ lại tác động nhiều nhất. Ông ta đã thấy những cột khói bốc lên từ Lầu Năm Góc, tất cả phản ứng xung quanh và chắc chắn ông ta sẽ hiểu cảm giác của người Mỹ sau cuộc tấn công sâu sắc hơn rất nhiều so với việc theo dõi tình hình ở Islamabad. “Giống như một con thú bị thương” đó chính là lời của ông ta nói với chúng tôi. Nhưng điều đó cũng không thể ngăn cản ông ta tiếp tục đưa ra rất nhiều cảnh báo – thậm chí là cả sau các cuộc tấn công, Mahmood vẫn cố gắng cứu Taliban – nhưng bây giờ ông ta đã biết rằng nếu chúng tôi chưa thỏa mãn, chúng tôi sẽ tiếp tục truy đuổi al-Qa’ida bất kể ai phản đối. Tôi chắc chắn rằng, đó là lý do tại sao Mahmood đã đồng ý đi gặp Mullah Omar sau khi ông ta về nước. Kết quả là Omar đã kêu gọi một cuộc họp Ulama kéo dài hai ngày – một dạng hội đồng tôn giáo quốc gia – để quyết định các vấn đề liên quan đến al-Qa’ida và việc chúng tôi yêu cầu Taliban chấm dứt việc bảo vệ khủng bố nữa. Tất nhiên, ngoài một số tín hiệu lạc quan đầu tiên, cuối cùng cuộc họp đó cũng không mang lại cho chúng tôi điều gì. Bin Ladin vẫn không bị dẫn độ, đồng nghĩa với việc toàn bộ sức mạnh quân đội Hoa Kỳ sẽ giáng xuống đầu Taliban. Nhưng trong khi đó ở Pakistan, Pervez Musharraf chắc chắn đã nhận được thông điệp của chúng tôi, và thông điệp của Mahmood gửi về Pakistan mà tôi cho là ngay lập tức sau các cuộc tấn công. Vài tiếng sau khi Armitage đưa ra các tối hậu thư, Musharraf đã đồng ý, mặc dù có một vài ý kiến phản đối mạnh mẽ trong nước. Lúc này, Pakistan đã thay đổi hoàn toàn và trở thành một trong những đồng minh đặc lực nhất của chúng tôi trong cuộc chiến chống khủng bố. Vào ngày 8-10, như là biện pháp cuối cùng của mình trong quyết tâm giúp đỡ Mỹ nhổ tận gốc al-Qa’ida, Musharraf đã cách chức giám đốc

ISI (Inter Services Intelligence) của Mahmood Ahmed, dù Mahmood từng là nhân vật then chốt khi Musharraf bắt đầu nắm quyền. Cũng giống như chúng tôi, Musharraf đã cực kỳ căng thẳng trong tình hình mới của thế giới, vị giám đốc tình báo của ông ta quá gần gũi với kẻ thù. Sau sự kiện 11-9, dù vì lý do gì đi chăng nữa, tôi vẫn luôn coi sự thay đổi của Musharraf chính là bước phát triển quan trọng thứ hai mang tính chiến lược, và ưu tiên hàng đầu chính là sự sụp đổ của hang ổ của khủng bố tại Afghanistan.

Ngay sau sự kiện ngày 11-9, chúng tôi cũng bắt đầu đẩy mạnh quá trình thu thập tin tức tình báo. Thông thường, các nhân viên cấp cao thu thập thông tin thông qua những người “chạy việc”, những người đã thâm nhập hoặc tiến gần trung tâm của đối phương. Sau đó “người chạy việc” và các mật vụ quản lý họ gặp mặt trao đổi thông tin, và bất cứ thông tin gì cũng được lọc ra dù cho là chỉ liên quan đến “tình báo” một chút cũng sẽ được trình lên cấp cao hơn, có thể trực tiếp đến các nhân viên phân tích ở Langley hoặc các nhân viên cấp cao sẽ báo cáo với chỉ huy cấp cao hơn của mình. Cũng như tất cả các hình thức hành chính, hình thức này cũng có những bất lợi, một trong số đó là thời gian, như nhiều khi các kênh làm việc nhanh nhất cũng có thể tạo ra nhiều khó khăn khiến các thông tin dù mới nhất cũng trở nên cũ mèm. Nhưng dù sao thì cách thức làm việc này cũng có ưu điểm là đảm bảo an toàn cho tất cả những người có liên quan.

Tuy nhiên, nếu sự kiện 11-9 có cho chúng tôi bài học gì, thì đó chính là chúng tôi sẽ không thể để bất cứ kẻ nào đã nhúng tay vào cuộc tấn công có thể ngồi yên trong hang ổ của chúng; chúng tôi sẽ không thể sử dụng các biện pháp và những người lính bình thường. Chúng tôi cần những báo cáo cực kỳ nhanh chóng từ chiến trường, và để làm được điều đó thì không thể theo sách vở được.

Chúng tôi đã tăng cường lực lượng tại Pakistan trong vòng một giờ. Chỉ trong vòng nửa đêm, công nhân đã hoàn thành hệ thống văn phòng mới cho chúng tôi. Trong đó có một phòng được nối điện thoại để nhận các cuộc

gọi, mỗi máy đều có một danh mục đi kèm giúp các sĩ quan trực máy biết ai đang đăng ký và sử dụng ngôn ngữ nào – Farsi, Dari, hay bất cứ thứ tiếng nào – để ghi thông tin.

Chúng tôi đã thành công bước đầu trong việc tiêu diệt Taliban. Trong khi Mahmood đang chuẩn bị cho cuộc gặp với Mullah Omar thì Bob Grenier, một quan chức cao cấp của CIA tại khu vực này đã đến một khách sạn ở vùng núi Baluchistan ở Pakistan để gặp Mullah Osmani, Chỉ huy trưởng Quân đoàn Khandahar của Taliban. Là người có quyền lực cao thứ hai trong phong trào, sau Mullah Omar, viên tướng và đoàn tùy tùng của ông ta đã đến từ Khandahar. Với sự giúp đỡ của tùy tùng của viên tướng viết một bản ghi nhớ để qua đó những việc đang tiến hành có thể tiếp tục sẽ được hoàn thành bởi Omar, đầu tiên Grenier giải thích những vấn đề hiển nhiên: al-Qa'ida sẽ phải trả giá đắt cho những gì chúng đã gây ra cho Hoa Kỳ và nếu Taliban cản đường thì họ cũng sẽ phải trả một cái giá tương tự. Sau đó, ông gợi ý một số giải pháp như Taliban có thể dẫn độ Bin Ladin về Mỹ để xét xử. Hoặc, nếu như điều đó vi phạm các bốn phận và trách nhiệm tôn giáo của họ thì họ có thể tự mình phán quyết, với điều kiện phải xử lý Bin Ladin thật “chu đáo”. Hoặc, nếu họ thật sự muốn giữ thể diện thì có thể đứng sang một bên để Mỹ tự tìm và bắt Bin Ladin. Đêm đó, tại khách sạn, Bob ngủ không yên giấc trong căn phòng đối diện trực tiếp với phòng của Osmani – “kẻ sát nhân máu lạnh” như ông miêu tả – và sáng hôm sau ông ta rời khỏi đó và trình một bản báo cáo như là một chương trong một câu chuyện trinh thám.

Khi tôi mang bản báo cáo đó đến Nhà Trắng, Tổng thống Bush đã đọc nó với một sự tập trung cao độ.

Không có gì đáng ngạc nhiên là Omar đã từ chối các đề nghị của chúng tôi, vì vậy, trong cuộc gặp gỡ với Osmani tại một biệt thự ở Baluchistan ngày 2-10, Grenier đã đưa ra một giải pháp thay thế: lật đổ Omar. Osmani có thể đảm bảo an toàn cho Khandahar, chiếm lấy đài phát thanh và phát ra thông

điệp al-Qa'ida đã không còn là bạn của người Afghanistan nữa, không những thế al-Qa'ida còn mang lại nhiều tổn hại cho đất nước và Bin Ladin sẽ phải bị bắt và xét xử ngay lập tức. Nhưng giải pháp này cũng chẳng được phản ứng tốt đẹp nào ngoài việc làm cho Grenier phải tổn nhiều tâm huyết với Osmani.

Trong khi tăng cường thu thập tin tức tình báo và cố gắng hết sức siết chặt al-Qa'ida và Taliban thì chúng tôi cũng phải nói lỏng cho các nhân viên của mình. Trong vòng chưa đến một thế kỷ, hình thức chiến tranh đã tiến hóa từ dạng chiến đấu đối mặt trên chiến hào với lượng quân lớn sang dạng chiến tranh du kích và từ dạng gây thiệt hại tấn công trực tiếp lẫn nhau sang dạng khủng bố thánh chiến như hiện nay. Và để theo kịp thời đại thì chúng ta phải loại bỏ những hệ thống cũ và không làm việc theo các khuôn khổ lỗi thời nữa.

Chúng tôi đã làm việc rất chăm chỉ từ trước sự kiện 11-9 nhằm có thể xóa bỏ những phương thức cũ và không còn là một tổ chức làm việc theo chiều dọc nữa. CIA là một trong những nơi tập trung nhiều tài năng nhất trên thế giới; những nhân viên của chúng tôi đã làm rất nhiều việc mà bạn không thể đọc được trong các cuốn tiểu thuyết trinh thám. Và đối với tôi thì thật sự là không cần thiết để cho một vị phó giám đốc hay một vị trí tương tự tham dự vào một cuộc họp, có thể là với Tổng thống, chỉ vì cấp bậc. Tôi muốn mọi người phải làm việc và tiếp cận với thực tế, tích lũy kinh nghiệm để có thể báo cáo với tổng chỉ huy cái gì đang thật sự diễn ra. Đôi khi tôi phải kéo họ đi theo mình, nhất là khi các nhân viên này vừa trở về từ những điểm nóng trên thế giới và đang muốn nghỉ ngơi. Tuy nhiên, hầu hết các trường hợp bị tôi kéo đi như vậy đều coi đó là dấu hiệu tôi tôn trọng những gì họ đã làm và hy sinh, những kiến thức và thông tin mà họ có.

Sau 11-9, chúng tôi đã nỗ lực gấp đôi. Tôi đã nhiều lần xuất hiện tại Nhà Trắng hoặc trại David với những nhân viên đầy bụi bặm và quần áo nhàu nát, vừa trở về từ những khu vực đang có chiến sự. Không một bộ máy

chính quyền nào lại có thể vận hành hoàn toàn trơn tru. Những người đứng đầu CIA chúng tôi đã làm việc rất nỗ lực để nó có thể trơn tru nhất.

Với các nhân viên hoạt động ở hiện trường cũng vậy, chúng tôi cho phép họ toàn quyền liên lạc tại điểm liên lạc với quân địch. Dàn phẳng bộ máy cầm quyền hình nón sẽ giúp chúng tôi có khả năng quyết định ngay tại chỗ. Nói cách khác, chúng tôi cũng không có lựa chọn nào ngoài cách đó. Không phải chỉ duy nhất al-Qa'ida là khủng bố và nếu có một cuộc chiến – điều có vẻ không thể thiếu được – thì chắc chắn nó sẽ không chỉ xảy ra ở Afghanistan. Chúng tôi đang phải đối mặt với một mối đe dọa toàn cầu và chúng tôi cũng sẽ phải đối phó với chúng trên phạm vi toàn cầu bằng một lực lượng đã bị dàn mỏng rất nguy hiểm.

Mùa thu năm 2001, chúng tôi họp hàng ngày tại tổng hành dinh xem xét các báo cáo về những mối đe dọa – những gì chúng tôi đã được nghe trong ngày hôm trước, chúng tôi có nhận ra ai đã đe dọa và chúng tôi sẽ phản ứng với chúng như thế nào. Thật đáng ngạc nhiên việc chúng tôi đã thường xuyên lấy một thông tin đầu vào, ví dụ như từ Nam Mỹ về ai đó ở Yemen mà chúng tôi muốn xóa sổ. Bọn khủng bố kết nối với nhau cũng như cách chúng tôi liên lạc với nhau trên thế giới ảo không biên giới. Nếu chiến dịch có độ rủi ro cao thì John McLaughlin hoặc tôi sẽ phải gọi điện để tiếp tục. Nhưng thật sự những cuộc gọi thường được thực hiện bởi các cấp thấp hơn. Chúng tôi đã tạo cho nhân viên của mình rất nhiều không gian quyền hạn bởi họ cần điều đó, vì chúng tôi chắc chắn họ đã nắm bắt toàn bộ công việc mà cơ quan đang cố gắng đạt được và bởi vì phần đông bọn họ đã làm việc rất có năng lực. Cuộc chiến ở Afghanistan chỉ làm tăng khả năng đó lên mà thôi. Nếu chúng tôi cố gắng kiểm soát từng chi tiết trong mớ hỗn độn đang xảy ra tại vùng sa mạc đó từ tầng 7 của tổng hành dinh thì có lẽ bây giờ quân đội Mỹ vẫn còn đang trên đường tiến vào Kabul.

Khoảng nửa đêm ngày 12-9, sau khi dùng bữa tối muộn với những người đứng đầu cơ quan tình báo Anh đã bay từ Anh sang để chia buồn với chúng

tôi, tôi ngồi thảo luận với Jami Miscik, nhân viên phân tích cao cấp thứ hai của chúng tôi thời điểm đó. Tôi nói rằng, tôi muốn xây dựng một nhóm độc lập trong CIA với nhiệm vụ duy nhất là tư duy trái ngược với cách thông thường. Câu nói thường dùng để chỉ việc này ở Washington là “tư duy ngoài khuôn khổ”, nhưng tôi không chỉ muốn họ bên ngoài mà còn muốn họ tư duy xa hơn nữa. Jami rất thích ý tưởng này và chỉ khoảng 15 phút sau, chúng tôi đã tìm được một cái tên cho nhóm mới “Red Cell”.

Ngay lập tức chúng tôi đã lựa chọn các thành viên của nhóm, thông báo cho họ qua điện thoại đến tận khuya và bảo họ có mặt tại văn phòng của Jami buổi sáng ngày hôm sau. Một trong những người đứng đầu nhóm là Paul Frandino, một nhân viên phân tích cấp cao được đào tạo tại Harvard. Với chòm râu dê và sở thích đeo nơ bướm, anh ta có vẻ không giống một học giả, tuy nhiên anh ta có khiếu hài hước và vô cùng thích tư duy trái ngược với kiểu thông thường. Mục đích của chúng tôi là giải phóng cho những người tốt nhất trong chúng tôi có thể ra khỏi những suy nghĩ hướng tới mục tiêu đơn thuần. Nhóm này gồm cả nam và nữ, là những nhân viên hàng đầu về phân tích, có được nền tảng tri thức hoàn toàn từ thực tế hoặc những thứ tương tự như “thực tế” mà hoạt động tình báo thường thu thập được. Và bây giờ chúng tôi yêu cầu họ dựa vào các tri thức đó, vượt lên trên lối tư duy và tưởng tượng thông thường để cố gắng tìm hiểu suy nghĩ và tư duy của quân địch. Vài tháng sau đó, chúng tôi đã giao cho họ rất nhiều đề tài cụ thể để nghiên cứu, trong đó bao gồm: “Usama định cố gắng phá hoại nền kinh tế Mỹ như thế nào”, “Loại bỏ các âm mưu thù địch: một phương pháp để ngăn chặn các cuộc tấn công tiếp theo”, và đề tài mọi người ưa thích “Usama nhìn nhận mọi việc thế nào từ nơi ẩn trốn”. Chủ đề này – được đưa ra ngày 27-10 và đánh số 22 – đã tạo cơ hội cho các thành viên của “Red Cell” nghiên cứu Bin Ladin đã suy nghĩ như thế nào và có thể nói những gì với các sĩ quan của hắn ba tuần sau khi Mỹ tấn công vào Afghanistan. Có thể hắn sẽ nghĩ: “Ta nghĩ chúng ta không cần vội vàng tấn công tiếp vào Mỹ” và “Ta sẽ cho các sĩ quan của ta biết thêm nữa về phạm vi các chiến dịch.

Ta sẽ hướng dẫn các tiêu chuẩn của họ còn họ sẽ tự quyết định thời điểm tấn công”.

Tất cả các bản báo cáo của nhóm Red Cell đều kèm theo một câu khẳng định ở trang đầu tiên, bên trái: “Để ứng phó với tình hình của sự kiện 11-9, Giám đốc CIA đã giao nhiệm vụ cho ngài phó giám đốc phụ trách tình báo thành lập một nhóm đặc biệt để có thể làm việc theo cách trái với lệ thường về tất cả các vấn đề liên quan. Vì thế, nhóm Red Cell chịu trách nhiệm thực hiện phương pháp tiếp cận ngoài khuôn khổ và sẽ thường xuyên viết các bản ghi nhớ cũng như các báo cáo gợi mở về tư duy và suy nghĩ hơn là cung cấp những thông tin xác thực”. Theo tôi được biết, khi nhận được những bản báo cáo này, cơ quan tình báo của các nước khác đều cho rằng chúng tôi đang đi lòng vòng, nhưng tôi luôn tin rằng các báo cáo này cực kỳ hữu ích, kể cả về nội dung trừu tượng cũng như cách nhìn vào thực tế của chúng. Sự kiện 11-9 không giống các sự kiện khác và chúng tôi không thể phản ứng theo cách thông thường. Đối với tôi, ít nhất tinh thần làm việc đó cũng có được hiệu ứng dây chuyền trong toàn bộ CIA rất nhiều tuần sau sự kiện 11-9.

Bản ghi nhớ Blue Sky tháng 12-2000 chính là khuôn mẫu của kế hoạch cuộc chiến chống lại al-Qa'ida mà chúng tôi đã phác thảo xong chỉ vài giờ sau khi chiếc máy bay thứ nhất đâm vào Trung tâm Thương mại thế giới. Kể từ khi bản mẫu đó được viết ra lần đầu tiên, một nhóm chuyên viên của Trung tâm Chống khủng bố đã xem xét và chỉnh sửa nó, và đến sự kiện 11-9 thì bản mẫu này đã gần như có thể lường trước được mọi khả năng có thể xảy ra của cục diện cuộc chiến không cụ thể và hay thay đổi này. Tôi sẽ không bao giờ quên những gì mà một trong các chiến lược gia hàng đầu về Afghanistan của tôi, một cựu chiến binh giàu thành tích ở trung tâm, đã nói sau khi chiến tranh nổ ra và chúng tôi giành thắng lợi. Bởi vì những lời nói đó đã chứa đựng được hết những gì tôi cảm thấy về chiến dịch này và niềm tự hào của tôi khi có cơ hội được làm việc với những con người như vậy. “Tôi thấy chiến dịch này thật sự rất xuất sắc” ông ta nói, “không phải chỉ về

sự chăm chỉ và nghiêm túc của mọi người mà còn về khối lượng kiến thức và thông tin họ đã xây dựng được. Họ đã có thể hợp nhất tất cả các mảng thông tin và điều động công việc. Đó là một công việc cực kỳ phức tạp và tôi nghĩ họ đã mở đường cho thắng lợi của chúng ta ngày hôm nay. Chưa từng có ai trong chúng ta làm được điều này – nó thật sự là một sự khởi đầu của dạng chiến tranh toàn cầu đang được tiến hóa ngày nay – và một nhóm nhỏ ở CTC đã làm được công việc này một cách đơn giản và thiết lập được tiến trình để chúng ta, với CIA là trung tâm, tiến hành cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu”.

Tôi đã hoàn toàn đồng ý. Có thể nó là sự ám ảnh của riêng tôi, nhưng tôi không thể diễn tả đầy đủ được. Chúng tôi – CIA, giới tình báo, các cơ quan điều tra và chính phủ nói chung đã quên mất những yếu tố cơ bản của sự kiện ngày 11-9. Chúng tôi đã không có đủ các mắt xích liên lạc và luôn luôn phải chấp nhận điều đó. Nhưng lúc đó, CIA đã biết rằng al-Qa’ida sắp sửa tấn công và sau đó chúng tôi đã tấn công chúng theo cách mà tôi chắc chắn rằng cả Usama Bin Ladin và các sĩ quan của hắn cũng như những kẻ bảo vệ chúng không bao giờ ngờ tới, ngay cả trong những cơn ác mộng kinh hoàng nhất.

Ngày 27-10, 16 ngày sau khi Trung tâm Thương mại thế giới và Lầu Năm Góc bị tấn công, chúng tôi đã gửi nhóm đầu tiên tới Afghanistan. Và chưa đến hai tháng rưỡi sau, một nhóm 90 nhân viên bán quân sự nòng cốt của CIA và một ít nhân viên của Lực lượng đặc biệt, kết hợp với các nhóm vũ trang ở Afghanistan, đồng thời được yểm trợ bởi một trận oanh kích dữ dội của không quân Mỹ đã đánh bại quân Taliban, giết hoặc bắt sống hơn ¼ số lượng các sĩ quan hàng đầu của Usama Bin Ladin. Trong đó có cả viên chỉ huy quân đội, Mohammed Atef, một nhân vật đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong các cuộc tấn công ngày 11-9. Kabul đã được giải phóng và Hamid Karzai được hội đồng quốc gia bầu làm Tổng thống. Cục diện ở Afghanistan chính là những giây phút hào hùng nhất của CIA từ trước đến giờ.

Trong nhiều năm, tôi đã cố gắng thuyết phục chính phủ cả hai nước rằng mối đe dọa khủng bố vẫn còn – những cuộc tấn công vào các lợi ích của Mỹ ở nước ngoài như Đại sứ quán Mỹ tại Đông Phi hay cuộc tấn công vào tàu USS Cole có thể xảy ra ở đây. Và bây giờ, sự đe dọa đó không thể kéo dài thêm một phút nào nữa. “Ở đó” và “ở đây”, hai khái niệm này đã trở nên giống nhau, cả thế giới đã trở thành một chiến trường duy nhất.

John McLaughlin vẫn còn nhớ cuộc gọi của tôi cho ông ta từ Nhà Trắng một lúc sau cuộc tấn công. Lúc đó tôi nói: “Chúng ta phải viết báo cáo về những nơi mà chúng ta nghĩ rằng al-Qa’ida có thể tấn công ngay. Tôi hiểu rằng chúng ta không biết – nhưng phải đánh cược thôi”. Chúng tôi tập hợp những người xuất sắc nhất, xem qua tất cả các khả năng có thể xảy ra và hoàn thành một danh sách các mục tiêu có thể bị tấn công. Phía trên danh sách đánh dấu các địa điểm văn hóa như trường quay, công viên giải trí, các sân vận động và những đầu mối giao thông như sân bay, bến cảng và các cây cầu. Trụ sở các tập đoàn kinh tế và các vị trí kinh tế quan trọng khác cũng được liệt kê cùng với các khu quân sự; ngoài ra, các cơ sở hạ tầng về năng lượng, đặc biệt là các mục tiêu có thể chứng tỏ rõ sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng của chúng ta; các biểu tượng quốc gia (đài tưởng niệm Washington, tượng nữ thần Tự do hay thậm chí là núi Rushmore); các giao điểm của hệ thống viễn thông trung tâm, bao gồm cả Internet và hệ thống thanh toán điện tử. Chúng tôi cũng đã chú ý việc Bin Ladin thường lập kế hoạch trong hàng năm trời cho các cuộc tấn công và hẳn rất thích quay trở lại ngắm nhìn các mục tiêu của mình, ví dụ như ngắm nhìn Trung tâm Thương mại thế giới. Rất nguy hiểm nếu tôi cung cấp thêm các thông tin chi tiết về vấn đề này – việc này dù vô tình hay cố ý cũng giúp đỡ bọn khủng bố – nhưng tôi có thể chắc chắn là hiệu quả của việc xem xét các mục tiêu hàng đầu chỉ tóm gọn trong một báo cáo từ 4 – 5 trang thật đáng phấn khởi.

Dựa trên các đánh giá này tôi đã gọi Jack Valentin, Chủ tịch Hiệp hội điện ảnh Hoa Kỳ, và nhắc ông ta hãy chắc chắn rằng vấn đề an ninh đã được

đảm bảo. Tôi cũng gặp một số nhân vật như Michael Eisner từ Disney; Gary Bettman, Ủy viên của Liên đoàn hockey; và David Stern ủy viên của Hiệp hội bóng rổ quốc gia, thúc giục họ tăng cường an ninh trong khu vực của mình.

Những đánh giá thẳng thắn của chúng tôi đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định của Tổng thống về vấn đề sẽ cần phải có người trực tiếp đảm bảo an ninh trong nước và cả quyết định về việc thành lập Bộ An ninh nội địa sau đó. Trong rất nhiều năm, CIA đã tấn công bọn khủng bố ở nước ngoài, nhưng lại chẳng có ai quan tâm đến việc bảo vệ an ninh trong nước. Các huấn luyện viên bóng đá có một câu châm ngôn: “nếu chỉ có tấn công không thôi thì anh sẽ không bao giờ giành chiến thắng”.

Cuối tháng 9, Tổng thống đã hỏi John McLaughlin: “Tại sao ông lại nghĩ rằng sẽ không có vấn đề gì xảy ra nữa?”. Đối với tôi, chẳng có gì là bí ẩn ở đây cả. Chúng tôi đã nỗ lực hết sức thực hiện tất cả những gì Tổng thống yêu cầu. Rất khó để khẳng định là sẽ không có cuộc tấn công nào trên đất Mỹ nữa. Nhưng tôi có thể khẳng định rằng, vài tuần đầu tiên sau sự kiện 11-9, những kẻ định mua hộ chiếu giả, có thể là cho nhóm khủng bố thứ hai, hoặc định tuồn vũ khí hay chất nổ qua biên giới Hoa Kỳ cũng phải bị chùn bước hoặc bị ngăn chặn bởi những hành động của CIA, FBI, các lực lượng tuần tra biên giới, lực lượng cảnh sát các thành phố và rất nhiều người dân Mỹ có ý thức cảnh giác. Tôi thật sự tin tưởng rằng, trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố, những người anh hùng của chúng ta có mặt ở khắp nơi.

CHƯƠNG 11: Những cơ hội bị bỏ lỡ

Điều gì có thể ngăn chặn được các cuộc tấn công ngày 11-9? Mặc dù Ủy ban 11-9, các nhà báo, tác giả và nhiều người khác tìm ra rất nhiều lý do, nhưng câu hỏi đó vẫn ám ảnh chúng tôi, những người có trách nhiệm trong cuộc chiến chống khủng bố. Cả Ủy ban 11-9 và Ủy ban liên hợp điều tra sự kiện 11-9 của Quốc hội đều công nhận không thể ngăn chặn các cuộc tấn công, nhưng điều đó vẫn không thể ngăn cản chúng tôi đặt ra câu hỏi – vậy nếu có thể thì sao? Tôi tuyệt nhiên không cố gắng giả vờ đưa ra một câu trả lời xác định ở đây, mà thay vào đó, tôi sẽ dần dần bóc tách những bản khoản về hai vấn đề phức tạp và thường hay bị hiểu nhầm: vấn đề rắc rối về bản danh sách theo dõi (ghi tên các tên khủng bố bị tình nghi nhằm ngăn chặn chúng vào Mỹ) và vụ bắt giữ Zacarias Moussaoui.

Hai vấn đề này cho thấy Washington đã hoạt động bằng những luật lệ cứng nhắc như thế nào. Có một quy tắc ở Beltway là nếu có một hành động diễn ra thì sẽ có một sự phản ứng thái quá đối nghịch lại với nó. Một ví dụ điển hình là, trên bìa tạp chí *Time* ngày 3-6-2003 có dòng tít “Ký ỨC Bombshell”. Bên trong một bài báo với tiêu đề “FBI đã phủi tay khỏi một vụ việc như thế nào!!”. Bài báo dài lê thê này đã miêu tả rất nhiều lần Coleen Rowley, một sĩ quan FBI ít được biết đến, gửi những bức thư dài 13 trang đến Bob Mueller Giám đốc FBI và bản copy cho các thành viên của Ủy ban Tình báo Nghị viện. Trong thư, Rowley chỉ trích FBI không hành động theo đề nghị từ văn phòng ở Minneapolis của cô về việc cho phép lục soát tài sản của Zacarias Moussaoui, kẻ hoạt động trong tổ chức al-Qa’ida đã bị bắt ngày 17-8-2001. Bài báo cũng đề cập đến lời phàn nàn của các đặc vụ FBI ở Phoenix, những người đã gửi một bản ghi nhớ tới tổng hành dinh ngày 10-7-2001, cố gắng nhưng đã thất bại trong việc đề nghị cơ quan chú ý đến

việc những kẻ khủng bố đạo Hồi tham dự trường không quân ở Mỹ. Khi được đăng lên các tạp chí câu chuyện này trở nên tệ hại hơn nhiều. Một cơ quan danh tiếng như FBI không bao giờ muốn nghe họ đã bỏ sót bất kỳ một trường hợp nào, chứ đừng nói đến một vụ tấn công khủng bố lớn nhất trong lịch sử của chúng ta. Mặc dù vậy, không một tổ chức nào giỏi hơn FBI trong việc bảo vệ chính mình, và họ không hề có ý định để yên chuyện này. Họ biết rằng khi tạp chí *Time* đã đăng tin thì tạp chí *Newsweek* cũng sẽ không bỏ qua, và quả thực điều này đã xảy ra.

Trong số báo tuần tiếp theo, trên trang bìa của tạp chí *Newsweek* đã xuất hiện dòng chữ “Những tên khủng bố vụ 11-9 lẽ ra phải bị CIA bắt giữ”. Bài báo ở bên trong có tựa đề “Những kẻ không tặc chúng ta đã để thoát” đã mô tả việc CIA có thông tin về hai người đàn ông, sau này chính là hai tên không tặc gây ra vụ 11-9, khi chúng đến dự một cuộc họp tại Kuala Lumpur, Malaixia vào tháng 1-2000. Bài báo viết có phần hơi thiếu chính xác, rằng CIA “đã theo dõi Nawaf al-Hazmi một trong những tên khủng bố, khi hắn bay từ cuộc họp tới Los Angeles”. *Newsweek* tiếp tục viết “điều ngạc nhiên là CIA đã không làm gì trước thông tin này” và đã không thông báo tin này cho FBI, “cơ quan có thể ngầm theo dõi và tìm ra nhiệm vụ của những tên này”. Tạp chí đã trích lời một nhân viên FBI không rõ danh tính rằng, việc CIA không thông báo tin tức về hai người đàn ông này là “không thể tha thứ”. FBI cho rằng nếu họ được biết về hai người đàn ông đó, họ đã có thể liên hệ chúng với tất cả những tên không tặc khác – *Newsweek* cảm thấy “thuyết phục” bởi lập luận này. Bài báo đã thổi bùng dư luận và trở thành nguyên nhân chính cho nhận định cố hữu rằng CIA đã cố tình che giấu thông tin với FBI.

Một vài ngày sau đó, vào ngày 8-6, khi một phóng viên lâu năm của *Newsweek* là Evan Thomas đang thảo luận về bài báo trên chương trình *Inside Washington*, người dẫn chương trình Gordon Peterson đã hỏi: “Mối quan hệ giữa *Newsweek* và FBI trong những ngày này ra sao?” và Thomas trả lời, “Mối quan hệ này khá tốt kể từ khi chúng tôi làm theo những gì họ

nói”. Thomas là một phóng viên đã hiểu quá rõ sự rắc rối của hệ thống An ninh quốc gia và báo cáo tình báo, sau đó đã gọi đến văn phòng báo chí của CIA tuyên bố rằng, ông ta đã phát biểu sai và thật sự không biết mình đang nói về cái gì trong trường hợp này. Dù ông ta có thật sự biết hay không thì câu chuyện vô cùng phức tạp này cũng đã tạo ra một kết luận gắn liền với chúng tôi – “CIA đã cố tình che giấu thông tin” – và mặc dù chúng tôi nỗ lực hết sức thì Ủy ban 11-9, Ủy ban Điều tra liên bang và các phương tiện truyền thông đại chúng vẫn ra sức khẳng định thêm kết luận này.

Đối với tôi, điều quan trọng phải nhận ra ở đây là vấn đề danh sách theo dõi không phải một ví dụ cho thấy CIA và FBI không hợp tác với nhau như người ta vẫn thường nói. Trong suốt thời kỳ trước khi vụ 11-9 xảy ra, hai cơ quan vẫn hợp tác với nhau rất chặt chẽ. Louis Freeh và tôi đã làm việc rất tích cực nhằm khắc phục tình trạng thù địch và hiểu lầm vốn có để giúp cả hai cơ quan nhận ra rằng họ đang ở cùng một đội. Qua cả hai đời Tổng thống, tôi không có các mối quan hệ thân thiết nào ở Washington hơn là với Louis Freeh, Bob Mueller và các nhân viên cấp cao của họ. Mặc dù văn hóa và nhiệm vụ của chúng tôi có thể khác nhau, nhưng không có sự khác biệt nào trong nỗ lực bảo vệ đất nước rất tận tâm của các nhân viên CIA cũng như các đặc vụ FBI. Chúng tôi thường xuyên tổ chức các cuộc họp hợp tác cấp cao, cam kết cử những người xuất sắc nhất của mình tới tổng hành dinh của cơ quan kia (thường được gọi vui là “chương trình trao đổi con tin”) và cố gắng giúp đỡ lẫn nhau bằng mọi cách có thể.

Sáu nhân viên của FBI đã được chuyển tới các cơ quan của CIA vào thời điểm diễn ra vụ 11-9. Nhiệm vụ của họ là bảo đảm các lợi ích của Cục luôn luôn được coi trọng và những thông tin quý báu đối với Cục sẽ được chuyển về cho cơ quan mình thông qua những kênh chính thức hoặc không chính thức. Một nhóm nhân viên tương tự của CIA cũng đã làm việc tại các văn phòng của FBI để giúp chuyển những nhu cầu và nguồn lực của CIA sang các đối tác thực thi pháp luật của mình. Tất nhiên, cũng có những vấn đề trong hợp tác – các cơ quan này buộc phải có những tầm nhìn khác nhau

đối với các nhiệm vụ có tầm quan trọng như nhau của mình. (Đạo luật Yêu nước hậu 11-9 đã phải đi một quãng đường dài sửa chữa một số vấn đề này). Điều quan trọng khiến Ủy ban 11-9 cũng như các cơ quan khác đã không bỏ qua – là cái được gọi là bức tường ngăn cản dòng di chuyển tự do của tin tức tình báo tới các nhà điều tra tội phạm của FBI thật sự không phải là tâm điểm của vấn đề. Những vấn đề chính ở đây là những vấn đề rất cũ: mặc dù có quá nhiều vấn đề, song, cả hai bên đều có quá ít người làm việc. Chúng tôi cần có thêm nhiều người hơn, các phương tiện thông tin liên lạc tốt hơn, và đặc biệt là, FBI cần có sự hỗ trợ về công nghệ thông tin tốt hơn. Sau vụ 11-9, Bob Mueller và tôi đã tìm kiếm thêm nhiều biện pháp giúp các cơ quan của chúng tôi gắn bó chặt chẽ hơn. Sau một thăm kịch như vậy, việc mọi người cố tình chia rẽ chúng tôi là điều không thể tránh được.

Câu chuyện về danh sách theo dõi bắt đầu là một phần của cuộc điều tra về vụ đánh bom hai đại sứ quán của Mỹ ở châu Phi vào tháng 8-1998. Các đặc vụ FBI theo dõi vụ đó đã thu được số điện thoại của một cơ sở khủng bố khả nghi ở Trung Đông được cho là có quan hệ với al-Qa'ida hoặc Phong trào Hồi giáo cực đoan Jihad Ai Cập. Số điện thoại khả nghi đó đã được gửi tới CIA, NSA, DIA, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài Chính và các cơ quan khác. Khoảng một năm sau đó, tháng 12-1999, tin tức tình báo thu thập được từ số điện thoại đó đã cho thấy một vài người có thể sẽ tới Kuala Lumpur dự một cuộc họp được tổ chức tại Malaixia đầu tháng sau. Thông tin về cuộc họp cùng lúc đã được chuyển tới một số cơ quan, trong đó có FBI.

Như lệ thường, những thông tin được bảo mật không bao gồm tên họ đầy đủ của bất kỳ người tham dự nào. Chúng tôi chỉ có tên của từng người để tiếp tục điều tra. Tuy nhiên, CIA đã rất cố gắng xác định xem những người tham dự là ai và đang làm gì. Với sự giúp đỡ của một cơ quan tình báo địa phương, ngày 4-1-2000, một người ban đầu chỉ được biết đến với cái tên “Khalid” đã được nhận diện khi hấn qua một nước thứ ba để sang Malaixia. Cơ quan tình báo địa phương đã sao chụp lại hộ chiếu của tên này, trong đó có tên họ đầy đủ của hấn là Khalid al-Mihdhar. Hộ chiếu của tên này cũng

được đóng dấu cho thấy hãn có visa nhập cảnh hợp lệ vào Mỹ. Thông tin đó đã được gửi lại cho Washington bằng điện tử.

Ban đầu, chúng tôi không biết al-Mihdhar là ai. Vào thời điểm diễn ra cuộc họp tại Malaixia, chúng tôi đang thực hiện hoạt động chống khủng bố lớn nhất trong lịch sử, đối phó với hiểm họa Thiên niên kỷ. Chúng tôi muốn đảm bảo rằng những người tham dự cuộc họp đó sẽ không hưởng tới việc thực hiện một cuộc tấn công ở Đông Nam Á. Dựa vào cái tên Khalid và một số điện thoại, một nhân viên văn phòng của CIA đã bắt đầu theo dõi kẻ tình nghi trong suốt thời gian hãn trên đường tới Malaixia.

Trong một bức điện đề ngày 4-1-2000, tại điểm dừng trung gian, các nhân viên của CIA đã báo cáo tới các tổng hành dinh của CIA và các nhân viên của chúng tôi tại Kuala Lumpur rằng Khalid al-Mihdhar đã được chính quyền địa phương nhận dạng và hộ chiếu của hãn đã được chụp lại.

Vào ngày tiếp theo, ngày 5-1, các nhân viên CIA tại Ả-rập Xêút đã gửi thư điện tử cho Tổng hành dinh, thông báo rằng đơn xin cấp visa của al-Mihdhar từ năm trước đã được xem xét lại và hãn đã khai nơi đến là New York và chuyến đi dự kiến của hãn là vào ngày 2-5-1999. Bức thư cũng cho biết thông tin trong đơn xin cấp visa rất khớp với những thông tin trong visa, chứng tỏ rằng visa của hãn vẫn hợp lệ.

Khi các nhân viên của CIA đọc thư điện tử này, ba nhân viên của FBI đã được cử tới Trung tâm Chống khủng bố. Một nhân viên cấp cao của CIA có mặt gần đây đã nói với tôi: “Ngay khi nhận được bức ảnh của Mihdhar và thông tin trong visa của hãn, tất cả mọi người đều đồng ý rằng thông tin đó phải được chuyển ngay lập tức tới FBI. Các thông tin đã được gửi đi đúng như vậy. Đã có một bức thư điện tử trong mạng lưới của CIA mà các nhân viên của CIA và FBI đã tiếp cận, cho thấy trên thực tế dữ liệu đã được chuyển cho FBI. Tất cả mọi người đều tin việc đó đã được thực hiện. Những phần trong chiến dịch của chúng tôi bị chỉ trích nhiều nhất lại chính

là những phần mà các nhân viên CIA và FBI cùng phối hợp với nhau chặt chẽ nhất”.

Điều đã không bao giờ xảy ra là một sự gửi chính thức tới FBI bức ảnh và dữ liệu về visa của Mihdhar, trong một báo cáo được gọi là CIR (Báo cáo tình báo trung ương) – tài liệu chứng thực điều mọi người tin đã xảy ra. Một nhân viên FBI được phân công tới CIA, được biết đến là “người được cắt cử”, trên thực tế đã bắt đầu soạn thảo một báo cáo chính thức, nhưng nó chưa bao giờ được rà soát để chuyển đi. Cũng chính nhân viên cấp cao CIA nói trên đó đã nói với tôi “Báo cáo CIR là một quy trình riêng biệt, cung cấp những dẫn chứng bằng tư liệu có hiệu lực trở về trước về một sự việc đã xảy ra, không phải là những thông tin mới”.

Không có lời bào chữa nào ở đây. Tuy nhiên, tất cả những người đã làm việc hết sức mình để cứu sống bao người trên thế giới đều tin rằng thông tin đó đã được chia sẻ với FBI.

Trong khi đó, tại Malaixia, chúng tôi được biết cuộc họp đó sẽ được tổ chức tại nơi ở của một người tên là Yazid Sufaat. Chúng tôi có thể nói rằng hành động của những người tham dự là rất khả nghi, nhưng lúc đó chúng tôi không thể biết được họ đang thảo luận về việc gì.

Ngày 6-1, trong một bức thư điện tử gửi về cho một đồng nghiệp ở tổng hành dinh của CIA ở Langley, một nhân viên của CIA đang hoạt động tại Tổng hành dinh của FBI thông báo anh ta đã cho một đặc vụ FBI xem báo cáo của NSA về một vài người tham dự cuộc họp tại Malaixia, nhưng đặc vụ FBI đó đã được biết về cuộc họp này. Nhân viên CIA đã mô tả khá chi tiết những nỗ lực theo dõi nhóm tình nghi tại Malaixia và chia sẻ thông tin này với một số nhân viên của FBI. Trong quá trình theo dõi, Giám đốc của FBI Louis Freeh đã hai lần được các nhân viên của mình báo cáo về việc này.

Khi đã biết được tên của một vài người đang tham dự cuộc họp tại Malaixia, CIA lẽ ra phải đưa vào danh sách những kẻ cần theo dõi và có thể đã ngăn cản chúng thâm nhập vào nước Mỹ. Một nửa trong số hàng tá các cơ quan, gồm cả FBI, biết về những cái tên này và cũng có thể làm như vậy, nhưng đã không làm. Nhưng điều này không thể biện minh cho sai lầm của CIA. Sau này chúng tôi phát hiện ra rằng không có đủ các nhân viên được đào tạo về cách giải quyết danh sách những kẻ tình nghi được gửi tới. Các nhân viên hoạt động ở hiện trường, chịu trách nhiệm chính về việc theo dõi, lại cho rằng các tổng hành dinh sẽ làm điều này, và ngược lại. Rõ ràng là có những bất cập trong truyền đạt thông tin và chúng tôi đã phải vất vả khắc phục hạn chế này khi đã nhận thức được về nó sau vụ 11-9.

Mặc dù đã biết được tên của vài người tham dự, nhưng chúng tôi không bao giờ có thể biết được điều gì diễn ra trong cuộc họp tại Malaixia. Khi cuộc họp kết thúc, những người tham gia cũng phân tán đi khắp nơi. Hai tên al-Mihdhar và Nawaf al-Hazmi bay tới Bangkok (không bay trực tiếp tới Los Angeles như tờ *Newsweek* đã nêu trong vụ về al-Hazmi). Chúng tôi yêu cầu cơ quan tình báo địa phương theo dõi chúng. Gần hai tháng sau khi sự kiện này diễn ra, ngày 5-3-2000, phía Thái Lan cung cấp thông tin cho biết Nawaf al-Hazmi đã tới Bangkok vào đầu tháng 1 và khởi hành đi Los Angeles khoảng một tuần sau đó, tới nơi vào ngày 15-1 trên chuyến bay United Airlines mang số hiệu 2. Thông tin trên không liên quan gì tới al-Mihdhar, dù rất lâu sau đó chúng tôi được biết hẳn cũng bay trên cùng chuyến bay này của United Airlines.

Các nhân viên CIA hoạt động tại hiện trường đã gửi thông tin này về cho tổng hành dinh nhưng lại xếp nó vào phần cuối của bức điện gồm những thông tin thường ngày. Bức điện này được đánh dấu như là để “báo cáo thông tin” hơn là “hành động”. Thật đáng tiếc, không có một ai – kể cả các nhân viên CIA hay các đồng nghiệp FBI của họ gửi nó tới CTC – liên hệ cái tên Nawaf al-Hazmi với cuộc họp đã diễn ra tám tuần trước.

Điều sau này đã chứng tỏ điểm yếu giữa CIA và FBI có liên quan đến một gián điệp của al-Qa'ida mà ban đầu chúng tôi chỉ biết đến là "Khallad". FBI đã xây dựng tin tức tình báo sơ lược về Khallad trước khi cuộc tấn công con tàu USS Cole diễn ra vào tháng 10-2000. Sau cuộc tấn công đó, chúng tôi phát hiện ra những tin tức tình báo khác có liên kết Khallad với số điện thoại tại Yemen, mà số điện thoại này có liên quan với cuộc họp tại Kuala Lumpur. Trong một buổi họp vào tháng 10, một quan chức cấp cao của FBI là John O'Neill đã nhận được tên họ đầy đủ và một bản sao bức ảnh của Khallad. (Sau đó John đã nghỉ hưu và nhận công việc trưởng nhóm an ninh của Trung tâm Thương mại thế giới. Ông đã chết một cách bi thảm ở đó vào tuần thứ ba kể từ khi bắt đầu công việc này). Cuối tháng 10-2000, cả CIA và FBI đều đã biết tên đầy đủ của Khallad là Khallad Bin Attash, có ảnh hấn và biết hấn là một quan chức an ninh cao cấp của Bin Laden. Cả hai cơ quan đều biết hấn đã hỗ trợ cho cuộc tấn công vào tàu USS Cole.

Tháng 12-2000, các nhân viên điều tra bắt đầu nghi ngờ việc Khallad Bin Attash và Khalid al-Mihdhar (người đã tham dự cuộc họp tại Malaixia vào tháng 1 trước đó) có phải là một không. Sau đó họ đã phát hiện cả hai đều tham dự cuộc họp đó nhưng là hai người khác nhau. Tại thời điểm đó, một nhân viên CIA và đồng nghiệp FBI của anh tại Islamabad đã chỉ bức ảnh mà O'Neill thu thập được cho một người cung cấp tin tình báo của cả hai bên vốn hiểu rất rõ về al-Qa'ida.

Họ đã tiến hành một việc mà trong tình báo gọi là "họp trên xe đang lăn bánh" hay RCM. Để tránh nguy hiểm cho người cung cấp tin, họ đã đón anh ta vào buổi đêm tại một đường phố đông đúc và tiến hành công việc khi lái xe đi vòng quanh. Một phụ nữ là nhân viên vũ trang mật thứ hai của CIA ngồi ở ghế sau ô tô để đảm bảo an toàn. Người cung cấp tin tình báo được xem một số bức ảnh và đã chọn ra đúng bức ảnh của Khallad.

Sau đó, tại một cuộc họp vào tháng 1, ở Đại sứ quán Mỹ tại Islamabad, người cung cấp tin tình báo được xem bức ảnh của một số kẻ tình nghi đã bị

theo dõi ở Malaixia. Với sự có mặt của tuý viên pháp luật trợ tá FBI và hai mật vụ CIA, anh ta đã nhận dạng một người nào đó mà anh ta nói là Khallad. (Anh ta đã nhận nhầm người nhưng chúng tôi chỉ biết điều này sau khi xảy ra vụ 11-9). Hai tuần sau, theo mạng lưới tin tức của CIA, một nhóm chuyên gia phân tích của FBI ở văn phòng tại New York được cử đi làm nhiệm vụ tức thời tại Pakistan, một phần nhằm thẩm vấn người cung cấp tin này.

Ngày 11-6-2001, một chuyên gia phân tích từ tổng hành dinh của FBI cùng một chuyên gia phân tích khác của FBI được phân công tới làm việc tại CTC của CIA và một chuyên gia phân tích của CIA đã tới văn phòng của Cục tại New York tìm hiểu cuộc điều tra về vụ tấn công tàu Cole. Chuyên gia phân tích từ FBI mang theo các bức ảnh của những kẻ tình nghi đã bị theo dõi tại Malaixia. Các bức ảnh này được đem ra thảo luận với các đặc vụ địa phương, được báo cáo là có trong tay bản sao các bức ảnh theo yêu cầu. Sau vụ 11-9, một số quan chức của FBI sẽ viện cứ rằng CIA đã từ chối không chia sẻ những bức ảnh này với Cục. Vào chính ngày 11-9, các nhân viên của CIA và FBI trên đường tới báo cáo với Giám đốc Mueller về các cuộc điều tra mật cùng với những tấm ảnh đã có ở trong tay. Nhưng họ đã không bao giờ tới đó.

Tháng 7-2001, những dấu hiệu về một vụ tấn công khủng bố lớn sắp xảy ra xuất hiện ở khắp nơi. Như tôi đã nói với Ủy ban 11-9 sau này: “toàn bộ hệ thống đang báo động đỏ”. Tôi đã đề nghị CTC rà soát lại mọi chi tiết trong các hồ sơ tài liệu để tìm kiếm bất kỳ manh mối nào có thể cho biết điều gì sắp xảy ra. Tuy nhiên, đề nghị này là thừa. Tất cả mọi nhân viên làm việc ở CTC đều cảm thấy có một điều gì đó thảm khốc sắp xảy ra và họ đã bắt đầu tiến hành việc rà soát này trước rồi.

Giữa tháng 8, khi các chuyên gia phân tích đang xem xét lại cuộc họp ở Kuala Lumpur thì có một bức điện chuyển tới thông báo Nawaf al-Hazmi đã tới Mỹ vào tháng 1-2000. Khi liên lạc với Cục Nhập cư và Nhập quốc

tịch Mỹ, chúng tôi được biết không có hồ sơ nào chứng tỏ al-Hazmi đã rời khỏi nước Mỹ. Sau đó, các chuyên gia phân tích kiểm tra lại tên của những người được cho là đã tham dự cuộc họp tại Malaixia và phát hiện ra Khalid al-Mihdhar đã tới Mỹ cùng al-Hazmi vào ngày 10-6-2001, và sau đó quay trở lại vào ngày 4-7-2001.

Điều này đã đủ để thức tỉnh chúng tôi, và vào ngày 23-8, một bức điện đã lập tức được gửi đến Bộ Ngoại giao, FBI, INS, Hải quan và các cơ quan khác về hai kẻ tình nghi trên và yêu cầu ngăn chúng nhập cảnh vào nước Mỹ và theo dõi chúng nếu chúng vẫn ở đây. Nhưng, mặc dù chúng được liệt vào danh sách cần theo dõi thì hành động này cũng không đủ để đảm bảo rằng chúng sẽ tự động được liệt vào danh sách “cấm bay” để ngăn không cho chúng bước lên máy bay. Trên thực tế, điều này đã không xảy ra và mặc dù đã được liệt vào danh sách cần theo dõi 19 ngày trước ngày 11-9 thì chúng vẫn không được tìm thấy. Rõ ràng nếu chúng ta đã theo dõi hai tên này trước đó một năm rưỡi, khi chúng bị phát hiện lần đầu tiên, thì chúng ta đã có cơ hội lớn hơn nhiều trong việc ngăn cản chúng thâm nhập nước Mỹ. Điều này đã xảy ra với Ramzi Bin al-Shibh, người mà vì các lý do khác đã một vài lần bị ngăn chặn nhập cảnh vào Mỹ. Al-Qa’ida đơn giản đã thay thế hẳn ta và tôi cảm thấy chắc chắn rằng điều tương tự cũng sẽ xảy ra với al-Hazmi và al-Mihdhar.

CIA đã có rất nhiều cơ hội để thông báo thông tin quan trọng mà chúng tôi có và theo dõi al-Hazmi và al-Mihdhar. Nhưng không may, cho tới tháng 8, chúng tôi đã hoàn toàn mất dấu chúng. Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi thông báo sai lầm của chúng tôi sau khi al-Mihdhar và al-Hazmi đặt chân vào nước Mỹ hàng tháng chứ không phải hàng tuần trước khi âm mưu đã bị bại lộ? Rất có thể hai tên này sẽ bị trục xuất. Về lý thuyết, FBI có thể bí mật theo dõi chúng, điều có thể mang lại cho chúng tôi bài học về một số cộng sự của chúng trên đất nước này, nhưng điều đó có thể đi ngược lại với thông lệ của FBI vào thời điểm đó. Việc trục xuất có thể trì hoãn nhưng sẽ không ngăn được vụ 11-9 xảy ra. Theo phân tích cuối cùng, al-Mihdhar và al-

Hazmi là những người lính, không phải là những viên tướng, chúng có thể thay thế được trong cỗ máy giết người đã được định trước.

Theo quan điểm của tôi, một cơ hội khác có thể đã bị đánh mất do các luật sư của FBI không thể tìm ra cách tìm kiếm hành lý của Zacarias Moussaoui. Lần đầu tiên tôi nghe về hắn ta là vào ngày 23-8-2001, khi CTC cung cấp cập nhật cho tôi về những mối đe dọa khủng bố mới, trong đó bao gồm một số chủ đề lớn. Trong số 12 chủ đề được đưa ra bàn luận có những thông tin liên quan đến việc bắt giữ một đồng minh của Abu Musab al-Zarqawi; những mối đe dọa bị bọn khủng bố al-Qa'ida bắt cóc ở Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Indônêxia; một cuộc thảo luận về việc chuẩn bị đưa Djamel Beghal từ UAE sang Pháp vì tên này định đánh bom Đại sứ quán Mỹ tại Pháp; việc bắt giữ sáu người Pakistan tại La Paz, Bolivia vì ý định cướp máy bay; và một số chủ đề khác. Chủ đề cuối cùng là về Moussaoui. Sơ đồ minh họa có tiêu đề là “Tên Hồi giáo cực đoan học bay”.

Một người quốc tịch Pháp là Moussaoui đã bị FBI bắt vào ngày 16-8-2001 vì đã ở lại Mỹ quá thời hạn cho phép ghi trong visa. Tuy nhiên vấn đề với visa không phải là nguyên nhân khiến FBI chú ý đến hắn. Moussaoui đã đăng ký học ở một trường dạy lái máy bay tại Minnesota và trả học phí bằng tiền mặt. Hắn ta rất quan tâm tới việc học lái máy bay 747, nhưng không phải là học cách cất cánh hay hạ cánh. Hắn chỉ quan tâm đến việc các cánh cửa của máy bay 747 không mở khi bay. Hắn muốn được huấn luyện trên tuyến bay London-JFK[25]. Những người hướng dẫn bay cho Moussaoui không có thiện cảm với những gì họ quan sát ở một học viên rõ ràng là không đủ tư cách này, và họ đã báo động với FBI.

Ngay lập tức chúng tôi tiến hành làm việc với Cục về vụ việc này.

Trước thông tin đáng báo động như vậy về Moussaoui, tôi cũng được an ủi rằng FBI đã nhúng tay vào vụ này. Giả định của tôi là theo lẽ thường, Cục sẽ thông báo cho Nhóm An ninh Chống khủng bố của Dick Clarke ở NSC và vụ việc sẽ được giải quyết tốt.

Trong phiên điều trần trước Ủy ban 11-9, tôi đã sửng sốt khi nghe thấy Tom Pickard, Giám đốc của FBI vào thời điểm tháng 8-2001 nói rằng, vì một lý do gì đó tôi đã quên không thông báo về Moussaoui. Tôi đã quên không thông báo với ông ta? Thật đáng sợ, đó phải là việc của FBI, họ cần phải bắt giữ hắn. Tôi đã không có ý kiến gì về việc Cục đã không nhận thức được người của mình đang làm gì.

Hơn bốn năm rưỡi sau đó, vào mùa xuân năm 2006, tôi đã nhận trát đòi hầu tòa vì theo bằng chứng do tòa án Mỹ ở quận Alexandria, Virginia của Mỹ nắm giữ thì tôi có thể liên quan tới Moussaoui khi theo dõi hắn. Nhưng cuối cùng tôi đã không bị gọi ra làm chứng. Moussaoui đã bị kết tội với đầy đủ bằng chứng là âm mưu giết những người Mỹ và bị kết án tù chung thân. Nhưng trong quá trình chuẩn bị cho buổi làm chứng mà tôi nghĩ có thể diễn ra cùng với sự giúp đỡ của Văn phòng Tư vấn Tổng hợp của CIA, tôi bắt đầu tìm hiểu được mọi thứ về việc CIA có thể khớp lại những gì với nhau sau vụ bắt giữ Moussaoui. Đoạn báo cáo sau đây phụ thuộc rất nhiều vào thông tin đó.

Tôi xin nhấn mạnh rằng phần lớn những thông tin này không phải là thông tin mà tôi đã biết được vào năm 2001.

Ngày 15-8-2001, các nhân viên CIA hoạt động ở hiện trường đã được văn phòng Minneapolis của FBI thông báo rằng Moussaoui sẽ bị bắt vào ngày tiếp theo. Sau đó, các nhân viên CIA thông báo cho CTC biết về kế hoạch bắt giữ này và CTC đã truy tìm nguồn gốc về Moussaoui, tìm kiếm mọi thông tin mà chúng tôi có thể có về hắn trong các tài liệu. Nhưng việc tìm kiếm đó đã trở nên vô ích. Trước ngày 15-8, chúng tôi chưa bao giờ nghe về Zacarias Mooussaoui, ít nhất là theo tên thật của hắn. Sau đó, vào tháng 1-2002, một trong số những nguồn tin của chúng tôi cho biết anh ta đã gặp người mà hiện nay anh ta biết là Moussaoui tại Baku năm 1997. Vào thời điểm đó, Moussaoui đang sử dụng bí danh là Abu Khalid al Francia. Nguồn tin đã báo cáo về hắn cho chúng tôi vào tháng 4-2001, chỉ sử dụng cái tên là

“al Francia”. Ngày 18-8, đặc vụ Harry Samit từ Minneapolis tiếp xúc trực tiếp với Chuck Frahm, một đặc vụ của FBI được phân công tới CIA và sau đó trở thành phó phụ trách của nhóm chuyên về các hoạt động của al-Qa’ida. Samit đã cung cấp mọi điều mà văn phòng Minneapolis biết về Moussaoui và Frahm tiếp tục chuyển những thông tin này cho các nhân viên CIA.

Ngay cả khi Moussaoui bị bắt vào ngày 16-8, các luật sư của FBI vẫn tin họ không có đủ động cơ để giành quyền tìm kiếm những kẻ có liên quan đến hắn, nhưng, ít nhất là theo tầm nhìn của chúng tôi, điều đó sẽ nhanh chóng thay đổi. Vào ngày 24-8-2001, CIA phát hiện cơ quan Nội gián Pháp (DST) đã biết về Moussaoui. Họ nói rằng Moussaoui đã tuyển mộ một người bạn của hắn vào nhóm Mujahideen tại Chechnyan của Ibn Khattab. Nhóm của Ibn Khattab đã bị buộc nhiều tội, trong đó có vụ tấn công vào bệnh viện của Tổ chức Chữ thập đỏ tại Chechen năm 1996 và đánh bom phá hủy một tòa nhà tại Mátxcova năm 1999. Người Pháp đã điều tra những kẻ cực đoan có quan hệ với Moussaoui và đánh giá hắn là kẻ cực kỳ thông minh, hay giểu cợt, lạnh lùng, ngoan cố, đầy lòng căm thù, không có tính khoan dung, và hiến dâng tất cả cho sự nghiệp của những kẻ Hồi giáo cực đoan Wahabi ở Ảrập Xêút.

Ngày 24-8, Harry Samit một lần nữa đã viết thư điện tử cho Chuck Frahm, yêu cầu Frahm hỏi ý kiến chuyên gia phân tích hàng đầu của CIA rằng, “Ông có bất kỳ điều gì có thể thiết lập được mối quan hệ giữa Ibn Khattab với UBL/al-Qa’ida ngoài mối liên hệ giữa chúng trong quá khứ hay không? Chúng tôi đang cố gắng khép lại những khoảng trống để tổng hành dinh của FBI tuyên bố là không có liên hệ nào với thế lực nước ngoài. Do al-Qa’ida là một nhóm được lựa chọn, nên bất cứ điều gì chỉ ra mối liên hệ giữa al-Qa’ida và Moussaoui thông qua Ibn Khattab đều có tác dụng”. Frahm yêu cầu chuyên gia phân tích của CIA dùng máy tính trả lời Samit. Cô viết: “Tôi không chắc tại sao thông tin của phía tình báo Pháp không đủ để khẳng định quan hệ giữa Moussaoui và nhóm khủng bố. Ibn al Khattab

được biết đến là thủ lĩnh phong trào Mujahidin của Chechen và là một đồng minh thân cận của Bin Ladin trong chiến đấu từ xưa. Từ những gì đọc được trong những thông tin của DST, Moussaoui là người tuyển quân cho Khattab”. Cùng hôm đó, một nhân viên của CTC chuyển thông tin về quan hệ của Khattab qua thư điện tử cho một đại diện của CIA tại FBI. “Không ai ở FBI có vẻ hiểu vấn đề này. Có thể ông sẽ phải nói thêm cho họ về Moussaoui. Đó có thể là tất cả mà chúng tôi cần mở FISA về Moussaoui”. Tòa FISA có thể cho phép thực hiện những cuộc tìm kiếm khi cần thiết.

Đối với chúng tôi, mối quan hệ của Khattab là bằng chứng hữu dụng về việc Moussaoui là khủng bố, và do đó chúng tôi gửi những nghi ngờ của mình đi khắp thế giới thông qua các kênh đến Anh, Pháp và nhiều nước khác. Mặc dù theo quan điểm của các nhân viên hoạt động ở hiện trường tại văn phòng Minneapolis của FBI, Moussaoui có thể liên quan đến việc huấn luyện bay vì âm mưu sử dụng máy bay thực hiện một hành động khủng bố, các luật sư và những người khác ở tổng hành dinh FBI không tin rằng các thông tin của tình báo Pháp đủ để cho phép tiến hành một cuộc tìm kiếm có sự cho phép của tòa án. Họ cảm thấy thông tin đó không đạt tiêu chuẩn của FISA để kết luận rằng Moussaoui là một “phần tử của một thế lực nước ngoài”.

Ngày 30-8, nhân viên CIA một lần nữa liên lạc với nhân viên CIA được cử tới FBI. “Xin tha lỗi vì tôi đã rất thất vọng trong trường hợp này. Tôi vô cùng lo lắng vì vấn đề này không được quan tâm đúng mức cần thiết. Tôi không muốn phải chịu trách nhiệm khi chúng (nguyên văn) lại nổi lên lần nữa với tư cách thành viên (nguyên văn) của một nhóm đánh bom liều chết”. Nhân viên này vẫn không được thông mấy. “Tôi muốn câu trả lời từ một nhóm lãnh đạo có tiếng tăm của FBI cho những câu hỏi kiểu này từ trước đến nay... vài người trong số những người tôi đã hỏi một tuần rưỡi trước đó. Điều quan trọng là các dấu vết trên giấy tờ đã có và rõ ràng. Nếu người đàn ông này được thả ra, hai năm sau, hắn sẽ nói chuyện với tháp điều hành khi đang nhắm thẳng chiếc máy bay 747 vào Nhà Trắng”. Câu

bình luận này đặc biệt mang tính dự báo vì sau đó chúng tôi được biết sau vụ 11-9, trên thực tế Moussaoui đã yêu cầu Bin Ladin cho phép tấn công Nhà Trắng. Các nhân viên FBI và CIA cố tác động đến kết quả của cuộc tranh luận pháp lý từ hai phía. Khi không thể vượt qua rào cản pháp lý, họ đã vạch ra một kế hoạch.

Đến ngày 31-8, không được sự bảo lãnh của FISA cho phép lục soát hành lý của Moussaoui, chúng tôi bắt đầu xây dựng một chương trình với FBI, Moussaoui được đưa đến Pháp. Kế hoạch của chúng tôi là sẽ sắp xếp riêng hành lý của hắn, sau đó chuyển quyền quản lý máy vi tính và hành lý của hắn cho các nhà chức trách Pháp khám xét khi hắn đến Pháp (Phía Pháp không đòi hỏi lý lẽ nhiều, do đó FBI cho rằng họ sẽ thực hiện cuộc khám xét khi cần).

Cuối cùng chúng tôi biết chìa khoá của vấn đề không nằm trong máy tính mà trong hành lý của Moussaoui. Ngày 18-9-2001, một tuần sau các cuộc tấn công vào Trung tâm Thương mại thế giới và Lầu Năm góc, chúng tôi được thông báo rằng một vali của Moussaoui có chứa những bức thư cho thấy hắn là cố vấn marketing cho một công ty Malaixia có tên In Focus Tech. Ngày hôm sau, nhân viên của chúng tôi cho biết Tổng Giám đốc của Focus Tech là Yazid Sufaat. Thông tin này đã khép kín vòng tròn và mọi thứ nhanh chóng khớp lại với nhau. Đó chính là Yazid Sufaat, người có công ty ở Malaixia, địa điểm sau này được biết là đã diễn ra cuộc họp đầu tiên lên kế hoạch cho vụ tấn công 11-9 – cuộc họp được lưu ý từ trước là có sự tham dự của Mihdhar và al-Hazmi.

Nếu chúng tôi có những lá thư trong hành lý của Moussaoui cho thấy quan hệ của hắn với Sufaat – và thông qua Sufaat, trở lại với al-Mihdhar và al-Hazmi, những kẻ đã có trong danh sách tình nghi của chúng tôi – chúng tôi có được cho phép kết luận về những mối liên hệ có thể có không? Trong khi tất cả chúng tôi đều thức trắng đêm tìm câu trả lời cho câu hỏi này, tôi

không tin rằng lại có sẵn một viên đạn bạc cho chúng tôi có thể ngăn chặn thảm kịch 11-9.

CIA không đưa al-Hazmi và al-Mihdhar vào danh sách tình nghi cho đến tận ngày 23-8-2001. FBI không lục soát hành lý của Moussaoui. Bản ghi nhớ Phoenix nổi tiếng, trong đó đã phác thảo các quan ngại về những tên khủng bố được huấn luyện tại các trường dạy lái máy bay đã không được chia sẻ. Nỗ lực tìm kiếm al-Hazmi và al-Mihdhar của FBI dựa trên nguồn lực quá ít ỏi. Việc chỉ cần sử dụng phần mềm có bán sẵn trên thị trường để lần ra những lần chúng sử dụng thẻ tín dụng cũng có tính quyết định, nhưng không có nỗ lực nào kiểu đó được thực hiện.

Những cơ hội bị bỏ lỡ này đã che mờ hàng trăm chiến dịch thành công mà CIA và FBI đã cùng thực hiện. Chúng chỉ ra những hạn chế mang tính hệ thống lớn hơn về nguồn lực, con người và kỹ thuật. Chúng cũng nhấn mạnh một số điều có tầm quan trọng tương đương như vậy, đó là: những điệp viên al-Qa'ida đã giết 3000 người trong sự kiện 11-9 cho rằng, nước Mỹ không bao giờ nghĩ ra cách bảo vệ bản thân ngay trong lãnh thổ của mình. Các chính sách không bao giờ được đặt đúng chỗ để giải quyết sự không ăn khớp giữa hệ thống an ninh hàng không, danh sách tình nghi và chính sách cấp visa lúc bấy giờ. Không có một hệ thống hoàn chỉnh, nhiều cấp bảo vệ an ninh trong nước để bù đắp cho những yếu kém nội bộ mà sau này được xem xét một cách toàn diện. Đúng, mọi người đã lầm: tất cả sự tương tác giữa con người với nhau không xảy ra đúng chỗ. Chúng tôi, toàn thể chính phủ, mắc nợ gia đình các nạn nhân của sự kiện 11-9 nhiều hơn những gì họ nhận được từ chúng tôi. *Tất cả chúng tôi.*

CHƯƠNG 12: Vào hang ổ kẻ thù

"Cuộc chiến này phải được tiến hành nhanh chóng, quyết liệt và công khai", chúng tôi đã nói với Tổng thống như vậy. "Tất cả mọi người, kể cả al-Qa'ida và Taliban đều đoán chúng ta sẽ đưa quân vào Afghanistan theo cách Liên Xô đã từng làm trong thập kỷ 1980. Bin Ladin và người của hắn cũng chờ đợi một cuộc đổ quân quy mô lớn. Chúng tin rằng chúng ta sẽ rút lui khi phải đối mặt với thương vong và không bao giờ dám đánh giáp lá cà với chúng. Và chúng sẽ nhận được điều bất ngờ nhất trong đời". Chiến lược của chúng tôi không giống bất kỳ chiến lược nào trong lịch sử nước Mỹ những năm gần đây. Kế hoạch CIA trình với Tổng thống ngày 13-9 và hai ngày sau đó được phát triển thêm tại Trại David nhấn mạnh một điểm: chúng ta (nước Mỹ) sẽ là những người khơi mào cuộc chiến. Vốn hợp tác chặt chẽ với Lực lượng Đặc biệt của quân đội, thành viên các nhóm của CIA là những người dùng tốc độ và sự khéo léo để đánh bật đối thủ. Kế hoạch được xây dựng dựa trên những mối quan hệ chúng tôi đã thiết lập rất cẩn thận với các phe phái ở Afghanistan và các nước láng giềng những năm gần đây nhằm thiết lập một mạng lưới đồng minh giúp chúng tôi lật đổ Taliban. Chúng tôi đã nói với Tổng thống rằng cuộc chiến này không bao giờ là "cuộc chiến của người Mỹ chống lại người Afghanistan", mà là giúp người Afghanistan đưa đất nước thoát khỏi thế lực đe dọa từ bên ngoài là al-Qa'ida, và Taliban, những kẻ đã đe dọa khủng bố bắt đất nước mình làm con tin.

Trong hai năm trước khi xảy ra sự kiện 11-9, các nhóm của CIA đã năm lần triển khai quân đến thung lũng Panjshir ở Bắc Afghanistan để gặp gỡ thủ lĩnh các bộ tộc ở đây, đặc biệt là Ahmed Shah Masood, thủ lĩnh Liên minh phương Bắc – một liên minh lỏng lẻo của các bộ tộc hùng mạnh, gồm phần lớn là bộ tộc Tajik, Uzbek và các bộ tộc khác chiến đấu chống lại chính quyền Taliban tại Afghanistan. Chúng tôi giúp tăng cường năng lực tình báo

cho quân liên minh của Masood chống lại Bin Ladin và al-Qa'ida. Vụ ám sát Masood do al-Qa'ida tiến hành trước ngày 11-9 đã có thể làm hỏng kế hoạch của chúng tôi ngay từ khi còn trong trứng nước nếu như chúng tôi không có quan hệ với các thủ lĩnh khác ở Bắc Afghanistan. Và chúng tôi cũng xây dựng được quan hệ lâu dài, dù lỏng lẻo hơn, với bộ tộc Pashtun ở Nam Afghanistan. Chúng tôi biết thật sự ai sẽ cùng chúng tôi chiến đấu và ai chỉ giả vờ. Tính đến ngày 10-9-2001, CIA đã có hơn 100 nguồn cung cấp tin lớn nhỏ và quan hệ với mạng lưới tám bộ tộc ở khắp Afghanistan. Mặc dù những nguồn tin này vẫn chưa thu thập được những thông tin mật để chúng tôi dự đoán và ngăn chặn được vụ tấn công 11-9, nhưng chúng tôi tin rằng, khi có đủ quyền hạn, chúng tôi sẽ tìm ra được những kẻ phải chịu trách nhiệm về thảm kịch này.

Thứ hai, ngày 19-7, Tổng thống đã tán thành đề xuất của chúng tôi và trao cho chúng tôi thẩm quyền khá lớn để đối phó với al-Qa'ida. Như sau này Cofer Black đã trình bày với Quốc hội, vào ngày hôm đó, (chúng tôi đã) “ném găng tay ra”[\[26\]](#)

Cũng ngày hôm đó, trong cuộc họp tại Nhà Trắng, Tổng thống đã tuyên bố: “Tôi muốn CIA sẽ là những người đầu tiên đến đó”. Tôi gửi thư cho các nhân viên cấp cao của CIA, trong đó nhấn mạnh “Chúng ta sẽ không gặp bất cứ trở ngại nào do thói quan liêu gây ra. Tất cả các quy định đã thay đổi. Tất cả thông tin, ý tưởng, năng lực phải được chia sẻ chính xác và đầy đủ. Chúng ta không có thời gian tổ chức họp hành chỉ để thảo luận các vấn đề – hãy nhanh chóng và khéo léo giải quyết những vấn đề đó. Mức độ trách nhiệm mà mỗi cá nhân phải gánh vác sẽ cao hơn bao giờ hết.”

Đã có nhiều tài liệu đề cập về sự không hài lòng của Don Rumsfeld về vai trò nổi bật của CIA vào thời điểm đó. Tôi chưa bao giờ có cảm giác đó. Chúng tôi đã có một kế hoạch tốt. Hàng ngày, tôi đều gặp chỉ huy của mình, Tổng thống Mỹ, và ông ấy nói “Hành động đi!”. Vì thế, tôi chưa bao giờ nghĩ rằng chúng tôi còn việc nào khác phải làm.

Tốc độ là tất cả. Chúng tôi cần đưa một nhóm nhân viên đến Bắc Afghanistan càng sớm càng tốt để làm việc với thủ lĩnh các phe chống Taliban ở đó và đánh giá mức độ ảnh hưởng của vụ ám sát Masood đối với Liên minh phương Bắc. Đội ngũ chuyên gia về Afghanistan của chúng tôi mạnh nhưng chưa có chiều sâu, vì thế phải nhanh chóng củng cố lực lượng này. Chúng tôi đã tìm được một người hoàn hảo để đảm đương nhiệm vụ này, khi đó người này đang tham dự chương trình chuyển tiếp đối với những người sắp về hưu. Đó là Gary Schroen, người có vốn kiến thức sâu sắc về khu vực Trung Đông, quan hệ thân thiết với nhiều thủ lĩnh cấp cao người Afghanistan và nói thông thạo thổ ngữ Dari và Farsi. Thay vì nghỉ hưu như đã định trước ngày 11-9, Gary tới ngay Bắc Afghanistan trong vòng hai tuần kể từ khi xảy ra cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ, với tư cách chỉ huy một nhóm nhỏ đi tiên phong trong mọi hoạt động của CIA tại đây trong vòng vài năm sau đó.

Cử một nhân viên cấp cao như Gary tới Afghanistan là cách triển khai chiến dịch của CIA. Cấp bậc của Gary tương đương với một vị tướng ba sao, và ông chỉ huy một nhóm gồm tám người, có độ tuổi trung bình là 45 với 25 năm kinh nghiệm. Được trao quyền phát ngôn với tư cách thay mặt cho CIA, Gary tham gia các cuộc đàm phán, đưa ra các yêu cầu và chi hàng triệu đôla tiền mặt với mục đích rõ ràng.

Nhóm Liên lạc Liên minh phương Bắc của CIA (NALT), do Gary Schroen dẫn đầu bay đến Afghanistan trên chiếc trực thăng cũ của Nga mà chúng tôi mua một năm trước vụ 11-9 để tiện di chuyển trong khu vực. NALT bắt đầu thực hiện nhiệm vụ tại một làng thuộc tỉnh Barak, một tỉnh ở độ cao 2.042m, xung quanh là những dãy núi cao tới 2.743m. Phải nói là điều kiện sống ở Barak hết sức khó khăn, thiếu thốn. Theo báo cáo của NALT, điều kiện vệ sinh ở đây “như từ giữa thế kỷ XIX”, nhưng cả đội “vẫn rất khỏe mạnh, tận tụy và làm việc chăm chỉ”. Để nhắc nhở bản thân lý do đến nơi này, ngay khi vừa đến nơi, họ đã sơn lại đuôi chiếc trực thăng MI-17, và gọi tên nó “091101”.

Gary nhanh chóng tạo dựng quan hệ với Fahim Khan, một trong những thủ lĩnh của Liên minh phương Bắc, người có vị trí quan trọng nhất trong Liên minh sau khi Masood bị ám sát, đồng thời liên hệ với thủ lĩnh các tộc người khác để xác định ai là đồng minh cũng như ai thuộc phe đối lập. Cùng lúc đó, các nhân viên của NALT gửi về tổng hành dinh các thông tin tình báo giúp cho việc quyết định các mục tiêu trong chiến dịch không kích được tiến hành sau đó.

Một vài lần tiếp xúc với thủ lĩnh các bộ tộc là gặp mặt trực tiếp. Những lần khác được thực hiện qua radio và điện thoại vệ tinh. Các thủ lĩnh tộc người đều được hỏi “Liệu chúng tôi có thể dựa vào các ông để giúp đuổi al-Qa’ida và những tên vệ sĩ Taliban của chúng ra khỏi Afghanistan hay không?”. Nếu câu trả lời là có, máy bay của chúng tôi sẽ nhanh chóng thả xuống thức ăn, thuốc men, các thiết bị quân sự và vũ khí. Từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 12 năm 2001, máy bay Mỹ đã vận chuyển 75,8 tấn hàng hóa, thả 108 lần xuống 41 địa điểm ở khắp Afghanistan. Mỗi lần thả hàng đều theo các yêu cầu cụ thể và nhu cầu của các đội dưới mặt đất. Một thủ lĩnh tộc người Uzbek đã nói nhu cầu cấp thiết nhất của ông ta là thức ăn cho ngựa. Những người khác cần yên cương. Những thứ này được chuyển đến bằng đường biển cùng với vũ khí, các thiết bị y tế và thức ăn. Một vài nhân viên của chúng tôi mang theo hàng triệu đôla tiền mặt, được dùng khi cần để trao đổi theo truyền thống của người Afghanistan. Một thủ lĩnh tộc người ở cùng phía với nước Mỹ thì chỉ trong vòng vài giờ sẽ nhận được những gì bộ tộc anh ta mong đợi được thả từ trên trời xuống. Điều này sẽ khiến vị thủ lĩnh có được ảnh hưởng lớn trong bộ tộc của mình. Nhưng nếu anh ta từ chối hợp tác với chúng tôi, tức là tự tuyên bố bản thân anh ta và bộ tộc của anh ta là kẻ thù của chúng tôi, và bộ tộc đó cũng sẽ nhận được những chuyến hàng thả từ trên trời xuống, nhưng là loại hàng khác – đó là loại bom hàng ngàn tấn mà quân đội Mỹ dội xuống. Cách này không tế nhị chút nào, nhưng vụ khủng bố tại Washington và New York hay nguyên nhân đưa chúng tôi đến Afghanistan cũng như vậy mà thôi.

Ngoài làm việc với thủ lĩnh các bộ tộc, các nhân viên CIA tại Afghanistan cũng bí mật tiếp xúc với các quan chức Taliban nhằm lôi kéo họ quay lưng lại với Bin Ladin. Một lần, một đội CIA đã đến một khu vực hoàn toàn không có người sinh sống ở ngoại ô Kabul vì hy vọng sẽ có cuộc gặp mặt với một nhân viên tình báo cao cấp của Taliban. Tổng hành dinh CIA đã cho nhóm này có quyền quyết định sẽ giải quyết vấn đề đó như thế nào. Tuy nhiên, nhân viên tình báo của Taliban không thể lộ diện, và ông ta cử đến một người đại diện. Việc thay người này cho thấy rõ họ không có ý định giúp đỡ chúng tôi. Đó là một sai lầm. Ngay giữa ban ngày ban mặt, nhóm CIA dùng thảm buộc chặt – theo đúng nghĩa đen của từ này – người đại diện này, ném vào sau xe tải, nhanh chóng chuyển ông ta quay trở lại vùng do Mỹ kiểm soát, nơi ông ta sẽ bị thẩm vấn. Một số quân al-Qa’ida và Taliban đã thiệt mạng do không kích của Mỹ chính là kết quả mà chúng tôi khai thác được từ người đại diện này.

Ngày 26-9, Tổng thống Bush tới thăm tổng hành dinh CIA. Trong bài phát biểu tại sảnh lớn, đứng trước bức tường danh dự tưởng niệm những nhân viên CIA đã hy sinh khi đang thi hành nhiệm vụ, Tổng thống nói với các nhân viên của tôi về sự tin tưởng của ông dành cho họ. Ông cũng nhắc họ nhớ rằng người dân Mỹ kỳ vọng “sự nỗ lực miệt mài, hoàn toàn và liên tục của CIA không chỉ vì sự an toàn của đất nước mà còn để đưa ra trước công lý những kẻ khủng bố, bất kể chúng sống hay đang lẩn trốn ở đâu”. Ông nhấn mạnh, “đó chính xác là những gì chúng ta sẽ làm”. Sau bài phát biểu của Tổng thống, chúng tôi tóm lược cho Tổng thống những báo cáo đầu tiên của NALT – vốn đã tới Afghanistan cùng ngày hôm đó - những điều mà phần lớn thế giới không hề biết.

Nhiệm vụ của CIA là thu thập thông tin tình báo chứ không phải chỉ huy chiến đấu. Khi rõ ràng là chúng tôi sắp được yêu cầu chỉ huy cuộc chiến lật đổ al-Qa’ida, chúng tôi đã mở rộng Trung tâm Chống khủng bố – bằng một bộ phận gọi là Nhóm các chiến dịch đặc biệt hay CTC/SO. Người được lựa chọn chỉ huy nhóm này là Hank Crumpton, một nhân viên nói năng từ tốn

nhưng suy nghĩ rất nhanh của CIA, người vừa kết thúc nhiệm kỳ công tác ba năm tại Washington, trong đó có hai năm làm ở CTC và một năm làm việc cùng FBI. Hank là người hoàn toàn thích hợp với vị trí này. Ông đã có 10 năm hoạt động ở Cận Sahara châu Phi cùng với những phần tử nổi dậy; ông có nhiều kinh nghiệm làm việc cho nhiều cơ quan, trong đó có đợt công tác gần đây với FBI, và từng chỉ huy một nhóm CIA tới Yemen điều tra vụ đánh bom chiếc tàu chiến Mỹ USS Cole^[27]. Hank và gia đình vừa mới chuyển đến thủ đô một nước để bắt đầu nhiệm kỳ làm việc ba năm tại đây. Nhưng chỉ khoảng một ngày, sau khi đến nơi, ông nhận được một cú điện thoại khẩn từ tổng hành dinh CIA: “đừng dờ dề đạc nữa. Chúng tôi cần anh quay lại Washington”.

Đúng như dự đoán, Hank không chần chừ một giây. Ông biết rằng quyết định quay về có thể sẽ rất khó khăn với ba đứa con của ông. Chúng vừa làm quen với ngôi nhà và điều kiện sống mới, đồ đạc của gia đình đã được chuyển đến, bọn trẻ còn bỡ ngỡ ở trường mới và chú chó của gia đình mới vừa hết thời gian cách ly để kiểm dịch. “Bố biết các con thấy không vui”, Hank nói với bọn trẻ, “nhưng hãy nghĩ đến gia đình của 3000 người vừa thiệt mạng. Các con sẽ thấy việc quay về là đúng. Bố cần các con hiểu được điều đó và giúp mẹ đóng gói lại đồ đạc. Chúng ta sẽ trở về nhà”.

Ngay khi trở về, Hank từ sân bay đến thẳng Langley. Ở đây, ông gặp Cofer Black và nghe tóm tắt kế hoạch của Black “Nhiệm vụ của anh là tìm ra al-Qa’ida, chiến đấu và tiêu diệt chúng”.

Cũng giống như Gary Schroen, John M. (người vẫn ẩn danh và không thể nêu tên cụ thể), từng tốt nghiệp Học viện Hải quân và có kinh nghiệm 26 năm làm việc trong bộ máy chính phủ, cũng đang chuẩn bị rời tổng hành dinh CIA khi xảy ra sự kiện 11-9. Trên thực tế, khi xảy ra vụ tấn công khủng bố, John đang trong ngày thứ hai của chương trình chuyển tiếp trước khi nghỉ hưu tại căn cứ CIA ở một vùng hẻo lánh Bắc Virginia. John lên xe và lái thẳng đến tổng hành dinh CIA. Khi chưa được phân công nhiệm vụ

cụ thể, John dành cả ngày đầu tiên giúp đỡ ở mọi nơi mà ông có thể giúp, gửi các lời nhắn và giúp phân tích tình hình hỗn loạn lúc bấy giờ. Ông nói với các quan chức cao cấp trong Ban chiến dịch rằng nếu được phân công công tác, ông sẽ rút lại các giấy tờ làm thủ tục về hưu. Trong lúc chờ đợi, ông tới New York và tình nguyện giúp đào bới đồng đồ nát ở gần Trung tâm Thương mại thế giới. Khi Hank được nghe về lòng quyết tâm và sự sẵn sàng của John, ông nhanh chóng đề bạt John trở thành một trong những đại diện cho mình.

Một nhân vật quan trọng khác trong cuộc chiến này là Frank A., một người cao lớn, là cựu binh lâu năm trong các chiến dịch mật của CIA, người xây dựng kế hoạch và thực hiện các chiến dịch chiến tranh tâm lý tại Afghanistan. Trong suốt cuộc chiến, ông là một trong những chiến lược gia giá trị nhất của chúng tôi. Frank gia nhập Hải quân khi còn trẻ, sau đó vào làm việc cho CIA và từng có những thành tích hoạt động xuất sắc ở ba châu lục. Ông là tuýp người thẳng thắn, nghiêm túc và có thể hành động như một chàng trai trẻ. Tôi còn nhớ một buổi sáng chủ nhật, chỉ ít lâu sau sự kiện 11-9, cũng là ngày được chọn để thử nghiệm hệ thống cứu hỏa của tổng hành dinh CIA, khi tôi đang ở CTC nghe báo cáo tóm tắt về chiến dịch, thì việc báo cáo bị gián đoạn. Chúng tôi bị phân tán đến nỗi thậm chí còn không thể thấy bản thân đang nghĩ gì. Frank bình tĩnh đứng dậy và giật đứt dây chuông cứu hỏa trong phòng chúng tôi. Cuộc họp báo cáo lại tiếp tục.

Một trong những vấn đề lớn nhất của chúng tôi tại Afghanistan khi mới bắt đầu là làm thế nào để thúc đẩy quan hệ hợp tác với bộ tộc Tajik chiếm đa số trong Liên minh phương Bắc mà không gây khó chịu cho bộ tộc Pashtuns, chủ yếu sống ở miền Nam mà nhiều người trong số họ từng ủng hộ Taliban. Chúng tôi không bao giờ muốn để xảy ra một cuộc nội chiến.

Về vấn đề này, trong CIA chia làm hai nhóm ý kiến. Một số nhân viên, đặc biệt những người từng ở Pakistan, cho rằng chúng tôi không nên liên minh quá chặt chẽ với Liên minh phương Bắc. Còn ở CTC/SO, các nhân viên

từng hoạt động tại Uzbekistan và Tajikistan cũng như các thành viên của toán NALT tại Bắc Afghanistan thì không đồng ý với quan điểm này. Theo họ, chúng tôi không thể ngồi đợi cho đến khi lực lượng đối lập nổi dậy ở miền Nam. Thay vào đó, phải tranh thủ ngay thiện chí sẵn sàng tham chiến chống kẻ thù của Liên minh phương Bắc. Tôi đánh giá cao cả hai nhóm ý kiến, nhưng tôi đồng ý với Gary và Hank, vì động cơ thúc đẩy chiến đấu có một ý nghĩa mang tính quyết định.

Trong hai tháng đầu của cuộc chiến, CIA đã cử sáu nhóm công tác tương tự NALT đến hỗ trợ cho đơn vị này. Giống như NALT, mỗi nhóm mới trung bình có tám người, gồm các nhân viên giàu kinh nghiệm và thông thạo các thổ ngữ Farsi/Dari, Uzbek, Nga và Ảrập. Các nhân viên này được phân công làm việc với thủ lĩnh các bộ tộc trên một phạm vi rộng lớn ở Bắc và Tây Afghanistan.

Liên minh phương Bắc nắm quyền kiểm soát vùng núi Đông Bắc Afghanistan, trong đó có Thung lũng Panjshir, đường dẫn đến đồng bằng Shomali, phía bắc thủ đô Kabul, cùng với một số vùng nhỏ thuộc miền Trung. Tuy nhiên, chúng tôi không có đồng minh nắm quyền kiểm soát khu vực miền Nam. Tất cả những gì chúng tôi có thể làm là hy vọng các lực lượng ở miền Nam sẽ dần tham gia khi chiến dịch được triển khai.

Kế hoạch chiến đấu được thiết kế cho quân đội Liên minh phương Bắc, với sự hỗ trợ của không quân Mỹ; CIA và các nhóm thuộc Lực lượng đặc biệt cung cấp các mục tiêu, tiến về miền trung Afghanistan và chiếm thủ phủ tỉnh Mazari-Sharif. Từ đây, họ có thể xây dựng một cây cầu trên bộ tới Uzbekistan, nơi các nguồn tiếp tế được chuyển đến. Cùng lúc đó, một nhánh quân Liên minh phương Bắc khác sẽ tấn công thủ phủ Konduz ở phía Bắc, các nhánh quân còn lại sẽ cố gắng chiếm Barmiyān, miền trung Afghanistan. Sau đó, với sự hỗ trợ của NALT, quân đội Liên minh phương Bắc thẳng hướng Nam, qua đồng bằng Shomali, tiến về Kabul.

Điểm mấu chốt trong chiến lược của chúng tôi là làm thế nào thúc đẩy các đồng minh người Afghanistan chiến đấu. Vốn có nhiều năm kinh nghiệm ở đất nước này, các nhân viên CIA biết rằng để kích động các lực lượng bản xứ, cần khơi dậy trong họ ý thức về uy tín và danh dự như trong các bộ tộc. Điều này đòi hỏi phải có vốn hiểu biết về văn hóa bộ tộc dựa trên nền tảng lòng tin và sự tin cậy.

Vào thời điểm cuộc chiến ở Afghanistan mới bắt đầu, nhân viên cấp cao CIA phụ trách Pakistan đã đề nghị thực hiện một chiến dịch trên không ở miền Nam, tập trung vào hệ thống phòng thủ trên không của Taliban, những cơ sở hạ tầng quan trọng và có ý nghĩa biểu tượng đối với Mullah Omar và Usama Bin Ladin, và các trại huấn luyện của al-Qa'ida. Mục tiêu của kế hoạch không nhằm gây thù hằn với tộc người Pashtuns chiếm đa số ở đất nước này, bộ tộc ủng hộ Taliban. Một chiến dịch ném bom hạng nặng chống lại Taliban và al-Qa'ida ở miền Bắc có thể bị coi là sự hợp tác giữa Mỹ và Liên minh phương Bắc có đa số là người Tajik, gây tổn thất cho người Pashtuns ở miền Nam. Ý tưởng của kế hoạch này là một chiến dịch hạn chế như vậy sẽ tạo ra những rạn nứt trong nội bộ Taliban và khiến các quan chức của Taliban quay lưng lại với Bin Ladin. Mọi chuyện đã không xảy ra như vậy. Bộ tộc Pashtuns không hành động gì cả.

Các thủ lĩnh Liên minh phương Bắc cho rằng kế hoạch ném bom của người Mỹ là vô cùng nhạt nhẽo. Các nhân viên CIA ở miền Bắc lập luận hùng hồn rằng cách duy nhất buộc Liên minh phương Bắc tham chiến hoàn toàn là cho họ thấy chúng tôi rất nghiêm túc, bằng một chiến dịch ném bom quyết liệt hơn. Theo họ, sự chống cự của quân đội Afghanistan và sự ủng hộ của công luận đối với Taliban sẽ chấm dứt trước sức ép ngày càng tăng từ phía quân đội Mỹ. Bộ tộc Pashtuns sẽ đổi bên ủng hộ chừng nào họ không phải đối mặt với sự đe dọa đang đến gần của Liên minh phương Bắc.

Trong tuần đầu của chiến dịch ném bom, Tướng Tommy Frank đã theo gợi ý của chúng tôi cùng hợp tác, nhưng ông bắt đầu cảm thấy sức nóng do phải hợp tác chặt chẽ đến thế với CIA. Chủ tịch mới của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, tướng không quân Dick Myer cho rằng chiến dịch ném bom không có tác dụng, và kế hoạch của CIA đã phá sản. Tommy và tôi đều thất vọng. Ông ấy chắc chắn hiểu rằng CIA không muốn chỉ huy sát sao từng tí một chiến dịch này. Nhưng tôi và ông ấy đủ thân thiết để có thể nói chuyện một cách thẳng thắn. Thời tiết ở Afghanistan đang nhanh chóng chuyển sang đông, và chúng tôi đều biết đó là thời điểm hành động.

Ngày 17-10, Lực lượng Đặc biệt của quân đội Mỹ bắt đầu tham chiến trên bộ ở Afghanistan. Đến cuối tháng 10, nhờ những tin tức tình báo do các nhân viên CIA cung cấp về các mục tiêu, Lực lượng Đặc biệt đã áp sát các đơn vị của Taliban và al-Qa'ida dùng các thiết bị laser định vị các mục tiêu để các máy bay phản lực oanh tạc một cách chính xác, đẩy nhịp độ chiến dịch không chiến, tạo thế áp đảo sống còn lên kẻ thù.

Khi đó có rất nhiều những bất đồng trong bộ máy chính quyền. Vào đầu tháng 10, tôi dự một cuộc hội nghị liên viên qua hệ thống truyền hình với Phó Tổng thống, Bộ trưởng Quốc phòng, và các bộ trưởng khác. Khi đó, Don Rumsfeld chất vấn những người chịu trách nhiệm cuộc chiến trên bộ ở Afghanistan. Các chiến dịch của CIA và Bộ Quốc phòng được tiến hành bởi những cấp chỉ huy độc lập khác nhau. Tôi hiểu hàm ý về cấp bậc và mong muốn phân rõ vai trò chỉ huy cuộc chiến này của Don, nhưng cuộc chiến này khá đặc biệt. Cuộc chiến này cần tận dụng cơ hội và đòi hỏi sự linh hoạt. Các nhân viên CIA và Lực lượng Đặc biệt ở Afghanistan hợp tác ngay lập tức. Họ không quan tâm ai là người chỉ huy. Điều quan trọng là lực lượng đánh bộ phải được trao quyền tự quyết về mặt chiến thuật. Công việc của chúng tôi ở Washington chỉ mang tính hỗ trợ và hướng dẫn, chủ yếu là gạt bỏ các yếu tố bất lợi. Cuối cùng, chúng tôi hiểu rằng, CIA ủng hộ những nỗ lực của Tommy Frank và chịu sự chỉ huy của ông. Tuy nhiên, khi mới bắt đầu, yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất là kiến thức của các nhân viên

CIA về mối quan hệ giữa các bộ tộc. Tôi nhớ đã không nói nhiều, và Rumsfeld vẫn tiếp tục chất vấn vấn đề này cho đến khi Phó Tổng thống cắt ngang rằng “Don, hãy để CIA làm công việc của họ”.

Lúc đó, Don đã làm như vậy, tuy nhiên đó không phải là lần cuối cùng chúng tôi nghe về vấn đề đó. Vài tuần sau, Frank tới gặp tôi tại tổng hành dinh CIA. “Tôi muốn ông điều động vài nhân viên tại Afghanistan sang chỗ tôi”, ông ta nói. Đây là cách nói chuyện kiểu quân đội, có nghĩa là “quân của anh phải làm việc cho tôi”.

“Điều này sẽ không xảy ra đâu, Tommy”, tôi đáp.

Tôi vốn rất tôn trọng quân đội và cá nhân Frank, nhưng trong trường hợp này, tôi biết rằng nếu chúng tôi chịu sự chỉ huy của Lầu Năm góc, những vấn đề mang tính thủ tục sẽ phá hỏng sáng kiến của chúng tôi và chúng tôi không thể thực hiện nhiệm vụ đã được chuẩn bị rất kỹ càng. Tommy làm như vậy chỉ để lấy lòng các thành viên của Lầu Năm góc. Ông ấy và các cộng sự của mình từ lâu đã có quan hệ làm việc rất tốt với CIA và chúng tôi không hề muốn thay đổi điều đó. Chúng tôi đồng ý rằng, CIA nên ký kết một văn bản dạng Bản ghi nhớ với Bộ Tư lệnh Trung ương (CENTCOM) về quan hệ giữa hai cơ quan. Tôi giao nhiệm vụ soạn bản ghi nhớ cho Trung tướng John “Soup” Campbell. Tôi yêu cầu bản ghi nhớ nên viết sao cho không ràng buộc các đặc quyền của CIA. Soup đã dạy tôi vài điều, đáng chú ý nhất là cách diễn đạt theo kiểu quân đội khi bạn thật sự không muốn vướng vào một vấn đề rắc rối nào đó kiểu “Hãy sớm cầm miệng đi”. Và đó chính xác là những gì chúng tôi đã làm trong bản ghi nhớ: soạn thảo, trình lên CENTCOM và đặt nó lên giá.

Do Liên minh phương Bắc vẫn chưa hoàn toàn dốc hết sức lực tham gia cuộc chiến và những vụ ném bom ở miền Bắc mới chỉ gây thiệt hại ở các mặt trận của Taliban, bắt đầu xuất hiện những quan điểm bi quan về việc liệu chiến lược của chúng tôi có thể thành công trước mùa đông hay không. Ngày 25-10, Rumsfeld gửi đi một văn bản do Cơ quan Tình báo Bộ Quốc

phòng (DIA) trình lên. Ông ta phát bản sao của tài liệu này trong cuộc họp tại phòng Tình hình của Nhà Trắng. Tôi đọc lướt và nhìn sang Hank Crumpton đang ngồi phía sau tôi. Một trong những nội dung chính của văn bản này là DIA đưa ra nhận định táo bạo rằng: “Nếu căn cứ vào hoàn cảnh hiện tại”, quân Liên minh phương Bắc không đủ khả năng trấn áp sự kháng cự của Taliban ở phía Bắc Afghanistan, đặc biệt là ở thành phố chiến lược Mazar-i-Sharif. Tài liệu này cũng thẳng thừng tuyên bố “Liên minh phương Bắc sẽ không chiếm được thủ đô Kabul trước mùa đông, và cũng không đủ mạnh để bao vây và cô lập thành phố này”. DIA cũng đưa ra những nhận định khá u ám về tình hình miền Nam khi cho rằng: “Không một bộ tộc nào khác có thể tồn tại được trước Taliban”. Cuối cùng, DIA kết luận rằng: “Trước tình hình đa số quân đào ngũ, Liên minh phương Bắc sẽ không bảo toàn được bất cứ thành quả quan trọng nào trước mùa đông”.

Tâm lý bi quan không chỉ có trong nội bộ các nhân viên. Ngày 31-10, phóng viên tờ *New York Times*, R.W.Johnny Apple đã viết: “Như một bóng ma ghê sợ của quá khứ đau buồn, từ “sa lầy” xúi quẩy đã bắt đầu xuất hiện trong câu chuyện của các nhân viên chính phủ và các sinh viên ngành chính trị quốc tế, cả ở trong nước và nước ngoài. Liệu Afghanistan có trở thành một Việt Nam thứ hai?”.

Trái ngược với những gì Lầu Năm Góc và Johnny Apple đã nói, chúng tôi đang gần đạt được các mục tiêu của mình. Tuy vậy, chúng tôi vẫn phải khá vất vả thuyết phục bộ máy An ninh quốc gia của Mỹ rằng kế hoạch đang được triển khai rất tốt. Tuy nhiên, chúng tôi cũng giảm bớt số lượng mục tiêu của kế hoạch xuống còn bốn mục tiêu, bao gồm: Giành quyền kiểm soát Mazar-i-Sharif ở miền Bắc, tiến quân về Khandahar (trụ sở của Mullah Omar) ở miền Nam, thống nhất miền Tây và miền Đông dưới quyền kiểm soát của Liên minh phương Bắc, và cuối cùng là chiếm Kabul. Từ đầu đến cuối, Tổng thống không hề dao động.

Buổi sáng Thứ sáu ngày 9-11, tại Nhà Trắng, một lần nữa các quan chức Lầu Năm góc báo cáo rằng mọi thứ ở Mazar-i-Sharif không diễn ra suôn sẻ. Hank Crumpton, người đi cùng tôi tới dự phiên họp đó đã phản đối ngay nhận định trên. Ông nói thẳng: “Mazar sẽ thất thủ chỉ trong vòng từ 24 – 48 giờ nữa”. Không phải tất cả mọi người trong phòng hôm đó đều đồng ý với phân tích của Hank.

Hank đã đúng: Mazar thất thủ ngay ngày hôm sau, và sự chống cự của quân Taliban nhanh chóng bị dập tắt ở khắp nơi trên cả nước. Bất ngờ, mối quan tâm của Washington lại thay đổi từ việc tình hình diễn biến quá chậm trở thành diễn ra quá nhanh. Vấn đề cần lo lắng lúc bấy giờ là Liên Minh phương Bắc đang gặp phải sự chống cự mới ở Nam Afghanistan, và nếu họ chiếm Kabul quá nhanh sẽ làm bùng nổ cuộc chiến giữa các bộ tộc, việc phân chia quyền lực, dẫn đến tình trạng hỗn loạn.

Cứ cho rằng mối nguy hiểm đó là có thật, nhưng tôi đã nói với Condi Rice và các nhân viên khác trong Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) rằng chẳng thể nào nói với Liên minh phương Bắc, sau bao năm chống lại Taliban, rằng họ nên rời vị trí và không chiếm lại Thủ đô khi nó đang nằm ngay trước mắt họ. Hơn nữa, tôi nói, các đội của chúng tôi có quan hệ với các thủ lĩnh chủ chốt, có thể giám sát chặt chẽ các sự kiện, và thực tế khi Liên minh phương Bắc dần tiến vào Kabul ngày 14-11, phải ghi nhận là họ đã hành động hết sức kiềm chế.

Giống ở miền Bắc, dù thành công nhưng chiến dịch ở miền Nam cũng rất chậm trong việc tìm kiếm sự ủng hộ của các bộ tộc, và điều quan trọng nhất là có được một người Afghanistan đủ sức thuyết phục các bộ tộc ở đây chống lại Taliban. Như thường lệ, chúng tôi nhận được rất nhiều lời khuyên, đôi khi là từ những nguồn kỳ lạ. Cựu cố vấn An ninh quốc gia Bud McFarlane và hai người anh giàu có ở Chicago đều đưa ra những lý lẽ mạnh mẽ và giục chúng tôi ủng hộ một người có tên là Abdul Haq. Haq mất

một chân và nổi tiếng từ cuộc chiến tranh với Liên Xô vào cuối thập kỷ 1980.

Chúng tôi cử người đến gặp Haq tại Pakistan nhằm đánh giá thực lực của ông. Kết quả cho thấy, năng lực của ông ta không lớn lắm. Haq chỉ có một số ít người ủng hộ. Các nhân viên CIA yêu cầu ông ta không vào Afghanistan cho đến khi tập hợp được lực lượng đông đảo hơn. Chúng tôi cấp cho ông ta một chiếc điện thoại vệ tinh để liên lạc với chúng tôi, nhưng ông ta từ chối vì, như sau này chúng tôi được biết, ông ta sợ rằng chúng tôi có thể dùng điện thoại để dò ra vị trí của ông ta. Thật đáng buồn, Haq đã lờ đi lời khuyên của chúng tôi và cưỡi lừa đi vào Afghanistan. Theo những gì chúng tôi được biết, đi theo ông ta là 19 người cùng dùng chung bốn khẩu súng trường. Trước đó, chúng tôi nhận được những cú điện thoại của một người Mỹ ngưỡng mộ Haq, thông báo rằng ông ta đang bị quân Taliban bao vây và yêu cầu chúng tôi cứu ông ta. Thật không may là khi đó không có đơn vị nào của Mỹ ở xung quanh khu vực ông ta đang bị vây. Căn cứ CIA ở gần đó có một máy bay không người lái Predator UAV được trang bị vũ khí, và chúng tôi gửi nó đi tìm kiếm Haq. Khi chúng tôi tìm ra vị trí của ông ta, các nhân viên CIA điều khiển máy bay Predator bắn tên lửa Hellfire với hy vọng đánh lạc hướng những kẻ tấn công Haq, nhưng một tên lửa là không đủ để thực hiện ý định này. Haq bị bắt và sau đó bị xử tử vào ngày 25-10. (Sau này, tháng 3-2002, máy bay Predator của chúng tôi được đưa vào giải cứu toán biệt kích của Mỹ trên một chiếc trực thăng bị rơi ở dãy núi Roberts, Shaikot. Chúng tôi báo động được cho đội biệt kích biết họ đang bị bao vây. Máy bay Predator xác định mục tiêu cho chiếc Mirage của Pháp tấn công thành công, và bay vòng vòng trên cao cho đến khi toán biệt kích thoát ra an toàn).

May mắn là các thủ lĩnh người Afghanistan khác ở miền Nam đều thể hiện những cam kết mạnh mẽ hơn. Đứng đầu trong số họ là Hamid Karzai, thủ lĩnh bộ tộc Popalzai sống lâu đời ở Tarin Kowt của Afghanistan. Mặc dù số người đi theo Karzai không nhiều, nhưng họ rất trung thành, và ông ta rất

được tôn trọng trong các bộ tộc Afghanistan. Ông ta cũng có động cơ chống lại Taliban: cha ông bị Taliban ám sát năm 1999.

Ngày 9-10, Karzai trở về Afghanistan từ Pakistan, nơi ông sống khi bị trục xuất, đi một chiếc xe mô tô, cùng với khoảng 350 người ủng hộ. Bốn ngày sau, họ đã chiếm được thị trấn Tarin Kowt, thủ phủ đầy bụi bặm của tỉnh Oruzgan và cũng là quê hương của bộ tộc Karzai. Lực lượng Taliban từ Khandahar đến và tấn công đội quân có vũ trang hạng nhẹ của Karzai. Tuy nhiên, không giống như Abdul Haq, Karzai chấp nhận đề nghị cung cấp điện thoại vệ tinh của chúng tôi, dùng nó để thông báo cho chúng tôi mỗi khi gặp rắc rối và yêu cầu chúng tôi cung cấp vũ khí và quân trang.

Chúng tôi không thể đồng ý ngay lập tức yêu cầu này – các nhân viên CIA ở miền Nam phải so sánh yêu cầu này với các yêu cầu cấp bách khác về hỗ trợ trang thiết bị cho các đơn vị ở Bắc Afghanistan – nhưng cuối cùng, ngày 30-10, Karzai đã nhận được những trang thiết bị cần thiết. Tuy nhiên, tình hình quanh Tarin Kowt vẫn rất khó khăn. Ngày 3-11, Karzai gọi cho sĩ quan liên lạc giữa ông với CIA, người mà tôi chỉ có thể nêu tên là Greg V., yêu cầu một chiếc trực thăng đưa ông ta ra nước ngoài. Greg nhanh chóng gọi về tổng hành dinh CIA và nói những gì Karzai đã thể hiện cho thấy ông là thủ lĩnh phe đối lập duy nhất đáng tin cậy ở miền Nam. Theo Greg, mạng sống của Karzai vô cùng quan trọng để duy trì động lực chiến đấu ở miền Nam.

Greg cùng một đơn vị thuộc Lực lượng Đặc biệt của quân đội Mỹ bay đến thẳng đến Tarin Kowt đưa Karzai và bảy vị thủ lĩnh bộ tộc cấp cao của ông ta đến Pakistan an toàn vào khoảng tối ngày 4 hoặc 5 tháng 11. Karzai nói rõ với chúng tôi ông ta chỉ tạm thời rút lui và đã có kế hoạch quay trở lại Afghanistan trong vài ngày tới. Ông hy vọng tin tức về cuộc rút lui mang tính chiến thuật này sẽ không bị tiết lộ vì có thể khiến một số người ủng hộ ông thoái chí. Tuy nhiên, không may, Don Rumsfeld bất ngờ có mặt ở Pakistan vào đúng thời gian đó và ông này đã thông báo với giới báo chí về

cuộc rút lui trước khi chúng tôi kịp thông báo mong muốn được giữ bí mật của Karzai.

Karzai có kế hoạch quay trở lại Afghanistan ngay khi có thể. Chúng tôi đồng ý, nhưng muốn cử một nhóm nhỏ liên quân CIA – DOD đi cùng với ông. Ngày 14-11, Karzai và những người lớn tuổi trong bộ tộc của ông, được hộ tống bởi một toán CIA gồm 6 người, một đơn vị gồm 12 người thuộc Lực lượng Đặc biệt và ba người trong Bộ Tư lệnh các chiến dịch hỗn hợp đặc biệt (JSOC), táo bạo thực hiện cuộc đột nhập lúc nửa đêm vào lãnh địa Tarin Kowt. Ngay hôm sau, lực lượng Taliban phải tháo chạy khỏi Tarin Kowt và khoảng 2000 chiến binh bộ tộc Pashtuns trung thành với Karzai sẵn sàng chào đón cuộc trở về của ông. Những ngày sau đó, Karzai đi đến từng làng kêu gọi ủng hộ cuộc chiến chống lại Taliban. Khi số người ủng hộ ông tăng lên, số lần máy bay Mỹ thả súng máy, súng trường không giật, súng cối và các thiết bị liên lạc cũng tăng theo. Tuy nhiên, những hành động của ông đã khiến quân địch chú ý.

Ngày 16-11, chúng tôi nhận được các báo cáo cho biết một đội khá đông lính Taliban đang di chuyển về Tarin Kowt. Ngay hôm sau, giao tranh nổ ra, và một số người mới được Karzai thu nạp đã bỏ chạy. Greg V. chỉ huy trận đánh này, anh chạy từ trận tuyến phòng thủ này sang trận tuyến phòng thủ khác, nói với những người Afghanistan rằng đây là cơ hội để họ chứng minh giá trị của mình và làm nên lịch sử. Anh hét lên, “Khi cần, hãy hy sinh như những người đàn ông”. Quân của Karzai như được tiếp thêm sinh lực, đánh lui cuộc tấn công của quân Taliban. Đối với cuộc chiến ở Afghanistan, đó là thời điểm có ảnh hưởng rất lớn. Nếu Karzai bị thất thủ, điều này gần như đã xảy ra vào ngày 17-11, thì tất cả tương lai cuộc nổi dậy của bộ tộc Pashtuns ở miền Nam có thể sẽ đi đến hồi kết.

Những sự kiện lớn lần lượt xảy ra trên toàn đất nước Afghanistan. Lực lượng Delta NALT của CIA hộ tống thủ lĩnh Abdul Karim Khalili đi thăm thị trấn mới được giải phóng Bamiyan, quê hương của ông. Thị trấn này nổi

tiếng với hai bức tượng Phật được khắc trên sườn núi. Quân Taliban đã bắn pháo và sử dụng thuốc nổ làm nổ tung hai thánh tích có niên đại ba thế kỷ này vào tháng 3-2001, vì chúng nói những người Hồi giáo đích thực không nên tôn thờ những biểu tượng này. Khalili buồn bã nói, “Bamiyan không là Bamiyan khi không còn những bức tượng Phật”. Ông và lực lượng Delta lái xe chạy vòng quanh quảng trường của thị trấn, nằm trên cao nguyên cao vài trăm mét, nơi có khắc các bức tượng Phật. Khi hoàng hôn dần buông xuống, họ nhìn những đỉnh núi tuyết phủ xa xa. Khalili nhờ các nhân viên của tôi chuyển lời cảm ơn từ tận đáy lòng tới CIA và chính phủ Mỹ vì đã cho phép ông được có cơ hội ngắm lại Bamiyan trong bóng chiều tà.

Trong khi Hamid Karzai ổn định được tình hình miền Nam, diễn biến cuộc chiến tại những vùng rộng lớn khác ở phương Bắc vẫn vô cùng phức tạp và lộn xộn. Sau khi chiếm được thủ phủ Konduz ngày 24-11, Liên minh phương Bắc đã tổng giam hàng trăm tù binh vào trong một pháo đài từ thế kỷ XIX có tên là Qala-i-Jangi, ở ngoại ô Mazar-i-Sharif. Rất nhiều lính Taliban bị bắt là người nước ngoài, trong đó có ít nhất 50 người Ả-rập đến từ Ả-rập Xê-út, Qata, Iraq và nhiều nước khác. Lẫn trong đó có cả người Nga, người Trung Quốc và một vài người châu Phi. Không chỉ là những người ủng hộ Taliban, rất nhiều người trong số này là những thành viên quan trọng của al-Qa’ida. Sau này, chúng tôi biết được trong số các tù binh này còn có cả một người Mỹ là John Walker Lindh.

Nhóm tù binh lộn xộn này được giam giữ ở một nơi không chắc chắn, và chẳng phải đợi lâu cho đến khi có chuyện xảy ra. Tôi còn nhớ như in khi nhận được bức điện cấp báo miêu tả chi tiết sự việc. Hôm đó là chủ nhật, ngày 25-11, hai nhân viên CIA thuộc đội Alpha – Johnny Michael Spann và một người nữa là “Dave” – được cử đến pháo đài để lấy tin tức tình báo từ số lính bị bắt. Họ bắt đầu thẩm vấn tù nhân trong khoảnh sân ngoài nhà tù dưới sự canh gác của một số lính Liên minh phương Bắc. Theo những gì sau này chúng tôi được biết, số lính gác ở đây không chỉ ít mà họ còn

không làm tốt việc khám xét tù nhân để chắc chắn rằng các tù nhân không có vũ khí.

Khi cuộc thẩm vấn diễn ra được khoảng hai tiếng đồng hồ, Dave nghe thấy vài tiếng nổ và tiếng súng tự động. Dave nhìn xung quanh và thấy Mike Spann đang bị mấy tù nhân túm chặt. Dave chạy ngay về phía đó, vừa chạy vừa rút khẩu súng lục loại 9mm của mình và bắn bốn tù nhân, trong số đó có một người đang cố tước khẩu AK 47 của Spann. Ít nhất có ba người đánh ngã Mike trong lúc Dave giật súng từ tay người thứ tư.

Khi ngẩng lên, Dave nhìn thấy một tù nhân khác đang chạy và bắn về phía mình từ khoảng 10m. Dave bắn trả và sau đó nhìn thấy một nhóm người rất đông, trong số đó có nhiều người vẫn bị trói, đang lao về phía mình. Dave vội nhặt súng của Spann và lùi lại. Sau đó anh tính có lẽ anh đã bắn hạ ít nhất 15 người trước khi hết đạn và phải thay ổ đạn khác.

Trong khi tìm chỗ nấp, Dave chạy qua mấy xác chết và vài người lính Uzbek đang bị thương. Cuối cùng, anh cũng tìm được một chỗ nấp tạm thời trong tòa nhà ở bên ngoài khoảng đất trống. Ở đây, anh gặp năm nhà báo người nước ngoài, họ yêu cầu anh giúp thoát ra khỏi Qala-i-jangi. Dave mượn điện thoại vệ tinh của một phóng viên gọi xin tăng viện quân và máy bay. Nhóm người này liên tục di chuyển chỗ ẩn nấp trong tòa nhà hơn năm tiếng đồng hồ trong khi giao tranh vẫn nổ ra bên ngoài. Trong lúc này, Dave không xác định được tình hình các cộng sự của mình. Một trong số các phóng viên nói anh nhìn thấy Mike trốn thoát được. Đến khi nhá nhem tối, Dave, các phóng viên và vài người khác đã lùi được an toàn về bức tường phía bắc pháo đài.

Một chiều chủ nhật, tôi nghe tin là có thể là một nhân viên của chúng tôi đã hy sinh. Tôi liền đến văn phòng để điều hành mọi diễn biến. Chỉ ít lâu sau vụ 11-9, Cofer Black đã nói với tôi rằng CIA có thể sẽ mất khoảng 30 – 40 nhân viên để thực hiện kế hoạch tấn công của mình. Với đội ngũ nhân viên không nhiều như của chúng tôi, đó là một con số khá sốc. Nhưng ngay cả

khi đã nghĩ đến giả thuyết khắc nghiệt đó – giả thuyết mà may mắn đã không bao giờ xảy ra – việc nghe tin một nhân viên CIA hy sinh cũng giáng một đòn mạnh vào chúng tôi. Tôi đến văn phòng của Hank Crumpton ở tổng hành dinh CIA, và chờ đợi trong đau khổ hàng giờ liền, cố gắng một cách tuyệt vọng tìm kiếm những thông tin từ hiện trường.

Mặc dù, người phóng viên đã rất lạc quan về khả năng trốn thoát của Mike, nhưng chúng tôi lo sợ điều tồi tệ nhất đã xảy ra với anh ấy. Hai ngày đầu đón trôi qua trước khi Mỹ và quân đội đồng minh người Afghanistan có thể dẹp yên vụ nổi loạn bên trong pháo đài và xác minh chắc chắn rằng Mike đã chết. Tin về vụ nổi loạn và khả năng một quân nhân Mỹ thiệt mạng không cần đợi được xác minh. Những thông tin về vụ nổi loạn nhanh chóng bay đi khắp thế giới, và người phát ngôn Lầu Năm Góc nhanh chóng thông báo với cánh báo chí rằng không có người nào trong quân đội bị mất tích. Các phóng viên bắt được thông tin này và rất nhanh chóng đưa ra kết luận chính xác rằng nạn nhân là một nhân viên CIA.

Mike Spann, 32 tuổi, là cựu lính hải quân mới chuyển sang làm việc cho CIA một thời gian ngắn. Vợ anh, Shannon, cũng là nhân viên bộ phận công tác bí mật của CIA. Khi vụ nổi loạn xảy ra, cô đang cùng cậu con trai mới sinh ở bờ biển phía Tây nước Mỹ thăm gia đình. Shannon đang lái xe khi nghe trên đài thông tin về khả năng một nhân viên CIA bị mất tích. Ngay lập tức, cô đánh xe vào lề đường và gọi về tổng hành dinh để xem cô có thể làm gì. Tôi cử mấy nhân viên đến California với cô và vài người đến Alabama để giúp đỡ bố mẹ Mike, ngay cả khi chúng tôi chưa xác minh được tình hình của anh.

Ngay khi thi thể Mike được tìm thấy và gia đình anh cũng đã biết tin, chúng tôi mới quyết định xác nhận thông tin về cái chết của anh với giới báo chí. Việc xác nhận này vốn là một thông lệ trong quân đội nhưng lại không thường xảy ra với CIA. Tuy nhiên, trong trường hợp này, thông tin thực tế về công tác của Mike tại CIA đã lọt ra ngoài. Gia đình anh muốn được biết

nhiệm vụ của anh và được tự hào về công việc. Trong trường hợp này, không có cách nào để giữ bí mật quan hệ của anh với CIA và cũng chẳng có nhiều lý do để làm việc đó. Tuy nhiên, rất nhanh sau đó, chúng tôi bị chỉ trích vì đã công khai việc người Mỹ đầu tiên chết trong cuộc chiến Afghanistan.

Khi mọi việc xảy ra, chỉ ít lâu sau khi Mike bị giết, tôi phải đến Pakistan để gặp gỡ Tổng thống Musharraf bàn về những thông tin tình báo khẩn cấp chúng tôi nhận được liên quan đến khả năng diễn ra các cuộc tấn công tiếp theo của al-Qa'ida chống lại nước Mỹ. Trên đường trở về Mỹ, tôi yêu cầu máy bay chuyển hướng sang Đức, nơi thi hài của Mike được chuyển đến. Ngày 2-12, chúng tôi chuyển thi hài anh về quê hương. Tôi chưa bao giờ phải đi một chuyến đi nào đau buồn hơn thế.

Tám ngày sau, Mike Spann được chôn cất theo nghi thức của quân đội tại nghĩa trang quốc gia Arlington. Shannon gây ấn tượng với chúng tôi bởi sự duyên dáng, đàng hoàng và mạnh mẽ của cô ấy. Gia đình Mike đề nghị tôi phát biểu trước mộ của anh, và tôi vô cùng vinh hạnh được làm việc đó. Chuyến đi của Mike đến Afghanistan, đến “nơi đầy nguy hiểm và sợ hãi”, tôi nói, “là chuyến đi mang lại công bằng và tự do”. Tôi nói với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp của Mike Spann và cả đất nước rằng Mike Spann là “một người yêu nước, người biết rằng có những thông tin sẽ cứu sống được nhiều mạng người, và việc thu thập những thông tin đó là một công việc nguy hiểm đáng phải làm”.

Ban đầu, giới quan chức không đồng ý chôn Mike tại Arlington vì anh không phải là quân nhân nghỉ hưu, cũng không hy sinh trong lúc làm nhiệm vụ. John McLaughlin đã gọi cho Paul Wolfowitz, ông này nhanh chóng trả lời rằng mình ủng hộ việc Mike được vinh dự chôn cất tại Arlington. Sau đó, John gọi cho Andy Card, theo giới thiệu của McLaughlin và Wolfowitz, bỏ qua các thủ tục và thực hiện việc đó.

Câu chuyện của Mike là một trong những câu chuyện đáng nhớ nhất về sự can đảm của các nhân viên CIA ngay trong những tháng đầu cuộc chiến tại Afghanistan. Mặc dù họ đã quen làm việc trong điều kiện không có sự động viên hoặc thiếu thốn về cơ sở vật chất, nhưng ở cuộc chiến Afghanistan, những khó khăn này càng tăng gấp bội. Các nhân viên CIA phải tham gia chiến đấu kiểu kỵ binh, phối hợp với máy bay chiến đấu trong khi đang ngồi trên lưng ngựa. Một nhân viên cứu thương của CIA cứu sống một người lính Afghanistan bằng một ca cấp cứu cắt chân với dụng cụ duy nhất anh có thể có – đó là một con dao bỏ túi lớn hiệu Leatherman.

Nhiệm vụ quan trọng cuối cùng trong toàn bộ chiến dịch của CIA có thể chính là giữ gìn sinh mạng người lãnh đạo tương lai của đất nước Afghanistan. Đến đầu tháng 12, Hamid Karzan đã chứng minh ông không chỉ là một chiến sĩ gan dạ mà còn là nhân vật không thể thiếu để cân bằng các phe phái tại Afghanistan. Vì thế, các đơn vị thuộc Lực lượng Đặc biệt của quân đội Mỹ và CIA bắt đầu quan tâm đến việc hỗ trợ cho ông, và hơn hết là bảo đảm mạng sống của ông. Tuy nhiên, nhiệm vụ này ngày càng khó khăn.

Ngày 5-12, Karzai chỉ huy tấn công Khadahar, một trong những thành trì cốt yếu cuối cùng của Taliban. Binh lính Mỹ sử dụng các thiết bị định vị toàn cầu (GPS) liên lạc với máy bay chiến đấu yểm trợ cho cuộc tấn công. Trong khi thi hành nhiệm vụ, một người lính lại thay pin thiết bị GPS của mình, quên mất rằng khi làm như vậy thiết bị sẽ xóa hết những dữ liệu đã được nhập trước đó và tự khởi động lại tại vị trí mới. Hậu quả là máy bay B52 đã ném bom đúng chỗ người lính đó. Tai nạn này khiến ba người Mỹ và năm người Afghanistan thiệt mạng. Nếu Greg V. không lao mình về phía Karzai, có thể Karzai cũng đã gục xuống khi quả bom phát nổ. Hôm thứ tư ấy có thể là một ngày đầy sự kiện đối với Karzai. Đó cũng là ngày ông được chọn làm Thủ tướng lâm thời của Afghanistan.

Trong nhiều tuần liền, việc lần theo dấu vết Taliban và al-Qa'ida tại Afghanistan của 110 nhân viên CIA, 316 người thuộc Lực lượng Đặc biệt và một nhóm các nhân viên thuộc JSOC, cùng sự hỗ trợ của không quân Mỹ thực hiện kế hoạch của CIA đã gây không ít tổn thất cho kẻ thù ở vùng biên giới. Đây được coi là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử CIA.

Khi đã ép được các thủ lĩnh của Taliban và al-Qa'ida ra khỏi nơi ẩn nấp, chúng tôi tiếp tục dồn toàn lực vào việc bắt giữ hoặc tiêu diệt Usama Bin Ladin. Chúng tôi tin rằng hắn đang trốn ở dãy núi thuộc tỉnh Nangahar ở miền Nam, cách biên giới Pakistan vài dặm. Khu vực này từ lâu là thành trì của al-Qa'ida, đặc biệt là vùng phía nam Jalalabad ở dãy núi Tora Bora.

Đến đầu tháng 11, các thông tin tình báo gửi về cho biết Usama Bin Ladin đã bỏ chạy đến vùng Tora Bora. Khi Kabul thất thủ, ngày 14-11, chúng tôi suy đoán Bin Ladin và quân của hắn chắc chắn sẽ cố trốn khỏi Afghanistan và chạy sang vùng chúng chiếm đóng ở Pakistan. CIA nhanh chóng thành lập một đội truy kích chống khủng bố, nhưng do khu vực này rất rộng nên nhiệm vụ trở nên khó khăn. Bin Ladin đã chọn một nơi rất tốt để ẩn náu. Trong lòng những ngọn đồi nhỏ vùng Tora Bora có hàng chục đường hầm và hang đá. Như một nhân viên CIA viết trong báo cáo, “sau lưng hắn (Bin Ladin) là những dãy núi, phía trước mặt là những cánh đồng cháy rụi, và người dân ở đây thì cũng không chống đối hay đuổi hắn đi”.

Các nhân viên CIA và quân đội kích động các lực lượng người Afghanistan bằng cách kết hợp giữa động viên khích lệ với việc hào phóng cung cấp tiền mặt để thúc đẩy cuộc tấn công vào nơi bị nghi là căn cứ địa của al-Qa'ida. Một nhóm liên quân CIA/JSOC gồm năm người đã đột nhập vào trung tâm căn cứ địa của kẻ thù, và trong hơn 72 tiếng đồng hồ, định hướng cho các máy bay chiến đấu. Tại mỗi điểm, nhóm yêu cầu các máy bay ném bom B52 trong phạm vi 1000m xung quanh vị trí của họ. Tổng cộng, chỉ riêng từ ngày 4-12 đến 7-12, đã có khoảng hàng trăm ngàn tấn chất nổ, đồ tiếp tế

được thả xuống khu vực này. Hàng trăm quân lính của al-Qa'ida đã bị tiêu diệt. Nhưng các nhân viên CIA có mặt lúc đó bắt đầu thắc mắc không biết có thể dựa vào lực lượng đánh bộ tại Afghanistan trong cuộc tấn công quan trọng này hay không. Tồi tệ hơn, có những lo ngại rằng một số đơn vị người Afghanistan có thể sẽ chủ động hợp tác với al-Qa'ida và giúp chúng trốn thoát.

Chúng tôi đã thu thập được những thông tin tình báo nhạy cảm, trong đó phỏng đoán chắc chắn rằng Bin Ladin đang ở vùng Tora Bora và có vẻ như hắn đang lên kế hoạch tẩu thoát nhanh chóng qua những đường hầm sẽ sớm được hoàn thành. Không lực Mỹ được đưa vào cuộc tại vùng địa hình phức tạp này.

Tuy nhiên, ném bom cũng không đem lại kết quả. Việc đối đầu thực tế với một kẻ thù đang trốn trong hệ thống đường hầm chằng chịt đòi hỏi anh phải tự chui vào những đường hầm đó, và những người Afghanistan làm việc cùng chúng tôi lại tỏ rõ vẻ ngại ngần khi phải thực hiện công việc đầy mạo hiểm này. Đó là tháng lễ Ramanda của người Hồi giáo, và những người Afghanistan không mấy thích thú khi phải thực hiện cuộc tấn công. Các nhân viên CIA trên trận địa cũng như ở tổng hành dinh bắt đầu phải vất vả vận động binh lính Mỹ thực hiện nhiệm vụ đó. Hank Crumpton đã gọi cho Tommy Franks để thảo luận về vấn đề này. Tommy nói rằng, nếu được cho phép triển khai một bộ phận lớn lính Mỹ tới khu vực này, thì những người lính này cũng sẽ phải mất hàng tuần mới đến được nơi cần đến, và Usama Bin Ladin đã trốn mất. Ông gọi điện thoại và nói rằng tốt hơn nên gây áp lực buộc các đơn vị tại đó hành động hơn là đợi tăng viện. Chúng tôi đành yêu cầu chính phủ Pakistan cố gắng hết sức có thể để triển khai quân dọc theo biên giới với Afghanistan. Chúng tôi cũng vạch ra tất cả những tuyến đường mà Bin Ladin có thể sẽ chọn để chạy trốn.

Tôi còn nhớ vào một buổi sáng, Tổng thống hỏi Hank xem liệu những người Pakistan có giúp đóng cửa biên giới được không. “Không, thưa

ngài”, Hank trả lời, “bằng cách đó thì không một ai có đủ quân để ngăn chặn bất cứ cuộc chạy trốn nào trong khu vực đó”. Quân đội Pakistan đã rất cố gắng và bắt được hàng trăm thành viên al-Qa’ida đang tìm cách vượt qua biên giới, nhưng vẫn chưa phải kẻ mà chúng tôi đang truy nã gắt gao nhất.

CHƯƠNG 13: Ma trận nguy cơ

Các cuộc tấn công ngày 11-9 không phải là sự kết thúc. Chúng mới chỉ là sự khởi đầu. Đó là thông điệp tôi nhận được từ Trung tâm Chống khủng bố của CIA. Đối với al-Qa'ida, vụ 11-9 chỉ là phát súng mở đầu.

Tuy nhiên, với những đau thương do vụ tấn công khủng bố gây ra, chúng tôi biết mình nên làm gì. Chúng tôi biết điều gì cần phải làm và ý thức được tính cấp bách của điều đó. Trong vòng vài năm sau đó, chúng tôi đạt được thành công đáng kể trong cuộc chiến chống khủng bố nhờ ba nguyên nhân chiến lược sau đây.

Thứ nhất, thiên đường an toàn ở Afghanistan của al-Qa'ida đã không còn. Do chúng tôi đã vào tận hang ổ của bọn khủng bố, bất ngờ chúng tôi tiếp cận được với những cá nhân và tài liệu giúp chúng tôi biết rõ những kế hoạch và dự định tương lai của al-Qa'ida. Chìa khóa thành công chính là nhanh chóng thu thập, tổng hợp và phân tích các dữ liệu đó theo thời gian thực tế và sử dụng chúng trong chiến dịch chống khủng bố.

Nguyên nhân chiến lược thứ hai đem lại thành công là Tổng thống Pakistan Musharraf quyết định đứng về phía nước Mỹ trong cuộc chiến này. Pakistan đã thay đổi thái độ từ chỗ viện trợ cho Taliban sang chống lại al-Qa'ida. Ehsan Ulhaq, người đứng đầu Cơ quan Tình báo Pakistan, trở thành nhân vật quan trọng của chiến dịch. Với việc bắt giữ hơn 500 điệp viên của al-Qa'ida, Pakistan đã phối hợp với tình báo Mỹ không cho phép al-Qa'ida được hưởng cuộc sống xa hoa, an toàn như ở thiên đường tại những vùng mà chúng chiếm đóng ở nước này. (al-Qa'ida đã hai lần cố ám sát Tổng thống Musharraf chính do những nỗ lực chống khủng bố của ông).

Nguyên nhân thứ ba là hành động đầy quyết đoán của những người đứng đầu nhà nước Ả-rập Xê-út sau vụ đánh bom ở Riyadh vào tháng 5-2003.

Chính quyền Ả-rập Xêút đã bắt giữ hoặc giết nhiều thủ lĩnh các đơn vị trong hàng ngũ thủ lĩnh cấp cao của al-Qa'ida ở vương quốc cũng như hàng trăm lính của tổ chức này. Họ cũng tịch thu hàng nghìn tấn thuốc nổ. Đồng thời, chính quyền Ả-rập Xêút cũng giảm thiểu những nguồn tài chính mà al-Qa'ida có thể tùy tiện sử dụng.

Afghanistan, Pakistan và Ả-rập Xêút mới chỉ là một phần của bài toán. Với quyền hạn mới, nguồn tài chính và lòng tin mà Tổng thống Mỹ dành cho, chúng tôi có thể thúc đẩy nỗ lực chống khủng bố ở phần còn lại của thế giới.

Một số ít quốc gia đã “sống cùng khủng bố” rất lâu trước vụ 11-9. Người Jordani, Ai Cập, Uzbekistan, Maroc và Angiêri luôn hiểu những gì chúng tôi nói về khủng bố. Điều nực cười là, trước vụ 11-9, thế giới Hồi giáo lại giúp đỡ chúng tôi nhiều hơn bất cứ nơi nào khác. Anh và Pháp cũng giúp chúng tôi rất nhiều. Cả hai quốc gia này đều từng phải đối mặt với nguy cơ khủng bố. Nhưng khi vụ 11-9 xảy ra, chúng tôi lại rất khó thuyết phục phần còn lại của thế giới thấy được những lo lắng của chúng tôi là có cơ sở.

Bên cạnh những nguyên nhân chiến lược làm nên thành công của chúng tôi, một số bước chiến thuật cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Một trong những chìa khóa quan trọng nhất để thực hiện chiến dịch chống khủng bố của chúng tôi lại có nguồn gốc từ một việc nghe có vẻ rất bình thường: Đó là những cuộc họp hàng ngày. Trong suốt ba năm sau ngày 11-9, vào 5 giờ chiều hàng ngày, chúng tôi đều có cuộc họp. Trong các cuộc họp này, chúng tôi cố gắng phân tích một mớ hỗn độn thông tin về khủng bố có được từ khắp thế giới. Gần như ngày nào bạn cũng được nghe về một nguy cơ nào đó có thể xảy ra khiến bạn hoảng sợ. Đồng thời bạn cũng được nghe về những cơ hội hợp tác với các đồng minh, cả cũ và mới, để đối phó với nguy cơ này. Tiền thân của các cuộc họp này là những cuộc họp cập nhật thông tin khủng bố được tổ chức 2 tuần/lần do tôi khởi xướng từ khi còn là Phó Giám đốc CIA năm 1996. Năm 1998, sau các vụ đánh bom sứ quán

Mỹ[28], các cuộc họp được tổ chức hàng tuần. Ban đầu chúng tôi gọi các cuộc họp này là “họp nhóm nhỏ”. Cách gọi này nhanh chóng trở thành câu nói đùa, vì số người tham dự dần tăng lên cho đến khi chúng tôi phải chuyển địa điểm họp từ văn phòng của tôi xuống phòng họp lớn có lát gỗ ở dưới sảnh.

Nội dung của cuộc họp 5 giờ chiều hàng ngày là tập hợp tất cả những người cần thiết để hành động trong vòng 24 giờ tới, cả trong cuộc chiến ở Afghanistan nói riêng và cuộc chiến chống khủng bố nói chung. Ý định của tôi là rút ngắn thời gian đưa thông tin từ chiến trường về cho tôi và thời gian từ lúc mệnh lệnh được phát ra ở Washington đến khi được thực hiện ở nửa bên kia thế giới.

Cuộc họp không chỉ diễn ra trong nội bộ CIA: các nhân viên FBI, NSA và quân đội cũng tham gia cùng chúng tôi. Trong phòng họp không có nhiều cửa sổ ấy đặt một chiếc bàn họp bằng gỗ bóng loáng với khoảng 20 ghế xung quanh. Chiếc bàn này là để những người báo cáo tin tức khi cần có thể trải những tấm bản đồ có kích thước bằng một tấm drap trải giường để phân tích những mối liên hệ của khủng bố trên khắp thế giới với nhau thông qua gia đình, điện thoại hoặc các mối quan hệ về tài chính. Tất cả bản đồ, đồ thị hoặc tài liệu được sử dụng trong cuộc họp sẽ được phát lúc mở đầu cuộc họp và thu lại đầy đủ khi kết thúc để quản lý thông tin. Trong các cuộc họp luôn có một nỗi lo sợ xuất hiện, đó là nước Mỹ sẽ bị tấn công một lần nữa – có thể ở chính nước Mỹ hoặc các cơ sở của Mỹ ở nước ngoài. Không ai tham dự cuộc họp này nghĩ là nên bỏ phí một phút nào.

Mỗi buổi chiều, 5 hoặc 6 bộ phận của CIA sẽ bắt đầu cuộc họp. Người báo cáo đầu tiên thường là từ Văn phòng Phân tích khủng bố, trước tiên là Pattie Kindsvater, Phil Mudd và các nhà phân tích khác. Sau đó là Mark Rossini của FBI, người mà chúng tôi trêu mếu gọi là “Tiếng nói” (The Voice) vì chất giọng nam trung trầm ấm của ông luôn khiến người nghe có cảm giác đặc biệt về sự nguy cấp. Những người báo cáo sẽ lướt nhanh tin tức về những

nguy cơ mới nhất. Hành động của những tên khủng bố ngày 11-9 đã khiến thông tin về khủng bố trên toàn thế giới tăng lên gấp nhiều lần. Đột nhiên, những người bạn cũng như kẻ thù (của nước Mỹ) cùng bắt đầu đưa những thông tin mà chỉ một, hai ngày trước có thể họ đã giấu kín hoặc lờ đi. Sau đó, chúng tôi phát hiện một vài thông tin có vẻ không đáng tin, nhưng tại thời điểm bấy giờ, chúng tôi không đủ khả năng gạt bỏ bất cứ một nguy cơ tiềm tàng nào – mà những nguy cơ này thì có hàng ngàn.

Để giúp các quan chức cao cấp của chính quyền hiểu rõ mức độ của những âm mưu tiềm tàng mà chúng tôi đang theo dõi, chúng tôi phối hợp với FBI phát triển một ma trận mà chúng tôi gọi là “ma trận nguy cơ”. Ma trận này là một tập văn bản dày, được trình Tổng thống vào mỗi buổi sáng như là một phần trong Báo cáo tóm tắt hàng ngày cho Tổng thống. Bản sao của tập văn bản này cũng được gửi tới các quan chức cao cấp khác. Nội dung văn bản này là những nguy cơ mới nổi lên trong vòng 24 giờ qua.

Nội dung ma trận nguy cơ nhanh chóng trở thành một phần quan trọng trong cuộc họp 5 giờ chiều hàng ngày. Trong mỗi phiên họp, chúng tôi kiểm tra lại ma trận của ngày hôm sau, mà phải thừa nhận là rất nhiều; có thể là phần lớn các nguy cơ trong ma trận đều không có thật. Chúng tôi chỉ không biết đó là những nguy cơ nào. Trong một ma trận điển hình, bạn sẽ thấy nhiều câu chuyện tào lao về sự diệt vong đang lơ lửng của những người ra vào các sứ quán Mỹ ở nước ngoài, những lời bình luận khó hiểu trên các phương tiện truyền thông nước ngoài bị cấm, những bức thư nặc danh gửi cho các đài phát thanh lớn, và những viên đạn chì được gửi cho chúng tôi từ các tài khoản cá nhân.

Chúng tôi phải thừa nhận ma trận này không phải là một công cụ sắc bén. Bạn sẽ phát điên lên nếu tin tất cả hoặc chỉ tin một nửa những gì được viết trong đó. Tuy nhiên, đôi khi, nó cũng rất hữu dụng và là một cơ chế mới để tổ chức, theo dõi, xác minh, kiểm tra chéo và lật tẩy một lượng khổng lồ những dữ liệu về các nguy cơ đang trôi nổi trong cộng đồng tình báo. Sự đồ

sộ của ma trận này nhắc nhở các nhân viên tình báo phải nghĩ đến mọi khả năng bị tấn công. Liệu những việc chúng tôi đã làm có đủ để đảm bảo an toàn cho các căn cứ trọng yếu, các công viên và nguồn nước hay chưa? Liệu danh sách tình nghi của chúng tôi đã đủ chặt chẽ hay chưa? Đôi khi, những nguy cơ được nhắc đến có thể khiến bạn chú ý một cách ngớ ngẩn, và sau đó al-Qa'ida sẽ làm gì đó để cho bạn thấy rằng không có gì là không thể. Ví dụ, ai có thể nghĩ rằng giày dép có chứa chất nổ là một vấn đề nghiêm trọng đối với vận tải hàng không – cho đến ngày 21-12-2001, khi Richard Reid bị khống chế trên chiếc máy bay của American Airlines từ Paris đến Miami do cố châm ngòi thuốc nổ được giấu trong giày của hắn ta?

Sau khi thảo luận về ma trận nguy cơ, Hank Crumpton, trưởng Nhóm các chiến dịch đặc biệt của CTC (CTC/SO) sẽ là người trình bày tiếp theo. Sau đó là đến lượt các lãnh đạo đơn vị tìm kiếm Bin Laden có bí danh Alec Station, trước tiên là Hendrik V., rồi đến Marty M.; tiếp đến là Rolf Mowatt-Larsen, trưởng Nhóm vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD) của CTC. Thịnh thoảng chúng tôi được nghe Phil R., người chịu trách nhiệm về các vấn đề của các chiến dịch tài chính quốc tế của CTC báo cáo. Charlie Allen thận trọng lắng nghe những yêu cầu cho chiến dịch, sau đó chuyển chúng thành những yêu cầu về thông tin mà các đơn vị tình báo của chúng tôi, cả ở trong và ngoài nước cần phải theo đuổi. Việc này vừa đáp ứng những yêu cầu sắp tới của chiến dịch, đồng thời giúp chúng tôi luôn đi trước một bước so với những kẻ khủng bố.

Ngồi cạnh tôi trong các cuộc họp lúc 5 giờ chiều luôn là John McLaughlin; các lãnh đạo Ban điều hành chiến dịch, Tình báo và Khoa học công nghệ; Ban lãnh đạo cao cấp của CTC; và những người khác có cùng mục đích loại bỏ các rào cản đối với những người đang chiến đấu ở chiến trường. Việc tham dự cuộc họp 5 giờ chiều đã trở thành một phần không thể thiếu trong lịch trình làm việc hàng ngày của từng cá nhân. Nếu vì lý do nào đó không thể tham dự cuộc họp, bạn sẽ phải rất cố gắng trong nhiều ngày kế tiếp để

nắm được nội dung kế hoạch vì mỗi lần họp có rất nhiều thông tin liên quan chặt chẽ với nhau.

Cuộc họp 5 giờ chiều ngày 6-11-2001 là một cuộc họp điển hình. Hôm đó, tôi được nghe tóm tắt hàng loạt thông tin tình báo mới nhất: báo cáo về một người Ả-rập gốc vùng Vịnh biết về kế hoạch một cuộc tấn công thứ hai vào nước Mỹ sắp xảy ra và tuyên bố các gián điệp al-Qa'ida đã chuẩn bị sẵn sàng. Ngoài ra, anh ta khẳng định biết cuộc tấn công thứ ba và cuộc tấn công cuối cùng sẽ xảy ra để được thả tự do. Tương tự, tôi cũng nhận được thông tin về một người, có vẻ là ở Jordan, đưa trên một website rằng một cuộc tấn công khác vào nước Mỹ sắp xảy ra. Bạn có thể sẽ thắc mắc, vậy thế thì sao? Bạn sẽ không còn thắc mắc khi biết rằng đó chính là người đưa ra lời cảnh báo vào ngày 10-9-2001 rằng “giờ G” sắp đến.

Cùng ngày hôm đó, chúng tôi nhận được những mẫu tin tình báo về một kẻ hợp tác với al-Qa'ida, người đã từng ở Mỹ từ năm 1999 đến mùa thu năm 2001; hẳn biết được về nhiều sự kiện lớn sẽ xảy ra vào ngày 5 và 6 tháng 11. Chúng tôi cũng biết một người Ai Cập làm việc cho sứ quán (Mỹ) tại Ả-rập Xêút đột ngột fax về đơn xin từ chức mà không đưa ra một lời giải thích nào. Cuộc điều tra sau đó cho biết người đàn ông này có quan hệ với phong trào Hồi giáo Jihad Ai Cập, tổ chức có quan hệ với al-Qa'ida và đang bị chính quyền nước anh ta truy nã. Liệu sự biến mất của người này có phải là dấu hiệu báo trước của những cuộc tấn công mới? Chúng tôi cố gắng tìm ra anh ta thật nhanh.

Tối hôm đó, tôi được nghe những thông tin lấy được từ một điệp viên cao cấp của Usama Bin Ladin, trong đó nêu tên một cộng tác viên al-Qa'ida quyết tâm thực hiện chiến dịch tự sát. Chúng tôi có tên và các dữ liệu về nhân thân của người này nhưng không có chút manh mối nào về chỗ ở của anh ta. Liệu chúng tôi có thể giúp bắt giữ anh ta ở đó hay không? Chúng tôi có thể.

FBI đã sử dụng máy chống nói dối để kiểm tra một nhân viên của Cục Hải quan Mỹ vì người này nói rằng anh ta biết có một nguy cơ hạt nhân tiềm ẩn đối với nước Mỹ. Tuy nhiên, anh ta đã không vượt qua được cuộc kiểm tra khi kết quả cho thấy anh ta đã nói dối.

Cũng như mọi khi, tin tức tình báo mà chúng tôi nhận được tối hôm đó đều mới chỉ là về những mối nguy cơ nho nhỏ. Chúng chỉ là những chi tiết nhỏ và cần để xây dựng thành một bức tranh hoàn chỉnh. Và đó mới chỉ là một ngày của chúng tôi; rất khó để diễn tả số lượng các bản báo cáo và mức độ dày đặc của những báo cáo này: được gửi về hàng ngày. Một nhân viên đã nói với tôi. “Tôi không bao giờ muốn sống như vậy một lần nữa. Tốc độ làm việc khiến người ta phát điên. Lúc nào cũng phải nghe đi nghe lại điệp khúc: việc đó phải làm ngay hôm nay, việc đó phải làm ngay ngày mai. Ngày mai chúng ta phải nộp nó cho Tổng thống. Tình trạng đó không chỉ trong vài ngày hay vài tuần mà là kéo dài hàng năm”.

Cuộc họp 5 giờ chiều hàng ngày không chỉ để tóm tắt các thông tin mà là những phiên họp ra quyết định. Khi có ai đó nói với tôi rằng anh ta gặp rắc rối trong việc lấy thông tin cần thiết từ một chính phủ liên minh, ngay sau khi rời khỏi cuộc họp, tôi sẽ nhắc điện thoại gọi cho người đứng đầu cơ quan tình báo có liên quan và nhắc nhở anh ta làm việc tích cực hơn. Còn những lúc khác, tôi sắp xếp sẵn các ý cần nói trước 6 giờ sáng ngày hôm sau

Chính phủ các nước khác không phải là lý do duy nhất khiến chúng tôi lo âu. Đôi khi tôi được biết có những nguy cơ tiềm ẩn mà ngay chính phủ Mỹ cũng chưa tin ngay được. Không ít lần ai đó trong phòng họp được chỉ định đứng dậy, tìm điện thoại và gọi cho Lầu Năm Góc, FBI, Bộ Ngoại giao hoặc một tổ chức nào đó để đảm bảo chắc chắn rằng những người cần thiết có biết rõ những việc chúng tôi đang biết và họ có kiểm soát được nguy cơ cụ thể nào đó hay không. Vấn đề mấu chốt là nhanh chóng truyền đạt thông tin

và tình hình; chúng tôi không có thời gian để tham gia các cuộc tóm tắt thông tin khác.

Rất nhiều lần tôi được nghe tóm tắt về những vấn đề, mà theo như cách nói ở Washington là: “không thuộc trách nhiệm của tôi”. Khi chuyện này xảy ra, tôi sẽ bảo đại diện của FBI gọi cho Giám đốc Bob Mueller và báo cáo tóm tắt một số vấn đề trong nước, vì chúng tôi dự định sẽ đề cập đến những vấn đề đó ở phiên họp vào ngày hôm sau trong Báo cáo tóm tắt hàng ngày cho Tổng thống tại Phòng Bầu dục. Không nghi ngờ gì, Tổng thống sẽ quay sang Bob và hỏi ông ta đang giải quyết vấn đề đó như thế nào; và tất cả mọi người đều quan tâm xem liệu ông ta có được câu trả lời đúng hay không.

Những phiên họp buổi sáng của chúng tôi với Tổng thống cũng rất căng thẳng. Tổng thống hiểu rất nhanh chiến dịch của chúng tôi, về các hoạt động không chỉ ở Afghanistan mà ở cả những nơi khác trên thế giới. Tổng thống chú ý đến kết quả nhưng không can thiệp chi tiết chiến dịch của chúng tôi. Tổng thống dành thời gian làm việc với các chuyên gia quan trọng mà chúng tôi đưa đến trong các cuộc họp hàng ngày và các cuộc họp dài hơn tại Trại David vào các ngày thứ bảy. Tổng thống không bao giờ trực tiếp hành động, nhưng rõ ràng ông luôn ở vị trí chỉ huy cùng chung một chiến hào với chúng tôi. Nếu bạn nói với Tổng thống về một chiến dịch mới vào thứ hai, chắc chắn rằng chỉ vài ngày sau ông sẽ hỏi về chiến dịch đó nếu như chúng tôi không kịp thời báo cáo diễn biến.

Sau phiên họp của PDB thường sẽ là một cuộc họp mở rộng hơn với Bob Mueller, Tom Ridge, sau đó là Fran Townsend và các nhân viên của họ để xem xét lại Ma trận nguy cơ, những việc cần làm, những lỗ hổng mà chúng tôi chưa biết, và những việc cần Tổng thống hoặc Phó Tổng thống can thiệp. Theo thời gian, theo ý kiến kiên quyết của Andy Card, chúng tôi chỉnh sửa các hạng mục trong Ma trận mà Tổng thống sẽ xem, để chắc chắn rằng, Tổng thống sẽ chỉ lưu tâm đến những thông tin quan trọng và chất lượng nhất. Khi bạn bị đổ lỗi không liên kết được các điểm trong Ma trận

với nhau, phản ứng tức thì của bạn sẽ là bảo đảm rằng nội dung các điểm đó đều là nội dung tóm tắt. Chúng tôi thường tóm lược mọi nội dung cho đến khi xác minh được tất cả các thông tin.

Nòng cốt trong chiến dịch của chúng tôi là Trung tâm Chống khủng bố. Tất cả hoạt động của chúng tôi đều xoay quanh trung tâm này. Từ đây, các trạm CIA trên toàn thế giới thiết lập quan hệ làm việc với các tổ chức tình báo song phương tại nước sở tại để cải thiện tình hình chia sẻ thông tin vốn rất quan trọng đối với chúng tôi. Những mối quan hệ lâu dài giữa các nhân viên CIA với các đối tác trên toàn thế giới đóng vai trò quyết định đến thành công của chúng tôi. Ngay cả những đối thủ trước đây thì giờ dường như cũng sẵn lòng hợp tác.

Trong khi chiến dịch tiến triển tốt ở nước ngoài, chúng tôi lại gặp phải những vấn đề ở trong nước. Điều ngạc nhiên là, ở ngay trong nước lại có rất ít thông tin đáng tin cậy có thể sử dụng ngay lập tức. Không có con số chính xác về số người nước ngoài ở quá hạn visa, không có cơ chế theo dõi để kiểm tra những thanh niên nước ngoài du học tại Mỹ thật sự có đến trường hay không – hoặc họ đổi từ chuyên ngành âm nhạc sang học về vật lý hạt nhân. Cũng không có cơ chế giúp cảnh sát địa phương chia sẻ dữ liệu về các hành động khả nghi với các đối tác trong bang hay ở khắp đất nước. Không có cách liên lạc liên tục từ Beirut đến Seattle; thiếu cơ sở vật chất cho liên lạc viễn thông. Và ngay tại Mỹ, dù có hàng núi dữ liệu, nhưng không phải ai cũng biết cách tiếp cận chúng; người ta cũng không dạy các cách sắp xếp và báo cáo, đặc biệt là cách phân tích các dữ liệu này. Trong những ngày đầu, chúng tôi đã hoang mang vì không biết những điều đang xảy ra tại nước Mỹ. Chúng tôi phải phán đoán dựa trên bản năng.

Ít người hiểu được cảm giác bất ổn, thậm chí là nỗi sợ hãi đang bóp nghẹt những người trong tâm bão sau vụ 11-9. Cụ thể là nỗi lo khi Mỹ chưa có một hệ thống theo dõi, nhưng vẫn có hàng nghìn người nước ngoài ở Mỹ đã hết hạn visa. Điều quan trọng nhất chúng tôi cần làm, đó là xác định rằng

không có thêm các gián điệp al-Qa'ida ở Mỹ dám tiến hành một làn sóng tấn công thứ hai. Vào thời điểm đó, tôi còn nhớ những lời chỉ trích bản tường trình của Tướng Mike Hayden, người sau này là Giám đốc NSA, trong phiên điều trần công khai tại Ủy ban Tình báo Hạ viện năm 2000. Mike đã làm căn phòng xôn xao khi nói rằng nếu Usama Bin Ladin vượt cầu từ thác Niagara ở Ontario tới thác Niagara ở New York, theo luật nước Mỹ, có các điều khoản sẽ bảo vệ ông ta liên quan đến việc NSA giám sát. Sau này Mike có nói đó chỉ là một giả thiết cứng nhắc mà thôi. Đến ngày 12-9-2001, giả thiết này đã trở thành sự thật.

Sau các vụ tấn công 11-9, trong quyền hạn của mình, Hayden thực hiện chương trình giám sát mọi liên lạc đến và đi từ Afghanistan, nơi bọn khủng bố lên kế hoạch các cuộc tấn công. Liên quan đến chính sách của NSA về giảm thiểu, cân bằng các giá trị vốn có của công tác tình báo và tính bí mật, Mike đã thay đổi từ các tiêu chuẩn thời bình sang thời chiến. Ông báo cáo với tôi, và tôi chấp nhận. Đến đầu tháng 10-2001, Hayden báo cáo với toàn thể Ủy ban Tình báo Hạ viện và ban lãnh đạo Ủy ban Tình báo Thượng viện.

Ít lâu sau đó, Phó Tổng thống hỏi tôi liệu NSA có thể làm hơn thế không. Khả năng giám sát các kế hoạch của al-Qa'ida của chúng tôi còn hạn chế do chúng tôi tự giới hạn mình trong một số điều luật của nước Mỹ được thông qua từ cuối thập kỷ 1970. Tôi gọi cho Mike để thực hiện theo yêu cầu của Phó Tổng thống. Mike nói rõ với tôi rằng trong phạm vi quyền hạn hiện có, ông không thể làm gì hơn. Chúng tôi cùng đến gặp Phó Tổng thống. Mike nói rõ những việc có thể làm được một cách linh hoạt, thận trọng và hiệu quả.

Chỉ sau một tuần, NSA được cấp thêm nhiều quyền hạn mới để theo dõi cái mà nay được biết là “chương trình theo dõi khủng bố”. Theo quy định, ít nhất một bên trong cuộc đối thoại đang bị theo dõi phải đang ở ngoài nước Mỹ và phải có lý do chắc chắn rằng bên đối thoại kia là người có liên quan

đến al-Qa'ida. NSA xây dựng các dự thảo chi tiết để bảo đảm chương trình sẽ được thực hiện phù hợp với các quy định. Trong vài tuần đầu thực hiện chương trình, các lãnh đạo cấp cao của Quốc hội được triệu tập đến Nhà Trắng và nghe báo cáo tóm tắt về chương trình này. Tính đến khi chương trình này được công bố công khai, Phó Tổng thống đã tổ chức 12 cuộc nghe báo cáo như vậy cho lãnh đạo Ủy ban Tình báo Hạ viện và Nghị viện. Các cuộc báo cáo tóm tắt được tổ chức rất quy củ và cẩn thận. Theo quan điểm của riêng tôi, Mike đã cho các thành viên tham gia cái nhìn toàn diện về cách điều hành chương trình, cách giữ chương trình hoạt động đúng mục đích, và đưa ra những phân tích tốt nhất về kết quả của chương trình này. Cứ 45 ngày trước khi được công bố công khai, chương trình lại được Tổng thống phê duyệt lại và thông qua. Mỗi lần thông qua đều đi kèm với một bản tổng kết tình báo, tất cả đều có chữ ký của tôi cho đến trước khi tôi nghỉ hưu. Nó bao gồm đánh giá toàn diện về giá trị của việc tiếp tục chương trình này.

Có thời điểm trong năm 2004, những người đứng đầu Quốc hội đã tranh luận ngay tại Phòng tình hình của Nhà Trắng về việc liệu có nên bàn về luật mới thay thế đạo luật FISA, để tạo thêm cơ sở cho chương trình. Quan điểm của các thành viên Quốc hội khi đó là khi làm như vậy sẽ phá hỏng chương trình này.

Mike đã lập luận hết sức thuyết phục rằng đạo luật FISA ban hành năm 1978 không tính đến các kỹ thuật mà bọn khủng bố có thể sử dụng hiện nay, cũng không đủ nhanh để ngăn chặn các hành động khủng bố. Việc cố gắng sửa đổi luật của hai đảng có vẻ là đúng đắn nếu nó được thực hiện mà không làm mất đi tính pháp lý rất quan trọng của chiến dịch. Theo cách nói của Mike Hayden, thảm kịch 11-9 là nguyên nhân để phải có một chương trình bảo vệ nền tự do của nước Mỹ bằng cách làm chúng ta cảm thấy an toàn hơn. Chương trình này không bao giờ vi phạm sự riêng tư của các công dân Mỹ.

Theo phán đoán nghề nghiệp của Mike Hayden, nếu như chương trình này được thực hiện trước vụ 11-9, chúng tôi có thể đã biết có gián điệp của al-Qa'ida ở Mỹ và chúng tôi sẽ xác định ngay được chúng. Tôi đồng ý với ý kiến này.

Trong khi thực hiện chương trình theo dõi khủng bố mới, giả thiết chúng tôi đưa ra luôn là các vụ tấn công ngày 11-9 chỉ đơn giản là làn sóng khủng bố thứ nhất. al-Qa'ida, đã tuyên bố ý định sẽ phá hủy nước Mỹ. Tại sao chúng lại hài lòng khi mới chỉ có khoảng 3000 người chết? Và chúng tôi không tin rằng Bin Ladin chưa sắp xếp người thực hiện các đợt tấn công thứ hai, có thể là cả đợt thứ ba, thứ tư ngay trong nước Mỹ. Trước ngày 11-9, việc cài người vào nước Mỹ, dù theo con đường hợp pháp hay bất hợp pháp, đều không gặp nhiều trở ngại. Al-Qa'ida chắc hẳn phải biết mọi chuyện sẽ khó khăn hơn nhiều sau vụ 11-9, vì vậy, có thể đoán chúng đã hành động trước để chuẩn bị cho tình huống này. Chúng tôi cũng cân nhắc khả năng ngoài việc thực hiện các cuộc tấn công 11-9, 19 tên không tặc có thể đã theo dõi tình hình nước Mỹ để chuẩn bị bất cứ cuộc tấn công nào diễn ra sau đó. Trong suốt ba năm tìm hiểu, không điều gì khiến tôi tin rằng giả thiết ban đầu về việc al-Qa'ida vẫn đang cài người ở Mỹ là sai.

Chúng tôi dần tập trung vào những mối liên kết có thể có giữa mặt trận trong nước và những dữ liệu chúng tôi thu thập được ở nước ngoài. Chúng tôi xác định các gián điệp al-Qa'ida và các tên khủng bố khác ở nước ngoài và phát hiện chúng thường có quan hệ họ hàng, làm ăn hoặc quen biết với ai đó ở Mỹ. Như lũ kiến bị mất tổ, bọn khủng bố nước ngoài chạy tứ tán khi căn cứ bị đánh sập, và rất nhiều tên chạy vào nước Mỹ. Những lo lắng này phần nào thúc đẩy NSA xây dựng chương trình, mà báo chí vẫn thường nhầm là “gián điệp trong nước”. Chương trình này được xây dựng dựa trên bằng chứng chắc chắn rằng những tên khủng bố nước ngoài có kế hoạch tấn công vào nước Mỹ lại có quan hệ với các đối tác ở trong nước Mỹ. Điều nực cười là bọn khủng bố càng ở xa nước Mỹ, chúng tôi càng dễ thu thập

tin tức tình báo về chúng. Trong một số trường hợp, nơi trú ẩn an toàn nhất của al-Qa'ida chính là bên trong nước Mỹ.

Cũng như Chính phủ Mỹ muốn bắt hoặc tiêu diệt Usama Bin Ladin và Ayman al-Zawahirri, chúng tôi nhận ra rằng chìa khóa để đánh thắng al-Qa'ida là tiêu diệt hàng ngũ lãnh đạo mới, các kẻ giúp đỡ, những tên lập kế hoạch, các nhà tài trợ, những kẻ giả mạo giấy tờ, và những kẻ ủng hộ. Đó là những người có quan hệ thật sự với bọn khủng bố. Nếu chúng tôi phá hủy hoặc làm gián đoạn công việc của bọn người này, chúng tôi có thể ngăn chặn được những vụ tấn công tiếp theo mà chúng tôi đang rất lo sẽ xảy ra. Chiến lược của chúng tôi rất rõ ràng: làm suy yếu năng lực lên kế hoạch và thực hiện các vụ tấn công của al-Qa'ida bằng cách buộc chúng phải đưa những cá nhân năng lực yếu hơn lên nắm giữ những vị trí lãnh đạo. Cụ thể, chiến lược tập trung vào các cá nhân xây dựng các kế hoạch chống lại nước Mỹ. Một khi Khalid Sheikh Mohammed đã bị bắt, Abu Faraj al-Libi sẽ lên thay. Hắn bị bắt ở Pakistan tháng 5-2000 và người lên thay là Hamza Rabi'a, người được cho là đã chết tại tỉnh Waziristan ở Bắc Pakistan bảy tháng sau đó.

Một trong những quân bài domino đầu tiên bị đổ là Abu Zubaydah. Trước vụ 11-9, tên tuổi hắn luôn xuất hiện trong tất cả các báo cáo của chúng tôi về những nguy cơ. Sau vụ tấn công, hắn đóng vai trò nổi bật hơn trong al-Qa'ida, nhất là khi quân đội Mỹ tiêu diệt một nhóm ba người có tên là Mohammed Atef trong cuộc không kích tháng 11-2001 ở Afghanistan. Rất nhiều lần, trong các cuộc họp 5 giờ chiều, chúng tôi thảo luận về việc làm sao để bắt được Abu Zubaydah.

Đến tháng 3-2002, chúng tôi đã xác định được một số lượng lớn những địa điểm ở Pakistan có thể là nơi trú ẩn an toàn của al-Qa'ida. Chính quyền Pakistan ngày càng giúp đỡ chúng tôi nhiều hơn, cùng lúc tấn công mười ba địa điểm của al-Qa'ida, hơn hai mươi thành viên al-Qa'ida bị bắt. Chúng tôi hy vọng rằng nhân vật quan trọng như Abu Zubaydah có thể ở một trong

những địa điểm này, và chúng tôi đã không thất vọng. Ở Faisalabad, thành phố lớn thứ ba của Pakistan, một vụ đấu súng đã nổ ra khi các nhân viên an ninh Pakistan tấn công vào một căn hộ hai tầng. Abu Zubaydah đang trốn trong đó đã trúng ba phát đạn và bị thương nặng.

Trở trêu thay, mối quan tâm của chúng tôi khi đó bất ngờ lại là làm sao cứu sống được tên khủng bố này. Không phải vì chúng tôi thấy thương hẳn, chúng tôi chỉ không muốn hẳn chết trước khi hẳn có thể nói gì đó cho chúng tôi về những kế hoạch tấn công tiếp theo. May thay, Buzzy Krongard, Giám đốc điều hành của chúng tôi, cũng là thành viên Ban Giám đốc của Trung tâm Y tế John Hopkins, dựa vào mối quan hệ của mình, ông thu xếp thuê một chiếc chuyên cơ đưa một chuyên gia y tế tầm cỡ thế giới bay thẳng đến Pakistan và cứu sống tên khủng bố. Khi sức khỏe Abu Zubaydah đã ổn định hơn, phía Pakistan giao hẳn cho CIA canh giữ. Kể từ lúc đó, chúng tôi bắt đầu giam giữ và thẩm vấn một cách nghiêm túc các “tù nhân quan trọng” mà chúng tôi gọi tắt là HVD.

Nói chung, việc giam giữ các tù nhân cũng là một vấn đề. Tính đến lúc đó, quân đội đang giam giữ rất nhiều tù nhân Taliban và al-Qa’ida. Tuy nhiên, chất lượng và số lượng những tin tức tình báo có được qua các cuộc thẩm vấn không cao. Các tù nhân, một số cấp bậc thấp nên không biết nhiều, số còn lại thì quá lỳ lợm nên không tiết lộ những thông tin có giá trị.

Việc Abu Zubaydah bị bắt đã làm thay đổi tình hình. Do chúng tôi đã có trong tay một nguồn tin rất đáng tin cậy – tù nhân al-Qa’ida có cấp bậc cao nhất từ trước đến nay. Do vậy, chúng tôi phải lấy ý kiến Hội đồng An ninh quốc gia về cách xử lý nhân vật này, vì việc giam giữ và thẩm vấn các gián điệp al-Qa’ida chưa bao giờ nằm trong kế hoạch của chúng tôi. Nhưng Abu Zubaydah và một số ít tên khủng bố có cấp bậc cao lại biết những thông tin có thể cứu sống hàng nghìn người. Chúng tôi phải cân nhắc cách moi thông tin một cách hợp pháp. Khác với những điều mà Hollywood nói về các luật sư, lúc này họ chính là những người chúng tôi cần chứ không phải những

người hùng cứng nhắc. Phải đến tận tháng 8-2002, các nhân viên CIA mới được chỉ dẫn đầy đủ những việc họ được phép làm theo pháp luật. Nếu không có sự giúp đỡ của Bộ Tư pháp, các nhân viên CIA có thể sẽ gặp rắc rối sau này. Chúng tôi biết rằng, giống như mọi thứ khác ở Washington, việc chúng tôi tham gia giam giữ và thẩm vấn trước sau cũng sẽ bị lọt ra ngoài, hình ảnh CIA và các nhân viên sẽ bị bóp méo theo cách tệ nhất có thể. Kết quả sau khi thảo luận là, CIA được giam giữ và thẩm vấn một số ít tù nhân dạng HVD.

Các nhân viên CIA được hướng dẫn một loạt các kỹ năng thẩm vấn, dưới sự giám sát chặt chẽ để đảm bảo an toàn cho tù nhân. Chúng tôi báo cáo điều này với Chính phủ, Bộ Tư pháp và được cho phép sử dụng các kỹ năng này. Sau khi nhận được văn bản của Bộ Tư pháp hướng dẫn các vấn đề về thẩm vấn, chúng tôi báo cáo lãnh đạo và các thành viên cao cấp trong các ủy ban giám sát của chúng tôi. Mặc dù họ không được yêu cầu phải chính thức thông qua chương trình này vì đã được Tổng thống thông qua, nhưng tôi nhớ là không một ai lên tiếng phản đối chương trình này.

Các nhân viên CIA chỉ sử dụng những biện pháp thẩm vấn mạnh nhất đối với một số rất ít những tên khủng bố tội lỗi nhất trên thế giới, trong đó có những kẻ xây dựng kế hoạch vụ 11-9 và cả những tên phải chịu trách nhiệm về cái chết của nhà báo Daniel Pearl cũng như nhiều vụ khác. Việc thẩm vấn các cá nhân này được tiến hành thận trọng và được giám sát chặt chẽ để ngăn chặn cái mà chúng tôi tin là một cuộc tấn công mới sẽ xảy ra. Thông tin từ các cuộc thẩm vấn giúp ngăn chặn các âm mưu nhằm vào các mục tiêu ở nước Mỹ, Anh, khu vực Trung Đông, Nam Á và Trung Á.

Ngày 26-9-2006, Tổng thống khẳng định sự tồn tại của chương trình thẩm vấn này khi thông báo 14 tù nhân diện HVD do CIA quản lý sẽ được chuyển tới Vịnh Guantánamo.

Giống như nhiều tù nhân al-Qa'ida khác, thoát đầu Abu Zubaydah nghĩ rằng có thể lừa được người thẩm vấn. Hãn khai các mẫu tin mà hãn nghĩ sẽ

khiến chúng tôi lầm tưởng là có giá trị mà không ảnh hưởng đến tính bảo mật các kế hoạch của chúng.

Nhưng cuối cùng, chúng tôi cũng lấy được vô số thông tin từ Abu Zubaydah, không chỉ từ các cuộc thẩm vấn. Chúng tôi kiểm tra các dữ liệu có trong điện thoại, máy tính và các tài liệu của hắn để hiểu thêm các mối quan hệ và vai trò của hắn trong các kế hoạch khủng bố.

Kết quả thẩm vấn Abu Zubaydah cho chúng tôi biết về Ramzi Bin al-Shibh. Ramzi Bin al-Shibh sinh ra ở Yemen, sau đó học ở Đức với ba trong số những tên không tặc thực hiện vụ 11-9. Hắn định làm không tặc nhưng đã không thành công sau bốn lần không lấy được visa vào Mỹ. Thay vào đó, hắn giữ vai trò liên lạc quan trọng giữa bọn không tặc và căn cứ al-Qa'ida, gặp gỡ Mohammed Atta, đầu sỏ của kế hoạch này, tại Đức và Tây Ban Nha; duy trì liên hệ với khủng bố qua điện thoại và email. Nhờ sự giúp đỡ rất vô tình của Abu Zubaydah, sau một cuộc đấu súng tại Karachi chính quyền Pakistan đã bắt được Bin al-Shibh trong ngày tưởng niệm một năm vụ 11-9.

Nhưng ở Washington, chẳng có thành công nào được lâu dài trước khi có những người muốn hạ thấp nó. Một báo cáo được công bố năm 2006 viết rằng, Abu Zubaydah là một kẻ tâm thần bất ổn và chính quyền đã quá đề cao tầm quan trọng của hắn. Đúng là vớ vẩn. Abu Zubaydah đóng vai trò quyết định trong rất nhiều chiến dịch của al-Qa'ida; hắn đã và đang có thể cung cấp những thông tin quan trọng cho chúng tôi. Có vẻ tin đồn, tinh thần Abu Zubaydah bất ổn xuất phát từ cuốn nhật ký của hắn, trong đó, hắn đóng vai đa nhân cách. Dựa vào lý do mong manh này, một số người non nớt theo chủ nghĩa Freud đã vội vã kết luận Abu Zubaydah là một người đa nhân cách. Trên thực tế, các chuyên gia tâm lý của CIA cuối cùng đã xác định Abu viết nhật ký bằng văn phong phức tạp để thể hiện bản thân. Và đúng là hắn chỉ định thể hiện bản thân mà thôi.

Nhật ký của Abu Zubaydah dày hàng trăm trang. Sau khi dịch một số đoạn trong đó, các chuyên gia ngôn ngữ của CIA đã thấy không liên quan đến

các chiến dịch của al-Qa'ida. Tuy nhiên, một số quan chức Lầu Năm góc, trong đó có Paul Wolfowitz dường như bị ám ảnh bởi cuốn nhật ký và liên tục yêu cầu chúng tôi dịch hết cả cuốn. Chúng tôi kiên quyết từ chối. Một ngày nọ, Wolfowitz hỏi nhân viên CIA báo cáo công việc với ông rằng, “Tại sao chúng ta không huy động các nguồn lực để dịch cuốn nhật ký đó sang tiếng Anh?”. Nhân viên của tôi trả lời: “Những gì chúng tôi biết được về cuốn nhật ký đủ cho chúng tôi hiểu đó chỉ đơn giản là những suy nghĩ về cuộc sống của một người đàn ông mà thôi, nhất là những gì hắn muốn làm với phụ nữ”. “Ồ, được thôi, vậy các anh đã biết được những gì?”, Wolfowitz hỏi. Không chần chừ, nhân viên của tôi trả lời ngay: “Tên đó là một con lợn!”. Nghe vậy, trợ lý quân sự của Wolfowitz cười nghiêng ngả đến nỗi ngã ra khỏi ghế.

Nhưng ở Afghanistan thì chẳng có thời gian để cười như thế. Sau khi bị chúng tôi đánh đuổi ra khỏi Afghanistan, al-Qa'ida bắt đầu tìm kiếm nơi trú ẩn mới cho đội ngũ thủ lĩnh cấp cao của chúng. Chúng muốn những nơi mà ở đó chúng có thể lên kế hoạch tấn công vào nước Mỹ mà không bị pháp luật, lực lượng tình báo và các chiến dịch quân sự can thiệp. Lúc đầu, al-Qa'ida xây dựng căn cứ tại những vùng chúng chiếm được ở Pakistan. Sau đó, chúng di chuyển đến khu vực của những bộ tộc vô chính phủ ở Nam Waziristan. Cuối cùng, các chiến dịch quân sự của chính phủ Pakistan đã đánh bật chúng về phía Bắc, và tôi tin rằng ở đó, những tên đầu sỏ của al-Qa'ida vẫn đang tiếp tục chỉ huy tổ chức này.

Khoảng giữa năm 2002, chúng tôi biết được một bộ phận những tên cầm đầu al-Qa'ida đã đến Iran. Mọi chuyện trở nên phức tạp hơn, chúng tôi phải làm thân với chính phủ Iran, dẫn tới các cuộc thảo luận trực tiếp với các quan chức Iran vào tháng 12-2002 và đầu năm 2003. Cuối cùng, các thủ lĩnh al-Qa'ida tại đây bị giữ dưới dạng quản chế tại nhà, nhưng chính phủ Iran từ chối trục xuất chúng về nước như chúng tôi yêu cầu.

Mùa xuân năm 2002, từ các máy tính, băng ghi âm điện thoại và các dữ liệu khác của al-Qa'ida thu được ở Pakistan, Afghanistan và nhiều nơi khác, chúng tôi phát hiện ra những mối quan hệ đáng ngờ giữa tổ chức này với các cá nhân ở Mỹ, đặc biệt là ở thành phố Buffalo, New York. Lần đầu tiên tôi được biết về những điều này là trong một cuộc họp 5 giờ chiều hàng ngày. Khi đó tôi đã bảo nhân viên phụ trách phân tích vấn đề này ngay lập tức làm việc với FBI. Cô ấy đã giao tất cả dữ liệu cho văn phòng FBI tại địa phương; ở đó, thoạt đầu lễ tân nhìn cô với đầy vẻ hoài nghi. Ngay cả khi đã xảy ra vụ 11-9, vẫn có người ngần ngại không chịu tin rằng các nhóm khủng bố “nằm vùng” có thể đang hoạt động ngay tại nước Mỹ, đặc biệt là các nhóm gồm các công dân Mỹ. Nhưng khi FBI nhúng tay vào vụ này, họ tin rằng điều đó là có thật. Sáu người Mỹ gốc Yemen, tất cả đã từng được al-Qa'ida huấn luyện tại Afghanistan trước ngày 11-9, đã bị bắt vào tháng 9-2002. Nhóm người này được biết với cái tên Lackawanna Six, sau đó phải ra hầu tòa về tội hợp tác với khủng bố và mỗi tên nhận án tù 8 – 10 năm tù.

Các cuộc họp 5 giờ chiều không chỉ sắp xếp thông tin về từng tên khủng bố và làm sáng tỏ các âm mưu sắp tới. Các cuộc họp này còn theo dõi diễn biến của tất cả các nguy cơ cần quan tâm. Trong suốt ba năm sau sự kiện 11-9, các nguy cơ đều có chiều hướng tăng chứ không giảm.

Khi lo lắng càng tăng, mức độ báo động nguy cơ khủng bố sẽ chuyển từ màu vàng sang màu da cam. Đã bốn lần chúng tôi phải làm như vậy. Và mỗi lần đều căn cứ vào những tin tức tình báo đáng tin cậy. Thoạt đầu, chúng tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc đặt cả nước trong tình trạng báo động. Dần dần, chúng tôi bắt đầu phân tích chi tiết hơn, tập trung vào một số vị trí địa lý cụ thể và các khu vực của nền kinh tế. Khi xây dựng hệ thống phòng vệ, lựa chọn ban đầu bao giờ cũng rất mơ hồ. Một số học giả tuyên bố rằng việc chính quyền điều chỉnh mức độ báo động lên cao hơn đều chỉ vì mục đích chính trị, nhưng tôi có thể bảo đảm rằng trong tất cả các trường hợp báo động, chúng tôi đều tin nguy cơ đó là có thật và sắp xảy ra, và chúng tôi không còn lựa chọn nào hợp lý hơn vào lúc bấy giờ.

Trong bốn lần báo động, có một giai đoạn tôi nhớ nhất trong nhiệm kỳ của mình, đó là mùa xuân và mùa hè năm 2004. Khi đó chúng tôi có rất nhiều mối quan tâm. Trước tiên, chúng tôi thu thập được rất nhiều tài liệu theo dõi các tổ chức tài chính ở New York, New Jersey và Washington. Điều đáng chú ý là, các tài liệu này rất cụ thể và chúng chú ý đến từng chi tiết của các tòa nhà trụ sở các tổ chức này, ví dụ như những hạn chế về kết cấu, vị trí bộ phận an ninh và các loại chuông báo động tại từng vị trí cụ thể trong tòa nhà. Các tài liệu này được viết như thể do chính công ty tư vấn thiết kế viết, và chất lượng của chúng thì không thua gì báo cáo của một nhân viên tình báo giỏi. Đó có thể chỉ là một việc bình thường, nhưng cũng có thể là một kế hoạch.

Bối cảnh lúc bấy giờ cho thấy những lo lắng của chúng tôi là hoàn toàn hợp lý. Các đảng đang chuẩn bị đại hội và sắp tới kỳ bầu cử. Al-Qa'ida nhận thấy vụ tấn công ngày 11-3 ở Madrid đã hạ bệ chính phủ của Thủ tướng Aznar ở Tây Ban Nha. Chúng tôi tin rằng bản thân Bin Ladin cũng đánh giá thời điểm thích hợp để tấn công nước Mỹ là trước cuộc bầu cử Tổng thống; hẳn hiểu rằng sự bất ổn khi chuyển giao quyền lực giữa các đảng sẽ làm chúng tôi khó đối phó với các vụ khủng bố.

Chúng tôi cũng lo ngại rằng việc bắt giữ các gián điệp bị tình nghi lên kế hoạch cho cuộc tấn công ở London của al-Qa'ida tại Canada, Pakistan và New York có thể khiến al-Qa'ida đẩy nhanh thời gian thực hiện các vụ tấn công ở bên trong nước Mỹ. Do chính phủ Pakistan triển khai các chiến dịch quân sự ở khu vực Nam Waziristan, al-Qa'ida đang phải chịu sức ép rất lớn, vì vậy chúng càng muốn đánh một ván bài quyết định với nước Mỹ. Chúng cũng tiếp tục thực hiện âm mưu ám sát Tổng thống Musharraf.

Những tin tức tình báo mà chúng tôi nhận được còn đáng sợ hơn nhiều. Đến tháng 6-2004, chúng tôi tin rằng nội dung chính của âm mưu tấn công nước Mỹ đã được hoàn tất, chuẩn bị được thực hiện và những kẻ đứng đầu al-Qa'ida ủng hộ âm mưu này. Chúng tôi tin rằng những kẻ tiếp tay cho al-

Qa'ida đang ở Mỹ, trong một nhóm có tổ chức – tổ chức này theo tôi được biết, thì vẫn chưa bị phát hiện - và chúng lựa chọn các gián điệp không phải người Ả-rập để thực hiện các vụ tấn công.

Một số thông tin khác lại cho chúng tôi biết al-Qa'ida đang có kế hoạch đưa gián điệp qua Mexico vào Mỹ để thực hiện các vụ đánh bom liều chết. Điều này liên quan trực tiếp đến những chỉ dẫn của lãnh đạo al-Qa'ida. Tất cả thông tin trên thống nhất với những tin tức tình báo từ trước năm 2001 về sự có mặt của các gián điệp, hoặc những nỗ lực đưa gián điệp thâm nhập vào nước Mỹ.

CIA cùng các đối tác nước ngoài và FBI đưa ra cảnh báo rằng sẽ có nhiều vụ bắt bớ và nhiều hoạt động chống phá diễn ra ở cả Mỹ và nước ngoài. Các nhân viên NSA làm việc hết công suất để tìm ra mối liên hệ giữa các phần tử đáng ngờ ở nước Mỹ với những kẻ khác ở nước ngoài. Tù nhân bị thẩm vấn, các dữ liệu tài chính được khai thác để phục vụ các hoạt động của chiến dịch, tất cả đều theo thời gian thực tế. Chúng tôi đưa ra giả định về các phương pháp và mục tiêu có thể bị tấn công. Đó là giai đoạn chúng tôi tập trung cao độ để triển khai công việc.

Tuy nhiên, dù dựa trên những tin tức rất đáng tin cậy, các vụ tấn công đã không xảy ra. Tại sao? Có phải do việc thắt chặt các quy định và bộ máy tình báo hoạt động hiệu quả nên đã phá hủy kế hoạch tấn công? Rất có khả năng. Hay đó là quyết định thận trọng của al-Qa'ida khi nhận thấy sự yếu kém của mình cũng như tác động của vụ 11-9 khiến nước Mỹ đoàn kết lại? Nghe cũng rất hợp lý. Tuy nhiên, đó là thời điểm mà mối đe dọa chưa ở mức cao nhất nhưng là lúc chúng tôi thấy kiệt sức. Tôi vẫn không hiểu vì sao các vụ tấn công lại không xảy ra. Nhưng trong sâu thẳm, tôi biết rõ một điều: al-Qa'ida đang ở đây (nước Mỹ) và chờ đợi.

Mối nguy hiểm đó không chỉ ở nước Mỹ. Thông tin từ các cuộc họp 5 giờ chiều thường khiến tôi phải sắp xếp những chuyến đi đột xuất tới thủ đô một số nước Trung Đông quan trọng. Trong một cuộc họp, tôi được báo cáo

rằng các gián điệp al-Qa'ida đang âm mưu ám sát các thành viên Hoàng gia và lật đổ chính quyền Ả-rập Xêút. Tôi nhanh chóng thu xếp một cuộc gặp với Thái tử Ả-rập Xêút.

Thái tử Abdullah, một người vô cùng đặc biệt, một tỷ phú giống như nhiều hoàng tử Ả-rập Xêút khác, không bao giờ cho phép bản thân được quên gốc rễ của mình. Lạc lõng giữa các nhân vật hoàng tộc khác, ngài sẽ bỏ đi và sống trên sa mạc hàng tuần liền liên tục để kết nối lại với quá khứ của hoàng tộc. Dù Thái tử đã hợp tác với chúng tôi chống khủng bố, nhưng theo quan điểm của chúng tôi, sự hợp tác của phía Ả-rập Xêút còn chậm và không hiệu quả.

Chính phủ Ả-rập Xêút cũng không mấy hài lòng với chúng tôi vì đã không chia sẻ đầy đủ thông tin, nhưng họ đã đẩy nhanh tiến độ hợp tác sau khi vương quốc này bị khủng bố vào tháng 5-2003. Ba mươi lăm người chết, trong đó có 10 người Mỹ và bảy người Ả-rập Xêút, hơn 200 người bị thương trong cuộc tấn công của al-Qa'ida tại khu nhà ở của người nước ngoài phương Tây tại Riyadh. Vụ việc này đã gửi một thông điệp đặc biệt tới Hoàng gia Ả-rập Xêút.

Khi mới nghe về vụ tấn công ở Riyadh, tôi biết nên đến gặp Thái tử Abdullah, nói lời chia buồn và đề xuất hợp tác ngay khi dư âm của vụ tấn công vẫn còn. Tôi hủy chuyến công tác cùng Tổng thống và cố vấn an ninh sau khi trình bày sơ lược những ý tôi định nói với Thái tử Abdullah. Nhưng sau đó, tôi cũng phải viết ra giấy một số điểm cần nói với Thái tử và không cho bất cứ ai xem. Không có lý do nào khiến tôi phải làm như vậy. Tôi biết mình sẽ phải nói gì. Tôi tự hỏi không biết trong đời mình đã từng nói chuyện với ai một cách thẳng thắn như thế hay chưa.

Trước tiên, tôi bắt đầu với một bản tóm lược tin tức về những gì vừa xảy ra:

- Những tranh cãi trong nội bộ al-Qa'ida về việc tiến hành các cuộc tấn công vào Ả-rập Xêút mùa thu năm 2002. Nội dung không phải là có thực

hiện các cuộc tấn công hay không mà là khi nào và như thế nào.

- Việc al-Qa'ida đã mất căn cứ ở Afghanistan, các vùng chiếm đóng ở Pakistan và Đông bắc Iraq làm dấy lên một vấn đề: liệu al-Qa'ida có chịu để mất căn cứ của mình ở Ảrập Xêút, nguồn cung cấp tài trợ chính cho tổ chức này, hay không?

- Dù trước ngày 11-9 ra lệnh cấm tấn công vào Ảrập Xêút, song, Bin Ladin, đã củng cố vị trí của mình bằng cách thúc giục gián điệp của al-Qa'ida tại Ảrập Xêút là Abu Hazim al-Sha'ir bằng mọi giá phải thực hiện cuộc tấn công.

- Khalid Sheikh Mohammed sau đó cho chúng tôi biết ưu tiên số một của Bin Ladin là dấy lên một cuộc cách mạng ở Ảrập Xêút và lật đổ chính phủ; và các gián điệp al-Qa'ida ở vương quốc này được tự chủ trong việc thực hiện các cuộc tấn công.

“Thưa ngài”, tôi nói, “mục tiêu hiện nay của al-Qa'ida là gia đình ngài và chấm dứt thời kỳ năm quyền của hoàng tộc. Các gián điệp của al-Qa'ida đã sẵn sàng ám sát các thành viên trong hoàng tộc và tấn công các mục tiêu kinh tế trọng yếu”.

Tôi nói với Thái tử rằng đầu mối liên lạc tại Ảrập Xêút của Saad al-Faqih, một phần tử chống đối chính quyền ở London, đã hưởng ứng lời kêu gọi lật đổ hoàng tộc Ảrập Xêút của Faqih vào tháng 2 bằng việc tuyên bố “Giai đoạn ám sát đã bắt đầu”.

Tôi nói: “Chúng tôi biết các gián điệp hàng đầu của al-Qa'ida tại vương quốc này đang lên kế hoạch tấn công vào các cơ sở của Mỹ, cả ở Mỹ và châu Âu. Thưa ngài, chúng tôi đang ở đúng nơi trước khi xảy ra sự kiện 11-9, nhưng có một số khác biệt. Chúng tôi đã biết chi tiết của kế hoạch. Kế hoạch đó là nhằm trực tiếp vào gia đình ngài và giới lãnh đạo tôn giáo. Chính tại vương quốc này đã phát đi những từ ngữ tôn giáo nhằm vào nước

Mỹ y hệt như trước vụ tấn công 11-9. Quan hệ của hai nước chúng ta không đủ để chống đỡ một cuộc tấn công nữa. Vậy chúng ta phải làm gì? Chúng ta tuyên chiến và phải hành động, nếu không chúng ta sẽ phải gánh chịu hậu quả nặng nề”.

Cuộc gặp với Thái tử rất dài và cảm động. Hoàng tử Bandar, vị đại sứ Ả-rập Xêút lâu năm tại Mỹ, người đi cùng tôi đến cung điện, đã khuyến khích tôi nên trình bày mọi thứ thật rõ ràng, và tôi đã làm như vậy, đi thẳng vào vấn đề.

Trong đời mình, tôi hiếm khi thẳng thắn đến thế. Khi đó, tôi như nhập tâm với bài diễn thuyết của mình, cả căn phòng như được tiếp thêm sinh khí nhờ những điều tôi nói và tâm trạng sau cuộc tấn công mới vừa xảy ra vài ngày trước. Và rõ ràng, ngay hôm đó, Thái tử bắt đầu thực hiện kế hoạch đã được chúng tôi xây dựng.

Thế giới vẫn luôn là một nơi không an toàn, tuy nhiên nó sẽ trở nên an toàn hơn vì chính quyền Ả-rập Xêút bắt đầu thực hiện những bước đi cứng rắn. Nhiều gián điệp cao cấp của al-Qa'ida có liên quan đến âm mưu tấn công vương quốc này đều bị bắt, bị bỏ tù và bị giết. Một trong những nhân vật quan trọng nhất bị bắt là Abu Bakr al-Azdi, người đã quả quyết rằng kế hoạch tấn công nước Mỹ được xây dựng ở vương quốc này. Họ bắt đầu thắt chặt các nguồn tài chính của al-Qa'ida và dựa vào những cơ sở tôn giáo để điều chỉnh những giáo lệnh, trong đó, chiến thuật chính là dùng bạo lực ở phạm vi rộng. Al-Qa'ida đã phạm sai lầm nghiêm trọng về mặt chiến lược khi không tính đến phản ứng của Thái tử Abdullah. Rõ ràng, người đàn ông trung thực này vô cùng tức giận trước những gì đang xảy ra với đất nước của mình. Dù đã từng chờ đợi đầy thất vọng về quan hệ giữa Mỹ và Ả-rập Xêút trong suốt nhiều năm, nay chúng tôi thấy sự kiên nhẫn của mình đã được đền đáp xứng đáng.

Lúc bấy giờ, và cả sau này, một nhân tố đặc biệt quan trọng trong chiến dịch của chúng tôi chính là những hành động của Thứ trưởng Bộ Nội vụ

phụ trách an ninh, Hoàng tử Mohammad Bin Naif, con trai Bộ trưởng Bộ Nội vụ – Hoàng tử Naif. Chúng tôi gọi Hoàng tử theo những chữ cái đầu tên ông là MBN, và ông là người đối thoại quan trọng nhất của tôi. Chúng tôi rất tin tưởng và kính trọng người đàn ông còn khá trẻ này. Nhiều thành công trong việc truy quét al-Qa'ida tại Ảrập Xêút là kết quả những nỗ lực dũng cảm của ông.

Cần hiểu rằng: chính quyền Ảrập Xêút hành động là vì lợi ích của chính mình. Những âm mưu của al-Qa'ida không chỉ nhằm vào nước Mỹ mà còn đe dọa đến sự ổn định của Ảrập Xêút. Cuối cùng, Ảrập Xêút cũng đã hành động, và sự khẩn trương của Thái tử Abdullah hoàn toàn phù hợp với mong muốn của chúng tôi là không cho al-Qa'ida đạt được những mục đích chính trong chiến lược chính trị của mình. Al-Qa'ida muốn lật đổ Hoàng gia Ảrập Xêút và thiết lập một đế chế kiểu Bin Ladin với sức mạnh kinh tế có được từ dầu mỏ. Sự thỏa hiệp với phe Hồi giáo Wahabi của Hoàng gia Ảrập Xêút đã biến vương quốc này trở thành nơi cung cấp tài chính, nhân lực và cả nguồn cảm hứng cho al-Qa'ida. Từ lúc đó, Mỹ và Ảrập Xêút bắt đầu quan hệ đối tác lâu dài trong cuộc chiến chống khủng bố. Điều quan trọng nhất là xóa bỏ thiên đường an toàn mà al-Qa'ida đã xây dựng ở Ảrập Xêút.

Quan hệ với các đối tác nước ngoài trên toàn thế giới đối với chúng tôi cũng quan trọng như quan hệ với Ảrập Xêút. Trong số các vụ bắt giữ các thành viên al-Qa'ida, không vụ nào quan trọng hay đáng nhớ bằng vụ bắt Khalid Sheikh Mohammed ở Pakistan. Khi làm nhiệm vụ, chúng tôi gọi hắn bằng bí danh KSM. Ngoài Bin Ladin, chính KSM chứ không phải ai khác là kẻ phải chịu trách nhiệm về vụ tấn công 11-9, và cũng là kẻ đáng bị đưa ra tòa nhất.

Sinh ra ở Kuwait, nhưng gia đình KSM đã chuyển đến Baluchistan, vùng vất ngang qua biên giới Iran - Pakistan. Vào giữa thập niên 1980, hắn chuyển đến học ở Bắc Carolina.

Tên tội phạm bị truy nã hàng đầu này bắt đầu bị tình báo Mỹ chú ý khi cháu hăn, Ramzi Yousef, bị phát hiện có dính líu tới kế hoạch tấn công Trung tâm Thương mại thế giới năm 1993. Yousef bị bắt ở Islamabad, Pakistan năm 1995, sau đó bị kết án ở tòa án Mỹ vì tội tham gia xây dựng kế hoạch “Operation Bojinka” (Chiến dịch Bojinka), làm nổ tung đồng loạt 12 máy bay dân dụng bay qua Thái Bình Dương. Yousef cũng dính líu vào âm mưu ám sát Giáo hoàng John Paul II trong chuyến thăm Philipin của ngài; âm mưu để một phi công liều chết lái máy bay chứa chất nổ lao thẳng vào tổng hành dinh CIA. Rõ ràng là Yousef và KSM có chung dòng máu khủng bố.

Giữa thập kỷ 1990, CIA săn đuổi KSM ở cả ba châu lục. Chúng tôi muốn đưa hăn ra xét xử tại Qatar, Philipin và cả Brazil. Hăn đã trốn thoát và đến Afghanistan, nơi hăn gặp Usama Bin Ladin. Trong suốt những năm cuối thập kỷ 1990, chúng tôi được biết KSM ngày càng có vị trí quan trọng trong al-Qa’ida. Nhưng phải sau khi bắt được Abu Zubaydah, chúng tôi mới biết vai trò của hăn quan trọng đến mức nào. Từ những cuộc thẩm vấn Abu Zubaydah và sau này là chính KSM, chúng tôi được biết KSM là người đầu tiên đưa ra ý tưởng để máy bay lao thẳng vào Trung tâm Thương mại thế giới. Thoạt đầu, hăn đề xuất ăn trộm một chiếc máy bay nhỏ và chất đầy chất nổ. Theo những gì kể lại, Usama Bin Ladin đã hỏi: “Tại sao lại phải dùng rìu trong khi có thể dùng hăn xe ủi?”. Bin Ladin sửa lại kế hoạch, trong đó sử dụng máy bay thương mại với rất nhiều hành khách.

Đến đầu năm 2002, chúng tôi tin rằng KSM, cũng giống như phần lớn các thủ lĩnh khác của al-Qa’ida, đang lẩn trốn ở các thành phố đông đúc ở Pakistan. Để tìm hăn, CIA đã tiến hành các chiến dịch tình báo vô cùng công phu.

Tôi vẫn còn nhớ rõ vào cuối một buổi họp 5 giờ chiều ngày thứ sáu, Marty M., khi ấy phụ trách Nhóm cực đoan Sunni của CTC đã hỏi tôi: “Thưa sếp, cuối tuần này sếp định đi đâu không? Hãy giữ liên lạc nhé. Tôi có thể sẽ có vài tin tốt lành cho sếp đấy”.

Tối hôm đó, các nhân viên an ninh Pakistan bao vây một ngôi nhà ở Rawalpindi mà họ nghi là KSM đang trốn ở đó. Họ tấn công vào ngôi nhà và quật ngã KSM khi hắn đang định tóm lấy khẩu súng. Trong cuộc ẩu đả, súng bị cướp cò, đạn trúng chân một người lính Pakistan trước khi KSM chịu đầu hàng.

Marty đánh thức tôi dậy với thông tin tốt lành này. Anh nói: “Sếp, chúng ta bắt được KSM rồi”. Bạn không thể bắt một tên khủng bố nguy hiểm ở giữa một thành phố lớn mà không bị chú ý. Trước bình minh, các phương tiện truyền thông Pakistan đã đưa tin KSM bị bắt giữ.

Sáng hôm sau nữa, Chủ nhật, ngày 2-3, giới truyền thông Mỹ cũng đưa tin này. Một vài câu chuyện miêu tả tên khủng bố từng trải KSM như một điệp viên James Bond của al-Qa’ida. Để chứng minh, họ cho đăng những bức ảnh KSM râu ria xồm xoàm, mặc bộ quần áo giống kiểu áo choàng truyền thống. Và Marty đã rất nhanh chóng gọi cho tôi và bày tỏ sự phẫn nộ về cách đưa tin như vậy. Vì sinh ra ở Louisiana nên giọng Cajun của Marty đôi khi rất khó nghe. Chúng tôi thường đùa rằng tiếng Ả-rập của Marty thì ở mức 5 (nói lừ loát), nhưng tiếng Anh thì chỉ ở mức 2 mà thôi.

Anh nói: “Sếp, thật không công bằng. Các phương tiện truyền thông khiến tên vô lại này trông như một người hùng. Ông phải xem bộ dạng của thằng cha này khi bị chúng ta bắt. Tôi muốn cả thế giới nhìn thấy một tên khủng bố thì như thế nào!”.

Hóa ra, các nhân viên của tôi tại hiện trường ở Rawalpindi đã chụp và gửi ngay vài bức ảnh kỹ thuật số của KSM khi hắn vừa bị bắt, nên tôi gợi ý Marty gọi cho người phát ngôn của CIA, Bill Harlow và làm mọi chuyện cho ra nhẽ. Chỉ trong một giờ đồng hồ, Harlow đã có mặt ở CTC, kiểm tra những bức ảnh mà trong đó KSM trông không có vẻ gì là giống James Bond cả. Rồi họ cùng nhau lựa chọn những bức ảnh để tạo ấn tượng nhất. Sau đó, Harlow cầm trong tay một bức ảnh kỹ thuật số, gọi cho phóng viên của *Associate Press* và nói: “Tôi có tin này làm anh vui đây”. Chỉ yêu cầu

AP không tiết lộ từ đâu họ có bức ảnh này, Harlow đã cho công bố bức ảnh một KSM bàng hoàng, rối bù, nhếch nhác trong chiếc áo phông nhàu nhĩ... Bức ảnh đã trở thành một trong những biểu tượng của cuộc chiến chống khủng bố. Nếu chúng tôi đăng ký bản quyền bức ảnh này, có lẽ lợi nhuận thu về đủ để CTC hoạt động trong một năm. Các cơ quan tình báo nước ngoài sau đó nói với chúng tôi rằng việc tốt nhất chúng tôi đã làm là cho công bố bức ảnh đó. Thông điệp của nó còn hùng hồn hơn hàng nghìn lời nói miêu tả cuộc đời đen tối lúc nào cũng phải lẩn trốn của một tên khủng bố.

Ngay sau vụ bắt giữ KSM, tôi có chuyến công tác tới sáu nước Trung Đông. Một trong những điểm dừng chân của tôi là Islamabad. Cá nhân tôi muốn nói lời cảm ơn những nhân viên an ninh dũng cảm của Pakistan đã bắt KSM, và tôi đã trao huân chương của CIA cho vài người trong số họ. Đặc biệt, tôi vẫn còn nhớ người lính bị thương ở chân trong vụ bắt giữ; anh tập tễnh bước lên nhận huân chương. Về phía mình, Pakistan tặng chúng tôi khẩu súng họ thu được của KSM.

Khi đó có thông tin là CIA trả hàng triệu đôla tiền thưởng cho những ai bắt được các thành viên al-Qa'ida. Điều này hoàn toàn chính xác. Chúng tôi muốn nói với các nước trên thế giới rằng họ sẽ phải trả giá khi hợp tác với khủng bố, nhưng ngược lại, họ sẽ nhận được phần thưởng xứng đáng khi đưa chúng ra trước ánh sáng công lý. Nếu một nhân viên CIA được giao nhiệm vụ bắt một thành viên quan trọng của al-Qa'ida, phần thưởng cho anh ta thường chỉ đơn giản là một tấm séc. Nhưng đôi khi chúng tôi cũng có những phần thưởng ấn tượng hơn. Chúng tôi có thể đến tận văn phòng của anh ta, nói lời cảm ơn và để lại một vali đầy những tờ một trăm đôla, đôi khi tổng số có thể lên tới hơn một triệu đôla một lần. Sau sự kiện 11-9, lượng tiền mặt qua tay chúng tôi tăng lên đáng kể, tạo ra sự khác biệt lớn. Chúng tôi đã có thể chi cho các chương trình đào tạo, hỗ trợ tăng cường kỹ thuật cho các đối tác quan trọng và thưởng cho những người có thành tích tốt.

Ở một trong những nơi dừng chân của mình, tôi cũng có cơ hội được gặp nhân viên mật vụ nước ngoài đã dẫn chúng tôi tới chỗ KSM. Anh đến gặp chúng tôi, mặc bộ vest mới. Tôi cảm ơn anh về lòng dũng cảm và bày tỏ sự biết ơn của chúng tôi về những gì anh đã làm. Anh ôm chặt lấy tôi, nhìn vào mắt tôi và chỉ hỏi một câu: “Ông có nghĩ là Tổng thống Bush biết được vai trò của tôi trong vụ bắt giữ này không?”. Tôi mỉm cười, đáp: “Có chứ, tôi đã nói với Tổng thống rồi”. Anh nở nụ cười tự hào rạng rỡ, rồi hỏi tiếp: “Ông ấy có biết tên tôi không?”. “Không”, tôi trả lời, “vì đó là một bí mật mà Tổng thống không cần phải biết”. Tôi hỏi lại anh vì sao đồng ý giúp chúng tôi và tự đặt mình vào nguy hiểm như vậy? Câu trả lời của anh đã nói đúng mục đích cuộc chiến chống khủng bố mà chúng tôi đang triển khai trên toàn thế giới: “Tôi muốn các con mình thoát khỏi những kẻ điên loạn đã bóp méo tôn giáo của chúng tôi và giết hại những người vô tội”.

Việc bắt KSM đem lại rất nhiều lợi ích chứ không đơn giản như việc bắt một tên giết người trên phố. Sau biết bao nỗ lực làm việc chăm chỉ, thành công liên tục đến với chúng tôi. Chứng kiến những thành công tiếp nối thành công khiến chính chúng tôi cũng phải kinh ngạc. Ví như ngày KSM bị bắt, chúng tôi cũng bắt được một thành viên cao cấp phụ trách tài chính của al-Qa’ida có tên là Majid Khan.

Trong cuộc thẩm vấn, KSM cho chúng tôi biết Majid Khan gần đây đã cung cấp 50.000 đôla cho các gián điệp làm việc cho một nhân vật quan trọng của al-Qa’ida tại Đông Nam Á mang tên “Hambali”. Khi được hỏi, Khan đã thừa nhận việc này và nói hẳn đưa tiền cho một người có tên là Zubair và cho chúng tôi số điện thoại của người này. Trước đó rất lâu, Zubair đã bị bắt và cung cấp những thông tin rời rạc giúp chúng tôi bắt một thành viên cấp cao khác thuộc tổ chức của Hambali là Bashir Bin Lapaka “Lilie”. Tên này lại cung cấp những thông tin để chúng tôi bắt giữ Hambali ở Thái Lan.

Không thể đánh giá hết tầm quan trọng của vụ bắt giữ Hambali. Hẳn là thủ lĩnh của Jemaah Islamiya, một tổ chức Hồi giáo Sunni cực đoan có căn cứ

tại Đông Nam Á. Hambali đã thề trung thành với Bin Ladin từ cuối thập niên 1990 và tạo một lợi thế quan trọng cho Bin Ladin - một nhân vật không phải người Ả-rập sẽ tấn công Mỹ và đồng minh. Ở Đông Nam Á, phe Hồi giáo ôn hòa rất phát triển, khu vực này lại rộng lớn nên rất thuận lợi cho al-Qa'ida xây dựng căn cứ rải rác ở khắp châu lục.

Vụ bắt giữ Hambali cho thấy chiến dịch của chúng tôi không chỉ nhằm vào al-Qa'ida mà cả các nhóm Hồi giáo Sunni cực đoan trên toàn thế giới. Chúng tôi đang phải chiến đấu với thế lực lớn hơn cả bộ máy điều hành trung tâm của al-Qa'ida và thành phần thì đa dạng hơn cả số đàn ông Ả-rập trong độ tuổi 18 – 40. Chúng tôi phải chiến đấu với lực lượng gồm cả người Ả-rập, người châu Á, châu Âu, châu Phi, và có thể gồm cả những người lớn lên ở nước Mỹ.

Sau khi Hambali bị bắt, chúng tôi đến hỏi KSM xem hẳn đoán ai sẽ thế chỗ của Hambali. Theo KSM, người thay Hambali có thể là em trai hẳn, Rusman “Gun Gun” Gunawan. Và khi thẩm vấn Hambali, hẳn đã vô tình để lộ những thông tin giúp chúng tôi bắt được em trai hẳn ở Karachi vào tháng 9-2003.

Ở nơi giam giữ, “Gun Gun” cho biết về một nhóm gồm các thành viên Jemaah Islamiya đang trốn ở Karachi mà anh trai hẳn định sử dụng trong những chiến dịch sau này của al-Qa'ida. Hambali thừa nhận rằng những kẻ không phải gốc Ả-rập này được chuẩn bị cho các cuộc tấn công vào nước Mỹ trong tương lai, theo lệnh của KSM, và có thể dự định thực hiện một cuộc tấn công bằng máy bay vào bờ biển phía Tây của Mỹ.

Tôi tin chắc rằng tất cả thành công của chúng tôi đều không thể có được nếu chúng tôi đối xử với KSM như một tội phạm cỡ còn trắng – đọc cho hẳn nghe các quyền Miranda[29] của hẳn và thu xếp cho hẳn một luật sư sẽ khăng khăng bảo thân chủ của mình là chỉ cần im lặng. Trong cuộc thẩm vấn đầu tiên với các nhân viên CIA, KSM công khai tỏ thái độ thách thức. Hẳn nói: “Tôi sẽ nói với người của các ông sau khi tôi đến New York và

gặp luật sư của mình”. Hình như hẳn nghĩ hẳn sẽ được chuyển ngay về Mỹ và được xét xử bởi Tòa án quận Nam ở New York. Nếu chuyện đó xảy ra, tôi dám khẳng định rằng chúng tôi sẽ không moi được bất cứ thông tin nào trong đầu hẳn về những mối đe dọa sắp xảy ra với người dân Mỹ.

Qua thẩm vấn KSM và các thành viên cao cấp khác của al-Qa’ida cũng như kiểm tra các tài liệu tìm được, chúng tôi biết được nhiều điều – không chỉ là những thông tin để bắt các thành viên khác. Ví dụ, al-Qa’ida đã vạch ra hơn 20 âm mưu nhằm vào các cơ sở hạ tầng của Mỹ, trong đó có các nút giao thông, các nhà máy điện hạt nhân, các con đập, cầu phà và đường hầm. Tất cả các âm mưu này đều đang ở những giai đoạn khác nhau của kế hoạch khi chúng tôi bắt hoặc tiêu diệt được các thủ lĩnh al-Qa’ida thực hiện vụ 11-9.

Theo quan điểm của tôi, không thể ngăn được các cuộc tấn công tiếp theo nếu chỉ dựa vào một yếu tố; phải kết hợp đến ba yếu tố. Chúng tôi đã thành công với những thông tin có được từ chương trình theo dõi khủng bố của NSA, các cuộc thẩm vấn một số tù nhân quan trọng của CIA và cuối cùng là một chương trình tuyệt mật theo dõi giao dịch tài chính của những kẻ khủng bố. Các chương trình này cung cấp thông tin và hỗ trợ lẫn nhau. Từng chương trình đều được điều hành cẩn thận để bảo đảm chúng sẽ được triển khai một cách chính xác.

Dù cho có nhiều thứ đã thay đổi, nhưng vẫn còn những điều không thay đổi. Sau vụ 11-9, al-Qa’ida vẫn tiếp tục âm mưu sử dụng máy bay làm vũ khí. Và hiệu năm sau đó, những âm mưu tấn công bằng máy bay bị phát hiện ở khắp châu Âu, châu Á và Trung Đông. Bắt đầu từ âm mưu ở Manila năm 1995 đến vụ London tháng 4-2006, khi tình báo Anh phá vỡ âm mưu mang chất nổ dạng lỏng trên máy bay đi qua Đại Tây Dương giống vụ năm 1995. Ở giai đoạn giữa hai vụ này, các âm mưu không tặc được xác định nhằm vào sân bay Heathrow và có bốn chiến dịch khác nhau đều chung mục tiêu tấn công vào hai bên bờ biển của Mỹ.

Đầu thiên niên kỷ mới, hành động của những điệp viên người Jordani ở Amman đã cho thấy ý định dùng khí hydrogen cyanide[30] tấn công một rạp chiếu phim. Ngày nay, al-Qa'ida tuyên truyền khắp nơi những chỉ dẫn cách mua nguyên liệu đơn giản ở các cửa hàng bán đồ gia dụng để điều chế khí độc trong các cơ sở kín đáo bằng một thiết bị rất đơn giản nhưng hiệu quả có tên là “hộp lắc”. Những điều này cho thấy al-Qa'ida rất thích lặp lại lịch sử. Chúng sẽ thực hiện lại các âm mưu đã từng được thực hiện dù thành công hay không.

Những gì chúng tôi thu nhận được từ các tù nhân, đó là cách nhìn nhận con người, chiến lược, cách suy nghĩ, các cá nhân và cách chúng được sử dụng để chống lại chúng tôi. Những thông tin chúng cung cấp cho chúng tôi quý giá hơn tất cả những gì thu được từ các chiến dịch của CIA, NSA, FBI và quân đội gộp lại. Chúng tôi có thể kết hợp những gì chúng cung cấp với các dữ liệu mà chúng tôi thu thập được. Cái mà chúng tôi thu lượm được là một cẩm nang và những hiểu biết thấu đáo về cách nghĩ, cách tổ chức và huấn luyện thành viên thực hiện các chiến dịch chống lại chúng tôi của al-Qa'ida. Chúng tôi có một lộ trình thực hiện chương trình phòng vệ mang tính hệ thống, thu hẹp phạm vi hoạt động trước đây của al-Qa'ida. Câu hỏi đặt ra là: những cố gắng nhằm bịt kín những kẽ hở mong manh của chúng tôi có hiệu quả đến đâu? Việc chúng tôi phải hy sinh để ngăn chặn những cuộc tấn công sắp tới cần thiết tới mức độ nào?

Chỉ có một điều chắc chắn: Nước Mỹ vẫn là mục tiêu hàng đầu trong các kế hoạch của al-Qa'ida. Tham vọng tạo ra các cuộc tấn công thảm khốc nhằm vào nước Mỹ của al-Qa'ida đã gây ra những tổn thất về mặt kinh tế và tâm lý không thể nào hàn gắn.

Chúng tôi biết al-Qa'ida có khả năng thích nghi rất tốt. Trước sự kiện 11-9, chúng nắm được những điểm yếu trong hệ thống an ninh của nước Mỹ. Chúng hiểu luật pháp, các quy định của ngành ngân hàng và những lỗ hổng lớn của bộ máy an ninh nội địa của Mỹ. Chúng cũng nhận ra rằng chúng ta

có ý muốn “đánh trận đánh cuối cùng”. Vì vậy, sau vụ tấn công 11-9, trong khi nước Mỹ và các đồng minh còn đang chú ý vào mối đe dọa đến từ những thanh niên Ả-rập, al-Qa’ida đã thay đổi yêu cầu, tuyển thêm thành viên là những người Hồi giáo có lai lịch khác hẳn. Tôi phải thừa nhận rằng, có thể cuộc tấn công tiếp theo vào nước Mỹ sẽ do những người châu Á hoặc châu Phi thực hiện, chứ không phải những kẻ mà người Mỹ đang đề phòng.

Al-Qa’ida hoặc các nhóm khủng bố khác sẽ rất dễ dàng thực hiện các vụ đánh bom liều chết gây lộn xộn ở sáu con phố buôn bán lớn của Mỹ vào bất cứ ngày nào. Nhưng tại sao chúng lại không làm như vậy? Chúng tôi vẫn chưa biết câu trả lời chính xác. (Việc này dễ thực hiện và có thể tạo cảm giác sợ hãi và gây những thiệt hại về kinh tế như chúng mong đợi). Tôi tin rằng lý do đó là chúng đang tự đặt cho mình mục tiêu to tát hơn. Chúng muốn làm tổn thương chúng ta bằng cách nào đó cho tương xứng với vị thế siêu cường của chúng ta. Đến nay, bọn khủng bố không bao giờ áp dụng với Mỹ những biện pháp mà chúng đã thực hiện ở những nơi như Iraq và Israel.

Trong cuộc chiến với al-Qa’ida, chúng tôi cũng phải trả giá cho những chiến thắng của mình. Thời gian đã trôi qua khá lâu kể từ vụ 11-9, tôi vẫn sợ rằng, đến một lúc nào đó người Mỹ sẽ bắt đầu nghĩ về khủng bố như một chuyện “ở đâu đó đằng xa kia”. Đó chính là những gì mà kẻ thù muốn chúng ta nghĩ. Những bài học trong quá khứ và các cuộc tấn công ở Anh, Tây Ban Nha, Morocco, Bali, Thổ Nhĩ Kỳ và nhiều nơi nữa cho chúng tôi biết cách chúng tấn công, những mục tiêu chúng chú ý và quan trọng nhất, là chúng đang định quay lại nước Mỹ một lần nữa. Chúng tôi sẽ khó biết được đó là lúc nào, nhưng chúng tôi phải hiểu được cách chúng làm và phải làm hết sức mình để chống lại chúng, bảo vệ đất nước. Lịch sử có một ý nghĩa rất quan trọng.

CHƯƠNG 14: Chúng muốn thay đổi lịch sử

Dùng vũ khí để bảo vệ các tín đồ Hồi giáo là một sứ mệnh tôn giáo. Nếu thật sự tôi có những vũ khí này thì tôi phải cảm ơn Thánh Alah vì đã cho phép tôi làm điều đó[31].

^{3/4}Trích lời Usama Bin Ladin

Không có gì phải nghi ngờ những điều Bin Ladin đã nói cũng như việc hắn sẽ làm bất cứ điều gì để thực hiện “sứ mệnh tôn giáo” của mình. Từ rất lâu trước vụ 11-9, trong các cuộc điều trần công khai và hội ý kín với cả hai chính quyền, tôi đã lên tiếng cảnh báo về al-Qa’ida. Bây giờ, sau vụ tấn công vào Trung tâm Thương mại thế giới và Lầu Năm góc, tôi hỏi các nhân viên của mình: “Tiếp theo sẽ là chuyện gì?”.

Mặc dù những lời phát biểu của Bin Ladin làm chúng tôi rất lo lắng, nhưng cả trong và ngoài chính phủ, chúng tôi đều có chung quan điểm “Những kẻ ẩn nấp trong hang không thể có vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD)”. Nhưng đây là vấn đề chúng tôi không được phép phạm sai lầm. Ngay sau vụ 11-9, tôi chỉ đạo Trung tâm chống khủng bố (CTC) của CIA phát triển thêm bộ phận mới chuyên tập trung vào vũ khí hủy diệt hàng loạt của bọn khủng bố. Ngay cả người được giao nhiệm vụ này cũng cảm thấy nghi ngờ và hy vọng sẽ chứng minh được bọn khủng bố không có vũ khí hủy diệt hàng loạt. Chúng tôi bắt đầu lật lại các báo cáo trong quá khứ. Chúng tôi lục lại hồ sơ, cử các đội đi khắp thế giới kết hợp với cơ quan tình báo các nước và yêu cầu chia sẻ những thông tin mà phía họ có để tìm kiếm manh mối. Chúng tôi thẩm vấn các tù nhân al-Qa’ida, nghiên cứu tài liệu tìm được trên máy

tính và trong hầm trú ẩn của bọn chúng ở Afghanistan. Những điều phát hiện được khiến chúng tôi choáng váng.

Những lời đe dọa của al-Qa'ida là có thật. Các thông tin tình báo của chúng tôi khẳng định những thủ lĩnh tối cao của al-Qa'ida vẫn rất quan tâm đến việc có được vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Về tư tưởng, việc phát triển vũ khí WMD có thể do Bin Ladin chỉ đạo, nhưng việc quản lý trực tiếp chương trình này lại được giao cho cá nhân Ayman al-Zawahiri, phụ tá của Bin Ladin. Hơn thế, chúng tôi đã xác minh được nghi vấn rất hợp lý rằng al-Qa'ida rõ ràng có ý định tìm kiếm vũ khí hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN), không chỉ làm vũ khí phòng thủ mà còn nhằm gây ra thương vong hàng loạt cho nước Mỹ. Nhận định trước vụ 11-9 rằng bọn khủng bố không phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt chiến lược là sai lầm. Chúng tôi đã quyết tâm phải có và sử dụng những vũ khí này.

Thời gian trôi đi, chúng tôi tìm ra mối liên hệ giữa nhóm các thủ lĩnh cấp cao của al-Qa'ida với mạng lưới chịu trách nhiệm phát triển vũ khí hạt nhân, sinh học và hóa học vốn được phân cấp ở mức cao của tổ chức này. Nhóm này bao gồm Tư lệnh vũ trang Sayf al-Adl, Tư lệnh hậu cần Abu Hafs, Tổng tư lệnh nhóm Jemaah Islamiya, Ruidin Isomuddin (Hambali), hai người lên kế hoạch vụ 11-9 là Khalid Sheikh Mohammed và Ramzi Bin al-Shibh, chuyên gia người Ai Cập về vũ khí CBRN Abu Khabab al-Masri, kẻ tự xưng là “CEO về bệnh dịch” Yazid Sufaat, chuyên gia chất nổ và “CEO hạt nhân”, Abdel al-Aziz al Masri.

Trong quá trình nghiên cứu những thông tin tổng hợp từ vô số các nguồn, chúng tôi phát hiện ra một bí mật đáng lo ngại: nhóm này không phải mới quan tâm đến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Chúng đã tìm kiếm những vũ khí này từ rất lâu trước khi chúng tôi tìm kiếm chúng. Theo những gì chúng tôi được biết, sự say mê vũ khí hóa học của al-Qa'ida bắt đầu từ vụ tấn công bằng khí sarin của nhóm cuồng tín Aum Shinrikyo vào hệ thống tàu điện ngầm Tokyo tháng 3-1995. Mười hai người chết trong cuộc tấn công này,

nhưng nếu thiết bị phân tán khí hoạt động tốt hơn, số người chết sẽ còn nhiều hơn nữa. Các thủ lĩnh của al-Qa'ida rất ấn tượng với vụ tấn công này và coi nó là hình mẫu để đạt được tham vọng của mình. (Khi nhớ lại, có thể thấy vụ tấn công ở Tokyo cũng đã gợi ý cho al-Qa'ida tấn công vào hệ thống tàu điện ngầm và tàu hỏa, mà chúng áp dụng trong các cuộc tấn công ở Madrid ngày 3-11-2004, ở London ngày 7-7-2005 và kế hoạch tấn công hệ thống tàu điện ngầm ở New York mùa thu năm 2003 – vào phút chót, Ayman al-Zawahiri đã hủy bỏ kế hoạch này – “để dành cho thứ tốt hơn”).

Tháng 2 năm 2001, tại Tòa án Quận Nam ở New York, Usama Bin Ladin bị xử vắng mặt và những kẻ khác bị kết án trực tiếp do dính líu đến vụ đặt bom Đại sứ quán Mỹ tại Kenya và Tanzania năm 1998. Chính tại đây, ý định theo đuổi vũ khí hủy diệt hàng loạt của al-Qa'ida được phơi bày: một trong những nhân chứng quan trọng của phiên tòa, Jamal Ahmad al-Fadl, đã miêu tả lại cách anh ta giúp Bin Ladin có uranium ở Sudan để dùng cho một số thiết bị hạt nhân năm 1993. Al-Fadl thú nhận al-Qa'ida sẵn sàng trả 1,5 triệu đôla để có được một lượng uranium nào đó. Lời khai của al-Fadl kết thúc mà không đưa ra kết luận. Có thể đây là lần thử nghiệm đầu tiên trong số rất nhiều lần của al-Qa'ida, trong đó, chúng bị những kẻ cơ hội lừa đảo, hoặc có thể lời đề nghị đó là có thật. Có thể chúng tôi sẽ không bao giờ biết. Vấn đề quan trọng là tổ chức này chủ động tìm kiếm nguyên liệu hạt nhân từ đầu thập niên 1990. Chúng sẵn sàng làm những gì cần làm và trả mọi giá để sở hữu thứ nguyên liệu phân rã này. Trước tham vọng đó của al-Qa'ida, phản ứng hợp lý nhất của chúng tôi là làm bất cứ điều gì cần thiết để loại bỏ khả năng bọn khủng bố có thể tiếp cận được với thứ nguyên liệu này.

Năm 1998, Bin Ladin tuyên bố rằng, hãn có quyền tôn giáo được sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt không phải là quá xa lạ. Cùng năm đó, Pakistan lần đầu tiên tiến hành thử vũ khí hạt nhân. Từ chỗ ẩn nấp ở Afghanistan, Bin Ladin nhìn thấy đội ngũ chuyên gia và các nguyên liệu cần thiết cho giấc mơ của hãn nằm ở phía bên kia biên giới. Chúng tôi nhận được một thông tin khá mơ hồ từ một cơ quan tình báo, cho biết Usama Bin Ladin đã phái

người đi thiết lập quan hệ với mạng lưới các nhà khoa học hạt nhân của A. Q. Khan. Qua nhiều thập kỷ, A. Q đã thành lập một mạng lưới quốc tế những nhà cung cấp năng lượng hạt nhân bán cho các nhà nước gây hấn. Theo tin tức tình báo, A. Q. Khan đã vài lần từ chối sự khẩn nài của Usama Bin Ladin, dù không nói rõ lý do. Tuy nhiên, thực tế mới về sự hợp tác tiềm năng giữa một mạng lưới phổ biến hạt nhân được tổ chức tốt và một nhóm khủng bố cuối cùng sẽ làm thay đổi những hiểu biết của chúng tôi về nguy cơ WMD và bản chất việc đối phó của chúng tôi.

Ngay trước vụ 11-9, một cơ quan tình báo thân thiện với chúng tôi tình cờ có thông tin rằng một tổ chức phi chính phủ (NGO) Pakistan có tên là Umma Tameer-e-Nau (UTN) đã được thành lập nhằm xây dựng các dự án phúc lợi xã hội tại Afghanistan. Tuy nhiên, theo cơ quan này, UTN còn có một mục tiêu khác: chúng hy vọng giúp al-Qa'ida có các kiến thức chuyên môn và tiếp cận cơ sở khoa học nhằm xây dựng các chương trình vũ khí hạt nhân, hóa học và sinh học. (NGO có thể là một vỏ bọc thuận lợi cho khủng bố, vì các NGO có các lý do hợp pháp chuyển giao công nghệ, nguyên liệu và tiền qua các biên giới). Ban lãnh đạo UTN gồm các nhà khoa học hạt nhân Pakistan đã nghỉ hưu, các sĩ quan quân đội, các kỹ sư chế tạo và các kỹ thuật viên. Người sáng lập đồng thời là Chủ tịch của UTN là Hoàng thân Bashirrudan Mahmood, từng là Giám đốc Chương trình Năng lượng hạt nhân của Ủy ban Năng lượng nguyên tử Pakistan. Nhiều cộng sự trước đó của Mahmood trong chương trình hạt nhân đều cho rằng hấn là một kẻ điên. Năm 1987, hấn xuất bản cuốn sách *Doomsday and Life After Death: The Ultimate Faith of Universe as Seen của Holy Quran* (Ngày tận thế và cuộc sống sau cái chết: Niềm tin tối thượng của vũ trụ theo kinh Coran). Cuốn sách khiến người đọc thấy lo lắng vì quan điểm lệch lạc của hấn về vai trò của khoa học trong cuộc thánh chiến Hồi giáo. Thông điệp chính của nhà lãnh đạo nhóm cung cấp năng lực về WMD gửi cho al-Qa'ida qua cuốn sách này là: một ngày không xa, thế giới sẽ bị thiêu rụi trong ngọn lửa của thảm họa hạt nhân vốn được báo trước là ngày phán quyết đúng như lời tiên tri của kinh Coran.

Các cộng sự của Mahmood ở UTN có thể không đi theo cách nhìn tôn giáo của hắn, nhưng lại giống hắn ở xu hướng cực đoan. Chaudiri Andul Majeed, kỹ sư hạt nhân hàng đầu, mới nghỉ hưu ở Viện Công nghệ và Khoa học hạt nhân Pakistan năm 2000, đồng ý giữ vai trò chủ chốt hỗ trợ Mahmood trong kế hoạch chia sẻ vũ khí hủy diệt hàng loạt với al-Qa'ida và Usama Bin Ladin. Chúng tôi cũng biết UTN được các quan chức quân đội Pakistan đối lập với Tổng thống Musharraf ủng hộ, trong đó đáng chú ý, có cựu Giám đốc Cơ quan Tình báo Pakistan, Tướng Hamid Gul. Và có thể quan hệ của UTN với Taliban và al-Qa'ida cũng được các nhân tố trong quân đội và cơ quan tình báo Pakistan ủng hộ, dù không trực tiếp.

Tôi ra lệnh cho Ban Chiến dịch thúc giục tất cả các tổ chức có quan hệ với chúng tôi tìm ra bất cứ thứ gì có thể liên quan đến các tổ chức và cá nhân có vũ khí hủy diệt hàng loạt sẵn sàng chia sẻ kiến thức chuyên môn với al-Qa'ida cũng như các nhóm khủng bố khác. Chúng tôi không giới hạn yêu cầu đối với bạn bè của mình. Chúng tôi cũng nói chuyện với chính phủ Libya – họ khẳng định đã từ chối những lời ve vãn của UTN muốn bán kinh nghiệm về hạt nhân. Ben Bonk, Phó tư lệnh CTC, tổ chức cuộc gặp kín với Musa Kusa, người đứng đầu Cơ quan Tình báo Libya, để cố tìm hiểu về quan hệ giữa Tripoli và al-Qa'ida. Trong cuộc nói chuyện, Bonk hỏi liệu Kusa đã bao giờ nghe về UTN hay chưa. Kusa trả lời: “Có, họ từng cố bán một loại vũ khí hạt nhân cho chúng tôi. Tất nhiên chúng tôi đã từ chối”. Câu trả lời này càng khẳng định thông tin từ một cơ quan tình báo khác rằng UTN đã mời chào chính phủ Libya mua các kiến thức chuyên môn về vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân. Những gì Kusa nói đều là sự thật vì ông ta không biết rằng chúng tôi thừa hiểu Libya không cần đến UTN vì họ đã có hệ thống cung cấp vũ khí hủy diệt hàng loạt rất chắc chắn của A. Q. Khan.

CIA chuyển các thông tin về UTN cho các đồng nghiệp Pakistan, và họ ngay lập tức thẩm vấn bảy thành viên trong ban lãnh đạo UTN. Cuộc điều tra này ngay từ khi mới bắt đầu đã không mấy suôn sẻ. Các quan chức UTN

đều phủ nhận đã có hành động phạm pháp, và cũng không bị tách ra thẩm vấn riêng rẽ. Trên thực tế, hàng ngày họ được về nhà sau khi bị thẩm vấn. Các nhân viên tình báo Pakistan đối xử đặc biệt với những người này là do vị thế của họ trong xã hội Pakistan. Họ được nhìn nhận là những người làm khoa học, những người đóng góp rất nhiều cho đất nước Pakistan. Chúng tôi đọc được nỗi nghi ngờ trên khuôn mặt đầu mỗi liên lạc phía Pakistan: chắc chắn là những người này không thể là khủng bố. Đó là vấn đề chúng tôi gặp rất nhiều lần từ khi bắt đầu lần theo các mạng lưới và đường dây buôn bán vũ khí hủy diệt hàng loạt nổi lên ở Trung Đông, châu Á, châu Phi, Australia, Bắc và Nam Mỹ. Chúng tôi không thắc mắc về việc al-Qa'ida đang tìm kiếm các kiến thức khoa học trên phạm vi toàn cầu. Câu hỏi chúng tôi cần lời giải đáp ngay lập tức là liệu chúng đã thành công hay chưa.

Mùa hè năm 2001, một cơ quan tình báo phương Tây đã cung cấp một mẫu tin quan trọng giúp chúng tôi có câu trả lời. Nguồn tin của họ cho biết vào tháng 8-2001, vài tuần trước vụ tấn công 11-9, lãnh đạo UTN Mahmood và Majeed đã gặp Usama Bin Ladin và Ayman al-Zawahiri tại Afghanistan. Tại đây, chúng cùng ngồi quanh đống lửa trại bàn về các bước đi của al-Qa'ida để chế tạo một thiết bị hạt nhân. CIA yêu cầu các đồng nghiệp Pakistan dùng những thông tin này để đối chất với Mahmood và Majeed. Chúng tôi cũng cung cấp thông tin của phía Libya và tin tức mới của các cơ quan tình báo khác. Tuy nhiên, vẫn chẳng có kết quả.

Sau đó xảy ra vụ 11-9, và cuộc tìm kiếm càng được đẩy nhanh. Tổn thất của vụ tấn công quá lớn khiến chúng tôi không thể chấp nhận những bước đi chậm chạp của các đồng nghiệp Pakistan. Cuối tháng 11-2001, tôi báo cáo Tổng thống, Phó Tổng thống và cố vấn An ninh quốc gia những tin tức tình báo mới nhất, những lo lắng của chúng tôi và việc chúng tôi không thể giải quyết vấn đề này một cách thỏa đáng nếu không có sự can thiệp của Tổng thống. Đi cùng tôi có Tư lệnh vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD Rolf Mowatt-Larssen và Kevin K., chuyên gia hàng đầu về khủng bố bằng vũ khí WMD. Trong khi nói chuyện, Phó Tổng thống hỏi chúng tôi, liệu al-

Qa'ida có vũ khí hạt nhân hay không. Kevin liền trả lời: “Thưa Phó Tổng thống, nếu dựa trên những đánh giá phân tích truyền thống về chương trình hạt nhân của al-Qa'ida, tôi sẽ nói chúng có thể không có. Nhưng tôi không dám bảo đảm rằng chúng không có”. Sau đó, Phó Tổng thống đã đưa ra lời bình luận mà theo ý tôi là đã bị diễn đạt sai: “Chỉ cần 1% khả năng chúng có vũ khí hạt nhân, các anh cũng phải truy lùng chúng như khi chúng có vũ khí thật”.

Tôi tin chắc Phó Tổng thống không có ý gì, mà như nhiều người quả quyết, là gợi ý chúng tôi nên bỏ qua bằng chứng trái ngược (al-Qa'ida không có vũ khí hạt nhân) và nên áp dụng chính sách này giải quyết tất cả nguy cơ đối với an ninh đất nước. Ngược lại, theo bản năng, Phó Tổng thống hiểu rằng cần kiểm soát vũ khí hủy diệt hàng loạt theo một cách khác vì sức công phá của chúng rất lớn – một cuộc tấn công với vũ khí hủy diệt sẽ làm thay đổi cả lịch sử. Tất cả chúng tôi đều cảm thấy Phó Tổng thống đã hiểu rõ vấn đề. Tôi chắc chắn rằng ông hoàn toàn đúng khi nhắc đi nhắc lại rằng khi bọn khủng bố đã có trong tay vũ khí hủy diệt hàng loạt, những biện pháp đánh giá rủi ro thông thường sẽ không còn thích hợp; chúng tôi phải loại bỏ các cơ hội bọn khủng bố đạt được thành công trong cuộc săn lùng những vũ khí này. Một khi điều này bất ngờ xảy ra, chúng tôi sẽ không thể đủ sức chịu đựng.

Tổng thống chỉ đạo tôi đến Pakistan ngày hôm sau và chia sẻ với Tổng thống Musharraf những lo lắng của chúng tôi. Chúng tôi không biết UTN đã đạt được những gì trong việc hỗ trợ al-Qa'ida, nhưng cuộc nói chuyện bên ánh lửa trại giữa các chuyên gia hạt nhân Pakistan và al-Qa'ida về một loại vũ khí hạt nhân đã làm xuất hiện những lo lắng nghiêm trọng. Một chiếc máy bay Boeing 707 của Không lực Mỹ được dùng như chuyên cơ Không lực Một chở Rolf, Kevin và tôi đến Pakistan. Trong chuyến bay dài và liên tục này, tôi viết những ý cần nói vào mẫu giấy ghi chú màu vàng, dựa trên những thông tin cập nhật mà tổng hành dinh ở Langley gửi cho tôi. Đã có một số manh mối về các liên hệ giữa UTN với nhiều đầu mối trong

nước Mỹ cũng như các quốc gia khác. Tôi định sẽ trình bày tất cả với Tổng thống Musharaf. Tôi buộc phải hoàn toàn minh bạch để giúp ông ta đưa ra những quyết định giải quyết những lo âu của chúng tôi.

Chúng tôi đến nơi lúc nửa đêm. Sau khi nghỉ trong chốc lát, tôi cùng nhân viên cấp cao của chúng tôi tại Pakistan xem lại kế hoạch, thảo luận những bước tiếp theo anh ta cần làm với tình báo Pakistan sau khi tôi trở về Mỹ – trong trường hợp Pakistan đồng ý hợp tác với chúng tôi. Nhân viên của chúng tôi nhấn mạnh rằng người Pakistan đang rất căng thẳng: họ không biết chắc về bản chất chuyến thăm bất ngờ này của chúng tôi, vốn chỉ được báo trước một ngày. Anh ấy chỉ ra rằng dù mọi việc ở Thủ đô Islamabad rất yên ả, nhưng mức độ nguy hiểm ở đây đang ở mức cao và không ai dám chắc chuyện gì sẽ xảy ra trong những tuần bất ổn sau ngày 11-9. Đại sứ Mỹ tại đây, Wendy Chamberlin, sau đó đến chỗ tôi và chúng tôi được hộ tống bởi một đoàn xe mô tô có trang bị vũ trang cẩn thận trong chuyến đi ngắn nhưng căng thẳng tới Dinh Tổng thống.

Sau vài câu nói đùa vui vẻ, tôi giải thích với Tổng thống Musharraf rằng Tổng thống Mỹ cử tôi chuyên những thông tin vô cùng quan trọng đến cho ông. Tôi miêu tả cho Tổng thống Musharraf nghe về buổi thẩm vấn của Usama Bin Ladin, al-Zawahiri và các lãnh đạo của UTN. Tôi nói: “Thưa ngài Tổng thống, ngài sẽ không thể tưởng tượng nổi sự giận dữ của người dân đất nước tôi nếu biết Pakistan đang chiêu chuộng những kẻ được gọi là nhà khoa học đang giúp Bin Ladin sở hữu vũ khí hạt nhân. Một khi al-Qa’ida sử dụng loại vũ khí này, tất cả sự phẫn nộ của người dân Mỹ sẽ tập trung vào những người đã giúp al-Qa’ida đạt được mục đích”.

Tổng thống Musharraf thận trọng cân nhắc những lời tôi nói, sau đó trả lời đúng như chúng tôi suy đoán: “Nhưng ông Tenet này, chúng ta đang nói về những kẻ trốn trong hang núi. Có thể chúng mơ được sở hữu các loại vũ khí này, nhưng các chuyên gia của tôi đã bảo đảm rằng việc có được một vũ khí

loại này hoàn toàn ngoài tầm với của chúng. Chúng tôi biết ở Pakistan, để có vũ khí hạt nhân phải cần những gì”.

Tôi biết trong số các chuyên gia cố vấn về năng lượng của Tổng thống Musharraf có A. Q. Khan, người từ lâu đã bị điều tra vì những hoạt động phổ biến hạt nhân bất hợp pháp. Tuy nhiên, lúc này tôi không muốn quay sang tranh luận về Khan. Chủ đề này sẽ được nói vào một ngày khác. Nội dung cuộc nói chuyện bấy giờ là về UTN, và đó là một vấn đề khác hẳn.

Tôi nói: “Thưa ngài Tổng thống, các chuyên gia của ông đã phạm sai lầm”. Tôi nói cho Tổng thống Musharraf nghe mức độ tương quan giữa việc thiết kế và chế tạo vũ khí hạt nhân với sự sẵn có của các nguyên liệu cần thiết, chỉ vài người ẩn mình ở những địa điểm hẻo lánh cũng có thể chế tạo và sử dụng một thiết bị hạt nhân, nếu họ kiên trì, có tiền và nhất là có dã tâm. Rồi tôi nhường lời cho Rolf giải thích chi tiết tại sao lời đe dọa này lại hợp lý và chúng tôi đã thay đổi suy nghĩ như thế nào trước tình hình đó. Khi Rolf dừng lời, cả căn phòng chìm trong sự im lặng khó chịu. Tổng thống Musharraf rõ ràng là đang suy nghĩ về thông tin mới này. Rồi khá bình tĩnh, ông hỏi tại sao chúng tôi lại đặt giả thiết rằng al-Qa’ida lại tìm sự trợ giúp ở Pakistan. Ông nhắc cho chúng tôi nhớ những thông tin ông được báo cáo về “sự rò rỉ hạt nhân” từ nước Nga và mức độ sẵn có các nguyên liệu hạt nhân ở Liên Xô cũ, cho rằng đó mới là nơi thích hợp có thể cung cấp nguyên liệu và hỗ trợ al-Qa’ida. Tuy nhiên, tôi có cảm giác rằng chúng tôi đã thuyết phục được ông.

“Xin phép cho tôi trình bày những bước tiếp theo chúng ta cần làm”, tôi nói. Tôi vạch ra một loạt các bước cần hành động ngay lập tức. Tôi khuyên ông nên xem xét lại một số nhân vật trong quân đội và lực lượng tình báo Pakistan. Ngoài yêu cầu có một cuộc điều tra sâu hơn về UTN, tôi cũng gợi ý lúc này có thể là thời điểm thích hợp để Pakistan tiến hành một cuộc kiểm kê tổng thể nguồn nguyên liệu hạt nhân của mình. Nếu phát hiện bị mất, cả Tổng thống Musharraf và tôi đều cần được biết. “Liệu chúng tôi có thể báo

cáo với Tổng thống Bush rằng chúng tôi có thể tin tưởng ở các ngài không?”, tôi hỏi. Và Musharraf trả lời: “Tất nhiên là được”.

Mặc dù chúng tôi chỉ ở đây chưa đầy 24 giờ đồng hồ, nhưng hình ảnh chiếc máy bay Boeing 707 không lồ với dòng chữ “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ” trên thân máy bay đã nhanh chóng xuất hiện trên các phương tiện truyền thông của Pakistan. Trong lúc cuộc chiến dọc biên giới Afghanistan mới diễn ra chỉ vài tuần và giao tranh vẫn rất ác liệt, các quan chức Mỹ và Pakistan lo ngại rằng bọn khủng bố có thể đang chờ sẵn ở đâu đó cuối đường băng với tên lửa đất đối không SAM và sẵn sàng bắn hạ biểu tượng sức mạnh Mỹ này. Và phi hành đoàn đã cho máy bay cất cánh ở độ dốc hơn nhiều lần so với những gì tôi tưởng tượng một chiếc máy bay Boeing 707 cũ có thể làm được. Chúng tôi được khuyên là nên kéo tấm che cửa sổ xuống, ngồi trong cabin tối vì các lý do an ninh, nhưng tôi không thể kiềm chế và đã nâng tấm che lên. Nếu máy bay của chúng tôi sắp bị tấn công, tôi cũng muốn nhìn thấy điều đó. May mắn là chuyến đi diễn ra bình thường, và tôi thấy nhẹ nhõm khi bay qua đỉnh Himalaya tuyết phủ dưới ánh mặt trời rực rỡ.

Khi tôi trở về Washington, mọi chuyện cho thấy Tổng thống Musharraf đã giữ lời. Chính quyền Pakistan đã thăm vấn lãnh đạo UTN gay gắt hơn. Họ thăm tra cẩn thận tất cả những đầu mối mà chúng tôi đã cung cấp. Cùng với đoàn chuyên gia Mỹ mới đến, họ tiến hành các cuộc điều tra chống nói dối đối với các thành viên ban lãnh đạo của UTN, cuối cùng đã buộc những người này phải nhận tội, bổ sung thêm nhiều chi tiết mới quan trọng. Mahmood thừa nhận tất cả những gì chúng tôi biết được về cuộc gặp tháng 8-2001 với Usama Bin Ladin, thậm chí còn giao nộp bản nháp vẽ tay về cách chế tạo bom mà hắn đã cho các thủ lĩnh al-Qa’ida xem. Hắn khai là đã bàn về tính khả thi của kế hoạch chế tạo vũ khí. Hắn đã nói với Bin Ladin: “Phần khó nhất của quá trình chế tạo là có được các nguyên liệu phân rã”. “Nếu chúng ta đã có nguyên liệu rồi thì sao?”, Bin Ladin hỏi. Điều này khiến Mahmood ngạc nhiên. Hắn nói không biết đó chỉ là câu hỏi của Bin

Ladin về một khả năng hay thật sự Bin Ladin đã có một bản thiết kế để sử dụng những nguyên liệu hoặc bộ phận rời mà hẳn ta đã kiếm được ở đâu đó.

Theo lời khai của hắn, một thủ lĩnh cấp cao nào đó của al-Qa'ida đã cho hắn xem một hộp nhỏ giống của các khách du lịch, trong đó có thể có chứa – rất tiếc là lời khai đến đây lại rất mơ hồ – thứ gì đó giống như nguyên liệu hạt nhân hay nguồn phóng xạ. Nhân vật này của al-Qa'ida cũng nêu ý kiến của mình về việc chế tạo vũ khí có hệ thống phóng đạn đơn giản sử dụng những nguyên liệu có bán sẵn. Trong suốt những tháng sau đó, chúng tôi lần theo tất cả các dấu vết, lật tung mọi góc ngách để phán đoán liệu UTN có cung cấp vũ khí hủy diệt hàng loạt cho al-Qa'ida hay không. Dường như chúng tôi đã ngăn cản được tổ chức này ngay khi chúng mới bắt đầu làm ăn với al-Qa'ida. CIA, FBI và hàng chục đối tác nước ngoài đã cùng nhau hợp tác theo những cách chưa từng có với nỗ lực cao nhất nhằm tìm kiếm các bằng chứng xấu nhất. Nỗ lực này được coi là thành công trong việc tìm ra phương thức giải quyết những nguy cơ mới xuất hiện sau vụ 11-9. Điều mà khi đó cũng như bây giờ, chúng ta chưa biết là còn bao nhiêu nhóm giống như UTN nữa ở những nơi khác.

Lý do chuyển đi chớp nhoáng của tôi tới Pakistan không hề vớ vẩn, trái lại nó là chỉ là một trong số hàng loạt nguy cơ liên quan đến hạt nhân mới nổi lên. Cùng lúc đó, trong Ma trận nguy cơ của chúng tôi xuất hiện các tin đồn chưa được xác minh từ một số cơ quan tình báo nước ngoài đáng tin cậy rằng một loại thiết bị hạt nhân nhỏ đã được đưa vào Mỹ qua đường buôn lậu và điểm đến của nó là New York. Bộ Năng lượng lặng lẽ chuyển thiết bị dò hạt nhân tới New York với hy vọng tìm được nguồn phóng xạ nếu như nguồn tin kia là thật. Và hoạt động này từ đó cứ lặp đi lặp lại. Đã thế, Ibn al-Shaykh al-Libi, gã phụ trách huấn luyện bán quân sự của al-Qa'ida, lúc bị bắt còn đổ thêm dầu vào lửa khi khai với phía Ai Cập rằng al-Qa'ida đã cộng tác với một nhóm tội phạm có tổ chức của Nga nhập khẩu vào Mỹ “những chiếc hộp có chứa nguyên liệu hạt nhân”. Sau này, hắn công khai phủ nhận thông tin trên. Chúng tôi không thể loại trừ khả năng những luồng

thông tin mơ hồ, không chắc chắn này chỉ có một phần sự thật, và Washington có thể mới chính là mục tiêu mà al-Qa'ida định nhắm tới. Việc al-Qa'ida đang định tiến hành một cuộc tấn công bằng vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD hay chỉ bằng vũ khí thông thường trên quy mô lớn như nhiều người lo sợ sau vụ 11-9 không phải vấn đề quan trọng. Giữa lúc nguy cơ ở mức cao, quyết định được đưa ra là Tổng thống và Phó Tổng thống không nên ở cùng một chỗ. Vì hoạt động liên tục của chính phủ, Phó Tổng thống phải ở “địa điểm bí mật” trong một thời gian dài. Bất cứ ai coi thường các thông lệ bảo vệ an toàn cho giới lãnh đạo quốc gia chắc chắn là những người không tin tính xác thực của những nguy cơ mà chúng tôi phải giải quyết hàng ngày. Không ai nghi ngờ việc chúng tôi thật sự đang tham gia vào một cuộc chiến tranh.

Những lo sợ của chúng tôi về một cuộc tấn công sắp xảy ra vẫn tiếp diễn trong năm 2002.

Suleiman Abu Gaith, giáo sĩ gốc Kuwait và là người phát ngôn của al-Qa'ida đã tuyên bố trên Internet tháng 6-2002 rằng, al-Qa'ida có quyền giết hàng triệu người Mỹ, làm bị thương và tàn phế hàng trăm nghìn người. Những con số khủng khiếp mà Gaith đưa ra dựa trên phép toán bệnh hoạn mà hẳn ước tính số người Hồi giáo bị chết và bị thương do người Mỹ gây ra trong những năm qua. Chúng tôi có thể dễ dàng bỏ qua những lời khoác lác của kẻ tâm thần này. Nhưng chúng tôi phải cân nhắc khả năng Abu Gaith đang cố chứng minh một cuộc tấn công bằng vũ khí hủy diệt hàng loạt trong tương lai mà số người chết sẽ lớn hơn rất nhiều so với vụ 11-9. Các vũ khí này có thể là vũ khí hạt nhân, cũng có thể là vũ khí sinh học. Đó có thể là cuộc tấn công hàng loạt không bình thường vào cơ sở hạ tầng của nước Mỹ. Nhưng nhất định đó sẽ là cuộc tấn công có quy mô rất lớn để thực hiện cam kết bền bỉ của al-Qa'ida là “phá hủy kinh tế nước Mỹ”.

Để đạt mục đích trên, chúng cần xây dựng một kế hoạch phức tạp như vụ 11-9, vốn chủ yếu được xây dựng bởi các nhóm khủng bố nằm vùng hoạt

động ở Mỹ trong một thời gian dài. Chúng tôi bắt đầu cuộc tìm kiếm liên tục các cá nhân khả nghi và phù hợp với một kế hoạch như vậy. Cuối cùng, hóa ra không thiếu những người Hồi giáo cấp tiến, từng học ở các trường đại học Mỹ, nói tiếng Anh hoàn hảo và là những người có đủ năng lực, và có thể cả động lực để làm tổn thương đất nước này. Có hai người đặc biệt phù hợp với những miêu tả như vậy. Bên cạnh đó, chúng tôi còn theo dõi nhiều người mà chúng tôi nghi ngờ trong một chuỗi vô tận các cuộc điều tra của CIA và FBI.

Muhammed Bayazid, còn được biết với cái tên Abu Rida al-Suri, và Mubarak al-Duri từng học ở Đại học Arizona trong thập kỷ 1980. Khi còn là sinh viên, họ trở thành những kẻ quá khích cùng nhiều người khác khi tự xem mình là các “chiến binh Thánh chiến” chiến đấu chống lại sự chiếm đóng của Liên Xô ở Afghanistan. Bayazid và al-Duri đã từng tham dự các cuộc họp nhóm cầu nguyện với các sinh viên sau này trở thành những thành viên của al-Qa’ida – ví dụ như Wadi al-Hage, người sau này có liên quan đến âm mưu 11-9. Với những người bạn như thế, chẳng có gì ngạc nhiên khi biết al-Duri và Bayazid đã gia nhập đội quân Usama Bin Ladin sau khi hẳn chuyển từ Afghanistan đến Sudan vào đầu thập kỷ 1990.

Hồ sơ của hai người này cho thấy cả hai cùng quan tâm đến vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Bayazid, gốc Syri, được đào tạo trở thành nhà vật lý học, còn al-Duri, người Iraq, thì là một nhà nông học. Cả hai đều có quan hệ trực tiếp với Bin Ladin và giúp hắn quản lý các quan hệ làm ăn ở Sudan. Cả hai cũng đều xây dựng quan hệ làm ăn với các tổ chức liên quan đến WMD của Sudan, và đều mở các công ty phục vụ hai mục đích kinh doanh và quân sự, phát triển vũ khí hạt nhân và vũ khí sinh học. Sau khi phát hiện Bayazid liên quan đến việc mua uranium ở Sudan của al-Qa’ida, FBI cử các nhân viên mật vụ đến Sudan phỏng vấn hai người này. Theo báo cáo của họ, dù có rất nhiều nghi vấn nhưng họ không có đủ căn cứ khởi tố và yêu cầu dẫn độ về Mỹ.

Giữa năm 2002, trong một cuộc họp 5 giờ chiều, Rolf Mowatt - Larsen – khi đó đã rất nản chí – gợi ý nếu chúng tôi không thể bắt giam hai người này thì có thể buộc họ phải “bật lên” – biệt ngữ của lực lượng tình báo và thực thi pháp luật có nghĩa là đối bên. Tôi cử Rolf đến châu Phi tiếp cận hai nhà khoa học do Mỹ đào tạo này để giúp họ giữ mạng sống chứ không phải bắt họ.

Đó là một nhiệm vụ không bình thường và nên được thực hiện bằng cách hợp tác với cơ quan tình báo ở địa phương. Rolf tìm được một địa phương sẵn sàng lắng nghe đề xuất của chúng tôi – Rolf yêu cầu họ giúp nói chuyện riêng rẽ với hai người này, ở một địa điểm trung gian. Sẽ không có hăm dọa hay ép buộc mà chỉ có nói chuyện, thuyết phục. Rolf giải thích tất cả sẽ gặp rắc rối như thế nào nếu đường đi của tất cả các cuộc tấn công bằng vũ khí hạt nhân hay sinh học chống lại nước Mỹ lại có đoạn đi qua đất nước này. Nhân viên tình báo địa phương chỉ vuốt râu, mỉm cười và nói: “Tôi hiểu rất rõ về những nguy cơ của nước Mỹ. Thế nên tôi biết chuyện này không phải một nguy cơ. Đó là tiêu chuẩn bạn nên làm theo để kiểm soát bất cứ nước nào... Chúng ta đều biết hợp tác trên các vấn đề nhạy cảm để bảo tồn nền văn minh. Vì lý do này, tôi sẽ đồng ý với yêu cầu của các anh”.

Các cuộc nói chuyện được thực hiện công khai. Hai kẻ hợp tác với al-Qa’ida này không hề tỏ vẻ nhân nhượng, thông cảm hay lịch sự và nhân đạo chút nào cả. Ngược lại, cả hai đều nói về lòng thù hận và sự cần thiết phải trả thù. Rolf thuyết phục hai tên bỏ qua những suy nghĩ về sự khác biệt, tập trung vào các mối quan tâm chung, chia sẻ cảm giác về mục tiêu đạo đức để ngăn chặn cuộc chiến này, mà nếu không kiểm soát được, sẽ khiến hàng nghìn phụ nữ và trẻ em vô tội thiệt mạng. Sau một hồi lâu im lặng ngẫm nghĩ, một tên nói với giọng ôn hòa nhưng chắc chắn: “Không... tôi nghĩ giết hàng triệu người của các ông là việc làm chính đáng vì các ông đã giết biết bao người của chúng tôi”. Nhìn sâu vào đôi mắt đen lạnh lùng của hắn, Rolf chợt hiểu phép toán của Abu Gaith.

Những lo lắng của chúng tôi về niềm đam mê vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của al-Qa'ida không chỉ là lý thuyết. Từ lâu, chúng tôi đã lo ngại về mức độ an toàn của các nguyên liệu hạt nhân từ Liên Xô. Bất cứ khi nào chúng tôi yêu cầu phía Nga đảm bảo chắc chắn là nguyên liệu hạt nhân của họ không bị mất mát, chúng tôi chỉ nhận được câu trả lời đại khái là tất cả mọi thứ đều “trong vòng kiểm soát”. Không lâu sau vụ 11-9, Tổng thống Putin đã thẳng thắn hơn sau khi Tổng thống Bush cho ông xem các báo cáo về UTN và đề nghị Tổng thống Putin trả lời thẳng xem liệu Nga có thể giải thích được tình trạng của tất cả nguyên liệu mình có hay không. Tổng thống Nga thậm trọng trả lời ông tin chắc có thể giải thích được tất cả mọi chuyện – dưới chính quyền của ông. Tuy nhiên, ông không chắc chắn về giai đoạn trước đó, dưới thời Tổng thống Yeltsin. Cách trả lời mơ hồ do sự thận trọng của Tổng thống Nga cho thấy chúng tôi cần đặc biệt chú ý sát sao tới những vụ buôn lậu diễn ra đầu những năm sau khi Liên Xô tan rã.

Từ cuối năm 2002 đến mùa xuân năm 2003, chúng tôi nhận được một loạt tin tức đáng tin cậy cho biết các thủ lĩnh cấp cao của al-Qa'ida ở Ảrập Xêút đang thỏa thuận mua ba thiết bị hạt nhân của Nga. Thủ lĩnh al-Qa'ida tại Ảrập Xêút - Abu Bakr trực tiếp bố trí vụ mua bán này cho các thủ lĩnh al-Qa'ida ở Iran, nơi Sayf al-Adl và Abdel al-Aziz al-Masri (được Khalid Sheikh Mohammed miêu tả là trùm hạt nhân của al-Qa'ida) đang bị chính quyền Iran giam lỏng tại nhà. Những tên cầm đầu al-Qa'ida rõ ràng là đã học được nhiều điều từ khi liêu lĩnh tham gia thị trường hạt nhân vào đầu thập kỷ 1990. Sayf al-Adl nói với Abu Bakr rằng chẳng có giá nào là quá cao để có trong tay những vũ khí này. Tuy nhiên, hẳn lưu ý rằng, al-Qa'ida đang rất tức giận bởi những vụ gian lận trong quá khứ và nên đưa các chuyên gia Pakistan tới Ảrập Xêút để xem hàng trước khi mua.

Ngay khi được nghe về những cuộc thỏa thuận của al-Qa'ida để mua các thành phần hạt nhân tại Ảrập Xêút, tôi liên lạc với Đại sứ Ảrập Xêút tại Mỹ, Hoàng tử Bandar và cho ông ta biết các thông tin chúng tôi có.

Như mọi người lần đầu tiên đối mặt với nguy cơ này, Bandar tỏ ra nghi ngờ. Ông ta hỏi về khả năng al-Qa'ida có vũ khí và ý định sử dụng vũ khí đó tại vương quốc này. “Xem nào”, tôi nói, “chúng tôi không biết liệu chúng có ý định cho nổ vũ khí đó tại vương quốc này hay không hay chỉ dùng Ả-rập Xêút làm điểm dừng chân. Nhưng dù ở tình huống nào, các anh cũng đang gặp nguy hiểm”. Tôi giải thích rằng tình báo Mỹ và Ả-rập Xêút có các thông tin gần đây từ những giáo sĩ ủng hộ al-Qa'ida bàn về việc tấn công gia đình Hoàng gia Ả-rập Xêút. Chúng đang thảo luận mập mờ về tính đạo đức theo kinh Coran của việc dùng các vũ khí mới mà không phân biệt các nạn nhân. “Ngay cả khi họ không nhắm vào giới lãnh đạo của Ả-rập Xêút”, tôi nhấn mạnh với Bandar, “một loại vũ khí hạt nhân tấn công vào các cơ sở phân phối dầu chính của các ông cũng đủ phá sập nền kinh tế nước ông và cả của chúng tôi. Al-Qa'ida còn mong điều gì hơn thế chứ”. Bị tác động một cách rõ ràng bởi tất cả các nguy cơ dồn dập, Bandar đồng ý và thuyết phục chính phủ của ông theo dõi và bắt giữ các thành viên al-Qa'ida trong vương quốc này. Đó là một bước ngoặt nữa trong cách giải quyết của Ả-rập Xêút đối phó với nguy cơ cực đoan vì nó ảnh hưởng đến sự sống còn của chính họ.

Từ mùa xuân đến mùa hè 2003, cùng với sự giúp đỡ chưa từng có của CIA, phía Ả-rập Xêút đã thực hiện đáng kể các hành động ưu tiên phá vỡ một số cuộc tấn công khủng bố tại vương quốc, làm kiệt sức các thủ lĩnh al-Qa'ida tại Ả-rập Xêút. Mặc dù al-Qa'ida vẫn muốn tăng cường các cuộc tấn công thông thường, nhưng lần đầu tiên, chúng tôi đã phát hiện ra những dấu hiệu rõ ràng cho thấy chúng sẽ sử dụng vũ khí bằng chất độc cyanide trong các cuộc tấn công trong tương lai. Chất cyanide được tìm thấy tại nơi trú ẩn của một tên khủng bố.

Trong số những tình huống khó khăn ở Bahrain, chúng tôi biết được những tên khủng bố quan hệ chặt chẽ với các phần tử cực đoan ở Ả-rập Xêút đang lên kế hoạch thực hiện một cuộc tấn công bằng khí cyanide vào hệ thống tàu điện ngầm ở thành phố New York. Các phần tử cực đoan đã tự chế tạo được một thiết bị phân tán khí thông minh được gọi là “mobataker” – dịch

theo tiếng Ả-rập là “phát minh” – một thiết bị chết người được chế tạo hoàn toàn từ các vật liệu có sẵn. Mặc dù các phần tử cực đoan tại Bahrain hoàn toàn độc lập với al-Qa’ida, nhưng chúng tuân theo một hiệp ước không thành văn giữa các phần tử cực đoan về việc yêu cầu giới lãnh đạo al-Qa’ida cho phép tiến hành cuộc tấn công. Đầu năm 2003, đích thân Ayman al-Zawahiri lạnh lùng gửi lệnh hủy cuộc tấn công và triệu tập các gián điệp đã bị theo dõi ở New York về vì “chúng ta đang có những kế hoạch hay hơn”.

Chúng tôi phải không ngừng suy đoán để giải thích mệnh lệnh khó hiểu này của al-Zawahiri. Đến giờ, chúng tôi vẫn không biết ý đồ thật sự của hắn. Tuy nhiên, chúng tôi biết thiết bị “mobataker” đó không đủ hiệu quả để phục vụ tham vọng của al-Qa’ida. Để thực hiện tham vọng của mình, al-Qa’ida nhờ một số giáo sĩ cực đoan dựa vào kinh Côran để đưa ra một giáo lệnh cho phép hợp lý hóa việc sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt. Ngay cả Safar al-Hawali, giáo sĩ cực đoan từng viết thư ngỏ gửi Tổng thống Bush sau ngày 11-9, cũng đã từ chối để tên mình liên quan đến giáo lệnh đó. Tuy nhiên, những tên khủng bố cũng đã tìm được giáo sĩ của mình, Shaykh Nasir Bin Hamid al-Fahd, người đã rất tích cực giúp đỡ al-Qa’ida đạt mục đích của mình. Trong một tài liệu công bố vào tháng ba năm 2003 mang tên “Hiệp ước về tình trạng pháp lý của việc sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt chống lại những kẻ không theo đạo Hồi”, al-Fahd lập luận rằng số dân thường chết lên đến hàng triệu người là thích đáng nếu như họ nằm trong cuộc tấn công nhằm mục đích tiêu diệt quân thù.

Sau các cuộc tấn công của al-Qa’ida vào tháng 5-2003, chính quyền Ả-rập Xêút đã bắt giữ một số thủ lĩnh al-Qa’ida chịu trách nhiệm lên kế hoạch các vụ tấn công. Shaykh Nasir bin Hamid al-Fahd cũng bị bắt trong dịp này. Trong trại giam, hắn thừa nhận al-Qa’ida đã thỏa thuận mua các thiết bị của Nga, nhưng tuyên bố không biết gì về tính chất của những thiết bị này cũng như thực tế al-Qa’ida đã có được những vũ khí đó hay chưa. Sau khoảng 6 tháng trong trại giam, al-Fahd xuất hiện trên truyền hình Ả-rập Xêút bãi bỏ

giáo lệnh mà hẳn đã chuẩn thuận, đồng thời bày tỏ sự hối hận vì đã phạm sai lầm trong việc giải thích kinh Coran.

Sau khi đã làm mọi điều có thể để vô hiệu hóa tất cả các nguy cơ ở Ả-rập Xêút, chúng tôi chuyển hướng chú ý sang giới lãnh đạo của al-Qa'ida tại Iran. Chúng tôi tiếp tục biết thêm nhiều điều về niềm yêu thích vũ khí hủy diệt WMD của al-Qa'ida thông qua các phương tiện chúng tôi có được. Nhiều gián điệp al-Qa'ida biết về mối quan tâm này của tổ chức. Mặc dù có rất nhiều điều chưa chắc chắn, nhưng chúng tôi lo lắng không biết có thể làm gì để kiểm tra tính xác thực của những thông tin mà chúng tôi có. Một gián điệp cấp cao của al-Qa'ida cho chúng tôi biết Mohammed Abdel al-Aziz al-Masri, từng bị giam ở Iran, quản lý chương trình hạt nhân của al-Qa'ida và đã tiến hành nhiều thử nghiệm với chất nổ để kiểm tra những ảnh hưởng của việc tạo ra một trường hạt nhân. Chúng tôi chuyển thông tin này cho phía Iran với hy vọng rằng họ sẽ nhận thức được điểm chung giữa họ với chúng tôi trong việc ngăn chặn bất cứ cuộc tấn công nào vào các cơ sở của nước Mỹ.

Việc không thể xác định được số phận các thiết bị của Nga trở thành mối lo lắng rất lớn, không chỉ với tôi mà với cả Nhà Trắng. Tôi đưa Rolf đi cùng đến cuộc họp với Tổng thống và Condoleezza Rice đầu mùa hè năm 2003, đúng vào thời điểm đỉnh cao của các vụ bắt bớ ở Ả-rập Xêút và các chuỗi nguy cơ liên quan đến kế hoạch của tấn công tiềm năng vào nước Mỹ. Hôm đó, Tổng thống trầm ngâm khác thường. Ông hỏi tôi rằng, người Nga đang làm như thế nào trong cuộc chiến chống khủng bố. Tôi nói rằng những đóng góp của phía Nga rất đáng thất vọng – họ còn đang bận rộn với vấn đề Chechen và không phải là một thành viên trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố, tất nhiên là không giống như những gì chúng tôi định nghĩa về cuộc chiến này. Với vẻ thất vọng hiện rõ ra mặt, Tổng thống hỏi Condi Rice cần phải làm gì đối với phía Nga và tìm hiểu tận gốc nguy cơ hiện tại. Rice đề nghị tôi gọi cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Nga Ivanov, giải thích những lo lắng của Tổng thống và thuyết phục Ivanov bảo đảm rằng các cơ quan

tình báo của họ sẽ đẩy mạnh các hoạt động để đối phó với vấn đề vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD.

Bộ trưởng Ivanov hiểu được những lo lắng của chúng tôi và ngay lập tức đồng ý tiếp nhận đại diện của CIA đến Mátxcơva. Tôi chỉ đạo Rolf đến Mátxcơva và tổ chức các cuộc họp với tình báo Nga. Tại tổng hành dinh cũ của KGB ở Mátxcơva, bên dưới tấm chân dung cựu chủ tịch KGB Andropov đang nhìn xuống, Rolf thúc giục các đồng sự người Nga hợp tác với chúng tôi. Các bên đều gật đầu đồng ý rằng lợi ích An ninh quốc gia của hai nước thật ra gần nhau hơn người ta nghĩ. Tuy nhiên, dù đã bỏ qua quá khứ để mở ra một thời kỳ mới đầy hứa hẹn, thì rõ ràng rằng ngay cả khi gặp sức ép cao độ, người Nga vẫn chưa được chuẩn bị sẵn sàng cho việc bắt đầu mỗi quan hệ hợp tác cụ thể, cần thiết để đối phó với nguy cơ vũ khí WMD. Kết luận cuối cùng cho thấy đó vẫn là trò chơi của những điệp viên với nhau. Cả hai bên đã đổ quá nhiều máu trong rất nhiều năm để hy vọng một bước đột phá trong vấn đề này. Đúng như chúng tôi nghĩ, phía Nga ghi chép rất nhiều và đặt những câu hỏi sắc sảo liên quan đến những thông tin chúng tôi đưa ra. Nhưng câu chuyện trở nên gượng gạo khi đến lượt chúng tôi đặt câu hỏi. Phía Nga không thể làm sáng tỏ bất cứ điều gì trong những báo cáo chúng tôi nhận được về các nguyên liệu bị mất từ Liên Xô cũ. Họ không nhận ra tên những nhà khoa học của Liên Xô cũ được nêu là hợp tác với al-Qa'ida. Họ từ chối tìm hiểu bất cứ vấn đề nào liên quan đến an ninh của các cơ sở hạt nhân và vũ khí hạt nhân của họ, trong đó có những báo cáo của các quan chức Nga lo lắng về nguy cơ mất cắp “vũ khí hạt nhân trong vali”.

Thất vọng trở về Washington, Rolf khuyên tôi không nên hy vọng nhiều hơn từ phía Nga về vấn đề An ninh quốc gia nhạy cảm này. Nếu chúng tôi muốn nâng cao chất lượng những mối quan hệ tương tác tình báo, chúng tôi cần một sự thay đổi cơ bản trong chính sách. Đến khi tôi nghỉ hưu, chúng tôi vẫn đang cố vượt qua cây cầu đó.

Rất may, không lâu sau cuộc họp này, chúng tôi có được bằng chứng mà chúng tôi hy vọng không liên quan đến sự sẵn có của nguyên liệu phân rã để bán. Mùa hè năm 2003, chúng tôi biết các quan chức đã bắt một người vượt biên từ Georgia sang Armenia, mang theo một lượng nhỏ nguyên liệu giàu uranium ở mức cao (HEU). Mặc dù khối lượng nguyên liệu bị bắt giữ còn lâu mới đủ để chế tạo một vũ khí nguyên tử, nhưng chúng tôi không thể lơ đi sự thật về tội phạm có tổ chức, các mạng lưới buôn lậu, và các quan chức tham nhũng trong các cơ sở hạt nhân đang làm việc để tìm kiếm khách hàng – có thể là bất cứ ai – sẵn sàng trả theo giá hiện hành để thực hiện vụ mua bán này. Mặc dù vận chuyển mặt hàng này bị cấm nhưng tôi không tin có thể loại bỏ nguy cơ một ngày nào đó, một nhóm khủng bố sẽ mua đủ các nguyên liệu phân rã để chế tạo một thiết bị hạt nhân thật sự.

Cũng giống như những lo lắng về các âm mưu hạt nhân, chúng tôi phát sốt lên với cố gắng thu thập tất cả những gì có thể về nỗ lực của Bin Ladin và đồng bọn để có vũ khí hạt nhân và vũ khí sinh học. Niềm yêu thích của chúng đối với các chất độc hủy diệt cũng như các độc tố – cyanide, botulium, ricin và những thứ tương tự đã ngày càng lớn lên.

Abu Musab al-Zarqawi, thành viên cao cấp của al-Qa'ida, tự tạo danh tiếng cho mình bằng việc điều hành một phòng nghiên cứu chất độc và hóa chất, đào tạo một cơ sở luyện tập ở thị trấn Khurmali miền Bắc Iraq từ tháng 5-2002 đến đầu năm 2003. Al-Zarqawi sớm nổi danh về sự tàn bạo khi thử độc tính của chất cyanide đã nghiên cứu ở Khurmali lên một thành viên – chất độc phát tác và tên thành viên xấu số đó đã chết một cách khỗ sở. Al-Zarqawi đi cùng các tay chân đã theo hã từ ngày đầu tổ chức một trại huấn luyện các chiến binh tại Herat, Afghanistan. Hã có thể thúc đẩy quan hệ giữa các phần tử cực đoan người Algeri, Morocco, Pakistan, Libya và các nước Ảrập khác ở khắp châu Âu. Sau vài tháng phân tích không mệt mỏi những mối quan hệ, chúng tôi xác định được các nhóm khủng bố có quan hệ với al-Zarqawi ở hơn 30 nước.

Hệ thống lỏng lẻo các nhóm này lên kế hoạch xâu chuỗi một loạt âm mưu đầu độc ở khắp châu Âu bắt đầu được phát triển từ tháng 12-2002. Và việc cắt đứt một cách hệ thống mạng lưới ở châu Âu này là một trong những thành công lớn nhất của cuộc chiến chống khủng bố sau vụ 11-9. Một liên minh toàn cầu gồm hơn hai chục quốc gia cùng chia sẻ các tin tức tình báo trên gần như cùng lúc. Rất nhiều gián điệp và những kẻ đưa tin đã bị bắt. Các âm mưu ở Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Italy và nhiều nước khác bị phá tan, hàng nghìn người được cứu sống. Chúng tôi liên tục cập nhật những nguy cơ và phản ứng của chúng tôi cho Tổng thống, Phó Tổng thống và các quan chức cấp cao khác của Chính phủ.

Ít lâu sau khi Mỹ xâm chiếm Iraq, trại huấn luyện của al-Zarqawi ở Khurmali đã bị quân đội Mỹ ném bom. Chúng tôi có được những tin tức tình báo đáng tin cậy và bằng chứng của tòa án khẳng định các chất độc và độc tố được sản xuất tại đây. Về số phận của al-Zarqawi, có một nguồn tin cho biết có thể hắn đã trốn về Baghdad, nơi hắn có kế hoạch cầm đầu một cuộc bạo loạn chống quân đội Mỹ. (Zarqawi tiếp tục giữ vai trò cầm đầu trong cuộc bạo loạn đó cho đến tận khi hắn chết vào giữa năm 2006).

Một đầu mối vũ khí sinh học quan trọng khác của al-Qa'ida là Yazid Sufaat, thành viên nhóm Hồi giáo cực đoan Jemaah, người tổ chức cuộc họp hành động đầu tiên của các không tặc vụ 11-9 tại căn hộ của hắn ở Kuala Lumpur, Malaixia, tháng 1-2000. Trên thực tế, Sufaat đã tạo một vỏ bọc thương mại cho chuyến đi của Zacarias Moussaoui đến Mỹ. Sufaat cũng là kẻ tự cho mình là “CEO” chương trình dịch bệnh của al-Qa'ida (dùng vũ khí sinh học). Từng học ở Mỹ và là quân nhân trong quân đội Malaixia, Sufaat có những phẩm chất cực đoan rõ ràng. Năm 2000, qua quan hệ cá nhân của Hambali, hắn được giới thiệu với Ayman al-Zawahiri là người đủ năng lực điều hành chương trình vũ khí sinh học của al-Qa'ida.

Al-Qa'ida làm mọi cách để có được vũ khí sinh học. Năm 1999, al-Zawahiri đã tuyển thêm một nhà khoa học người Pakistan nữa, Rauf

Ahmad, xây dựng một phòng nghiên cứu nhỏ ở Khandahar, Afghanistan để thực hiện các chương trình vũ khí sinh học. Tháng 12 năm 2001, một nhà phân tích sắc sảo về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD tại CIA tìm ra đầu mối đầu tiên mà từ đó chúng tôi dần khám phá ra mạng lưới dịch bệnh của al-Qa'ida. Chúng tôi xác định được Rauf Ahmad từ những lá thư hẳn viết cho Ayman al-Zawahiri. Sau đó, chúng tôi phát hiện ra vai trò trung tâm của Sufaat trong chương trình này. Chúng tôi xác định được vị trí phòng thí nghiệm của Rauf Ahmad tại Afghanistan. Chúng tôi cũng nhận dạng được tòa nhà ở Khandahar, nơi Sufaat tuyên bố đã tách được các dịch bệnh. Chúng tôi đẩy mạnh những chiến dịch bắt giữ và phát hiện gián điệp sinh học tại một số nước.

Phát hiện đáng chú ý nhất từ câu chuyện tình báo thành công này là chương trình bệnh than đã được xây dựng song song cùng kế hoạch ngày 11-9. Theo tất cả những gì chúng tôi phát hiện được, dự án của al-Zawahiri được nghĩ đến vào mùa hè năm 2001, khi Phó thủ lĩnh al-Qa'ida, ngang hàng với Hambali, được nghe Sufaat tường trình hơn một tuần về những tiến triển trong việc tách các chất gây bệnh của hân. Cả chiến dịch này được các thủ lĩnh cấp cao của al-Qa'ida quản lý với việc phân chia trách nhiệm rất chặt chẽ. Sau khi hoàn thành phần công việc của mình, Sufaat bay về Afghanistan tháng 1-2001 và bị chính quyền nước này bắt khi đang cố trốn về Malaixia. Rauf Ahmad bị chính quyền Pakistan bắt vào tháng 12-2001. Chúng tôi đã hy vọng những vụ bắt giữ này và các hành động khác tạm thời sẽ làm dụi bớt nguy cơ dịch bệnh.

Tuy nhiên, trong tất cả những cố gắng của al-Qa'ida nhằm sở hữu các dạng vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD, nguy cơ chính đối với chúng tôi, vẫn là về vũ khí hạt nhân. Tôi phải thừa nhận rằng đó là đích đến của Usama Bin Ladin và tay sai. Chúng hiểu rằng những vụ đánh bom bằng xe hơi, xe tải, tàu hỏa và máy bay sẽ khiến người khác chú ý đến chúng, chắc chắn là như vậy. Nhưng nếu chúng thực hiện được một vụ nổ hạt nhân, chúng sẽ làm nên lịch sử. Sự kiện này sẽ đặt al-Qa'ida ngang hàng với các cường quốc và

thực hiện lời đe dọa của Bin Ladin phá hủy nền kinh tế Mỹ và đem chết chóc đến mọi gia đình Mỹ. Ngay cả trong những ngày tháng đen tối nhất trong Chiến tranh lạnh, chúng tôi vẫn còn tin rằng Liên Xô, cũng muốn sống như chúng tôi. Bọn khủng bố thì không như vậy. al-Qa'ida khoe khoang rằng trong khi chúng tôi sợ chết, chúng lại sẵn sàng ôm lấy nó.

Chúng tôi biết rằng khả năng nhóm khủng bố này có vũ khí hạt nhân không phải quá xa vời. Tôi thường thắc mắc tại sao nhiều người lại khó chấp nhận thực tế này đến vậy. Trong một phần cuốn sách có tên *American Prometheus* (Thần Promete Mỹ) của Kai Bird và Martin Sherwin, năm 1946, cha đẻ của bom nguyên tử Mỹ J.Robert Oppenheimer đã miêu tả bóng ma của chủ nghĩa khủng bố. Khi được hỏi trong phòng điều trần kín của Thượng viện rằng, “liệu ba hoặc bốn người đàn ông có thể buôn lậu một đơn vị bom nguyên tử vào New York và cho nổ tung cả thành phố hay không?”, Oppenheimer đã trả lời: “Tất nhiên điều đó có thể thực hiện được và người ta có thể phá hủy cả thành phố New York”. Các thượng nghị sĩ rất ngạc nhiên hỏi tiếp: “Vậy thiết bị nào có thể giúp anh phát hiện ra một quả bom nguyên tử được giấu đâu đó trong thành phố?”. Oppenheimer liền đáp: “Một cái tua vít (để mở từng chiếc hoặc tất cả các vali)”. Theo bản năng, Oppenheimer hiểu được cái điều mà chúng tôi phải rất vất vả mới biết được: Đó là khả năng xảy ra khủng bố nguyên tử, cả khi đó cũng như hiện tại. Đó là một khả năng đáng sợ và cực kỳ khó ngăn chặn.

Những tên khủng bố vô cùng kiên nhẫn. Những kế hoạch đầu tiên tấn công Trung tâm Thương mại thế giới đã được xây dựng một thập kỷ trước khi tòa Tháp đôi bị đánh sập. Âm mưu bắn rơi máy bay từ Anh đến Mỹ bị dập tắt mùa hè năm 2006 ra đời cùng thời với Dự án Bonjika. Vậy al-Qa'ida chăm chỉ đến mức nào và chúng sẵn sàng đợi đến khi nào để thực hiện cuộc tấn công cuối cùng? Cuộc tấn công nào là cuộc tấn công mà Ayman al-Zawahiri đã miêu tả là “cái gì đó hay hơn” khi ra lệnh dừng cuộc tấn công vào hệ thống tàu điện ngầm ở thành phố New York năm 2003?

Một vụ nổ hạt nhân sẽ làm thay đổi lịch sử. Nỗi lo lắng sâu kín nhất của tôi rằng đó chính là điều mà chúng muốn làm.

CHƯƠNG 15: Kẻ buôn cái chết và ngài đại tá

Mọi chuyện không phải lúc nào cũng dễ dàng. Thành công không mấy ai biết, còn thất bại thì bị công bố công khai... Nhưng tôi tin chắc rằng các bạn nhận thức được tầm quan trọng của việc mình đang làm, mức độ cần thiết và sự đánh giá của mọi người với những nỗ lực của các bạn trong suốt quá trình.

¼ Tổng thống John F. Kennedy phát biểu tại
Tổng hành dinh CIA ngày 28-11-1961.

Gần một nửa thế kỷ sau, những lời nói của Tổng thống Kennedy vẫn còn nguyên giá trị. Đó luôn là vấn đề của giới tình báo. Chúng tôi hiếm khi công khai những thành công của mình. Đôi khi việc những thành công của chúng tôi bị nhìn nhận thành những thất bại lại trở nên rất hữu ích trong việc đánh lạc hướng chú ý của chính phủ nước ngoài và các tổ chức bất chính.

Hai chiến dịch thành công trong nhiệm kỳ của tôi đã tránh khỏi sự soi mói của công chúng. Việc triệt phá mạng lưới phổ biến hạt nhân của A. Q. Khan và quá trình làm mất tác dụng chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Libya là những ví dụ kinh điển về dạng công việc mà các điệp viên Mỹ phải làm để ngăn chặn một thảm họa trong tương lai. Mạng lưới phổ biến hạt nhân do A. Q. Khan đứng đầu là dự án mà chúng tôi đã tập trung trong suốt bảy năm tôi làm Giám đốc CIA. Những hoạt động của chúng tôi chống lại mạng lưới này là một trong những bí mật được giữ kín nhất trong CIA. Thông thường, tôi chỉ báo cáo tóm tắt với Tổng thống những bước đi của chiến dịch.

Tiến sĩ Abdul Qadeer Khan, một nhà luyện kim, là cha đẻ chương trình vũ khí hạt nhân Pakistan. A. Q. Khan, như người ta vẫn gọi, từng học ở châu Âu và lấy bằng Tiến sĩ ở Bỉ năm 1972. Hẳn làm việc trong ngành năng lượng hạt nhân ở Hà Lan và trở về Pakistan năm 1976 để giúp nước này chạy đua với Ấn Độ, khi đó mới cho nổ thiết bị hạt nhân đầu tiên. Khan lấy trộm các bản thiết kế và thông tin của các ông chủ người châu Âu để tạo bước nhảy vọt cho Pakistan vào thời đại hạt nhân. (Trên thực tế, Khan đã bị tuyên án vắng mặt về tội làm gián điệp hạt nhân tại một tòa án ở Hà Lan năm 1983, nhưng lời tuyên án này đã bị hủy bởi lý do kỹ thuật hai năm sau đó).

Trong thập kỷ 1970 và 1980, Khan đứng đầu một chương trình rất hiệu quả nhằm xây dựng một chương trình làm giàu uranium. Chính do sự nhiệt tình của Khan cho chương trình này, chính phủ Pakistan đã đặt tên cho cơ sở nghiên cứu là Phòng nghiên cứu Khan (KRL) để vinh danh ông ta.

Năm 1970, do lo lắng về những nỗ lực của đất nước này trong việc chế tạo vũ khí uranium, Mỹ đã giảm hỗ trợ về tài chính và quân sự cho Pakistan. Đến cuối thập kỷ 1980 và đầu thập kỷ 1990, bắt đầu xuất hiện trên mặt báo và các phương tiện truyền thông khác tin tức về thành công của Pakistan trong việc sản xuất đủ nguyên liệu phân rã để tự chế tạo bom.

Trong nhiều năm, có nhiều tin đồn và cả một vài tin tức tình báo cho rằng Khan đang chia sẻ những kiến thức chết người của mình qua biên giới Pakistan. Khan có mạng lưới quan hệ rất rộng – ở Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và toàn bộ thế giới Hồi giáo. Trong một số trường hợp, có những dấu hiệu cho thấy hẳn bán các kiến thức và nguyên liệu hạt nhân để đổi lấy các thiết bị quân sự khác – ví dụ như: tài trợ cho các chương trình làm giàu uranium của Bắc Triều Tiên để đổi lấy kỹ thuật chế tạo tên lửa đạn đạo. Sẽ là cực kỳ khó khăn để biết được chính xác mục đích của hẳn, cũng như xác định những hoạt động nào của hẳn là chịu sự chỉ huy và ủng hộ của Chính phủ Pakistan. Khan được biết như một nhân viên chính phủ bình thường với

mức lương khiêm tốn. Tuy nhiên, hẳn có một cuộc sống xa hoa và là ông chủ một đế chế không ngừng mở rộng một cách đáng kinh ngạc.

Mặc dù đã cố thâm nhập vào các chiến dịch phổ biến vũ khí hạt nhân và biết được mức độ của các vụ trao đổi nhưng chúng tôi (CIA) vẫn hết sức căng thẳng mỗi khi điều tra các mạng lưới này. Một cách tự nhiên, khi phát hiện ra các thông tin về việc phổ biến vũ khí hạt nhân, bạn sẽ hành động ngay lập tức. Nhưng bạn phải tự kiềm chế bản thân và kiên nhẫn lần theo các dấu vết đã phát hiện được, để khi hành động, bạn có thể hy vọng tiêu diệt mạng lưới này từ gốc đến ngọn, chứ không chỉ phá hủy phần ngọn để mạng lưới này lại tái tạo và phát triển trở lại.

Vào cuối thập kỷ 1990, cuộc họp của Ban Chống phổ biến vũ khí hạt nhân CIA (CPD) chịu trách nhiệm về nhiệm vụ này được một nhân viên CIA điều hành. Người này đã từng kể cho tôi nghe khi còn bé, anh đã đọc một cuốn sách về vụ ném bom xuống Hiroshima và thấy kinh hoàng trước mức độ hủy diệt của một quả bom hạt nhân. Cuốn sách miêu tả vụ nổ của quả bom nguyên tử mang biệt danh “Thằng nhóc” với đường lượng nổ 13.000 tấn, đã giết khoảng 70.000 người, trong đó có bức ảnh chụp lại bóng in trên tường của ba người đã bị thiêu cháy. Họ đều bị thiêu đến mức bốc hơi. Bức ảnh kinh hoàng đó đã in sâu vào tiềm thức của người nhân viên này và trở thành động lực thôi thúc anh nhiều năm sau đã làm việc để giữ không cho những vũ khí hạt nhân rơi vào tay kẻ xấu.

Đơn vị nhỏ thực hiện nhiệm vụ này nhận ra rằng sẽ không thể thâm nhập vào mạng lưới phổ biến vũ khí hạt nhân bằng những cách thức thu thập tin tức tình báo thông thường. Lý do bảo mật không cho phép tôi miêu tả ở đây những cách thức chúng tôi vẫn sử dụng.

Một cách kiên nhẫn, chúng tôi dần thiết lập được quan hệ với các cá nhân và tổ chức mà chúng tôi tin là một phần trong mạng lưới phổ biến vũ khí hạt nhân. Trong nhiều trường hợp, các đồng nghiệp người Anh thường

xuyên tham gia với chúng tôi và có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đạt được mục tiêu này.

Chúng tôi phát hiện được phạm vi hoạt động của mạng lưới mật của Khan, trải dài từ Pakistan sang châu Âu, Trung Đông và châu Á. Chúng tôi ghép các thông tin lại thành một bức tranh tổng thể về tổ chức này - các nhánh, các nhà khoa học, các công ty trá hình, gián điệp, các nguồn tài chính và các nhà máy chế tạo. Điệp viên của chúng tôi đã tiếp cận được tổ chức này qua một loạt các chiến dịch táo bạo trong nhiều năm liền.

Những gì chúng tôi phát hiện được trong các chiến dịch là vô cùng đặc biệt. Chúng tôi khẳng định Khan đang bán cho các khách hàng của hắn các thiết bị ly tâm uranium bị cấm. A. Q. Khan là đạo diễn đứng sau tất cả các chương trình phổ biến vũ khí hạt nhân đến tận những vùng xa xôi như Bắc Triều Tiên, Iran và Nam Phi. Chúng tôi đã báo cáo với Tổng thống những phát hiện của chúng tôi.

“Thưa Tổng thống”, một nhân viên của tôi nói, “với những thông tin chúng tôi mới thu thập được – tất cả thông tin – về các chương trình làm giàu uranium và thiết kế vũ khí hạt nhân, chúng tôi có thể xây dựng để chế hạt nhân của riêng CIA”.

Đến giữa năm 2003, chúng tôi đã biết đôi chút về các địa điểm sản xuất các thiết bị làm giàu uranium để cung cấp cho một số khách hàng trong mạng lưới của Khan. Chúng tôi cân nhắc việc tấn công vào các địa điểm này. Tuy nhiên, làm như vậy sẽ chỉ đủ gây gián đoạn tạm thời kế hoạch của Khan chứ không ngăn chặn được sự phát triển của chúng ở nơi nào đó khác. Do đó, chúng tôi thực hiện một giải pháp táo bạo liên quan đến một loạt các cách tiếp cận được bố trí cẩn thận vào mạng lưới này.

Những phát hiện của chúng tôi đã chứng minh Khan và các cộng sự đang bán các bản thiết kế máy ly tâm làm giàu uranium và những thiết kế vũ khí hạt nhân mà chúng đánh cắp của chính phủ Pakistan. Mạng lưới của Khan

bán uranium hexafluoride, khí dùng trong quá trình ly tâm sẽ chuyển thành uranium để làm bom hạt nhân. Khan và các cộng sự cung cấp cho Iran, Libya và Bắc Triều Tiên những bản thiết kế máy ly tâm cũ của Pakistan và những mẫu mới, hiệu quả hơn. Mạng lưới này cũng sẵn sàng bán cho các nước này các hợp phần, và đôi khi là cả máy ly tâm hoàn chỉnh. Khan và các cộng sự của hắn đã dùng một nhà máy ở Malaixia để chế tạo các thiết bị quan trọng. Các bộ phận khác lấy được là do các gián điệp của mạng lưới có mặt ở khắp châu Âu, Trung Đông và châu Phi. Người phó của Khan, có tên là B.S.A.Tahir, điều hành một doanh nghiệp máy tính ở Dubai và dùng công ty trách nhiệm này phục vụ cho hệ thống của Khan, còn hắn phụ trách các hoạt động tài chính và rửa tiền.

Chúng tôi đã có được hàng của A. Q. Khan và cũng đã đến thời điểm hành động, nhưng vẫn còn một số vấn đề quan trọng cần được giải quyết. Chúng tôi vẫn chưa biết rõ chính phủ Pakistan đã biết và ủng hộ những phi vụ nào của Khan. Nhiệm vụ của chúng tôi là phải tìm ra điều đó.

Tổng thống Pakistan Musharraf đã rất hăng hái tham gia cuộc chiến sau ngày 11-9, giúp chúng tôi đánh đuổi al-Qa'ida và Taliban. Khi đó, tôi đề nghị ông giúp chúng tôi khống chế con người mà hầu như chỉ một mình hắn, đã biến Pakistan thành cường quốc hạt nhân và được coi là anh hùng ở nước này.

Bạn không thể đưa ra những yêu cầu này qua điện thoại, và chắc chắn bạn sẽ càng không thể nói điều này trước một đám đông. Khi Musharraf tới New York dự cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, tôi đã yêu cầu được gặp riêng ông vào ngày 24-9-2003. Đó là cuộc gặp mà giới tình báo chúng tôi gọi là “bốn mắt” – chỉ có hai người. Không người điều khiển, không người ghi chép.

Mở đầu, tôi bày tỏ lời cảm ơn tới Tổng thống vì sự hỗ trợ to lớn của ông trong cuộc chiến chống khủng bố, sau đó tôi xin phép được thông báo với ông một số tin không mấy tốt lành. Tôi nói: “A. Q. Khan đang phản bội đất

nước của các ông. Hãn đã đánh cắp một số bí mật quốc gia nhạy cảm nhất và bán cho những kẻ trả giá cao nhất”. Tôi nói tiếp: “Khan đã lấy trộm các bí mật về vũ khí hạt nhân. Chúng tôi biết điều này vì chúng tôi cũng trộm được từ hãn”.

Tôi lôi từ trong cặp ra một vài bản kế hoạch và biểu đồ trong các bản thiết kế hạt nhân đã bị mất trộm của chính phủ Pakistan. Cũng giống Tổng thống Musharraf, tôi không phải là chuyên gia về hạt nhân, nhưng những gì tôi được nghe các nhân viên báo cáo cũng đủ giúp tôi chỉ ra những điểm cho thấy các bản thiết kế này lẽ ra phải nằm trong một căn hầm bí mật ở Islamabad chứ không phải trong một khách sạn ở New York.

Tôi lấy ra bản thiết kế chi tiết máy ly tâm P1 của Pakistan. “Hãn bán cái này cho Iran”. Tôi lấy tiếp một bản thiết kế chi tiết máy ly tâm thế hệ sau, P2. “Hãn bán cái này cho một số nước”. Rồi tôi lại tiếp tục bày ra trước mặt Tổng thống Musharraf các tài liệu khác. “Đây là những bản vẽ một nhà máy chế biến uranium mà hãn đã bán cho Libya”.

Không thể nghi ngờ gì nữa về quy mô và mức độ của vấn đề.

Mặc dù sau này Tổng thống Musharraf thừa nhận đó là thời khắc xấu hổ nhất trong những năm cầm quyền, nhưng khi đó ông không để lộ bất cứ cảm xúc nào. Tôi nhận thấy ông là một đối tác trầm tĩnh, và dường như luôn tiếp thu mọi lời bạn nói.

Tôi nói với Tổng thống rằng tôi biết ông đã cố kiềm chế hoạt động của Khan từ tháng 3-2001. Sau đó tôi cho Tổng thống xem một danh sách dài các chuyến đi nước ngoài của Khan trong thời gian đó, bất chấp sự cấm đoán của Tổng thống. Ngay cả lúc tôi đang nói chuyện với Tổng thống thì, Khan cũng đang thực hiện một chuyến đi làm ăn quốc tế.

“Thưa Tổng thống”, tôi nói, “nếu một nước như Libya, Iran hoặc, cầu Chúa là không phải, một tổ chức như al-Qa’ida, có một thiết bị hạt nhân đang

hoạt động và thế giới biết rằng xuất xứ của thiết bị đó là từ nước ngài, tôi e rằng hậu quả sẽ rất khủng khiếp”.

Tôi gợi ý một số bước mà hai bên có thể cùng thực hiện để tìm hiểu chi tiết những hành vi sai trái của Khan và đặt dấu chấm hết cho hẳn.

Tổng thống Musharraf đặt một số câu hỏi và sau đó chỉ nói: “Cảm ơn anh, George. Tôi sẽ lưu ý vấn đề này”.

Không lâu sau khi trở về Pakistan, Tổng thống Musharraf hai lần suýt chết trong các vụ ám sát do al-Qa’ida thực hiện.

Tháng 12, tin tức về một cuộc điều tra sắp được thực hiện đối với các hoạt động của Phòng nghiên cứu của Khan đã lộ ra ngoài. Ngày 25-1-2004, các thanh tra Pakistan thông báo Khan đã giúp tăng cường năng lực cho chương trình hạt nhân của Iran mà không được phép để đổi lấy hàng chục triệu đôla. Sáu ngày sau, Khan biến mất khỏi vị trí “cố vấn khoa học” cho Tổng thống Musharraf và cuộc điều tra lại được tiếp tục. Đến đầu tháng 2, Chính phủ Pakistan thông báo Khan đã thừa nhận việc giúp đỡ Iran, Libya và Bắc Triều Tiên các thiết kế và thiết bị để thực hiện chương trình hạt nhân của những nước này.

Ngày 4-2, Khan xuất hiện trên truyền hình quốc gia Pakistan và phát biểu bằng tiếng Anh trong khoảng ba phút. “Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hành động của mình và xin các bạn tha thứ”, hẳn nói. Hẳn bày tỏ “sự ăn năn, đau đớn và hối hận” từ tận đáy lòng, nói rằng những hành động của hẳn “là thiện ý” nhưng “sai lầm trong phán đoán”. Hẳn nhận các hành động đó hoàn toàn là của cá nhân hẳn, “Chính phủ không bao giờ cho phép thực hiện các hành động này”..

Ngày hôm sau, Tổng thống Musharraf tuyên bố tha thứ cho Khan và buộc hẳn phải chịu quản thúc tại nhà. Mặc dù chúng tôi muốn đưa Khan ra tòa và các điều tra viên của Mỹ cũng như Cơ quan Năng lượng Nguyên tử quốc tế

(IAEA) thăm vấn thêm về các vụ làm ăn của hắn, nhưng kết quả tới đó cũng là một thắng lợi quan trọng.

Trong thế giới mới của vũ khí hạt nhân, các nhà nước dân tộc được thay thế bởi những mạng lưới đen tối như của Khan, có đủ khả năng bán các chương trình vũ khí hạt nhân theo kiểu chìa khóa trao tay cho những kẻ trả giá cao nhất. Mạng lưới các chủ ngân hàng, luật sư, nhà khoa học và nhà công nghiệp tạo ra những trạm bán hàng cho những ai muốn có các bản thiết kế, nguyên liệu đầu vào và năng lực cần thiết để chế tạo vũ khí hạt nhân. Với sự hỗ trợ của Khan, các nước nhỏ, lạc hậu có thể đốt cháy giai đoạn nhiều năm để tiến tới chế tạo được vũ khí hạt nhân.

Một nhóm nhỏ các nhân viên tình báo của chúng tôi hợp tác chặt chẽ với các đồng minh người Anh, đã rất kiên nhẫn theo dõi mạng lưới của Khan trong gần một thập kỷ. Họ đã thành công rực rỡ. Trước hôm kết thúc nhiệm kỳ Giám đốc CIA một ngày, tôi xuống văn phòng của nhóm và tặng huân chương cho lãnh đạo và toàn bộ các thành viên trong nhóm.

Chúng tôi không biết vẫn còn bao nhiêu mạng lưới như kiểu của Khan ở đâu đó đang hoạt động bí mật và phân phát những lời khuyên chết người cho bất cứ ai có tiền trả cho chúng. Ngày nay, trên thị trường, nếu bạn có hàng trăm triệu đôla, bạn có thể có vũ khí hạt nhân của riêng mình.

Việc vô hiệu hóa mạng lưới của Khan liên quan chặt chẽ với một thành công nữa của hệ thống tình báo. Qua hoạt động của tình báo Mỹ và Anh, trong một thời gian dài Libya, là nước đứng ngoài lề, đã từng bước vô hiệu hóa chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt ở nước này mà không tổn một viên đạn.

Kể từ năm 1999, CIA đã có các cuộc tiếp xúc bí mật với Libya. Những cố gắng của chúng tôi là nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến chủ nghĩa khủng bố và tìm hiểu những thông tin có thể khai thác từ phía Libya về các nhóm khủng bố Hồi giáo. Các cuộc họp này tiến hành cùng với các

đồng nghiệp người Anh, được tổ chức ở một số thành phố châu Âu. Dẫn đầu đoàn Libya là Đại tá Muammar al-Gadhafi, lãnh đạo cơ quan tình báo Musa Kusa, người đã lấy bằng thạc sĩ tại trường Đại học bang Michigan Mỹ từ năm 1978. Một trong những bằng chứng cho thấy thế giới kỳ quặc mà chúng tôi đang phải tồn tại trong đó là việc các nhân viên CIA lại ngồi nói chuyện vui với người, theo một số nguồn tin cho biết đứng sau vụ đặt bom chiếc máy bay số 103 của Hãng hàng không Pan Am tháng 12-1988 làm 270 người chết.

Tình hình này duy trì trong một vài năm, cho đến khi một tòa án Scotland buộc tội một nhân viên tình báo Libya đồng lõa trong vụ đặt bom hàng không đó và tha bổng một người khác. Sự hợp tác của Libya với phía Scotland trong vụ việc này cùng với một số hoạt động khác là những dấu hiệu, dù phải thừa nhận là rất yếu ớt, cho thấy Libya nên tìm cách thoát khỏi cánh tay của chủ nghĩa khủng bố mà họ đã nhượng bộ hơn 20 năm về trước.

Sau vụ tấn công 11-9, Đại tá Gadhafi công khai lên án các hành động khủng bố, gọi đó là các hành động “tội tệ” và tuyên bố rằng người dân Libya sẵn sàng hỗ trợ nhân đạo cho Mỹ. Đó là một dấu hiệu rất đáng quan tâm.

Sau vụ 11-9, chúng tôi trao đổi một số dữ liệu theo dõi khủng bố với phía Libya nhưng do mối quan tâm lúc đó của chúng tôi là theo đuổi al-Qa'ida tại Afghanistan nên các quan hệ với Libya có lắng xuống trong một thời gian. Sau đó, đến tháng 3-2003, đặc phái viên của Đại tá Gadhafi có cuộc tiếp xúc không chính thức với các quan chức Anh. Ông ta cho biết Gadhafi đang nghĩ đến việc dừng chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD và hỏi nếu Libya làm như vậy, liệu phương Tây có sẵn sàng dỡ bỏ cấm vận đối với nước ông ta hay không?

Ngay khi cuộc chiến Iraq vừa bắt đầu, một quan chức tình báo cấp cao của Anh đã bay đến Mỹ. Hôm sau, tôi tới gặp ông ta. Năm ngày sau, tôi tháp tùng Tổng thống Bush trong cuộc gặp Thủ tướng Anh Blair đến Trại David.

Đi cùng Thủ tướng Blair là đồng sự của tôi, “Sir” Richard Dearlove. Với biệt hiệu “điệp viên của các điệp viên”, “Sir” Richard là một trong những nhân viên tình báo thông minh và khéo léo nhất mà tôi từng làm việc cùng. Cực kỳ thận trọng và nói năng lưu loát, ông nhanh chóng chiếm được lòng tin của các nguyên thủ ở cả hai bờ Đại Tây Dương.

Mặc dù dành phần lớn thời gian cuộc gặp nói về vấn đề Iraq, nhưng chúng tôi cũng thảo luận về sáng kiến bất ngờ của Gadhafi. Chúng tôi đang ở đây, chỉ vài ngày sau khi bắt đầu cuộc đổ quân vào Iraq mà một phần nguyên nhân là những lo lắng về các chương trình vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân của Saddam Hussein. Thật bất ngờ, một quốc gia khác lại muốn nói chuyện về khả năng xóa sổ toàn bộ chương trình này của chính họ.

Chúng tôi tranh luận về động cơ của Gadhafi. Đối với chúng tôi, dường như phía Libya đã nhận ra rằng họ chẳng có gì ngoài các vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD tồn kém. Họ đang đấu tranh để tìm chỗ đứng trong thế giới – Libya là kẻ ngoài lề trong cả thế giới Ả rập và châu Phi. Cũng không thể bỏ qua tác động của 150.000 lính Mỹ đóng quanh Iraq đối với suy nghĩ của phía Libya.

Dù động cơ thật sự là gì, đây cũng là cơ hội chúng tôi không thể dễ dàng bỏ qua. Từ Trại David về, tôi gọi lên văn phòng Jim Pavitt và Steve Kappes, hai người đứng đầu bộ phận tình báo của chúng tôi. Tôi thông báo tóm tắt về lời đề nghị của Libya và nói với họ rằng việc đó cần được giải quyết với cố gắng cao nhất và việc này là tối mật. Pavitt và tôi đang ngập đầu với *Chiến dịch Tự do cho người Iraq*, nhưng Kappes là một ứng cử viên hoàn hảo. Steve là một trong những mật vụ tài năng nhất mà tôi có hân hạnh được biết. Nói thành thạo tiếng Nga và thổ ngữ Farsi, Steve đã hoàn thành những nhiệm vụ khó khăn nhất của CIA. Tôi trao cho anh bản đề xuất và quay lại với những lo toan về Iraq. Kappes và một cộng sự cao cấp của Anh cùng được giao nhiệm vụ này. Họ tổ chức một cuộc gặp với phía Libya để

xem liệu họ có thật sự nghiêm túc trong việc từ bỏ chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của mình.

Giữa tháng tư, Kappes và đồng sự người Anh của mình bay đến một thành phố châu Âu. Kế hoạch ban đầu là gặp gỡ Musa Kusa, lãnh đạo cơ quan tình báo Libya và Fouad Siltani, nhà ngoại giao Libya tại khách sạn của họ sau bữa sáng. Steve và đồng sự chọn một bàn ở vị trí có thể quan sát toàn bộ nhà hàng của khách sạn. Chỉ trước giờ hẹn, đột nhiên có hai người đàn ông Trung Đông bước vào. Kappes để ý thấy rằng họ có vẻ là các chuyên gia an ninh. Một lúc sau, cựu Thủ tướng Israel Ehud Barak bước vào. Rõ ràng, địa điểm này không đủ an toàn cho một cuộc gặp gỡ nhạy cảm. Trong lúc Kappes theo dõi những người Israel, nhân viên tình báo Anh chặn những người Libya lại và đưa họ lên phòng họp ở tầng cao nhất của khách sạn. Kappes sau đó nhanh chóng tham gia.

Khi đã ổn định, Musa Kusa, bắt đầu bài diễn văn đã được chuẩn bị sẵn về vị trí của Libya. Chúng tôi đã quyết định không đưa cho phía Libya bất cứ văn bản nào trong cuộc gặp đầu tiên, nhưng Kappes trình bày mong muốn của Tổng thống Bush rằng Libya sẽ tiến hành những bước đi cần thiết để trở lại “đại gia đình của các dân tộc”.

Cuộc gặp đầu tiên đó kéo dài hơn hai tiếng đồng hồ. Sau khi thảo luận, Musa Kusa buộc phải thừa nhận rằng đất nước của ông ta đã vi phạm gần như tất cả các hiệp ước kiểm soát vũ khí đã ký. Sau đó ông ta nói họ muốn từ bỏ các chương trình vũ khí, rằng chúng tôi nên tin họ sẽ làm điều đó, và ông ta yêu cầu thiện chí từ phía chúng tôi.

Steve và đồng sự người Anh giải thích cho các vị khách nghe khái niệm “lòng tin qua thẩm tra” nổi tiếng của Tổng thống Reagan và nói rằng cả hai nước sẽ không thể hiện thiện chí cho đến khi chúng tôi có thể đưa chuyên gia đến Libya xác minh lượng vũ khí Libya đang có và bảo đảm chắc chắn rằng chương trình vũ khí hủy diệt sẽ bị hủy bỏ.

Khi Steve trở về sau chuyến đi, một buổi sáng, anh đi cùng tôi đến Phòng Bầu dục ở Nhà Trắng để báo cáo tình hình. Mặc dù chưa đạt được gì đáng kể, nhưng chúng tôi thấy có triển vọng của một bước đột phá lớn. Chúng tôi và phía Anh bắt đầu tập hợp các nhóm chuyên gia về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD để đến Libya thanh sát các chương trình ở đây.

Nhưng phía Libya triển khai rất chậm chạp. Họ dường như chưa sẵn sàng để người nước ngoài chọc ngoáy vào các chương trình vũ khí của mình. Giữa tháng 5, tôi bay đến London để gặp các đối tác của mình. Một trong những chủ đề thảo luận của chúng tôi là làm thế nào đẩy nhanh tiến độ công việc tại Libya. Cuối tháng đó, Kappes và một nhân viên cao cấp Anh mời phía Libya đến dự một cuộc gặp tại một thủ đô châu Âu. Con trai Gadhafi là Saif al-Islam đến dự cùng với Musa Kusa.

Saif bắt đầu với vai trò một người thương thuyết cứng rắn. Anh ta nói với Steve và nhân viên tình báo Anh những gì phía Libya mong đợi từ phía chúng tôi trước khi họ bắt đầu hành động. Steve và nhân viên người Anh để anh ta nói một lúc và sau đó cắt ngang. “Thế này nhé”, Steve nói, “các ông cần hiểu rằng sẽ chẳng xảy ra điều gì như thế. Chúng tôi không thể có bất cứ nhượng bộ nào cho đến khi người của chúng tôi hạ cánh xuống Libya và bảo đảm rằng những gì các ông nói về kho vũ khí và dự định của các ông là sự thật. Hãy trở về và nói với cha ông điều đó”.

Vài tháng trôi qua, phía Libya cũng không có thêm tiến triển gì. Một cuộc gặp nữa được tổ chức vào tháng 8, lần này con trai của Gadhafi không tham dự. Musa Kusa mời Steve và đồng sự người Anh đến Libya gặp trực tiếp Gadhafi. Tổng thống Bush chỉ thị chúng tôi không cam kết bất cứ điều gì trước khi nhìn thấy những bằng chứng vững chắc về ý định của Libya và quyết định của họ là không thể đảo ngược.

Steve và nhân viên người Anh bay đến Tripoli đầu tháng 9. Giống như mọi cuộc gặp ở Trung Đông, cuộc gặp này cũng bị trì hoãn vài lần, và họ phải chờ đợi trong một khách sạn bên bờ Địa Trung Hải. Musa Kusa cảnh báo

họ rằng những phút đầu trong cuộc gặp với Gadhafi có thể sẽ “khó khăn một chút”.

Cuối cùng, vào lúc chập tối, họ được mời đến. Musa Kusa đích thân lái xe đưa họ đến văn phòng của Gadhafi. Dọc đường, ông ta kể đó chính là nơi năm 1986 Mỹ đã ném bom, giết chết con gái nuôi của Gadhafi.

Họ được dẫn vào văn phòng rộng rãi của Gadhafi. Hai quả địa cầu to được đặt hai bên mép chiếc bàn có chiếc máy tính cá nhân hiện đại. (Steve nhận thấy rằng Gadhafi dành hàng giờ liền lướt các trang web để nắm bắt các diễn biến của thế giới bên ngoài). Người đứng đầu Libya đi một đôi ủng da Italy đắt tiền và mặc chiếc sơmi in hình bản đồ châu Phi. Sau vài lời giới thiệu ngắn, các vị khách ngồi xuống, Musa Kusa cúi đầu xuống như thể biết điều gì tiếp theo, và phiên dịch bắt đầu lôi giấy bút ra. Gadhafi ngay lập tức bắt đầu một bài chỉ trích nặng nề và đầy màu sắc, đả kích phương Tây và đặc biệt là Mỹ vì những hành động xấu xa không thể tưởng tượng. Người phiên dịch phải rất vất vả mới theo kịp tràng tiếng Ả-rập mà Gadhafi đang nói.

Và rồi, sau 17 phút, Musa Kusa ngẩng đầu lên như thể muốn nói bài diễn văn đả kích của Gadhafi sắp kết thúc. Gadhafi bắt đầu dịu xuống, hít một hơi rồi mỉm cười nói: “Rất vui được gặp các ông. Cảm ơn vì đã tới”. Sau đó, ông ta bắt đầu vào việc.

Ông ta liên tục nhắc đi nhắc lại muốn “làm sạch hồ sơ”. Chúng tôi lật ngửa tất cả các con bài. Khi đến đoạn đề cập đến chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Libya, Gadhafi cảm thấy khó chịu, vì ông ta đã từng tuyên bố không có chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Bởi thế nên phải thảo luận tiếp về thế nào gọi là “vũ khí hủy diệt hàng loạt”, và câu chuyện tiếp tục. Rồi đến một lúc, ai đó nói rằng Mỹ và Anh muốn tiến hành “thanh sát” các cơ sở vũ khí của Libya. Một lần nữa Gadhafi bị xúc phạm. Nhưng hóa ra là nếu chúng tôi dùng từ “chuyển thăm” thay cho “cuộc thanh sát” thì mọi chuyện đã không rắc rối đến thế.

Cuộc gặp kéo dài khoảng hai tiếng rưỡi đồng hồ và đến lúc kết thúc vẫn không đưa ra được kết luận nào, ngoại trừ việc Gadhafi nói: “Các ông hãy bàn tiếp với Musa Kusa”. Tuy nhiên, trên đường về khách sạn, các vị khách được thông báo rằng, Saif, con trai Gadhafi, vốn không có mặt tại văn phòng của Gadhafi, muốn gặp họ ngay lập tức. Họ được đưa đến ngôi nhà bên bờ biển của Saif, nơi các nhân viên đã mang bộ bàn ghế trong phòng khách ra đặt trên bãi cát bờ biển Địa Trung Hải. Khi đó đã khoảng nửa đêm. Mọi người cùng thưởng thức bữa tối muộn và kể cho con trai Gadhafi nghe diễn biến cuộc gặp.

Trở về Mỹ, Kappes lại cùng tôi đến báo cáo với Tổng thống. Tôi biết Steve không bao giờ quá đề cao hay hạ thấp vấn đề. Anh trình bày với Tổng thống đánh giá của bản thân rằng phía Libya có nhiều lý do muốn đạt được ngay thỏa thuận. Anh giải thích nỗi sợ hãi của họ đối với các phần tử Hồi giáo cực đoan cũng tương tự như của chúng tôi. Nếu họ có thể có cách để được phương Tây chiếu cố, người Libya có thể gửi con cái tới các trường đại học ở Mỹ, thu hút các công ty dầu mỏ để thúc đẩy kinh tế của họ, vốn đang sa vào tình trạng suy thoái. Tuy nhiên, theo Steve, các báo cáo theo dõi Libya cho thấy họ đang do dự trước khi sự việc được giải quyết.

Vấn đề này vẫn được theo sát. Tôi báo cáo tóm tắt với Colin Powell về những gì chúng tôi đạt được, đồng thời thông báo tới Rich Armitage và Bill Burns, hai quan chức chịu trách nhiệm về các vấn đề Trung Đông của Bộ Ngoại giao. Nếu cuối cùng nỗ lực này thành công, họ sẽ là những người chịu trách nhiệm trong việc bình thường hóa quan hệ với Libya.

Sau đó, đến mùa thu năm 2003, các nhân tố chính trong hai câu chuyện thành công của chúng tôi – A. Q. Khan và Libya – hợp nhất với nhau. Qua các chiến dịch đối phó với mạng lưới của Khan, chúng tôi biết một chiếc tàu đăng ký tại Đức có tên là *BBC China* chuyên chở các bộ phận máy ly tâm sang Libya. Sau khi chiếc tàu này đi qua kênh Suez, chúng tôi đã buộc nó chuyển hướng về cảng Taranto, Italy, cập bến ngày 4-10. Ở đây, các

thanh sát viên tìm thấy đúng các bộ phận máy ly tâm đã qua chế tác trong những container 12m, mà theo bảng kê khai của tàu thì chỉ đơn giản là “các bộ phận máy móc đã qua sử dụng”.

Dù rất hài lòng vì đã chặn đứng được việc chuyển hàng nhưng chúng tôi vẫn ngần ngại chưa muốn đánh một mẻ lớn ngay lúc đó. Hy vọng rằng khi tin tức về vụ bắt giữ này về đến Libya, họ sẽ hiểu chúng tôi đã biết tất cả kế hoạch của họ và sẽ giúp họ có động lực lớn hơn để từ bỏ chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD.

Phía Anh cử nhân viên cao cấp của họ đến thông báo với Gadhafi trước khi báo chí biết về vụ bắt giữ này. Phía Libya tuyên bố rằng chuyển hàng đó đã được sắp xếp rất lâu trước khi diễn ra các cuộc đàm phán bí mật mới đây và người chịu trách nhiệm điều hành chuyển hàng đó không biết ý định từ bỏ chương trình vũ khí WMD của chính phủ.

Một số quan chức trong chính phủ Mỹ biết về các cuộc đàm phán qua “kênh phụ” với phía Libya. Nhưng một số người không biết về các cuộc gặp bí mật thì lại muốn làm rùm beng vụ bắt giữ chiếc tàu. Chúng tôi được biết Thứ trưởng Bộ Ngoại giao John Bolton đã có kế hoạch tổ chức một cuộc họp báo ca ngợi vụ bắt giữ này là thành công vĩ đại của “Sáng kiến tăng cường An ninh” của Tổng thống, một chương trình đã tiến hành được hai năm để thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm hạn chế việc vận chuyển vũ khí bất hợp pháp. Trên thực tế, vụ bắt giữ tàu *BBC China* chẳng liên quan gì đến chương trình này. Chúng tôi lo rằng nếu các quan chức Mỹ bắt đầu dùng những lời lẽ xúc phạm và đả kích phía Libya, thì Gadhafi có thể từ bỏ việc đi tới thỏa thuận vì xấu hổ.

Chúng tôi gọi cho Rich Armitage, một trong số ít những quan chức Bộ Ngoại giao nhận thức được những cố gắng của chúng tôi, và đề nghị ông ta nói với Bolton nên từ bỏ ý định họp báo. Rõ ràng là đề nghị này khiến Bolton hoang mang, và ông ta gọi cho Kappes, mắng mỏ vì đã không nói trực tiếp với ông ta.

Sau khi phía Libya cuối cùng cũng thông báo cho phép các nhóm thanh sát đến đất nước họ, một nhóm các chuyên gia vũ khí của CIA đã bay từ Mỹ đến Anh để đón các cộng sự người Anh. Ngày 19-10, họ bay đến Tripoli trong một chuyến bay không có bất cứ một dấu hiệu nào. Hình ảnh một chiếc máy bay có dòng chữ “Hợp chủng quốc Hoa kỳ” hạ cánh sẽ gây ra những dị nghị mà cả chúng tôi cũng như phía Libya chưa thể giải thích được. Chỉ trước khi hạ cánh ít lâu, phi hành đoàn thông báo với Steve Kappes rằng Tripoli từ chối cho phép hạ cánh. Không ai biết liệu đó có phải là một thủ tục quan liêu hay phía Libya một lần nữa chần chừ chưa muốn đi tới một quyết định dứt khoát, vì vậy, Steve bảo phi hành đoàn gọi cho tháp điều hành và nói họ gọi cho Musa Kusa nếu như họ có thắc mắc gì về chuyến bay này. Trong vài phút, yêu cầu hạ cánh được chấp nhận. Steve nghĩ sẽ rất tốt nếu phía Libya giữ bí mật về chuyến đi của nhóm. Nhưng khi máy bay đang từ từ lăn bánh về phía nhà đón khách, Steve nhìn ra ngoài cửa sổ và thấy ngay một đội diễu hành đang đứng đợi ở dưới. Cuối cùng, hóa ra không có gì đáng lo lắng – đội diễu hành được cử đến đón chào một số quan chức khác mới đến – và máy bay của CIA đỗ ở một nơi khuất nẻo.

Ở Mỹ chúng tôi giữ bí mật về sáng kiến của Libya, thì ở đất nước của Gadhafi, đó cũng là một bí mật lớn. Kappes cùng các đồng sự người Anh và nhóm chuyên gia được đưa đến một khu kín đáo, nơi một nhóm đông các quan chức địa phương đã có mặt. Kappes cho rằng những người Libya không hề được chỉ đạo sẽ nói những gì với các vị khách. Trông họ có vẻ sợ sệt và có thể nghĩ rằng tất cả việc này chỉ là bài kiểm tra lòng trung thành của vị lãnh tụ vĩ đại để xem ai kín miệng nhất. Dần dần, sau vài ngày, các quan chức Libya cuối cùng cũng hiểu ra họ được phép tiết lộ những gì họ biết và đó không phải là một trò thử thách.

Ngày 21-10, sau hai ngày không có nhiều tiến triển, Gadhafi yêu cầu gặp riêng Kappes. Tại văn phòng của mình, một lần nữa, vị Đại tá này lại trình bày bài diễn văn công kích rất giàu âm sắc của mình. Được một lúc, ông ta dừng lại và hỏi liệu Mỹ có thực hiện đầy đủ các cam kết của mình nếu như

ông ta từ bỏ chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. “Tất nhiên là có, thưa ngài, Tổng thống của chúng tôi là người giữ lời hứa”, Steve trả lời. “Nhưng nếu Tổng thống cảm thấy lời nói của ông ấy không được tôn trọng thì...à, ông ấy là một người rất nghiêm túc”. Gadhafi không ngừng nhắc đi nhắc lại là ông ta muốn “làm sạch hồ sơ”.

Sau vài ngày, mọi việc lại sa lầy thêm một lần nữa. Vì vậy, Steve và đồng sự người Anh của anh sử dụng biện pháp “đóng gói đồ đạc”. Họ yêu cầu các thanh sát viên vũ khí ngừng làm việc và gọi máy bay đến đón. Musa Kusa thở dài nói: “Người của các ông đúng là của nợ”. Tuy nhiên, sau đó Kusa ra lệnh mở cửa hơn nữa và các thanh sát viên tiếp tục ở lại.

Mọi việc tiến triển từ từ. Phía Libya cho các thanh sát viên của Mỹ và Anh biết họ đã tham gia các chương trình vũ khí hạt nhân trong bao lâu. Trong nhiều trường hợp, phía Libya cố gắng che giấu các phần trong chương trình của họ, nhưng họ cũng không biết chúng tôi biết được đến đâu. Họ cho chúng tôi xem tên lửa Scud B, và chúng tôi hỏi luôn: “Tốt, thế còn Scud C của các anh đâu?”.

Khi các thanh sát viên của chúng tôi được xem một cơ sở cất giữ các hóa chất cực độc, họ đã bị bất ngờ. Không phải vì Libya sở hữu các hóa chất chết người mà vì rằng các chất độc này được đựng trong các bình nhựa lớn và cảnh báo duy nhất ở đó là nên bịt mũi khi bước vào trong cơ sở này. Nhóm người Mỹ nhanh chóng quay ra mặc quần áo bảo vệ toàn thân trước khi quay lại cơ sở này.

Việc kiểm kê các chương trình phải mất đến vài tháng. Tuy nhiên, phía Libya vẫn không hợp tác trong các vấn đề về hạt nhân. Họ không xác định được chúng tôi đã biết những gì về họ.

Cuối tháng 11-2003, Steve và nhân viên người Anh mời Musa Kusa đến gặp mặt. Họ nói: “Này nhé, chúng tôi đã biết nhân viên của anh mua thiết bị ly tâm”. Đến lúc này, Libya nhận ra rằng không có chỗ để lùì. Khi đã bắt

đầu cho chúng tôi biết về các chương trình của mình, họ phải đi đến cùng và cung cấp toàn bộ những gì mà chúng tôi biết.

Trên thực tế, chúng tôi biết hầu hết mọi điều trong chương trình của họ qua chiến dịch chống mạng lưới A. Q. Khan của mình. Nó giống như trò cờ bạc đầy rủi ro và biết trước quân bài của đối thủ. Trong trường hợp này, vấn đề là phải giải giáp hoàn toàn một cách hòa bình các dự án có khả năng tạo ra năng lực hạt nhân cho đất nước của vị Đại tá này.

Đôi khi, chúng tôi còn biết nhiều hơn cả người Libya. Một lần, chúng tôi nói với họ: “Này, chúng tôi biết quân của các anh trả 100 triệu đôla để mua cái đó của A. Q. Khan đấy nhé”. Phía Libya có vẻ trầm ngâm một lúc, sau đó hỏi: “100 triệu á? Chúng tôi tưởng là 200 triệu!”. Có vẻ như ai đó đã khai khống số tiền lên để kiếm lời.

Đến giữa tháng 12, những kết quả thu được đã đủ để công bố công khai. Đó cũng là một việc cần thực hiện thận trọng: trước tiên, Gadhafi phải tuyên bố với dân chúng của mình rằng ông ta đã quyết định từ bỏ chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Sau đó Thủ tướng Blair phát biểu chào mừng tin tức này, rồi đến lượt Tổng thống Bush. Hai bên thỏa thuận thời gian công bố sẽ là ngày 19-12. Đến lúc đó, vào phút cuối cùng, phía Libya cho biết Gadhafi muốn hoãn lại. Thế đấy, chúng tôi nghĩ: “Ông ta lại định phá tung mọi thứ đây”. Nhưng hóa ra, lý do phía Libya đưa ra lại hết sức đơn giản. Hôm đó, truyền hình phát trận bóng đá của đội tuyển quốc gia Libya, và Gadhafi không muốn làm các cổ động viên bực mình khi chen ngang trận đấu quan trọng này để thông báo về vũ khí hủy diệt hàng loạt, điều mà phần lớn người dân Libya chẳng thèm quan tâm.

CHƯƠNG 16: Gây chiến

Một trong những bí ẩn lớn nhất đối với tôi đó là: chính xác từ khi nào, cuộc chiến Iraq trở nên không thể tránh khỏi. Trước vụ 11-9, chỉ vài tháng trước cuộc chiến Iraq, tôi chỉ bị ám ảnh bởi cuộc chiến chống khủng bố. Những đêm trắng không ngủ của tôi không phải vì Saddam Hussein. Cơ ác mộng của tôi luôn là al-Qa'ida, không phải là liệu chúng có tấn công hay không mà là khi nào. Đầu óc tôi như muốn nổ tung với những việc chúng tôi đáng lẽ có thể làm để trì hoãn, phá hoại hoặc – nếu Chúa phù hộ – ngăn cản cuộc tấn công đó. Giờ nghĩ lại, tôi ước gì mình cũng đã dành từng đó năng lượng và sự quan tâm đến Iraq. Căn cứ vào tất cả những sai lầm xảy ra sau này, Iraq đáng được chú ý nhiều hơn. Nhưng đơn giản là, tôi đã không nhìn thấy trước được sự việc này sớm hơn, khi tôi có thể làm được điều đó.

Ngay từ khi Tổng thống Bush mới lên nắm quyền, đã có những bất bình về vấn đề Iraq. Nhiều quan chức cao cấp trong chính phủ mới đã từng dính dáng nhiều đến vấn đề Iraq khi họ còn làm việc dưới thời Tổng thống tiền nhiệm. Không lâu trước khi nhậm chức, Dick Cheney đã yêu cầu Bộ trưởng Quốc phòng sắp nghỉ hưu lúc đó là William Cohen gửi một bản báo cáo đầy đủ, toàn diện về vấn đề Iraq và các lựa chọn cho Tổng thống sắp nhậm chức. Đối với tôi, yêu cầu đó rất hợp lý và tự nhiên khi muốn Tổng thống mới tiếp tục nắm vững được vấn đề gai góc đối với nước Mỹ. Máy bay Mỹ tuần tra các vùng cấm bay ở Iraq phải chịu mức độ rủi ro cao. Trong khi đó, các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc đối với Iraq đang dần mất tác dụng.

Cũng ngay từ đầu, Phó Tổng thống rõ ràng có ý định chủ động quan tâm đến công việc của CIA và các thông tin tình báo mà chúng tôi cung cấp. Nhiều bài bình luận trên các phương tiện truyền thông và cả một số hồ sơ của tòa án trong vụ Libby (trong đó cựu Chánh văn phòng Phó Tổng thống

bị buộc tội khai man liên quan đến vụ lộ tin tức về Valerie Plame Wilson[32]) cho rằng giữa CIA và Văn phòng Phó Tổng thống đang có chiến tranh. Nếu cuộc chiến đó có thật thì đó là từ một phía – Văn phòng Phó Tổng thống – và chúng tôi không tham chiến. Khi đó, tôi nhận thấy Phó Tổng thống đã giúp đỡ rất nhiều cho hoạt động tình báo, giúp chúng tôi có được các nguồn lực cần thiết. Do trước đây đã từng làm việc trong chính phủ nên ông ta biết rất nhiều về công việc của chúng tôi và không bao giờ ngần ngại hỏi những câu hóc búa. Tôi rất hoan nghênh những câu hỏi như vậy. Những câu hỏi hóc búa không nên bị coi là vấn đề lớn – chừng nào bạn không đổi câu trả lời của mình từ những gì bạn tin sang những gì bạn nghĩ người hỏi muốn được nghe. Chúng tôi không bao giờ làm như vậy.

Một điều chắc chắn là một số nhà phân tích, cả bình thường và cao cấp của chúng tôi rất bức mình khi liên tục phải nghe những câu hỏi lặp đi lặp lại về Iraq và al-Qa'ida. Một ngày giữa năm 2002, Jami Miscik, một nhà phân tích cao cấp của chúng tôi phàn nàn rằng một số nghị sĩ, đáng chú ý là Scooter Libby và Paul Wolfowitz, dường như không bao giờ hài lòng với những câu trả lời của chúng tôi về những bằng chứng người Iraq đồng lõa với al-Qa'ida. Tôi bảo cô ấy nói với các nhân viên phân tích của mình là thôi đừng có tốn giấy nữa[33]. Nếu câu trả lời vẫn như cũ, hãy nói: “chúng tôi bảo lưu những gì đã viết lúc trước”. Nhưng nếu có bất cứ bằng chứng nào cho thấy sự hợp tác giữa Saddam Hussein và các tổ chức khủng bố, cũng quan trọng như mối liên hệ giữa khủng bố và các vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD, một mối quan tâm thực sự khác của Phó Tổng thống thì đó thật sự là điều đáng quan tâm.

Các quan chức cấp cao của chính quyền Tổng thống Bush để ý đến Iraq từ trước khi Tổng thống lên nhậm chức. Paul Wolfowitz, Doug Feith và Richard Perle là 3 trong số 18 người đã ký vào bức thư ngỏ của nhóm mà họ gọi là “Dự án cho Thế kỷ Mỹ mới”, kêu gọi loại bỏ Saddam Hussein. Người ta thường quên một điều rằng việc thay đổi chính quyền ở Iraq là chính sách mà chính quyền Bill Clinton đã nêu rõ, đồng thời cũng là mục

tiêu của Đạo luật Giải phóng Iraq được Quốc hội thông qua năm 1998. 100 triệu đôla đã được Bộ Ngoại giao dành để thực hiện mục tiêu tiêu diệt chính quyền của Saddam Hussein. Chính sách này xuất hiện sau thất bại của chương trình hành động bí mật năm 1996 và được công bố trên toàn thế giới. Quan trọng hơn cả, ý định làm thay đổi chính quyền ở Baghdad của chính phủ Mỹ được tuyên bố là vì những người dân Iraq bao năm đau khổ. Lời hứa lật đổ Saddam Hussein của Mỹ vẫn là luật đối với vùng đất này kể từ nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Bill Clinton đến khi quân đội Mỹ tiến vào Iraq tháng 3-2003.

Ngay những ngày đầu của chính quyền Bush, Bộ trưởng Ngoại giao Powell đã luôn thúc đẩy việc thực hiện “các biện pháp cấm vận khôn ngoan”. Trong các cuộc họp đầu năm 2001, ông lưu ý rằng Mỹ đang bị công luận lên án do những ấn tượng sai lầm rằng các biện pháp cấm vận của Liên hợp quốc là nguyên nhân khiến trẻ em Iraq bị chết đói. Để lấy lại hình ảnh của nước Mỹ, Powell thúc giục sử dụng các biện pháp trừng phạt mới, trong đó tập trung rõ hơn vào các vấn đề quân sự. Các quan chức cấp cao khác trong chính phủ lập luận rằng làm như thế sẽ chỉ tạo thêm cơ hội cho Saddam Hussein lẫn tránh các biện pháp trừng phạt, đổ tiền vào két và khôi phục lại các chương trình vũ khí của ông ta. Cuối cùng, “các biện pháp cấm vận khôn ngoan” của Powell cũng được thông qua, nhưng rồi cũng bị quên lãng khi các thành viên trong chính phủ đưa ra những đề xuất mới.

Ngày 7-2-2001, chỉ hai tuần sau khi nhậm chức, Condi Rice đã chủ trì một cuộc họp của Ủy ban những người đứng đầu tại Nhà Trắng bàn về vấn đề Iraq. John McLaughlin, Phó Giám đốc CIA, thay mặt tôi dự cuộc họp đó. Giống như nhiều cuộc họp khác khi chính quyền Bush mới lên, mục đích của cuộc họp này là thu thập thông tin và phân công các công việc trong nội các để thực hiện một chính sách của chính phủ.

Chủ đề Iraq dần nhạt đi trong mùa xuân và mùa hè năm đó – ít nhất là đối với tôi – do nhiều vấn đề khác đã chiếm hết tâm trí của tôi. Vụ một máy bay

EP – 3 của hải quân bị Trung Quốc ép hạ cánh hồi tháng 4, sự kiện sau này hầu như đã bị quên lãng, cũng khiến tôi căng thẳng mất 11 ngày. Tháng 6, tôi lại có một chuyến công du đến Trung Đông để thực hiện kế hoạch làm việc nhằm ổn định tình hình an ninh giữa Palestine và Israel. Nhưng vấn đề Saddam Hussein không hề bị bỏ quên.

Trong nội bộ Ban điều hành chiến dịch, Nhóm chiến dịch Iraq (IOG) đã lên kế hoạch hành động bí mật được thực hiện bên trong Iraq hoặc ở các khu vực ngoại vi nước này. Tháng 8-2001, chúng tôi bổ nhiệm lãnh đạo mới của IOG (tôi không thể nêu tên người này vì lý do bí mật). Nhân viên này là người Mỹ gốc Cuba, hiểu biết, thông minh, nhiệt tình và nói năng trôi chảy; anh ta từng nói với mọi người anh ở đất nước này là do hậu quả một chiến dịch bí mật của Mỹ bị thất bại, sự kiện Vịnh con Lợn, và anh không định sẽ chỉ huy một vụ khác như thế. Để chắc chắn điều đó sẽ không xảy ra, anh ta đã xem xét lại những bài học rút ra được từ lịch sử không mấy vẻ vang của các chiến dịch mà Mỹ đã thực hiện tại Iraq sau khi Chiến tranh vùng Vịnh kết thúc năm 1991. Bài học rút ra là: Saddam Hussein không thể bị hạ bệ nếu chỉ bằng các chiến dịch bí mật đơn lẻ. Điều này không thể xảy ra, giống như một số người mong đợi về một “trò lừa bịp hoàn hảo” – một giải pháp nhanh chóng, dễ dàng và không tốn kém nhằm thay đổi chế độ ở Iraq.

Đầu năm 2002, một số quan chức chính phủ và các chuyên gia truyền thông kết luận rằng CIA đơn giản chỉ không muốn đảm nhận nhiệm vụ khó khăn này. Không hoàn toàn như vậy. Hơn thế, các nhà phân tích của chúng tôi kết luận rằng Saddam Hussein đã bám rễ quá sâu và mạng lưới bảo vệ xung quanh ông ta rất mạnh nên không dễ dàng hạ bệ ông ta. Bất cứ khi nào chúng tôi nói chuyện với những người Iraq, dù lưu vong hay đang sống dưới chế độ của Iraq, thì câu trả lời luôn là: “CIA, các anh nói các anh muốn hạ bệ Saddam Hussein. Vậy thì quân đội của các anh đâu? Nếu các anh thật sự nghiêm túc về vấn đề này, chúng tôi muốn nhìn thấy quân đội Mỹ trên đất nước chúng tôi”. Cá nhân tôi ác cảm về chiến lược một mình CIA thực hiện nhiệm vụ ở Iraq là do những tính toán về khả năng thắng lợi

(rất ít hoặc không có) và việc tôi tin rằng chúng tôi đã có quá nhiều việc phải làm trong cuộc chiến chống khủng bố rồi.

Có một lý do nữa, dù không nói ra, giải thích vì sao lựa chọn “*viên đạn bạc*” không bao giờ được thực hiện. Ngay cả khi chúng tôi lật đổ thành công Saddam Hussein, người hưởng lợi có vẻ là một vị tướng Sunni khác cũng chẳng mấy tốt đẹp hơn người mà ông ta thế chỗ. Kết quả này không phải mục đích của chính quyền Mỹ, đó là làm cho nước Iraq mới trở thành một biểu tượng dân chủ ở Trung Đông.

Sau sự kiện 11-9, mọi chuyện đã thay đổi. Nhiều vấn đề chính trị quốc tế được nhìn qua làn khói bốc lên từ tòa nhà Trung tâm Thương mại thế giới và Lầu Năm góc. Đối với nhiều người trong chính phủ Bush, Iraq vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Họ tận dụng ngay tác động về mặt tinh thần của vụ 11-9 và xây dựng một mối liên hệ tâm lý giữa thất bại không thể hành động một cách quyết đoán chống al-Qa'ida và mối đe dọa từ các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq. Thông điệp đưa ra là: chúng tôi không còn đủ sức chịu đựng một cú sốc bất ngờ nữa. Trong trường hợp Iraq, nếu các biện pháp trừng phạt dần mất tác dụng và không có thêm các biện pháp khác được thực hiện (và cộng đồng quốc tế cũng không còn đủ kiên nhẫn để tiếp tục các biện pháp trừng phạt), thì một ngày kia, khi chúng ta thức dậy sẽ thấy Saddam Hussein có vũ khí hạt nhân, và rồi năng lực của chúng ta để đối phó với ông ta sẽ hoàn toàn thay đổi. Không may thay, những suy nghĩ kiểu như thế cũng sẽ khiến ai đó nổi nóng và hùng hồn phát biểu một cách thiếu định hướng, ví dụ như những lập luận rằng: chúng tôi không muốn “khói súng biến thành nấm hạt nhân”.

Theo những gì tôi biết, trong chính phủ chưa từng có một cuộc tranh luận nghiêm túc nào về sự trỗi dậy của nguy cơ Iraq. (Sự thật là cuộc tranh luận không phải về sự trỗi dậy của nguy cơ mà về việc phải hành động trước khi Saddam hành động). Cũng không có một cuộc thảo luận đáng chú ý nào liên quan đến việc thúc đẩy chính sách ngăn chặn hoặc về chi phí cũng như

lợi ích thu được của cách tiếp cận đối lập với việc lên một kế hoạch hoàn chỉnh về thay đổi chế độ, cả công khai và bí mật. Thay vào đó, có vẻ người ta cho rằng những gì Mỹ đã làm là chưa đủ để ngăn chặn al-Qa'ida trước vụ 11-9 và đã phải trả một giá quá đắt. Do đó, khi các lập luận trên được đưa ra, chúng tôi không theo kịp chính mình trong một tình huống tương tự tại Iraq. Tuy nhiên, ngay cả khi không xảy ra vụ 11-9, những người theo chủ nghĩa hoài nghi đã từng hoan nghênh đề xuất của Powell về “các biện pháp trừng phạt khôn ngoan” cho thấy họ phân chia rất rõ ràng giữa những người ủng hộ đề xuất này và những người nghĩ chúng tôi nên có cách tiếp cận nhanh hơn để gây sức ép với Saddam Hussein. Cũng với giả thuyết không xảy ra vụ 11-9, cuộc tranh luận về cuộc chiến ở Iraq chắc chắn sẽ khó khăn hơn nhiều trong việc ra quyết định cuối cùng. Cuộc chiến sẽ diễn ra hay không cũng là điều không ai dám chắc. Nhưng vụ 11-9 đã xảy ra và tình hình thay đổi do sự kiện này.

Cuộc chạm trán kỳ lạ giữa tôi và Richard Perle trước Cánh Tây^[34] vào buổi sáng ngày 12-9 chỉ là dấu hiệu đầu tiên của mọi chuyện diễn ra sau đó. Đó không phải là một sự việc đơn lẻ. Mới đây tôi có nói chuyện với một sĩ quan quân đội cao cấp, người tình cờ có mặt ở châu Âu khi xảy ra vụ 11-9. Để bay được về Mỹ, ông đến căn cứ không quân của Mỹ ở Midenhall, Anh, và ở đây ông tình cờ gặp Doug Feith, một quan chức cấp cao khác cũng bị mắc kẹt tại đây. Họ may mắn đi nhờ được một chiếc máy bay tiếp dầu của không quân Mỹ, một trong số ít các máy bay được bay qua không phận đang đóng cửa của Mỹ. Trong chuyến bay, viên sĩ quan nói với Feith rằng al-Qa'ida phải chịu trách nhiệm về cuộc tấn công ngày hôm trước và cần triển khai một chiến dịch rộng lớn để chống lại al-Qa'ida, bắt đầu từ Afghanistan. Ông ta hết sức ngạc nhiên khi nghe Feith trả lời rằng chiến dịch đó nên triển khai ngay lập tức ở Baghdad. Viên sĩ quan này kịch liệt phản đối. Trong các cuộc họp tại Trại David ngày cuối tuần ngay sau vụ tấn công, Paul Wolfowitz liên tục nêu câu hỏi về Saddam Hussein trong bất cứ hành động phản ứng nào của Mỹ đối với cuộc tấn công khủng bố. Ông ta chỉ nhắc đến Iraq trong bối cảnh duy nhất là liên quan đến chủ nghĩa khủng

bố. Tôi nhớ là ông ta không hề đề cập đến vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Tổng thống khi đó lắng nghe các ý kiến của Paul, nhưng tôi nhận thấy Tổng thống rất nhanh chóng gạt bỏ các ý kiến này. Tôi cũng vậy. Rumsfeld thì hình như không quan tâm đến mối liên hệ giữa Iraq và khủng bố như người phó của ông, vì vậy, ông ta không có nhiều ý kiến đáng chú ý về nội dung này. Khi tiến hành bỏ phiếu không chính thức về ý kiến có nên đưa Iraq vào nội dung các kế hoạch phản ứng tức thời của chúng tôi hay không, số phiếu chống là bốn so với một phiếu thuận, trong đó Rumsfeld bỏ phiếu trắng.

Tôi dám chắc rằng Wolfowitz thật sự tin rằng có mối liên hệ giữa Iraq và sự kiện 11-9. Tôi cũng chắc chắn rằng ông ta cảm nhận sâu sắc được bước đầu tiên trong kế hoạch làm thay đổi bộ mặt Trung Đông theo hướng tốt lên phải bắt đầu từ việc thay đổi chế độ lãnh đạo ở Iraq. Nhưng đối với tôi, một lần nữa Iraq không phải là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Trong vài tuần sau vụ tấn công 11-9, chúng tôi đã mở rộng gấp bốn lần Trung tâm Chống khủng bố của mình, thực hiện những thay đổi mạnh mẽ về nhân sự và tài chính, đóng cửa hoặc thu hẹp quy mô các chiến dịch ở nhiều nơi trên thế giới để hỗ trợ cho cuộc tấn công đang được triển khai chống lại al-Qa'ida. Đó không chỉ là chúng tôi muốn trả thù Bin Ladin. Điều quan trọng hơn là đã có những dấu hiệu rõ ràng và không thể nhầm lẫn cho thấy Mỹ sẽ bị tấn công lần nữa, và cuộc tấn công sau có thể còn tàn khốc và chết chóc hơn cuộc tấn công 11-9. Nếu ai đó bảo tôi rằng đừng quá chú ý đến khủng bố trong suốt những tháng sau vụ 11-9 mà thay vào đó hãy bắt đầu lưu tâm đến Iraq, tôi sẽ nhìn họ rất nghi ngờ.

Chắc chắn, có một số người thường xuyên bị ám ảnh bởi Iraq và một số quyết định cũng như hành động từ cuối thu năm 2001 đến đầu năm 2002 đã tạo động lực cho họ. Một chuyên gia CIA về Trung Đông mới đây kể cho tôi nghe về một cuộc họp tại Nhà Trắng mà ông ta đã dự vài ngày sau vụ 11-9. Một quan chức cấp cao của NSC nói với ông ta rằng giới cầm quyền muốn loại bỏ Saddam Hussein. Nhà phân tích của chúng tôi nói: “Nếu các anh muốn bám theo tên khốn đó để trả mối thù cũ, hãy đến chỗ chúng tôi.

Nhưng đừng nói với chúng tôi rằng hẳn có liên quan đến vụ 11-9 hay khủng bố vì chẳng có bằng chứng nào về chuyện đó cả. Các anh phải đưa ra được lý do hợp lý hơn”. Các cuộc họp của nhân viên Hội đồng An ninh quốc gia tại Phòng Tình hình của Nhà Trắng ngày càng thảo luận nhiều hơn về Iraq. Nhiều cuộc họp của Ủy ban Các vị phó[35], viết tắt là DCs, thường có các vị Phó Tư lệnh của Hội đồng An ninh quốc gia tham dự. Một số người khác thì tham dự các cuộc họp của Ủy ban Những người đứng đầu, PCs. Dù có dự một số cuộc họp PCs, nhưng tôi thường ủy thác nhiệm vụ này cho người phó nhận nài của mình là John McLaughlin. Các cuộc họp của DCs cũng là gánh nặng đối với anh ấy.

Trước đó rất lâu, các nhân viên NSC đã tổ chức một loạt các cuộc họp với sự tham dự của các đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tư lệnh, Văn phòng Phó Tổng thống, Bộ Tài chính và CIA. Những cuộc họp kiểu này không có tên chính thức, chỉ được gọi một cách nôm na là các cuộc họp “nhóm nhỏ”. Các cuộc họp được tổ chức hai lần một tuần, qua trưa và bị những người tham dự đánh giá là không hiệu quả. Sau một vài lần, McLaughlin đưa các nhà phân tích cấp cao và các sĩ quan chiến dịch của CIA đi cùng. Rồi anh ấy nhanh chóng biến mất và các cấp dưới của McLaughlin tiến lên ngồi ở hàng ghế đầu.

Bây giờ, khi nói chuyện với tôi, những người tham dự các cuộc họp này hồi tưởng lại và cho rằng các cuộc họp đó thật ngớ ngẩn. NSC thường đưa ra giả thuyết ám chỉ việc Tổng thống sẽ quyết định thực hiện cuộc chiến tranh, cứ như điều đó vẫn lơ lửng và những người tham dự thì chỉ thảo luận những điều bất ngờ. Đôi khi, trong các cuộc họp thường có những cuộc thảo luận kéo dài về những chi tiết bí mật của việc liệu bao lâu sau khi cuộc chiến bắt đầu, chúng ta (nước Mỹ) sẽ thay hệ thống tiền tệ của Iraq và lật đổ nhân vật được in hình trên đồng dinar (Đồng tiền cũ của Iraq có in hình Saddam Hussein). Chẳng có cuộc họp nào mà những người tham dự có thể nhớ được là đã thảo luận về một câu hỏi chính: Liệu chiến tranh có phải là một quyết định khôn ngoan hay không? Đó có phải điều nên làm? Lịch trình

hành động được đưa ra qua các cuộc họp chỉ tập trung vào những điều cần làm nếu sau đó quyết định tổ chức tấn công được đưa ra. Điều không bao giờ xảy ra trong các cuộc họp, ít nhất là theo những gì tôi biết, là sự cân nhắc nghiêm túc về tác động của việc Mỹ đổ quân vào Iraq. Và lực lượng đông đảo quân Mỹ chiếm đóng đất nước Ả rập nằm giữa Trung Đông này sẽ phải chịu những tác động gì. Cần phải có một chiến lược chính trị như thế nào để đoàn kết các thành phần trong xã hội Iraq sau khi Saddam Hussein đã bị lật đổ và tối đa hóa cơ hội thành công của chúng tôi? Liệu phía Iran sẽ nhìn nhận như thế nào về sự hiện diện của hàng trăm nghìn quân Mỹ và khả năng có một chính phủ mới thân phương Tây ở Iraq? Iran có thể sẽ phản ứng như thế nào? Những câu hỏi dạng này được đặt ra dường như chẳng phải để moi thông tin thật kỹ và việc thu thập câu trả lời cũng không được thực hiện theo một tiến trình nghiêm ngặt trước khi lôi kéo đất nước vào cuộc chiến. Trong phạm vi công việc của mình, những người như chúng tôi trong cộng đồng tình báo phải làm việc nhiều hơn nữa để trả lời những câu hỏi này ngay cả khi chưa nhận được yêu cầu. Một trong số các chuyên gia cấp cao của tôi sau đó nói với tôi rằng, ông ta có cảm tưởng là vấn đề “chúng ta có nên thực hiện cuộc chiến không?” đã được quyết định trong những cuộc họp mà chúng tôi không được tham dự. Chúng tôi chỉ được gọi đến thảo luận về việc “thực hiện cuộc chiến như thế nào” và đôi lúc là về “chúng ta sẽ giải thích về cuộc chiến này như thế nào trước công chúng”.

Các mục tiêu về mặt quân sự thì rõ ràng là không có gì phải bàn cãi, tuy nhiên, tôi vẫn nhận thấy chút ít sự cân nhắc quý giá về bức tranh toàn cảnh những gì sẽ xảy ra sau cuộc chiến. Một số nhà hoạch định chính sách rất hào hứng cho rằng chúng ta sẽ được chào đón như những người giải phóng, nhưng họ không đề cập đến những gì giới tình báo đã cho biết, rằng sự đón chào này sẽ chỉ kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định. Trừ khi chúng ta nhanh chóng tạo dựng một môi trường an ninh và ổn định tại Iraq, nếu không, tình hình sẽ nhanh chóng diễn biến theo chiều hướng xấu.

Ngoài các cuộc họp “nhóm nhỏ” tại Nhà Trắng, Lầu Năm góc cũng tổ chức các cuộc họp tương tự được gọi là các cuộc họp của “Nhóm chỉ đạo điều hành” (Executive Steering Group), viết tắt là ESGs, với thành phần tham dự thường là các quan chức có cấp bậc thấp hơn một bậc so với những người dự các cuộc họp “nhóm nhỏ”. Nhưng một lần nữa, những báo cáo gửi về Tổng hành dinh CIA cho biết ban đầu các cuộc họp này bàn về những gì cần làm “nếu chúng ta tiến hành cuộc chiến tranh”, sau đó nhanh chóng chuyển thành các buổi thảo luận về chuyện gì sẽ xảy ra “khi chúng ta tiến hành cuộc chiến tranh” mà không hề đề cập đến việc “liệu chúng ta có nên tiến hành cuộc chiến đó hay không”.

Trong khoảng hai năm trước đó, tôi đã hỏi nhiều người đang nắm giữ những chức vụ quan trọng của CIA lúc bấy giờ rằng: “Các anh biết chắc chắn chúng ta sẽ tiến hành cuộc chiến Iraq từ khi nào vậy?”. Những câu trả lời cho tôi rất nhiều thông tin. Ngay từ khi chính quyền Bush mới lên, những hoạt động ủng hộ hành động quân sự Mỹ đã cho thấy cuộc chiến Iraq là không thể tránh khỏi. Nói chung, các chuyên gia đã nói chuyện với tôi – những người có nhiệm vụ theo dõi các chương trình vũ khí của Saddam hay phát hiện những mối liên hệ có thể có giữa Iraq và al-Qa'ida – đều kết luận rằng cuộc chiến Iraq sắp xảy ra.

Richard Haass, cựu Giám đốc bộ phận xây dựng chính sách của Bộ Ngoại giao nói, tháng 7-2002, Condi Rice đã bảo ông ta rằng: “đã có các quyết định” và trừ khi Iraq nhượng bộ tất cả các điều kiện của chúng tôi, còn không, chiến tranh là điều chắc chắn.

Tháng 5-2002, đồng sự của tôi tại Anh, lãnh đạo MI - 6, Ngài Richard Dearlove cùng Thủ tướng Blair và David Manning, người sau này là cố vấn An ninh quốc gia, đến Washington vì quyết định về Iraq của Washington. Ngài Richard đã gặp gỡ Rice, Hadley, Scooter Libby và Nghị sĩ Porter Goss, người sau này là chủ tịch Ủy ban Tình báo Hạ viện.

Mùa xuân 2005, báo chí Anh nắm được một số tài liệu đề tháng 7-2002. Những tài liệu này, được biết với cái tên “Bản ghi nhớ phố Downing” [36], cho biết một “sự thay đổi rõ ràng” trong quan điểm của Washington, trong đó, việc thực hiện các hành động quân sự là không thể tránh khỏi. Một trong số các bản ghi nhớ có ghi lại rằng: “C”, cách gọi người đứng đầu Cơ quan Tình báo mật của Anh đã nói: “các tin tức tình báo và thông tin thực tế đã được sắp xếp cho chính sách này”.

Sau này, Ngài Richard cho tôi biết câu đó đã bị trích dẫn sai. Khi xem xét bản thảo của bản ghi nhớ, do cảm thấy rất khó chịu với từ “sắp xếp” nên ông đã sửa lại để phản ánh đúng thực tế sự việc. Ông kể: sau khi trở về London tháng 7-2002, trong các cuộc nói chuyện, ông đã thể hiện quan điểm rằng cuộc chiến Iraq sắp diễn ra. Ông tin rằng động lực của cuộc chiến này thực chất không chỉ là vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD mà là những vấn đề rộng lớn hơn, ví dụ như thay đổi tình hình chính trị ở Trung Đông.

Dearlove nhớ lại rằng ông đã có những bất đồng lớn, dù không gay gắt, với Scooter Libby, người đang cố thuyết phục ông rằng giữa al-Qa'ida và Iraq có mối quan hệ với nhau. Dựa trên những báo cáo của riêng mình – những báo cáo mà ông đã chia sẻ với CIA, Dearlove kiên định với quan điểm rằng, bất cứ mối liên hệ nào giữa hai chủ thể trên đều chẳng đi đến đâu và vì thế chẳng có quan hệ chính thức nào giữa chúng cả. Ông tin rằng nhóm người xung quanh Phó Tổng thống nghiên cứu các chứng cứ quá nhanh và lỏng lẻo. Theo quan điểm của ông, các tin tức tình báo không bao giờ tự “sắp xếp” trong trường hợp này, mà đúng hơn, đó là việc người ta sử dụng những tin tức này một cách tùy tiện.

Trong bản ghi nhớ mà Doug Feith, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng phụ trách chính sách, gửi cho John McLaughlin ngày 6-9-2002 có đính kèm một bức điện, trong đó tóm tắt những câu bình luận của ông trong một hội nghị mới được tổ chức tại Berlin với sự tham dự của các quan chức Mỹ, Đức, Anh và Pháp. Bức điện có trích lời Feith nói với hội nghị rằng: “không nhất thiết

phải có chiến tranh”. Ông nói: “Cái đang gặp nguy hiểm chính là sự tồn tại của nước Mỹ với tư cách một xã hội cởi mở và tự do”. Feith cũng nói với các đồng nghiệp rằng hành động của nước Mỹ dựa trên cơ sở tự vệ. “Vì thế, liên quan đến Iraq, câu hỏi ai đó liệu có chứng minh được mối quan hệ giữa Iraq và các vụ tấn công 11-9 hay không là một câu hỏi không đi đúng bản chất vấn đề”. Một người nước ngoài tham dự hội nghị có vẻ đồng ý với Feith và nói rằng không nên quá đi sâu vào vấn đề “tính hợp lý của bằng chứng rõ ràng về nguy cơ sắp tới”, do Saddam Hussein trước đó luôn không trung thực.

Trong khi chúng tôi ở CIA đang tập trung cao độ vào al-Qa'ida còn những người khác trong chính quyền thì đang bị ám ảnh bởi Iraq, thì có một nhóm thứ ba dường như lại đang quan tâm đến Iran. Một chuỗi lạ lùng các sự kiện đã khiến chúng tôi để ý đến điều này. Cuối tháng 12-2001, Đại sứ Mỹ tại Italy, ông Melvin Sembler, nói với nhân viên CIA chịu trách nhiệm về Italy rằng, Michael Ledeen, một nhà hoạt động phe bảo thủ Mỹ, đang ở Rome cùng một số quan chức Bộ Quốc phòng, nói chuyện với phía Italy về những mối liên hệ bí mật với người Iran. Ledeen nổi lên từ vụ bê bối Iran-Contra thập kỷ 1980[37] và đã giới thiệu một người trung gian Iran bội tín và bịa đặt, cho Oliver North. Chúng tôi khi đó mới biết nhiệm vụ mới nhất của Ledeen.

Vài tuần sau đó, ngày 14-1-2002, một đại diện cao cấp của tình báo Italy đang ở Washington đã đến gặp tôi. Ông ta hỏi tôi biết những gì về việc các quan chức Mỹ phát hiện được các mối liên hệ phía Iran. Lúc đó, tôi nhìn qua các nhân viên của mình. Rõ ràng là tất cả chúng tôi đều không biết ông ta đang nói về điều gì. Và người đại diện này nhanh chóng chuyển sang chủ đề khác.

Ngày 1-2-2002, Đại sứ Sembler nói với nhân viên cấp cao của tôi ở Italy rằng ông nhận được các câu hỏi của Bộ Ngoại giao về những vị khách từ Bộ Quốc phòng, có vẻ như là Larry Franklin và Harold Rhode, cấp dưới

của Doug Feith. Vị đại sứ nói có một số báo cáo cho biết hai người này đang bàn về một chương trình trị giá 25 triệu đôla hỗ trợ cho phe những người Iran chống đối chính quyền Tehran. Mặc dù chưa hiểu rõ vấn đề, nhưng chúng tôi thấy dường như đang có một chương trình hành động thỏa thuận ngầm phá hoại chính phủ Iran. Chương trình này có thể là bất hợp pháp vì chưa có sự ủy quyền của Tổng thống, thường là thông qua CIA, và chưa được báo cáo lên Quốc hội. Và chương trình “Con trai của Iran-Contra” đã bắt đầu xuất hiện.

Tôi gọi điện cho Steve Hadley và hỏi anh ta chuyện gì đang xảy ra. Hadley có vẻ biết gì đó về chương trình này. Anh nhắc hồi tháng 12-2001 đã từng đề cập với tôi chuyện Bộ Quốc phòng có thể đã tiếp xúc với một số người Iran có những tin tức về những mối đe dọa khủng bố. Đúng là như thế, nhưng nội dung đó khác hẳn chuyện này: không có chuyện về Ledeen, Ghorbanifar hay phe đối lập chính phủ Iran. Tôi nhớ đã thấy rất không thoải mái trong lần nói chuyện trước và không hiểu vì sao CIA không được yêu cầu tham gia trực tiếp vào sự việc này. Nhưng nếu có bất cứ thông tin nào có giá trị về một mối đe dọa đối với các lợi ích của nước Mỹ, tôi sẽ không để các thủ tục hành chính ngăn cản chúng tôi tìm kiếm thông tin chi tiết. Nhưng chuyện mà tôi được nghe lúc này hoàn toàn khác. Hadley hỏi tôi liệu Paul Wolfowitz có gọi trước giải thích cho tôi nghe chuyện đó không. Câu trả lời của tôi là “không”.

Steve gửi tôi bản ghi nhớ mà anh nhận được từ Michael Ledeen đề ngày 18-1-2002. Trong bản ghi nhớ, Ledeen nhắc đến việc làm thế nào ông ta sắp xếp được một cuộc gặp với các quan chức Iran, những người “thuộc phe chống đối kịch liệt chính phủ”. Bản ghi nhớ cũng cho biết các quan chức Lầu Năm Góc đã gợi ý rằng sáng kiến làm việc cùng những người này “hoàn toàn do người của Bộ Quốc phòng thực hiện”, và “những người Iran đã ra điều kiện là không muốn dính dáng đến người của CIA, nhưng chấp nhận làm việc với các quan chức Lầu Năm Góc”.

Tôi giận điên lên. “Những kẻ này không nhớ gì về quá khứ hay sao chứ?” Tôi nghĩ. Sau khi xem bản ghi nhớ của Ledeen, tôi gọi cho Hadley. Tôi nói: “Steve, cả chiến dịch này đúng là không thể chấp nhận được”. Ngày 5-2-2002, tôi tiếp tục nghiên cứu bản ghi nhớ này một mình, đồng thời gay gắt yêu cầu Steve ngay lập tức phải hiểu tường tận câu chuyện này.

Khi Colin Powell biết vụ này, ông ta tức điên lên. Năm 1987, Powell lên giữ chức Cố vấn An ninh quốc gia và chịu giúp dọn dẹp vụ lộn xộn Iran-Contra đầu tiên. Ông ta không muốn vướng vào một vụ như thế lần nữa. Powell liên hệ với Condi Rice và bảo bà rằng vấn đề này cần được lưu ý ngay lập tức, nếu không, ông ta sẽ đưa vấn đề này lên thẳng Tổng thống.

Giữa tháng 2, Hadley nói với John McLaughlin rằng tình hình đã được giải quyết và Ledeen không còn đáng quan tâm. John yêu cầu có văn bản trả lời lưu ý của tôi trước đây, nhưng cuối cùng chúng tôi vẫn chẳng nhận được gì.

Ngày 11-7-2002, Đại sứ Mỹ tại Italy nói với một quan chức cao cấp của CIA rằng Ledeen đã gọi và nói rằng có thể ông ta sẽ quay lại Rome vào tháng sau để “tiếp tục những điều ông ta đã bắt đầu làm”. Đại diện của chúng tôi ở Rome đã gặp gỡ các đồng sự Italy và yêu cầu họ không có bất cứ sự trợ giúp nào cho Ledeen trừ khi được sự yêu cầu của Đại sứ hay của CIA. Một luật sư cao cấp của CIA liên hệ với một luật sư của NSC và hỏi liệu có ai trong NSC trao quyền cho chuyến đi Rome của Ledeen hay không. Ông này gợi ý, nếu chuyến đi này không được phép của NSC, CIA có thể phải lập một hồ sơ “tội phạm” lên Bộ Tư pháp, việc bắt buộc phải làm khi chúng tôi phát hiện ra một trường hợp có thể vi phạm pháp luật.

Hai tuần sau nữa, vị luật sư NSC liên hệ lại với CIA và nói rằng Steve Hadley đã gọi Ledeen lên và “đọc cho ông ta nghe Đạo luật chống phá rối trật tự” để bảo ông ta “im miệng đi”. Và vì thế, phía NSC chẳng cần phải lập một hồ sơ tội phạm.

Sau đó, hàng loạt yêu cầu được biết thông tin liên quan đến vụ Ledeen được gửi đến qua Quốc hội, Nhà Trắng, Bộ Quốc phòng và nhiều nơi nữa. Nguy cơ chung là Ledeen có những thông tin khẩn, cực kỳ nhạy cảm và ông ta muốn trao đổi. Những thông tin của Ledeen không mang lại kết quả nào.

Ngày 6-8-2003, sau khi Mỹ đã lật đổ Saddam, Ledeen liên lạc với Bộ Quốc phòng thông báo rằng ông ta có một nguồn tin biết rõ có một lượng đáng kể chất uranium được chôn ở Iraq, ở độ sâu khoảng 30 – 40m, dưới một lòng sông, và một số ít chất đó đã được chuyển đến Iran. Ledeen nói với nhân viên Bộ Quốc phòng rằng ông ta đã báo cáo việc này cho Scooter Libby và John Hannah, nhân viên trong phủ Phó Tổng thống, và ông ta định chia sẻ những tin tức này với các nhân viên Ủy ban Tình báo Thượng viện, nhưng không cho CIA biết. Giống như những thông tin khác mà Ledeen cung cấp, những tin tức này cũng không có giá trị.

Hai ngày sau, ngày 8-8, tin tức về các cuộc gặp giữa Ledeen và Ghorbanifar trước đây với các quan chức Lầu Năm góc có thể để bàn về việc lật đổ chính quyền Iran đã lọt ra ngoài. Nhiều quan chức Nhà Trắng và Bộ Quốc phòng đã phải thừa nhận rằng có những cuộc gặp này, nhưng chúng chẳng đem lại kết quả gì. Tôi gọi cho Condi Rice và một lần nữa giục các quan chức NSC tìm hiểu ngọn ngành vụ việc này. “Nếu phía bà không làm”, tôi nói, “chuyện này sẽ kết thúc trên bàn Tổng thống, và ông ta sẽ khiển trách đây”. Condi nói rằng sau cuộc gặp đầu tiên ở Rome, các quan chức Bộ Quốc phòng đã “tình cờ gặp lại” phía Iran. Tôi nói: “Condi, trong vụ này chẳng thể nào có một vụ gặp gỡ tình cờ như thế được”.

Cuối tháng đó, tại một trong số các cuộc họp hàng tuần với NSC, một lần nữa tôi nói rõ những lo lắng của mình về những gì đang xảy ra và NSC cần tìm hiểu đầu đuôi câu chuyện. Tôi nhắc lại với Steve Hadley rằng chúng tôi không có khái niệm gì về cuộc gặp gỡ với Ghorbanifar. CIA đã công bố một “Thông cáo có đóng dấu” (thông cáo tuyên bố chính thức rằng một nguồn tin bị cho là vô giá trị) về ông ta gần hai tháng trước, và chúng tôi

không có lý do gì phải xem xét lại quan điểm của mình về sự không đáng tin cậy của ông ta. Bộ Quốc phòng mở một cuộc điều tra những mối liên hệ giữa các nhân viên của mình và Ghorbanifar. Tôi không được biết kết quả của cuộc điều tra đó.

Cuối cùng, những điều về Ledeen đã khiến chính phủ sao nhãng đi mục tiêu chính của mình là Iraq. Trở lại tháng 5-2002, NSC tỏ ra thích thú với việc phát hành công khai một ấn phẩm, trong đó công bố một vài điều trong số những gì chúng tôi đã biết – hoặc cho là mình biết – về các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq. Hội đồng Tình báo quốc gia, viết tắt là NIC, cũng phát hành một tài liệu tương tự mà chính quyền Bill Clinton đã dùng để bào chữa cho chiến dịch ném bom Các sa mạc tháng 12-1998. NIC quay lại tham gia vụ này và nhiệm vụ được giao cho Paul Pillar, một trong những quan chức tình báo quốc gia. Giống như mọi dự án tương tự khác, việc sơ thảo dự án diễn ra không liên tục. Người ta tranh cãi về việc có nên công bố bản thảo này dưới hình thức một “sách trắng” của Chính phủ Mỹ – văn bản mà không có dấu của bất cứ cơ quan nào – nhưng cuối cùng văn bản này lại bị xếp lên giá sau khi NSC không còn mấy mặn mà.

Mùa hè và mùa thu năm 2002, NSC hai lần yêu cầu John McLaughlin tổng hợp các tin tức tình báo của CIA về các chương trình WMD và hồ sơ về nhân quyền của Saddam, đồng thời phác thảo những gì chúng tôi tin chắc về mối liên hệ giữa Iraq và khủng bố. Trong khi ở hậu trường, những nỗ lực này đang được triển khai, thì công luận lại đang dấy lên một cuộc tranh cãi. Ngày 15-8-2002, Ben Scowcroft, Cố vấn An ninh quốc gia dưới thời Tổng thống Ford và Tổng thống Bush cha, sau đó là Chủ tịch Ban Cố vấn tình báo nước ngoài của Tổng thống George W. Bush, đã không ngần ngại đăng một bài bình luận trên *Wall Street Journal* với tiêu đề “Đừng tấn công Saddam”. Trong bài viết, Scowcroft lập luận rằng cuộc tấn công vào Iraq sẽ làm chuyển hướng sự chú ý của nước Mỹ khỏi cuộc chiến chống khủng bố. Và chẳng có gì ngạc nhiên khi lời khuyên này không được chào đón tại số 1600 Đại lộ Pennsylvania[38]. Trong cuộc tranh cãi về cuộc chiến Iraq, có

nhieu quan diem ôn hoà, chính quyền của Tổng thống Bush cũng hứa sẽ lắng nghe cẩn thận từ mọi phía, nhưng những tuyên bố của chính quyền dường như bỏ xa đáng kể những tin tức tình báo mà chúng tôi thu thập được dọc hai bờ con sông ở Langley.

Ví dụ, tôi đã rất ngạc nhiên khi đọc bài diễn văn của Phó Tổng thống Cheney trước các cựu chiến binh trong các cuộc chiến ở nước ngoài ngày 26-8-2002, trong đó ông nói: “Nói một cách đơn giản, không còn nghi ngờ gì về việc Saddam Hussein hiện đang có vũ khí hủy diệt hàng loạt. Không nghi ngờ gì việc Saddam Hussein đang tích góp những vũ khí này để chống lại bạn bè, đồng minh chúng ta và cả chính chúng ta”. Cũng trong bài phát biểu của mình, Phó Tổng thống nói với các cựu chiến binh rằng: “Nhiều người trong chúng ta tin chắc rằng Saddam sẽ có được vũ khí hạt nhân tương đối sớm”.

Tôi và các nhân viên cấp cao của CIA có một số lý do để chú ý đến bài phát biểu này. Trước tiên, các nhân viên của Phó Tổng thống đã không gửi bài phát biểu này cho CIA kiểm duyệt, thủ tục thường được áp dụng đối với những nhận xét phải dựa trên các cơ sở tình báo. Nội dung bài phát biểu cũng vượt quá xa những phân tích của chúng tôi đưa ra. Mặc dù chưa kiểm tra, nhưng cộng đồng tình báo tin rằng, cho đến hết thập kỷ này, Iraq không thể có vũ khí hạt nhân.

Trong bài phát biểu trước các cựu chiến binh, Phó Tổng thống đã nhắc người nghe nhớ lại trong cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ nhất, cộng đồng tình báo đã đánh giá thấp những thành tích đạt được của Iraq trong việc phát triển vũ khí hạt nhân. Rõ ràng là kinh nghiệm này cho thấy rõ quan điểm của Phó Tổng thống về các tin tức tình báo từ khi đó. Căn cứ vào việc Saddam Hussein có khuynh hướng luôn trả lời dối trá và phủ nhận thực tế, ngay cả chúng tôi cũng bị ám ảnh bởi khả năng chúng tôi chưa phát hiện hết mọi điều.

Tôi ngờ rằng bài diễn văn tại Hội Cựu chiến binh trong các cuộc chiến ở nước ngoài là nỗ lực của Phó Tổng thống nhằm lấy lại động cơ thúc đẩy các hành động chống lại Iraq vốn bị trì hoãn 11 ngày trước khi bài bình luận của Scowcroft được đăng. Tôi có cảm giác rằng Tổng thống cũng như chúng tôi không biết nhiều về những gì vị phó của ông định nói, cho đến khi bài phát biểu được phát ra. Nhưng nếu bài diễn văn này chỉ để cảnh báo, thì tiếng chuông mà nó rung lên hơi quá to rồi.

Sau vụ Iraq, trong một phiên điều trần trước Ủy ban Tình báo Thượng viện ngày 9-3-2004, Thượng nghị sĩ Carl Levin hỏi liệu tôi có can thiệp khi nghe các nhân viên của mình bình luận công khai về những điều vượt quá những tin tức tình báo mà chúng tôi có được. Đó là một câu hỏi chính đáng. Rõ ràng, các nhà hoạch định chính sách được quyền đưa ra những quyết định của riêng mình liên quan đến các chính sách. Các tin tức tình báo là một phần quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách, nhưng không phải là thành phần duy nhất. Các nhà hoạch định chính sách được phép đưa ra những phán quyết độc lập về ý nghĩa của những tin tức tình báo và những rủi ro mà họ sẽ phải gánh chịu. Điều họ không được làm là cường điệu hóa các tin tức tình báo. Nếu làm như vậy, rõ ràng họ phải nói rõ đâu là những tin tức tình báo và đâu là kết luận của riêng họ. Về phần Phó Tổng thống, trước khi bản Đánh giá Tình báo quốc gia được đưa ra tháng 10-2002, CIA chúng tôi đã có trong tay một số đoạn ngắn trong các ấn phẩm quan trọng, ví dụ như Báo cáo hàng ngày của Tổng thống, trong đó khẳng định về chương trình vũ khí WMD của Iraq. Tuy nhiên, tôi không nhớ có bất cứ đoạn văn bản nào nhắc đến mong muốn có vũ khí hạt nhân của Iraq tại thời điểm mà bài phát biểu của Phó Tổng thống trước các cựu chiến binh có nhắc đến. Có lẽ đối với các nhà hoạch định chính sách vốn rất nhớ lịch sử như Phó Tổng thống, các phân tích “khẳng định quả quyết” càng củng cố thêm quan điểm của họ.

Các nhà hoạch định chính sách có quyền có quan điểm riêng của mình, nhưng không có tập hợp các sự thật của riêng mình. Tôi có nghĩa vụ phải

làm tốt hơn việc bảo đảm rằng họ biết rõ điểm khác của chúng tôi và tại sao. Và nơi thích hợp để làm rõ sự khác nhau đó là trong các cuộc đối thoại trực tiếp giữa những người lãnh đạo, và tôi đã có vài dịp để làm việc này. Chẳng ai bầu tôi lên để phát biểu việc tôi không đồng ý như thế nào và ở điểm nào trong những vấn đề gai góc. Lẽ ra tôi nên nói riêng với Phó Tổng thống rằng, theo quan điểm của tôi, bài phát biểu của ông trước các cựu chiến binh đã đi quá xa. Liệu điều đó có làm thay đổi cách tiếp cận của ông trong tương lai? Tôi nghi ngờ điều này, nhưng tôi không thể cứ im lặng như thể đồng tình được. Chúng tôi đã làm tốt hơn rất nhiều trong việc đẩy lùi việc mong muốn nói quá lên khả năng có mối liên hệ giữa Iraq và al-Qa'ida trong một bộ phận của chính quyền.

Chiều thứ sáu, ngày 6-9-2002, một tuần sau bài phát biểu của Phó Tổng thống trước các cựu chiến binh, Nhóm An ninh quốc gia của Tổng thống tập hợp tại Trại David và ở đó qua đêm để hôm sau dự các cuộc họp liên quan đến vấn đề Iraq. Các nhân viên NSC gửi cho các thành viên tham dự đọc trước những cuốn báo cáo dày cộp gồm các thông tin cơ bản. Cả trang đầu tiên của cuốn sách liệt kê những điều sẽ xảy ra sau khi Saddam Hussein bị hạ bệ – giải phóng người dân Iraq, xóa sổ chương trình vũ khí WMD, chấm dứt sự đe dọa của Iraq đối với các nước láng giềng và những nước khác.

Ở khoảng giữa cuốn sách là một tài liệu bàn chung chung về việc giải quyết vấn đề Iraq sau khi Saddam đã bị hạ bệ. Theo đó, chúng tôi nên giữ lại phần lớn bộ máy chính quyền của Iraq, nhưng phải có cải tổ. Phụ lục của cuốn sách nêu một số bài học rút ra từ việc chiếm đóng Đức và Nhật Bản sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Gần cuối cuốn sách, trong bảng P là tài liệu về các phân tích mà CIA đã đưa ra trong vòng ba tuần trước đó. Tài liệu này được ghi ngày 13-8-2002, với tiêu đề “*The Perfect Storm: Planning for Negative Consequence of Invading Iraq*” (Cơn bão hoàn hảo: Lên kế hoạch cho hậu quả tiêu cực của việc xâm lược Iraq), trong đó đưa ra những kịch bản tồi tệ nhất có thể xảy ra từ những nỗ lực nhằm thay đổi thể chế ở Iraq

do Mỹ dẫn dắt. Tóm tắt lại, cuộc xâm chiếm Iraq sẽ đưa đến những kết quả sau:

Nước Mỹ sẽ phải đối mặt với những hậu quả tiêu cực ở Iraq, khu vực và hơn thế nữa. Những hậu quả đó bao gồm:

- Tình trạng vô chính phủ và cát cứ sẽ nổ ra ở Iraq;
- Sự bất ổn định đe dọa đến thể chế tại một số nước Ảrập quan trọng;
- Sự nổi lên của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu chống lại các lợi ích của nước Mỹ bằng cách khoét sâu thêm ác cảm của thế giới Hồi giáo đối với nước Mỹ;
- Các nguồn cung cấp dầu lửa chính bị phá hủy và tình trạng căng thẳng khủng khiếp trong liên minh Đại Tây Dương.

Tài liệu này được trích để nói lên một điều: “Hãy xem, chúng tôi dự báo sẽ có rất nhiều khó khăn sau khi cuộc chiến này xảy ra” – tuy nhiên, cách làm này không mấy trung thực. Sự thật thường phức tạp hơn nhiều sự tiện lợi. Trên thực tế, chúng tôi không hét lên hay đập bàn tuyên bố điều gì. Thay vào đó, chúng tôi chỉ nói đó là *những tình huống tồi tệ nhất*. Cũng khá chính xác khi gọi đó là các kịch bản. Chúng tôi không thể biết được tình hình sau này tại Iraq sẽ diễn ra như thế nào. Chúng tôi cũng không dự báo được sau này những hành động nào của nước Mỹ sẽ khiến nhiều trong số các tình huống tồi tệ này trở nên không thể tránh khỏi.

Tài liệu về *Cơn bão hoàn hảo* kết thúc bằng một loạt những bước Mỹ có thể làm để giảm thiểu những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, bao gồm những sáng kiến ngoại giao nhằm củng cố ngoại giao giữa người Ảrập và người Israel. Mặc dù chúng tôi đang tiến hành các hoạt động quân sự tại Iraq, nhưng chúng tôi vẫn cam kết tìm một giải pháp hợp lý để giải quyết vấn đề quan trọng này, điều này sẽ có tiếng vang rất lớn trong thế giới Ảrập. Điều

quan trọng là, chúng tôi muốn cho thế giới Ả-rập biết chúng tôi có thể tạo ra chiến tranh và hòa bình cùng một lúc.

Cuộc họp buổi sáng thứ bảy, ngày 7-9, đã làm dấy lên một cuộc tranh cãi liệu việc cố phục hồi chế độ giám sát của Liên hợp quốc có phải là một quyết định khôn ngoan. Colin Powell thì chắc chắn ủng hộ thử thách mới này của Liên hợp quốc, trong khi Phó Tổng thống thì cho rằng việc đó chỉ khiến nước Mỹ sa lầy hơn vào mớ bòng bong của giới chức sắc mà không có kết quả gì ngoài việc tốn thời gian. Tổng thống Bush để mặc cho Powell và Cheney tranh cãi. Đối với tôi, Tổng thống dường như ít muốn chiến tranh hơn nhiều người trong số các trợ tá của ông.

Một tuần sau, thứ bảy, ngày 14-9, Steve Hadley triệu tập một cuộc họp khác tại Phòng Tình hình, Nhà Trắng, với sự tham dự của các quan chức cấp phó từ NSC, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và CIA. Chủ đề của chương trình nghị sự: “Tại sao lúc này lại là Iraq?”. Bob Walpole, nhân viên tình báo quốc gia phụ trách các chương trình chiến lược, cũng là một trong số những người tham dự. Ông nhớ lại đã nhắc Hadley rằng không nên đưa vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD làm lý do bào chữa cho cuộc chiến ở Iraq. Ai đó, khi đó Bob không biết là ai nhưng hiện tại đã nhận ra là Scooter Libby, ngả ra và hỏi một người cùng dự: “Người đó là ai thế?”.

Walpole giải thích với Hadley rằng Bắc Triều Tiên mới là nước nên xếp trước Iraq trong danh sách những nước có chương trình WMD. Ông ta biết rằng chúng tôi mới phát hiện ra chương trình làm giàu uranium bí mật của Bình Nhưỡng, và ông đã đúng khi cho rằng điều này nên sớm được công khai. “Khi điều này được công bố, người của các anh sẽ thấy rất khó giải thích tại sao các anh lại quá lo lắng về một nước có thể đang chuẩn bị để có vũ khí hạt nhân trong khi một nước khác đã có chúng và đủ khả năng dùng những vũ khí này tấn công nước Mỹ”, ông nói với những người chủ trì cuộc họp.

Một người nào đó cho rằng việc gắn Iraq với chủ nghĩa khủng bố đã biến đây trở thành một vấn đề lớn. Hai nhà phân tích của CIA tham dự cuộc họp đó phát biểu rằng có lý do chính đáng hơn để cho rằng Iran ủng hộ chủ nghĩa khủng bố hơn là Iraq. Họ nhớ rằng Doug Feith đã nói lập luận này của họ chỉ là “quan trọng hóa vấn đề”.

CHƯƠNG 17: “Vấn đề mà tất cả mọi người đều có thể đồng ý”

Cuộc chiến tại Iraq của Mỹ không chỉ đơn thuần là vì vũ khí hủy diệt hàng loạt. Theo quan điểm cá nhân, tôi nghi ngờ đó không phải nguyên nhân chính. Tuy nhiên, đó là lý do mà nước Mỹ nói với công chúng.

Các nhà lãnh đạo của một nước quyết định tiến hành chiến tranh thường vì những niềm tin cơ bản, những tính toán địa chính trị to tát hơn, hệ tư tưởng, trong trường hợp Iraq thì vì quan điểm không được nói ra của chính phủ là thông qua việc thay đổi chế độ ở Iraq sẽ làm đổi mới nền dân chủ ở Trung Đông, và đó là việc đáng để làm. Trên tạp chí *Vanity Fair* tháng 5-2003, Paul Wolfowitz có nói WMD là lý do “chúng ta lấy làm căn cứ” vì “đó là vấn đề mà tất cả mọi người đều có thể đồng ý”.

Đầu tháng 9-2002, trước tình hình sắp diễn ra một cuộc bỏ phiếu về việc có cho phép sử dụng vũ lực ở Iraq hay không, các thành viên trong Ủy ban đặc biệt về tình báo của Quốc hội gây sức ép buộc CIA phải đưa ra một đánh giá bằng văn bản về các chương trình WMD của Iraq. Cụ thể, họ muốn một Báo cáo Đánh giá Tình báo quốc gia (NIE) sẽ làm tài liệu hỗ trợ cho họ trong các tranh cãi liên quan đến việc có nên cho phép Tổng thống đặt đất nước vào một cuộc chiến hay không.

Mục đích soạn thảo các NIE là gửi đến các nhà hoạch định chính sách cấp cao sự đồng tình của cộng đồng tình báo Mỹ về một vấn đề cụ thể và mô tả chân thực những quan điểm phản biện và không chính thống. Một NIE điển hình phải được chuẩn bị và xây dựng đề cương trong vài tháng với sự tham gia của CIA, Cục Tình báo Quốc phòng (DIA), Cơ quan An ninh quốc gia (NSA), Văn phòng Tình báo và nghiên cứu Bộ Ngoại giao (INR), Bộ Năng

lượng (DOE), Cơ quan Tình báo địa không gian quốc gia (NSA) và các tổ chức khác.

Bản báo cáo NIE về vấn đề Iraq lẽ ra được thực hiện sớm hơn, nhưng tại thời điểm đó tôi không thấy cần một báo cáo như vậy. Và tôi đã sai. Dù khi đó quyết định chiến tranh chưa được đưa ra, nhưng chiếc đồng hồ báo giờ đã bắt đầu kêu tích tắc. Trong nhiều năm, chúng tôi đã không làm các báo cáo NIE cụ thể về vấn đề WMD của Iraq, nhưng chúng tôi đã tự đưa ra một loạt các phân tích và có nhiều đánh giá khác về các chương trình vũ khí của Iraq, trong đó đánh giá nhiều hơn về tên lửa đạn đạo và các vũ khí sinh hóa học. Tất cả chúng tôi đều tin là chúng tôi hiểu vấn đề. Lẽ ra khi đó, dù các nhà hoạch định chính sách chưa tỏ ra quan tâm đến vấn đề này, chúng tôi cũng nên bắt đầu một chuỗi các báo cáo phân tích về vũ khí WMD của Iraq và các vấn đề khác liên quan đến những tác động của xung đột ở Iraq. Đó là trách nhiệm của tôi. Nhưng khi đó tôi luôn bị ám ảnh bởi al-Qa'ida – những kẻ đang cố giết chúng tôi – và tôi không quan tâm đúng mức đến một cơn bão mới đang kéo đến.

Ngày 9-9-2002, Thượng nghị sĩ bang Illinois, Richard Durbin, viết thư giục tôi chỉ đạo thực hiện một báo cáo NIE và một bản tóm tắt công khai giải thích nội dung báo cáo này với công luận Mỹ. Ngày hôm sau, đến lượt Thượng nghị sĩ Bob Graham, chủ tịch Ủy ban đặc biệt về tình báo Quốc hội, gửi thư yêu cầu tôi thực hiện một báo cáo NIE về “hiện trạng các chương trình phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt của Iraq và hệ thống phân phối, hiện trạng lực lượng quân đội Iraq, trong đó có mức độ sẵn sàng chiến đấu, những ảnh hưởng của cuộc tấn công vào Iraq do Mỹ đứng đầu đối với các nước xung quanh Iraq, và phản ứng của Saddam Hussein trước chiến dịch quân sự được xây dựng nhằm lật đổ chính quyền Iraq của Mỹ”.

Tôi miễn cưỡng phải đồng ý với những yêu cầu này, và ngày 12-9-2002, tôi chỉ đạo các nhân viên Hội đồng Tình báo quốc gia bắt đầu một dự án cấp tốc xây dựng báo cáo NIE về “hiện trạng và triển vọng các chương trình vũ

khí hủy diệt hàng loạt của Iraq”. Bản báo cáo NIE này là để trả lời hai câu hỏi chính về vũ khí hạt nhân: Saddam có vũ khí hạt nhân hay chưa? Và nếu chưa có thì ông ta có thể lấy chúng ở đâu? Tôi dự đoán sẽ không có gì bất ngờ xảy ra.

Giống như những người trong giới tình báo chúng tôi, các nhân viên NSC cũng thắc mắc liệu báo cáo NIE đó có cần thiết không. Steve Hadley nghĩ rằng tất cả các dữ liệu đều đã có trong các văn bản khác.

Trong bối cảnh sắp diễn ra cuộc bỏ phiếu lấy ý kiến về việc sử dụng vũ lực được sắp xếp diễn ra vào đầu tháng 10, việc viết báo cáo vốn thường kéo dài từ 6 – 10 tháng đã bị rút ngắn chỉ còn chưa đầy ba tuần. Tuy nhiên, tiến độ đó vẫn chưa làm hài lòng các thành viên Quốc hội, những người muốn phát đi báo cáo NIE này ngay lập tức. Thượng nghị sĩ Graham thậm chí còn tuyên bố với báo chí là sẽ khiển trách chúng tôi vì làm việc chậm chạp. Không hài lòng với những yêu cầu đối với bản báo cáo NIE này, một số thượng nghị sĩ cũng gây sức ép buộc chúng tôi phải thực hiện một báo cáo khác đánh giá hiệu quả của các hành động quân sự và bí mật theo kế hoạch của Mỹ tại Iraq. Một báo cáo Đánh giá Tình báo quốc gia chưa bao giờ có nhiệm vụ đánh giá các kế hoạch của Mỹ. Chúng tôi vội trình bày điều này với Ủy ban Giám sát hoạt động tình báo, nhưng như thế cũng không làm giảm đi các sức ép đối với chúng tôi.

Việc thực hiện báo cáo diễn ra với cường độ cao do sức ép về thời gian, vì thế, ngay từ khi mới bắt đầu, chúng tôi đã phải làm việc hết sức vất vả. Nếu bắt đầu thực hiện việc này sớm hơn, tôi tin chắc rằng chúng tôi sẽ làm tốt hơn việc nêu bật những điều chúng tôi đã biết cũng như chưa biết về các chương trình vũ khí WMD của Saddam, và chúng tôi sẽ phát hiện được một số điểm không thống nhất trong bản báo cáo này. Tuy nhiên, dù thiếu thời gian chúng tôi vẫn phải đảm bảo tính chính xác của các thông tin đưa ra. Một phân tích sai trong báo cáo NIE đã được Colin Powell sử dụng làm lý

lẽ cho bài phát biểu trước Liên hợp quốc ngày 5-2-2003, khiến cho dư luận ủng hộ cuộc chiến tại Iraq.

Một số quan sát viên đã đi quá xa khi cho rằng báo cáo NIE về Iraq của chúng tôi là bằng chứng cho thấy các thành viên cao cấp của cộng đồng tình báo, cũng như một số nhà hoạch định chính sách cấp cao, cứ khăng khăng đòi triển khai cuộc chiến. Điều này hoàn toàn trái ngược với sự thật. Người chịu trách nhiệm quản lý NIE là Bob Walpole, một nhân viên tình báo quốc gia về các chương trình chiến lược. Khác với các nhân viên chính phủ khác, Bob là một giáo sĩ Mormon, luôn lái xe máy đi làm, tuy nhiên Bob là một chuyên gia phân tích xuất sắc và dù có khiên cưỡng đến đâu cũng không thể xếp anh ta là một trong những người thuộc phe điều hâu hiệu chiến. Khi được phân công điều hành việc thực hiện báo cáo NIE, Bob đã đến gặp tôi với rất nhiều băn khoăn: “Tôi không tin vào cuộc chiến này”, Bob nói với một giọng đầy lo lắng, “Một vài cuộc chiến là chính đáng, nhưng không phải cuộc chiến này”.

Tôi nói với anh ta: “Xem nào, chúng ta không phải những người làm chính sách. Công việc của chúng ta là nói cho những người *thật sự* không biết những gì chúng ta làm và những gì chúng ta nghĩ. Báo cáo này được sử dụng như thế nào là hoàn toàn do họ quyết định”.

“Thôi được rồi”, Bob nói và đồng ý ký nhận nhiệm vụ, nhưng tôi có thể thấy rõ anh chẳng mấy vui vẻ với công việc này. Tuy nhiên, vài tuần sau, Bob đã có nhiều đêm thức trắng ở lại văn phòng để hoàn thành công việc.

Trước sức ép về thời gian, các chuyên gia phân tích đã phải sử dụng lại một lượng lớn các tài liệu mới được công bố trước đó trong báo cáo đánh giá. Xương sống của bản báo cáo NIE được xây dựng từ 12 báo cáo tình báo được thực hiện trước đó. Để kịp tiến độ, ngày 23-9, một bản dự thảo tổng hợp nhanh đã được gửi đi khắp các cơ quan trong cộng đồng tình báo để lấy ý kiến. Hai ngày sau đó, cuộc họp liên cơ quan kéo dài một ngày với sự tham gia của các nhà phân tích trong cộng đồng tình báo được tổ chức. Sau

hôm đó, bản dự thảo đã được điều chỉnh theo các ý kiến bình luận của các nhà phân tích được gửi lại cho một số lãnh đạo của CIA.

Thứ ba, ngày 1-10, các đại diện cấp cao của tất cả các cơ quan tham gia làm báo cáo đã có cuộc gặp với tôi để thảo luận, bàn bạc và thông qua bản báo cáo cuối cùng. Đây là một thủ tục trong quy trình thực hiện một báo cáo NIE – cuộc họp này được gọi là Ban Tình báo Nước ngoài quốc gia, viết tắt NFIB – tuy nhiên sức ép về thời gian cộng với các tài liệu chuyên môn về công nghệ cao khiến cho quy trình soạn thảo buộc phải đi đến chỗ kết thúc. Ví dụ trong vấn đề gây tranh cãi về các ống nhôm.

Đầu năm 2001, Iraq bị phát hiện đang bí mật mua 60 ống nhôm cực bền được chế tạo chịu lực cao. Các ống này bị thu giữ ở Trung Đông. Các đặc vụ Iraq cố gắng một cách vô ích để lấy lại các ống này khi tuyên bố rằng chúng được dùng để chế tạo các bộ phận xe đua ở Libăng. Bất kể những thứ này được dùng cho mục đích gì, theo lệnh trừng phạt của Liên hợp quốc, Saddam bị cấm mua chúng vì bất cứ lý do gì. Tất cả các cơ quan đều đồng ý rằng những ống này có thể được điều chỉnh dùng làm khối quay ly tâm trong chương trình chế tạo vũ khí hạt nhân. Các nhà phân tích của CIA cho rằng những ống này sẽ được dùng cho việc làm giàu uranium. Những người khác thì cho rằng chúng được dùng để làm tên lửa. Để kiểm tra, CIA tập hợp một “đội đỏ” gồm các chuyên gia giàu kinh nghiệm từ phòng thí nghiệm quốc gia Oak Ridge, những người đã thật sự chế tạo các máy ly tâm. Theo nhận định của đội này, các ống này thích hợp dùng cho chế tạo vũ khí hạt nhân hơn bất cứ mục đích nào khác. Đại diện Bộ Năng lượng trong NFIB lại cho biết, cơ quan mình đánh giá các ống nhôm này không phải là một phần trong chương trình hạt nhân. Tuy nhiên, anh ta không phải chuyên viên kỹ thuật, nên dù đã được tạo nhiều cơ hội nhưng vẫn không thể đưa ra căn cứ thuyết phục cho quan điểm của cơ quan anh ta về bất cứ điều gì liên quan đến đánh giá này. Tất cả những gì chúng tôi suy ra được từ phát biểu này là Bộ Quốc phòng không bất đồng với đánh giá cho rằng Saddam đang cố khôi phục hay “tái thiết” chương trình vũ khí hạt nhân của ông ta –

chương trình này sản xuất vũ khí hạt nhân được vài tháng trước khi bị gián đoạn tại thời điểm cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ nhất. Mặc dù Trung tâm Tình báo Mặt đất quốc gia Quân đội Mỹ không tham dự cuộc họp này, nhưng quan điểm của họ cho rằng các ống nhôm này không có vẻ được dùng để sản xuất tên lửa càng tạo động lực cho những người tin rằng chúng được dùng để sản xuất vũ khí hạt nhân.

Nếu có thêm thời gian, tôi tin chắc rằng chúng tôi đã có thể ngăn được quyết định về các ống nhôm này cho đến khi mọi chuyện rõ ràng hơn – khi đó thực tế là chúng tôi mới chỉ nhìn thấy một đồng lõa xộn mà thôi – nhưng cuối cùng, phần lớn các nhân viên của CIA đã tin rằng những ống này là một phần bằng chứng cho thấy việc Iraq đang tái thiết chương trình hạt nhân. Nhưng rõ ràng là, không phải tất cả mọi người đều nhất trí với quan điểm này.

Các quan điểm trái ngược nhau được trình bày rõ ràng và rất nhiều trong bản báo cáo. Những bất đồng này không chỉ được thể hiện qua bản báo cáo mà còn được Colin Powell nhấn mạnh trong bài phát biểu tại Liên hợp quốc vào tháng 2 sau đó.

Có lẽ phần dễ gây hiểu nhầm nhất trong bản báo cáo NIE là phần liên quan đến uranium cô đặc[39] – một nguyên tố được làm giàu để trở thành uranium chế tạo vũ khí hạt nhân. Trong bản báo cáo có một phần miêu tả những nỗ lực của Saddam để mua uranium cô đặc từ quốc gia châu Phi Niger, được lấy từ tài liệu tháng 9-2002 của Cục tình báo Quốc phòng. Theo vài dòng miêu tả ở trang 24 của tài liệu, phần này không phải là phần cốt lõi của bản báo cáo NIE. Bản báo cáo lưu ý rằng Saddam đã có được một lượng lớn uranium cô đặc ở Iraq – khoảng 550 tấn, đủ để sản xuất 100 đơn vị vũ khí hạt nhân. Số uranium cô đặc này được cho là đã được các thanh sát viên quốc tế niêm phong, nhưng hệ thống bảo vệ hết sức mỏng manh.

Mặc dù trong báo cáo NIE, chuyện về uranium cô đặc được thổi phồng lên qua những lời chỉ trích nặng nề, nhưng đó không phải là một trong sáu lý do được nêu ra khiến các cơ quan, ngoại trừ Văn phòng Tình báo và nghiên cứu Bộ Ngoại giao (INR), tin rằng Iraq đang khởi động lại chương trình vũ khí hạt nhân của mình. Thậm chí INR cũng viết trong NIE rằng họ tin việc Iraq đang thực hiện “ít nhất là một nỗ lực hạn chế” để “có được các năng lực liên quan đến vũ khí hạt nhân” và đó là bằng chứng cho thấy “nhiều nhất là một nỗ lực xây dựng lại chương trình hạt nhân”.

Chúng tôi đánh giá Saddam không có vũ khí hạt nhân và nếu ông ta phải tự chế tạo các nguyên liệu phân rã của mình, thì ông ta không thể làm được cho đến tận giai đoạn 2007-2009. Tuy nhiên, trong báo cáo NIE, chúng tôi có nói chúng tôi không mấy tin tưởng vào nhận định này. Chúng tôi cũng chỉ ra rằng theo INR, mặc dù Saddam rõ ràng rất muốn có vũ khí hạt nhân, nhưng không có đủ bằng chứng cho thấy ông ta đang thực hiện một chương trình thống nhất và toàn diện để phát triển hạt nhân.

Nếu Saddam có thể có được nguyên liệu phân rã ở nơi nào đó, ông ta sẽ dễ dàng chế tạo được vũ khí hạt nhân chỉ trong vòng một năm. Xét cho cùng, chúng tôi tin rằng một số nhóm khủng bố có thể làm được điều này nếu chúng có được những nguyên liệu giàu uranium hoặc plutonium tối quan trọng.

Không cơ quan tình báo nào nghi ngờ những nhận định liên quan đến các chương trình vũ khí hóa học và sinh học của Saddam. Theo báo cáo NIE, Saddam đang tiếp tục mở rộng những chương trình phát triển tên lửa đạn đạo bất chấp những lệnh cấm của Liên hợp quốc. Việc đánh giá tên lửa của Saddam, cuối cùng lại trở thành tiêu điểm.

Trái ngược với những nhận thức nhầm lẫn phổ biến, NIE cũng cho phép những cơ quan có quan điểm khác được nói lên tiếng nói của mình. Những ý kiến đối lập không hề bị đưa vào các phần ghi chú mà ngược lại được đưa vào các phần trình bày đóng khung có màu sắc nổi bật để thấy. Những ý

kiến này chiếm tới 16 trang trong bản báo cáo NIE dài 90 trang. Những người đứng đầu CIA không chỉ ủng hộ những từ ngữ được dùng để thể hiện quan điểm đối lập họ mà cả vị trí mà những quan điểm này được đặt trong bản báo cáo NIE.

Tuy nhiên, điều không được nhấn mạnh đó là việc tiếp cận còn yếu vấn đề nhân sự trong các chương trình vũ khí WMD của Saddam và những giới hạn trong hiểu biết của chúng tôi. Điều cần làm rõ là những từ ngữ: “chúng tôi nhận định” và “chúng tôi đánh giá” có nghĩa là chúng tôi đang đưa ra những phán đoán mang tính phân tích, chứ không phải tuyên bố các sự thật. Cha đẻ của hoạt động phân tích tại CIA, Sherman Kent, từng viết trên tạp chí *Foreign Service Journal* năm 1969: “Đánh giá là việc bạn làm khi bạn không biết điều gì”.

Đọc kỹ NIE sẽ khiến bạn có ấn tượng sâu sắc và rõ ràng về những bình luận trong đó hơn là những gì công chúng đang tin tưởng. Cụm từ “chúng tôi không biết” xuất hiện khoảng 30 lần trong tập báo cáo dày 90 trang. Còn cụm từ “chúng tôi biết” chỉ xuất hiện ba lần. Không may là, chúng tôi đã không thận trọng trong phần “Những nhận định chính” là phần tóm tắt dài năm trang ở ngay đầu báo cáo. Phần này được viết bằng ngôn ngữ quá kích động, đặc biệt là về vũ khí hóa học và vũ khí sinh học, tạo nên một cảm giác không có trong những phần còn lại của báo cáo. Sắc thái ban đầu của bản báo cáo đã không còn.

Nhận định chính đầu tiên tuyên bố: “Theo chúng tôi, Iraq đang tiếp tục các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của mình, đi ngược lại các nguyên tắc và giới hạn của Liên hợp quốc”. Nếu xét ở góc độ một nhận định thì không có vấn đề gì, tuy nhiên câu tiếp theo lại thể hiện sự không chắc chắn liên quan đến vấn đề vũ khí hóa học và vũ khí sinh học:

“Baghdad có vũ khí hóa học, vũ khí sinh học cũng như tên lửa có tầm sát thương lớn hơn giới hạn của Liên hợp quốc; nếu được để thả lỏng không kiểm soát, Saddam có thể có vũ khí hạt nhân trong thập kỷ này (Xem quan

điểm khác của INR cuối phần Những nhận định chính này)”. Mặc dù tuyên bố về tên lửa là chính xác và phán đoán về vũ khí hạt nhân có tính dự báo (“nếu được để thả lỏng không kiểm soát” và “có thể”) và quan điểm khác của INR có nhắc đến những phán đoán về vũ khí hóa học và vũ khí sinh học được tuyên bố như những thực tế hiển nhiên, thì chúng vẫn không phải *thực tế hiển nhiên* và không nên được trình bày theo cách đó.

Nhận định chính thứ hai tuyên bố rõ: “Chúng tôi thiếu những thông tin cụ thể về các khía cạnh khác nhau của các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq”. Vấn đề ở chỗ, tuyên bố này được nêu sau một đánh giá trơ trẽn rằng: “chúng tôi nhận định rằng chúng ta mới chỉ đang nhìn thấy một phần những nỗ lực trong chương trình vũ khí WMD của Iraq, do sự dối trá và phủ nhận của Baghdad. Những phát hiện sau Chiến tranh Vùng Vịnh cho thấy rõ ràng những nỗ lực lớn mà Iraq đang thực hiện để che giấu thông tin”.

Việc thiếu bằng chứng và cách suy nghĩ hệ thống, cùng với những nỗ lực không ngừng của Iraq nhằm che giấu việc mua bán bất hợp pháp những bộ phận bị cấm cho chúng tôi biết chính quyền giả dối này có thể và sẽ dễ dàng làm chúng tôi phải bất ngờ. Đó không bao giờ là vấn đề về nguy cơ đã được biết là sẽ diễn ra, đó chỉ là vấn đề không muốn gặp rắc rối vì những bất ngờ.

Đối với tôi, vấn đề rắc rối hơn những vấn đề kỹ thuật mà các chuyên gia có thể thống nhất với nhau, đó là trong những trường hợp nào mà những thông tin có từ các nguồn tin bịa đặt được đưa vào báo cáo NIE. Trường hợp tai tiếng nhất là ví dụ về những thông tin lấy được từ nguồn tin người Đức được gọi là “Curve Ball” (Quả bóng cong). Thông tin của người này về những toa xe sản xuất hóa chất lưu động được đưa vào cả báo cáo NIE và bài phát biểu của Colin Powell trước Liên hợp quốc tháng 2-2003. Thông tin của Curve Ball lần đầu xuất hiện vào tháng 12-2000 trong báo cáo của chúng tôi về vũ khí sinh học, trong đó chúng tôi nói rõ “các tin tức tình báo mới có được năm 2000 cung cấp những thông tin thuyết phục về các hoạt

động chế tạo vũ khí sinh học đang được diễn ra của Iraq... và buộc chúng tôi phải điều chỉnh những đánh giá của mình về nguy cơ vũ khí sinh học từ Iraq... thông tin mới cho thấy Baghdad đang tiếp tục và mở rộng chương trình vũ khí sinh học đầy đe dọa của mình qua việc phát triển bí mật năng lực sinh học với quy mô lớn, phong phú”. Vào lúc đó, báo cáo của Curve Ball càng được tin tưởng khi Liên hợp quốc phát hiện các tài liệu của quân đội Iraq năm 1995, trong đó nhắc đến một dự án di động bí mật.

Chúng tôi cũng gặp rắc rối với thông tin từ những nguồn tin chúng tôi dùng để xác minh những gì chúng tôi nghe được từ Curve Ball. Ví dụ, báo cáo đánh giá có các thông tin thu thập tháng 3-2002 từ một người Iraq đào ngũ, từng là thiếu tá trong quân đội Iraq, có tên al-Asaaf, người từng được Quốc hội Iraq nhắc với Cục tình báo Quốc phòng (DIA). DIA đã rất quan tâm đến câu chuyện của al-Asaaf liên quan đến các chương trình vũ khí sinh học di động của Iraq, sự ưa thích của quốc gia này đối với “bom bẩn” và những gì họ đang làm đối với những tên lửa tầm xa bị cấm. Viên thiếu tá người Iraq này đã vượt qua vòng kiểm tra bằng máy phát hiện nói dối của DIA “nhưng những người điều khiển máy phát hiện nói dối cảm giác như ông ta đã từng được “huấn luyện”. Rất nhanh, phần lớn những gì viên thiếu tá này nói với DIA xuất hiện trong một bài báo trên tạp chí *Vanity Fair* tháng 5-2002. Quốc hội Iraq đã sắp xếp cho al-Asaaf một cuộc phỏng vấn trước công chúng. Sự thật là những thông tin của ông ta đã được truyền đi như thể đó là một chiến dịch quảng bá nhằm đánh lên những tiếng chuông cảnh báo.

Cuối cùng, các quan chức DIA kết luận người đàn ông này không đáng tin và có thể đã cung cấp cho nước Mỹ những thông tin giả. Nhưng các quan chức cấp cao DIA đã dự một cuộc họp của nhóm NFIB kéo dài một tiếng rưỡi đồng hồ mà không hề đề cập đến những thông tin có thể không có thật được trích dẫn trong bản báo cáo mà tất cả chúng tôi đang đánh giá. Có thể họ không nhận ra chính những thông tin của phía họ khi đọc được chúng, nhưng điều đó cũng có nghĩa họ đã lạm dụng sự cả tin của mọi người.

DIA không phải là cơ quan duy nhất phải chịu trách nhiệm vì sai lầm này. Tháng 7-2002, các nhân viên Hội đồng Tình báo quốc gia tiến hành một nghiên cứu đánh giá giá trị hoặc mức độ giá trị của những tin tức tình báo do INC cung cấp và đã kết luận nguồn tin từ al-Asaaf là bịa đặt. Nhưng ba tháng sau, họ cũng quên không đề cập vấn đề này khi NFIB xem xét lại bản báo cáo. Sau này, tôi được biết một số chuyên viên phân tích của CIA đã nhận ra sự bịa đặt của al-Asaaf và cũng quên không lưu ý khi đưa những thông tin này vào bản báo cáo.

Mặc dù không đề cập trong bản báo cáo “nhưng những quan điểm của tôi về việc tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq bị ảnh hưởng rất nhiều bởi những nguồn tin rất nhạy cảm và có vị trí quan trọng ở Iraq. Rất ít những điều được công bố cho biết về nguồn tin này. Trên thực tế, trong thời gian thực hiện báo cáo NIE, do tính chất nhạy cảm của nguồn tin, phần lớn các nhà phân tích thậm chí còn không nhận thấy được sự hiện diện của nguồn tin này. Tuy nhiên, bản báo cáo tổng kết sau khi một báo cáo NIE được hoàn thành khiến những người có vị trí cao trong hàng ngũ chúng tôi thêm tin tưởng rằng những thông tin về các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Saddam là chính xác.

Nguồn tin này cho biết việc sản xuất các vũ khí hóa học và sinh học đang được tiến hành, các tác nhân sinh học rất dễ dàng sản xuất và cất giấu, và các hóa chất cũng đang được sản xuất tại các cơ sở hai mặt. Nguồn tin khẳng định một quan chức cấp cao của chính quyền Saddam tin rằng Iraq biết các điểm yếu của các thanh sát viên và biết làm thế nào để tận dụng những điểm yếu này, và điều này thể hiện qua kết quả các cuộc thanh sát của Liên hợp quốc. Nguồn tin còn cho biết Iraq có một kế hoạch tỉ mỉ nhằm che mắt các thanh sát viên và để chắc chắn rằng các hạng mục bị cấm không bao giờ bị phát hiện.

Thỉnh thoảng cũng có những nghi ngờ về việc tại sao chúng tôi có quá nhiều bằng chứng gián tiếp hay tại sao các thanh sát viên phải rất lâu mới

tìm thấy điều gì đó. Và rồi ngay sau đó, nguồn tin này lại đột nhiên tiết lộ những điều chi tiết một cách không thể tin nổi giúp không chỉ khẳng định lại các tin tức tình báo của chúng tôi mà còn xóa bỏ những mối nghi ngờ mà chúng tôi có thể sẽ có.

Đôi khi, một nguồn tin đơn độc cũng có thể khiến mọi thứ trở nên khác hẳn. Oleg Penkovsky là một nguồn tin hoạt động một mình có những thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc giúp Mỹ vượt qua Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba 40 năm trước.

Bằng cách này hay cách khác, chúng ta là tù nhân của lịch sử chính chúng ta. Những nhận định chúng tôi đưa ra trong báo cáo NIE về các chương trình vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân thống nhất với những gì chúng tôi đã cung cấp cho chính quyền Bill Clinton. Tuy nhiên, đến năm 2002, chúng tôi đã có một số bước đột phá dựa trên những phân tích kỹ thuật mà chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng tiềm lực của Saddam, đặc biệt là về vũ khí hạt nhân, đã tăng lên rất nhiều so với những gì sau đó chúng tôi biết.

Rõ ràng, những nhận định của chúng tôi đã bị ảnh hưởng bởi quan điểm đánh giá thấp những bước tiến của Iraq về vũ khí hạt nhân vào cuối thập kỷ 1980 và đầu thập kỷ 1990 – một sai lầm không ai muốn lặp lại.

Martin Indyk, người làm việc cùng tôi trong NSC đầu nhiệm kỳ của chính quyền Bill Clinton và sau đó trở thành Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách Các vấn đề khu vực Cận Đông, chỉ cho tôi thấy cách suy nghĩ của tất cả chúng tôi khi thực hiện các chiến dịch giữa thập kỷ 1990. Martin và tôi tin rằng Iraq có vũ khí hủy diệt hàng loạt vì Saddam có hẳn một tổ chức thực hiện việc che giấu những vũ khí này. “Chúng tôi theo dõi cách thức hoạt động của họ”, Martin nói, “Saddam từ chối giải thích về những nguyên liệu đã bị mất từ cuộc chiến trước, và theo lý thì điều đó chẳng có ý nghĩa gì, vì nếu ông ta không còn nguyên liệu sản xuất vũ khí hạt nhân, ông ta sẽ không còn bị áp dụng các lệnh trừng phạt và chúng ta sẽ bị lừa”...

Martin nhớ lại: “Tôi nhớ hôm đó tôi đã đi ngủ và hy vọng sáng hôm sau khi ngủ dậy, UNSCOM[40] sẽ tìm thấy những địa điểm bí mật và bắt Saddam tại trận. Sáng hôm sau, khi thức giấc, chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Bây giờ nhìn lại, có lẽ khi đó chúng ta đã nghĩ: đợi một phút, nếu chúng ta không bao giờ tìm ra chúng (vũ khí hạt nhân), có thể chúng không có ở đó (Iraq). Tôi đã không nghĩ đến khả năng Saddam đang lừa dối chúng ta”.

Tôi cũng đã không tin là Saddam đang lừa chúng tôi. Do chất lượng các cuộc thanh sát của Liên hợp quốc cứ kém dần đi, mong muốn chính trị muốn duy trì các biện pháp trừng phạt nhạt dần, và ngân khố của Saddam cứ thế phình ra nhờ chương trình Đổi dầu lấy lương thực, nên bản thân tôi không mấy nghi ngờ những gì Saddam đang làm. Tôi tin rằng ông ta có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD và tôi nói như vậy.

Từ đó, sau khi đoàn thanh sát vũ khí UNSCOM của Liên hợp quốc rời Iraq, chúng tôi phải dựa nhiều hơn vào việc phân tích và loại suy các dữ liệu kỹ thuật mang nhiều sắc thái hơn. Tuy nhiên, chúng tôi đã tách rời các phân tích kỹ thuật với những hiểu biết của chúng tôi về văn hóa Iraq, và điều này đã gây tổn thất nặng nề cho chúng tôi theo nhiều cách. Ví dụ, chúng tôi đã thất bại trong việc phân tích bằng cách nào những biện pháp thô bạo của chính quyền này đối với các công dân có thể đem lại những báo cáo chân thực lên các cấp cao hơn về tình hình các chương trình vũ khí. Chúng tôi đã không cân nhắc đúng mức tác động của các biện pháp trừng phạt quốc tế đã có gần một thập kỷ, các cuộc thanh sát của UNSCOM, những chuyến bay do thám liên tục và các hành động của quân đội Mỹ. Tuy nhiên, chúng tôi có rất ít lý do để tin rằng Saddam đã thay đổi.

Tuy nhiên, năm 2002, để kết luận rằng Saddam không tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD, các chuyên gia phân tích của chúng tôi chắc hẳn đã phải lờ đi những tin tức tình báo hàng năm trời, trong đó chỉ rõ hướng của các chương trình đang hoạt động và những bằng chứng liên tục về những nỗ lực lớn của Iraq để che giấu các hoạt động của mình. Ngay cả khi có thêm

thời gian, liệu các chuyên gia phân tích có thể kết luận rằng Saddam không có vũ khí hạt nhân, hay thậm chí việc Iraq nhanh chóng có khả năng tự sản xuất các vũ khí hủy diệt hay không? Tôi không tin là họ có thể.

Nghĩ lại, chúng tôi kết luận sai một phần là do sự thật quá bất hợp lý. Chúng tôi biết nhiều nước đang thực hiện các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD và đang cố gắng một cách liêu lĩnh để che giấu các chương trình này. Nhưng trước đó, chúng tôi chưa hề có kinh nghiệm về một nước không có những vũ khí này nhưng lại giả vờ như mình đang có. Trong bài phát biểu của mình vào tháng 6-2000, Saddam nói bạn không thể mong chờ Iraq bùng súng để chỉ dùng gươm khi nước láng giềng (Iran) có súng. Sau khi Saddam bị bắt tháng 12-2003, Đặc vụ FBI George Pirro đã hỏi ông ta ý nghĩa của tuyên bố đó. Saddam nói rằng tuyên bố đó nhằm đến hai đối tượng. Một là Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc vì Saddam muốn việc giải trừ quân bị ở Iraq nằm trong chương trình giải trừ quân bị trên phạm vi rộng hơn ở Trung Đông. Đối tượng còn lại là Iran. Sau đó, Saddam nói: “Người của các ông không hiểu đâu. Đó là một láng giềng hung dữ”.

Có một yếu tố khác mà một số ít người không thuộc cộng đồng tình báo có thể thừa nhận hoặc tin tưởng. Đó là làm thế nào giải thích về những thất bại tình báo liên tiếp nhau. Sau những ồn ào xung quanh một số phân tích về tên lửa của chúng tôi giữa thập kỷ 1990, một ủy ban do Donald Rumsfeld đứng đầu đã yêu cầu chúng tôi không nên dự đoán một cách liêu lĩnh và mang tính tưởng tượng về sự phát triển của tên lửa ở những nước như Iran và Bắc Triều Tiên. Để trả lời, chúng tôi tăng thêm sức nặng cho các đánh giá về những gì *có thể* xảy ra hơn là chỉ dừng ở những gì chúng tôi tin là mình biết. Đó có thể là một cách nói khác, nối tất cả các điểm theo thứ tự đủ để cảnh báo. Tôi thường tự hỏi liệu đó có phải cảm giác chung của các chuyên gia phân tích khi chúng tôi thực hiện công việc về Iraq. Liệu cách đó có khiến chúng tôi quả quyết hơn so với những gì chúng tôi nên làm?

Saddam là thiên tài trong việc mà giới tình báo chúng tôi gọi là “phủ nhận và dối trá” – dẫn dắt để chúng tôi tin vào những điều không có thật. Nhưng ông ta cũng là một kẻ ngốc khi không hiểu rằng, sau sự kiện 11-9, nước Mỹ sẽ không mạo hiểm đánh giá thấp năng lực về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của ông ta như trước đây chúng tôi từng làm. Điều nực cười là ông ta đã cho phép các thanh sát viên của Liên hợp quốc tự do đi khắp nơi trong nước mình – và nếu họ không phát hiện ra điều gì, các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc sẽ dần mất tác dụng. Nếu trường hợp đó xảy ra, có thể giờ này ông ta vẫn còn sống, thậm chí còn đang sống sung sướng trong một cung điện nào đó. Khi không có các biện pháp trừng phạt, Saddam chắc chắn sẽ dễ dàng sở hữu các vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Trước cuộc chiến, chúng tôi không hiểu rằng *ông ta đang lừa gạt chúng tôi*, còn ông ta thì không hiểu rằng *chúng tôi không lừa ông ta*.

Cuối cùng, tối ngày 1-10, chúng tôi cũng hoàn thành bản báo cáo dày 90 trang, và tài liệu này nhanh chóng được chuyển đến Capitol Hill khi còn chưa ráo mực.

Sáng ngày 2-10-2002, 12 tiếng sau khi báo cáo NIE của chúng tôi được gửi tới Quốc hội, Ủy ban Tình báo của Thượng viện đã tổ chức một phiên điều trần kín thảo luận nội dung tài liệu này. Nhân viên của tôi đã thông báo với Ủy ban này trước vài ngày rằng tôi không thể tham dự phiên điều trần này do cùng thời gian đó tôi được yêu cầu có mặt tại Nhà Trắng, và điều nực cười là để gặp một số lãnh đạo khác của Quốc hội. Tôi cử John McLaughlin và Bob Walpole, nhân viên tình báo quốc gia chỉ huy việc thực hiện báo cáo NIE, thay tôi đến báo cáo với các thành viên Quốc hội trong phiên điều trần này. Tuy nhiên, các thành viên phiên điều trần dường như đã quên mất rằng tôi đã thông báo với họ không tham dự phiên điều trần được. Một vài người đã khá bức mình vì tôi vắng mặt và vì chuyện bản báo cáo NIE được gửi đi tối trước đó quá muộn, khoảng 10 giờ 30. Sự tức giận của họ đã được đặt không đúng chỗ – McLaughlin và Walpole đủ khả năng trả lời vấn đề mà các Thượng nghị sĩ quan tâm.

McLaughlin phải rất vất vả mới thuyết phục được các Thượng nghị sĩ tiếp tục phiên điều trần bằng cách hứa rằng sẽ cùng tôi quay lại báo cáo với các Thượng nghị sĩ hai ngày sau đó. Và chúng tôi thực hiện lời hứa đó vào thứ sáu, ngày 4-10. Phiên điều trần kín hôm đó diễn ra trong không khí tranh cãi căng thẳng.

Một Thượng nghị sĩ hỏi quan điểm của chúng tôi khác quan điểm của các đồng minh Anh, những người mới công bố sách trắng của riêng mình vài ngày trước đó, ở chỗ nào. Bob Walpole đã chỉ rõ hai điểm khác biệt. *Thứ nhất*, anh nói, báo cáo của chúng tôi và của các đồng nghiệp Anh chênh nhau vài tháng về mức độ nhanh của Saddam trong việc chế tạo một vũ khí hạt nhân. *Thứ hai*, báo cáo của chúng tôi khác ở thông tin tình báo gợi ý rằng Saddam đang cố mua uranium từ châu Phi. Thượng nghị sĩ Kil chỉ ra trong báo cáo của chúng tôi có phần nói về uranium cô đặc. Walpole trả lời: vâng, chúng tôi đề cập nó như một khả năng, nhưng chỉ sau khi chúng tôi đã nói rằng chúng tôi lo lắng nhiều hơn về 550 tấn uraniu cô đặc mà Saddam đã tiếp cận được ở chính Iraq”. Walpole cũng chỉ ra rằng, thậm chí sau đó vấn đề này không được nhắc đến trong phần “Những nhận định chính hay trong tài liệu chúng tôi công bố.

Ngay khi chuyển bản báo cáo mật tới Capitol Hill, chúng tôi nhận được nhiều cú điện thoại yêu cầu chúng tôi thực hiện ngay lập tức một bản công khai. Với thời gian cực kỳ gấp rút, việc này rõ ràng là không thể, vì thế nên khi chúng tôi cố gắng thực hiện yêu cầu này đã dẫn đến một sai lầm nghiêm trọng khác. Ai đó đưa ra sáng kiến sử dụng sách trắng công khai cũng về chủ đề này được NIC soạn thảo vài tháng trước đó mà vẫn đang nằm trên giá, sau đó điều chỉnh lại để thực hiện yêu cầu này. Cách làm này sẽ nhanh hơn rất nhiều so với việc bám sát nội dung báo cáo mật. Nhưng như người ta vẫn nói: “gieo nhân nào gặt quả nấy”, và đó chính xác là những gì chúng tôi nhận được.

Trong nỗ lực nhằm thống nhất nội dung sách trắng và báo cáo NIE, các chuyên gia phân tích đã lấy phần “Những nhận định chính” trong bản báo cáo, lược bỏ những chi tiết mật, và gắn nó vào phần trước của sách trắng. Do được viết theo quan điểm của cả cộng đồng tình báo, báo cáo NIE có rất nhiều những tuyên bố như “chúng tôi đánh giá rằng”, và “chúng tôi nhận định rằng”. Tài liệu sách trắng lại được viết theo phong cách khác, và khi ghép hai tài liệu này lại với nhau, bản báo cáo cuối cùng được chỉnh sửa theo phong cách này. Những phần bị bỏ đi là chữ “chúng tôi”, và những gì được giữ lại thì là những đánh giá táo bạo như “Saddam có”. Trong phần “Những nhận định chính” của bản báo cáo NIE công khai cũng có quá ít những câu thận trọng kiểu “chúng tôi nhận định”. Và cuối cùng, chỉ với một số ít nốt trên bàn phím, báo cáo công khai – bản duy nhất mà phần lớn người Mỹ đều nhìn thấy – có giọng điệu rất kích động, mặc dù trong bản báo cáo đã ghi chú rằng có một số quan điểm khác nhau giữa các chuyên gia phân tích về những vấn đề như những ống aluminium và các máy bay không người lái (UAVs). Bài học rút ra từ câu chuyện này là không bao giờ nên viết các sách trắng trước khi hoàn thiện báo cáo công khai.

Do sự xuất hiện của McLaughlin và Walpole ngày 2-10 trước Ủy ban Tình báo của Thượng viện, một số Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ yêu cầu nên lược bỏ một số nội dung bí mật và không công bố ra ngoài công chúng. Các Thượng nghị sĩ cũng muốn công bố một số từ trong bản Báo cáo NIE mật, nhưng đã bị cắt đi trong báo cáo công khai.

Ngày 7-10, McLaughlin thay mặt tôi ký một bức thư gửi các Thượng nghị sĩ, trong đó có những từ ngữ họ đang tìm kiếm trong bản báo cáo NIE.

Giờ đây Baghdad đang gạch một đường nối giữa những cuộc tấn công khủng bố với các vũ khí thường hoặc vũ khí sinh học và hóa học để chống lại nước Mỹ.

Nếu Saddam kết luận rằng một cuộc tấn công do Mỹ dẫn đầu chẳng bao lâu nữa sẽ bị cản trở, ông ta có thể ít bị ép chấp nhận các hành động khủng

bố. Các hành động khủng bố này có thể bằng các biện pháp thông thường, như nỗ lực không thành công của Iraq trong cuộc tấn công khủng bố năm 1991, hoặc bằng vũ khí sinh hóa học.

Saddam có thể quyết định rằng bước đi cực đoan nhằm hỗ trợ các tên khủng bố Hồi giáo thực hiện một cuộc tấn công bằng vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD chống lại nước Mỹ sẽ là cơ hội cuối cùng của ông ta để kích động sự trả thù bằng cách đem theo một nhóm đông các nạn nhân.

Bức thư cũng cho phép công bố một số cuộc đối thoại giữa Thượng nghị sĩ Carl Levin và John McLaughlin, người bị chất vấn trong phiên điều trần kín. Nhân chứng cho biết khả năng Saddam khởi xướng một cuộc tấn công khủng bố trong tương lai gần, theo quan điểm của chúng tôi, là “thấp”. Nhưng nếu Saddam quan tâm, thì cơ hội ông ta sử dụng các vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD “tương đối cao”.

Các thành viên Đảng Dân chủ trong Ủy ban gần như ngay lập tức công bố bức thư cho các phương tiện truyền thông, làm dấy lên cả loạt câu chuyện. Các bài báo cho rằng bức thư đó trái ngược với sự quả quyết của Tổng thống Bush về nguy cơ sắp tới từ Iraq và nhấn mạnh rằng việc Mỹ sử dụng vũ lực sẽ chỉ làm tăng khả năng Saddam sẽ tự sử dụng các vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD hoặc chia sẻ chúng với khủng bố. Các bài báo này cũng nhắc đến cú điện thoại của Condi Rice. Bà ấy muốn tôi “làm rõ” vấn đề ngay lập tức. Và theo yêu cầu của bà, tôi đã nói chuyện với một phóng viên từ *New York Times*, người đang theo dõi câu chuyện này. “Những quan điểm được nêu trong bức thư không thống nhất với các quan điểm của Tổng thống”, tôi nói với người phóng viên. Câu nói được nhắc đến trong bức thư là về một cuộc gọi nhằm nhận định liệu và khi nào Saddam sẽ sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD và liệu ông ta có chia sẻ chúng với các tổ chức khủng bố không. Chúng tôi tự cho các quan điểm của mình là những phán đoán “mức độ tin cậy thấp” – nói cách khác, tôi không chắc chắn chúng tôi có ý tưởng nào hay về việc Saddam sẽ làm gì nếu bị dồn vào chân tường.

Tôi nhớ lại là không nhắc đến yêu cầu của Condi với phóng viên từ *New York Times*. Bằng cách đưa những bình luận của công chúng vào giữa cuộc tranh cãi chính trị gay gắt, tôi đã tạo ra ấn tượng rằng tôi là một người có thiên hướng bè phái. Đó chắc chắn không phải là điều tôi để tâm.

Những báo cáo và phân tích tình báo về vấn đề WMD được dùng nhiều năm và nhắc lại trong báo cáo NIE là những phân tích không hoàn thiện, nhưng quá trình hoạt động tình báo không vì thế mà mất tính trung thực hay bị ảnh hưởng bởi các vấn đề chính trị. Các chuyên gia tình báo nhà nghề đã không cố nói với những nhà hoạch định chính sách những gì họ muốn nghe, và các nhà hoạch định chính sách thì cũng không dựa vào chúng tôi để gây ảnh hưởng lên kết quả. Sự thống nhất trong các quan điểm của chúng tôi về các chương trình vũ khí đã được báo cáo lên hai đời Tổng thống thuộc hai đảng chính trị khác nhau đang theo đuổi những chương trình hành động khác nhau. Mặc dù giọng văn của những báo cáo hàng ngày Tổng thống được đọc trong quá trình thực hiện báo cáo NIE cũng không ổn định và quả quyết, đôi khi về một số vấn đề lại quả quyết hơn cả báo cáo NIE, nhưng đó là những báo cáo phản ánh những phân tích trung thực.

Các nhà hoạch định chính sách cũng có trách nhiệm thẩm tra lại những phân tích họ nhận được. Thái độ không phê phán của họ trong trường hợp này được nhấn mạnh với câu hỏi của Brent Scowcroft trong bài diễn văn gần đây: “Điều gì sẽ xảy ra khi cộng đồng tình báo cung cấp những thông tin tình báo mà những nhà hoạch định chính sách muốn nghe?”. Ông ta có thể bổ sung thêm là: *đặc biệt khi chiến tranh và hòa bình đang được đưa ra cân nhắc*.

Không bao giờ nên coi NIE là cơ sở để tiến hành chiến tranh, và theo quan điểm của tôi, quyết định đưa quân vào Iraq không chỉ dựa vào cơ sở này. Nhưng nếu chúng tôi đã làm tốt hơn việc phân tích và thực hiện báo cáo NIE, những người chỉ trích chiến tranh chắc hẳn bây giờ sẽ khó khăn hơn khi nói rằng “cộng đồng tình báo bảo chúng tôi làm thế”.

Ý tưởng về việc bằng cách nào đó chúng tôi đã xào những cuốn sách trong báo cáo NIE chỉ là một phần trong câu chuyện thần thoại bây giờ. Sự thổi phồng kinh khủng hơn là tác động to lớn mà người ta cho là của NIE đối với các nhà hoạch định chính sách. Trong bài báo vào tháng 4-2004, tờ *Washington Post* viết: “Theo một số nhân viên Quốc hội chịu trách nhiệm bảo quản những tài liệu thì có không quá sáu Thượng nghị sĩ và một nhóm nhỏ các thành viên Hạ viện không thuộc Các ủy ban Tình báo của Hạ viện và Thượng viện đọc quá phần tóm tắt dày năm trang của bản Báo cáo Tình báo quốc gia”. Toàn bộ báo cáo NIE dày 90 trang.

Một số người sau đó đã chỉ trích một cách hợp lý rằng báo cáo NIE trước đó đã tự đưa ra những tuyên bố của riêng mình thậm chí còn vượt xa những gì được viết trong bản báo cáo. Thượng nghị sĩ Jay Rockefeller, thành viên danh dự Đảng Dân chủ trong Ủy ban Tình báo Thượng viện, đã tuyên bố ngay tại Thượng viện ngày 10-10-2002 rằng: “Có một bằng chứng đáng tin cậy về việc Saddam Hussein đang rất hung hăng thực hiện việc phát triển vũ khí hạt nhân và có vẻ sẽ có vũ khí hạt nhân trong vòng 5 năm tới”. Câu đầu tiên trong phần “Những nhận định chính” của báo cáo tháng 10-2002 chỉ nói rằng: “*nếu được để thả lỏng không kiểm soát, Saddam có thể có vũ khí hạt nhân trong thập kỷ này*”.

Thay vì “đáng tin cậy”, bằng chứng là vấn đề của một số tranh luận giữa các chuyên gia phân tích, một điểm được làm rõ trong những trang về những ý kiến khác trong NIE. Rockefeller tiếp tục nhắc các đồng nghiệp của ông nhớ về vấn đề từng có trong lịch sử khiến các chuyên gia phân tích của chúng tôi phải quan tâm hơn nhiều. Ông nói: “Chúng ta cũng nên nhớ rằng chúng ta luôn đánh giá thấp những bước tiến mà Saddam đã đạt được trong việc phát triển các vũ khí hủy diệt hàng loạt”...

Trước cuộc chiến, Quốc hội không phải là nơi duy nhất không quan tâm thật sự đến bản báo cáo NIE. Các quan chức hành chính cao cấp trong NSC, Bộ Quốc phòng và nhiều cơ quan khác cũng đặt báo cáo này ở dưới cùng

trong số những tập tài liệu họ sẽ đọc. Tất cả mọi người dường như nghĩ rằng họ biết tài liệu đó nói hoặc có thể nói những gì.

Một số ít người đã đọc NIE, nhưng điều này không thể nào bào chữa cho rất nhiều hạn chế của đội ngũ phân tích người Iraq của chúng tôi trong nhiều năm, trong bản báo cáo hoặc trong bài điều trần của chúng tôi trước Quốc hội. Việc đưa thông tin nhầm và nhấn mạnh không đúng chỗ đã tác động nghiêm trọng đến mức độ tin cậy, nhiệm vụ, và thậm chí cả lý do tồn tại của chúng tôi.

Căn cứ vào những gì chúng tôi biết sau đó, lẽ ra bản Báo cáo nên được viết như sau:

Chúng tôi nhận định Saddam đang tiếp tục những nỗ lực nhằm tái thiết các chương trình vũ khí của mình, và một khi các biện pháp trừng phạt được dỡ bỏ, ông ta có thể sẽ thách thức nước Mỹ bằng vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân chỉ trong khoảng vài tháng và vài năm. Ngày nay, trong khi chúng ta đang có rất ít bằng chứng trực tiếp về các kho vũ khí của ông ta, Saddam đã có khả năng nhanh chóng vùng dậy sản xuất vũ khí hóa học và sinh học, và ông ta có đủ phương tiện để đưa những vũ khí này đến những nơi cần đến.

Thực ra, chúng tôi nên nói rằng các thông tin tình báo không đủ để chứng minh những gì vượt quá mỗi hoài nghi có cơ sở hợp lý rằng Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Bằng chứng này đủ để thắng trong một tòa án dân sự chứ không phải trong một vụ hình sự. Khi đó, liệu chúng tôi có dùng những kết luận này làm cơ sở để tiến hành cuộc chiến hay không? Tôi không tin cuộc chiến ở Iraq chỉ đơn thuần là về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Nhưng những phát hiện chính xác và giàu sắc thái hơn có thể sẽ được dùng cho một cuộc tranh cãi quyết liệt hơn – và có thể sẽ phục vụ nước Mỹ tốt hơn.

Mùa xuân năm 2004, vào một trong những lần cuối cùng tôi xuất hiện trước Ủy ban đặc biệt thường trực của Hạ viện về tình báo, Nghị sĩ Norm Dicks đã bình luận về báo cáo NIE. Norm là một người bạn lâu năm của cộng đồng tình báo và của cá nhân tôi, tuy nhiên, hôm đó ông đã dùng những từ ngữ rất gay gắt. Căn cứ vào bản báo cáo và niềm tin ông đặt vào tôi, ông nói: “Chúng tôi phụ thuộc vào các anh, và các anh đã làm chúng tôi thất vọng”. Đối với tôi, đó là một trong những thời khắc xấu hổ nhất trong suốt nhiệm kỳ bảy năm của mình, vì tôi biết ông đã nói đúng.

CHƯƠNG 18: Không cho phép, chỉ đạo hay điều hành

Một buổi sáng tháng 3-2003, tôi nói với Tổng thống: “Thưa Tổng thống, Ngài Phó Tổng thống muốn đọc một bài diễn văn về vấn đề Iraq và al-Qa’ida nhưng nội dung của nó vượt quá những tin tức tình báo. Chúng tôi không thể ủng hộ bài diễn văn đó. Nó cũng không nên được công bố”.

Vấn đề vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq đã được xem xét trong nhiều năm. Người ta tin là đã biết tường tận vấn đề này. Các kết luận của chúng tôi không châm ngòi cho những tranh cãi nảy lửa trong nội bộ chính quyền. Nhưng thực tế là vẫn có những tranh cãi tập trung cao độ, thậm chí dưới con mắt một số chuyên gia phân tích thì còn rất nhiều áp lực liên quan đến câu hỏi về mối quan hệ giữa Iraq và al-Qa’ida và liệu Iraq có đồng lõa trong vụ 11-9 hay không. Những gì chúng tôi có thể làm là phác thảo sợi dây liên kết giữa Iraq và al-Qa’ida một thập kỷ trước, thời điểm Bin Ladin còn ở Sudan, Abu Musab al-Zarqawi tìm được thiên đường an toàn ở Iraq, và ít nhất có khoảng một chục đặc vụ của Phong trào Hồi giáo Jihad Ai Cập xuất hiện ở Baghdad mùa xuân và mùa hè năm 2002. Chúng tôi có thể kể ra những khoá huấn luyện đã được hai bên thực hiện, đặc biệt liên quan đến các vũ khí hóa học và sinh học. Nhưng một điều chắc chắn là, chúng tôi không ngừng thông báo với Quốc hội và chính phủ rằng các tin tức tình báo không cho thấy Iraq có một động thái cho phép, chỉ đạo hay điều hành bất kỳ hoạt động nào trong số rất nhiều hành động khủng bố cụ thể do al-Qa’ida tiến hành.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa: CIA không phát hiện bất cứ mối liên hệ nào giữa Saddam và sự kiện 11-9. Trong điều kiện tốt nhất, tất cả các dữ liệu mà chúng tôi có chỉ khiến chúng tôi nghĩ đến một kịch bản hợp lý nhất, đó là

“kẻ thù của kẻ thù là bạn”. Do đó hai kẻ thù của chúng tôi đang cố xác định nên lợi dụng nhau như thế nào là tốt nhất. Trong thế giới khủng bố, không có điều gì rõ ràng, và tính chất bí mật của công tác tình báo đòi hỏi chúng tôi phải hết sức nỗ lực lần theo mọi đầu mối, rồi bằng lòng với kết luận là không có bất cứ quốc gia nào đồng lõa với các hành động của al-Qa’ida trong vụ 11-9.

Chúng tôi nói với Tổng thống những hành động của chúng tôi trong vấn đề vũ khí WMD của Iraq bởi vì chúng tôi tin vào những điều đó. Tuy nhiên, chúng tôi không chịu khuất phục trước những áp lực phát sinh khi xuất hiện các thông tin về mối quan hệ có thể đã có giữa Iraq và al-Qa’ida. Khi không tìm ra thông tin về mối quan hệ này, những người khác không thể bác bỏ việc đổ quân vào Iraq, khác với vấn đề về vũ khí WMD chỉ đơn giản là ở Iraq có những vũ khí này hay không. Những ai nói rằng chúng tôi đã gian lận hoặc cố tình để chính phủ tuyên bố những điều chúng tôi biết rõ là sai sự thật đều không đúng.

Nhiều người thường quên mất mọi việc đã như thế nào sau sự kiện 11-9. Một chuyên gia phân tích cao cấp đã diễn giải mọi việc như sau: “Hoạt động tình báo là trung tâm của chính quyền Bush. Mỗi ngày đều có một nguyên tắc để bắt đầu làm việc. Sau vụ 11-9, cuộc tấn công đầu tiên vào đất Mỹ trong vòng 60 năm qua, họ lại đang sống trong sự sợ hãi. Nói một cách công bằng, họ không hiểu nổi mình đã nghĩ chuyện đó nguy hiểm đến mức nào. Việc thiếu những thông tin chắc chắn về các mối đe dọa khác nữa thật đáng sợ”.

Chúng tôi phải mất một thời gian mới hiểu được tầm quan trọng của vấn đề Iraq đối với một số thành viên chính phủ, nhưng rồi, chúng tôi rất nhanh chóng biết được điều đó. Phó Tổng thống và những người khác gây sức ép rất lớn đối với chúng tôi về vấn đề này và các câu trả lời của chúng tôi thì không bao giờ làm hài lòng. Ví dụ, Paul Wolfowitz và Scooter Libby không ngừng đòi hỏi chúng tôi phải kiểm tra, kiểm tra lại và kiểm tra lại nữa.

Những ý kiến khắt khe của Wolfowitz về vấn đề này không phải là điều gì bí mật. Thậm chí, ông ta còn viết lời giới thiệu cho cuốn sách của Laurie Mulroie năm 2000 mang tựa đề *Study of Revenge: Saddam Hussein's Unfinished War Against America* (Trả thù: Cuộc chiến không ngừng nghỉ chống nước Mỹ của Saddam Hussein), trong đó cho rằng, cuốn sách “đã lập luận đầy thuyết phục” là thủ phạm vụ tấn công vào Trung tâm Thương mại thế giới năm 1993 thực chất “là một mật vụ trong giới tình báo Iraq”, và đặt vấn đề, nếu đó là sự thật thì sự thật đó sẽ nói cho chúng ta biết những tham vọng tối thượng của Saddam.

Sự thật là lúc đầu CIA chưa kịp chuẩn bị trước tình huống là mối quan hệ giữa Iraq và al-Qa'ida lại được chính phủ tập trung chú ý cao độ. Trước sự kiện 11-9, chúng tôi không quan tâm phân tích nhiều về vấn đề này. Thay vào đó, chúng tôi bị cuốn hút vào cuộc chiến đang rất nóng với các phần tử Hồi giáo Sunni cực đoan trên khắp thế giới. Chúng đang tiến tới tiêu diệt chúng tôi. Chúng tôi không nhận thức trước mối liên hệ giữa Iraq và al-Qa'ida – không giống thái độ chắc chắn của chúng tôi về vấn đề vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq – vì thế chúng tôi phải bắt đầu lại từ đầu đối với mối quan hệ này, và bình tĩnh xem xét toàn bộ vấn đề này. Ở một mức độ nào đó, đó là may mắn của chúng tôi.

Việc này cũng là một tai họa đối với chúng tôi, vì ban đầu, đôi khi các câu trả lời của chúng tôi cho những câu hỏi tỉ mỉ, giàu sắc thái và phong phú của phía chính quyền lại không mấy hoàn chỉnh và thống nhất, vì thế chúng tôi thường xuyên bị hỏi thăm. Mới đầu có lẽ chúng tôi không có được nhiều lòng tin từ các nhà hoạch định chính sách, những người biết rõ các báo cáo và điểm dừng của chính họ. Một lần Thượng nghị sĩ Fritz Hollings đã nói rằng việc đi họp báo cùng Phó Tổng thống Hubert Humphrey giống như nhảy xuống bể bơi cùng nhà vô địch Olympic Mark Spitz. Cách ví von này cũng đúng với việc chúng tôi phải báo cáo với Dick Cheney, Scooter Libby và Paul Wolfowitz về vấn đề này. Họ đều là những người khôn ngoan, cứng

rắn và thuộc lòng mọi dữ kiện. Ban đầu, chúng tôi không làm như vậy. Nhưng theo thời gian mọi việc đã thay đổi đáng kinh ngạc.

Tôi nhớ lần đầu tiên báo cáo tại trụ sở của CIA về vấn đề Iraq và al-Qa'ida là vào tháng 9-2002. Hôm đó thật sự là cơn ác mộng. Libby và Phó Tổng thống đến chỗ chúng tôi với đầy đủ thông tin về con người, các nguồn tin và các mốc thời gian chi tiết đến mức chuyên gia phân tích cao cấp của CIA báo cáo không thể sánh kịp. Chúng tôi khi đó chưa sẵn sàng tranh luận. Và chúng tôi quyết định bắt đầu từ thời điểm đó sẽ cử những chuyên gia phân tích hiểu biết về những khía cạnh nhỏ nhất của từng vấn đề – những người thông thạo về từng lĩnh vực nhỏ, cụ thể báo cáo với họ.

Đến tháng 11-2002, chúng tôi đã sẵn sàng đón một cuộc viếng thăm khác của Phó Tổng thống cùng các cộng sự. Đó là sự chuẩn bị mở rộng, những phiên họp thực tế được gọi là “những ban sát thủ”, toàn bộ sự phối hợp giữa các chuyên gia phân tích về khủng bố và khu vực. Một thành viên dự cuộc họp tháng 11 đó đã miêu tả như sau:

Scooter Libby đặt vấn đề như một vị tướng ranh mãnh. Khi chuyên gia phân tích nêu quan điểm, Libby nói: được rồi, đó là những gì anh nói. Nhưng trên thực tế còn có nhiều điều khác đang diễn ra. Vậy nếu những điều đó là sự thật, liệu nó có làm thay đổi các nhận định của anh hay không? Và chuyên gia phân tích nói: vâng, có thể, nếu đó là sự thật. Và Libby lại nói: được rồi, nếu chuyện đó là thật, thì chuyện này sẽ thế nào? Và sau đó là sáu lần giả thuyết “nếu đó là sự thật” được đưa ra. Cuối cùng tôi phải ngăn ông ta lại và nói: “Vâng, đúng là còn có nhiều tin tức nữa ở ngoài kia. Chúng tôi đã đặt tất cả những mẫu tin đó lại xem xét trong một tổng thể. Và cả tổng thể đó không dẫn chúng tôi đi quá xa đến những kết luận mà ông đang tin là đúng. Mọi thứ đều chỉ là suy đoán. Đó là cú huých của các nhà hoạch định chính sách để xem chúng tôi sẽ đạt được những gì”.

Một số chuyên gia phân tích coi việc tra hỏi này như một hành động gây áp lực, nhưng phần lớn không coi như vậy. Quan điểm của họ là, nếu một đất

nước đang chuẩn bị có chiến tranh, các nhà hoạch định chính sách sẽ đặt ra những câu hỏi gay gắt để hiểu rõ mọi góc ngách của vấn đề. Một chuyên gia phân tích cấp cao đã nói với tôi: “Có phải họ đang cố gây sức ép và điều khiển chúng ta không? Đúng là như vậy. Bằng những câu hỏi đã đặt ra và cách họ hỏi đi hỏi lại chúng với những sắc thái khác nhau, họ đang cố moi từng tí một trong số những gì chúng ta nói mang màu sắc ủng hộ những gì họ muốn đạt được. Nhưng họ là các nhà hoạch định chính sách. Công việc của chúng ta là cân nhắc những gì họ nói, suy nghĩ về chúng và viết ra những suy nghĩ đó. Chúng ta trung thành với vũ khí của mình”.

Sự thật là chúng tôi không chuẩn bị cho những câu hỏi về quan hệ giữa Iraq và al-Qa’ida vì ngay trong CIA đã có những quan điểm khác nhau về vấn đề đó. Có hai nhóm quan điểm của các chuyên gia phụ trách từng khu vực cụ thể và chuyên gia phân tích về khủng bố. Sự không chắc chắn này sớm mất đi vào ngày 21-6-2002, khi chúng tôi thực hiện tài liệu *Iraq & al-Qa’ida: Interpreting a Murky Relationship* (Iraq và al-Qa’ida: Phân tích một mối quan hệ mờ ám). Trái ngược với tất cả các dạng phân tích khác, do tính chất đe dọa, các phân tích về chủ nghĩa khủng bố được xây dựng bằng thông tin ít hơn và đưa ra những kết luận mang tính công kích hơn, đôi khi từ các thông tin mà những chuyên gia phân tích khu vực có thể bỏ qua.

Tài liệu “Mối quan hệ mờ ám” không mang tính thực tế. Trong phần “Phạm vi nghiên cứu” ở đầu tài liệu, chúng tôi đã giải thích tài liệu này là một nỗ lực để xem các kết luận của chúng tôi sẽ thế nào nếu những lời giải thích đầy khiên cưỡng từ những thông tin tình báo của chúng tôi trở thành sự thật. Trong phần này có đoạn viết: “Tài liệu đánh giá tình báo này nhằm đáp ứng sự quan tâm của nhà hoạch định chính sách cấp cao về một đánh giá toàn diện về mối quan hệ giữa chính quyền Iraq với al-Qa’ida. Cách tiếp cận của chúng tôi chú ý công kích để tìm cách phác ra những mối liên hệ, dựa trên giả thuyết bất cứ manh mối nào về mối quan hệ giữa hai phần tử thù địch này có thể đem lại những nguy cơ vô cùng lớn đối với nước Mỹ” (chỗ in nghiêng để nhấn mạnh).

Các nhà phân tích khu vực, những người vốn chỉ tập trung vào các khu vực địa lý, thì tin rằng những nghi ngờ chủ yếu xuất phát từ những khác biệt rõ rệt về ý thức hệ giữa Saddam và Usama Bin Ladin, nỗi sợ hãi tiềm ẩn của Iraq về chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan đã hạn chế đáng kể sự hợp tác giữa hai bên mà tài liệu trên có nhắc đến. Các chuyên gia phân tích khủng bố và những người thực hiện tài liệu trên ghi nhận sự khác biệt về ý thức hệ nhưng tin rằng tài liệu trên đáng tin cậy khi nhắc đến một mối quan hệ sâu sắc hơn. Tài liệu đã nêu rõ không có dấu hiệu cho thấy có mối quan hệ giữa Iraq và al-Qa'ida trong các chiến dịch khủng bố. Tuy nhiên, tài liệu này chỉ ra rằng, có đủ dữ kiện về những nơi trú ẩn an toàn, các khoá huấn luyện và những đầu mối liên hệ mà chúng tôi phải quan tâm. Jami Miscik, chuyên gia phân tích chính của chúng tôi tin rằng phân tích này nên được công bố vì những nguy cơ đối với nước Mỹ, và chúng tôi đã làm như vậy.

Ngay trong nội bộ CIA, có nhiều người nhận thấy tài liệu này quá hiếu chiến. Một số chuyên gia phân tích có liên quan đã phàn nàn, dù không chính thức, với viên thanh tra, người mới được bổ nhiệm để giải quyết các vấn đề liên quan đến những tuyên bố bị chính trị hóa, rằng chúng tôi đã đi quá xa trong việc đưa ra kết luận “mờ ám” của mình. Một chuyên gia phân tích cao cấp đã miêu tả lại cho tôi như sau: “Barry (viên thanh tra) ngồi xuống và nói: “Hãy chín chắn hơn đi. Đây không phải một vấn đề bị chính trị hóa mà chỉ là sự hiếu hằm và làm tổn thương người khác”. Hai nhóm cần ngồi lại và cùng tháo gỡ vấn đề này”.

Bất chấp sự thật là một số người chúng tôi cảm thấy đã đi quá xa, nhiều người trong chính phủ, ví dụ như Paul Wolfowitz và Scooter Libby lại tin rằng tài liệu “Mối quan hệ mờ ám” chưa đạt mức như họ mong muốn. Trong vòng hai tháng, tài liệu này bị đem ra chế giễu trên mục bình luận của Jim Hoagland trên tờ *Washington Post*. Mở đầu bài bình luận là một cú đánh bằng ngôn từ: “Thử tưởng tượng Saddam Hussein đã cung cấp các khoá huấn luyện khủng bố và những sự trợ giúp chết người khác cho Osama Bin Ladin trong hàng năm trời. Bạn không thể tưởng tượng được ư?

Hãy đăng ký ở kia. Bạn có thể sẽ trở thành chuyên gia phân tích Trung Đông của Cơ quan Tình báo Trung ương CIA”.

Các quan chức khác trong chính quyền thì đặt câu hỏi về những phân tích ban đầu của chúng tôi. Ủy ban Tình báo Thượng viện sau đó công bố một bản ghi nhớ trong nội bộ Lầu Năm Góc, gửi cho cả Paul Wolfowitz và Doug Feith, nói rằng dù các sự kiện được nêu trong tập tài liệu “Mối quan hệ mờ ám” khá tốt, nhưng những các chuyên gia phân tích của CIA đang cố “không tin, bỏ qua hoặc đánh giá thấp” nhiều nội dung trong tài liệu và cách giải thích của chúng tôi “nên được bỏ qua”.

Cuối mùa hè năm 2002, chúng tôi bắt tay thực hiện một tài liệu toàn diện hơn, trong đó giải thích những gì chúng tôi đã biết và những gì còn nghi ngờ về sự liên quan của Iraq với chủ nghĩa khủng bố. Trong khi chúng tôi không thể đưa ra mối liên hệ với al-Qa’ida, không nghi ngờ gì chuyện Saddam đã tài trợ rất nhiều cho gia đình những kẻ đánh bom liều chết người Palestine và che giấu một số tên khủng bố nguy hiểm, trong đó có Abu Nidal, tên giết người man rợ chịu trách nhiệm những vụ tấn công vào các quầy bán vé El Al ở Rome và Vienna năm 1985, khiến 18 người chết và 120 người bị thương. Saddam cũng cho phép một trong số những kẻ đang bị truy nã sau vụ ném bom thứ nhất vào Trung tâm Thương mại thế giới được tỵ nạn ở Iraq.

Chúng tôi đang tập hợp tư liệu thực hiện một báo cáo toàn diện thì nhận được lời đề nghị của một nhóm công tác của Lầu Năm Góc do Doug Feith đứng đầu muốn chia sẻ những thông tin về mối quan hệ giữa Iraq và chủ nghĩa khủng bố. Mặc dù lời đề nghị này có vẻ hơi kỳ quặc – vì nó xuất phát từ những nhà hoạch định chính sách chứ không phải từ các cơ quan tình báo – nhưng chúng tôi đồng ý lắng nghe toàn bộ những gì họ cung cấp. Một nhóm nhỏ các quan chức Lầu Năm Góc đã có mặt ở Tổng hành dinh CIA ngày 15-8-2002.

Đại diện của Lầu Năm góc gồm có Feith; Richard Haver, một chuyên gia tình báo dân sự từng làm cho Dick Cheney trong chính quyền Bush cha; Phó Đô đốc Jake Jacoby, người đứng đầu Cục tình báo Quốc phòng; và một số người khác dưới quyền Feith. Haver là một trong số những người đã đến văn phòng tôi cuối tháng 12-2000 và nói bóng gió khắp nơi rằng tôi sẽ nhanh chóng thế chỗ của Don Rumsfeld. Đó không phải câu bình luận lạc đề duy nhất của ông ta. Chỉ ít lâu sau ngày 11-9-2001, ông ta đã có một bài phát biểu tại Hội đồng An ninh quốc gia, trong đó cho rằng cộng đồng tình báo đang mất quá nhiều thời gian với chủ nghĩa khủng bố.

Về phía chúng tôi, thành phần tham dự cuộc họp hôm đó gồm tôi, Ben Bonk, Phó Giám đốc Trung tâm Chống khủng bố một số chuyên gia phân tích trong bộ phận của Ben và một số chuyên gia phân tích thuộc ban Tình báo của CIA, những người phối hợp thực hiện tài liệu sắp tới về chủ nghĩa khủng bố Iraq.

Hoá ra, nhóm công tác của Feith đã phân tích những thông tin tình báo thô và muốn trao đổi với chúng tôi những chi tiết mà họ cho là chúng tôi đã bỏ qua. Vấn đề là ở chỗ, dù dường như muốn thực hiện nhiệm vụ phân tích nhưng họ không có những kỹ năng chuyên môn và quy trình cần thiết. Feith và các cộng sự của mình tìm được rất ít chi tiết đắt giá củng cố cho niềm tin của họ và bám vào đó, không bao giờ hiểu rằng họ có thể đang bỏ lỡ một bức tranh lớn hơn. Những chi tiết riêng biệt trở nên vô cùng quan trọng đối với họ, đến nỗi họ không bao giờ chú ý đến những chi tiết khác, có thể khiến các nhận định thay đổi theo chiều hướng ngược lại.

Tina Shelton, lính hải quân dự bị trong đội của Feith, là người trình bày bài phát biểu “Iraq và al-Qa’ida – Tạo ra vụ việc”. Cô bắt đầu bài phát biểu bằng ý kiến nên “chấm dứt các tranh luận” về mối quan hệ giữa Iraq và al-Qa’ida. “Đây là một vụ đã được giải quyết xong”, cô nói, “vì thế không cần phải có thêm các phân tích khác nữa”. Tuyên bố này ngay lập tức khiến tôi chú ý. Tôi biết chúng tôi đang gặp rắc rối.

Những trang tài liệu mà Tina dùng để hỗ trợ cho bài phát biểu cũng khẳng định rất chắc chắn. Trong một trang có nói Iraq và al-Qa'ida có một mối quan hệ “cộng sinh đã chín muồi”. Điều này hoàn toàn sai lầm. Các tin tức tình báo thu được không có bất cứ điều gì cho thấy mối quan hệ cộng sinh đã chín muồi này cả. Một trang khác lại nói “có một số manh mối cho thấy khả năng Iraq đã phối hợp với al-Qa'ida trong những hành động cụ thể liên quan đến vụ 11-9”. Về điểm này, câu chuyện “Atta ở Prague”[\[41\]](#) mà CIA đưa ra sau ngày 11-9, đã cho thấy là không đúng.

Tôi cố tỏ ra lịch sự, lắng nghe thêm vài phút nữa rồi nói: “Thật thú vị”. Đó là một trong những thời khắc hiếm hoi tôi tỏ ra tế nhị. Những gì tôi thật sự đang nghĩ lúc đó là: Tất cả chuyện đó đều vớ vẩn hết sức, và tôi chỉ muốn chấm dứt bài phát biểu đó ngay lập tức.

Một lát sau tôi không tìm được, liền kéo tay Jacoby đang ngồi cạnh tôi. Là một Trung tướng hải quân tại ngũ và là người đứng đầu DIA, Jacoby làm việc dưới quyền tôi và Don Rumsfeld. Trở lại thẳng thắn đúng như bản chất, tôi nói: “Bài phát biểu này hoàn toàn không thích đáng. Anh ta có được nó từ các kênh tình báo. Tôi muốn các chuyên gia nói chuyện với các chuyên gia chứ không phải nghe người ta đọc các chương trình hành động”. Các phương tiện truyền thông sau này đã trích dẫn lời các quan chức Lầu Năm Góc giấu tên sau đó miêu tả về cuộc họp hôm đó, tuyên bố CIA đã được “rửa mắt” khi đọc được những phân tích hoàn thiện của họ. Trên thực tế, nếu những phân tích của họ tác động được đến chúng tôi, thì tác động đó cũng rất nhỏ.

Phải rất lâu sau chúng tôi mới được biết “Đội của Feith” đã tiến hành báo cáo cho tất cả các quan chức ở Nhà Trắng, NSC và Văn phòng Phó Tổng thống chính câu chuyện mà chúng tôi biết là kém thuyết phục hồi tháng 8 đó. Trong các báo cáo, họ bổ sung thêm một trang có tựa đề “Những vấn đề chủ yếu trong việc đánh giá thông tin của cộng đồng tình báo”. Nội dung trang này chỉ trích rằng chúng tôi quá cầu kỳ và áp dụng các tiêu chuẩn

bằng chứng mà chúng tôi cần. Nhưng chúng tôi cũng không quá ấn tượng với những gì họ làm, đặc biệt là ý định mù quáng chấp nhận các thông tin khẳng định những ý niệm đầy định kiến của họ. Và chúng tôi gọi cách tiếp cận của họ là “các phân tích trên cơ sở Feith”.

Khi thanh tra Lầu Năm góc công bố một báo cáo vào tháng 2-2007, có gọi những nỗ lực của Feith là “không thích đáng” (tôi nghĩ đây là cách nói tử tế nhất có thể để miêu tả những nỗ lực đó). Feith đã phản ứng tức thì. Ông ta nói, việc rêu rao những tin tức tình báo khác đơn thuần chỉ là ví dụ trong “một chính phủ tốt”. Thật vô lý. Đó là ví dụ của một chính phủ tồi. Các nhà hoạch định chính sách thường bám lấy những ý kiến của mình – nhưng không phải dựa trên các dữ kiện của riêng họ. Những biểu đồ của Feith đã mô tả sai hoạt động tình báo. Nếu các nhà hoạch định chính sách muốn đưa ra những nhận định riêng, họ có thể làm như vậy chừng nào họ nói: “Những quan điểm tôi định trình bày không được DCI và các chuyên gia phân tích của ông ta ủng hộ”. Và lẽ ra Feith nên dừng cảm nói với chúng tôi rằng những trang tài liệu công khai của ông ta, được trình lên cả Nhà Trắng thực chất khiến các phân tích của CIA trở nên không thể chấp nhận được.

Tài liệu thứ hai về Iraq và al-Qa’ida của chúng tôi được công bố tháng 9-2002 chỉ cho số ít quan chức cấp cao được biết. Như thường lệ, chỉ ít lâu sau khi tài liệu này được công bố, các tin tức tình báo mới chuyển về đã cho thấy giữa Iraq và al-Qa’ida có thể có quan hệ chặt chẽ hơn liên quan đến các đợt huấn luyện. Có được những thông tin này, chúng tôi bắt đầu hiệu đính và bổ sung một số nội dung mới cho bản báo cáo đã được nâng cấp sẽ được phổ biến đến nhiều quan chức trong chính phủ và Quốc hội so với tài liệu thứ nhất vốn được giữ kín. Các chuyên gia phân tích của CIA thậm chí còn gửi một bản dự thảo cho đội của Feith và hỏi họ có bình luận hay phản đối về nội dung nào trong tài liệu đó không. Các nhân viên của Feith trả lời là có “nhưng họ sẽ bày tỏ quan điểm thông qua các kênh khác”. Nhìn lại, đó là một lời cảnh cáo khá rõ ràng rằng chúng tôi chỉ là những kẻ đoán mò và đang bị suy yếu.

Đến tháng 12, sau khi hoàn tất việc duyệt báo cáo, chúng tôi đặt tên cho báo cáo này là “Sự ủng hộ của Iraq đối với chủ nghĩa khủng bố”. Tôi đã thẳng thừng yêu cầu phải gửi thẳng đến Nhà Trắng một bản sao báo cáo này trước khi chuyển cho các quan chức cấp cao khác. Chúng tôi nói thẳng là chúng tôi không muốn xin thêm một lần hiệu đính nữa mà tôi chỉ không muốn chính quyền bị bất ngờ khi bản báo cáo này được công bố. Dù đã được báo trước, nhưng Nhà Trắng liên tục dội hàng loạt cú điện thoại xuống chỗ chúng tôi yêu cầu chỉnh sửa hoặc rút lại báo cáo đó. John McLaughlin cũng nhận được một trong số các cú điện đó, cú gọi của Scooter Libby gắt gỏng yêu cầu chỉnh sửa bản báo cáo đó thêm nữa. Câu trả lời luôn là không – chúng tôi không chỉnh sửa gì nữa. Jami Miscik là người phải nhận nhiều cuộc gọi nhất. Và cô cũng rất kiên định. Jami tin rằng cô đã buộc các chuyên gia phân tích của mình đảm bảo là họ đã sử dụng tất cả những dữ kiện tốt nhất để phân tích và không bỏ qua bất cứ báo cáo quan trọng nào. Nhưng cô sẽ không đi quá những gì các thông tin tình báo cho chúng tôi biết.

Sau khi Steve Hadley gọi cho Jami từ Hội đồng An ninh quốc gia để thảo luận thêm về bản báo cáo, cô đã chạy thẳng vào phòng tôi và nói sẽ từ chức trước khi phải hủy bỏ hay sửa đổi bản báo cáo một lần nữa. Hoàn toàn ủng hộ ý kiến của cô, tôi nhắc ngay chiếc điện thoại được bảo mật và bấm số của Hadley. “Steve”, tôi nói, “dừng lại đi. Bản báo cáo đã hoàn thành. Mọi chuyện đã kết thúc. Chúng tôi sẽ không chỉnh sửa nó. Và Jami sẽ không thảo luận chuyện này thêm một lần nữa”.

Thông điệp của tôi đã được ghi nhận. Một vài ngày sau, Jami có mặt ở Nhà Trắng vì một lý do hoàn toàn khác và được thông báo Tổng thống muốn gặp cô. Rõ ràng là Tổng thống đã nghe về vụ xôn xao đó và muốn hỏi “những gã đó” đã “vượt quá ranh giới” chưa. Không muốn kéo dài những âm ỉ thêm nữa, Jami nói với tôi là cô đã bảo đảm với Tổng thống rằng không có gì mà chúng tôi không thể kiểm soát.

Ngày 28-1-2003, bản báo cáo được công bố. Vậy nội dung bản báo cáo là gì? Các chuyên gia phân tích của chúng tôi tin rằng có cơ sở vững chắc xác định ba vấn đề cần quan tâm liên quan đến Iraq và al-Qa'ida: Nơi trú ẩn an toàn, các mối liên hệ và các khóa huấn luyện. Nhưng họ không thể giải thích mối quan hệ của hai đối tượng trên ngoài việc tìm cách lợi dụng lẫn nhau.

Theo các tin tức tình báo, các thủ lĩnh tối cao của al-Qa'ida và Iraq đã cùng thảo luận về một nơi trú ẩn an toàn ở Iraq. Vì thế, đa số các cuộc thảo luận công khai thường tập trung vào việc Zarqawi đến Baghdad dưới một cái tên giả vào tháng 5-2002 để điều trị bí mật. Zarqawi, kẻ chúng tôi mệnh danh là “Đồng minh và cộng tác viên cao cấp” của al-Qa'ida lúc đó, đã đến giám sát các doanh trại do Ansar al-Islam (AI) điều hành ở đông bắc Iraq.

AI, một phần tử cực đoan của nhóm Hồi giáo người Kurd, đã cộng tác chặt chẽ với al-Qa'ida. Mùa hè năm 2002, các nhóm Hồi giáo người Kurd và al-Qa'ida đã cùng xây dựng một nơi trú ẩn an toàn cho al-Qa'ida ở vùng đông bắc Iraq, vốn không do chính quyền Iraq quản lý, trong trường hợp Afghanistan không còn là nơi trú ẩn an toàn. Vùng này cuối cùng trở thành trung tâm cho các chiến dịch của al-Qa'ida. Chúng tôi tin rằng, có đến gần 200 tay súng al-Qa'ida được di chuyển tới các trại đóng quân ở đây sau khi bắt đầu chiến dịch ở Afghanistan mùa thu năm 2001. Với các trại đóng quân này, Zarqawi vươn tầm ảnh hưởng ra khắp Trung Đông. Một trong số các trại này chịu sự chỉ huy của AI, được biết đến với cái tên Kurmal, kẻ đã tham gia sản xuất và huấn luyện sử dụng các chất độc bậc thấp như khí cyanide. Tin tức tình báo cho chúng tôi biết lính của Zarqawi đã thử nghiệm những chất độc này lên động vật, và ít nhất một lần thử nghiệm trên một trong những cộng tác viên của chúng. Và chúng đã rất hài lòng khi thấy những chất độc đã hiệu quả đến mức nào. Kết quả những nỗ lực của chúng tôi nhằm lần theo những hành động của Kurmal là gần 100 điệp viên của Zarqawi ở Tây Âu có kế hoạch sử dụng chất độc trong hành động đã bị bắt. Điều đáng lo hơn là đến mùa xuân và mùa hè năm 2002, hơn 10 phần tử

cực đoan có quan hệ với al-Qa'ida đã tập trung ở Baghdad mà chính phủ Iraq không hề có hành động ngăn cản. Các phần tử cực đoan đã tìm được một môi trường tiện lợi và an toàn chuyển quân và các nguồn cung cấp hỗ trợ cho các chiến dịch của Zarqawi ở đông bắc Iraq.

Sau đó còn có nhiều đặc vụ của al-Qa'ida đến Iraq, trong đó có Thirwat Shihata và Yussef Dardiri đến vào giữa tháng 5-2002. Đây là hai đặc vụ người Ai Cập vốn được một tù nhân cấp cao của al-Qa'ida đánh giá là thuộc nhóm lên kế hoạch hành động giỏi nhất của Phong trào Hồi giáo cực đoan Jihad Ai Cập. Chúng tôi nhiều lần mất dấu những tên này, dù chúng vẫn tiếp tục hoạt động ở Baghdad cho đến tháng 10-2002. Việc chúng gửi quân đến đào tạo ở các doanh trại của Zarqawi đủ khiến chúng tôi phải lưu tâm.

Chúng tôi còn lo lắng hai tên này có thể đang lên kế hoạch cho những chiến dịch ở bên ngoài Iraq. Những thông tin đáng tin cậy cho chúng tôi biết Shihata muốn tấn công vào người Mỹ, Israel và Ai Cập trong tương lai. Shihata có liên quan đến các chiến dịch khủng bố ở Bắc Phi, và khi còn ở Afghanistan, hắn đã huấn luyện quân Bắc Phi đánh bom bằng xe tải. Vậy là đã có khói, phải có lửa. Nhưng lửa đã lớn đến mức nào?

Liệu chúng tôi có thể chứng minh đó là những bằng chứng cho thấy sự đồng lõa của Iraq với các điệp viên của Zarqawi và hai phần tử của Phong trào Hồi giáo cực đoan Jihad Ai Cập hay không? Không. Chúng tôi có biết chính quyền Iraq nhận thức như thế nào về sự hiện diện của những tên khủng bố này ở Baghdad và vùng đông bắc Iraq không? Không. Nhưng từ các tin tức tình báo, rất khó kết luận rằng giới tình báo Iraq không biết gì về những hoạt động này. Tất nhiên, chúng tôi tin rằng có ít nhất một điệp viên cấp cao của AI vẫn duy trì liên lạc với phía Iraq. Nhưng để chỉ đạo và điều hành các chiến dịch? Câu trả lời là không.

Trong khi thực hiện những nhiệm vụ khó khăn để hiểu được lịch sử mối quan hệ có thể có giữa Iraq và al-Qa'ida, các chuyên gia phân tích quay lại

và đưa ra các tài liệu trên cơ sở rất nhiều nguồn tin khác nhau – một số nguồn tin tốt, một số nguồn cũ, một số chỉ là tin đồn, và rất nhiều nguồn từ trong giới tình báo. Qua một thập kỷ, có thể có một số quan hệ cấp cao giữa Iraq và al-Qa'ida, thông qua các trung gian cấp cao và bên thứ ba. Những dữ liệu của chúng tôi cho thấy, ở các thời điểm khác nhau đã diễn ra những cuộc thảo luận về nơi trú ẩn an toàn, các khóa huấn luyện và việc không xâm lược lẫn nhau.

Giữa thập kỷ 1990, tin tức cho biết Lãnh đạo Mặt trận Hồi giáo quốc gia của Sudan Hasan al-Turabi đóng vai trò liên lạc cho Bin Ladin giữa Iran và Iraq. Trong giai đoạn này Turabi đang cố trở thành phần tử trung tâm trong thế giới Hồi giáo cực đoan Sunni. Hãn tổ chức các hội nghị và các chuyến đưa quân Bắc Phi đến các trại huấn luyện của Hezbollah tại thung lũng Bekaa trên lãnh thổ Lebanon. Chúng tôi lo ngại rằng trong giai đoạn đó giữa Iraq, Bin Ladin và người Sudan có thể đã tồn tại những lợi ích chung, đặc biệt là những lợi ích liên quan đến việc sản xuất vũ khí hóa học. Những báo cáo được chúng tôi thẩm định khi đó cho biết giới tình báo cấp cao Iraq có liên hệ trực tiếp với Bin Ladin, song chúng tôi không bao giờ biết được kết quả của những mối liên hệ này.

Một tù nhân cao cấp của al-Qa'ida cho chúng tôi biết, năm 2002, ông ta tin rằng ít có khả năng Bin Ladin tự liên kết với Baghdad và thỏa hiệp về sứ mệnh và sự độc lập của al-Qa'ida. Ông ta cũng cho biết, một số tướng lĩnh của Bin Ladin đã thúc giục hợp tác với Iraq tin tưởng vào lợi ích của những khóa huấn luyện có thể được thực hiện, nơi trú ẩn an toàn và việc giúp al-Qa'ida về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD sẽ có giá trị hơn sự độc lập của al-Qa'ida. Cũng theo tù nhân này, Saddam quan tâm hơn đến al-Qa'ida sau những vụ ném bom ở Đông Phi và vụ ném bom tàu USS Cole. Nhưng khi đó, chắc chắn al-Qa'ida đã thể hiện sức mạnh trong việc thực hiện các vụ tấn công thông thường, và đã xây dựng thành công nơi trú ẩn ở Afghanistan.

Mối liên hệ có thể có mà các nhà phân tích coi là rắc rối nhất chính là về các khóa huấn luyện. Chúng tôi có được những báo cáo có cơ sở của các thành viên cao cấp al-Qa'ida trong đó dấy lên những lo lắng về mối quan tâm dai dẳng của al-Qa'ida, muốn có các kiến thức chuyên môn về vũ khí hóa học và sinh học của Iraq. Trong cuộc tranh luận công khai nổ ra vào thời điểm đó, tất cả đều từ việc rút lại lời khai của một nhân vật có tên là Ibn Sheikh al-Libi. Vốn là sĩ quan huấn luyện cao cấp của al-Qa'ida ở Afghanistan, al-Libi bị bắt cuối năm 2001 và đầu tháng 1-2002 được giao cho quân đội giam giữ ở Afghanistan. Tại thời điểm đó, hẳn là thành viên al-Qa'ida có cấp bậc cao nhất bị Mỹ bắt giữ.

Chúng tôi tin rằng al-Libi đang nắm giữ những thông tin rất quan trọng nên đã đưa hẳn sang một nước thứ ba để lấy lời khai. Khi đó có những luận điệu cho rằng chúng tôi làm như vậy vì biết hẳn sẽ bị tra tấn, nhưng đó không phải sự thật. Đất nước thăm vấn al-Libi hiểu và nhất trí rằng họ chỉ giữ al-Libi trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó trao trả hẳn cho quân đội Mỹ giam giữ, khi đó tên hẳn sẽ được đăng ký với Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế.

Trong quá trình bị thăm vấn ở nơi giam giữ của quân đội Mỹ tại Afghanistan, al-Libi ban đầu khai có thể có một khóa huấn luyện của al-Qa'ida ở Iraq. Hẳn cung cấp thông tin là một sĩ quan quân đội có tên là Abu Abdullah cho hẳn biết trong giai đoạn 1997-2000 có ít nhất ba lần vị thủ lĩnh đã quá cố của al-Qa'ida, là Mohammad Atef cử Abu Abdullah đến Iraq để tìm kiếm những khóa huấn luyện về chất độc và khí ga độc. Một tù nhân cấp cao khác của al-Qa'ida cho chúng tôi biết Mohammad Atef rất quan tâm đến việc mở rộng quan hệ của al-Qa'ida với Iraq, và dưới cái nhìn của chúng tôi, điều này càng làm tăng độ tin cậy của lời khai trong al-Libi.

Nhưng chỉ ít lâu sau khi cuộc chiến Iraq nổ ra, al-Libi tuyên bố rút lại lời khai. Đột nhiên hẳn nói rằng không có những khóa huấn luyện hợp tác đó.

Nội bộ CIA đã bị chia rẽ đáng kể sau sự việc này. Chúng tôi buộc phải xem lại những gì hãn đã khai và đó chính là lúc bắt đầu một điều bí mật.

Không nghi ngờ gì nữa, câu chuyện của al-Libi là do hãn tự thêm dệt lên để được đối xử tốt hơn và tránh những biện pháp khảo cung hà khắc. Rõ ràng là hãn nói dối. Chúng tôi chỉ không biết chính xác là từ khi nào. Liệu hãn có nói dối khi ban đầu hãn khai là các thành viên al-Qa'ida được đào tạo ở Iraq hay khi hãn nói rằng việc đó không xảy ra? Theo tôi, cả hai trường hợp này đều có khả năng xảy ra. Có thể lúc đầu hãn đang chịu sức ép lớn vì cho rằng những người thẩm vấn đã biết chuyện nên hãn đã khai thật. Thời gian trôi qua và mọi chuyện trở nên rõ ràng rằng hãn sẽ không bị làm hại, có thể hãn đã thay đổi câu chuyện để làm mờ mịt đầu óc những người đã bắt giam hãn. Các điệp viên của al-Qa'ida được huấn luyện để làm như vậy. Việc rút lại lời khai sẽ khôi phục lại vị thế của hãn như một người đã thành công trong việc khiến đối phương lúng túng. Thực tế là, vì không biết câu chuyện nào là thật nên chúng tôi không đưa ra được giả thiết nào.

Một điều nữa tôi cần cân nhắc là: kiểu huấn luyện mà al-Qa'ida đang thực hiện với sự giúp đỡ của Iraq về vũ khí hóa học và sinh học là một phần trong một chương trình lớn hơn, tinh vi hơn và nhiều thành phần hơn về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD mà al-Qa'ida đã và đang tiếp tục theo đuổi. Đó là một chương trình được giới lãnh đạo cấp cao ủng hộ và chỉ đạo. Liệu chúng có đang tìm cách chiếm được những tòa nhà khác bằng những chương trình phức tạp hơn thế không? Quan điểm của tôi lúc bấy giờ là điều đó hoàn toàn có thể xảy ra.

Chúng tôi có coi những chiến dịch của Zarqawi tại những cơ sở chế tạo chất độc bậc thấp ở vùng đông bắc Iraq là một phần trong ý định của al-Qa'ida và cả hai sẽ sử dụng những vũ khí yếu hơn này và cũng để che đậy những chương trình quan trọng và nguy hiểm chết người hơn nhiều không? Tất nhiên, bạn có thể đưa việc rút lại lời khai của al-Libi ra và nói: “Anh thấy đấy, tất cả chỉ cường điệu lên mà thôi”. Tuy nhiên, nếu bạn bỏ qua vấn đề

Iraq mà chúng tôi đang xem xét liên quan đến việc tìm kiếm năng lực vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của al-Qa'ida, thì bạn sẽ bỏ lỡ bức tranh toàn cảnh lớn hơn và quan trọng hơn. Đó là những gì tôi nghĩ. Tìm kiếm tất cả, đặt lên bàn tất cả những mối quan ngại và cho mọi người biết các nhận định tốt nhất của bạn.

Chúng tôi có thừa bằng chứng để lo lắng về Iraq và al-Qa'ida; có nhiều khối, thậm chí có cả lửa: Ansar al-Islam; Zarqawi; Kurmal; những vụ bắt giữ ở châu Âu; vụ ám sát nhân viên USAID[42] người Mỹ là Lawrence Foley ở Amman do người của Zarqawi thực hiện; và sự có mặt của các điệp viên Phong trào Hồi giáo Jihad Ai Cập ở Baghdad. Nhưng đối với một số thành viên chính phủ, không bao giờ là đủ. Họ đã suy đoán quá xa so với những gì dữ liệu cho biết. Họ tạo ra những liên kết chủ đạo ở những nơi mà chúng tôi không thể nhìn thấy. Họ tìm cách thiết lập mối quan hệ giữa Iraq và các vụ tấn công ngày 11-9 khiến các vấn đề về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD, Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế trở nên hoàn toàn không thích hợp. Vấn đề đầu tiên là tình huống này không bao giờ và chưa bao giờ là sự thật. Vấn đề thứ hai là trong khi cố gắng mổ xẻ vấn đề này, những người ủng hộ nó đã kết luận bằng cách đánh giá thấp tình huống mà chúng tôi có. Và người ta dừng lại, không tiếp tục lắng nghe nữa.

Cũng trong thời gian đó, chúng tôi phải giải quyết một vấn đề quan trọng khác. Những báo cáo đề cuối năm 2001 tuyên bố rằng một trong số những tên không tặc trong vụ 11-9, Mohammed Atta, có thể đã gặp gỡ Ahmad Khalil al-Ani, một nhân viên của cơ quan tình báo Iraq ở Prague chỉ vài tháng trước vụ tấn công 11-9. Cả Nhà Trắng, Bộ Quốc phòng và CIA, đều rất quan tâm đến tuyên bố này. Nếu đây được coi là bằng chứng cho thấy Iraq tích cực tham gia lên kế hoạch cho các vụ tấn công 11-9, sẽ không còn bất cứ ai thắc mắc về việc cần lật đổ Saddam ngay lập tức.

Chúng tôi dồn hết tâm trí theo đuổi vụ việc này, nhưng không tìm được bất cứ bằng chứng thuyết phục nào cho thấy cuộc gặp gỡ đó đã xảy ra. Trên

thực tế, sau này, các tin tức tình báo về cuộc gặp này đều không đúng sự thật. Chứng minh điều gì đó không xảy ra là một vấn đề khá rắc rối, nhưng trong trường hợp này, chúng tôi và FBI kết luận rằng cuộc gặp gỡ như vậy rất không có khả năng là đã xảy ra. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn liên tục bị yêu cầu điều tra lại vấn đề này, và trong khi thực hiện, chúng tôi cũng liên tục phải nghe những quan chức cấp cao, trong đó có Ngài Phó Tổng thống, phát biểu trên tivi rằng họ “khẳng định một cách khá chắc chắn” cuộc gặp đó đã xảy ra. Đến tháng 5-2002, các chuyên gia phân tích của FBI và CIA tuyên bố vẫn còn hoài nghi. Và từ đó sự việc này dần lắng xuống theo thời gian.

Và đến năm 2006, tôi hiểu rằng những tin tức tình báo mới thu thập được đã chứng minh người được trông thấy gặp gỡ với nhân viên cơ quan tình báo Iraq ở Prague năm 2001 *không phải* là Mohammed Atta.

Câu nổi thứ hai có thể có giữa Iraq và vụ 11-9 là một người quốc tịch Iraq tên là Shakir, làm việc ở sân bay Kuala Lumpur với tư cách một điều phối viên bán thời gian cho các du khách người Ả rập. Anh ta có được công việc này nhờ sự giúp đỡ của một người chủ lao động làm việc ở đại sứ quán Iraq. Tháng 1-2000, Shakir tổ chức việc di chuyển của tên không tặc trong vụ 11-9 Khalid al-Mihdhar từ sân bay. Việc Shakir nhanh chóng rời khỏi Malaixia một tuần sau khi giúp al-Mihdhar đi qua sân bay cùng các chuyến bay và các mối liên hệ với các phần tử cực đoan trước đó, đã khiến chúng tôi chú ý. Sau vài tháng phân tích cật lực, chúng tôi không thể xác minh được Shakir là mật vụ Iraq.

Những tranh cãi xung quanh quan hệ giữa Iraq và al-Qa'ida vẫn tiếp tục, ngay cả sau khi Saddam đã không còn nắm quyền. Khi các lực lượng quân đội Mỹ đến Baghdad, họ đã phát hiện ra những tài liệu của cơ quan tình báo Iraq được chất đống ở những chỗ rất dễ tìm, trong đó cho thấy những mối liên hệ chặt chẽ hơn giữa Saddam với Zarqawi, Saddam với al-Qa'ida. Các chuyên gia phân tích của CIA đã làm việc với Lực lượng Bí mật Mỹ để kiểm tra các tài liệu, dấu mực và cố xác minh những cái tên và thông tin có

trong tài liệu này. Thời gian trôi đi, một lần nữa, những tài liệu được cho là có vào đầu những năm 1990 này hóa ra là giả mạo. Các nhân viên CIA đã phỏng vấn các quan chức tình báo Iraq ở Baghdad, những người cũng nghi ngờ tính xác thực của các tài liệu này. Rõ ràng là có ai đó đang muốn đánh lạc hướng chúng tôi. Nhưng những tài liệu thô, chưa được đánh giá này nhằm vẽ ra một bức tranh về Iraq và al-Qa'ida tiếp tục cho thấy sự can dự của những quan chức cấp cao trong chính phủ tham gia vào mà không thông qua các kênh tình báo thông thường.

Một chuyên gia phân tích cao cấp đã nói với tôi: “Chính phủ đã quá dựa vào những thông tin không đúng sự thật. Chúng đều là những tài liệu được tìm thấy trên sàn những tòa nhà bị cháy, bị ném vung vãi khắp nơi, gây chú ý vì nội dung bên ngoài và chưa được các chuyên gia có kinh nghiệm đánh giá. Các chuyên gia phân tích nhà nghề có thể đặt câu hỏi: “Nguồn của những tài liệu này là gì? Tôi biết những gì về nguồn tin đó?” Vì thế rõ ràng là không có một tiêu chuẩn nào trong số các thủ thuật phân tích được áp dụng trong các tài liệu này. Thay vào đó, chúng ta chỉ có thể coi chúng như những bằng chứng, chứng cứ và xác nhận mà thôi”.

Ngày 13-3-2003, chúng tôi nhận được bản thảo bài diễn văn mà Phó Tổng thống sẽ phát biểu nhân lễ tưởng niệm chiến tranh. Bài diễn văn dự kiến này rất giống với tài liệu ngày 28-1-2003 của chúng tôi, trong đó đã đi quá xa việc Iraq có thể là một địa điểm huấn luyện các điệp viên của al-Qa'ida. Bản thảo bài phát biểu đưa ra kết luận rằng Iraq đồng lõa trong các chiến dịch của al-Qa'ida, điều chúng tôi không thể ủng hộ.

Điều này ngay lập tức làm nổ ra một cuộc đối thoại căng thẳng giữa John McLaughlin và Scooter Libby. Cuối cùng John đã viết ra những lý do chi tiết khiến chúng tôi không ủng hộ bài phát biểu đó. “Rõ ràng một nhà hoạch định chính sách được tự do nói ‘dựa trên những tin tức tình báo tôi được đọc, đây là những gì tôi suy ra’”, John viết: Nhưng ngay lập tức anh viết tiếp: bài phát biểu đã “đi xa hơn cả những gì mà các chuyên gia của chúng

tôi có thể kết luận khi ám chỉ rằng Iraq đã chỉ đạo và điều hành các hoạt động khủng bố của al-Qa'ida". Sáng hôm sau, ngay trước buổi báo cáo tin tức tình báo với Tổng thống, tôi đã đưa vấn đề này ra.

Tôi nói với Tổng thống: "Thưa Tổng thống, Ngài Phó Tổng thống muốn đọc một bài diễn văn về vấn đề Iraq và al-Qa'ida mà nội dung của nó vượt quá những gì có từ những tin tức tình báo. Chúng tôi không thể ủng hộ bài diễn văn đó, và bài diễn văn đó cũng không nên đưa ra". Mặc dù tôi không bao giờ được biết lý do, nhưng Phó Tổng thống đã quyết định không đọc bài phát biểu đó.

Việc thúc giục tạo ra mối quan hệ giữa Iraq và al-Qa'ida không kết thúc khi cuộc chiến bắt đầu. Ngày 24-11-2003, tạp chí *Weekly Standard* đã có một bài viết dài mang tên "Vụ việc kết thúc" dựa vào bản ghi nhớ tối mật mà Doug Feith đã gửi cho Chủ tịch Ủy ban Tình báo Thượng viện Pat Robert và thành viên cao cấp của Ủy ban là Jay Rockefeller vài tuần trước đó. Bài báo khẳng định phần lớn thông tin trong bản ghi nhớ chứa đựng những tin tức tình báo "chi tiết, thuyết phục và xác thực từ rất nhiều nguồn" cho thấy "mối quan hệ trong hành động" giữa Usama Bin Ladin và Saddam Hussein từ đầu những năm 1990.

Trên thực tế, phần lớn tư liệu của bản ghi nhớ đó là những dữ liệu lượm lặt và chọn lọc mà Feith, Libby và những người khác ưa thích từ lâu. Lầu Năm Góc đưa ra một thông cáo báo chí, trong đó ghi chú bản ghi nhớ bao gồm nhiều báo cáo thô, nhưng tuyên bố một cách không chính xác rằng, giới tình báo đã không trình chúng lên Quốc hội.

Hai tháng sau đó, Phó Tổng thống Cheney có mặt ở Denver đã được hỏi về mối liên hệ giữa Iraq và al-Qa'ida. Ông đã viện dẫn bài báo trên tạp chí *Weekly Standard*, trong đó nhắc đến bản ghi nhớ của Feith như "nguồn tin tốt nhất" về mối quan hệ có thể có giữa hai bên. Tôi không đồng tình với ý kiến này. Nguồn tin tốt nhất nằm trong tài liệu tháng 1-2003 của chúng tôi,

trong đó nói rõ Iraq không hề cho phép, chỉ đạo hay điều hành các hoạt động của al-Qa'ida.

Vấn đề này vẫn còn tiếp diễn đến tận ngày nay. Trước lần kỷ niệm 5 năm ngày xảy ra vụ 11-9, Phó Tổng thống đã xuất hiện trong chương trình *Meet the Press* (Gặp gỡ báo chí) của Đài NBC. Khi được hỏi về những bình luận của chính phủ liên quan tới Iraq trong sự kiện 11-9, Phó Tổng thống đã không trả lời thẳng câu hỏi mà nhắc đến phiên điều trần của tôi vài năm trước về mối liên hệ giữa Iraq và al-Qa'ida. “Cơ sở của việc này có thể thấy rõ nhất trong bài điều trần của George Tenet trước Ủy ban Tình báo Thượng viện. Trong một phiên điều trần công khai, ông ta đã nói khá cụ thể rằng có một mô hình quan hệ giữa Iraq và al-Qa'ida từ một thập kỷ trước đó”. Xuất hiện trên chương trình *Fox News Sunday*, Condi Rice cũng được hỏi câu tương tự và cũng đã trả lời như vậy: “Những gì Tổng thống và tôi cũng như các quan chức chính phủ khác căn cứ vào – đơn giản chỉ dựa vào cơ quan tình báo trung ương. DCI George Tenet đã có một bài điều trần rằng, trên thực tế có những mối quan hệ giữa al-Qa'ida và chính quyền Saddam Hussein một thập kỷ trước đó. Quả thực, Ủy ban 11-9 đã nói về mối liên hệ giữa hai chủ thể này”.

Họ đã trích dẫn chính xác bài tường trình của tôi, theo chừng mực mà họ có thể, nhưng cả hai đều quên không nhắc đến việc cùng thời điểm đó, tôi đã nói với họ và Quốc hội rằng các tin tức tình báo của chúng tôi không cho thấy Iraq và al-Qa'ida đã từng làm gì hơn việc tìm cách lợi dụng lẫn nhau. Chúng tôi phát hiện không có bằng chứng nào cho thấy Baghdad “cho phép, định hướng và điều hành” các chiến dịch của al-Qa'ida. Nói cách khác, họ mới chỉ kể một nửa của câu chuyện mà thôi.

CHƯƠNG 19: Slam Dunk – Cú úp rổ ngoạn mục

Ngày nay, nhiều người tin rằng thành ngữ “slam dunk” (Cú úp rổ) mà tôi dùng có ý nghĩa vô cùng quan trọng giúp củng cố quyết tâm của Tổng thống Bush muốn lật đổ Saddam Hussein và tiến hành cuộc chiến tại Iraq. Cách hiểu này nghe có vẻ dễ nhớ, nhưng nó lại ngược với thực tế. Hai từ này và cuộc họp diễn ra trong Phòng Bầu dục tháng 12-2002 không liên quan đến quyết định triển khai quân tại Iraq của Tổng thống. Quyết định này đã có từ trước. Trên thực tế, cuộc họp tại Phòng Bầu dục diễn ra vào thời điểm:

- Mười tháng sau khi Tổng thống được biết về kế hoạch khả thi đầu tiên cho cuộc chiến ở Iraq.
- Bốn tháng sau khi Phó Tổng thống có bài phát biểu với Cựu chiến binh trong các cuộc chiến ở nước ngoài, khi đó ông tuyên bố “không nghi ngờ gì” về việc Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- Ba tháng sau khi Tổng thống tuyên bố với Liên hợp quốc rằng chính quyền Iraq phải “thề sẽ từ bỏ, công khai, xóa sổ hoặc phá hủy tất cả các vũ khí hủy diệt hàng loạt, các tên lửa tầm xa và mọi nguyên liệu có liên quan ngay lập tức và vô điều kiện”.
- Vài tháng sau khi quân đội Mỹ bắt đầu đóng quân tại các địa điểm ở khắp Trung Đông nhằm hỗ trợ cho cuộc chiến Iraq.
- Hai tháng sau khi Quốc hội thông qua việc sử dụng vũ lực ở Iraq; và

- Hai tuần sau khi Lầu Năm góc phát lệnh triển khai quân đầu tiên tới khu vực này.

- Dù các sự kiện này diễn ra dồn dập nhưng bối cảnh dần bị quên lãng và người ta chỉ còn nhớ hai từ “slam dunk”. Hai từ này đã trở nên vô cùng đặc biệt, vượt xa ý nghĩa vốn có. Để tôi kể lại cho các bạn nghe.

Thứ bảy, ngày 21-12-2002, tôi đến Nhà Trắng báo cáo Tổng thống như bao ngày bình thường trong tuần. Tuy nhiên, hôm đó, sau buổi báo cáo còn có thêm một cuộc họp. Khoảng hai tuần rưỡi trước đó, các quan chức NSC đã đề nghị chúng tôi bắt đầu thu thập bằng chứng cho một vụ xét xử công khai có thể được tổ chức nhằm chống lại Saddam về việc tàng trữ và có thể sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Mặc dù phần trình bày của CIA sau này được gộp vào bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Colin Powell trước Liên hợp quốc. Nhưng tại thời điểm đó, chúng tôi chưa biết người nghe sẽ là ai – hoặc thậm chí không biết cả người sẽ đưa vụ kiện này ra tòa. Sáng hôm đó, nhiệm vụ của chúng tôi chỉ đơn giản là tập hợp các thông tin cho một bản báo cáo có thể sẽ được công khai một ngày nào đó. Các nhân viên Nhà Trắng nói rõ rằng họ đang tìm kiếm một “động lực Adlai Stevenson”[\[43\]](#). Họ nhắc đến vai trò nổi tiếng của Adlai Stevenson tại Liên hợp quốc trong giai đoạn khủng hoảng tên lửa Cuba. Nhưng Bob Walpole nói với họ những tin tức tình báo chúng tôi thu thập được có lẽ không xác thực.

Trong vài tuần cùng làm việc, một nhóm nhỏ các chuyên gia phân tích cao cấp đã tập hợp lại các dữ liệu cần thiết. Và lúc này đến lượt chúng tôi chuyển những dữ liệu đó cho Tổng thống, phó Tổng thống, Andy Card, Condi Rice và một số người khác. Việc trình bày chúng được giao cho John McLaughlin. Từng vô địch hùng biện khi còn đi học, John không phải người hay tán chuyện linh tinh hoặc cường điệu hóa sự việc. John nổi tiếng cả ở trong và ngoài cơ quan CIA về cách trình bày chính xác, thận trọng và

đều đều. John sử dụng các biểu đồ minh họa cho bài trình bày với sự giúp đỡ của một trợ lý.

Điều quan trọng là cần ghi nhớ những gì John làm sáng hôm đó và nhiệm vụ của chúng tôi. Cuộc họp hôm đó không yêu cầu chúng tôi suy nghĩ tất cả các vấn đề về Iraq và vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Mọi người trong phòng họp – cũng như những cơ quan tình báo đáng tin cậy nhất trên thế giới – đều tin rằng Saddam có trong tay vũ khí hóa học, sinh học và ông ta đang tìm kiếm vũ khí hạt nhân. Những bản kê khai chưa đầy đủ số liệu mà Saddam gửi Liên hợp quốc và luồng thông tin từ các nguồn tình báo càng củng cố niềm tin của chúng tôi. Công việc của chúng tôi khi đó không phải chứng minh có vũ khí WMD hay xác minh lời buộc tội trên. Chúng tôi chỉ trình bày những tin tức liên quan đến WMD mà chúng tôi tin rằng (a) đúng đắn, và (b) đủ rõ ràng để công bố công khai mà không ảnh hưởng đến các nguồn cung cấp tin và phương tiện lấy tin. Chúng tôi không định có một bài phát biểu có thể gây tổn hại đến một số người và hiệu quả lâu dài của những nguồn tin tình báo đáng giá. Và những điều John báo cáo không mấy mới mẻ đối với tất cả mọi người trong phòng họp hôm đó.

Có thể thấy là do kỳ vọng quá cao nên người nghe không mấy ấn tượng với những thông tin John cung cấp. Do bản báo cáo mới được thảo qua nên nội dung rất sơ sài. Rõ ràng nó không thể sánh được với “động lực Stevenson” mà Nhà Trắng đang mong đợi. Bản thân tôi cũng thất vọng. Tôi chắc chắn là trong báo cáo mới gần đây của NIE sẽ có nhiều dữ liệu hơn, và tôi cảm thấy chúng tôi có thể sẽ tìm ra cách công bố một số thông tin này ra công chúng. Tệ hại hơn, tôi cảm thấy chúng tôi đã làm tổn thời gian của Tổng thống khi báo cáo như vậy.

Tổng thống George Bush đã rất độ lượng. “Anh đã rất cố gắng”, ông bảo John, nhưng rồi nhanh chóng nói thêm rằng những gì ông vừa được nghe không mấy phù hợp với đặc điểm con người John, vốn được gọi thân mật là “Joe Public” (Joe đại chúng). Tổng thống gợi ý rằng có thể làm tăng sự

hùng hồn của bài diễn văn bằng cách đưa đến cuộc họp một số luật sư vốn quen với việc tranh cãi trước tòa. Không lúc nào Tổng thống hay ai đó trong phòng họp gợi ý rằng chúng tôi nên thu thập thêm các tin tức tình báo để xem Iraq có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD không. Như tôi đã nói, mọi người trong phòng họp hôm đó đều tin rằng Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Nội dung chính của cuộc họp chỉ đơn giản là làm sắc bén thêm các lý lẽ đưa ra. Một số người chỉ trích chúng tôi vì đã tham gia một cuộc họp như để tiếp thị. Nhưng các tin tức tình báo sắp được công bố công khai và trách nhiệm của chúng tôi là phải đảm bảo rằng nguyên gốc báo cáo phải trung thành với những gì chúng tôi tin là đúng và không ảnh hưởng đến các phương pháp và nguồn cung cấp tin tình báo nhạy cảm.

Khi cuộc họp kết thúc, tôi được hỏi có phải chúng tôi không có những thông tin tốt hơn để bổ sung cho cuộc tranh luận. Và tôi đã trả lời chắc chắn rằng chúng tôi có. Tôi muốn bày tỏ rằng tôi nghĩ có thể tiết lộ vừa đủ những thông tin bổ sung – chặn đứng những mối liên lạc, các bức ảnh do thám từ vệ tinh, các báo cáo tình báo gián lược, v.v., nhằm giúp công luận hiểu những điều chúng tôi tin là đúng. Nếu tôi chỉ đơn giản nói: “Tôi chắc chắn là chúng tôi có thể làm tốt hơn”, tôi sẽ không thể viết chương này, thậm chí là cả cuốn sách này. Thay vào đó, tôi nói với Tổng thống rằng việc làm cho bài phát biểu công khai này trở nên hùng hồn hơn là một “Cú úp rỗ” (slam dunk), và hai từ này sau đó đã vượt qua ngưỡng cảnh vốn có của nó và gắn với tôi kể từ khi xuất hiện lần đầu trong cuốn sách của Bob Woodward mang tên *Plan of Attack* (Kế hoạch tấn công).

Ai đó sau này đã miêu tả cảnh tượng cho Bob Woodward để ông ta vẽ bức biếm họa cảnh tôi đang nhảy lên và đập một cú úp rỗ, không phải một mà hai lần, cảnh hai tay tôi đập xuống. Đúng là người cung cấp dữ kiện cho Woodward vẽ tranh có cảm giác rất tốt về sự kỳ quặc, hoặc ít ra là làm thế nào để khiến trông thật kỳ quặc, nhưng họ đã không lột tả được cảm giác về sự thật. Dù tôi có trở nên ngớ ngẩn, suốt ngày chỉ lẩn thẩn nói chuyện với hai bàn tay của mình thì cả tôi và McLaughlin đều biết vở kịch câm về bóng

rõ ấy sẽ không bao giờ xảy ra. Trên thực tế, cả Laughlin cũng như trợ lý của anh còn nhớ rõ câu tuyên bố của tôi. Tôi hoàn toàn không chối bỏ việc mình đã dùng từ “cú úp rồ” hay việc tin rằng Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Nhưng tôi cho rằng, thành ngữ này đã bị sử dụng sai một cách có chủ ý và vì thế đã bị công chúng hiểu nhầm.

Để kiểm tra lại trí nhớ của mình và John, tôi hỏi một nhân viên CIA khác đã ngồi cạnh tôi trong cuộc họp tại Phòng Bầu dục sáng hôm đó và là người luôn đi cùng tôi trong các buổi báo cáo gần ba năm qua xem anh ta có nhớ gì về vụ đó không. “Tôi nhớ là ông đã nói “cú úp rồ”, nhưng nó chỉ là một câu bình luận không hơn không kém. Tôi đã ở đó với ông khi ông đang cố nói rõ mọi việc, vì thế tôi có cơ sở để so sánh. Bức biếm họa này thì lại cho thấy: Ông nói “cú úp rồ”, và họ biến nó thành “Ồ, mọi thứ đã xong. Chuẩn bị cuộc chiến thôi”. Nhưng đó không phải là sự thật”.

Khi nghĩ về chuyện này, tôi có một số bí quyết dành cho các giám đốc tương lai của CIA và cho những ai muốn tham gia chính quyền ở tầm cao giống như tôi: *Thứ nhất*, bạn luôn là người trong cuộc. Bất cứ điều gì bạn nói đều có thể được dùng để làm rõ quan điểm của ai đó. Đó là cách làm việc ở Washington – không có cuộc đối thoại nào riêng tư, kể cả trong Phòng Bầu dục.

Thứ hai, ở vị trí giống như tôi, bạn phải trình bày với Tổng thống bằng những từ ngữ thật chính xác. Tôi đã không làm được điều đó, và kết quả là tôi chấm dứt việc viết ra những điều cần nói cho những người đang bận khoản về việc chuyển hướng những lời cáo buộc Iraq của họ sang CIA nói chung và tôi nói riêng.

Thứ ba, tôi khuyên những DCI tương lai nên cảnh giác với các cạm bẫy khi làm việc với những nhà hoạch định chính sách về những tin tức tình báo liên quan đến các chính sách của họ. Một mặt, nếu anh không làm việc với họ, những thông tin tình báo có thể không được sử dụng đúng mục đích.

Mặt khác, nếu anh làm việc với họ, anh sẽ phải ủng hộ chính sách của họ dù anh đang cố giữ thế trung lập.

Tôi có thể thành thật nói rằng, chúng tôi luôn tìm cách cung cấp cho Tổng thống những nhận định tốt nhất. Chúng tôi không vượt quá các kết luận của mình để nhận định về một chính sách. Hoàn toàn sai khi ai đó cho rằng chúng tôi cố tình thổi phồng sự việc hoặc chỉ báo cáo cho Tổng thống những gì ông muốn nghe.

Vậy những bình luận của tôi có ảnh hưởng như thế nào đến cách suy nghĩ của Tổng thống? Theo một cách nào đó, Tổng thống Bush và tôi khá giống nhau. Đôi khi chúng tôi nói những điều từ tận đáy lòng mình, dù đó là câu “đem chúng vào” của Tổng thống hay câu “Cứ úp rổ” của tôi. Tôi nghĩ Tổng thống cũng nghĩ như vậy về tôi. Bên cạnh đó, tôi nghĩ mỗi người chúng tôi thường áp dụng cách nghĩ đó vào việc hiểu những gì người khác đang nói. Và tôi không giả vờ biết điều gì đang diễn ra trong đầu Tổng thống sáng thứ bảy đó hay những tuần sau đó. Nhưng tôi có một số manh mối.

Giáng sinh năm đó, ba ngày sau cuộc họp trong phòng Bầu dục, Jami Miscik có nhiệm vụ đến Trại David gửi bản báo cáo hàng ngày cho Tổng thống. Cha Tổng thống, một trong những người tiền nhiệm của tôi, cũng có mặt ở đó.

Điều đầu tiên Tổng thống Bush đề cập với Jami là ông đã nghe được vài ngày trước đó đã có một báo cáo về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq và điều đó “không được tốt cho lắm”. Sau này, Jami nói với tôi rằng cô đã thông báo với cả hai Tổng thống Bush, cha và con, rằng dù không có dấu hiệu về vấn đề vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq, nhưng cô muốn xem xét lại những dữ liệu đó. Trong lúc thảo luận sâu hơn vấn đề này, cô nói gặp rắc rối do thiếu những mối liên hệ đã bị ngăn chặn mà có thể sẽ được tìm ra cùng với những tin tức về các chương trình WMD. Theo cô, những tin tức tình báo do các cá nhân cung cấp ở một nơi như Iraq là rất

khó tiếp nhận, nhưng tại sao không có thêm những tin tức tình báo dạng mật.

Điều thứ hai mà Tổng thống phản hồi với Jami đó là phải báo cáo được những thông tin tình báo chất lượng hơn. Nhưng khi làm như vậy, Tổng thống không nhắc gì đến vụ “úp rỗ”. Jami nói cô chưa bao giờ nghe thấy cụm từ này cho đến khi cô đọc về phần thể hiện đầy ngụ ý của tôi trong cuốn sách của Bob Woodward. Đối với tôi, điều này chắc chắn không giống như thời khắc quyết định chiến tranh được đưa ra.

Vậy làm thế nào một bình luận mang tính ứng khẩu trong một cuộc họp kín vào một sáng thứ bảy lại trở thành một hình ảnh có hình tượng lớn như vậy? Tôi không nghĩ đó là một sự tình cờ. Nhớ lại đầu năm 2001, khi Thượng nghị sĩ David Boren, một cố vấn lâu năm của tôi, khuyên tôi nên giúp đỡ chính quyền mới khoảng sáu tháng trước khi từ chức. Ông còn nhắc nhở thêm: “Hãy cẩn thận, anh không phải người duy nhất trong cái vòng xoáy này đi ngược lại chiến dịch. Chuyện Tổng thống cảm thấy thế nào không phải là vấn đề gì; nếu nó hợp với nhóm kia, họ sẽ sa thải anh ngay”.

Nếu tôi ít quan tâm đến việc thực hiện nhiệm vụ của CIA trong thời gian chiến tranh, tôi đã chú ý đến lời lưu ý này.

Từ mùa thu năm 2003 trở đi, tình hình an ninh ở Iraq tiếp tục trở nên tồi tệ. Thay vì nhận trách nhiệm, thông điệp chính phủ đưa ra lại là: Đừng đổ lỗi cho chúng tôi. George Tenet và CIA lôi chúng tôi vào những rắc rối này. Đến tận bây giờ, một số quan chức trong chính phủ vẫn tiếp tục dùng cụm từ “cú úp rỗ” làm đề tài bàn tán. Xuất hiện trên chương trình *Meet the Press* (Gặp gỡ báo chí) ngày 10-9-2006, trả lời câu hỏi của Tim Russert, Phó Tổng thống Dick Cheney có nhắc đến tôi và nói cụm từ “cú úp rỗ” không chỉ một mà hai lần. Tôi nhớ khi xem chương trình đó tôi đã nghĩ, “Cứ như thể ông cần tôi nói “cú úp rỗ” để thuyết phục ông tiến hành cuộc chiến ở Iraq không bằng”.

Giống như Phó Tổng thống và nhiều người khác, Bob Woodward cũng thường dùng cụm từ này trong các bài nói chuyện của mình. Chỉ ít lâu sau khi cuộc chiến Iraq bắt đầu năm 2003, các nhân viên truyền thông của Nhà Trắng đã hối thúc CIA hợp tác với Woodward trong cuốn sách mới nhất của ông ta. Cũng theo yêu cầu của Nhà Trắng, trước đó chúng tôi đã cung cấp một số thông tin cơ bản cho cuốn sách trước của Woodward có tựa đề là *Bush at war*. Và chính quyền muốn lặp lại những gì họ cho là nỗ lực quảng bá thành công.

Tôi không hoàn toàn chắc chắn rằng việc hợp tác vào thời điểm đó là một ý tưởng hay. Trong khi chiến dịch ở Afghanistan rõ ràng là một thành công, thì cuộc chiến ở Iraq vẫn chưa được giải quyết, cuộc tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD vẫn đang tiếp diễn, và sự nổi dậy đang gia tăng ở Iraq rõ ràng có nhiều rắc rối. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn liên tục nhận được những cú điện thoại từ Nhà Trắng cho biết “Chúng tôi đang hợp tác tích cực với Woodward và hy vọng CIA cũng sẽ làm như vậy”.

Theo đó, chúng tôi cử một số quan chức cấp cao cung cấp cho Woodward những thông tin cơ bản, mô tả vai trò của chúng tôi trong việc chuẩn bị và triển khai cuộc chiến. Chúng tôi tin rằng có một cách mà không cần cung cấp những tin tức bí mật, để nói về chuyện đó, ví dụ như những công việc quan trọng và nguy hiểm mà các nhân viên chìm của chúng tôi, những người phải sống hàng tháng trời ở miền Bắc Iraq để thu thập những tin tức tình báo trước khi cuộc chiến nổ ra.

Woodward thường xuyên liên hệ với người phát ngôn của tôi, Bill Harlow, săn đuổi những thông tin ông ta nghe được ở đâu đó và cố sắp đặt các cuộc phỏng vấn. Trong một phiên họp với một quan chức cấp cao của CIA vào đầu năm 2004 mà tôi không tham dự, Woodward rất tự nhiên đưa ra chủ đề cuộc họp ngày 21-12-2002 và cụm từ “cú úp rổ”. Ông ta cũng không nói điều gì đặc biệt về sự kiện này. Ông ta cũng không yêu cầu Harlow hỏi tôi về cuộc họp đó và hoàn cảnh khi tôi dùng cụm từ này.

Sau khi cuốn sách được in, Woodward có nhắc Harlow rằng trong cuốn sách sắp phát hành có thể có một điều mà chúng tôi sẽ thấy khá nguy hiểm miêu tả rất chi tiết bối cảnh của cụm từ “cú úp rỗ”. Tuy nhiên, ông ta bảo đó không phải vấn đề lớn. Có thể đó thật sự là cảm xúc của ông ta. Nhưng khi cuốn sách ra mắt độc giả, cùng với đoạn trích trên từ *Washington Post*, đã khiến cụm từ “cú úp rỗ” dường như trở thành đề tài bàn luận chính của tất cả mọi người.

Các phóng viên sau đó kể với Harlow rằng họ đã gọi cho Nhà Trắng để biết phản ứng của Nhà Trắng về cuốn sách của Woodward và những người phát ngôn của chính quyền đã nhanh chóng chỉ ra đoạn cần trích dẫn. Sau tất cả, đó là một sự dối trá hoàn hảo để quảng bá hình ảnh của mình. Trong tình hình phức tạp như cuộc chiến ở Iraq, công chúng chờ mong một lời giải thích thật đơn giản. Và giờ họ đã có thứ họ cần.

Trong cuốn sách của mình, Woodward trích lời Tổng thống nói rằng câu bình luận về “cú úp rỗ” của tôi là một thời khắc vô cùng quan trọng. Tôi thật sự nghi ngờ việc Tổng thống Bush lại nhớ nhiều thứ xung quanh việc đó hơn tôi. Tôi cũng không bao giờ tin câu nói của tôi đã xác định quan điểm của Tổng thống về sự hợp lý hay thời điểm phát động cuộc chiến. Có nhiều khả năng các nhân viên của Tổng thống đã nêu ra tình huống “cú úp rỗ” trong quá trình chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn của Woodward – cũng có thể chính một hay các thành viên này là người đầu tiên nói cho Woodward về cụm từ đó. Thậm chí họ còn có thể đã gợi ý Tổng thống dùng cụm từ “cú úp rỗ” trong một số câu trả lời ngay cả khi những câu hỏi không trực tiếp hỏi về vấn đề này. Sau đó, khi tất cả công việc đã chuẩn bị xong, các ký ức được “làm mới lại”, Woodward được dẫn vào Phòng Bầu dục, máy ghi âm được bật lên và phần còn lại của câu chuyện thì nay đã trở thành lịch sử.

Tôi đã nói chuyện với Woodward nhiều lần kể từ khi cuốn sách của ông ta được xuất bản, và tất nhiên ông ta không nghĩ rằng ông ta đã bị lợi dụng hoặc đã đưa thông tin không đúng. Ông ta tin rằng cụm từ đó không phải

một vấn đề lớn như một số người thổi phồng lên. Nhưng khi xuất hiện trên truyền hình năm 2005, bào chữa cho việc ông ta không báo cáo ngay những gì ông ta biết về vụ Valerie Plame và Joe Wilson, Woodward nói rằng trong năm 2003, ông ta quá bận rộn với việc xuất bản cuốn sách và tìm hiểu những vấn đề quan trọng như cụm từ “cú úp rỗ”.

“Cú úp rỗ”, ông ta nói, “là cơ sở hình thành quyết định quan trọng không ngờ của Tổng thống và nội các của ông trong cuộc chiến này, đó là liệu chúng ta có nên tấn công Iraq hay không?”

Đáp lại tuyên bố này, tôi chỉ muốn nói hai từ, bắt đầu bằng từ “bị bọm”.

CHƯƠNG 20: Công khai “vụ việc”

Điều cuối cùng tôi muốn đó là trở thành một thành viên trong dàn hợp xướng Hy Lạp. Nhưng tôi đã phải ở đó, trên kênh truyền hình quốc tế, ngồi trên băng ghế phía sau Collin Powell khi ông phát biểu tại Đại Hội đồng Liên hợp quốc ngày 5-2-2003. Lúc đó tôi không biết khi Powell đang nhắc đến những chương, những đoạn mà chúng tôi *nghĩ* là đã biết về các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Saddam, vở kịch này sau sẽ biến thành thảm kịch.

Bài diễn văn là kết quả cuối cùng của vài tháng lên kế hoạch, ngoại suy và đàm phán. Nếu nước Mỹ và các đồng minh đang dần giành được sự ủng hộ của quốc tế trong việc đưa quân vào Iraq, sẽ nổ ra một cuộc tranh luận có thể khiến đám đông hoài nghi trở thành “liên minh của những người ủng hộ”. Chính phủ đã tranh cãi việc ai có thể trình bày bài diễn văn này, ai sẽ là người nghe và điều quan trọng nhất là nội dung của bài phát biểu thế nào.

Vào một buổi sáng thứ bảy không lâu sau Giáng sinh năm 2002, John McLaughlin và Bob Walpole tham dự một cuộc họp khác tại Nhà Trắng. Chủ đề cuộc họp chuyển thành những cố gắng cải thiện phần trình bày không mấy hài lòng mà chúng tôi đã thực hiện khoảng một tuần trước đó trong cuộc họp “slam dunk” (cú úp rổ), và cách chúng tôi nên cải thiện nó. Các nhân viên của NSC gợi ý nên dựa vào báo cáo NIE để cổ động cho tranh cãi công khai về việc lật đổ Saddam. Condi yêu cầu Walpole tóm tắt những nhận định chính trong bài báo cáo. Và Walpole bắt đầu nhớ lại, trích dẫn cả những câu ghi “chúng tôi đánh giá” và “chúng tôi nhận định” được viết trong báo cáo này.

“Đợi một chút”, Condi cắt ngang, “Bob, nếu anh nói đó là những điều *khẳng định*, chúng tôi cần biết chúng ngay bây giờ”. Đó là những gì bà ta

nói. “Chúng ta không thể đưa quân tham gia cuộc chiến nếu chỉ dựa trên những nhận định”.

Walpole bình tĩnh nói rằng, báo cáo NIE là một tài liệu “đánh giá” và là những nhận định mang tính phân tích. Anh giải thích CIA đặt lòng tin vào rất nhiều nhận định trong báo cáo đó – một số vấn đề chúng tôi rất tin tưởng, một số vấn đề thì tin tưởng ở mức vừa phải hoặc mức thấp – nhưng hoàn toàn có lý do vì sao tên gọi của báo cáo có từ: “đánh giá”.

Condi hỏi lại ý của Walpole khi nói về các mức độ tin tưởng. Walpole đưa ra ví dụ, các chuyên gia “rất tự tin” về việc Saddam có vũ khí hóa học.

“Rất tự tin là đến mức nào, 90%?”, Condi hỏi.

“Vâng, khoảng đấy”, Bob trả lời.

Condi nói: “Mức độ đó vẫn còn thấp hơn nhiều so với độ tin tưởng của chúng tôi khi đọc được báo cáo hàng ngày dành cho Tổng thống”. Sau cuộc chiến, một phần bài học chúng tôi rút ra là chúng tôi quay lại xem xét, phân tích tất cả những gì CIA đã viết liên quan đến Iraq và vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Trên thực tế, trong các báo cáo trình lên Tổng thống, chúng tôi đã viết một cách quả quyết hơn về một số vấn đề, như chuyện về các ống aluminium, so với trong các ấn phẩm khác của chúng tôi, kể cả báo cáo NIE. Walpole nói với Condi rằng, thứ vũ khí mạnh nhất mà Saddam có khiến chúng tôi phải quan tâm là tên lửa. Walpole nhận thấy phía Iraq mới đây đã tuyên bố với Liên hợp quốc về tên lửa Al-Samoud của họ. Các chuyên gia của chúng tôi nghiên cứu các số liệu và kết luận rằng tên lửa này được thiết kế rất kém và không quá đáng lo ngại. “Nhưng bạn không thể gây chiến bằng những tên lửa có tầm kiểm soát chỉ vài chục kilômét”, anh ta nói.

Dựa vào những thông tin mà sau này chúng tôi biết là sai, Walpole đảm bảo với Condi thứ vũ khí mạnh tiếp theo của Iraq sẽ là vũ khí sinh học. “Trong

khi chúng tôi rất tự tin về khả năng Iraq có vũ khí sinh học”, Walpole nói, “phần lớn kết luận này được đưa ra dựa trên các phân tích”. “Thứ vũ khí ít có khả năng nhất”, Walpole nói, “là vũ khí hạt nhân”. Trong cuộc họp đó có nhiều quan điểm khác nữa, và CIA chỉ tự tin ở mức độ vừa phải về những quan điểm mà họ thể hiện.

Bà cố vấn An ninh quốc gia quay sang nói với John McLaughlin: “Các anh (giới tình báo) đã loại Tổng thống ra khỏi vấn đề này”.

McLaughlin hết sức sửng sốt và không lấy gì làm vui vẻ khi bị đập một cú như vậy. Sau đó anh trở về trụ sở và kể cho tôi nghe về cuộc đối thoại đó. “Chúng ta loại họ ra ư?”, anh ta nói. Xét đến cùng, giới tình báo không phải là những người hờ hào tiến hành cuộc chiến ở Iraq. Chúng tôi còn đang ngập đầu với cuộc chiến chống khủng bố.

Ngày 6-1-2003, tôi dự một cuộc họp khác tại văn phòng của Condi cùng với McLaughlin, Walpole và Steve Hadley. Hadley lưu ý rằng giả thuyết Iraq có vũ khí hạt nhân được nhắc đến trong bài phát biểu không có người nghe là không vững chắc và cần được “củng cố thêm”. Walpole trả lời bản thảo bài diễn văn chưa thuyết phục vì *giả thiết* đó chưa đủ mạnh. Đó là lý do tại sao có những quan điểm khác nhau được đưa vào báo cáo NIE.

Ngày 24-1-2003, trong một cuộc họp khác, Hadley yêu cầu Walpole cung cấp thông tin về những gì Saddam cần nếu có được vũ khí hạt nhân. Walpole trả lời rằng những thông tin này đã có trong báo cáo NIE được công bố ba tháng trước.

“Anh đừng đùa tôi”, Hadley nói, “Báo cáo đó dài tới 90 trang. Liệu anh có thể trích phần đó ra và gửi cho tôi được không?”.

Walpole đã fax 24 trang tài liệu cho Hadley. Và sau đó, các quan chức Nhà Trắng chộp ngay được một đoạn trong 24 trang báo cáo trên để biện hộ việc đưa vấn đề uranium cô đặc của Niger và tham vọng có vũ khí hạt nhân của

Saddam trong bài phát biểu trước Liên bang của Tổng thống vài ngày sau đó. Làm như vậy, họ đã không chỉ lờ đi nội dung chính của những gì chúng tôi đã nói với Rice, Hadley và những người khác trong các cuộc họp nói trên mà còn làm dấy lên vụ xôn xao “16 từ” khiến chúng tôi khốn đốn nửa năm sau đó.

Đến cuối tháng 1, Collin Powell được chọn trình bày lý do cuộc chiến ở Iraq trước Liên hợp quốc. Nhiệm vụ của ông là phát biểu cho thế giới biết vì sao thời gian dành cho Iraq đã hết. Đã có lúc Condi Rice và Karen Hughes thúc giục Powell phát biểu trong ba ngày liên tiếp. Ý định của họ là ông ta có thể dành riêng một ngày nói về Iraq và chủ nghĩa khủng bố. Ngày tiếp theo, ông ta sẽ đề cập đến vấn đề Iraq và nhân quyền. Sau đó, ông ta sẽ kết thúc bằng một bài diễn văn dài về Iraq và vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Colin đã khôn khéo bỏ đi ý kiến này, nhưng mọi người đều hiểu rõ đó sẽ là bài diễn văn cực kỳ quan trọng.

Colin yêu cầu được đến làm việc tại Tổng hành dinh CIA cùng một số cấp dưới cao cấp và những người chấp bút cho bài diễn văn của ông ta để bàn về nội dung bài diễn văn và để đảm bảo rằng bài diễn văn đó đủ sức thuyết phục. Mặc dù ông ta không nói thẳng ra nhưng tôi tin rằng một trong những lý do khiến ông ta muốn thảo luận về bài diễn văn này tại CIA là vì ông ta cho rằng, trong khu Tổng hành dinh bao quanh đầy dây thép gai của mình, chúng tôi ít chịu sự can thiệp của bên ngoài.

Đó là một nhiệm vụ bất thường đối với chúng tôi. Và chúng tôi có hai lựa chọn không mong muốn. Chúng tôi có thể để chính quyền tự viết bài diễn văn của họ, dù biết rằng họ sẽ dễ dàng làm sai lệch tính chất của những tin tức tình báo phức tạp; hoặc chúng tôi nhảy vào thực hiện bài diễn văn đó. Và chúng tôi đã chọn cách thứ hai.

Chúng tôi tin rằng khi trình bày bài phát biểu, Colin sẽ sử dụng tài liệu được phát triển từ phần trình bày không mấy tiếng tăm của John McLaughlin trong phiên họp “Slam dunk” làm khuôn mẫu. Trước đó, Bob

Walpole đã gửi NSC bản thảo có điều chỉnh dựa trên báo cáo NIE theo đúng yêu cầu của họ. Trong lần đầu tiên đội của Colin đến CIA, họ có trong tay tập tài liệu dày 59 trang về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD mà họ cho là chúng tôi đã biết rõ. Powell giả định rằng Nhà Trắng đã gộp các tài liệu này lại khi hợp tác với giới tình báo. Nhưng những gì Nhà Trắng đưa cho ông ta lại hoàn toàn khác một số điều gì mà chúng tôi chưa bao giờ biết và không phải do CIA làm sáng tỏ. Đội của Powell liên tục hỏi chúng tôi về những thông tin tình báo ẩn chứa dưới các câu chữ trong bản dự thảo, và các nhân viên của chúng tôi liên tục trả lời: “Chúng tôi không hiểu các anh đang nói về điều gì”. Sau này Colin cho tôi biết ông ta đã gặp Scooter Libby và hỏi: “Người của các ông đang nghĩ gì khi đưa cho tôi một bản thảo như thế này?”. Theo kể lại, Libby ngượng ngùng nhìn ông ta và nói: “Bản thảo đó do tôi viết, theo kiểu một luật sư viết tóm tắt hồ sơ vậy”... Powell nói bản thảo đó trông giống một “bản tóm tắt của luật sư, chứ không phải một sản phẩm mang tính phân tích”.

Cuối cùng, những người làm việc với bài diễn văn này đã phát hiện John Hannah, một nhân viên của Phó Tổng thống, khá quen thuộc với những báo cáo về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Vì thế, bất chấp mong muốn giữ kín tin tức trước những người hay thích dò la, họ phải yêu cầu Hannah cùng đến Langley giải thích nguồn gốc của những dữ liệu trong bản dự thảo của bài diễn văn.

Hannah mang đến một tập các tin tức tình báo ở dạng thô, và mỗi khi bị hỏi về một vài mục xuất hiện một cách bí ẩn trong bản thảo bài diễn văn, anh ta lại trích ra một đoạn tin. Không biết bao nhiêu lần các chuyên gia phân tích của CIA phải giải thích rằng những thông tin đó quá vụn vặt, không chắc chắn hoặc có thể đã sai. Dần dần, hết dòng này đến dòng khác trong bản thảo đó đã bị gạch bỏ. Có lúc, Hannah hỏi Mike Morell, nhân viên CIA phối hợp xem lại bản dự thảo, lý do câu chuyện về uranium của Niger lại không được đưa vào bản dự thảo cuối cùng. “Bởi vì chúng tôi không tin chuyện đó”, Mike trả lời. “Tôi nghĩ là các anh đã tin”, Hannah nói. Sau khi

tốn khá nhiều thời gian quý báu để tranh cãi và giải thích những nghi ngờ của chúng tôi, cuối cùng Hannah cũng hiểu tại sao chúng tôi tin rằng chuyện để Colin đưa những thông tin về Niger vào bài phát biểu của mình là không thích hợp.

Một số thành viên trong đội của Colin, những người tham gia tổng hợp bài diễn văn, cuối cùng đã nói về thử thách này và tạo nên ấn tượng rằng họ đang đứng đơn độc trên bức tường thành ở bên ngoài các thông tin tình báo. Đó không phải là ấn tượng mà các nhân viên CIA nhớ về điều đó. Chúng tôi có một số chuyên gia tình báo cao cấp được phân công kiểm tra tính chính xác của bài diễn văn dựa trên những thông tin tình báo được báo cáo, và một số người khác chịu trách nhiệm kiểm tra độ tin cậy của các nguồn cung cấp tin. Trong trí nhớ của chúng tôi, các nhân viên CIA và Bộ Ngoại giao đã cùng nhau loại bỏ những dữ liệu không chắc chắn. Mục đích của chúng tôi từ đầu đến cuối là theo kịp những câu nói hùng hồn căn cứ vào những tin tức tình báo và xứng đáng với những gì tất cả chúng tôi hy vọng là một “khoảnh khắc xác định”. Mặc dù chúng tôi đã rất nỗ lực nhưng rất nhiều thông tin sai lệch vẫn lọt được vào bài diễn văn. Không ai trong cuộc cảm thấy hối tiếc về điều đó hơn tôi. Nhưng tôi thường tự hỏi chúng tôi có thể không phát hiện được nhiều lỗi nữa hay không nếu các nhân viên của tôi đã không dành hai ngày lọc tất cả những dữ liệu vô nghĩa trong bản thảo của Nhà Trắng mà trước đây chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy.

Bài diễn văn trình bày trước Liên hợp quốc được cho là tập trung chủ yếu vào vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt đã có trong “hộp thư” của Liên hợp quốc, vì Colin đã từng nêu ra, hay nói một cách khác, các chương trình này được Liên hợp quốc quan tâm và chịu trách nhiệm – vì Saddam đã liên tục lờ đi các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc. Tuy nhiên, các nhân viên của Nhà Trắng dường như đặc biệt thích gộp vào đó những dữ liệu về chủ nghĩa khủng bố. Bên cạnh những tài liệu của họ về vũ khí hủy diệt hàng loạt, Scooter Libby còn cung cấp cho Powell một tài liệu dài 40 trang không rõ nguồn gốc, có tên “Sự hậu thuẫn

đầy nguy hiểm của Iraq đối với chủ nghĩa khủng bố”. Và tài liệu này ngay lập tức bị ngài Bộ trưởng gạt đi. Họ tiếp tục gợi ý những từ ngữ tương tự cho phần tiêu đề (ví dụ, gợi ý về mối liên quan có thể có giữa Iraq và sự kiện 11-9) khiến tôi phải kéo Phil Muddy, người sau này là Phó Giám đốc Trung tâm chống khủng bố, và bảo anh ta tự viết phần về khủng bố trong bài diễn văn này.

“Chết tiệt, điều này cực kỳ không bình thường và hoàn toàn không phù hợp chút nào”, tôi nói với anh về việc phải viết diễn văn cho các nhà hoạch định chính sách. “Nhưng nếu chúng ta không làm như vậy, Nhà Trắng sẽ đổ lên đầu chúng ta cả đống rác rưởi mà chúng ta không bao giờ dọn sạch được”. Mudd đã viết rất tốt phần về khủng bố trong bài diễn văn. Mặc dù có một số vấn đề, nhưng phần này vẫn đứng vững cho đến ngày hôm nay hơn cả những phần về Iraq và vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD trong bài phát biểu của Powell.

Quá trình thực hiện bài diễn văn không suôn sẻ từ đầu đến cuối. Tôi và một nhóm chuyên gia phân tích cao cấp của CIA đến New York ngày 4-2 cùng Powell và các đồng sự của ông ta. Chúng tôi tiếp tục làm việc với họ vì Powell muốn trau chuốt và diễn tập lại bài diễn văn trước khi phát biểu chính thức vào ngày hôm sau. Một máy fax để gửi, nhận tài liệu mật bị hỏng, và chúng tôi phải rất vất vả mới có được những thông tin vào phút cuối từ Washington cũng như từ các nhân viên của Powell. Tôi thức đến tận hai giờ đêm – thực chất là sáng sớm của ngày phát biểu, xem lại phần viết về khủng bố. Dù vậy, cuối cùng tất cả chúng tôi đều có thể nhất trí về bài diễn văn. Sau khi đã xem xét lại nhiều lần, chúng tôi tin là đã tạo ra một tài liệu đáng tin cậy.

Ngay cả khi có chút dè dặt về việc thực hiện bài diễn văn, Colin cũng không nói cho tôi biết. Một khi đã đồng ý nhận trách nhiệm này, ông ta sẽ cố gắng hết sức thực hiện. Khi bài diễn văn gần được thực hiện xong, Colin yêu cầu tôi ngồi sau ông tại Liên hợp quốc. Tôi đã lên kế hoạch công du

sang Trung Đông vào thời gian đó – nhưng Powell và Rich Armitage, người phó của ông, là hai đồng sự thân thiết nhất của tôi trong bộ máy chính quyền, nếu ông muốn tôi ngồi đó, tôi sẽ ngồi, ngay cả khi sự hiện diện của tôi ở đó trong vai trò DCI có phần hơi ngớ ngẩn.

Bước vào Đại Hội đồng Liên hợp quốc sáng ngày 5-2 là khoảnh khắc kỳ lạ đối với tôi. Tôi ngồi cạnh John Negroponte, khi đó là Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc. Sau khi Colin kết thúc phần trình bày mà tôi cho là phi thường, và các thành viên khác của Hội đồng bắt đầu nói, tôi rời phòng họp trong trạng thái mệt mỏi cả về tinh thần và thể chất.

Đó là bài diễn văn tuyệt vời, nhưng không may là những căn cứ vững chắc trong bài dần bị bác bỏ. Từng ý chính của bài diễn văn lần lượt bị mổ xẻ. Ngoại trưởng của chúng tôi cuối cùng bị phơi trần ra trước thế giới, và độ tin cậy của quốc gia chúng tôi tụt dốc thảm hại.

Một phần trong bài diễn văn đã trở nên tai tiếng và được chú ý đặc biệt. Câu chuyện bắt đầu từ năm 1998, khi một kỹ sư hóa học người Iraq lang thang trong một trại tỵ nạn của Đức. Trong khoảng một năm hoặc hơn thế, anh ta đã có được thẻ nhập cư của Chính phủ Đức bằng cách đồng ý hợp tác và cung cấp thông tin cho Cơ quan Tình báo Liên bang Đức - BND. Người Đức đã gọi nhân vật này bằng bí danh là Curve Ball (Viên đạn cong).

Giống như những gì mọi cơ quan tình báo thường làm với các điệp viên của mình, BND giữ người kỹ sư này trong vỏ bọc kín, nhưng cuối cùng cũng chia sẻ với Cục tình báo Quốc phòng Mỹ một số thông tin anh ta đã cung cấp cho họ. Curve Ball tuyên bố rằng các nhà khoa học Iraq có một chương trình vũ khí sinh học được thực hiện trong các phòng thí nghiệm di động nhằm tránh các thanh sát viên vũ khí của Liên hợp quốc.

Do BND kiểm soát rất chặt Curve Ball và vì DIA chịu trách nhiệm về các tin tức tình báo từ người Iraq tỵ nạn ở Đức nên hai lần CIA bị loại khỏi nguồn tin này. Tình huống đó không lý tưởng chút nào. Phía Đức không

cho phép CIA hay DIA tiếp cận trực tiếp với Curve Ball. Họ nói với chúng tôi rằng anh ta không nói được tiếng Anh và anh ta không thích người Mỹ (Sau này chúng tôi mới biết tiếng Anh của anh ta khá tốt). Chúng tôi có một lần được quan sát nhân vật này khi một bác sĩ Mỹ biết nói tiếng Đức khám cho anh ta. Bác sĩ lưu ý rằng anh ta vấn đề về thần kinh. Những nghi ngờ đó bây giờ có vẻ chính xác, nhưng tôi phải nói rằng nếu chúng tôi bỏ qua tất cả những gì nghe được từ các nguồn tin về những vấn đề chúng tôi đang quan tâm, một số tin tức chính xác sẽ bị ném đi vô ích.

Tôi cũng mới được biết đã có tranh cãi về vụ việc này giữa các chuyên gia phân tích và những nhân viên thu thập tin tức tình báo của chúng tôi. Một số nhân viên thu thập tin tức của Ban điều hành Chiến dịch của chúng tôi không thích cách “cảm nhận” về tình huống này – theo bản năng họ cảm thấy Curve Ball có điều gì đó không ổn, nhưng không đủ để dừng lại. Các chuyên gia phân tích thì tin tưởng mạnh mẽ rằng những thông tin khoa học mà Curve Ball cung cấp là chính xác – quá chính xác nên không thể loại bỏ. Trong những tin tức của Curve Ball có một số tin tốt – anh ta biết rõ cái phòng thí nghiệm chết người di động ấy trông như thế nào – và giá trị những tin tức tình báo của anh ta tăng dần khi cuộc tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Saddam được tăng cường.

Sau khi cân nhắc kỹ, và khi cơ quan tình báo Đức hay DIA không bật đèn đỏ cảnh báo, Curve Ball có vẻ là một nguồn tin vô giá trị. Không hẳn như vậy. Theo báo cáo tháng 5-2005 của Hội đồng Siberman-Robb, cơ quan của Tổng thống chịu trách nhiệm tìm kiếm những thiếu sót trong hoạt động tình báo của Iraq, dường như chuông báo động đã được tắt ở mọi nơi. Đó có phải là dấu hiệu của một cuộc tranh luận này chưa ?

Jim Pavitt, người sau này là Phó giám đốc Ban Chỉ huy chiến dịch và đứng đầu bộ phận tình báo mật, đã chỉ đạo Tyler Drumheller, người đứng đầu Tiểu ban châu Âu, yêu cầu cho phép một nhân viên CIA được gặp mặt trực tiếp người kỹ sư này. Cuối tháng 9, đầu tháng 10-2002, Drumheller gặp

đồng sự người Đức trong bữa trưa tại một nhà hàng ở Washington đưa ra lời đề nghị, nhưng không thu được kết quả gì.

Drumheller, một nhân viên tôi luôn đánh giá là có năng lực, kể lại: nhân viên tình báo người Đức đã nói: “Anh sẽ không muốn gặp anh ta (Curve Ball) đâu vì anh ta bị điên. Nói chuyện với anh ta chỉ phí thời gian mà thôi”. Nhân viên tình báo người Đức này còn nói tiếp rằng, cơ quan của anh ta cũng không chắc liệu Curve Ball có nói sự thật không, anh ta nghi ngờ mức độ tin cậy và sự ổn định về tinh thần của Curve Ball. Anh ta nói thần kinh của Curve Ball có vấn đề. Hơn thế, anh ta còn lo ngại rằng Curve Ball là một kẻ dựng chuyện. Tuy nhiên, theo Drumheller, phía Đức cảnh báo rằng BND sẽ công khai và chính thức phủ nhận những ý kiến này nếu bị ép buộc, vì họ không muốn bị xấu hổ.

Nếu đó là sự thật, mọi việc sẽ xảy ra như sau: Những gì đại diện người Đức phải nói trong bữa trưa đó ngay lập tức nên được phổ biến chính thức là một ghi nhận trong một bản báo cáo cảnh báo các quan chức ngành tình báo và cảnh sát về những vấn đề tiềm ẩn của Curve Ball. Thứ hai, một báo cáo chính thức cũng nên được gửi ngay lập tức qua cộng đồng tình báo và cảnh sát đến các chuyên gia phân tích và những người hoạch định chính sách đã nhận được báo cáo trước đây của Curve Ball. Việc phân phát hai bản báo cáo này đã ngay lập tức đánh động các chuyên gia tình báo đang làm việc về vấn đề vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq. Không báo cáo nào được phổ biến, và vấn đề này cũng không được tôi chú ý. Trên thực tế, tôi được biết những cuộc điều tra sau cùng đã cho thấy không chỉ một phần trong cuộc gặp của Drumheller với nhân viên tình báo người Đức được ghi lại. Chuyên gia phân tích chính vụ việc này của WINPAC, Trung tâm kiểm soát và ngăn chặn các loại vũ khí độc hại nguy hiểm, khẳng định chưa bao giờ được nghe về cuộc gặp này.

Phát hành cảnh báo, như thường gọi, về những nguồn tin đáng ngờ là cách người ta cho rằng hệ thống này sẽ thực hiện. Do chuyện đó không xảy ra

trong trường hợp này, chúng tôi buộc phải dựa vào việc các cá nhân lựa chọn xem nên nói gì, không nên nói gì hoặc chuyện gì đã xảy ra hoặc không xảy ra.

Trong phiên điều trần trước Hội đồng Silberman-Robb và trong các cuộc phỏng vấn sau khi công bố những phát hiện của hội đồng đầu tháng 4-2005, Drumheller khẳng định tin tức về bữa trưa với đồng sự người Đức đánh vào Langley như một quả bom gây chấn động dư luận.

Ngày 6-4-2005, trong bài báo trên tờ *L.A. Times*, thậm chí Drumheller còn nhất quyết rằng nội dung cuộc gặp với đồng sự người Đức được truyền bá rộng rãi là qua CIA. Anh ta thừa nhận đã không báo cáo riêng với tôi, nhưng nói: “Tất cả mọi người trong giới lãnh đạo đều biết chính xác những gì đã xảy ra... Nói một cách văn vẻ thì họ biết rõ từng câu từng chữ trong những tài liệu điều tra sau đó”, bao gồm “hàng chục thư điện tử và sổ ghi nhớ”, cho thấy lời cảnh báo đã được gửi đến văn phòng của John McLaughlin và WINPAC, và vấn đề về độ tin cậy của Curve Ball đã được đưa ra rất nghiêm túc trong rất nhiều cuộc họp.

Drumheller đã trả lời rất nhiều cuộc phỏng vấn trên các phương tiện truyền thông rằng anh đã đến gặp John McLaughlin vào thời điểm Colin Powell phát biểu trước Liên hợp quốc để bày tỏ những quan ngại về các thông tin của Curve Ball. Anh ta nói không nhớ chính xác John đã phản ứng như thế nào nhưng có vài câu đại ý “Ôi, Chúa tôi, tôi hy vọng đó không phải sự thật”. John thì tin chắc rằng điều đó không xảy ra. Tôi hoàn toàn tin rằng nếu cuộc gặp đó có diễn ra, John đã giải quyết chuyện đó rất cẩn thận theo đúng phong cách nổi tiếng của ông ta. John đã từng kiên quyết phản đối những nỗ lực của Nhà Trắng nhằm lạm dụng những bằng chứng về mối quan hệ giữa Iraq và al-Qa’ida. Ông hiểu rõ tầm quan trọng của những tin tức của Curve Ball và sẽ chiến đấu đến cùng để các thông tin của Curve Ball không được đưa vào bài phát biểu của Powell nếu như có người chứng minh rằng những thông tin đó có vấn đề.

Nếu Drumheller hoặc một ai đó đến trình bày những nghi ngờ về độ tin cậy của Curve Ball với John McLaughlin hoặc tôi, chắc chắn chúng tôi sẽ cố gắng giải quyết vấn đề này ngay lập tức. Không may là lần đầu tiên cả hai chúng tôi biết về bữa trưa của Tyler Drumheller với nhân viên BND người Đức và những lời cảnh báo giả định sau này – và việc anh ta từ chối công khai chịu trách nhiệm về những lời cảnh báo này – là trong cuộc phỏng vấn của Hội đồng Silberman-Robb khi cơ quan này chuẩn bị bản báo cáo tháng 3-2005. Hai năm là quá muộn để làm bất cứ điều gì về việc này. Quan chức cao cấp của chúng tôi ở Đức thời điểm đó nói Drumheller chưa bao giờ báo cho anh ta biết về cuộc trò chuyện trong bữa trưa đó, cũng như Hội đồng Silberman-Robb chưa bao giờ hỏi anh ta. Năm 2005, các nhân viên CIA đã hỏi nhân viên tình báo người Đức này về bữa ăn trưa năm 2002 của anh ta với Drumheller. Anh ta phủ nhận việc đã từng gọi Curve Ball là “kẻ dựng chuyện” và thừa nhận chỉ cảnh báo rằng Curve Ball là “nguồn tin đơn lẻ” có những thông tin mà phía Đức không thể xác minh độc lập được.

Việc rà soát lại các hồ sơ của CIA năm 2005 cho thấy chúng tôi nhận được bức điện báo của người đại diện của chúng tôi ở Đức vào ngày 20-2-2005. Bức điện báo được gửi đến văn phòng của Drumheller để giải quyết. Trong bức điện có bức thư Giám đốc BND gửi cho tôi về việc Curve Ball không đồng ý xuất hiện và CIA không thể tự thăm vấn anh ta. Bức thư nói rằng phía Đức không phản đối việc sử dụng công khai những thông tin của Curve Ball miễn là chúng tôi giữ bí mật về nguồn cung cấp tin. Bức thư cũng giải thích cách giới tình báo Đức chia sẻ những thông tin của Curve Ball với ít nhất là hai cơ quan tình báo nước ngoài và ba cơ quan tình báo Mỹ. Trong thư viết, họ nhận thấy những thông tin của Curve Ball “hợp lý” nhưng không thể độc lập xác minh chúng.

Theo những gì tôi biết, bức điện đó chưa bao giờ rời khỏi bàn làm việc của Drumheller trong tiểu ban châu Âu ở Langley. Quan chức cấp cao của chúng tôi ở Berlin đã hy vọng nhận được phản hồi của tôi với các đồng sự người Đức vì ông ta đã nhiều lần đánh điện và gửi thư điện tử đến các trụ

sở của chúng tôi. Đó cũng là một nghị định thư tiêu chuẩn. Nhưng ông không nhận được gì cả. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy bức thư của các đồng nghiệp Đức dù đã được nghe rằng BND đã không còn sử dụng những thông tin của Curve Ball.

Ngày 27-1-2003, ngay trước bài phát biểu tại Liên hợp quốc của Powell, quan chức cấp cao của chúng tôi ở Đức đã gửi một bức điện khác, bày tỏ sự ngần ngại của bản thân về nguồn tin này. Ông ta làm như vậy là vì chúng tôi không phản hồi gì bức điện ngày 20-12 của ông ta. Ông nói, những thông tin của Curve Ball có rất nhiều vấn đề, và chúng tôi chỉ nên tin sau khi “đã xem xét một cách cẩn thận nhất”. Bức điện này một lần nữa cũng được gửi đến văn phòng của Drumheller để giải quyết. Trong suốt ba ngày đêm chúng tôi ngồi ở Tổng hành dinh thực hiện bài diễn văn của Ngoại trưởng, không một ai cho chúng tôi biết về những ý kiến của quan chức cấp cao của chúng tôi ở Đức hay về lá thư của Giám đốc BND.

Cuối cùng, thất vọng trước việc không nhận được hồi âm cho bức điện ngày 20-12, vào ngày 5-2-2003, ngày Colin Powell phát biểu trước Liên hợp quốc, người đại diện của chúng tôi ở Berlin đã dịch bức thư của Giám đốc BND, để cùng bức thư gốc bằng tiếng Đức trong một phong bì ngoại giao và gửi thẳng đến Tổng hành dinh CIA. Những tài liệu này đến nơi ngày 26-2 và được đưa đến Tiểu ban châu Âu của Drumheller. Người kế nhiệm của tôi, Porter Goss, yêu cầu các nhân viên tìm hiểu câu chuyện về Curve Ball. Họ đã phát hiện ra rằng năm 2005, bức thư đó ở Tiểu ban Châu Âu nhưng không được chính thức ghi nhận là đã nhận được. Mặc dù mở rộng điều tra thêm nhưng cuối cùng không có bằng chứng nào cho thấy bức thư đó đã được gửi cho tôi hay John McLaughlin.

Tuy nhiên, trên tất cả, các thủ tục, điện tín và thư tín là một số điểm rất quan trọng đã bị bỏ qua – trước khi bắt đầu và trong cuộc chiến Iraq – khi những thông tin này rõ ràng là vô cùng quan trọng. Tôi không tin rằng có bất kỳ nghi ngờ nào trong các quan chức CIA lúc đó về việc CIA đang dựa

quá nhiều vào các thông tin của Curve Ball. Nguyên nhân rất nhiều cơ hội cảnh báo về nguy cơ này lại bị bỏ lỡ vẫn là bí mật đối với tôi. Bài diễn văn của Powell trước Liên hợp quốc là một thời điểm như vậy, nhưng có nhiều thời điểm khác, ví dụ như khi báo cáo NIE được viết và được thông qua. Chính xác là đúng vào thời điểm này hoặc chỉ ít lâu sau đó, Drumheller có thể đã cùng ăn trưa với nhân viên tình báo người Đức. Vấn đề này cũng có thể đã được đề cập đến khi các nhân viên đang giúp tôi chuẩn bị rất nhiều bài tường trình trước các Ủy ban Tình báo, Đối ngoại và các vấn đề quân sự của Thượng viện. Nhưng không phải như vậy.

Tháng 5-2003, CIA và DIA công bố một báo cáo sau khi phát hiện ở Iraq một chiếc xe gần giống với những gì Curve Ball miêu tả. Chúng tôi quay lại gặp các đồng nghiệp người Đức, một lần nữa thông qua tiểu ban của Drumheller và họ đưa cho Curve Ball xem một loạt ảnh các chiếc xe – nhiều đến mức bạn có thể xếp thành một dãy dài. Curve Ball chỉ ra bức ảnh chiếc xe ở Iraq của chúng tôi và nói: “Nó đấy”. Ngay cả khi đó, cũng chẳng phải Drumheller hay ai đó nói với John và tôi “Dừng lại đi. Hẳn là kẻ lừa đảo, các ông đừng tin vào hắn”.

Trong tháng 2-2004 và trong lần tiếp theo xuất hiện trước Ủy ban Tình báo Thượng viện, trong phiên họp kín ngày 4-3-2004, tôi nêu lên những lo lắng của chúng tôi về khả năng Iraq sản xuất vũ khí sinh học trong chiếc xe mà Curve Ball đã chỉ ra. Tất cả những phần trình bày về “bằng chứng” cho khả năng này đều được các quan chức cấp cao của CIA xem xét kỹ lưỡng. Tuy nhiên, tại thời điểm đó, không ai trong ban chỉ huy bộ phận phân tích hay ban chỉ huy chiến dịch nói cho tôi biết thông tin chi tiết mà BND đã gửi cho lãnh đạo Tiểu ban châu Âu của CIA mùa thu năm 2002.

Năm 2005, Drumheller nói với Hội đồng Silberman – Robb rằng anh ta đã nói với tôi qua điện thoại khi tôi đang ở New York nửa đêm trước ngày Colin Powell phát biểu trước Liên hợp quốc tháng 2-2003. Trên đặc san *Frontline* năm 2006, Drumheller tuyên bố anh ta đã nói: “Thưa sếp... tin tức

tình báo từ phía Đức có một số vấn đề mới, sếp đã biết chưa ạ?”. Và tôi đã trả lời: “Ồ, đừng lo về chuyện đó, chúng tôi đã biết rồi”. Tôi nhớ là không hề có cuộc gọi cũng như lời cảnh báo nào lúc nửa đêm cả. Drumheller và tôi đã có cuộc nói chuyện rất ngắn gọn buổi chiều muộn hôm đó, nhưng chúng tôi không nhắc gì đến Curve Ball; thay vào đó là câu chuyện liên quan đến việc làm thế nào để phía Anh cho phép chúng tôi sử dụng một số thông tin tình báo của họ trong bài phát biểu. Theo một bản ghi nhớ của CIA đã được ghi lại, trong cuộc nói chuyện với các nhân viên thuộc Ủy ban Tình báo Thượng viện năm 2005, Drumheller nói: “đã rất nhấn mạnh” khi nói chuyện điện thoại với tôi, và khi được hỏi liệu anh ta có chắc chắn tôi hiểu những gì anh ta đang cố trình bày về Curve Ball trong cuộc nói chuyện đó không thì anh ta đã trả lời: “Không, không hoàn toàn như vậy”.

Drumheller đã có rất nhiều cơ hội trước và sau bài phát biểu của Powell để cảnh báo tôi về điều này, nhưng anh ta đã không làm như vậy. Việc rà soát lại lịch công tác của tôi vào thời điểm giữa ngày 5-2-2003 - ngày Powell phát biểu – đến ngày 11-7-2004 – ngày tôi thôi giữ chức DCI, cho thấy Drumheller đã đến văn phòng tôi 22 lần. Tuy nhiên, dường như anh ta không bao giờ nghĩ nên nói cho sếp biết rằng anh ta có lý do tin rằng căn cứ quan trọng nhất trong vụ kiện chống lại Saddam có thể chỉ là giả mạo.

Trên thực tế, dường như chỉ có phía đối tác của chúng tôi vẫn thường xuyên liên lạc. Ngày 27-5-2003, lãnh đạo BND, August Hanning, đến gặp tôi tại Washington. Văn phòng của tôi nhận được một thư điện tử do vị phó của Drumheller gửi đến, bản copy của bức thư này cũng được gửi đến cho Tyler, khuyến nghị tôi nên cảm ơn Hanning vì đã đồng ý cho phép chúng tôi sử dụng những tư liệu do Curve Ball cung cấp trong các cuộc tranh luận công khai của chúng tôi.

Trước chuyến thăm của Hanning, tôi nhận được một bản ghi nhớ trong đó liệt kê những mục tiêu của chúng tôi trong cuộc gặp này, một thủ tục trước bất kỳ cuộc gặp nào với một quan chức tình báo nước ngoài. Bản ghi nhớ

được ký tên *Tyler Drumheller*. Trang đầu tiên của bản ghi nhớ liệt kê năm điểm cần thảo luận để đạt được mục tiêu của chúng tôi, trong đó điểm thứ ba, được in đậm nói:

Cảm ơn Tiến sĩ Hanning vì đã chia sẻ những thông tin về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq do điệp viên bí danh “Curve Ball” cung cấp. Thông báo cho Tiến sĩ Hanning biết chúng ta muốn hợp tác với BND thảo luận cách tiếp cận với Curve Ball để bảo đảm sự hợp tác của anh ta trong việc chỉ ra những bằng chứng về các chương trình vũ khí sinh học của Iraq và về sự tham gia trực tiếp của Tiến sĩ Rihad Taha al-Azzawi trong chương trình vũ khí sinh học di động của Iraq.

Nếu trưởng Tiểu ban châu Âu tin rằng đó là lỗi của chúng tôi khi sử dụng các thông tin của Curve Ball và biết rằng người Đức đã cảnh báo chúng tôi về điều đó, tại sao anh ta còn yêu cầu tôi nên cảm ơn phía Đức?

Cuộc gặp diễn ra - và tôi nghĩ là tôi đã nói đúng theo những gợi ý đó. Drumheller tham dự suốt cuộc họp và cả bữa trưa chào mừng Hanning sau đó, nhưng không đề cập đến bất cứ lo lắng nào.

Vậy bạn sẽ giải thích như thế nào về những điều đó? Tại sao những nhân viên lại thảo luận kín với nhau về độ tin cậy của Curve Ball nhưng lại không trình bày những lo ngại của mình đến cấp có thẩm quyền? Tôi đã tự hỏi hàng chục lần như vậy. Chúng tôi đã phải chịu áp lực rất lớn vì phải làm việc đem lại kết quả theo đúng vị thế của mình, và những sức ép từ phía chính quyền muốn có chiến tranh. Nhưng liệu có phải chúng tôi, với tư cách một thể chế, đang có xu hướng suy yếu đi? Tôi đã có lúc không tin điều đó.

Lý do tốt nhất mà tôi có thể đưa ra là những người biết Curve Ball có thể là một kẻ dựng chuyện cho rằng nói ra cũng không tạo nên sự khác biệt gì. Chúng tôi vẫn cứ đổ quân vào Baghdad. Họ chỉ đang bước đi trước một đoàn tàu đang âm ỉ lao đến. Nếu đó là những gì họ nghĩ thì sự im lặng của họ là không thể tha thứ.

Nhưng tại sao giờ họ lại khẳng định nói rằng đã cố cảnh báo tôi về vấn đề của Curve Ball – những lời nói đã được chứng minh là không đúng sự thật? Có thể những ký ức của một vài người đó về việc “giá mà ai đó đã lắng nghe tôi” thậm chí đã che lấp cả thực tế hiện tại. Tôi không biết nữa. Điều tôi thật sự biết đó là những lo ngại về Curve Ball đã không được phổ biến sâu rộng trong CIA như lẽ ra nó phải thế. Chúng tôi đã cho phép những thông tin sai lệch được trình lên Quốc hội, Tổng thống, Liên hợp quốc và cả thế giới. Điều này lẽ ra không bao giờ được phép xảy ra.

CHƯƠNG 21: Ngoại giao bằng các phương thức khác

Chuyến tàu nhanh chở hàng của cuộc chiến Iraq đã đến ga vào tháng 3-2003. Đối với CIA, xét ở mọi góc độ, cuộc chiến này khác cuộc chiến ở Afghanistan. Ở đó, theo cách nói quân sự, chúng tôi ở thế chỉ huy “được hỗ trợ”. Ở Iraq, chúng tôi là những người “hỗ trợ”. Sự khác nhau này không chỉ ở cách nói – nó cho thấy vai trò của chúng tôi trên cả hai mặt trận.

Ở Afghanistan, CIA nắm phần lớn kế hoạch. Trên thực tế, chúng tôi đã nung nấu và điều chỉnh chiến lược hàng tháng trước cuộc tấn công ngày 11-9, hy vọng được phép đuổi al-Qa’ida vào tận hang ổ của chúng. Với sự giúp đỡ của quân đội Lực lượng đặc biệt và sức mạnh không quân áp đảo của Mỹ, chúng tôi đã có thể huy động được sức mạnh của các vị thủ lĩnh và các bộ tộc ở Afghanistan đứng lên lật đổ Taliban.

Ngay từ đầu chúng tôi đã nói với chính phủ rằng, nên sử dụng một cách thức hoàn toàn khác đối với Iraq. Chỉ ít lâu sau khi chính quyền Bush lên nắm quyền, chúng tôi đã báo cáo với các quan chức cấp cao, đặc biệt là Phó Tổng thống, rằng những hành động ngầm của CIA gần như chắc chắn sẽ không thể lật đổ được Saddam.

CIA đưa ra kết luận này nhờ kinh nghiệm xương máu từ giữa thập kỷ 1990. Những nỗ lực của chúng tôi nhằm xác định năng lực của vị lãnh đạo quân đội Hồi giáo Sunni và tìm cách lọt vào các tổ chức của Saddam rất khó thực hiện. Saddam thường xuyên coi việc thay đổi hoặc thậm chí giết một số quan chức cấp cao chỉ là trò tiêu khiển, nên càng làm tăng khó khăn cho chúng tôi khi muốn tiếp cận đúng các mạng lưới mà không thiệt hại. Sự kết

hợp giữa sự tàn nhẫn của Saddam và những sai lầm của chúng tôi đã đưa đến việc số người Iraq làm việc cho chúng tôi bị giết tăng lên.

Hành động ngầm chống Saddam trước đây không có quy mô lớn hay được tài trợ đầy đủ như những hoạt động của chúng tôi ở Afghanistan chống Liên Xô trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Một vài đối tác tiềm năng của chúng tôi trong khu vực đã đánh giá chúng tôi không nghiêm túc vì không tập trung nhiều nguồn lực cho vấn đề này và vì chúng tôi chưa bao giờ cam kết ủng hộ các hành động ngầm với lực lượng quân đội. Luôn có khả năng là không quân Mỹ có thể tham chiến khi chúng tôi công nhận tính khả thi của việc lật đổ Saddam. Trên thực tế, việc thực hiện một kế hoạch như vậy là vô cùng khó khăn và không thực tế.

Những gì chúng tôi học được từ Afghanistan đó là hành động ngầm, được phối hợp hiệu quả với một kế hoạch quân sự ở quy mô lớn hơn có thể sẽ thành công. Những gì chúng tôi đã nói với Phó Tổng thống khi đó là CIA không thể đơn độc trong việc lật đổ Saddam; tất cả sức mạnh của nước Mỹ phải tập hợp lại để thực hiện mục tiêu này. Một số người có thể tin rằng bằng việc tuyên bố như vậy chúng tôi muốn giật dây quân đội để cuộc chiến này trở thành không thể tránh khỏi. Thật sự là chúng tôi đơn thuần chỉ đang trình bày lại kinh nghiệm thực tiễn từ trước đến nay của chúng tôi.

Do đó ở Iraq, không giống như ở Afghanistan, vai trò của CIA là cung cấp thông tin cho quân đội về địa điểm và lực lượng đối phương, đánh giá bối cảnh chính trị, điều phối hoạt động của các mạng lưới những người ủng hộ, những người đã mở đường cho quân đội Mỹ, thực hiện các chiến dịch phá hoại cũng như các hoạt động tương tự. Đó có vẻ là vai trò truyền thống hơn đối với một cơ quan tình báo, nhưng thực hiện nó không dễ dàng chút nào.

Hành động đầu tiên CIA thực hiện tháng 2-2002 là khôi phục các đội Phần tử Liên lạc miền Bắc Iraq (NILE) gồm các nhân viên CIA trước đây đã từng đóng quân cùng người Kurd ở bắc Iraq. Các đội này đến Iraq đầu tháng 7, sau đó rất vất vả để tuyển thêm đặc vụ, thiết lập các mạng lưới gồm các cá

nhân và bộ lạc không chỉ sẵn sàng thu thập số liệu mà còn hành động khi cần thiết. Chúng tôi muốn họ tiến hành những hành động khiêu khích để thách thức tính hợp pháp của chính quyền ở bất cứ nơi nào có thể, phá hoại các ga đầu mối, phá các chốt phương tiện liên lạc, tấn công tổng hành dinh của Đảng Ba'ath ở các địa phương và phối hợp các hành động của họ với quân đội nhằm tối đa hóa hiệu quả.

Chúng tôi triển khai quân bên ngoài miền bắc Iraq và qua biên giới với các nước láng giềng ở phía nam và phía tây. Chúng tôi công khai hoàn toàn với quân đội những mối liên hệ mà chúng tôi đã thiết lập, giới thiệu Lực lượng đặc biệt của Mỹ với những cá nhân ở Iraq, những người đã hứa thuyết phục các đơn vị quân đội đào ngũ bằng cách gia nhập quân chúng tôi hoặc đầu hàng khi nổ ra cuộc chiến trên bộ. Cuối cùng, chỉ có rất ít đơn vị đào ngũ, cũng không có nhiều đơn vị quân đội vũ trang chính quy chiến đấu với chúng tôi. Và việc đổi bên chiến đấu cũng không phải một lựa chọn hấp dẫn đối với họ. Các lực lượng quân đội chính quy thường được các đơn vị thuộc Lực lượng Vệ binh Cộng hòa Iraq hậu thuẫn. Họ có thể sẽ chết khi chiến đấu với các đơn vị của Mỹ, nhưng chắc chắn sẽ chết khi các Lực lượng đặc biệt của Saddam ở hậu phương nghĩ rằng họ không ủng hộ chính quyền.

Chúng tôi coi đó là một dạng đầu hàng đầy khích lệ, và các nhân viên mật của chúng tôi làm việc với các nguồn tin bí mật để chuyển những thông điệp này đến quân đội Iraq. Nhưng không phải đợi quá lâu trước khi cuộc chiến diễn ra, lựa chọn này đã không còn được nhắc đến nữa. Lý do khá đơn giản: Mỹ có quá ít quân ở Iraq nên chiến dịch dụ dỗ quân địch đầu hàng thành công đã nhanh chóng đưa lại kết quả là số tù nhân chiến tranh còn vượt xa cả số quân Mỹ được đưa đến đây.

Các đơn vị quân đội của Iraq được gợi ý nên ở trạng thái rút lui, và họ chỉ cần hạ vũ khí và trở về nhà. Quân đội Mỹ bắt đầu rải truyền đơn mang thông điệp này, và những người lính Iraq đọc chúng với cả trái tim, và một lượng lớn đã rời quân đội khi cuộc giao tranh vẫn đang diễn ra (Sau này, khi

cố biện minh cho mệnh lệnh giải tán quân đội Iraq gây nhiều tranh cãi ngày 23-5-2003, Jerry Bremer nói rằng quân đội đã tự giải tán trước đó. Đó là sự thật, nhưng quân đội Iraq làm như vậy phần lớn là do chỉ thị của chính phủ Mỹ, và chắc chắn không phải vì sự mong đợi những người lính của họ sẽ sống và vật khắp nơi với vũ khí mang bên mình, và không có cách gì nuôi sống gia đình).

Ngay trước cuộc chiến, tôi có đến thăm các nhân viên CIA ở một số căn cứ bí mật tại vùng sa mạc tây và nam Iraq. Các căn cứ này được xây dựng ở một nơi rất hẻo lánh với nhiệm vụ chủ yếu là huấn luyện và trang bị cho mạng lưới các bộ tộc Iraq để họ có thể quay trở lại Iraq thực hiện các hành động theo dõi và phá hoại, sau đó gửi thông tin về cho quân đội Mỹ. Những nhân viên mà tôi gặp đã sống trong các lều bạt hàng tháng trời để chuẩn bị cho cuộc chiến, và họ rất nóng lòng muốn cuộc chiến nổ ra. Nhiều người trong số họ còn rất trẻ – có một số ít lần đầu tiên thực hiện nhiệm vụ – và tôi là vị DCI đầu tiên họ làm việc dưới quyền. Mục đích chuyến thăm của tôi là cố gắng tinh thần họ, cho họ biết tôi rất tự hào cũng như tin tưởng vào khả năng vượt qua mọi thử thách của họ. Tuy nhiên, cá nhân tôi không khỏi lo ngại rằng nhiều người trong số những thanh niên trẻ kia chẳng bao lâu nữa có thể sẽ chết.

Trong một chuyến thăm như thế, tôi gặp một toán quân do tướng Mohammed Abdullah Shawani, người từng là chỉ huy Lực lượng đặc biệt Iraq trong chiến tranh Iran-Iraq, dẫn đầu. Tướng Shawani được giới thiệu vào CIA năm 1991, nhanh chóng trở thành một trong những đối tác quan trọng nhất của chính phủ Mỹ trong cuộc đối đầu với chính quyền Saddam. Với vẻ bề ngoài đường bệ, sức khoẻ và sự xông xáo, Shawani có tư chất của một người lãnh đạo bẩm sinh với một số lượng đáng kể người ủng hộ trong quân đội chính quy và trong Lực lượng đặc biệt của Iraq. Vốn được đào tạo làm một chỉ huy đặc biệt và một phi công, ông có được danh tiếng và những cấp bậc cao nhất trong quân đội Iraq nhờ thành tích chỉ huy một

cuộc tấn công bằng máy bay lên thẳng vào đỉnh đồi đang bị quân Iran chiếm giữ trong cuộc chiến Iran-Iraq.

Shawani, hay “vị tướng” như những người ủng hộ ông ở Iraq thường gọi, nhanh chóng trở thành nòng cốt trong việc phát triển một mạng lưới mạnh mẽ của CIA ở bên trong lãnh thổ Iraq. Không may là mạng lưới này đã bị các cơ quan an ninh của Saddam tiêu diệt vào giữa thập kỷ 1990, khiến ba con trai của Shawani bị bắt, tra tấn và tử hình. Shawani tiếp tục hoạt động không mệt mỏi để phát triển các mạng lưới tình báo trong lòng Iraq và hỗ trợ CIA liên lạc với các lãnh đạo tôn giáo và các bộ tộc Iraq trong những tháng trước cuộc tấn công của Mỹ mùa xuân năm 2003. Trong quá trình diễn ra cuộc chiến, Shawani đã giúp xây dựng và chỉ huy nhóm bán vũ trang ở Iraq do CIA tài trợ, được biết với cái tên “Bọ cạp” (Scorpions). Do số người ủng hộ ông trong quân đội chính quy Iraq rất đông nên khi Shawani đến nói chuyện với nhóm đồng binh sĩ Iraq đang bị giam ở Kuwait, ngay lập tức một số sĩ quan cấp cao Iraq đã nhận ra ông và đứng nghiêm chào ông.

Nhờ Shawani và nhiều người khác, trong những giờ phút trước khi nổ ra cuộc chiến, các toán nhân viên của CIA đã có thể len vào Iraq và gỡ gỡ các mạng lưới mới được thiết lập nhằm ngăn không cho quân đội Iraq phá hủy những cây cầu bắc qua Euphrate và dẫn vào Baghdad. Những người khác thì gỡ các đặc vụ đang hoạt động để ngăn chặn Saddam không thiêu hủy các giếng dầu ở phía nam.

Khi cuộc chiến đến gần, nhân viên cao cấp của chúng tôi mới được chỉ định ở Baghdad, “Charlie S”, đã chuyển đến Doha. Sát cánh cùng Tướng Tommy Frank. Charlie trở thành một thành viên quan trọng trong lực lượng quân đội. Anh liên tục cung cấp những thông tin từ mạng lưới các nguồn tin của chúng tôi về các mục tiêu quân sự tiềm năng. Thậm chí đôi lúc anh còn đưa ra những lời khuyên *không* ném bom. Ví dụ: Khi Bộ Chỉ huy Trung ương (CENTCOM) biết nơi ẩn náu của một nhân viên tình báo cao cấp

Iraq, phản ứng đầu tiên của quân đội là hướng tên lửa Tomahawk về phía tọa độ địa điểm đó. Tuy nhiên, với vai trò liên lạc giữa chúng tôi và tổng hành dinh của Tommy Frank, Charlie đã thuyết phục các đối tác trong quân đội về giá trị những tin tức tình báo từ viên đặc vụ này nếu hắn còn sống. Mặc dù rất khó khăn, nhưng những nỗ lực của lực lượng bộ binh để tiến gần nơi trú ẩn của viên đặc vụ này đã được chứng minh là vô cùng giá trị dựa trên những tin tức tình báo mà chúng tôi thu được từ hắn ta.

Các đội thuộc Phần tử Liên lạc miền Bắc Iraq (NILE) hoạt động liên tục ở miền bắc Iraq sau tháng 7-2002, làm việc trong điều kiện cực kỳ khó khăn, cách xa mọi căn cứ quân sự và trong mỗi nguy hiểm luôn rình rập từ phía các lực lượng an ninh của Saddam. Tuy nhiên, họ đã đạt được những thành tích phi thường. Họ đã thành công trong việc cố thu nạp toàn bộ mạng lưới các đặc vụ người Iraq tận tâm giúp chúng tôi lật đổ chính quyền Saddam.

Một nhóm người Iraq, cùng chung mối quan hệ về tôn giáo, đặc biệt quan trọng. Một khi chúng tôi có thể thuyết phục những lãnh đạo của nhóm này rằng Mỹ rất nghiêm túc trong việc lật đổ Saddam, và không phải ngẫu nhiên khi chúng tôi cung cấp cho họ hai triệu đôla để chứng minh quan điểm đó, họ bắt đầu có những thông tin tình báo giúp chúng tôi hành động. Nhóm này bí mật đưa bốn binh sĩ quân đội Iraq cho đội NILE của CIA thăm vấn trong vòng một tuần. Lãnh đạo tôn giáo của nhóm, người chúng tôi gọi là “Giáo hoàng” cũng ngồi dự các phiên thăm vấn này. Mỗi lần “Giáo hoàng” ngắt lời “Anh sẽ trả lời câu hỏi!” có nghĩa là ông ta chỉ đạo, và họ sẽ tuân theo. Tất cả sĩ quan quân đội được thăm vấn đều cho chúng tôi biết Saddam thật sự có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD.

Một vận may bất ngờ đã đến với chúng tôi khi một thành viên trong nhóm giao nộp cho chúng tôi một đĩa CD cơ bản là bảng bố trí nhân sự trong Tổ chức An ninh đặc biệt của Saddam. Chúng tôi kiểm tra chéo danh sách này với một số cái tên chúng tôi đã biết từ trước. Kết quả, tài liệu đó là xác thực

đã giúp chúng tôi nhận diện và vạch mặt một số điệp viên hai mặt mà bộ máy tình báo Iraq đang cố cài vào chúng tôi.

Các thành viên khác trong mạng lưới này cho chúng tôi biết những địa điểm đặt tên lửa của Iraq và chính xác thời điểm chúng được thử nghiệm. Sử dụng máy bay do thám Mỹ, chúng tôi có thể xác minh được những thông tin mà chúng tôi nhận được là chính xác. Các tên lửa này ở chính xác những nơi mà các nguồn tin đã cho chúng tôi biết. Kết quả là quân đội Mỹ đã có thể nhanh chóng loại bỏ các tên lửa đất đối không của Saddam khi giao tranh nổ ra.

Trong thời gian cuộc chiến chuẩn bị nổ ra, Mỹ đã hứa sẽ chuyển một lượng lớn vũ khí đến hai đảng phái chính của cộng đồng người Kurds ở miền Bắc Iraq (PUK[44] và KDP[45]) để họ có thể tham chiến hiệu quả. Có được những vũ khí này không phải là việc khó đối với chúng tôi, nhưng đưa chúng đến Iraq không phải điều đơn giản. Phía Thổ Nhĩ Kỳ từ chối việc chúng tôi trung chuyển vũ khí qua nước họ.

CIA liền thuê một số máy bay vận chuyển hạng lớn nhưng bị từ chối khi chúng tôi yêu cầu được quyền bay qua không phận của tất cả các nước láng giềng. Những người Kurd đã rất bức mình vì sự chậm trễ này. “Vũ khí mà các ông hứa sẽ cấp cho chúng tôi đâu?”, họ cứ hỏi đi hỏi lại. Chúng tôi không có câu trả lời khiến họ hài lòng. Cuối cùng, tháng 2-2003, một tháng trước khi cuộc chiến bắt đầu, Tom S., chỉ huy đội NILE của chúng tôi ở Suleimaniya được một đại diện của nhóm PUK ở địa phương cho biết “Không vấn đề gì đâu”. Anh ta đã vô cùng ngạc nhiên khi thấy các chuyến xe cứ từ từ tiến vào kho chỉ cách căn cứ của anh ta khoảng 15 m và hàng tấn vũ khí được Lực lượng vệ binh Cách mạng Iran (IRGC) chuyển đến cho người Kurd.

Đội NILE giữ liên lạc chặt chẽ với Tổng hành dinh CIA ở Langley và chuyển về Tổng hành dinh hàng trăm báo cáo tình báo. Đổi lại, họ cũng được thông báo về những gì đang xảy ra ở Washington. Trong một cuộc đối

thoại, các nhân viên tác chiến ở Washington cho những người ở chiến trường biết những diễn biến chính ở đất nước. Tiệm cà phê Starbucks ở Tổng hành dinh CIA mới chuyển sang chế độ làm việc 24 giờ/ngày. Các nhân viên CIA ở chiến trường cho rằng sự thay đổi này đánh dấu việc cuộc chiến sắp bắt đầu, và họ đã đúng.

Chiến dịch Tự do cho người Iraq bắt đầu sớm hơn chúng tôi nghĩ một chút bởi một trong những nguồn tin tốt nhất của NILE tiết lộ về chỗ ở của Kẻ thù số một của nhân dân: Saddam Hussein. Một vài thành viên của nhóm tham gia vào việc cung cấp các thiết bị liên lạc cho các quan chức hàng đầu Iraq, trong đó có Saddam. Trong trụ sở liên lạc của chính quyền Iraq có đặt một tấm bảng tình hình: đèn sẽ bật xanh khi hệ thống liên lạc của Iraq hoạt động tốt và bật đỏ khi ngược lại. Nói chung, đèn luôn bật xanh. Nguồn tin của chúng tôi lưu ý rằng các lực lượng an ninh của Saddam luôn cắt đứt mọi phương tiện liên lạc ở những khu vực ông ta sẽ đến – có lẽ là để ngăn việc những sĩ quan quân đội trung thành không tiết lộ địa điểm của ông ta cho kẻ thù.

Tuy nhiên việc cắt đứt liên lạc tạm thời khiến đèn đỏ được bật ở gần những nơi Saddam định đến. Dần dần, nguồn tin của chúng tôi cũng đã khẳng định được những nghi vấn của mình. Đèn đỏ bật, và anh sẽ xác định được Saddam đang ở vị trí đó. Khi Saddam rời đi, đèn sẽ bật xanh. Đèn cứ tắt bật như vậy và bảng tình hình về cơ bản đã chỉ rõ vị trí của Saddam Hussein.

Hai ngày trước hạn cuối Mỹ dành cho Iraq phục tùng các yêu cầu, nguồn tin của chúng tôi nghe phong thanh về một cuộc họp có thể sẽ diễn ra tối hôm đó ở Dora Farms, trang trại thuộc sở hữu của vợ Saddam. Mặc dù chưa rõ những ai sẽ tham dự cuộc họp này, nhưng các dấu hiệu cho thấy các con trai của Saddam và có thể là cả gia đình ông ta có kế hoạch gặp gỡ ở đó, có lẽ là để thảo luận nên làm gì khi Mỹ đưa quân vào Iraq.

Nguồn tin truyền đạt lại thông tin này cho đội NILE ở miền bắc Iraq. Ngay lập tức đội báo cáo về Tổng hành dinh và thông báo cho người liên lạc với

Tướng Tommy Franks ở Doha, Qatar.

Sáng hôm sau, ngày 19-3, nhân viên CIA báo cáo văn tắt với Franks về tin tức tình báo nhận được tối hôm trước. Tối muộn hôm đó, nguồn tin của chúng tôi gọi lại. Đèn đỏ trên bảng tín hiệu một lần nữa lại sáng ở khu vực Dora Farms. Điều kỳ lạ là vị lãnh đạo Iraq này lại có mặt ở khu vực này một lần nữa trong tối hôm đó. Những nguồn tin khác có tham gia việc đảm bảo an ninh ở Dora Farms cũng nghe nói về khả năng diễn ra cuộc họp của gia đình Saddam tại đây.

Khi đó, chúng tôi ra lệnh lực lượng do thám trên không của Mỹ giám sát chặt chẽ khu vực này. Những gì chúng tôi nhìn thấy là một nhóm rất đông các phương tiện an ninh, chính xác là những phương tiện chuyên dùng để đi trước và hộ tống Saddam trong mọi hoạt động, ẩn nấp dưới những tán cây trong trang trại.

Mọi việc dường như là một kịch bản quá suôn sẻ nên tôi gọi cho Don Rumsfeld và hỏi liệu chúng tôi có thể đến báo cáo ngay với ông về một số điều có lẽ cực kỳ quan trọng không. Ông trả lời là có, bằng mọi giá. Tôi triệu tập John Mclaughlin cùng trưởng Nhóm Chiến dịch Iraq của chúng tôi cùng chúng tôi đi ra gara. Trên đường, chúng tôi gặp Steve Kappes, người đứng vị trí thứ hai trong Ban chiến dịch. “Hãy đi cùng chúng tôi”, tôi gọi lớn, và anh ta đi cùng chúng tôi ra thang máy. Tôi nhanh chóng đẩy Steve vào trong chiếc xe SUV bọc thép và rời ga phóng đi trước khi anh kịp nhận ra chúng tôi đang đi đâu và vì lý do gì.

Vừa đến Lầu Năm góc, chúng tôi vào ngay văn phòng rộng rãi của Rumsfeld. Chúng tôi nhanh chóng báo cáo tình hình cho ông nghe. Rumsfeld hiểu ngay tầm quan trọng của tình huống này và nói: “Chúng ta phải báo cáo với chính phủ vấn đề này”. Quay lại chiếc SUV của mình, chúng tôi phóng đến Nhà Trắng nhưng vẫn chậm hơn chiếc limo của Rumsfeld và các phương tiện an ninh hộ tống.

Chúng tôi vào gặp Tổng thống ngay lập tức. Phó Tổng thống, Andy Card và Condi Rice cũng đang ở đó, sau đó Tổng thống gọi Colin Powell đến tham dự cùng. Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Dick Myers cũng đến cùng với Bộ trưởng Rumsfeld.

Trong căn phòng ăn bên ngoài Phòng Bầu dục, chúng tôi trải một số tấm bản đồ và tóm tắt cho Tổng thống những tin tức tình báo thu thập được. Chúng tôi rất trung thực nói rõ với Tổng thống những điểm còn hạn chế trong hiểu biết của mình. Chúng tôi nghĩ những thông tin tình báo đó tương đối tốt – rất tốt là đằng khác, nhưng chúng tôi không bảo đảm được rằng chúng sẽ không sai lệch. Chúng tôi cũng không thể cam đoan rằng đó không phải một trò lừa đảo hay chứng minh rằng Saddam không đưa một trại trẻ mồ côi vào vị trí để dụ chúng tôi gây nên một thảm họa (PR disaster). Cuối cùng thì quyết định tấn công không hề dễ dàng chút nào.

Chúng tôi nói với Tổng thống rằng chúng tôi không chắc sẽ có thêm những thông tin khác để giúp Tổng thống ra quyết định. Nhưng rồi sau đó một thời gian, chúng tôi đã có thêm thông tin. Một nguồn tin từ lực lượng an ninh Iraq đã gọi cho chúng tôi. Anh ta cho biết các đồng nghiệp đang bàn tán việc chính Saddam có thể sẽ lộ diện vào khoảng từ 3 giờ đến 3 giờ 30 sáng, giờ Baghdad.

Rất nhanh, một báo cáo khác được gửi về. Các báo cáo tình báo thời gian thực đến giữa một đợt khủng hoảng là chuyện thường xảy ra ở Hollywood, nhưng trên thực tế, điều này cực kỳ bất bình thường. Trưởng nhóm Chiến dịch Iraq của CIA được gọi đến Phòng Bầu dục để nhận cuộc gọi mật tại bàn làm việc của người lập kế hoạch cho Tổng thống. Thông tin mới nhất cho biết bất cứ ai đang tới đó sẽ ở trong các *malja* – một từ Ả-rập có nghĩa là “căn cứ” hay “nơi trú ẩn”. Nếu đó là một boongke, các tên lửa hành trình sẽ không thể thâm nhập được. Điều này có nghĩa là sẽ phải cần đến những máy bay ném bom có người lái.

Rõ ràng là chúng tôi đang ở rất gần thời khắc một quyết định lịch sử được đưa ra. Điều không rõ ràng chỉ là quyết định đó là tốt hay xấu. Chúng tôi sẽ phải dùng máy bay ném bom B-2 trước khi vô hiệu hóa được hệ thống phòng thủ trên không của Iraq. Không quân của chúng tôi phải hành động một cách lén lút và bất ngờ thì mới có thể thành công trong nhiệm vụ này. Điều này cho thấy mức độ rủi ro rất cao.

Tổng thống đón nhận tất cả những thông tin này và thăm dò ý kiến của chúng tôi. Bạn có thể thấy Tổng thống chuyển từ thế thu thập tin tức sang thế ra quyết định. Rồi ông đi đi lại lại sau chiếc bàn trong Phòng Bầu dục và ra lệnh tấn công. Karen Hughes và Dan Bartlett bắt đầu thảo những ý chính cho bản tuyên bố của Tổng thống vài giờ sau đó, thông báo về việc tấn công, và thực tế là cuộc chiến đã bắt đầu.

Trở lại Doha, Bộ Tư lệnh đã tập hợp tất cả các đơn vị chiến đấu. Tên lửa hành trình phải được phóng đi vài giờ trước khi giao tranh nổ ra. Trong khi đó, các mục tiêu sẽ được chuyển đến cho các máy bay ném bom B-2 đã ở sẵn trên cao và chứa đầy bom phá boongke. Tommy Franks quyết định loại ngôi biệt thự của vợ Saddam khỏi danh sách mục tiêu. Anh e ngại ngôi nhà này toàn trẻ em và phụ nữ và không muốn tăng khả năng gây ra những thiệt hại khác ngoài ý muốn. Chúng tôi hồi hộp chờ kết quả cuộc tấn công với hy vọng rằng phép màu sẽ xảy ra để cuộc chiến này kết thúc với tình trạng thương vong và tàn phá ở mức độ thấp nhất.

Vài giờ sau đó, khoảng 40 tên lửa hành trình và một số bom được thả từ máy bay B-2 xuống các mục tiêu. Trước đó rất lâu, những thông tin tình báo đầu tiên từ chiến trường bắt đầu được đưa về. Một trong những người cung cấp tin của chúng tôi bị giết trong cuộc tấn công, hai người khác đã trốn thoát khỏi đơn vị chiến đấu của mình (Sau này có tin là vợ của họ đã bị tay sai của Saddam tra tấn). Sáng hôm sau ở Baghdad, một nguồn tin khác cho chúng tôi biết anh ta đã phát hiện ra có người trông rất giống Saddam được kéo lên từ đống đổ nát, trông rất chán nản. Anh nói người này được

đưa lên một chiếc xe cứu thương và chuyển đi nơi khác. Vài giờ sau, chúng tôi có lý do để hy vọng rằng mục tiêu của chúng tôi nhằm thay đổi chính quyền ở Iraq có thể đã thành hiện thực chỉ trong vài giây đầu của cuộc chiến.

Không may là mọi việc không như vậy. Sáng hôm sau, chúng tôi mang đến Phòng Bầu dục hình ảnh từ trên cao của Dora Farms. Rõ ràng tòa biệt thự lớn này vẫn nằm im trên mặt đất mà không có một chút sứt mẻ nào. Có phải Saddam và các con trai đã thoát chết ở một trong những tòa nhà nằm trong danh sách mục tiêu hay không? Chúng tôi được biết sẽ có một cuộc họp của các quan chức cao cấp của đảng Ba'ath tại Dora Farms tối hôm đó. Nhưng dù đèn trên bảng tình hình vẫn đỏ, song có vẻ như Saddam không nằm trong số những người tham dự cuộc họp. Chúng tôi tin chắc rằng nguồn tin kỹ thuật viên đã cho chúng tôi biết những gì anh ta tin là sự thật. Tuy nhiên, nguồn tin thứ hai, người thông báo đã nhìn thấy Saddam được kéo lên từ đống đổ nát, có thể đã thêm thắt vào câu chuyện của mình. Khi các nhân viên CIA đến Dora Farms vài tuần sau đó, họ khẳng định là: từ vị trí của mình nguồn tin này không thể nhìn thấy những gì anh ta đã báo cáo.

Dựa trên cùng những thông tin và tình huống này, tôi vẫn khuyến nghị với Tổng thống cho phép tấn công. Để biết lịch sử sẽ thay đổi như thế nào nếu chúng tôi có thể tiêu diệt Saddam ngay đêm đầu tiên của cuộc chiến, tất cả những gì chúng tôi phải làm tiếp là đặt câu hỏi. Có bao nhiêu người đã được cứu sống? Bao nhiêu thiệt hại đã được ngăn chặn? Nếu Saddam không còn thì những điều kiện làm cuộc chiến nổ ra liệu có phát triển thêm? Chúng tôi sẽ không bao giờ biết. Chúng tôi chỉ biết nhiều sĩ quan quân đội Iraq đã nói với chúng tôi rằng họ không bao giờ hợp tác với chúng tôi chừng nào Saddam còn sống vì họ sợ ông ta sẽ nắm quyền trở lại hơn là sợ nước Mỹ.

Do “cuộc tử hình chế độ” vô căn cứ bị thất bại, cuộc đổ quân vào Iraq được thực hiện theo đúng kế hoạch. Bên trong Tổng hành dinh CENTCOM và tại

CIA, những màn hình plasma có tên “Máy theo dõi lực lượng áo xanh” chỉ ra không chỉ vị trí của các đơn vị quân đội Mỹ và quân đội đồng minh mà còn cả vị trí những nhân viên CIA hoạt động tại chiến trường và các nguồn tin Iraq, những người đã thông báo các tin tức tình báo về thời gian thực tế cho các tay súng. Nhờ liên tục được cập nhật, những màn hình này giúp chúng tôi không tấn công vào lực lượng của mình khi triển khai quân.

Một trong những mục tiêu của chúng tôi trước chiến tranh ở miền nam Iraq là loại ra khỏi cuộc chiến hai sư đoàn Iraq đối đầu với chúng tôi. Gần đến 90% binh sĩ của các quân đoàn này là người Shia. Một người Iraq Shia được tuyển dụng để thực hiện các chiến dịch phá hoại của chúng tôi là cựu binh trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất và có rất nhiều quan hệ với các quân đoàn người Iraq này. Thông qua các mạng lưới buôn lậu, chúng tôi chuyển tiền và các máy điện thoại cho anh ta liên lạc với những người họ hàng và các thành viên trong tộc người của anh ta. Quân đội cho phép chúng tôi nói với các quân đoàn này rằng Mỹ sẽ báo hiệu chính xác khi nào những cuộc giao tranh bắt đầu nổ ra. Chúng tôi hướng dẫn họ khi nhìn thấy ám hiệu này thì nhanh chóng thay quân phục và trở về nhà.

Ám hiệu của chúng tôi rất chính xác. Bom napal và pháo cối bắn vào đỉnh núi Jebel Sinam ở miền nam Iraq. Khi lính Mỹ chạy qua những hầm cá nhân và hầm cứu thương của các quân đoàn Iraq, họ thấy vũ khí, các thiết bị và quân phục bị vứt bỏ lại. Mọi sự chống cự mà quân Mỹ gặp phải ở NaSiryah đều từ nhóm du kích bán quân sự Fedayeen Saddam, nhóm công đồ đảng Ba'ath trung thành với Saddam. Chúng tôi đã không nghĩ nhóm này mạnh đến vậy. Các nguồn tin và đầu mối người Iraq của chúng tôi đã bỏ qua nhóm này vì cho rằng đây là lực lượng chiến đấu không hiệu quả.

Cuộc đổ quân ngay đã có được thắng lợi lớn ngay từ lúc khởi đầu. Quân đội Iraq chống cự yếu ớt, chính quyền tan tác trong khi phần lớn các giếng dầu không bị tàn phá. Nhưng khi quân đội Mỹ và các lực lượng đồng minh tiến về và vào trong Baghdad, đột nhiên họ nghe thấy những tiếng hô tấn công

khủng khiếp ở ngay phía sau. Rõ ràng là quân Liên minh không đủ lực lượng để bảo vệ hai bên sườn. Và họ hy vọng khi tiến nhanh hơn và với chiến lược tấn công “sốc và kinh hoàng” sẽ khiến lực lượng đối phương trở nên dễ bảo, và khi đã thoát khỏi sự đàn áp của chính quyền, người Iraq sẽ dễ yên cho hòa bình và ổn định được thiết lập. Thực tế lại không hoàn toàn như vậy.

Một vài mạng lưới tình báo của chúng tôi – khoảng 20 người ở những vị trí trọng yếu – thông báo cho chúng tôi biết cuộc chiến này không tác động đến những người Iraq bình thường nhiều như vậy. Theo cách nào đó, mức độ chính xác của quân đội Mỹ lại quá tốt. Không quân Mỹ tấn công các mục tiêu quá mức khiến người dân Iraq gọi đó là “cuộc chiến Disney” – rất ồn ào và đầy ánh sáng nhưng chẳng đem lại tác động nào đáng kể. Trên thực tế, cho đến tận khi quân đội Mỹ xuất hiện ở Baghdad, nhiều người Iraq vẫn không tin cuộc đổ quân quy mô rộng đó đã thật sự diễn ra.

Có một câu phương ngôn cổ rằng: không có kế hoạch quân sự nào còn tồn tại được sau cuộc giao tranh đầu tiên với kẻ thù. Tuy nhiên, nhiều phần trong kế hoạch này của Mỹ đã được tháo gỡ từ rất lâu trước khi cuộc chiến xảy ra. Nhiều tháng trước khi cuộc chiến bắt đầu, một đại tá bên quân đội đã đến thăm Tổng hành dinh CIA và nói với các nhân viên trong Nhóm Chiến dịch Iraq của chúng tôi rằng ông được giao nhiệm vụ tập hợp lực lượng chiến đấu gồm những người Iraq lưu vong mà ông gọi là Lực lượng người Iraq tự do. Theo viên đại tá, kế hoạch là huấn luyện và trang bị cho một quân đoàn hoàn chỉnh khoảng 15.000 người. Một vài nhân viên người Iraq giàu kinh nghiệm của chúng tôi nói với ông rằng kế hoạch đó có vẻ không tưởng, ông phải rất may mắn mới tập hợp được khoảng 1.000 người. Không, viên đại tá đảm bảo với chúng tôi rằng việc tập hợp một lực lượng khoảng từ 12.000 – 15.000 người là hoàn toàn có thể thực hiện được nếu như nước Mỹ toàn tâm toàn ý thực hiện. Và vì thế ông ta cho rằng người đảm đương được trách nhiệm thực hiện việc này không ai khác ngoài Ahmed Chalabi.

Là một trong những nhân vật gây tranh cãi nhất trong vấn đề Iraq, Chalabi là người nhập cư, gia đình ông ta rời Iraq năm 1958, khi ông ta mới 15 tuổi. Ông ta lớn lên ở Anh và Mỹ. Chalabi hầu như không có người ủng hộ ở Iraq nhưng lại có một số nhóm người trong Chính phủ Mỹ ủng hộ. Vốn thông minh, tốt nghiệp Tiến sĩ ở Trường đại học Chicago, Chalabi khéo léo, lịch thiệp và có tài diễn thuyết. Cuối thập kỷ 1980, ông ta đã bị đưa ra tòa và kết án vì liên quan đến vụ gian lận trong ngân hàng ở Jordan. Sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất, cùng với sự giúp đỡ của CIA, ông ta đã góp phần xây dựng Đảng Quốc đại Iraq. Nhưng trong những năm sau đó, CIA nhận thấy ông ta trở thành một đối tác đáng ngờ nhất. Mặc dù CIA tiếp thu tất cả những gì chúng tôi nghe được từ Chalabi với thái độ hoài nghi, nhưng những người khác như Phó Tổng thống, Paul Wolfowitz và Dough Feith lại rất đồng tình với quan điểm của ông ta.

Các nhân viên CIA một lần nữa nhắc nhở viên đại tá nên thận trọng: Nhiều người sẽ bảo anh là họ sẽ đăng ký tham gia chuyến phiêu lưu đó, nhưng khi nghĩ đến chuyện phải xa mái nhà yêu thương của họ ở châu Âu, Trung Đông và Mỹ, họ sẽ thay đổi ý kiến. Tuy nhiên, chúng tôi không thể can ngăn được viên đại tá. Chúng tôi được biết INC bắt đầu rải những tờ đơn xin gia nhập Lực lượng người Iraq tự do khắp các nhà thờ Hồi giáo ở châu Âu. Phản hồi của việc này tệ hơn những gì chúng tôi dự đoán: số người đăng ký chỉ đếm trên đầu ngón tay. Đến mùa thu năm 2002, các nhân viên CIA gợi ý với DOD từ bỏ ý tưởng tập hợp lực lượng chiến đấu gồm những người Iraq lưu vong, thay vào đó nên tập trung vào việc xác định một số lượng hợp lý – khoảng 25 người – có thể làm gì đó có ích hơn, ví dụ như làm phiên dịch hay biên dịch tài liệu. Một lần nữa, đề nghị của chúng tôi bị chế giễu ngay lập tức. Đến khi cuộc chiến bắt đầu, lực lượng từng được hy vọng sẽ trở thành một quân đoàn cuối cùng chỉ còn là nhóm gồm 77 người được huấn luyện sơ sài.

Tôi nghĩ là chúng tôi sẽ không còn nghe nhắc đến họ nữa, nhưng không phải như vậy. Vào thứ sáu ngày 5-4-2003, tôi bất ngờ biết rằng quân đội Mỹ

đã dùng máy bay đưa đến miền nam Iraq hàng trăm thành viên của Lực lượng Iraq tự do, do Ahmed Chalabi đứng đầu. Tôi đang dự cuộc họp của Ủy ban những người đứng đầu của NSC thì nhận được thông báo Chalabi đã hạ cánh xuống Nasiriya, khoảng 200 dặm về phía nam Baghdad. Tôi và các nhân viên cấp cao của tôi đều chưa từng tranh luận về việc đưa Chalabi và quân của ông ta tham chiến. Một thời gian dài sau khi đã rời nhiệm sở, tôi được nghe rằng Chalabi đang vận động hành lang các tướng tá cao cấp trong Bộ tư lệnh đưa ông ta và những người ủng hộ vào vùng chiến sự để hợp pháp hóa danh phận của họ. Các quan chức cao cấp của Bộ Chỉ huy Trung ương đã bác bỏ đề nghị này đêm ngày 4-4. Sáng sớm ngày 5-4, họ phát hiện lệnh của họ đã bị Paul Wolfowitz của Lầu Năm góc hủy bỏ.

Câu hỏi làm thế nào Chalabi có thể đến Iraq được cũng như đội quân của ông ta từ đâu mà có đến giờ vẫn là bí ẩn chưa được khám phá. Theo các nguồn tin từ báo chí, lực lượng yếu ớt gồm 77 người lẽ ra là các chiến binh của Chalabi đột nhiên trở thành “hàng trăm” tay súng. Sau này chúng tôi được biết ông ta đã trả tiền cho nhiều cựu thành viên của Badr Corps[46] để tăng cấp bậc cho mình. Xét về khía cạnh là một lực lượng chiến đấu, Lực lượng người Iraq tự do hoạt động hoàn toàn không có hiệu quả. Tuy nhiên, một số thành viên trong lực lượng này phát triển thành lực lượng dân quân của riêng Chalabi và tập hợp các tài sản, phương tiện, tiền bạc được trưng dụng cho quân đội nhờ quyền lực của ông ta trong quốc hội Quốc gia Iraq. Chúng tôi không phải là những người duy nhất bất ngờ trước sự xuất hiện của lực lượng quân của Chalabi. Khi đó, một người Iraq đã hỏi một quan chức cao cấp của CIA câu hỏi rất đúng chỗ, đó là: “Tôi nghĩ là Chalabi điều hành một đảng chính trị, phải vậy không? Ở nước Mỹ của các ông, các đảng phái chính trị có được có lực lượng dân quân riêng không?”.

Bất chấp những bất ngờ này, kế hoạch chiếm Baghdad vẫn được thực hiện một cách chính xác. Những quân nhân trong lực lượng quân sự Mỹ, các đồng minh và các nhân viên tình báo của chúng tôi đều xứng đáng với lòng tin vào chuyên môn, sự dũng cảm, tình yêu thương và sự kiềm chế của họ.

Các đội CIA vào Baghdad ngày 7 đến ngày 8-4, về cơ bản, chính quyền của Saddam đã không còn tồn tại. Nếu tính theo thang điểm 1 – 10, kế hoạch chiếm đóng đất nước này sẽ đạt điểm 8. Nhưng không may là kế hoạch cho “những ngày sau chiến tranh” lại chỉ đáng 2 điểm mà thôi. Nói một cách ngắn gọn, cuộc chiến Iraq diễn ra rất tuyệt, nhưng hòa bình thì thật tồi tệ.

CHƯƠNG 22: Săn tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD

Khoảng cuối tháng 5, ít lâu sau khi tuyên bố kết thúc chiến dịch giao tranh chủ yếu ở Iraq, tôi đã đến gặp Tổng thống Bush trong Phòng Bầu dục. Tổng thống kể cho tôi nghe về cuộc họp mới diễn ra giữa ông với Jerry Bremer và Tommy Franks. Tổng thống kể ông hỏi ai chịu trách nhiệm săn tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Tổng thống nói: “Họ trả lời...”, sau đó chỉ hai ngón tay về hai hướng, ý là Bremer và Franks chỉ lẫn nhau. Đó không phải một dấu hiệu tốt. Tổng thống nhìn tôi và nói: “Và kết quả là, anh sẽ là người chịu trách nhiệm, George ạ”.

Lầu Năm góc vẫn kêu gọi giao tranh ở Iraq, nhưng họ có quá nhiều việc phải làm ở chiến trường và rất vui vẻ khi biết CIA phải mang gánh nặng săn tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Về mặt hậu cần, ở đây có một chút thủ đoạn được thực hiện. Lực lượng quân đội sẽ phải đảm nhận phần việc nặng nề nhất trong cuộc tìm kiếm thật sự và đảm bảo an toàn tính mạng cho tất cả những người tham gia. Để vượt qua thử thách này, chúng tôi đã cẩn thận thỏa thuận một bản ghi nhớ với Bộ Quốc phòng, trong đó nói rõ các cố vấn cao cấp do tôi chỉ làm việc, không phải ra lệnh, với cái gọi là Nhóm khảo sát Iraq (ISG), về mặt kỹ thuật thì nằm dưới quyền chỉ huy của một tướng hai sao, báo cáo trực tiếp cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Đối với những người không sống và làm việc bên trong Beltway^[47], các vấn đề như vậy có thể được xem là rất nhỏ hoặc bí mật, nhưng việc phân loại quyền chỉ huy và hệ thống chỉ huy có thể là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất cần phải giải quyết trong một bộ máy chính quyền.

Quy mô cuộc săn tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD rất lớn. Iraq có 130 kho đạn được đã được biết, hai trong số đó có diện tích lớn tương đương

Manhattan. Mỗi thời điểm có khoảng 1400 người tham gia ISG, trong đó phần lớn là người Mỹ, ngoài ra cũng có người Anh và người Australia. người ta thường chỉ trích con số này – họ cho rằng như vậy là có quá nhiều người tham gia thực hiện nhiệm vụ này trong vùng chiến sự. Tuy nhiên, số người thật sự tham gia thì ít hơn nhiều. Quy mô ISG thay đổi đáng kể qua từng tháng, đa số nhân sự của nhóm thực hiện các hoạt động hỗ trợ như hậu cần, an ninh và quản trị cho khoảng 100 đến 200 chuyên gia chính được đào tạo để thu thập và phân tích những thông tin liên quan đến vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD.

Chúng tôi đã bỏ lỡ quá nhiều thời gian. Cuộc chiến ở Iraq đã kết thúc hai tháng, và chúng tôi giờ mới thật sự tổ chức tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD mà chính phủ Mỹ coi là lý do chính để tiến hành cuộc chiến. Vào thời điểm đó, những người Iraq đã cố ý phá hủy mọi hồ sơ, những chứng cứ khác bị cướp đi, và vẫn còn hàng xe hồ sơ của chính phủ Iraq vẫn được giữ bởi những nhóm như Đảng Quốc đại Iraq (INC) – đặt ra câu hỏi về tính xác thực của thông tin sau đó sẽ được phát hiện từ những tài liệu này.

Trong khi chúng tôi vẫn đang mò mẫm tìm cách tổ chức và thực hiện cuộc tìm kiếm cũng như tìm người đảm nhận công việc này, thì David Kay đến Tổng hành dinh CIA để đọc một công văn và tư vấn cùng một số người trong Hội đồng Tình báo quốc gia. Vào thời điểm đó, sự xuất hiện của ông dường như là món quà do Chúa gửi đến, nhưng vẻ bề ngoài đôi khi có thể đánh lừa người khác.

Vốn là cựu thanh sát viên vũ khí của Liên hợp quốc, Kay vừa trở về từ Iraq, nơi ông làm việc với tư cách là cố vấn cho NBC. Khi ông ở đó, vào cuối tháng bốn người ta đã phát hiện ra một chiếc xe tải ở gần Mosul, thuộc miền bắc Iraq trông rất giống phương tiện chế tạo vũ khí sinh học di động được nhắc đến trong bài phát biểu của Colin Powell trước Liên hợp quốc và trong báo cáo NIE của chúng tôi. Kay đã được phỏng vấn trong chương

trình *Nightly News* của đài NBC ngày 11-5-2003. Khi chậm rãi đi một vòng bên trong chiếc xe và giải thích cho các phóng viên về hoạt động của chiếc xe này, Kay nói rằng sau khi kiểm tra phương tiện này, ông ta khẳng định chiếc xe “không được dùng làm gì ngoài việc” sản xuất vũ khí sinh học. Ngày 8-6, ông ta nhắc lại quan điểm này trên CNN, nói rằng những lý thuyết khác “không qua được bài kiểm tra đáng buồn cười”, trong đó có ý tưởng về những chiếc xe tải có thể được thiết kế để sản xuất hydrogen cho các quả bóng khí (điều nực cười là mục đích này được nhận định bởi Charles Duelfer người kế nhiệm của Kay khoảng một năm hoặc lâu hơn sau đó). Kay có vẻ rất chắc chắn, và sự tự tin của ông ta cho thấy có vẻ như ông ta là một chuyên gia có thể sàng lọc mọi thứ trong vấn đề này.

Vài ngày sau đó, John McLaughlin và tôi gặp Kay trong văn phòng của tôi. Kay chia sẻ với chúng tôi ấn tượng về môi trường ở Iraq và khả năng cuối cùng sẽ tìm thấy vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD mà tất cả chúng tôi đều cho rằng có ở Iraq. Giờ đây tôi nhận thấy những bản tường trình và tuyên bố trước công chúng của Kay trước cuộc chiến thật sự đáng tin cậy hơn nhiều so với những nhận định mang tính công kích nhất trong báo cáo NIE của chúng tôi. Nhưng lúc đó, tất cả những gì tôi biết chắc chắn đó là (a) ông ta nói rất hay và từng có kinh nghiệm ở Iraq, và (b) chúng tôi cần nhanh chóng hành động. Kay được chỉ định là cố vấn cao cấp cho tôi ngày 11-6, và được cử đến Iraq vài tuần sau đó, sau khi đã nhận được các báo cáo ở Washington.

Mệnh lệnh của chúng tôi cho Kay rất đơn giản, đó là tìm ra sự thật. Chúng tôi hứa sẽ cung cấp những nguồn tin ông ta cần và sẽ không có sự can thiệp nào từ trong nước. Tôi tin chắc rằng chúng tôi có thể thực hiện được cả hai lời hứa này.

Kay hình như có ấn tượng rằng nhiệm vụ thực tế của ông ta khó khăn hơn việc đưa ra kết luận về sự hiện diện của vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Nhưng Saddam đã chơi trò mèo vờn chuột với các chương trình vũ khí của

mình hơn một thập kỷ. Điều đó cũng đủ để cảnh báo. Tồi tệ hơn, tình hình an ninh đang xấu đi ở Iraq càng khiến việc tìm kiếm bất cứ thứ gì cũng trở thành cuộc chiến giữa cái sống và cái chết. Ngay khi đến Iraq, Kay bắt đầu công việc trong Vùng Xanh[48] được bảo vệ nghiêm ngặt, ở trung tâm Baghdad. Trong khi đó đa số quân lính của ông đóng quân ở ngoại ô thành phố, ở sân bay Quốc tế Baghdad đầy bạo động.

Một trong những điều đầu tiên chúng tôi làm khi Kay nhận nhiệm vụ là hợp lý hóa vai trò của Washington trong việc điều hành quá trình này. Khi cuộc săn tìm vẫn đang trong tầm kiểm soát của Bộ Quốc phòng, họ tổ chức nhiều cuộc họp, gọi nhiều cuộc điện thoại và mở những cuộc hội nghị qua video về vấn đề này. Chúng tôi cắt bớt các hoạt động này xuống còn một hội nghị qua video hàng tuần với Kay và đội của ông ta ở Baghdad, đôi khi chúng tôi trao đổi qua thư điện tử. Chúng tôi muốn đứng ngoài và để cho các chuyên gia thực hiện công việc của mình. Tôi dự nhiều cuộc hội nghị qua video hàng tuần nói trên, nhưng phần lớn vẫn là do John McLaughlin tham dự. Kay và đội của ông ta báo cáo các hoạt động và nêu các nhu cầu, còn chúng tôi cố gắng hết sức cung cấp những gì họ cần hoặc phân loại các vấn đề ở phía Washington.

Ba tháng sau khi đến Iraq, Kay quay về Mỹ nộp báo cáo tạm thời cho Quốc hội. Ông ta tự chuẩn bị báo cáo này và John McLaughlin nhấn mạnh rằng Kay phải đưa ra kết luận trong báo cáo đó. Chúng tôi bảo vệ rất gắt gao sự độc lập của Kay. Tất nhiên, Nhà Trắng rất quan tâm đến những gì Kay sẽ nói. Nhưng McLaughlin không cho ai ở đó được xem báo cáo của Kay cho đến tận buổi sáng khi bản báo cáo đó được chuyển đi – không phải vì chúng tôi lo Nhà Trắng sẽ cố gắng sửa đổi bản báo cáo đó mà đơn giản là chúng tôi chỉ muốn có thể tuyên bố rõ ràng rằng không quan chức nào có *cơ hội* chỉnh sửa nó.

Trong phiên điều trần của Kay, ngày 2-10 trước Quốc hội ông đã miêu tả cách Iraq cố tình đánh lạc hướng các thanh sát viên Liên hợp quốc trước khi

xảy ra cuộc chiến. Ông tuyên bố ISG đã phát hiện những bằng chứng cho thấy ý định phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Saddam Hussein và việc ông ta có một số khả năng thực hiện ý định đó. Kay nói với các phóng viên rằng có thể sẽ phải cần thêm “6 – 9 tháng” tìm kiếm nữa để có được những kết luận rõ ràng hơn.

Những gì đội của Kay phát hiện được là hàng chục hoạt động liên quan đến các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD cũng như một số lượng đáng kể các thiết bị. Ông ta cũng nói về việc phát hiện một mạng lưới ngầm các phòng thí nghiệm và căn cứ do các cơ quan tình báo Iraq trước đây điều hành. Những cơ sở này có các thiết bị phục vụ nghiên cứu liên tục về lĩnh vực hóa học và sinh học. Đội của Kay cũng phát hiện các chuỗi tế bào được giấu ở nhà của một nhà khoa học, ít nhất một chuỗi trong đó có thể được sử dụng để sản xuất vũ khí sinh học.

Về vũ khí hạt nhân, đội tìm được các tài liệu và thiết bị có thể dùng để khôi phục quá trình làm giàu uranium bằng máy ly tâm và việc phân tách chất đồng vị bằng nam châm điện được chôn giấu bên ngoài nhà của các nhà khoa học và nhiều nơi khác. Vừa lúc cảnh báo thì ISG đã tìm được kế hoạch và các thiết kế cao cấp những tên lửa tầm xa mới với tầm ảnh hưởng có thể đạt ít nhất là 1.000 km – vượt xa giới hạn 150 km mà Liên hợp quốc quy định. Những tên lửa với tầm ảnh hưởng này cho phép Iraq đe dọa các mục tiêu ở khắp Trung Đông, gồm Ankara, Cairo và Abu Dhabi. ISG cũng tìm ra các chứng cứ về những âm mưu mật của Iraq từ cuối năm 1999 đến năm 2002 về việc mua kỹ thuật sản xuất tên lửa đạn đạo bị cấm của Bắc Triều Tiên.

Nói chung, bài điều trần tạm thời của Kay là bức chân dung đáng nguyên rủa về sự dối trá và được thực hiện bởi một người có khả năng tiến hành những hành động khủng khiếp. Tuy nhiên, trong các tít báo, giới báo chí chỉ nhấn mạnh vào những gì Kay *không* tìm được – kho vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Tôi nhớ Kay đã rất thất vọng về việc này – ông đã nghĩ rằng tất

cả những điều mình đã tìm thấy sẽ trở thành những tíat báo ẩn tợng, kể cả khi chúng đã được biết trước khi cuộc chiến diễn ra.

Tuy nhiên, chẳng có chứng cứ nào được coi là dấu hiệu để bào chữa cho báo cáo NIE của chúng tôi và chứng minh những lý lẽ trong bài phát biểu trước Liên hợp quốc của Colin Powell. Phần lớn các phương tiện truyền thông tập trung vào bài điều trần của Kay đều do ông vẫn chưa thể đưa ra bất cứ kết luận cuối cùng nào về mục đích của chiếc xe tải chế tạo vũ khí sinh học di động – chiếc xe mà ông ta đã nhắc đến trên chương trình *Nightly News* của đài NBC và trên CNN không có chức năng gì ngoài việc sản xuất vũ khí sinh học.

Chỉ ít lâu sau, Kay quay lại Baghdad để bắt đầu lại cuộc tìm kiếm vũ khí. Trong khi anh không có mặt ở đó, tình hình an ninh vốn đã rất bất bệnh lại càng xấu đi đáng kể. Ngày 9-10, một kẻ đánh bom liều chết đã lái xe đâm vào một nhóm cảnh sát Baghdad, làm chết chín người và bị thương 45 người. Ba ngày sau, xảy ra một vụ nổ bom bên ngoài một khách sạn tại Baghdad, nơi ở của các quan chức quân đồng minh, làm ít nhất tám người thiệt mạng. Ngày 27-10, ngày đầu tiên của tháng Ramanda, bốn vụ tấn công liều chết đã đồng thời nổ ra ở ba trạm cảnh sát tại Baghdad và Tổ chức Trắng Lưỡi liềm đỏ của người Hồi giáo làm 43 người chết và hơn 200 người bị thương. Sáu ngày sau đó, ngày 2-11, 16 lính Mỹ bị giết và 21 người khác bị thương khi một chiếc máy bay trực thăng bị bắn rơi. Tháng 11 tiếp tục trở thành tháng đẫm máu nhất đối với các sĩ quan quân đội Mỹ, với 75 người thiệt mạng.

Các tướng lĩnh của Bộ Tư lệnh Trung ương đang cố hết sức tìm hiểu xuất phát điểm của các cuộc tấn công và cách ngăn chặn chúng. Không có gì bất ngờ khi họ coi Nhóm Khảo sát Iraq là một nguồn cung cấp các chuyên gia phân tích có thể giúp ngăn chặn những cuộc tấn công đẫm máu tiếp tục xảy ra. Yêu cầu này không quá lớn – Bộ Tư lệnh Trung ương đang tìm cách thuê tạm một nhóm nhỏ chuyên gia khu vực của ISG – nhưng Kay từ chối.

Một quan chức cao cấp trong quân đội sau này có kể cho tôi nghe về cuộc nói chuyện của ông ta với Kay. Ông ta đã “rất bất ngờ” khi Kay từ chối thuê một số chuyên gia phân tích tình báo đầy kinh nghiệm của ISG giúp quân đội tìm ra những cuộc nổi dậy “đang tiêu diệt chúng ta”. Kay nói ông ta không đủ khả năng làm việc này vì nó sẽ “phá hỏng chiến dịch của anh”. Ông ta không muốn bất cứ nguồn lực nào bị kéo ra khỏi cuộc săn tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt, bất chấp thực tế là những cuộc tấn công đã khiến nhiệm vụ của đội trở nên gần như không thể hoàn thành.

Sau khi cân nhắc nhiều yêu cầu khác nhau, John McLaughlin cố gắng xác định một số ít nhân vật khác trong giới tình báo có thể đến Iraq thay thế cho những ai làm ISG chệch hướng. Và Kay vẫn không thể nào giữ bình tĩnh. Trong một cuộc họp qua video định kỳ với chúng tôi, Kay hầu như đã mất tự chủ và tuyên bố rằng không nhận được sự hỗ trợ cần thiết để thực hiện công việc. Trong một cuộc gọi cho John McLaughlin, Kay nói anh ta sẽ không “đánh cược tên tuổi và tiếng tăm của mình” vì nhiệm vụ này trừ phi nhận được tất cả những gì mình muốn.

Nếu ông ta là một nhân viên bình thường của CIA, tôi đã giải thoát cho Kay khỏi tư cách chỉ huy và ra lệnh cho ông ta trở về nhà. Những người lính của nước Mỹ đang chết, Tướng John Abizaid cần sự giúp đỡ. Thay vào đó, McLaughlin bay đến Iraq vào tháng 11 gặp Kay cùng ban lãnh đạo ISG. McLaughlin hy vọng sẽ nhận được ít nhất là những lời cảm ơn về các lựa chọn khó khăn mà chúng tôi phải thực hiện để điều người thay Kay đảm nhận nhiệm vụ của ông ta, nhưng đổi lại, ông chỉ gặp một Kay cục cằn và khăng khăng đòi hỏi các yêu cầu của ông ta phải được đáp ứng.

Ngày 19-11, một tháng rưỡi sau ngày Kay nói với giới truyền thông rằng ông ta cần thêm 6 – 9 tháng nữa để thực hiện nhiệm vụ của mình, tôi nghe đồn ông ta đã có kế hoạch chấm dứt công việc ngay ngày hôm đó. Tôi gọi cho Kay và ông ta khẳng định lại lời đồn. Ông ta không nói bất cứ lý do gì của việc muốn từ chức ngoài sự không hài lòng về chuyện bất cứ ai trong

ISG cũng có thể được yêu cầu giúp kiềm chế những cuộc nổi dậy chết người đang tăng lên hàng ngày. Lời đe dọa từ chức của ông ta có thể sẽ thành hiện thực vào ngày Tổng thống Bush đến London trong chuyến thăm Vương quốc Anh. “Không”, tôi trả lời, “Tôi sẽ không cho phép anh làm xấu mặt Tổng thống theo cách đó”. Dù không mấy hiệu quả, nhưng tôi cũng nhắc nhở Kay về sự ủng hộ đặc biệt, những nguồn lực ông ta được cấp và tầm quan trọng của việc đưa ra kết luận cuối cùng về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. “Xem này David”, tôi nói, “tại sao anh không về nhà trong kỳ nghỉ, nghỉ ngơi và nghĩ về việc tiếp tục công việc?”. Ông ta đồng ý sẽ làm như vậy, nhưng khi ông ta rời Baghdad, các đồng nghiệp của ông ta không thể không để ý khi ông ta dọn sạch sẽ toa xe ông ta đang ở và mang về nhà tất cả vật dụng cá nhân.

Trong khi Kay dành phần lớn tháng 12 để xả hơi, thì thiếu tướng Keith Dayton, sĩ quan quân đội cao cấp đứng đầu Nhóm Khảo sát Iraq chỉ huy cuộc tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Sau đó, vào khoảng Giáng sinh, Kay thông báo cho chúng tôi rằng ông ta đã quyết định và sẽ không quay trở lại. Tôi yêu cầu Kay không tuyên bố công khai về việc ra đi này cho đến khi chúng tôi tìm được người thay thế thích hợp vị trí của ông ta.

John McLaughlin đảm nhận trách nhiệm tìm người thay thế Kay. Chúng tôi lập một danh sách gồm năm ứng cử viên và bắt đầu kiểm tra từng người. Khi McLaughlin đã tập hợp những lời giới thiệu từ các chuyên gia chống phổ biến vũ khí khác nhau, có một cái tên được chú ý – Charles Duelfer – cựu thanh sát viên của Liên hợp quốc có nhiều kinh nghiệm về chiến trường Iraq và nội bộ Liên hợp quốc, nơi anh đã từng giữ cương vị Phó chỉ huy thanh sát vũ khí.

Duelfer nổi tiếng vì có tinh thần thép và bền bỉ trong công việc. Một người mà John McLaughlin tiếp xúc đã lưu ý chúng tôi rằng Duelfer có tính cách rất độc lập và không muốn làm nô lệ cho chính quyền. Nhưng đó lại chính là những điều chúng tôi đang cần. Mặc dù tình hình an ninh tiếp tục xuống

dốc trầm trọng nhưng chúng tôi cảm thấy chắc chắn là Duelfer sẽ không thể bị hăm dọa. Hơn tất cả, vốn đã làm việc rất lâu ở Iraq nên anh biết rõ đất nước này, nền văn hóa của họ và điều quan trọng nhất là quen biết rất nhiều lãnh đạo của Iraq – vốn kiến thức sau đó vài tháng đã được chứng minh là vô giá.

Chúng tôi chuẩn bị một thông cáo báo chí về sự ra đi của Kay và việc tuyên Duelfer. Theo đúng hình thức tuyên bố những sự kiện như vậy, tôi nói vài điều tốt đẹp về người sắp ra đi. Bất kể cá nhân tôi có suy nghĩ gì về ông ta, nhưng ông ta cũng đã dành sáu tháng trong cuộc đời sống ở Baghdad và đáng được cảm ơn về điều đó. Văn phòng báo chí của chúng tôi đã sắp xếp bản tuyên bố của Kay, trong đó có trích dẫn lời Kay rằng còn nhiều vấn đề chưa giải quyết được mà ISG phải thực hiện.

Trong cuộc họp cuối cùng tại văn phòng của tôi, với sự tham dự của John McLaughlin, Kay nói ông ta sẽ rời đi “yên lặng và như một quý ông”. Chúng tôi mời ông ta ở lại đến sau lễ tuyên thệ của Duelfer sáng hôm đó, nhưng Kay nói ông ta phải đi. Chỉ 45 phút sau khi Kay rời Tổng hành dinh CIA, phóng viên tình báo của hãng Reuters là Toby Zakaria đã trích lời ông ta kết luận: “không tìm thấy các kho vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Iraq”. Mặc dù kết luận này sau đó được chứng minh là đúng, nhưng nó khác so với câu bình luận của ông ta chỉ vài tuần trước đó rằng phải cần 6 – 9 tháng nữa để tìm ra sự thật. So với lời hứa của ông ta là sẽ ra đi trong im lặng và đồng ý cho người kế nhiệm tiếp tục hoàn thành công việc, tôi chỉ có thể nói rằng tôi rất lấy làm tiếc về cách Kay ra đi.

Năm ngày sau, ngày 28-1-2004, Kay có cuộc điều trần trước Ủy ban Vũ trang Thượng viện, được truyền trực tiếp trên tất cả các kênh. Ông ta bắt đầu bằng câu: “tất cả chúng tôi đều đã sai”. Kay cũng lồng vào bài điều trần của mình đề tài quen thuộc rằng ISG cần thêm các nguồn lực, những thứ sẽ được sử dụng trọn vẹn trong cuộc săn tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD.

Lý do chúng tôi cần thêm nguồn lực để săn tìm những vũ khí mà ông ta kết luận là không có ở đó thì lại không được giải thích.

Kay tiếp tục miêu tả ý nghĩa toàn cầu của cái mà ông ta không tìm thấy ở Iraq và thậm chí còn bình luận thêm vài câu về những sai lầm mà Mỹ đã thực hiện ở Lybia và Bắc Triều Tiên, hai vấn đề ông ta không báo cáo cho chúng tôi và những thông tin của ông ta cũng không chính xác. Kay kết thúc bài phát biểu như sau:

Và để kết thúc, cho phép tôi được bày tỏ lòng tôn kính của cá nhân tôi đối với Tổng thống và George Tenet vì đã dũng cảm lựa chọn tôi vào vị trí này, và cả với người kế nhiệm của tôi, Charlie Duelfer. Hai chúng tôi đã nhiều lần được biết đến với tính cách độc lập đáng tiếc của mình. Xuất phát điểm của tôi không phải từ chính phủ, và rõ ràng là – rõ ràng trong các cuộc thảo luận của chúng tôi, và không ai khác yêu cầu – là tôi đã chỉ huy theo cách mà tôi cho là tốt nhất, và tôi nói ra sự thật về những gì chúng tôi phát hiện được. Tôi hoàn toàn không chịu bất cứ áp lực nào trước và trong quá trình làm việc ở ISG hay cả sau khi tôi rời vị trí đó để làm bất cứ điều gì.

Tôi viện dẫn câu nói trên không phải vì “lòng tôn kính” Kay dành cho tôi, mà vì chỉ vài tháng sau, ông ta bắt đầu nói với mọi người ông ta đã kết luận rằng Iraq không có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD trước khi ông ta rời nhiệm sở, nhưng *không được phép* nói ra những gì đã nghĩ. Có vẻ như đây đã là một phần trong quá trình tiếp tục xem xét lại những hoạt động mới đây của ông ta. Vì sau khi quay trở lại khu vực tư nhân, Kay ngừng bày tỏ lòng tôn kính đối với tôi và thay vào đó trở thành nhà phân tích tâm lý từ xa của tôi.

Trong một bài phỏng vấn được đăng tải rộng rãi cho chương trình *Frontlines* của PBS, Kay nói: “George Tenet muốn trở thành một con bạc... và nếu bạn không đưa cho các nhà hoạch định chính sách những gì họ muốn ... các ý kiến của bạn sẽ không được xem xét và bạn sẽ không được mời dự các cuộc họp kín”. Ông ta kết luận rằng tôi đã bán sự liêm chính của

mình để vào được chính quyền, và đó là vụ ngã giá tồi nhất trong đời tôi. Và vụ ngã giá đó càng tồi tệ hơn khi bạn là người điều hành một cơ quan tình báo.

Thật là những lý lẽ dứt khoát. Một vở kịch hay trên tivi. Và sai lầm hết mức. Tôi chưa bao giờ cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những thông tin mà tôi biết là tồi tệ. Chúng tôi nói những gì về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD là vì chúng tôi tin điều đó là có thật.

Tháng 10-2004, tôi bất ngờ gặp David Kay tại một hội nghị do Ted Forstman tổ chức ở Aspen, Colorado. Ngài Richard Dearlove và tôi đã xuất hiện cùng nhau trong một ủy ban do Charlie Rose điều hành. Một trong những chủ đề được chúng tôi thảo luận là làm thế nào giới tình báo đưa ra được lý lẽ cho những nhận định của chúng tôi về Iraq và vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. David đến gặp tôi sau đó và nói. “Ông biết đấy, chúng ta không quá bất đồng về vấn đề này”. Tôi nhìn ông ta và nói “Có một điểm khác biệt giữa chúng ta đấy: đó là anh làm việc đó một cách cá nhân”. Xuất hiện trên đài PBS, David đã nói về những cuộc gặp và tác động của tôi với các nhà hoạch định chính sách cấp cao mà ông ta chưa bao giờ được dự. Ông ta không có các bằng chứng để chứng minh cho lý lẽ của mình.

Mặc dù Kay bày tỏ quan điểm là công việc về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD đã kết thúc, không ai ở Baghdad tin điều đó. Ông ta không đưa ra những bằng chứng cần thiết khiến các lý lẽ đó trở nên thuyết phục hơn và dứt khoát hơn để kết thúc vấn đề này. Điều này đơn thuần chỉ không đủ để nêu rõ *ý kiến* của Kay rằng không có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD và công việc của ông ta đã kết thúc. Tại sao? Bởi vì để gộp lại một cách hợp lý chương này trong lịch sử, chúng tôi cần những số liệu chắc chắn, rất nhiều số liệu tổ chức và trình bày chúng theo cách giúp những nhà hoạch định chính sách và các nhà sử học trong tương lai có thể tin rằng chúng tôi đã thực hiện công việc này từ đầu đến cuối rất chuyên nghiệp. Chúng tôi cũng

muốn các chuyên gia phân tích của chúng tôi có những số liệu cần thiết để hiểu chuyện gì đang đi chệch hướng và có thể rút ra bài học nào từ đó.

Đó là những gì Charles Duelfer chuyển tải đến cho chúng tôi. Khi đến Baghdad đầu năm 2004, Duelfer sắp xếp ở ngay tại tổng hành dinh ISG ở sân bay, mà không phải là một nơi tương đối an toàn trong Vùng Xanh, và sau đó tạo dấu ấn riêng cho cuộc tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Một số chuyên gia phân tích đã tiến hành soạn thảo vài chương cho báo cáo sắp tới, nhưng Duelfer không sử dụng chúng. Anh nói với các nhân viên rằng không muốn mua thêm bất cứ kết luận giữa chừng nào trừ khi cá nhân anh có cơ hội hiểu hết những thông tin cơ bản. Đặc biệt, anh sẽ không đưa ra quyết định thêm nữa về các vấn đề quan trọng như những chiếc xe vũ khí sinh học di động.

Chúng tôi khởi động lại các cuộc họp qua video định kỳ hàng tuần với Duelfer giống như đã làm với Kay trước đây. Duelfer đem theo rất nhiều người tham dự ở đầu Baghdad, và anh rất thận trọng thông báo cho chúng tôi những gì anh ta đã tìm được và chưa tìm được. Ngay cả qua các phương tiện truyền thông như video từ xa cũng cho thấy anh đang thực hiện vai trò lãnh đạo thực tế và khôi phục động lực cho toàn bộ nỗ lực này.

Duelfer đến Baghdad vào đúng khoảng thời gian tôi đang thực hiện chuyến thăm thứ hai đến Iraq, tháng 2-2004. Ít lâu sau khi đến nơi, tôi yêu cầu một cuộc họp với sự tham gia của tất cả thành viên ISG tại sân bay. Tôi đã nhân cơ hội này để nói với quân của Duelfer rằng dù có vẻ Duelfer hơi điên rồ một chút khi nhảy xuống từ những chiếc máy bay hoàn hảo, nhưng anh ta sẽ là một người chỉ huy giỏi.

Tôi cũng muốn cho họ biết chúng tôi đánh giá cao công việc anh hùng của họ trong môi trường đang ngày càng trở nên khắc nghiệt. Tôi cũng cố vũ họ về tầm quan trọng của nhiệm vụ họ đang thực hiện và họ được đánh giá cao tới đâu. Khi đó, những lời đánh giá của tôi có vẻ được đón nhận, nhưng hai năm sau, một số người nước ngoài không rõ danh tính đã phàn nàn với giới

truyền thông rằng bằng cách kết thúc bài nói chuyện như sau: “Nào, hãy ra ngoài và tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD”, tôi đã khôn khéo gợi ý rằng đó là kết quả duy nhất của nhiệm vụ họ đang thực hiện. Điều đó tất nhiên không có ý nghĩa gì cả. Những hướng dẫn của tôi đối với Duelfer, cũng giống như với Kay, và với tất cả mọi người trong ISG, chỉ đơn giản là: hãy ra ngoài và tìm ra sự thật.

Duelfer hóa ra lại là một lựa chọn thích hợp cho công việc này. Anh có rất nhiều kinh nghiệm ở Iraq và đã biết nhiều quan chức cao cấp trong hầu hết các bộ quan trọng của chính phủ Saddam. Trong căn phòng lớn ở Trụ sở ISG, họ dựng một bức tường cao khoảng 20 feet để ghi thời gian biểu những gì phải làm với Iraq và vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Bản thời gian biểu xuyên suốt từ năm 1980 đến 2003. Ở bất cứ điểm nào trong khoảng thời gian đó, họ có thể vẽ một đường thẳng xuống và nói, đây là quan điểm của thế giới về Saddam tại thời điểm này. Bảng thời gian biểu cũng cung cấp thêm bối cảnh cho các dữ liệu và những cuộc phỏng vấn mà các chuyên gia phân tích thu thập được. Trên một bức tường khác là bảng thời gian biểu thứ hai xác định những thời điểm Iraq có ngân sách thực hiện các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD. Từ đó ISG có thể lần ra những mối quan hệ giữa việc cấp vốn và các hoạt động liên quan đến WMD. Duelfer tin chắc đó là câu trả lời cho câu hỏi: “Liệu Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD hay không, và nếu không có thì tại sao lại thế?”, không xuất phát từ những tài liệu hay những cuộc tìm kiếm từ các đồng đồ nát mà từ việc tiếp xúc đúng người.

Tiếp cận được đúng người là điều rất khó để thực hiện. Tình hình an ninh ở Iraq khiến công việc của ISG trở nên không thực hiện nổi. Đơn giản là không thể tiếp cận được những khu vực rộng lớn của đất nước này để tìm kiếm nếu không có lực lượng quân đội đông đảo đi theo bảo vệ.

Do tình hình ngày càng nguy hiểm ở Baghdad, để bảo vệ người của mình, chúng tôi mua những chiếc ô tô bọc thép bán công khai ở các chợ. Một

ngày, đội ISG đi đến các địa điểm khả nghi trên chiếc BMW bọc thép mà chúng tôi mới chuyển đến Iraq. Do mục đích ban đầu là dành cho một vài nhà công nghiệp ở châu Âu, chiếc BMW được trang bị một ổ đĩa DVD ở ghế sau. Một trong những thành viên của đội tình cờ bấm vào nút chạy đĩa DVD, không biết rằng có sẵn bản sao đĩa phim *Saving Private Ryan* (Giải cứu binh nhì Ryan) ở trong ổ đĩa và âm thanh thì đang ở mức cao nhất. Vài giây sau, tiếng súng và tiếng nổ vang ầm ầm qua chiếc loa đặt trên xe. Đó là cảnh mở đầu trong phim. Trong vài giây, cả lái xe và đội cảnh vệ trên xe đều nghĩ tiếng súng đó là thật. Đó chỉ là một trường hợp rất vui, nhưng đa số các chuyến đi quanh Iraq đều không thể đùa. Những nguy cơ là có thật và đáng kể.

Ngày 26-4-2004, ISG tiến hành một cuộc điều tra được lập kế hoạch hoàn hảo và đã qua diễn tập ở một khu vực ở Baghdad có tên là “Khu chợ hóa học”, tìm kiếm các cá nhân và nguyên liệu có thể được dùng để sản xuất vũ khí hóa học. Các đội phương tiện có vũ trang của quân đội với các tháp súng cỡ 50 hộ tống đội ISG đến nơi cần đến. Trên bầu trời, một chiếc máy bay UAV cung cấp những hình ảnh theo dõi. Các thanh sát viên, vũ trang từ đầu đến chân nặng phải đến 200 cân mỗi người, điều tra một tòa nhà chứa đầy các thùng hóa chất lạ bị rò rỉ. Đột nhiên, một tiếng nổ lớn phát ra, khiến một nhà khoa học Australia suýt bị mắc kẹt ở tầng hầm của tòa nhà này. Cô ta chỉ kịp thoát ra trước khi tòa nhà đổ sụp xuống. Quầng lửa phát từ tòa nhà ra phía sau, nơi các binh sĩ đang bố trí bảo vệ an ninh vòng ngoài. Hai hạ sĩ quan bị giết, năm người khác bị bỏng nặng.

Ngày 8-11-2004, Charles Duelfer đang đi dọc con đường cao tốc ở sân bay hướng về phía Baghdad với sự hộ tống của ba hay bốn phương tiện bảo vệ an ninh. Một chiếc xe dân sự với đầy chất nổ, được gọi là thiết bị nổ cảm ứng di động (IED), cố phóng thẳng vào giữa đoàn xe. Trước khi nó đến đủ gần, một phương tiện bảo vệ đã kịp cắt ngang. Chiếc xe nổ tung làm chết hai binh sĩ thuộc lực lượng Vệ binh quốc gia Kansas và làm một người khác bị thương nặng. Chiếc xe của Duelfer bị hư hỏng nặng nhưng anh không bị

thương. Sau khi trở về Mỹ, Duelfer đã đến thăm các gia đình các binh sĩ này để bày tỏ lời cảm ơn đối với sự hy sinh của họ. Trong suốt thời gian hoạt động, ISG đã làm việc rất anh dũng để tìm ra sự thật.

Rất lâu sau Duelfer nói với tôi rằng, khi theo dõi bài phát biểu của Powell trước Liên hợp quốc, anh đã có cảm giác là một nửa thông tin trong bài diễn văn đó là sai. “Tôi chỉ không biết đó là nửa nào”, anh nói, “Với người Iraq, đôi khi có những giải thích tuy hơi kỳ quặc, đáng ngờ nhưng lại là sự thật về cách mọi việc diễn ra”.

Từ những cuộc tiếp xúc sau đó với người Iraq, Duelfer nói họ tin rằng bất kể họ có làm gì trước chiến tranh, thì cũng không làm chúng tôi hài lòng. Vậy thì tại sao lại phải cố gắng? Dựa trên những nghi ngờ của chúng tôi về Iraq, truyền thống lừa dối của họ và tham vọng của Saddam muốn khởi động lại các chương trình vũ khí của ông ta càng sớm càng tốt, những mối liên hệ của Duelfer có thể đã nói đúng.

Số người Duelfer tiếp xúc trong những lần đến thăm Iraq khi Saddam còn cầm quyền hiện đều đang bị cầm tù. Vì thế anh dành nhiều thời gian nói chuyện với các quan chức này, cố tìm ra sự thật. Anh giải thích rằng tất cả khả năng anh có để tác động đến những biện pháp đối xử đối với các tù nhân sẽ biến mất khi chủ quyền được chuyển giao cho chính quyền Iraq mới, khoảng ngày 30-6. Nếu họ có những thông tin giá trị có thể chia sẻ với chúng tôi, thì bây giờ là thời điểm để chia sẻ. Một trong số những người Duelfer từng nói chuyện chính là Saddam Hussein.

Theo Duelfer, “Saddam Hussein thống trị tuyệt đối chính quyền Iraq đến mức những ý tưởng chiến lược đều do ông ta nghĩ ra. Ông ta muốn chấm dứt các biện pháp trừng phạt, trong khi vẫn dự phòng khả năng tái thiết các vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD khi các biện pháp trừng phạt bị dỡ bỏ”. Duelfer viết rằng, Saddam muốn có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD để đe dọa Iran, đất nước ông ta coi là kẻ thù chính của Iraq. Saddam cũng cho như việc tin là ông ta có vũ khí hủy diệt hàng loạt sẽ khiến những nhóm cực

đoan hung dữ ở Iraq phải sợ hãi. Theo quan điểm của Saddam, việc duy trì tình trạng ngày càng mù mờ về khả năng ông ta có hay không có vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD là cần thiết để ngăn cản các mối đe dọa trong và ngoài nước. Chương trình Đổi dầu lấy lương thực của Liên hợp quốc[49] và nạn tham nhũng đi cùng nó cuối cùng đã làm giảm các tác động của các biện pháp trừng phạt đối với Iraq. Saddam tin ông ta có thể chỉ cần chờ đến khi chấm dứt các biện pháp trừng phạt thì sẽ bắt đầu xây dựng lại năng lực về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq.

Tháng 4-2004, Duelfer gặp tôi ở Amman, Jordan, yêu cầu tôi ủng hộ việc công bố một báo cáo hoàn chỉnh đã được lược bớt các yếu tố mật. Tôi nhanh chóng đồng ý, coi bản báo cáo như một cách làm mới lại một số niềm tin trong cộng đồng tình báo. Tôi biết Charlie Duelfer là người cẩn thận và ngay thẳng, và anh sẽ không thẳng tay đánh vào hay chạm đến cảm xúc của mọi người, kể cả của CIA. Cuối cùng, đó là tất cả những gì đã xảy ra. Tôi rời văn phòng được ba tháng trước khi Duelfer trình bản báo cáo dày cả nghìn trang lên vị DCI mới là Porter Goss. Cũng như Kay, Duelfer được hoàn toàn độc lập trong việc sắp xếp các tin tức. Anh đã đưa ra kết luận cho bản báo cáo, nhưng CIA đã báo cáo vào phút cuối với vài nhà hoạch định chính sách quan trọng về những gì Duelfer đã phát hiện được về nạn tham nhũng trong chương trình Đổi dầu lấy lương thực của Liên hợp quốc, bởi những tài liệu anh công bố có thể sẽ làm một số đối tác nước ngoài của chúng tôi phải xấu hổ.

Trong báo cáo của Duelfer, ISG lưu ý rằng, hơn ai hết, Saddam đã liên tục gian lận trong việc thi hành các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc. Nhưng về vấn đề quan trọng đã được dùng làm lý do cho cuộc chiến, báo cáo kết luận rằng, Saddam không có các kho vũ khí sinh học, hóa học và hạt nhân tại thời điểm cuộc chiến do Mỹ cầm đầu ở Iraq nổ ra tháng 3-2003, và ông ta chưa có một chương trình chủ động sản xuất chúng. Khi được Thượng nghị sĩ Edward Kennedy hỏi trong phiên điều trần về khả năng vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD có thể không bị phát hiện, Duelfer trả lời “Cơ

may tìm được một kho đáng kể thì chỉ thấp hơn 5%”. Tôi thấy những gì nghe được có vẻ đúng.

Trong suốt cuộc tìm kiếm, CIA và cộng đồng tình báo đã cam kết sẽ tìm ra sự thật và rút ra bài học đến từ đó. Cam kết này khá ấn tượng, và không đặc trưng cho những gì vẫn đang diễn ra ở Washington. Chúng tôi được quan sát một quá trình đã độc lập và thản nhiên đưa ra những kết luận thật sự về công việc của chúng tôi. Bản báo cáo của Duelfer chủ yếu được thực hiện chủ yếu dưới sự chỉ đạo của chúng tôi, sau đó đã được sử dụng làm cơ sở cho nhiều nhận định vững chắc trong cộng đồng tình báo được Ủy ban Silberman-Robb đưa ra. Mong muốn nghiêm khắc đánh giá bản thân là một trong số những sức mạnh của cộng đồng tình báo mà tôi đã có vinh hạnh được dẫn dắt và một trong số ít điểm tự hào để vượt qua vấn đề về vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD.

CHƯƠNG 23: Nhiệm vụ không hoàn thành

Lần đầu tiên tôi bay đến Iraq đúng vào lúc Jerry Bremer nhận trách nhiệm người đứng đầu Chính quyền lâm thời Liên quân, gọi tắt là CPA, khoảng tuần thứ ba của tháng 5-2003. Tôi cùng lái trực thăng với Jerry ngay trên không phận thủ đô Baghdad. Lúc bấy giờ là ban ngày. Cửa máy bay mở tung, và tôi ngó ra ngoài quan sát tình hình bên dưới. Khi đó, tôi nghĩ những hành động quân sự của Mỹ đã được thực hiện chính xác đến mức nào. Chúng tôi không thực hiện các vụ rải thảm, thay vào đó là tấn công vào các mục tiêu cần thiết.

Dưới mặt đất, tình hình tương đối tốt đẹp, nếu nhớ lại là quốc gia này vừa mới bị một đội quân ngoại quốc đến xâm chiếm thủ đô và lật đổ nhà độc tài từng cai trị một thời gian khá dài. Dân chúng thoải mái đi ra đường, ăn uống ở các nhà hàng. Chỉ còn thiếu chiếc xe bus hai tầng và những du khách trên đường phố là đủ diễn tả một khung cảnh thật thanh bình và tốt đẹp.

Cảm giác lạc quan đó cũng tràn ngập trạm của chúng tôi ở Baghdad. Một nửa số người ở đây là những thanh niên vừa kết thúc khóa đào tạo của mình. Lẫn trong số họ là những chuyên gia lớn tuổi, dày dặn kinh nghiệm và những người đã nghỉ hưu quay lại làm việc với tư cách người thầu cung cấp lương thực cho quân đội. Tôi biết rất nhiều cựu binh nhất trên khắp thế giới. Giờ họ đều ở Baghdad, giúp hoàn thành nhiệm vụ tái thiết một quốc gia dân chủ mới.

Tháng 2-2004, khi tôi trở lại Iraq, tình hình ở đây đã thay đổi đáng kể. Chúng tôi phải đến Baghdad vào ban đêm, không dám đáp máy bay xuống

ban ngày vì thiếu an ninh. Chiếc máy bay C-17 chở chúng tôi phải đáp theo kiểu thời chiến, nghĩa là cắm mũi xuống thật mạnh để đáp thật nhanh. Tôi phải ngồi sát phía trước, đầu đội mũ sắt và ngực mang áo giáp chắn đạn. Chuyển đi lần này không có màn ngắm cảnh như lần trước. Chúng tôi bay vào Vùng Xanh ở tầm là là ngọn cây và đáp xuống con đường nhựa tối tăm. Tôi không bao giờ cảm thấy gì ngoài những bàn tay điều luyện của người phi công, nhưng khi bạn bay trong bóng đêm và đeo kính Kevlar, bạn sẽ khó mà không cảm thấy lo lắng.

Cho đến thời điểm đó, sự hiện diện của CIA ở Iraq đã tăng lên khá nhiều. Nhiều người trong số các nhân viên của tôi xuất hiện trong một cuộc họp do các nhân viên cao cấp của tôi ở Baghdad sắp xếp. Chỉ có vài người đến mà có mặc áo bảo vệ. Trong đời tôi chưa bao giờ được thấy nhiều người trẻ tuổi cùng có mặt ở một chỗ như thế. Tôi có mặt ở đó khoảng 3 – 4 tiếng, nói chuyện với họ. Sau đó tôi lại đi tiếp. Tôi phải có mặt ở một nơi khác ngày hôm sau, và ở Baghdad đầu năm 2004, bạn chỉ có thể bay vào ban đêm.

Sau 10 tháng Mỹ nhúng tay vào, Iraq đã trở nên khác xa trước đây, nhưng lại không đúng như mong đợi của chính phủ Mỹ. Vậy tại sao mọi việc lại xảy ra như vậy? Hồi tưởng lại, chúng tôi thấy có một số quyết định sai lầm tai hại, giống như ta đẩy một chiếc xe từ từ lăn xuống hố.

Trên thực tế, sai lầm đã xảy ra từ trước khi bắt đầu cuộc chiến. Trước khi đem quân xâm chiếm Iraq, việc lập kế hoạch tái thiết, xây dựng lại cơ sở vật chất không hề được đem ra bàn luận. Chỉ có việc xây dựng lại cơ cấu chính trị cho Iraq là được bàn luận rất hăng hái. Chẳng hạn như, nước này sẽ được cai trị dưới thể chế như thế nào, người dân Iraq có vai trò gì trong tương lai chính trị của nước họ. Những bàn tính ấy diễn ra giữa những nhân vật cao cấp, ví dụ như Phó Tổng thống Cheney và bà Rice. Các quan chức cấp phó, dưới bộ trưởng thường đại diện cho các cơ quan của mình. Về phía chúng tôi, John McLaughlin và Bob Grenier, một quan chức phụ trách chiến dịch

cao cấp của CIA, người có vai trò “người điều hành nhiệm vụ” ở Iraq của chúng tôi, chia nhau nhiệm vụ này.

Thường thì những thảo luận liên quan đến tương lai chính trị của Iraq diễn ra theo hai xu hướng khác nhau: Bộ Ngoại giao, CIA và NSC đều đồng ý xây dựng một chính phủ ở Iraq bao gồm đại diện của nhiều bộ tộc, giáo phái và đoàn thể. Những đoàn thể sẽ cử đại diện làm cố vấn cho việc hình thành một quốc gia lập hiến và hội đồng bộ trưởng để giúp cai trị Iraq. Không cơ quan nào chủ trương giới thiệu trực tiếp nền dân chủ kiểu Jefferson, nhưng nhiều người tin rằng nên khuyến khích người Iraq tham gia vào quá trình nhanh chóng giúp xác định và hợp pháp hóa những người lãnh đạo đích thực của một nước Iraq dân chủ trong tương lai.

Tuy nhiên, Phó Tổng thống Cheney và những cố vấn dân sự ở Lầu Năm Góc lại có một đường lối khác hẳn. Thay vì chọn giải pháp chính trị cởi mở, tuy có phần rủi ro, thì phía Phó Tổng thống muốn chọn phương án chắc ăn, tức là phải để người Mỹ kiểm soát chặt chẽ chính phủ mới này. Họ muốn hạn chế quyền chọn lựa đại biểu của người Iraq nên giải pháp tốt nhất là Mỹ sẽ đích thân lựa chọn những người Iraq sẽ tham gia chính quyền.

Trên thực tế, họ đã chọn Ahmed Chalabi và một số người Iraq sống lưu vong nổi tiếng là có lập trường chống đối, cộng thêm một vài nhà lãnh đạo của nhóm người Kurd trong khu vực tự trị. Sự khác biệt trong đường lối rất rõ và cũng được tuyên bố thẳng. Phó Tổng thống Cheney khẳng định lập trường của ông là phải lập ra một chính phủ Iraq mà người Mỹ có thể kiểm soát được, sau đó sẽ hợp pháp hóa chính phủ này. Doug Feith tuyên bố rõ ràng ông tin rằng cần phải để những người Iraq lưu vong tự hợp pháp hóa vị trí của mình. “Chúng ta có thể hợp pháp hóa vị trí của họ”, ông nói, thông qua sự hỗ trợ kinh tế và sự điều hành tốt mà Mỹ dành cho họ. Họ không bao giờ hiểu rằng về cơ bản, sự kiểm soát chính trị phụ thuộc vào sự đồng thuận của những người bị kiểm soát.

Chính những người có trách nhiệm trong chính phủ cũng chưa hề thảo luận kỹ để cùng đồng ý với nhau về phương án lập ra chính phủ mới ở Iraq. Tuy nhiên, đầu tháng 1-2003, Tổng thống Bush ký Chỉ thị Tổng thống số 24 về An ninh quốc gia, trao cho Bộ Quốc phòng toàn quyền trong vấn đề Iraq thời hậu chiến. Khi đó chúng tôi không nhận thức rõ ràng điều đó, nhưng cuối cùng, Chỉ thị số 24 này cho phép xác định người sẽ đưa ra quyết định cuối cùng cho những câu hỏi quan trọng và xây dựng phương hướng tái thiết Iraq sau chiến tranh.

Luôn xuất hiện trong toàn bộ quá trình này là hình bóng - hiếm khi được biết đến, thậm chí là nhắc đến - của Ahmed Chalabi. Rất nhiều lần trong những tháng trước cuộc đổ quân và cả sau đó, đại diện của Phó Tổng thống và các quan chức Lầu Năm Góc đưa ra các ý kiến thực chất là những nỗ lực đưa Chalabi lên vị trí thủ lĩnh ở Iraq sau chiến tranh. Ngay trước cuộc đổ quân, nỗ lực này được trình bày dưới dạng một đề xuất, được trình một cách liên tục và rất kiên quyết, về việc hình thành “một chính phủ Iraq lưu vong” tập hợp gồm những người Iraq lưu vong và các thủ lĩnh người Kurd. Chính phủ lưu vong này sau đó sẽ trở thành chính phủ mới khi Baghdad thất thủ. Các đồng nghiệp CIA của tôi đã rất kinh ngạc về ý tưởng này. Sau này Grenier nhớ lại, ý tưởng đó như kiểu Bộ Quốc phòng và các nhân viên của Phó Tổng thống muốn được so sánh với cuộc xâm lược Afghanistan của Liên Xô, khi quân đội Liên Xô hạ bệ chính quyền đương nhiệm khi đó và lập nên Chính phủ Babrak Karmal, người đi cùng họ từ Mátxcơva.

Trong một cuộc họp của NSC khoảng ba tháng trước khi cuộc chiến nổ ra, Tổng thống Bush hỏi Tướng Tommy Franks định làm gì để ổn định an ninh, luật pháp và trật tự ở những vùng hậu phương. Franks đã nói với Tổng thống, “Tất cả đều đã được lo chu tất thừa Tổng thống. Chúng tôi có một sĩ quan Mỹ, người sẽ điều hành tất cả các thành phố, thị trấn và làng mạc”. Cuối cùng mọi chuyện đơn giản hóa ra không phải như vậy. Tôi không thể nói liệu đó có phải một phần trong kế hoạch ban đầu của CENTCOM hay không. Tuy nhiên, trên thực tế, quân đội Mỹ đủ mạnh để đánh bại quân đội

Iraq, nhưng đáng buồn là không đủ để duy trì hòa bình – như Tướng Rick Shinseki, cựu Tổng chỉ huy quân đội, đã dự đoán.

Trước khi cuộc chiến Iraq bắt đầu, một nhân viên NSC đã chuẩn bị tính toán sức mạnh quân đội Mỹ cần có để bình ổn thời hậu chiến. Câu trả lời là: nếu giống Afghanistan thì cần 390.000 quân; hơn 360.000 quân nếu tương tự Bosnia; và khoảng 500.000 quân nếu giống trường hợp Kosovo. Vậy kịch bản nào cho Iraq? Cuối cùng, các nhà chiến lược gia chiến tranh nghiêng về kịch bản Afghanistan, và chúng tôi phải trả giá từ đó.

Người đầu tiên của Lầu Năm góc chịu trách nhiệm giải quyết “xung đột hậu chiến” ở Iraq là Trung tướng đã nghỉ hưu Jay Garner. Được chỉ định vào vị trí này vài tháng trước khi Mỹ đưa quân vào Iraq, Garner sau đó được cử đến Kuwait để tập hợp và chuẩn bị lực lượng. Khi ông cùng đội của mình đến Iraq ngày 18-4 để nhận công tác tại Văn phòng Tái thiết và trợ giúp nhân đạo (ORHA) mới được thành lập, hóa ra những gì ông ta đã chuẩn bị là không đủ. ORHA được đặt tại một trong những cung điện bỏ trống của Saddam, nhưng các nhân viên của Văn phòng này nhận thấy không đủ điều kiện liên lạc, ít nhân viên nói tiếng Ả-rập và thiếu liên lạc cũng như hiểu biết về người Iraq. Garner là một nhân viên tốt với một nhiệm vụ bất khả thi. Ông phải nhận trách nhiệm trong khi không có quyền lực, và tình hình vốn đang xấu càng trở nên tồi tệ hơn.

Các nhân viên CIA cố gắng giúp cải thiện tình hình. Họ sắp đặt những cuộc gặp mặt với một bộ phận tiêu biểu những nhà kỹ trị quan trọng người Iraq - những người có thể giúp đất nước này hoạt động – và đưa họ đến gặp các lực lượng quân đội cao cấp của Mỹ. Tuy nhiên, ngay lập tức, họ vấp phải khó khăn. Liệu những nhóm người mà họ đang tập hợp có các thành viên của Đảng Ba'ath hay không? Họ luôn nhận được câu hỏi này. Tất nhiên là có. Anh không thể tiến bộ ở đất nước Iraq của Saddam nếu anh không gia nhập Đảng Ba'ath. Cũng giống như việc các Đảng Dân chủ mới ở Đông Âu không thể không có các thành viên cũ của Đảng Cộng sản, bất cứ nhóm

quan chức có kinh nghiệm nào ở Baghdad cũng phải có những người đã từng là thành viên của Đảng Ba'ath. Thoạt đầu không ai hỏi về điều này, nhưng Văn phòng ORHA không hiểu điều đó như chúng tôi, và điều đó cho thấy sẽ có nhiều vấn đề nghiêm trọng hơn xảy ra sau đó.

Những vấn đề tương tự phát sinh khi Mỹ bắt đầu tìm kiếm các ứng cử viên cho chính quyền lâm thời Iraq. Như một quan chức CIA miêu tả, các quan chức Mỹ tích cực tìm kiếm một “Mohammed Jefferson”, người sẽ xây dựng nền dân chủ kiểu Jefferson ở Iraq. Vấn đề là ở chỗ bất cứ ai gần phù hợp với các tiêu chuẩn này thì đều đã bị Saddam giết hại từ trước đó rất lâu.

Mùa xuân năm 2003, Jay Garner, với sự hỗ trợ của giám đốc cao cấp của NSC Zal Khalilizad, bắt đầu quá trình tổ chức các hội nghị khu vực ở Iraq với hy vọng phát hiện và lợi dụng các trung tâm quyền lực khác nhau. Theo một nhân viên CIA có mặt với ông ta lúc đó, Khalilizad tin rằng việc người Iraq tự điều hành chính phủ là điều đương nhiên. Trong vấn đề này có những rủi ro cố hữu. Anh có thể chỉ đạo quá trình kiểu này, nhưng không kiểm soát được nó. Nói cho cùng, đó là bản chất của nền dân chủ mà chúng ta đang hướng tới. Đối với sự ổn định trong tương lai của đất nước này, điều quan trọng là người Iraq tìm kiếm người mà họ cho rằng có sức hút đặc trưng khi tham gia vào tiến trình chính trị. Điều này không xảy ra. Tiến trình để người Iraq tự quản lộn xộn đã bị tạm đình hoãn. Và Zal cùng Garner phải ra đi.

Giả thiết mà Chính phủ Mỹ đưa ra là mọi chuyện ở Iraq sẽ giống việc đưa quân chiếm đóng nước Đức, đất nước đang nằm dưới gót chân chúng tôi để chúng tôi tự tái thiết theo bất cứ cách nào mà chúng tôi lựa chọn. Nước Mỹ sẽ tiêu diệt hoàn toàn Đảng Ba'ath. Theo quan điểm của Paul Wolfowitz và những người khác, bạn có thể thay từ “Đảng viên Đảng Ba'ath” bằng từ “quân phát xít”. Mọi chuyện nhanh chóng trở nên rõ ràng với chúng tôi và với người Iraq rằng mục đích cuộc đổ quân của Mỹ về cơ bản là tái thiết lại xã hội của họ.

Đầu tháng 5-2003, tôi nhận được điện thoại của Colin Powell hỏi tôi biết gì về Jerry Bremer. “Tôi không thật sự biết rõ anh ta”, tôi trả lời. Theo những gì tôi nghe được, Bremer là một cựu đại sứ có quan điểm cứng rắn, người đã có thời đứng đầu văn phòng chống khủng bố của Bộ Ngoại giao. “Tôi chắc chắn chưa từng nghe điều gì không hay về anh ta”.

Colin nói chính quyền đang xem xét khả năng để Bremer thay thế vị trí của Jay Garner. Vài ngày sau đó, ngày 6-5, Nhà Trắng thông báo việc điều chuyển nhân sự của mình: Bremer đã được lựa chọn làm người chỉ huy công tác xây dựng lại cơ sở hạ tầng của Iraq và giúp xây dựng chính phủ mới.

Mặc dù là đại diện của Tổng thống nhưng Bremer làm việc và báo cáo trực tiếp cho Bộ Quốc phòng. Cơ quan do ông đứng đầu mang danh vị là Chính quyền lâm thời liên minh. Sau khi cơ quan này được hình thành, bà Rice ra lệnh cho các ủy ban liên bộ từng chịu trách nhiệm lập kế hoạch hậu chiến phải thu dọn văn phòng trở về Mỹ. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, tình hình Iraq rơi vào tình trạng hỗn loạn. Đúng như một viên chức của Nhà Trắng tâm sự với tôi: “Phân dơ dính vào cánh quạt, cứ thế nó thổi văng đi khắp nơi. Thậm chí chúng tôi phải nhờ người Anh cho biết tình hình lúc này diễn tiến ra sao vì chẳng nhận được một báo cáo nào của CPA cả”. Sau đó, bà Rice lại phải nhờ NSC khởi sự lại việc lập kế hoạch từ đầu. Nhưng vào lúc đó thì hai quyết định tai hại là giải giới quân đội và loại trừ cựu đảng viên đảng Ba’ath đã được thi hành. Báo cáo đầu tiên cho tôi thấy CPA làm không được việc.

Tin tức này khiến người ta lo lắng. Cảm giác đó cũng giống như khi biết các quan chức trong CPA không phải là những người có đủ những kỹ năng thiết yếu để bảo đảm cho thành công của chúng tôi. Nhiều người trong số đó có đủ các phẩm chất chính trị cần thiết nhưng lại không được rèn luyện trong bối cảnh phức tạp ở Trung Đông. Những gì Iraq cần là những người nghiên cứu văn hóa Ả-rập và những nhân viên trong các cơ quan nước ngoài hiểu rõ

những bốn phận trong các tộc người của đất nước này, hay ít nhất phải là một người biết về người Sunni và Shia. Còn những người tập hợp được trong CPA thì lại là những người băn khoăn về việc xây dựng thị trường ngoại hối Baghdad, áp dụng hệ thống thuế đồng loạt và áp đặt những yếu tố khác từ kết cấu xã hội dân chủ tư sản kiểu thí nghiệm trong trường học. Một nhân viên của tôi trở về từ Iraq khoảng một hay hai tháng sau khi CPA lên nắm quyền đã bảo tôi rằng: “Sếp ạ, đất nước đó đang được điều hành như một hội thảo ở trường đại học, trong chính quyền không ai nói tiếng Ả-rập, gần như chẳng ai đã từng đến một nước Ả-rập và người duy nhất ra quyết định là Bremer”...

Bộ Ngoại giao đã sớm tập hợp một nhóm chuyên gia xây dựng kế hoạch Iraq thời hậu chiến, và Rich Armitage (phó của Colin Powell) chuẩn bị cả dãy máy bay 737 sẵn sàng đưa các chuyên gia cùng máy tính của họ và khoảng 80 chuyên gia ngôn ngữ về tiếng Ả-rập hiểu rõ về khu vực đến Baghdad để bắt đầu xây dựng đại sứ quán trong thời gian chờ đợi. Tuy nhiên, Lầu Năm Góc lại có một kế hoạch khác, và họ chắc chắn không đưa Bộ Ngoại giao vào kế hoạch đó vì nhiều người trong bộ máy của Rumsfeld cho rằng cơ quan này đã hoạt động không hiệu quả tại Afghanistan. Marc Grossman, thứ trưởng Bộ Ngoại giao về các vấn đề chính trị đã nhiều lần đưa vấn đề này lên Doug Feith, và cũng rất nhiều lần Feith nói ông ta sẽ xem xét. Trước đó rất lâu, theo quan điểm của Lầu Năm Góc, mọi chuyện đã rõ ràng rằng đội chuyên gia của Bộ Ngoại giao cứ ngồi ở đường băng Căn cứ không quân Dulles hay Andrews, đợi được đưa đến Baghdad cho đến khi lạnh cóng.

Tình hình bất ổn ở Iraq bắt đầu chuyển sang hướng nam rất nhanh sau khi chế độ Saddam bị lật đổ. Một câu hỏi rất hợp lý được đặt ra ở đây là: Có phải cộng đồng tình báo Mỹ đã không dự báo được khả năng xảy ra xung đột giữa các phe phái trong nước? Phải chăng chúng tôi đã quá đắm chìm với ý tưởng người Mỹ sẽ được “đón chào như những người giải phóng”? Câu trả lời cho những câu hỏi như vậy thường là không rõ ràng.

Dù CIA không nằm trong số những người kỳ vọng một cách chắc chắn rằng quân đội đồng minh sẽ được chào đón như những người giải phóng nhưng chúng tôi hy vọng rằng người Shia ở miền Nam, sau thời gian dài bị Saddam đàn áp, sẽ giang rộng vòng tay đối với bất cứ ai lật đổ được chính quyền của ông ta. Và thoát đầu, quân đội Liên minh được chào đón rất tốt ở miền Nam.

Tuy nhiên, kỳ vọng của chúng tôi không phải là không có giới hạn, và nó không làm lu mờ các khả năng khác. Cùng lúc đó, chúng tôi thực hiện một tài liệu có tiêu đề rất chính xác với những gì sẽ xảy ra “Hậu quả của chiến thắng thảm khốc”. Phân tích của chúng tôi cho biết người dân Iraq sẽ có cảm giác được giải thoát sau khi chế độ Saddam chấm dứt, nhưng cảm giác đó chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn trước khi sự kinh dị và những mâu thuẫn sắc tộc từ xa xưa bùng phát. Trong giai đoạn quan trọng này, chúng ta cần thể hiện khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của họ - thức ăn, nước sạch, điện, việc làm - đồng thời tạo ra cảm giác an toàn và an ninh vốn thiếu vắng dưới chế độ của Saddam.

Theo tôi, đó chính là điểm sai lầm của các kế hoạch. Phân tích của chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng có một kế hoạch gìn giữ hòa bình ở đây. Trên thực tế, khi quân Mỹ tấn công, chưa có một chiến lược nào. Tài liệu này được thực hiện rất lâu sau khi cuộc chiến nổ ra.

Trong tài liệu của CIA tháng 1-2003, chúng tôi viết:

Iraq có thể sẽ không bị chia rẽ, nhưng chính quyền hậu Saddam sẽ phải đối mặt với sự phân chia xã hội sâu sắc với một thay đổi đáng kể là các nhóm trong nước đều tham gia những xung đột dữ dội với các nhóm khác trừ khi lực lượng chiếm đóng ngăn chặn được. Những nhân tố của chế độ cũ có thể sẽ thiết lập được quan hệ đồng minh với những nhóm khủng bố sẵn có hoặc hành động độc lập phát động chiến tranh du kích chống chính phủ mới. Trong những tháng đầu sau khi chính quyền Saddam bị lật đổ, sự ổn định ở Iraq một phần phụ thuộc vào những viễn cảnh của người Iraq về chính

quyền lâm thời, là một chính quyền dân sự hay quân sự, do người nước ngoài hay người trong nước cầm quyền; đồng thời phụ thuộc vào khả năng của chính quyền thực hiện các nhiệm vụ hành chính và an ninh khi điều hành đất nước. Những ưu tiên tối cao của đa số người Iraq là giữ gìn hòa bình, trật tự, sự ổn định và những nhu cầu thiết yếu như thức ăn, nhà ở... Cuộc tấn công và chiếm đóng đất nước Iraq do người Mỹ đứng đầu sẽ làm những thế lực chính trị Hồi giáo mạnh lên. Lời kêu gọi người dân trong khu vực đoàn kết lại của những người Hồi giáo sẽ có sức lan toả rộng rãi. Nỗi sợ hãi về sự chiếm đóng của Mỹ và tín ngưỡng có thể sẽ thu hút nhiều người trẻ tuổi nóng giận tham gia vào hàng ngũ của những kẻ cực đoan.

Tài liệu này cũng viết: “Lịch sử bị nước ngoài chiếm đóng của Iraq, từ đế chế Ottomans đến Anh, đã khiến người Iraq căm ghét những người chiếm đóng. Một cuộc chiếm đóng quân sự không rõ ràng với quyền lực tối cao nằm trong tay những người không phải người Iraq sẽ không được đa số chấp nhận. Những sĩ quan quân đội Iraq vốn chống đối Saddam căm ghét ý tưởng một thế lực phương Tây đến xâm chiếm và cai trị Iraq và không có động lực đấu tranh chống lại Saddam”.

Trong một tài liệu khác, chúng tôi lưu ý quá trình giải ngũ sau chiến tranh sẽ gặp rất nhiều khó khăn và gợi ý rằng “Những nhu cầu an ninh cấp thiết của Baghdad sau chiến tranh đòi hỏi việc giải ngũ phải được hoãn lại cho đến khi Iraq sẵn sàng bắt đầu xây dựng lực lượng vũ trang của riêng mình”.

Chúng tôi cảnh báo: “Bất chấp chính sách hậu chiến của Mỹ ở Iraq, người Iraq sẽ lánh xa chúng ta nếu chúng ta không thuyết phục được họ rằng tinh thần dân tộc và tôn giáo của họ, đặc biệt là khát vọng tự trị của họ, là một phần nền tảng của công cuộc tái thiết. Người Iraq có thể sẽ phá hoại, phản kháng hoặc chống đối bằng vũ lực nếu chúng ta kiên quyết bắt họ phải phụ thuộc vào người Mỹ và phương Tây”.

Một tài liệu tháng 1-2003 của Hội đồng Tình báo quốc gia có tiêu đề “Liệu Iraq có trở thành một đất nước dân chủ?” đã nói: “Văn hóa chính trị của

Iraq đầy những quy tắc xa lạ với khái niệm dân chủ... vì thế nó có thể chống lại những biện pháp dân chủ mạnh mẽ và lâu dài nhất”.

Tháng 3-2003, chúng tôi cảnh báo rằng “Sự kiên nhẫn của người Iraq trước sự hiện diện đang tăng lên của Mỹ ở đất nước này sau chiến thắng áp đảo sẽ không kéo dài” và nói rằng “tình hình nhân đạo ở nhiều vùng ở Iraq có thể nhanh chóng xấu đi trong vài ngày, và nhiều người Iraq sẽ không thể hiểu rằng những ống dẫn hậu cần thời chiến của quân Liên minh cần phải có thời gian mới có thể thay đổi mục tiêu phục vụ cứu trợ nhân đạo”.

Phân tích trước cuộc chiến của chúng tôi cũng đoán trước mọi việc sẽ xảy ra. Các chuyên gia phân tích của CIA cũng không gặp nhiều khó khăn trong việc dự đoán người Iraq sẽ làm gì. Chúng tôi chỉ gặp vấn đề khi không thể dự đoán được một số hành động trong Chính phủ của chính chúng tôi. Nếu bạn không biết rõ cuộc chơi, bạn sẽ rất khó đưa ra những phân tích chính xác. Và kết quả là liệu chúng tôi có dự đoán chính xác tất cả những gì sẽ xảy ra hay không? Không.

Bremer sau đó viết rằng ba ngày sau khi Nhà Trắng tuyên bố việc chỉ định ông, và trước khi đến Baghdad, ông đã đến gặp Thứ trưởng Doug Feith ở Lầu Năm Góc. Ông kể lại rằng Feith đã thúc giục ông ngay khi đến Iraq nên ra lệnh không cho một người nào trước đây ở trong đảng Ba'ath được tham gia chính quyền mới. Bremer làm đúng như lời dặn của Feith. Ngày 16-5, bốn ngày sau khi đặt chân đến Iraq, tờ *New York Times* đăng tin tiết lộ việc này. Họ trích lời của Bremer: “Chúng tôi sẽ tiếp tục lùng kiếm những người trong đảng Ba'ath và loại trừ họ ra khỏi guồng máy chính quyền”.

Chỉ vài tuần trước khi cuộc chiến bắt đầu, các quan chức cấp cao Mỹ đã tuyên bố công khai rằng có thể tránh được xung đột nếu như Saddam và nhóm gồm vài chục tay chân cao cấp của ông ta chỉ đơn giản từ bỏ chính quyền. Tuyên bố này chưa bao giờ được nhớ trong các mục tiêu chiến tranh của chúng tôi. Giờ đây, khi cuộc chiến đã bắt đầu, nước Mỹ dường như nói rằng hàng nghìn quan chức ở khắp đất nước này sẽ bị loại bỏ.

Bremer viết trong hồi ký của mình rằng theo ước tính của cộng đồng tình báo, một quy định như vậy khi được ban hành chỉ ảnh hưởng đến khoảng 1% dân số Iraq. Điều này có thể được hiểu rằng chúng tôi ủng hộ các hành động này và dù đó là một ý tưởng hay nhưng rõ ràng nó không thể áp dụng trong trường hợp này. Trên thực tế, chúng tôi chẳng biết gì về chuyện này cho đến khi việc loại bỏ các đảng viên Đảng Ba'ath trở thành chuyện đã rồi. Rõ ràng, đó là một quyết định chính trị quan trọng, nhưng không có một cuộc họp các vị lãnh đạo nào của NSC để thảo luận về hoạt động này. Đối với con số 1% dân số mà Bremer đã trích dẫn, ông ta đã không hỏi về con số này cho đến khi ban bố mệnh lệnh đó, và ngay lập tức ông ta quên luôn bối cảnh khi đó gồm hai vấn đề: Thứ nhất, nhiều thành viên Đảng Ba'ath chính là những người Iraq sẽ cần ngay khi người Iraq muốn lĩnh lại trách nhiệm cai trị đất nước, và thứ hai là tất cả những đảng viên đảng Ba'ath bị tiêu diệt tận gốc khỏi Iraq, như từ của Bremer viết, đều có anh chị em hoặc cô, dì, chú, bác, những người cùng chung sự tức giận với họ.

Trên thực tế, cá nhân quan chức CIA cao cấp ở Iraq và những người khác đã rất quyết liệt phản đối hành động này khi được thông báo về điều này, và họ tiếp tục tranh đấu khi quyết định này đã được đưa ra. Một quan chức cao cấp của NSC nói với tôi rằng khi báo cáo với Tổng thống chuyện loại bỏ các đảng viên Đảng Ba'ath, anh ta đã nhắc đến chương trình hòa giải và sự thật của Nam Phi. Giống những gì người Nam Phi đã làm, bản thân người Iraq nên quyết định những ai tay đã dính máu được phép tham gia chính phủ mới. Kế hoạch của Bremer đặt cả tiến trình này vào tay một người Iraq duy nhất. Ahmed Chalabi là người đứng đầu Hội đồng loại bỏ các đảng viên Đảng Ba'ath, và kết quả là việc thực hiện mệnh lệnh này thậm chí còn khắc nghiệt hơn.

Chỉ ít lâu sau chúng tôi nghe được những câu chuyện đại loại như người dân Iraq không chịu gửi con em đến trường học, bởi vì các giáo viên bị sa thải hết, họ đều là đảng viên của đảng Ba'ath. Trong bối cảnh của một đất nước đi đâu cũng thấy vũ khí thì đây là điều tối kỵ. Nếu học sinh và giáo

viên không ở trong trường học, họ sẽ lang thang ngoài đường phố. Tôi đi gặp bà Rice để than phiền rằng công việc loại trừ đảng viên đảng Ba'ath có lợi là loại bỏ được những thành phần bất hảo, thuộc hạ cũ của Saddam Hussein nhưng đồng thời cũng mất đi khoảng 40.000 giáo viên. Những người này trước đây vào đảng chỉ vì miếng cơm manh áo.

Lệnh này không đem lại lợi ích gì cho người dân Iraq. Trái lại, nó tiêu diệt nền móng của những định chế cơ bản trong nước. Hậu quả kế tiếp là các cựu đảng viên đảng Ba'ath dễ bị dụ dỗ đi theo quân phiến loạn. Bà Rice nói rằng bà hết sức tức giận khi thấy tình hình trở nên tồi tệ. Nhưng rồi cũng không thấy bà ấy làm gì để cải thiện tình hình. Khoảng chừng vài tháng sau, khi quân phiến loạn hoạt động phá hoại dữ dội, một ủy ban liên bộ mới được hình thành do phụ tá cố vấn an ninh Bob Blackwill đứng đầu. Ông cố gắng tìm cách liên lạc với các thành phần bất mãn trong khối Ả-rập Sunni. Bên tình báo chúng tôi đề nghị rút lại lệnh thanh trừng cựu đảng viên đảng Ba'ath nhưng ông Feith gạt phắt đi và nói rằng làm như thế tức là “phủ nhận tính chính đáng của cuộc chiến”.

Lệnh thanh trừng đảng viên Đảng Ba'ath do Bremer ban ra có tên là Sắc lệnh số 1 của CPA. Lệnh này là một thất bại tai hại nhưng Sắc lệnh số 2 thậm chí còn tệ hại hơn. Một lần nữa, không hề có việc thảo luận kỹ càng về sách lược từ Washington – hay ít ra cũng phải có phụ tá của tôi làm đại diện góp ý kiến trong các cuộc tranh luận. Ngày 23-5, Bremer ban ra lệnh giải giới quân đội Iraq.

Một điều chắc chắn là những nhân vật trong quân đội Iraq, đặc biệt là Lực lượng lính cộng hòa đặc biệt (SRG) và Tổ chức An ninh đặc biệt (SSO) đã phạm nhiều tội ác. Tuy nhiên, chúng tôi coi nhiều sĩ quan quân đội Iraq là những chuyên gia, chiến đấu vì giá trị dân tộc Iraq chứ không vì lòng trung thành với Saddam, những người có thể làm nòng cốt cho quân đội Iraq mới, nhưng mệnh lệnh này đã dội một gáo nước lạnh vào những người Sunni, chiếm tới 20% dân số cả nước và nắm giữ tất cả những vị trí cao nhất trong

quân đội Iraq. Cứ cho là họ sẽ không bao giờ hài lòng vì Iraq sẽ không được trao lại cho họ cai trị, nhưng cùng với mệnh lệnh tiêu diệt các đảng viên Đảng Ba'ath, mệnh lệnh thứ hai này đã có tác động làm chính phủ lâm thời trở nên cách xa với 1/5 dân số và phần lớn trung tâm của đất nước.

Các quan chức của NSC đã kỳ vọng Tuyên bố số 2 sẽ nhắc đến việc các thành viên quân đội Iraq dưới cấp trung tá có thể nộp đơn xin phục chức như thế nào. Xét cho cùng, đa số thành viên quân đội Iraq đều bị ép gia nhập quân đội để nuôi sống gia đình của họ. Tuyên bố số 2 của Chính phủ liên minh lâm thời đã khiến họ bị trừng phạt – kể cả những người Shia giữ ở những cấp bậc thấp nhất trong quân đội – tương đương với những kẻ thống trị đất nước. Tuy nhiên, khi tuyên bố này được đưa ra, điều khoản này đã không được nhắc đến. Và theo đúng những gì các thành viên bình thường của quân đội quan tâm, Bremer chỉ thông báo rằng tất cả họ đều đã thất nghiệp.

Jay Garner, người vẫn có mặt ở Iraq khi đó, đã cùng nhân viên CIA cao cấp ở đây đến gặp Bremer. Họ nói với Bremer rằng mệnh lệnh giải tán quân đội thật là điên rồ. Garner vẫn đang tính đến việc sử dụng một số lính trong quân đội cũ để ổn định và đảm bảo an ninh ở Iraq. Nhân viên của chúng tôi nói với Bremer rằng hành động này sẽ chỉ “tiếp thêm sinh khí cho những kẻ chống đối”.

Lý lẽ của một số người ủng hộ tuyên bố số 2 của Chính phủ liên minh lâm thời là dù gì đi chăng nữa, quân đội nhất định cũng sẽ tự giải tán, vì thế chuyện này đâu có gì âm ỉ? Tuy nhiên, nhân viên của tôi có mặt ở Iraq khi đó đã ước tính rằng đa số thành viên của quân đội có thể được gọi lại làm việc chỉ sau hai tuần và sẽ ở những vị trí rất có ích.

Bremer vẫn không thay đổi ý kiến. Theo kể lại, ông ta đã bảo Garner rằng nếu muốn, ông có thể đưa vấn đề này lên Bộ trưởng Quốc phòng, nhưng đó là vấn đề đã được quyết định và quyết định này được đưa ra ở cấp “cao hơn tầm ảnh hưởng của Rumsfeld”.

Dù quyết định này là của ai đi chăng nữa, các thành viên trong quân đội Iraq cũ cũng rất nhanh có phản ứng. Bài tường thuật trên tờ New York Times về vụ biểu tình ngày 25-5 ở Basra của binh lính Iraq bị đuổi việc đã trích lời một người lái xe tăng của quân đội Iraq cũ như sau: “Máy bay Mỹ rải truyền đơn viết chúng tôi nên ở trong nhà mình... Họ nói gia đình chúng tôi sẽ không sao”, anh nói. Đáng ngại hơn, một viên trung tá đã nói với phóng viên “Chúng tôi có súng ở nhà. Nếu họ không trả lương cho chúng tôi, nếu họ để con cái chúng tôi phải gánh chịu hậu quả, họ sẽ nghe được phản ứng của chúng tôi”.

Cuối cùng một số thành viên quân đội đã được trả lương và được cho phép nộp đơn tham gia quân đội mới của Iraq, nhưng tất cả các sĩ quan từ cấp trung tá trở lên đều bị cấm vĩnh viễn – mặc dù thực tế là giống như quân đội của nhiều nước ngoài phương Tây, Iraq có một tỷ lệ không cân đối các thành viên quân đội có cấp bậc cao. Một trung tá người Iraq điển hình không có cấp bậc tương tự trong chính quyền cũng như không có ảnh hưởng nhiều như một sĩ quan đồng cấp trong quân đội Mỹ.

Trong những cuộc họp trong Nhà Trắng và ở Baghdad sau khi hai tuyên bố này được đưa ra, chúng tôi lập luận rằng những mệnh lệnh này đang dẫn đến những hậu quả tiêu cực không mong muốn. Những hành động này đã tác động đến một bộ phận rất đông những người Iraq bình thường và khiến họ trở thành những kẻ chẳng còn mấy tương lai, chỉ hơn những người ăn mày, tội phạm hoặc những kẻ nổi dậy. Một nhân viên cao cấp của chúng tôi nêu ra những con số, trong đó có số các thành viên những gia đình có thể lực và những kẻ tương tự như thế, sau đó so sánh với hàng trăm nghìn người Iraq đang bị đẩy đến bờ vực chỉ do mệnh lệnh tiêu diệt đảng viên Đảng Ba'ath. Cuối cùng, rất nhiều người trong số họ chọn cách nổi dậy.

Nhiều quan chức cao cấp ở Lầu Năm Góc cũng đồng ý rằng tình trạng bạo động gia tăng khủng khiếp chứng minh tính đúng đắn của lệnh giải tán đảng Ba'ath và phá nát lực lượng quân đội cũ của Iraq. Mãi cho đến cuối mùa

xuân năm 2004, trong một cuộc họp tại Nhà Trắng, một sĩ quan tình báo của chúng tôi đề nghị “hãy nói toạc hết” những sai lầm cũ của chúng ta để chấm dứt tình trạng bạo động. Ông đề nghị rút lại Sắc lệnh số 2 của CPA và tung ra chiến dịch quy tụ tất cả các binh sĩ chế độ cũ, cho đăng ký và yêu cầu những người lính này phụ trách bảo vệ biên giới và an ninh nội chính. Người sĩ quan tình báo của tôi sau này báo cáo lại cho biết, một đại tá quân báo làm liên lạc viên giữa Cục Tình Báo quốc phòng với Ahmed Chalabi và Quốc hội Iraq nói: “Tôi đồng ý. Chúng ta tập trung họ lại, rồi đem bắn hết mấy tay lính cũ đi”.

Những động thái chính phủ Mỹ thực hiện đã chia rẽ thêm các nhóm người ở Iraq. Charles Duelfer, người phụ trách thanh tra vũ khí Mỹ đã được một người bạn Iraq cho biết rằng, ngày trước, người dân Iraq không đặt nặng vấn đề ai là người theo Sunni, ai theo Shia.

Nhưng cách mà chúng tôi đang xây dựng dân chủ ở đất nước này đã khiến người ta trở nên tranh giành quyền lợi vật chất và tự nhiên xuất hiện vấn đề phân biệt ai là Sunni, ai là Shia. Quyết định của chúng tôi thay vì tạo sự đoàn kết giữa các giáo phái lại khiến họ trở nên tranh chấp, giành quyền lợi với nhau.

Trong một chuyến công du tới Iraq, Thứ trưởng Quốc phòng Paul Wolfowitz đã nói với sĩ quan cao cấp trong ngành tình báo của chúng tôi: “Các anh chẳng biết gì về chính sách của Chính phủ Mỹ, và nếu các anh không hiểu chính sách, các anh khó mà thực hiện nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo để giúp chính sách đó thành công”. Câu nói đầy ngạo mạn của ông thứ trưởng che đậy một sự thật phũ phàng to lớn hơn. Trong nhiều vụ việc, quả là chúng tôi không biết chính phủ sẽ định làm gì. Có điều chắc chắn là những lời cảnh báo chúng tôi đưa ra đều rơi vào những lỗ tai điếc.

Giữa lúc đó, chúng tôi bắt đầu thúc đẩy việc xây dựng một cơ quan tình báo mới của Iraq. Bất cứ chính phủ nào có ý định bảo vệ người dân của mình đều cần một tổ chức thu thập những tin tức liên quan đến an ninh trong

nước và những mối đe dọa từ bên ngoài. Điều này là hiển nhiên, nhưng chúng tôi đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ và ngay tức thì khi đưa ra đề xuất xây dựng một cơ quan như vậy.

Thông qua Ủy ban các vị phó, John McLaughlin cố giành quyền quyết định để thực hiện đề xuất này, nhưng luôn bị cản trở. Bao năm biết John, tôi không nghĩ tôi sẽ nhìn thấy anh ta bực mình đến như vậy. “Đất nước duy nhất trên thế giới mà cộng đồng tình báo Mỹ không có đối tác là ở Iraq”, anh ta nhớ đã nói như vậy trong một cuộc họp của Ủy ban các vị phó. “Cách tốt nhất để bắt được những kẻ gây bạo loạn ở Iraq là phải có người Iraq chỉ ra kẻ đó”. Thông điệp này của chúng tôi dường như chưa bao giờ được lắng nghe.

Trong một dịp khác, Steve Kappes, người sau này là nhân viên chiến dịch đứng thứ hai ở CIA, cũng đưa ra vấn đề tương tự trong một cuộc họp có Condi Rice tham dự. “Làm sao tôi biết các anh sẽ không xây dựng một KGB khác?”. Condi hỏi. “Chúng tôi đã không tạo ra KGB”, Steve nhắc nhở bà ta. Câu bình luận của Condi mang tính tượng trưng cho những gì chúng tôi đang nghĩ sẽ xây dựng nên. Các nhà hoạch định chính sách dường như không muốn chúng tôi quan hệ rất chắc chắn với bất cứ ai “không chấp nhận được về mặt chính trị” đối với họ mà không thông báo với họ. Quan điểm của chúng tôi là người Mỹ đang chết, những tín đồ Hồi giáo cực đoan có mặt khắp đất nước, và đã đến lúc tìm ra cách giám sát chặt chẽ những người Iraq có đủ khả năng làm gì đó.

Trước đây chúng tôi đã từng làm việc này. Khi Liên Xô sụp đổ, phương Tây thừa hưởng Đông Âu, chúng tôi đã muốn xây dựng những cơ quan tình báo ở đó bên cạnh những cơ quan đã có đang làm việc với chúng tôi. Liệu khả năng các đặc vụ Liên Xô vẫn gài người trong những cơ quan này có cao hay không? Chắc chắn là có. Liệu có khả năng sau một thời gian dài họ sẽ bị loại ra hết hay không? Cũng chắc chắn là có. Vấn đề ở đây là bạn phải chấp nhận rủi ro nếu muốn Chính phủ hoạt động tốt.

Sau khi đã mất rất nhiều tháng, khi những cuộc nổi dậy và chống đối đã đạt được những cơ sở đáng kể, chúng tôi bắt đầu quá trình xây dựng cơ quan tình báo của người Iraq.

Tướng Mohammed Shawani, người hùng trong chiến tranh Iran-Iraq, cuối cùng đã được lựa chọn là người đứng đầu và xây dựng một cơ quan tập hợp các cá nhân từ khắp các dân tộc, tôn giáo, tộc người Iraq. Ông đã nói chuyện rất thẳng thắn với chính quyền Bush trong những tháng sau khi Iraq được giải phóng, nhấn mạnh những lo lắng của mình với Tổng thống và Phó Tổng thống về những sự phản kháng đang ngày càng tăng lên. Anh là quan chức Iraq cao cấp đầu tiên đã xác định và nêu rõ sự nhúng tay của Iran làm đất nước ông mất ổn định (Ông tiếp tục làm giám đốc cơ quan tình báo quốc gia Iraq cho đến đầu năm 2007, dù Iran và các nhân tố trong các nhóm Iraq dòng Shia cố gắng loại bỏ ông do quan điểm chống Iran của ông). Công bằng mà nói các phân tích của chúng tôi trước chiến tranh chưa bao giờ dự đoán chính xác tình hình thảm khốc sẽ diễn ra ở Iraq sau khi bạo động bắt đầu. Tuy nhiên, một điều rất rõ ràng là những tin tức tình báo của các nhân viên của chúng tôi tại hiện trường thu thập được sau chiến tranh đã nói lên mọi chuyện, và những lý do khiến tình hình càng thêm tồi tệ một cách rất rõ ràng.

Bạo động nổ ra ở một nơi như Iraq như thế nào? Nó xảy ra khi bạn chậm bảo vệ phòng tuyến của mình. Hoặc khi bạn tạo ra những chỗ trống sẽ được lấp đầy bởi những kẻ cơ hội như al-Qa'ida. Về cơ bản, nó xảy ra khi bạn tước quyền công dân của rất nhiều trong số những người có thể giúp bạn nhiều nhất. Và cả khi bạn từ chối trước những nguồn lực trong nước có thể cung cấp những tin tức tình báo về các hoạt động nổi dậy. Và cuối cùng, khi bạn tự che mắt mình trước những bằng chứng cứ ngày càng tăng lên ngay trước mắt bạn.

Khi tình hình trở nên tồi tệ hơn, nhân viên CIA cao cấp ở Iraq đã gửi về những bức điện đánh giá từ chiến trường. Những bức điện này được biết

trong nội bộ CIA với cái tên Chó sói đất (CIA đã gọi các đánh giá dạng này như vậy từ rất lâu – dù nguồn gốc của cái tên đó rất mơ hồ. Một giả thuyết là khi CIA mới được thành lập, ai đó mở trang đầu tiên của từ điển ra để tìm một mật mã thích hợp và từ Chó sói đất – Aardwolf đã đập vào mắt anh ta). Mối đe dọa được nhắc đến trong tất cả các báo cáo Chó sói đất giai đoạn này là nguy cơ về những cuộc nổi dậy đang ngày càng tăng lên.

Ngày 8-7-2003, một báo cáo của một nhân viên cao cấp của CIA ở Baghdad lưu ý rằng trong khi tình hình dần trở lại bình thường đối với “những người Iraq bình thường”, thì tình hình an ninh cho các lực lượng quân Liên minh đang xấu đi. “Trong số những yếu tố làm tăng những vụ bạo động nhằm vào lực lượng quân liên minh là cảm giác thất vọng về những bước tiến chậm chạp của họ trong việc tái thiết Iraq và đưa ra những bằng chứng rõ ràng rằng cuộc sống sẽ tốt đẹp lên... so với dưới chế độ cũ”. Bản báo cáo cũng nhắc đến ảnh hưởng làm xuống cấp đạo đức của những vụ cướp bóc diễn ra khắp nơi sau khi chính quyền Saddam sụp đổ, sự tăng lên của những nhóm khủng bố cơ hội và việc thiếu một “cơ quan an ninh trong nước hiệu quả”.

Bản báo cáo cũng viết: “Trong môi trường đầy hỗn loạn, bất ổn và bất mãn hiện nay, rủi ro tồn tại là bạo động sẽ nhanh chóng được chấp nhận và cho là chính đáng trong tâm trí một bộ phận dân chúng ngày càng đông”.

Sáu tuần sau, ngày 20-8, một báo cáo Chó sói đất khác lưu ý rằng “nổi dậy là vấn đề an ninh nguy nan nhất mà chính phủ liên minh lâm thời đang phải đối mặt ở Iraq hiện nay... Những thành công trong việc trấn áp các cuộc nổi dậy và khủng bố đòi hỏi một nỗ lực mạnh mẽ và tức thời của Liên minh. Việc giải phóng Iraq đã đẩy lên một cuộc cách mạng trong cộng đồng người Shia. Cuộc cách mạng này... sẽ chỉ bắt đầu bằng việc tập hợp động lực. Chúng ta sẽ phải đối mặt với bạo động và bất ổn ở trung tâm của người Shia ngay khi họ lựa chọn được các cá nhân thích hợp”

Đối với đánh giá này, Bremer có đưa ra bình luận của riêng ông ta: “Điều tôi không rõ là với mức độ hiện tại, hoặc thậm chí đã tăng lên, cuộc xung đột không mấy gay gắt này có thể hủy hoại tất cả những thành quả của chúng ta. Cuộc nổi dậy này chắc chắn có thể gây khó khăn cho nhiều phần trong chương trình tái thiết, và đúng là như vậy. Nhưng xét cho kỹ thì công cuộc tái thiết cũng vẫn tiến về phía trước,... ngay cả khi phải đối mặt với cuộc xung đột ở mức độ thấp này”. Một số nhà báo đã viết rằng chúng tôi ngần ngại chuyển những báo cáo tiêu cực của mình lên cấp trên vì sợ rằng họ sẽ có những phản ứng không mấy hay ho. Điều đó hoàn toàn không đúng. Các báo cáo này đều được chuyển thẳng lên những nhà hoạch định chính sách cấp cao nhất. Đáp lại, chúng tôi chẳng nhận được gì. Những báo cáo từ chiến trường gửi về trong thời kỳ của tôi đều mang tính dự đoán, và một số đã lọt ra ngoài các phương tiện truyền thông với tốc độ rất nhanh bởi rất nhiều người nhận.

Thực tế rằng những đánh giá thường không mấy sáng sủa này tự tìm đường đến được với giới báo chí khiến một số người trong chính quyền tin rằng CIA đang cố phá hoại những nỗ lực của chính phủ ở Iraq. Đó không phải sự thật. Mặc dù các báo cáo Chó sói đất thoạt đầu là những tài liệu được giữ bí mật chặt chẽ, nhưng trong những năm gần đây chúng đã được phổ biến rộng rãi hơn. Điển hình, chúng được chuyển đến những cấp cao nhất trong các Bộ Quốc phòng và Ngoại giao, và ở NSC. Tôi không biết chúng lọt ra từ đâu, nhưng tôi chẳng có lý do gì để tin rằng chúng bắt nguồn từ nội bộ CIA.

Bất cứ ai tiết lộ thông tin trong báo cáo Chó sói đất cũng có thể là do quan niệm rằng đánh giá của CIA rất quan trọng và đáng được công bố rộng rãi, nhưng cũng có thể là do suy nghĩ vốn rất phổ biến trong nhiều bộ phận của chính phủ rằng những nhân viên CIA này “không hiểu rõ và không bằng lòng với chương trình Chính phủ đang thực hiện ở Iraq”. Xét đến cùng, rò rỉ thông tin là cách dễ gây bùng nổ nhất trong cuộc chiến ở Beltway.

Sau khi một vài trong số những báo cáo Chó sói đất đầu tiên lộ ra ngoài, tôi nhớ đã được nghe rằng các quan chức NSC đang gọi nhân viên cao cấp của chúng tôi ở Iraq là “kẻ chủ bại”. Điệp khúc nhằm vào người nhận tin đó cứ lặp đi lặp lại. Tất nhiên anh ấy chỉ là một người thực tế, và chúng tôi làm tất cả có thể để xem anh ta nghe được những gì từ chiến trường trong nước. Bên cạnh việc phổ biến báo cáo của anh ta, tôi đưa anh ta đi cùng đến Phòng Bầu dục khi anh ta quay về Washington tháng 11-2003 để trình bày với Tổng thống những đánh giá về tình hình tại Iraq. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 4-2004, khi tình hình đã được làm sáng tỏ, Jerry Bremer vẫn phàn nàn rằng một trong các báo cáo của nhân viên cao cấp của chúng tôi đã “quá bi quan”. Bremer viết, báo cáo mới nhất “bắt đầu bốc mùi như CYA cổ điển:.

Nhân viên cao cấp của chúng tôi ở Baghdad không phải đơn độc một mình ở nơi chiến trường. Bob Grenier gửi tôi một báo cáo về Iraq vào ngày 3-11-2003 nói rằng “tình hình an ninh ở trung tâm đất nước đang ngày càng tồi tệ”. Và các cuộc tấn công vào quân đội đồng minh, nếu không được kiểm soát, sẽ đe dọa gây ra “sự chia cắt thực tế về mặt chính trị ở đất nước này”. Trong một báo cáo khác gửi cho tôi, Grenier viết “Cần nhấn mạnh rằng những cuộc nổi dậy của người Ả rập dòng Shia về cơ bản là một vấn đề chính trị hơn là một vấn đề quân sự... Chúng ta không thể tìm và tiêu diệt tất cả những người chống đối chúng ta, đặc biệt là khi số lượng thành viên của họ cứ thế tăng lên theo thời gian”.

Được khuyến khích và quan tâm thật sự do những thông điệp đầy lo lắng và nhất quán nhận được từ các đội của mình, tôi thấy có nghĩa vụ phải đảm bảo rằng các nhà hoạch định chính sách sẽ nhìn nhận sự thật một cách rõ ràng, không che giấu như chúng tôi đang nhìn nhận. Chúng tôi tổ chức một loạt các cuộc báo cáo cấp cao trong phòng họp của tôi, nơi những người được nghe báo cáo không được mang theo điện thoại, phụ tá và BlackBerry. Những người đầu tiên là Condi Rice, Steve Hadley và một số vị phó quan trọng trong NSC. Việc báo cáo và thảo luận kéo dài ba tiếng

đồng hồ. Dường như có mỗi Hadley hiểu những gì chúng tôi muốn nói – rằng trừ khi chúng tôi có thể bảo đảm cho những nhân vật quan trọng trong cộng đồng người Ả-rập dòng Sunni và đưa họ vào tiến trình chính trị, các cuộc nổi dậy vẫn sẽ tiếp tục tăng lên và cuối cùng sẽ chia cắt đất nước này. Anh yêu cầu chúng tôi chuẩn bị một kế hoạch hợp nhất về làm thế nào tất cả các yếu tố của sức mạnh Mỹ có thể được khai thác để ngăn chặn sự trượt dốc này. Tôi đề nghị Bob Grenier chuẩn bị báo cáo đó và anh đã tập hợp một số người để thực hiện báo cáo đó.

Một thông điệp quan trọng mà chúng tôi muốn gửi đi đó là về mức độ những thách thức chúng tôi phải đối mặt ở Iraq. Chuyên gia phân tích báo cáo đã theo dõi vấn đề các chiến binh Hồi giáo cực đoan hơn một thập kỷ qua. Cô lưu ý rằng Iraq đứng thứ 19 trong danh sách những nước có Hồi giáo cực đoan từ sau khi Liên Xô đưa quân vào Afghanistan. Nhiều thủ lĩnh các nhóm khác nhau ở Iraq được nuôi dưỡng bởi các nhóm cực đoan hùng mạnh nhất, chống lại người Mỹ ở vùng đất trung tâm thế giới Ả-rập. Cô cũng lưu ý rằng al-Qa'ida luôn là tổ chức phát hiện các chiến binh, và điều này diễn ra vào đúng thời điểm tổ chức này đang rất phấn chấn và cho phép al-Qa'ida giữ mạng sống của mình và đợi một ngày quay trở lại.

Có vẻ như mọi chuyện đã lan ra, vì chúng tôi nhanh chóng nhận được yêu cầu tổ chức một buổi báo cáo tương tự từ phía Phó Tổng thống. Phó Tổng thống, chánh văn phòng của ông Scooter Libby và một vài quan chức thân cận khác của họ dành cho chúng tôi vài giờ, lắng nghe một cách cẩn thận và đặt những câu hỏi hóc búa.

Sự nổi dậy của những người Hồi giáo Ả-rập dòng Sunni mà chúng tôi đã bắt đầu xác định rõ trong mùa hè và mùa thu năm 2003 theo quan điểm của chúng tôi cơ bản là một vấn đề chính trị chứ không phải vấn đề quân sự. Các chiến dịch quân sự dù rất quan trọng nhưng chúng chỉ hiệu quả với tư cách là một phần trong một quá trình chính trị do người Iraq tự chèo lái, cùng với một chương trình kinh tế vốn được công nhận là hiển nhiên phải

có. Công cuộc tự trị của người Iraq đã vấp phải thất nghiệp, vấn đề đã khiến một lực lượng rất đông các thanh niên không việc làm dễ dàng bị lôi kéo vào các cuộc nổi dậy. Chúng tôi làm việc với quân đội để tiếp cận với thủ lĩnh các tộc người ở Iraq, những giáo sĩ, các nhà kinh doanh và các giáo sư trung lập, tìm cách cung cấp cho họ những điều kiện tài chính để mở rộng ảnh hưởng và tập hợp được một lực lượng người ủng hộ tích cực về mặt chính trị. Theo quan điểm của chúng tôi, có ba yếu tố quan trọng làm tăng khả năng tiếp cận được với những cộng đồng người Sunni mà nếu thiếu chúng sẽ không thể thành công được – đó là thay đổi chiến lược bài trừ đảng viên Đảng Ba'ath, khôi phục lại ít nhất một bộ phận trong quân đội, và hỗ trợ về mặt kinh tế để nhanh chóng đưa tiền cho người Iraq.

Các đơn vị quân đội của chúng tôi đạt được những thành công đáng kể với nguồn quỹ tái thiết khá khiêm tốn trong tay. Tuy nhiên, nguồn quỹ có thể sử dụng ngay không đủ và không ổn định để kéo công việc của chúng tôi đi lên. Phần lớn trong đồng hàng tỷ USD mà Mỹ được phép sử dụng ở Iraq được gắn chặt với các dự án dài hạn chính có mục tiêu cải cách cơ cấu và phát triển kinh tế trong dài hạn, những mục tiêu dù nghe rất giá trị trên văn bản nhưng lại không gắn gì với nhu cầu thực tế trong tình hình ở Iraq lúc đó. Và kết quả là chúng tôi chấm dứt việc dành quá nhiều khoảng trống cho hoạt động chính trị trong vấn đề giải quyết các vụ nổi dậy.

Cảm giác tiếp tục bị cô lập ở trung tâm của người Sunni, việc giải tán hoàn toàn quân đội Iraq, mệnh lệnh cứng nhắc bài trừ thành viên đảng Ba'ath và việc thiếu những cơ hội về kinh tế hoặc sự chỉ đạo về mặt chính trị đã tiếp thêm động lực cho các cuộc nổi dậy. Nói một cách công bằng, chúng tôi không thể nói liệu việc giải quyết kết hợp các vấn đề này có khiến những nỗ lực của chúng tôi đối với cộng đồng người Sunni có thành công hơn hay không, nhưng chẳng biện pháp nào được thực hiện.

CIA không phải cơ quan duy nhất đưa ra thông điệp khủng khiếp này. Ngày 10-11-2003, Colin Powell từ Bộ Ngoại giao tham gia vào với một đánh giá

có phần cũng u ám như những đánh giá mà chúng tôi đã cung cấp trước đó. “Trước tình hình sự phản đối khá phổ biến ở Iraq đối với việc quân Mỹ chiếm đóng ngày càng tăng”, ông viết, “chúng ta không thể duy trì được tổ chức chính phủ liên minh lâm thời hiện tại đủ lâu để có thể hoàn thành quá trình soạn thảo Hiến pháp đầy phức tạp và tổ chức một cuộc bầu cử chính thức... Một tiến trình chính trị đáng tin cậy để đi đến một cuộc chuyển giao quyền lực sớm là rất quan trọng để giảm bớt những cuộc nổi dậy đang ngày càng tăng mà lực lượng liên quân phải đối mặt”.

Cùng ngày hôm đó, một báo cáo Chó sói đất mới được gửi đến cảnh báo rằng số người Iraq tin rằng Liên minh do Mỹ đứng đầu có thể bị đánh đuổi ra khỏi đất nước và vì thế tham gia vào các cuộc nổi dậy đang ngày càng tăng lên. Báo cáo này cùng với thông điệp của Colin đã buộc Nhà Trắng phải hành động: Ngày hôm sau, ngày 11-11, Tổng thống triệu tập một cuộc họp nhanh tại Phòng Tình hình của Nhà Trắng để nghe CIA trình bày về những gì mà nay đã trở thành một báo cáo rất hào nhoáng. Hôm đó là Ngày Cựu chiến binh, ngày lễ của cả Liên bang, và tôi phải lúng lúng một số chuyên gia phân tích Iraq hàng đầu của chúng tôi, vốn đang tận hưởng ngày nghỉ hiếm hoi này, và lôi họ đến dự cuộc họp.

Dù chỉ thông báo rất ngắn gọn, nhưng Tổng thống đã tập hợp được một nhóm khá đông. Theo những gì tôi còn nhớ, tham dự có Phó Tổng thống, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Condi Rice, Steve Hadley, Rich Armitage, Paul Wolfowitz và, rất bất ngờ đối với chúng tôi, Jerry Bremer, người mới quay về thành phố. Đi cùng tôi là John McLaughlin; một trong những nhân viên cao cấp nhất của chúng tôi Rob Richer; Grenier và ba chuyên gia phân tích. Tổng thống nói ông muốn biết tình hình thực tế đang diễn ra ở Iraq. Don Rumsfeld nhanh chóng chuyển hướng câu hỏi này sang cho CIA. Rich H., một trong số những chuyên gia phân tích quân sự Iraq hàng đầu của chúng tôi, bắt đầu báo cáo - chủ yếu dựa trên báo cáo Chó sói đất mới được trình hôm trước. Ngay khi bắt đầu báo cáo, anh đã nhắc đến tình trạng “nổi dậy” đang diễn ra ở Iraq.

Rumsfeld ngay lập tức cắt ngang và hỏi một cách đầy mỉa mai: “Tại sao anh gọi đó là “nổi dậy”?”

“Thưa Ngài”, Rich nói, “định nghĩa của Bộ Quốc phòng về nổi dậy là...” rồi bắt đầu liệt kê ba điều kiện cần thiết mà Bộ Quốc phòng đã nêu trước khi định nghĩa về cụm từ “nổi dậy”. Tình hình ở Iraq đã đáp ứng được cả ba điều kiện mà anh nêu ra.

Và thông điệp được rút ra tại Phòng Bầu dục hôm đó là “Không ai trong chính quyền được đề cập đến bất cứ điều gì về một cuộc nổi dậy”. Nhưng hình như thông điệp này không lọt xuống được các cấp thấp hơn, vì chỉ vài ngày sau đó, trước sự mất tinh thần của một số người tại NSC, Tướng John Abizaid, khi đó là người đứng đầu Bộ Tư lệnh Trung ương Mỹ, đã mô tả cuộc nổi loạn mới diễn ra – từ này có vẻ chính xác hơn – là cuộc nổi dậy.

Cũng trong buổi báo cáo hôm đó, một chuyên gia phân tích khác của CIA đã miêu tả vì sao Iraq là thành viên mới nhất trong một dãy dài các phong trào thánh chiến của những kẻ theo trào lưu Hồi giáo chính thống. “Iraq”, cô nói, “đang tiến lên đúng thời điểm trở thành al-Qa’ida”. Điều này cho phép họ tập hợp được sự ủng hộ rất lớn và khơi nguồn cảm hứng cho một phong trào thánh chiến lâu dài và lôi kéo người Iraq vào các cuộc chiến. Họ đang được hỗ trợ và tiếp tay bởi những kẻ đầy kinh nghiệm mà chúng tôi đã phải đối mặt trước đây - ở Afghanistan, ở Bosnia, ở Chechnya và nhiều nơi khác.

Chúng tôi kết thúc phần báo cáo bằng lời yêu cầu khẩn thiết, một lần nữa, Tổng thống thực hiện những biện pháp giải quyết những lo lắng của người Sunni, và tạo điều kiện cho phép nhân viên của chúng tôi tại Iraq tổ chức được một lực lượng dân bản xứ đối lập với những kẻ đang tấn công quân đội Mỹ và các nhân viên an ninh Iraq. Chúng tôi không mong đợi Jerry Bremer có mặt ở đó để nghe những lời tấn công trực tiếp vào những chính sách mà ông ta đã thực hiện, nhưng ngay khi chúng tôi kết thúc, Tổng thống bất ngờ nhìn chăm chăm vào Jerry và hỏi “Anh sẽ nói gì, Bremer?”.

Với thái độ muốn từ chức, Bremer cũng kể lại chi tiết ông ta đã cố gắng đến mức nào để xác định những thủ lĩnh đóng vai trò quan trọng và có năng lực người Ả rập dòng Sunni. Nhưng chẳng có ai cả, ông ta nói. Về chính sách bài trừ thành viên đảng Ba'ath, cũng có những cảm giác mạnh mẽ như những gì những người Sunni, những thủ lĩnh người Shia mà ông ta đã tiếp xúc lại ủng hộ rất nhiệt tình và sẽ không bao giờ chấp nhận thay đổi chính sách đó. Thông điệp mà ông ta đưa ra là: Chẳng cần làm gì ngoài việc tiếp tục thực hiện những chiến dịch đã có.

Khoảng giữa tháng 11-2003, có vẻ nhiều người đã nhận thức rõ rằng phải làm gì đó để thay đổi tình hình ở Iraq. Condi Rice yêu cầu Đại sứ Robert Blackwill thuộc đội nhân viên NSC đến Baghdad trước ngày lễ Tạ ơn. Blackwill đề nghị Grenier đi cùng anh ta. Trên đường đi ra, Grenier hỏi: “Nhiệm vụ của anh là gì?”. Blackwill nói Rice đã giao nhiệm vụ cho anh ta cố đem lại một số thay đổi và anh ta sẽ phải có một “cuộc nói chuyện kiểu Socrat” với Bremer. Không ai muốn đưa ra lệnh xuất phát cụ thể cho Bremer. Theo Blackwill, Rice cảm thấy không thể ra lệnh thay đổi, nhưng bà muốn Blackwill dẫn dắt Bremer theo hướng họ cần đi theo. Một bộ phận quan trọng trong những thay đổi đó là một chương trình thống nhất đối với người Sunni, bao gồm các thay đổi về chính sách bài trừ thành viên đảng Ba'ath và việc xây dựng lại một cách hiệu quả hơn quân đội Iraq. Trong quá trình đó, Blackwill đã gặp gỡ tất cả các quan chức cấp cao của Mỹ và Anh trong Chính phủ liên minh lâm thời, một số điều phối viên ở địa phương, và với các quan chức cấp cao của quân đội Mỹ ở chiến trường.

Trên đường về, Blackwill và Grenier thống nhất rằng Chính phủ liên minh lâm thời về cơ bản là không có hy vọng; do mới được thành lập nên nó không có cả khả năng và ý chí để thực hiện những điều cần thiết. Blackwill tổng kết cảm giác của mình như sau: “Hy vọng duy nhất chúng ta có là các anh, CIA, và lực lượng quân đội được triển khai tại đó. Vì thế nhiệm vụ được chuyển sang cho các anh để tìm hiểu vấn đề và làm những gì cần

làm”. Theo Grenier, Blackwill quay về và viết rất nhanh một báo cáo khá âm ảm gửi cho Condi.

Cũng chẳng có mấy hiệu quả, hoặc đại loại như thế, đó là những nỗ lực của chúng tôi nhằm xây dựng một cơ quan điều hành đáng tin cậy và lâu dài của người Iraq. Ở Afghanistan, chúng tôi bắt đầu từ số 0, cho phép một số đoàn thể chính trị hoạt động và tự họ tạo được thể đứng hợp pháp, từ đó chúng tôi gây dựng chính phủ trung ương qua thể thức đại diện. Ở Iraq, quá trình xây dựng chính phủ cũng không thể khác biệt hơn. Chúng tôi không thể tổ chức được một hội nghị để chọn lãnh tụ như ở đã chọn ra ông Hamid Karzai, được dân chúng thừa nhận và ủng hộ. Thay vào đó, chúng tôi về cơ bản quyết định chúng tôi sẽ là những người hợp pháp hóa chính phủ của người Iraq. Chúng tôi vừa thắng trong một cuộc chiến tranh, chúng tôi có súng đạn, xe tăng, quân đội và lực lượng không quân rất mạnh. Chúng tôi đang làm nhiệm vụ, và ơn Chúa, chúng tôi biết điều gì là tốt nhất. Nhưng có nhiều người trong chính quyền Mỹ cứ tin rằng người xứng đáng để lãnh đạo chính phủ Iraq sau chiến tranh phải là Ahmed Chalabi.

Trong một cuộc họp khác tháng 5-2003, một trong số các nhân viên của chúng tôi nói việc nước Mỹ cố phong chức cho Chalabi hay bất cứ ai làm lãnh đạo mới của người Iraq không phải là một ý kiến thông minh. Condi Rice hỏi tại sao. Anh ta trả lời “Iraq không có nước, không có điện; việc làm thì toàn ở các hầm mỏ. Bất cứ ai được chúng ta đưa lên sẽ bị cho là phải chịu trách nhiệm về tất cả những điều đó và sẽ thất bại”. Steve Hadley đến và vỗ nhẹ vào đầu gối anh ta và nói “Tôi cũng đã từng nghĩ như vậy, nhưng những gì tôi biết hoàn toàn khác. Mọi chuyện không chỉ diễn ra theo cách đó”.

Đôi khi, cái tên Chalabi không được nhắc đến trong các cuộc thảo luận, nhưng tên của ông ta bao giờ cũng nằm sẵn trong đầu của giới lãnh đạo Mỹ. Bạn có ấn tượng rằng một số đại diện của Văn phòng Phó Tổng thống và Bộ Quốc phòng đã viết đi viết lại tên của Chalabi, giống như một cô học

sinh mới lớn phải lòng một cậu con trai và suốt ngày cứ viết tên anh ta lên tập vở. Trong một phiên họp khác, ai cũng nhất trí ủng hộ Chalabi, chỉ có ngành tình báo chúng tôi phản đối mà thôi. Cuối cùng tôi phải bảo nhân viên của tôi không được bàn luận, góp ý gì về vụ Chalabi nữa. “Họ đều biết chúng ta nghĩ gì về ông ta”, tôi có thể nhớ đã nói như vậy trong một cuộc họp với các nhân viên cấp cao của mình. “Ông ta giờ đây đang ở Iraq. Ông ta có thể sẽ không thành công, nhưng người Iraq sẽ tự đưa ra các quyết định của họ”.

Quan điểm của tôi là Chalabi sẽ không thực hiện tốt trọng trách, và cuối cùng tôi đã đúng. Trong các cuộc bầu cử Nghị viện cuối cùng đã được tổ chức, đảng của ông ta thực tế không giành được một phiếu bầu nào và chẳng có ghế nào trong Nghị viện. Tuy nhiên, sau đó chúng tôi phải quen dần với những vụ tranh cãi chính trị ở Iraq.

Quân liên minh đã chiến đấu để chính quyền mới của người Iraq có thể hoạt động, và CIA cố gắng giúp họ. Trong những cuộc tranh luận trước chiến tranh về chính quyền sau chiến tranh, chúng tôi đã được cho phép hỗ trợ những nhân vật chính trị người Iraq được xác định mới nổi lên là có khả năng xây dựng một chính phủ dân chủ mới. Vai trò này khiến CIA phải hoạt động ở rất nhiều nước trong nhiều năm, vì thế chúng tôi yêu cầu được phép làm việc với các tộc người Iraq, đưa họ tham gia vào tiến trình chính trị. Tuy nhiên, thời điểm đó, chính quyền rất miễn cưỡng cho phép chúng tôi đóng vai trò đó. Các lý do của việc này không hoàn toàn rõ ràng đối với tôi, nhưng một số nhân vật trong chính quyền rõ ràng lo lắng rằng tình trạng đối đầu giữa CIA và INC sẽ là cản trở đối với con đường thẳng tiến chính trị của Chalabi.

Các cuộc gặp gỡ của chính phủ liên minh lâm thời với các thủ lĩnh người Iraq có xu hướng mang âm sắc khẩn cầu và hạ mình, giống giảng bài hơn là thảo luận. Do tình hình an ninh vẫn tiếp tục trên đà không thể kiểm soát,

những người lãnh đạo tiềm năng tương lai trong cộng đồng người Iraq rất ngần ngại xung phong đứng ra chịu trách nhiệm.

Những nỗ lực xây dựng lại lực lượng an ninh và quân đội người Iraq diễn ra rất tồi, nhưng các quan chức của chính phủ liên minh lâm thời vẫn cố gán cho nó vẻ bề ngoài khả quan, như thể hiện mong ước làm được điều đó. Khi chủ chiếc Armitage, Colin Powell đến để nghe báo cáo, đại diện cao cấp của CIA đã kéo ông ra một bên và nói những thông tin đang được trình bày về những nhóm thiết bị quân sự mới của Iraq và các đơn vị có thể triển khai đều đang được cường điệu hóa. “Tôi có thể thấy điều đó”, Collin nói với anh. “Tin tôi đi. Tôi nhìn và có thể biết được nhóm người đó như thế nào”.

CIA cố gắng giúp giải quyết sự việc trên mặt trận chính trị - và chúng tôi vấp phải sự chống đối từ mọi hướng. Chúng tôi xây dựng chương trình cùng một số thủ lĩnh người Sunni, đổi viện trợ nhân đạo lấy sự hợp tác của họ, nhưng Bremer từ chối ủng hộ việc này. “Các anh đang nhảy với những người bạn cũ của CIA”, ông ta nói với một người, ám chỉ tới thủ lĩnh các tộc người. Một dịp khác, CIA tổ chức một cuộc họp ở Vùng Xanh với một số thủ lĩnh người Sunni để cố thuyết phục họ tham gia vào một chính phủ mới. Một trong những nhân viên của tôi sau đó nói rằng trong lúc cuộc họp đang diễn ra, Bremer bước vào phòng họp, phát biểu những lời chỉ trích trong khoảng 20 phút rồi bước ra. Những người Sunni giận điên lên. Và sau vụ đó, chúng tôi mất liên lạc với một nửa trong số họ.

Trong một dịp khác nữa, nhân viên cao cấp của chúng tôi ở Iraq sắp xếp một cuộc họp với 57 vị tướng cũ của Iraq. Ý định của chúng tôi là để họ mở ra một cuộc đối thoại với Trung tướng Rick Sanchez, tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Iraq. Cuộc họp này được coi là bước mở đầu hướng tới một chính phủ lâm thời, ngay cả khi chẳng vị tướng nào trước đây tham gia chính phủ đó. Vào phút cuối, Bremer bảo Sanchez không được đi. “Chúng ta sẽ không thỏa thuận với kẻ thù”, ông ta nói.

Tháng 5-2004, Chính phủ liên minh lâm thời đang cố thuyết phục Tiến sĩ Iyad Allawi, nhà giải phẫu thần kinh nổi tiếng người Iraq và đứng đầu hòa ước quốc gia Iraq (INA), đồng ý đảm nhận chức Bộ trưởng Quốc phòng trong chính phủ lâm thời mới. Vốn là một người dòng Shia, Allawi đã từng là thành viên đảng Ba'ath nhưng có mâu thuẫn với Saddam Hussein. Năm 1978, khi đang sống ở London, ông và vợ đã bị tấn công bằng rìu tại nhà riêng bởi một kẻ ám sát theo Saddam. Allawi bị bỏ mặc chờ chết. Giữa thập niên 1990, ông đã rất tích cực tham gia những nỗ lực lật đổ Saddam còn rất non yếu.

Tôi đã từng gặp Allawi vài lần trước đó, ở Washington và London. Chúng tôi không biết nhau rõ lắm, nhưng với tư cách là Giám đốc CIA, tôi được hưởng lợi từ lòng tin và những ý định tốt đẹp mà CIA đã xây dựng bao năm qua trong lòng ông và INA. Vì lý do đó, tôi được yêu cầu đến gặp Allawi và cố thuyết phục ông chấp nhận lời mời làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Chúng tôi gặp nhau trong căn phòng tại một khách sạn ở Amman, Jordan, chỉ có hai chúng tôi. Tôi được lệnh nói chuyện với ông một cách cứng rắn để ông hiểu rằng ông phải làm điều đó, nhưng tôi biết Allawi nhiều hơn thế. Tôi biết những gì ông đã phải chịu đựng và những gì ông đang đặt vào vòng rủi ro, và tôi biết tôi sẽ không thể nói ông cần làm gì hay làm như thế nào. Đó không phải cách tiếp cận đối với một cuộc gặp mặt như vậy. Thay vào đó, tôi bắt đầu bằng cách để ông nói và lắng nghe thái độ thất vọng qua giọng nói của ông; và đó là những gì ông đã làm.

Hóa ra Allawi không quan tâm nhiều đến Chính phủ liên minh lâm thời. Ông đã từng được tiếp cận để trở thành Bộ trưởng Quốc phòng, ông nói, nhưng chẳng ai nói cho ông biết điều đó có nghĩa là gì. Điểm mấu chốt là ông rất không chắc chắn về liệu ông có muốn tham gia bất cứ tổ chức nào giống như thế, vì ông hiểu rằng có khả năng chính quyền lâm thời không hoạt động được là rất cao.

Tôi đợi cho đến khi ông bực bực hết suy nghĩ mới xen vào, “Iyad”, tôi nói, “tôi không thể nói anh phải đảm nhiệm công việc này, nhưng tôi cần phải nói với anh rằng anh nên thận trọng cân nhắc đề nghị này. Nếu những người giỏi như anh không đứng lên đảm nhiệm những vị trí quan trọng, Iraq sẽ chẳng còn hy vọng nào cả”.

“George”, ông trả lời, “tôi không thể bảo bất cứ ai trong chính quyền liên minh nói cho tôi biết nhiệm vụ của Bộ trưởng Quốc phòng là như thế nào - quyền hạn của anh ta đến đâu, giới hạn là ở mức nào. Làm sao tôi có thể đồng ý đảm nhiệm một chức vụ mà chẳng ai nói cho tôi biết nó ra sao chứ?”.

Tôi hứa rằng sẽ yêu cầu ai đó cung cấp những thông tin chi tiết cho ông. Khi cuộc gặp kết thúc, tôi nhắc điện thoại và gọi cho Steve Hadley đang ở Washington. “Steve”, tôi nói, “đó là một người đầy kiêu hãnh. Không ai cho ông ấy manh mối về những gì họ kỳ vọng ở ông ấy. Anh phải cho người tiếp xúc với ông ấy và giải thích cả quá trình - đừng chỉ cố bảo ông ấy làm gì. Hãy tư vấn cho ông ấy. Hỏi ông ấy làm thế nào chúng ta có thể đến được những nơi cần đến. Chú Sam (nước Mỹ)[50] cứ ra lệnh cho những người như thế sẽ không có tác dụng”.

Tôi phải theo đến cùng việc này vì khi Allawi quay lại Iraq, ông bắt đầu nhận được một số thông tin mà ông đang tìm kiếm về viễn cảnh của Chính phủ liên minh lâm thời. Rất nhanh, ông đã thấy thích thú và gặp gỡ một số thủ lĩnh người Iraq khác và thảo luận những bước tiếp theo. Và sau đó, điều tiếp theo tôi biết, Allawi đã gửi lời tới Bremer rằng ông không mấy hứng thú với cương vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Nhưng ông *đang* sẵn sàng chấp nhận vị trí Thủ tướng tạm thời trong chính quyền lâm thời. Hóa ra Allawi đã tập hợp được một nhóm đông các thủ lĩnh người Iraq ủng hộ ông hoàn toàn.

Phản ứng đầu tiên của tôi khi nghe được thông tin này là: Tuyệt! Dù tôi không chắc Allawi có thích hợp với vị trí đứng đầu đó hay không - liệu một

cựu thành viên đảng Ba'ath, một người Shia lưu vong có thể lãnh đạo hiệu quả một liên minh hay không – nhưng điều quan trọng nhất đối với tôi là cuối cùng người Iraq cũng đã nổi lên để tự hợp pháp hóa chính quyền tương lai của họ. Nhưng thay vì coi đây là một điều may mắn – cuối cùng Iraq cũng có được sự thống nhất và ban lãnh đạo là người dân của chính nước họ - nhiều người ở Washington lại coi sự nổi lên của Allawi là một âm mưu của CIA. Gần như ngay lập tức, Bremer ra lệnh cho nhân viên cao cấp của chúng tôi ở Baghdad tránh xa Allawi, người mà nhiều ngày trước họ yêu cầu chúng tôi gặp gỡ và thúc đẩy ông ta tham gia vào quá trình chính trị.

Iyad Allawi đã và vẫn quá độc lập nên không thể trở thành con rối trong tay bất cứ ai. Ông ấy hiểu rõ đất nước mình, ông biết những thách thức và có thể ông có cơ hội tốt nhất để ổn định lại trật tự từ tình hình hỗn loạn ở Iraq. Cuối cùng, ông đã phải chiến đấu với rất nhiều đối thủ thuộc nhiều phe phái khác nhau để giành chiến thắng. Cuộc chiến đó rất khó khăn. Đối với tôi, đó là một tổn thất. Nhưng cũng có thể nói như vậy về vấn đề Iraq nói chung.

Có thể điểm gây thất vọng nhất ở Iraq sau chiến tranh là việc cố xây dựng lại lực lượng quân đội. Đến thời điểm Allawi đảm nhận chức vụ Thủ tướng chính phủ lâm thời Iraq tháng 6-2004, những nỗ lực đào tạo được thực hiện rất kém. Mặc dù đã xây dựng được những đơn vị quân đội đầy sức mạnh nhưng kỷ luật quân đội rất kém, vì họ thường xuyên bị phân tán trên chiến trường. Các sĩ quan cấp cao của quân đội Mỹ bắt đầu cầu nhàu đầy cay độc rằng vấn đề không phải ở sự huấn luyện của Mỹ mà là ở sự lãnh đạo của người Iraq. Điều này chẳng có gì ngạc nhiên đối với một số người. Trong nhiều tháng, tướng Shawani đã lớn tiếng phàn nàn, với cả các quan chức cấp cao trong Nhà Trắng, rằng những nỗ lực huấn luyện của phía Mỹ đã thất bại thật sự. Ông ta nói quân đội phải được xây dựng từ trên xuống. Bạn phải bắt đầu từ vị tướng đáng nể, người có thể tập hợp binh sĩ từ các binh đoàn giỏi. Sau đó, mới hình thành quân của các lữ đoàn và tiểu đoàn cùng các đơn vị cấp dưới. Quân đội truyền thống của Iraq được xây dựng dựa trên sự trung thành và lòng tin trong các mối quan hệ cá nhân; Nước Mỹ,

Shawani nói, đang đào tạo toàn lực lượng dân quân, không có lực lượng hỗ trợ hay hậu cần, không có lãnh đạo trực tiếp ở cấp binh đoàn, không có người Iraq ra lệnh hay chỉ huy. Để giải quyết tình trạng đó, Shawani đề xuất một số tướng cấp cao có uy tín người Iraq, người mà ông ta và một số người khác có thể xác định và giám sát chặt chẽ, được gọi lại để xây dựng lại năm sư đoàn quân “địa phương” truyền thống trong quân đội Iraq. Họ sẽ được phép tập hợp lực lượng binh sĩ riêng, và sau đó sáp nhập với các đơn vị do Mỹ huấn luyện để tổ chức quân đội theo kết cấu mệnh lệnh cấp sư đoàn chặt chẽ. Theo cách này, chính phủ lâm thời Iraq có thể xây dựng lại một thể chế thống nhất ở cấp quốc gia phục vụ một quốc gia thống nhất.

Những điều này là những gì Thủ tướng Allawi dự định thực hiện. Tuy nhiên, ngay sau khi ông nhậm chức, một phái đoàn của Bộ Quốc phòng do Paul Wolfowitz đứng đầu đã đến Baghdad để gặp Allawi. Khi ông giải thích cho họ nghe kế hoạch của mình, họ lắng nghe một cách lịch sự rồi hỏi ông định chi cho việc thực hiện kế hoạch đó bằng cách nào. Rõ ràng là Bộ Quốc phòng sẽ không làm việc đó; họ sẽ tiếp tục huấn luyện các binh đoàn hoàn toàn không phụ thuộc vào sự giúp đỡ của Mỹ.

Trong câu chuyện Iraq có rất nhiều nút thắt kỳ lạ, nhưng không có gì kỳ lạ hơn màn kịch liên tục về Ahmed Chalabi. Trong lần Tổng thống Bush đọc diễn văn trước Quốc hội hai viện, ngày 20-1-2004, Chalabi được vinh dự ngồi cạnh Đệ nhất phu nhân. Chỉ vài tuần sau đó, tờ báo Anh *Daily Telegraph* trích lời ông này nói rằng ông ta và INC là “những anh hùng do sai sót” và ông ta không chút băn khoăn gì về những thông tin đã cung cấp cho chính phủ Mỹ, vì tổ chức của ông ta đã “hoàn toàn thành công” trong việc đạt được những gì họ muốn, đó là loại bỏ Saddam Hussein. Tháng 3, ông lại xuất hiện trên chương trình *60 minutes* (60 phút) của CBS, than phiền rằng ngành tình báo của Mỹ làm không tốt việc thu thập tin tức, không biết gạt lọc những tin tức sai lầm.

Trong một phiên họp ở Nhà Trắng, Tổng thống hỏi tôi: “Chuyện quái quỷ gì đang xảy ra với Chalabi thế? Ông ta có làm việc cho Cục Tình báo của các anh không?”. Rob Richer, người đi cùng tôi trong cuộc họp đó nói to lên: “Không, thưa Tổng thống, tôi tin rằng ông ta làm việc cho Bộ Quốc phòng”. Mọi người đều quay đầu nhìn về phía Bộ trưởng Quốc phòng Don Rumsfeld. Ông ta vội trả lời: “Tôi sẽ phải kiểm tra lại địa vị của ông ta”. Rumsfeld nói. Vị thứ trưởng phụ trách tình báo, Steve Cambonem ngồi lặng thinh, không biết phải trả lời thế nào. Tổng thống lạnh lùng nói: “Tôi không nghĩ rằng ông ta cần tiếp tục làm việc cho chúng ta”.

Vài tuần sau, Tổng thống lại đặt câu hỏi: “Lúc này Chalabi còn làm việc cho các anh nữa không?”. Paul Wolfowitz trả lời: “Chalabi còn làm công tác cho cục tình báo Quốc phòng và ông ta cung cấp rất nhiều tin tức giúp cứu nguy tính mạng cho người Mỹ. Chính CIA cũng xác nhận điều này”. Tổng thống quay sang chúng tôi như muốn kiểm chứng xem có đúng hay không. Richer trả lời: “Thưa Tổng thống, tôi không hề nghe nói về tin đó”. Tổng thống lại quay về phía bà Rice để hỏi ý kiến. Ông lên tiếng: “Tôi muốn ngưng trả lương cho Chalabi”.

Trong những phiên họp kế tiếp do bà Condi Rice ngồi chủ tọa, tình báo Bộ Quốc phòng xác nhận rằng họ đang trả cho Nghị hội quốc gia Iraq mỗi tháng 350.000 đôla cho những dịch vụ ở Baghdad. Chúng tôi biết lực lượng dân quân có vũ trang của Nghị hội quốc gia Iraq nắm giữ hàng chục nghìn tài liệu về chế độ Saddam và họ từ từ nhả ra cho chính phủ Mỹ để kiếm tiền. Ngoài vụ trả tiền này, tôi không biết Lầu Năm Góc có nhận được những tin tức giá trị, xứng đáng với đồng tiền họ bỏ ra hay không. Không rõ vì sao, lệnh chấm dứt trả tiền do Tổng thống chỉ đạo vẫn cứ bị bỏ lơ không thi hành.

Khi đó đúng là lúc chúng tôi nhận được những thông tin đáng tin cậy rằng Chalabi đang chuyển những thông tin tối mật cực kỳ nhạy cảm cho phía Iran. Đây là giọt nước làm tràn ly – nhưng chẳng có gì kết thúc với Chalabi

cả. Chính phủ liên minh lâm thời ra lệnh lục soát văn phòng của ông ta. Chalabi sau đó cáo buộc rằng CIA đứng đằng sau âm mưu nhằm chống lại ông ta. Trên thực tế, chúng tôi thậm chí còn không biết gì về vụ lục soát này cho đến sau khi nó đã xảy ra rồi. Cuối cùng, tháng 5-2004, những liên lạc giữa INC và Cục tình báo Quốc phòng bị cắt đứt. Trong khi Chalabi bị buộc tội làm trái pháp luật, nhưng lời buộc tội đó chẳng đưa đến hình phạt nào cả. Trong cuộc bầu cử tháng 12-2002, đảng của Chalabi thu được 0,5% phiếu bầu và không giành được ghế nào trong Nghị viện.

Thảm kịch diễn ra ở Iraq lẽ ra không tệ hại như vậy. Tôi không thể bắt đầu nói một cách hoàn toàn rõ ràng về lẽ ra mọi việc nên diễn ra như thế nào, nhưng tôi tin rằng nếu chúng tôi đã giỏi hơn trong việc làm quen với toàn bộ các thành phần dân số và giới thượng lưu Iraq, nếu chúng tôi khôn ngoan hơn ở mặt trận; nếu chúng tôi đã nghĩ về việc tái thiết đứng trên quan điểm rằng chúng tôi có thể trao bao nhiêu tiền cho người Iraq để họ biết họ có một nguồn thu nhập ổn định; nếu chúng tôi tìm ra cách cho người Iraq biết rằng họ thật sự có vai trò trong việc xây dựng tương lai của họ không chỉ bằng lời nói, vai trò mà họ có thể thấy được thực hiện thực tế ngay trên đất nước họ - mọi chuyện ngày nay đã tốt hơn rất nhiều.

Một điều chắc chắn, chúng tôi không bao giờ xây dựng lại một Iraq như trước. Người Sunni sẽ không bao giờ chiếm giữ được những vị trí quan trọng nhất mà họ từng có. Chúng tôi ủng hộ việc người Shia có thêm quyền lực và chúng tôi không cho phép bất cứ thế lực Sunni nào tương tự trước đây được hình thành.

Bất cứ khi nào bạn quyết định đưa đất nước vào một cuộc chiến, bạn phải biết bạn không chỉ đánh bại được kẻ thù về mặt quân sự mà bạn còn phải đã có một kế hoạch chiến đấu rõ ràng để giữ gìn hòa bình. Không nghi ngờ gì, chúng tôi có thể thắng Iraq về mặt quân sự. Washington đã không biết cách tổ chức để giữ hòa bình hay duy trì sự đoàn kết trong nước, cũng như bảo

tồn các tài nguyên được nguyên vẹn. Nói cụ thể hơn là Hội đồng An ninh quốc gia đã không làm tốt trách nhiệm của mình.

Ngay đầu mùa thu năm 2003, mọi chuyện trở nên rõ ràng rằng các chiến lược chính trị và kinh tế của chúng tôi đã không hoạt động. Các số liệu đều sẵn có, phương hướng cũng rất rõ. Những người chịu trách nhiệm về chính sách của nước Mỹ đã hoạt động trong một vòng tròn khép kín. Những tin tức không tốt bị lờ đi. Báo cáo sau đó của chúng tôi – báo cáo mà cuối cùng tính chính xác trong dự báo đã được công nhận bởi những gì diễn ra trên chiến trường – đã bị gạt đi. Chẳng có gì được thực hiện để đưa ra những nhận định cần thiết để tránh không bị quá lấn át bởi một cuộc nổi dậy đang tăng lên ở trong nước. Gánh nặng quá lớn này được đặt lên vai quân đội khi phải đối phó với những vấn đề mà nguyên nhân của chúng không thể chỉ giải quyết bằng vũ lực. Chúng tôi không bao giờ có thể đánh bại toàn bộ một đất nước, vì chúng ta không định ở lại đó.

Bất chấp hậu quả của những quyết định liên quan đến việc bài trừ thành viên đảng Ba'ath hay giải tán quân đội, và việc không thể sử dụng hàng tỷ USD trong tay chúng tôi để thực hiện một chiến lược chính trị có thể thành công, chẳng có gì được thực hiện để giải quyết tình hình. Theo cách của Washington, quá dễ dàng đổ hết tội lỗi cho Jerry Bremer, người đã dành một năm làm việc trong điều kiện khó khăn, và là một thành viên trong hệ thống chỉ huy. Xét về nhiều góc độ, ông ta được dựng lên để thất bại.

Tổng thống cũng không được phục vụ tốt, vì NSC dần trở nên quá tôn thờ một chiến lược hậu chiến không đem lại kết quả. Không có thời gian để thực hiện một “đối thoại Socrat” khôn ngoan với Jerry Bremer. Hội đồng An ninh quốc gia được thành lập năm 1947 để thúc đẩy việc thảo luận, phát triển và đưa ra những quyết định chính sách quan trọng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, NSC đã không hoàn thành nhiệm vụ của mình. Hội đồng An ninh đã né tránh không dám thảo luận trực tiếp với Lầu Năm góc và những người khác khi thấy chính sách đang có chiều hướng suy đồi. Qua

việc cử Bob Blackwill đến nói chuyện gẫu với Bremer, NSC đã làm công việc thử nghiệm phí thời gian về việc một chính sách thất bại từ căn bản.

Thiếu sót lớn nhất cần phải nói ở đây là Iraq hiện thiếu một chính phủ hữu hiệu để giúp chúng ta. Chúng ta đã quyết định để người Mỹ đứng ra cai trị thay cho người Iraq. Cách làm đó có thể hiệu quả trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, sau khi cả thế giới đã chiến đấu chống lại phát xít Đức trong nhiều năm. Nhưng trong bối cảnh Trung Đông, chúng ta không thể làm như vậy được. Nếu không chúng ta sẽ lại rơi vào trường hợp của người Pháp trước đây đứng ra cai trị Algeria. Người Ả rập coi hành vi của chúng ta như hành vi xâm lược, chiếm đóng, chứ không phải là hành vi giải phóng họ khỏi chế độ độc tài hà khắc. Chúng ta đã thiếu sót khi không tin người Iraq có khả năng cai trị dân và định đoạt tương lai cho đất nước của họ. Kể từ đó, chúng ta phải chiến đấu liên tục.

CHƯƠNG 24: Mười sáu từ

"Condi, chúng ta có một vấn đề".

Bà cố vấn an ninh rất bực mình khi phải nghe tôi nói như vậy, nhưng cũng không thể bực mình bằng tôi khi phải nói câu đó. Không may là công việc đôi khi đòi hỏi tôi phải nói những từ này.

Khi đó, giữa tháng 6-2003, tôi buộc phải nhắc lại câu này. Tôi gọi điện báo cho Condi biết rằng đã đến lúc – đúng ra là trong quá khứ – chúng tôi phải thừa nhận một số từ lẽ ra không được có trong bài phát biểu của Tổng thống trước Liên bang sáu tháng trước. Những từ ngữ đó là: “Chính phủ Anh biết Saddam Hussein gần đây mua một lượng đáng kể uranium từ châu Phi”. Những từ này sau đó đã gây ra những phản ứng dữ dội, nhưng vào thời điểm bài diễn văn được trình bày, không mấy ai chú ý đến chúng.

Câu chuyện bắt đầu vào thứ bảy, ngày 5-10-2002. Tôi đang làm việc trong văn phòng thì có vài nhân viên vào nói với tôi rằng họ gặp rắc rối khi đề nghị Nhà Trắng bỏ đi vài từ trong bài diễn văn mà Tổng thống sắp trình bày tại Cincinnati. Bản thảo thứ sáu của bài diễn văn này khẳng định rằng chính quyền Saddam đã “bị bắt quả tang đang cố mua tới 500 tấn uranium oxide từ các nguồn ở châu Phi – một nguyên liệu cơ bản trong quá trình làm giàu uranium”. Các nhân viên của tôi đã nói rằng, đứng về góc độ phân tích, chúng tôi không thể ủng hộ bài diễn văn này. Chỉ vài ngày trước khi sự việc xảy ra, tôi đã có phiên điều trần trước Quốc hội nên đã khá quen với những tranh cãi kiểu này. Tôi nhắc điện thoại và gọi cho Steve Hadley. Cuộc nói chuyện của chúng tôi rất ngắn gọn và đi thẳng vào vấn đề. “Steve, bỏ những từ đó đi”, tôi bảo chắc anh ta không muốn Tổng thống trở thành “nhân chứng thực tế” về vấn đề này. Tôi nói với anh rằng những sự kiện đó còn có nhiều điểm nghi vấn.

Thư ký của tôi còn gửi một bức thư đến cho người viết bài diễn văn và Hadley khẳng định những lo lắng của chúng tôi. Trong đó có phần viết: “Bỏ đi một câu liên quan tới nỗ lực mua uranium oxide của Saddam vì khối lượng còn chưa biết rõ và vẫn còn nhiều tranh cãi về việc liệu họ (Saddam/Iraq) đã mua được uranium oxide hay chưa. Chúng tôi nói với Quốc hội rằng người Anh đã cường điệu hóa vấn đề này. Cuối cùng, người Iraq đã có 500 tấn uranium oxide trong kho”.

Nhà Trắng bỏ những câu đó đi, nhưng ngày hôm sau, chủ nhật, một chuyên gia phân tích cao cấp của chúng tôi vẫn gửi một bức thư khác đến Nhà trắng, nhấn mạnh hơn nữa các lý do CIA nghĩ rằng Tổng thống không nên thốt ra những từ ngữ mang tính công kích. Trong bức thư có đoạn viết:

Thêm những lý do khiến chúng tôi đề nghị nên loại bỏ câu về việc [Saddam] mua được uranium oxide từ châu Phi: Có ba lý do: (1) Chứng cứ chưa đủ sức mạnh. Một trong hai mỏ được nguồn tin xác định là địa điểm có uranium oxide đã bị ngập nước. Mỏ khác do nguồn tin cung cấp nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ Pháp. (2) Vụ mua bán này đặc biệt không quan trọng đối với tham vọng hạt nhân của Iraq vì người Iraq đã tích trữ được một khối lượng lớn uranium oxide. Và (3) chúng tôi đã chia sẻ thông tin số (1) và (2) cho Quốc hội, thông báo cho họ biết rằng câu chuyện về châu Phi đã được cường điệu hóa và đó là một trong hai điểm mà chúng ta có quan điểm khác với người Anh.

Phần cuối bức thư có bút tích của Mike Morell: “Bức thư này đã được gửi đến Nhà Trắng (Rice, Hadley, Gerson[51])”. Bất chấp tất cả những điều đó, ba tháng sau, câu chuyện về uranium cô đặc ở châu Phi vẫn xuất hiện chẳng vui vẻ gì trong Bài phát biểu Liên bang của Tổng thống năm 2003.

Qua một số câu chuyện trên báo chí, gồm cả việc đại dốt như không nên đưa các từ ngữ đó vào Bài phát biểu Liên bang của Tổng thống đã trở thành một vụ gây xôn xao. Tôi nhắc chiếc máy điện thoại “MLP” của mình – chiếc điện thoại an ninh màu trắng công kênh có thể dùng để trao đổi những

thông tin tuyệt mật mà không sợ bị cản trở. Chỉ cần bấm vào một nút tôi có thể nói chuyện với Tổng thống, bấm một nút khác thì đầu dây bên kia là Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Ngoại giao và người tôi gọi hôm đó là cố vấn An ninh quốc gia.

Tôi gọi điện từ văn phòng trên tầng bảy tại Tổng hành dinh CIA. Ngoại trừ việc có thêm những ứng dụng khoa học tiên tiến như chiếc điện thoại MLP, văn phòng của chúng tôi không thay đổi nhiều lắm sau 40 năm kể từ khi tòa nhà này mở cửa: ba phía đều có đóng gỗ ván, với một cửa sổ dài từ trần xuống sàn nhìn ra những hàng cây trên con đường Potomac và hướng ra phía Maryland và quận Columbia.

Câu chuyện Saddam và cuộc tìm kiếm uranium của ông ta ở châu Phi dựa trên những tin tức tình báo đáng ngờ. Trên thực tế, lý lẽ cho thấy Saddam đang xây dựng lại chương trình vũ khí hạt nhân của ông ta không đủ chắc chắn. Nhưng viễn cảnh kẻ chuyên quyền như Saddam thò tay sang vấn đề vũ khí hạt nhân cũng rất dễ gây kích động. Đây là một hình ảnh hấp dẫn, không thể cưỡng lại đối với tất cả những người viết diễn văn, người phát ngôn và các chính trị gia.

Báo cáo NIE của chúng tôi cho thấy Saddam không có vẻ là có vũ khí hạt nhân trước khi thế kỷ này kết thúc. Nhưng báo cáo cũng cho biết nếu ai đó cung cấp cho ông ta nguyên liệu phân rã, ông ta có thể chế tạo được vũ khí hạt nhân sớm hơn. Nếu Saddam đang buôn lậu uranium, điều đó có nghĩa là ông ta đang cố tự làm giàu uranium.

Vấn đề này không hề tầm thường chút nào dù những tin tức tình báo về việc Saddam đang cố mua uranium thích hợp để làm giàu, còn gọi là “uranium cô đặc”, còn chưa thật đáng tin cậy. Lời cáo buộc này cũng đáng để điều tra. Tuy nhiên, căn cứ vào những gì chúng tôi tìm được, nó cũng không đáng được đưa vào bài phát biểu của Tổng thống.

Khi Tổng thống Bush phát biểu tại Phiên họp chung của Nghị viện ngày 28-1-2003, phần đông mọi người ít chú ý đến một vài từ ở đoạn cuối của bài diễn văn. Tôi cũng không hề chú ý chút nào đến những câu chữ này vào thời điểm đó. Khi đó tôi đang ở nhà, đang ngủ. Bạn sẽ không tìm được nhiều quan chức ở Washington dám thừa nhận rằng đã không theo dõi bài diễn văn chính trị quan trọng nhất của năm, nhưng tôi đã mệt nhoài sau 15 tháng không ngừng làm việc và lo lắng kể từ thảm kịch 11-9. Cũng thành thật mà nói, tôi có cảm giác được giải thoát, không giống dưới chính quyền Clinton, khi tôi vẫn có vị trí trong Nội các, giờ tôi không còn bị bắt buộc tham dự những sự kiện hình thức như Phiên họp Liên bang.

Cùng với việc giải quyết hàng loạt quyết định chống khủng bố đầy khó khăn trong vài tuần trước đó, tôi còn phải giải quyết một số vụ đấu đá chính trị nội bộ xung quanh thành lập Trung tâm phối hợp các nguy cơ khủng bố (TTIC), cơ quan mà Tổng thống dự định thông báo thành lập trong bài phát biểu của mình. Việc thành lập TTIC, cơ quan sau này phát triển thành Trung tâm chống khủng bố quốc gia (NCTC), đã gây nhiều tranh cãi trong cộng đồng tình báo. Kế hoạch của Tổng thống là kêu gọi CIA, FBI và Bộ An ninh nội địa cắt cử các bộ phận trong cơ quan của mình để thành lập nên một tổ chức mới. Kế hoạch này không nói rõ ai sẽ là người đứng đầu TTIC, ai sẽ lựa chọn ban lãnh đạo của cơ quan này, hay các cơ quan liên quan nói trên sẽ mất đi những chức năng gì (Nếu bạn muốn chọc ngoáy vào cái tổ ong ở Washington, hãy thử bớt đi trách nhiệm của các cơ quan kiều ngạo).

Việc lên kế hoạch hành động được giữ bí mật tuyệt đối để những thông tin được đưa ra trong Bài phát biểu Liên bang của Tổng thống không bị tiết lộ. Việc giữ bí mật càng khiến các thành viên trong bộ máy chính quyền thêm hoang mang. Tôi phải trấn an một số cấp phó của tôi, những người đang mất bình tĩnh vì lo sợ việc cắt cử người tham gia TTIC sẽ khiến tổ chức của họ hoạt động không hiệu quả.

Sáu tuần sau, một sự kiện làm nhiều người quan tâm, đó là khi Cơ quan Năng lượng Nguyên tử quốc tế (IAEA) xác định rằng một số tài liệu Liên hợp quốc cung cấp cho họ liên quan đến việc Iraq quan tâm đến uranium ở Nigeria là giả mạo. Nhưng báo cáo này được công bố chỉ vài ngày trước khi cuộc chiến Iraq bắt đầu, và đã bị chìm lấp giữa những sự ồn ào khác.

Một vụ âm ỉ nhỏ thứ hai nổ ra vào tháng 5 khi chuyên gia bình luận của tờ *New York Times* Nicholas Kristof viết rằng một đặc phái viên Mỹ được cử đến Niger đã báo cáo về cho CIA và Bộ Ngoại giao, trong đó bịa ra câu chuyện về uranium ở Niger. Nhưng một lần nữa, câu chuyện lại thiếu căn cứ, như mọi người ở Washington vẫn gọi là thiếu “những cái chân”. Bài bình luận này xuất hiện chỉ vài ngày sau khi Tổng thống tuyên bố kết thúc trận đánh chính ở Iraq với dòng chữ bên dưới ghi “Nhiệm vụ đã hoàn thành”.

Câu chuyện này lại dấy lên một lần nữa vào tháng 6 khi Walter Pincus, cựu phóng viên tình báo của tờ *Washington Post* bắt đầu đặt câu hỏi về vị cựu đại sứ Mỹ, người anh ta nói là đã được CIA cử đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi của Phó Tổng thống về lời buộc tội về uranium ở Niger. Khi Pincus gọi cho chúng tôi lần đầu tiên, Văn phòng báo chí phải mất 1 – 2 ngày mới làm rõ được anh ta đang nói về chuyện gì. Chuyến đi của vị đại sứ sáu tháng trước được cho phép bởi một bộ phận cấp thấp thuộc CPD, Tiểu ban chống phổ biến vũ khí của Ban Chiến dịch của CIA và đem về những kết quả quá chi tiết khiến Văn phòng báo chí gặp rắc rối trong việc tìm người nhớ được chi tiết của chuyến đi đó. Cuối cùng, người phát ngôn của chúng tôi đã có thể tìm ra câu chuyện đằng sau lời đề nghị của Pincus. Đúng, họ nói với Pincus, có một chuyến đi như vậy, nhưng không, nhiệm vụ vẫn chưa được thực hiện theo mệnh lệnh của Phó Tổng thống, và Phó Tổng thống chưa từng được nghe báo cáo về những kết quả của chuyến đi này.

Điều họ không biết khi đó, tất nhiên là Pincus đã biết về nhiệm vụ ở Niger từ Đại sứ Joseph Wilson, người được CPD yêu cầu thực hiện chuyến đi này.

Vậy chuyện đi đã diễn ra như thế nào? Một vài nhân viên báo cáo của chúng tôi đã nhận được những câu hỏi không chỉ từ Phó Tổng thống mà cả từ Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng về một báo cáo tháng 2-2002 của Cục Tình báo Quốc phòng - tài liệu đầu tiên đưa ra khả năng Iraq đang tìm kiếm uranium ở Niger. “Các anh còn biết gì nữa ngoài chuyện đó?”, họ hỏi. Và câu trả lời thường là: “Hầu như là không có gì”. Những quan chức bậc trung ở CPD quyết định chọn sáng kiến của chính họ để xem liệu họ có biết thêm được điều gì. Ai đó đưa ra ý kiến rằng Joe Wilson có thể là một ứng cử viên giỏi cho việc tìm hiểu vấn đề này. Anh ta đã giúp họ trong một dự án trước đây và rất dễ liên lạc vì vợ anh ta làm việc trong CPD. Wilson đồng ý đảm nhận nhiệm vụ này mà không cần phụ cấp. Anh ta chỉ được trả công tác phí.

Những người chỉ trích sau này cho rằng việc lựa chọn Wilson cho thấy CIA gài người vào trong bộ máy chính quyền. Xét cho cùng, anh ta không phải là người ủng hộ đảng Dân chủ? Tôi có thể nói, việc lựa chọn Wilson cho thấy các nhân viên CIA thường không suy nghĩ nhiều về các vấn đề chính trị trong nội bộ nước Mỹ. Báo cáo về việc Saddam có thể có uranium cô đặc từ Niger không phải là vấn đề của cánh tả hay cánh hữu mà là đúng hay sai.

Không ngạc nhiên khi các quan chức địa phương ở Niger phủ nhận việc bán uranium bất hợp pháp cho Iraq. Wilson thậm chí còn không viết báo cáo. Anh ta báo cáo miệng với hai chuyên gia phân tích của CIA tại nhà riêng sau bữa ăn tối. Tóm tắt lại báo cáo của anh ta, hai chuyên gia nói rằng, các quan chức Niger phủ nhận đã bán uranium cô đặc cho Iraq nhưng một quan chức thừa nhận Iraq đang tìm kiếm quan hệ thương mại mở rộng với Niger. Giả thiết được đưa ra là thứ duy nhất đáng buôn bán với Niger là uranium cô đặc.

Báo cáo này được phát ra, nhưng vì nó không đưa ra câu trả lời chắc chắn nên không cần phải báo cáo khẩn về những kết quả của nó lên các quan chức cấp cao như Phó Tổng thống. Do khi đó Phó Tổng thống đang ở

Washington, nhân viên báo cáo hàng ngày của ông có thể đã nhắc đến vấn đề trên, nhưng khi báo cáo này được công bố, Cheney đang trong chuyến công du 10 ngày ở nước ngoài. Đến khi ông trở lại Washington, không nghi ngờ gì có nhiều thứ cấp bách hơn được báo cáo. Theo những gì chúng tôi có thể nói, báo cáo của Wilson đã không được chuyển đến cho Cheney. Trên thực tế, khi đó tôi cũng không được nghe báo cáo về chuyến đi của Wilson.

Câu chuyện của Pincus, được đăng trên tờ *Washington Post* ngày 12-6, đã khơi lại những vấn đề trong Bài diễn văn liên bang và uranium cô đặc, và chỉ vài ngày sau, giới truyền thông bắt đầu săn lùng những thông tin này, cố tìm ra ai nói chuyện gì với ai và bằng cách nào 16 từ đó lại lọt được vào trong Bài diễn văn liên bang. Một số câu chuyện sau đó của Pincus trích dẫn những nguồn tin thân cận với Phó Tổng thống phàn nàn rằng CIA đã “thất bại” trong việc thông báo thông tin cho họ. Có thể thấy khá rõ rằng một số nhân viên giấu tên trong văn phòng Phó Tổng thống đang cố đảm bảo nếu vấn đề này có bất cứ sai sót gì thì CIA sẽ là cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm. Chúng tôi đã quá quen với những chuyện này.

Sau đó, câu chuyện dường như một lần nữa lại chìm vào quên lãng. Và đối với tôi, nó đã không còn nằm trong danh sách những vấn đề đáng lo nhất của mùa xuân năm đó. Đúng, mọi chuyện đang nóng lên, nhưng ở bất cứ thời điểm cụ thể nào cũng có hàng tá vấn đề như vậy nổi lên ở Washington. Dù cố hết sức, bạn cũng không bao giờ biết những cuộc khủng hoảng nho nhỏ nào sẽ chìm đi và những cuộc nào sẽ bùng lên. Khi tôi gọi cho Condi tháng 6 năm đó để bày tỏ những lo ngại của tôi về vấn đề này, tôi đang lo lắng về mức độ đảm bảo của các tin tức tình báo nằm dưới những cụm từ này, chứ không phải về Joe Wilson. Tôi phải thừa nhận rằng tôi đã không nhìn thấy trước vấn đề này khi lần đầu tiên tôi biết vợ Wilson, Valerie, là nhân viên CIA. Tôi đã không coi câu chuyện đó là vấn đề gì lớn lao hay bất ổn về mặt chính trị, hoặc bất cứ gì đi chăng nữa. Vài ngày sau cuộc gọi của tôi, Condi gọi lại cho tôi nói Nhà Trắng sẽ không đưa ra bất cứ tuyên bố gì,

những tư liệu liên quan đến Niger lẽ ra không nên được sử dụng. Condi nói rõ với tôi rằng đó không phải quyết định của bà.

Sáng chủ nhật, ngày 6-6 là một sáng mùa hè điển hình của Washington. Tôi không làm việc vào các ngày chủ nhật vì muốn dành nhiều thời gian cho gia đình. Nhưng công việc lại luôn tự đến với tôi. Nhân viên bảo vệ an ninh thường trực của tôi nhận được một chồng các phân tích tình báo, tin điện báo suốt đêm về những vấn đề quan trọng, và một tập dày các mẫu tin từ các báo buổi sáng, được gọi là *Tin nổi bật*, cùng những câu chuyện liên quan đến các tin tức tình báo. Nổi bật trong phần Tin nổi bật hôm đó là bài bình luận của Đại sứ Wilson đăng trên tờ *New York Times*. Có vẻ ông ta đã quyết định rằng những câu chuyện của những kẻ vô danh bổ sung cho câu chuyện của Pincus và Kristof không giúp ông ta đạt được mục đích, vì thế lần này ông ta tự xuất hiện trong một bài bình luận với tựa đề “Những điều tôi không tìm thấy ở châu Phi”.

Nếu những bài báo trước đó của Kristof và Pincus đã nhóm lên ngọn lửa thì nay bài bình luận của Wilson và sau đó là sự xuất hiện của ông ta trên tivi đã biến ngọn lửa đó thành cơn bão lửa. Tôi đã ở Washington quá lâu để hiểu rằng khi những lý lẽ của bạn có thêm những cái tên, sức hút của câu chuyện sẽ tăng lên gấp nhiều lần. Nếu có bất cứ nghi ngờ gì, nghi ngờ đó đã được loại bỏ khi tôi chuyển sang chương trình *Meet the Press* (Gặp gỡ báo chí) trên kênh NBC sáng hôm đó và thấy người dẫn chương trình Andrea Mitchell đang phỏng vấn Joe Wilson về ý kiến của ông ta cho rằng chính quyền đã lờ đi những phát hiện của ông ta và thôi phớt lờ các thông tin về vụ Niger ngay cả khi, theo đánh giá của ông ta, họ “biết” lời buộc tội đó không đúng.

Đến sáng thứ hai, gần như tất cả các hãng tin chính đều săn lùng những thông tin của câu chuyện này. Ari Fleisher, người không lâu sau đó còn là Người phát ngôn của Nhà Trắng, ngập đầu với những câu hỏi từ đám phóng viên “săn tin” và đồng máy ghi âm trong buổi họp báo sáng hôm đó. Ari nói

với giới báo chí: “không, không có, chẳng có gì” mới trong những tin tức đã được đưa cuối tuần qua, ngoại trừ việc tên của Wilson giờ được gắn với những ý kiến được nêu trước đó. Anh bị hỏi liên tục về việc liệu Nhà Trắng có còn đứng vững trước những từ ngữ có trong “SOTU” – cách Washington gọi Bài diễn văn liên bang.

Fleisher quay cuồng về vấn đề đó, nhưng cuối ngày hôm đó – sau khi Tổng thống, các nhân viên Nhà Trắng, đoàn báo chí tháp tùng đã lên máy bay sang châu Phi – nhân viên của Ari cuối cùng đã đưa ra một tuyên bố tóm tắt cho biết những từ ngữ về uranium cô đặc lẽ ra không nên được đưa vào Bài diễn văn liên bang. Nhà Trắng cuối cùng cũng đã nói vòng vo quanh sự thật hiển nhiên ấy – điều mà tôi đã nói với Condi Rice vài tuần trước đó. Tôi được biết không có cuộc họp nào được tổ chức để đưa ra quyết định đó. Đơn giản chỉ là các nhân viên Nhà Trắng đã thử tung xúc xắc sau khi Joe Wilson xuất hiện trên truyền hình và quyết định thừa nhận sự thật.

Câu chuyện lẽ ra nên kết thúc ở đó. Nhà Trắng về cơ bản đã thừa nhận là “có những sai lầm”, “chúng tôi xin lỗi”, và “hãy để mọi chuyện qua đi”. Mỗi ngày đều có những câu chuyện mới trích dẫn lời một quan chức giấu tên nào đó chỉ trích các cơ quan khác. Các nhà phê bình bắt đầu cho rằng Nhà Trắng đã cố tình lừa dối người dân Mỹ. Từ “nói dối” luôn được dùng để chỉ trích chính phủ.

Những chuyến công du nước ngoài của Tổng thống dường như là thời gian đặc biệt thích hợp để xảy ra những vụ khủng hoảng mà chính quyền tự chuốc lấy. Một lực lượng báo chí hùng hậu và rất nhiều nhân viên đi cùng Tổng thống – rất đông trên hai chiếc máy bay 747, chiếc Không lực Một và chiếc sinh đôi với nó, không đủ lớn để giải quyết tất cả những vụ việc đó. Nhân viên Nhà Trắng dành rất nhiều thời gian tụ tập với nhau, và bàn tán các câu chuyện mới nhất về những gì họ nghe được từ trong nước. Trong khi đó, cánh báo chí thì sẵn lòng bắt cứ mẩu tin hoặc đoạn tranh luận vụn vặt nào giữa các thành viên trong đoàn để viết tin. Trong không khí ngột

ngạt của chiếc Không lực một, thái độ “chúng ta chống lại họ” thường dẫn đến những suy nghĩ không tốt thông qua các phản ứng.

Cuối cùng, tôi cũng phải thực hiện một số chuyến đi: Lời hứa diễn thuyết ở Thung lũng Mặt trời, Idaho. Đây là một sự kiện được tài trợ bởi Herbert Allen, người có các công ty ngân hàng đầu tư chuyên làm việc với những nhân vật nổi bật trong các lĩnh vực giải trí, viễn thông và kỹ thuật.

Tôi đã có một bài diễn văn dài một tiếng đồng hồ tại phòng Hội nghị ở khách sạn Lodge, Thung lũng Mặt trời, về tình hình thế giới theo cách nhìn của tôi. Đó là lần xuất hiện thứ hai của tôi trước đám đông này; tôi và nhóm các thành viên tham dự được lựa chọn cùng nói đùa trong phần hỏi đáp của bài diễn thuyết.

Một trong những người tham dự, nhân vật quan trọng của NBC, Tom Brokaw, đề xuất tôi nên thực hiện một bài phát biểu tương tự trên Đài truyền hình quốc gia. Đứng trước đám đông, gồm có cả một vài đài đối thủ của mình, Tom mời tôi phát biểu trên đài NBC.

“Ồ, Tom”, tôi nói, “được anh phỏng vấn trên đài truyền hình quốc gia luôn là ước mơ của tôi”.

“Vâng, George”, anh ta trả lời, “ông biết chúng ta đang ở Thung lũng Mặt trời, và họ gọi đây là “nơi những ước mơ trở thành sự thật”.

Đám đông cười lớn trước câu nói của Tom – nhưng sau đó không có cuộc phỏng vấn nào cả.

Bên cạnh việc có cơ hội phát biểu trước một đám đông có ảnh hưởng, chuyến đi cũng cho tôi cơ hội được có một, hai ngày nghỉ ở một nơi rất đẹp. Sau khi hỏi ý kiến luật sư về các quy tắc và đồng ý trả các chi phí cho vợ tôi, tôi đã có thể đưa Stephanie đi cùng. Nhưng tôi không hề được xả hơi. Gần như ngay từ lúc đặt chân đến Idaho, tôi đã tới tập nhận những cú điện thoại từ Washington về các vấn đề đang phát sinh liên quan đến Bài diễn

văn liên bang. Thay vì thưởng thức những con đường quanh núi, tôi lại ngập trong những tràng chuông điện thoại từ Tổng hành dinh cho biết những diễn biến mới nhất đang xảy ra dọc theo Potomac và giờ là dọc theo Đại Tây Dương.

Khi đó Stephanie và tôi đang ở trong một căn phòng ở đại sảnh chính, nơi người ta nói rằng Ernest Hemingway đã từng ở. Tuy nhiên, không giống “Bố già” Hemingway, chúng tôi phải chuyển sang phòng bên cạnh để phòng đó làm “phòng chỉ huy”. Đó là quy trình bắt buộc. Bất cứ khi nào tôi đi đâu, ngay cả đến một điểm thẳng cánh như Thung lũng Mặt trời, một đội các liên lạc viên sẽ đến trước tôi và dựng một văn phòng với các thiết bị viễn thông vệ tinh tinh vi, cho phép tôi có thể liên lạc với các nhà lãnh đạo của quốc gia và nhận những dữ liệu và có những cuộc nói chuyện tối mật. Đội này làm việc theo ca để đảm bảo rằng luôn có người duy trì liên lạc với Tổng hành dinh. Khi chuyển đi của tôi có nhiều điểm dừng, các đội liên lạc sẽ phải đi trước tôi, mang theo hàng trăm kilôgam thiết bị để nối liên lạc mật mã càng sớm càng tốt ngay khi tôi rời sân bay của nơi đến tiếp theo.

Việc liên lạc với tôi vào thời điểm đó rõ ràng là không ngừng nghỉ. Chiếc máy fax các thông tin mật liên tục hoạt động, nhả ra hàng đống các mẫu tin, các bản sao báo cáo, và các bài bình luận – bằng chứng cho thấy câu chuyện này sẽ không sớm khép lại.

Cuối cùng, tôi quyết định thế là quá đủ. Tôi gọi cho Steve Hadley ở Nhà Trắng: “Chúng ta cần kết thúc vụ này đi”. Như tôi đã giải thích với Condi qua điện thoại vài tuần trước đó, đưa những câu chữ về uranium cô đặc vào Bài diễn văn liên bang là một sai lầm. “Giờ đây”, tôi nói, “tôi quyết định sẽ ra một tuyên bố thừa nhận trách nhiệm về thiếu sót của CIA trong việc cho phép những câu chữ đó xuất hiện trong Bài diễn văn liên bang. Tôi sẽ đứng lên và chấp nhận búa rìu dư luận”. Hiển nhiên, quy trình đưa CIA xem xét bài diễn văn đã thất bại. Chúng tôi đã cảnh báo Nhà Trắng rằng độ tin cậy của nhận định đó không cao khi chúng tôi yêu cầu họ xóa bỏ những câu chữ

tương tự trong bài phát biểu Cincinnati hồi tháng 10 của Tổng thống, và lẽ ra chúng tôi cũng phải yêu cầu loại chúng khỏi Bài diễn văn liên bang. Lỗi của tôi là đã không đọc kỹ bài diễn văn, do đó tôi phải chịu trách nhiệm. Chúng tôi mắc nợ vị Tổng tư lệnh quốc gia và chúng tôi làm ông thất bại, và bây giờ, tôi nói với Hadley, là lúc phải thú nhận điều đó.

Hadley thẳng thắn trả lời quy trình làm việc tại Nhà Trắng cũng không ổn, và vì thế họ sẽ cùng chịu trách nhiệm với tôi. “Đây là trách nhiệm chung, George ạ”, anh ta nói với tôi. Vì lý do này, tôi rất hy vọng Condi Rice sẽ tuyên bố công khai cùng tôi nhận trách nhiệm.

Tôi không làm thế để tỏ ra cao thượng. Một phần lỗi thật sự là do tôi. Một ngày trước khi Tổng thống đọc Bài diễn văn liên bang, tôi đang dự cuộc họp của Ủy ban những người đứng đầu trong Phòng Tình hình của Nhà Trắng, nơi tôi dành nhiều thời gian hơn là nhà tôi trong những năm gần đây. Khi cuộc họp kết thúc, vài người trong chúng tôi được phát bản sao bản thảo Bài diễn văn liên bang. Tôi nhớ khi đó đã quay về Tổng hành dinh và đưa bản thảo này cho một trong số các trợ lý đặc biệt của tôi mà không hề đọc và chỉ yêu cầu cho bản thảo đó “vào hệ thống để đánh giá”.

Tôi cũng không suy nghĩ thêm gì về bài diễn văn đó. Bởi luôn có những nguy cơ khác đang đe dọa ở ngoài kia, nhưng tôi thật sự mong đợi là nếu có bất cứ điều gì xảy ra với Bài diễn văn liên bang này, ai đó sẽ đến và cảnh báo cho tôi biết. Đó chính là những gì đã xảy ra với Bài diễn văn tại Cincinnati mùa thu năm trước đó. Một dịp khác, liên quan đến Bài diễn văn liên bang năm 2002, Chánh văn phòng của tôi, John Moseman và người phát ngôn Bill Harlow đã kịp can thiệp vào phút cuối để ngăn những người viết diễn văn cho Tổng thống không đưa những câu chữ về số quân khủng bố được cho là đã được huấn luyện trong các trại của Bin Ladin ở Afghanistan, con số lớn hơn hàng chục nghìn lần so với con số chúng tôi nghĩ là đúng. Moseman gọi cho nhân viên của NSC và nói: “Nếu để Tổng thống ra ngoài và phát biểu như vậy, ngày mai giới báo chí sẽ gọi cho chúng

tôi và hỏi chúng tôi có đồng ý với các con số đó không, Harlow sẽ phải nói là không. Con số đó đã được sửa lại vào phút cuối – quá chậm trễ đến mức bản sao của bài diễn văn được báo cáo tối hôm đó dù đã được chỉnh sửa vẫn còn những con số bất hợp lý.

Tuy nhiên, đầu năm 2003, cùng hệ thống đó và những con người đã cứu Tổng thống không phải đọc những đánh giá không chính xác trong những bài diễn văn trước đã không bắt được những câu chữ rắc rối trong Bài diễn văn liên bang. Sau đó, khi cố tìm ra nguyên nhân về việc chẳng có ai cảnh báo tôi về bài diễn văn này, tôi được biết Alan Foley, người đứng đầu WINPAC, đã tập trung vào lọc những thông tin về “các nguồn tin và phương pháp” mà không chú ý đến mức độ chắc chắn của thông tin. Nói cách khác, chùng nào những câu chữ đó không tiết lộ bất cứ bí mật nào về cách thức thu thập các thông tin tình báo, họ sẽ không lo lắng gì về việc chúng tôi có tin những đánh giá trong bài diễn văn là đúng hay không. Đó là một sai lầm tệ hại. Công việc của chúng tôi không đơn giản chỉ là xóa bỏ dữ liệu về các nguồn tin và phương pháp mà còn cả tính chắc chắn của thông tin. Và lần cuối cùng tôi xem xét, cũng tốt như hoạt động tình báo của Anh – và tin tức rất tốt – nhưng nó không có hiệu quả đối với Tổng thống Mỹ.

Vào buổi sáng sau khi tôi nói chuyện với Steve Hadley, tôi gọi đến Washington, kéo Bill Harlow ra khỏi cuộc họp buổi sáng và nói rằng tôi đã quyết định tuyên bố nhận một phần trách nhiệm trong vụ âm ỉ này. Tôi cho anh biết cảm giác của tôi muốn đưa ra tuyên bố đó như thế nào và đọc cho anh nghe vài đoạn mở đầu tôi đã thảo ra trên tờ giấy ghi nhớ vào đêm hôm trước vì tôi không thể ngủ được.

Phần đề dẫn của tôi rất rõ ràng: “Tôi muốn tuyên bố này được xem xét cẩn thận. Nó phải chính xác hết mức chúng tôi có thể làm. Phải có căn cứ, rõ ràng và không than vãn”. Nhưng thay vì chỉ nói “chúng tôi đã xử lý tình huống đó sai và chúng tôi xin lỗi”, tôi muốn trình bày mức độ khả năng

những gì đã xảy ra. Tuyên bố đó cũng cần vạch ra một lộ trình và nhấn mạnh rõ ràng rằng chúng tôi không bao giờ tin câu chuyện Niger. Quan trọng nhất, chúng tôi muốn nói chúng tôi ân hận vì đã gây rắc rối cho Tổng thống và cá nhân tôi phải chịu trách nhiệm.

Phó giám đốc của tôi, John McLaughlin, và Bill Harlow đã cần mẫn làm việc rất lâu để xây dựng một tuyên bố thực hiện được những điều chúng tôi muốn và dũng cảm đương đầu với mọi sự xem xét kỹ lưỡng nhất. Đó là công việc không nhẹ nhàng chút nào. Họ viết hết bản này đến bản khác, cố dùng đúng từ, liên tục fax đi fax lại cho tôi ở Idaho và đưa cho tất cả những nhân vật thích hợp tại Tổng hành dinh xem xét. Trong số những người họ hỏi ý kiến có Alan Foley, quan chức cấp cao của CIA đã từng thảo luận và cuối cùng loại bỏ các câu chữ cho Bài diễn văn liên bang cùng với Bob Joseph, quan chức cấp cao của NSC. John và Bill muốn chắc chắn rằng họ hiểu hành động và vị trí của Foley, nhưng hóa ra anh ta đang có chuyển công tác đến Australila. Khi đó, tôi ở Idaho, phối hợp xây dựng bản tuyên bố với các nhân viên ở Washington trong khi họ đang cố liên hệ với Foley đang ở Australia, và tất cả chúng tôi đang chờ đợi phản ứng từ phái đoàn Nhà Trắng ở châu Phi.

Ngay từ đầu quá trình này, tôi đã quyết định rằng tôi muốn đưa vào bản tuyên bố một số viễn cảnh. Đúng, thật là tồ tộ khi một vài từ trong bài diễn văn của Tổng thống không đạt mức độ chắc chắn như người ta mong đợi, nhưng sau tất cả, đó chỉ là một phần rất nhỏ trong bài diễn văn đó. Đó là khi Bill đếm và tìm ra rằng chúng tôi chỉ nói về “16 từ” – 16 từ đã làm nên cả một câu chuyện biệt lập. Sau đó, một số người lập luận rằng vài từ ngữ này là rất quan trọng để đưa đến một quyết định khiến cả một quốc gia tham gia vào một cuộc chiến. Những bằng chứng tại thời điểm đó không ủng hộ ý kiến này, nhưng nó lại có sức thuyết phục đối với mọi người vào thời điểm hiện tại.

Nói một cách cụ thể hơn, “16 từ” này đã khơi mào cuộc chiến không định trước giữa Nhà Trắng và CIA. Chắc chắn đó không phải ý định của chúng tôi. Nếu có một cuộc chiến như vậy, chủ yếu là từ một phía vì cả tôi lẫn các thành viên cấp cao trong ban lãnh đạo CIA đều chưa từng đặt mình trong tình thế đối đầu với Phó Tổng thống hay bất cứ ai.

Một lần, Steve Hadley yêu cầu tôi gọi cho Scooter Libby, Chánh văn phòng của Phó Tổng thống, thảo luận về tuyên bố tôi sắp đưa ra. Tôi từ chối làm việc đó. Tuyên bố đó là của cá nhân tôi và không liên quan đến ai cả. Sau đó tôi đọc được các báo cáo cho biết Libby và Karl Rove tranh luận về những gì họ muốn nghe từ tuyên bố của tôi. Có thể là như vậy, nhưng tại thời điểm đó tôi không hề biết gì về ý kiến của họ.

Trong quá trình soạn bản “nhận lỗi” từ bản thảo thứ nhất đến bản thảo thứ 17 của tôi, thỉnh thoảng Bill Harlow lại bị gián đoạn bởi những cú thoại của Bob Novak, một nhà bình luận. Novak nói rằng hai nguồn tin từ chính phủ cho anh ta biết câu chuyện thật về chuyến đi của Joe Wilson là vợ của Wilson làm cho CIA và chịu trách nhiệm gửi anh ta đi. Bill đã phải rất vất vả thuyết phục Novak rằng những thông tin đó không chính xác – và sẽ chẳng khôn ngoan gì khi nêu tên vợ Wilson. Anh ta không thể nói với Novak là Valerie Wilson vẫn đang hoạt động bí mật. Nói chuyện đó qua đường dây điện thoại không được bảo đảm là vi phạm nguyên tắc bảo mật. Bill cứ nói vòng vo xung quanh vấn đề đó và yêu cầu Novak không đưa tên vợ Wilson vào câu chuyện. Sau một vài năm và nhiều phiên tòa, chúng tôi được biết Novak dường như không hiểu thông điệp của Bill, nhưng Novak không bao giờ nói với Bill rằng anh ta sẽ lờ đi lời khuyên không đưa tên Valerie vào bài báo.

Tôi rất thích thú khi sau này nghe Novak nói rằng anh ta tin chắc tôi phải biết về cuộc gọi của anh ta lúc đó và nếu như tôi chỉ cần gọi đến cho anh ta và nói không được viết bài báo, anh ta đã thực hiện mệnh lệnh này. Tôi không biết về cuộc gọi của Novak. Khi đó tôi còn đang chìm đắm với vụ

“16 từ”, bản thảo xem trong vài ngày tới tôi có cần phải từ chức hay có thể bị đuổi việc không. Khoảng hai tuần sau khi bài bình luận của Novak được đăng, các luật sư của CIA gửi đến Bộ Tư pháp một thông báo chính thức tuyên bố rõ những thông tin mật không thích hợp để tiết lộ ra với giới báo chí. Các luật sư của CIA đã soạn ra thông báo này trong khoảng một tuần. Sau đó tôi được cho biết là một “báo cáo tội phạm” đã được nộp lên. Tôi ủng hộ hành động nhưng không đưa ra quyết định nào. Người ta nói rằng tôi ra lệnh thực hiện hành động đó với Nhà Trắng vì một số lý do. Thật lố bịch. Khi đó, chúng tôi chẳng có ý niệm gì về việc các thông tin đã rò rỉ ra từ đâu nhưng phải tuân thủ quy định báo cáo việc này lên các cấp có thẩm quyền. Tôi giận điên lên với việc ai đó, vô tình hay hữu ý, đã làm lộ vỏ bọc của một trong số các nhân viên của tôi và dường như họ hàm ý rằng một nhân viên của CIA đã đưa chồng cô vào một việc làm vô ích. Mọi chuyện chưa bao giờ như vậy. Chúng tôi cũng không thể để những người đứng ngoài cuộc quyết định ai hoạt động bí mật – ngay cả khi điều đó phù hợp với các hoạt động chính trị tại thời điểm đó. Làm như vậy là rất vô trách nhiệm và nguy hiểm.

Thậm chí ngay khi đang soạn thảo bản tuyên bố nhận trách nhiệm, chúng tôi cũng được nghe từ giới báo chí rằng chúng tôi đang bị chỉ trích mạnh mẽ bởi những người đang ngồi trên chuyên cơ Không lực một ở nước ngoài. Tôi đề nghị các nhân viên của mình hết sức bình tĩnh và không bị sập bẫy bởi mách khoé của các phóng viên “*Did you hear what they said about you?*” (Anh đã nghe thấy họ nói gì về anh chưa?). Tuy nhiên, điều khiến chúng tôi bức mình là chúng tôi không nhìn thấy bất cứ dấu hiệu nào của việc “chia sẻ trách nhiệm” mà Hadley đã hứa với tôi. Các phóng viên liên tục gọi đến Văn phòng báo chí của chúng tôi với những thông tin từ “các quan chức cao cấp của chính quyền” trên chiếc Không lực một, khẳng định CIA phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về vụ việc này.

Tối muộn thứ năm, ngày 10-7, tôi yêu cầu John McLaughlin gửi một bản sao bản thảo tuyên bố của tôi cho Hadley. “John, nói rõ với họ”, tôi chỉ đạo,

“rằng chúng ta chỉ gửi bản thảo phần liên quan đến các thông tin của họ mà thôi. Chúng ta không xin họ đồng ý và chắc chắn không cần họ phải chỉnh sửa gì vào đó cả”.

Khoảng 2 giờ sáng, múi giờ miền núi[52], tôi bị đánh thức bởi trợ lý đặc biệt của tôi, Scott Hopkins, để nhận cuộc gọi của Condi Rice, đang ở một nơi nào đó của châu Phi.

Condi có thể sẽ phản ứng về bản thảo bài tuyên bố mà tôi đã gửi cho Hadley. Không nghi ngờ gì, anh ta đã chuyển nó cho Không lực một. Hoặc có thể bà ấy chỉ phản ứng với bản tin trên chương trình *CBS Evening News* của phóng viên Lầu Năm góc David Martin. Theo các nguồn tin, Martin nói, các quan chức CIA đã cảnh báo Nhà Trắng rằng những thông tin về Niger là “không đáng tin cậy” nhưng Nhà Trắng vẫn tiếp tục. Câu chuyện của Martin chỉ chính xác một phần. Chúng tôi đã cảnh báo Nhà Trắng trong những báo cáo trước đó về sử dụng uranium ở Niger nhưng lại không làm vậy với Bài diễn văn liên bang; câu chuyện như thế chắc chắn sẽ làm nóng mặt những người ngồi trên chiếc Không lực một. CIA dường như đang che giấu tội lỗi. Đây là một cơn bão hoàn hảo, với tất cả những nhân tố chính ở những múi giờ và lục địa khác nhau.

Sáng sớm thứ sáu, văn phòng báo chí CIA bất ngờ tràn ngập những cuộc gọi từ các phóng viên hỏi về phản ứng đối với họp báo vắng mặt trên khoang chiếc Không lực Một về chuyện Niger. Trên đường tới Entebbe, Uganda, Condi Rice đã thực hiện một buổi họp báo vắng mặt qua máy ghi âm gần một giờ đồng hồ. Bà bị tấn công dồn dập bởi những câu hỏi, chủ yếu là về 16 từ trong Bài diễn văn liên bang. Rất nhanh, các câu chuyện bắt đầu xuất hiện trong đó có trích dẫn lời Condi như sau: “Nếu CIA, DCI đã nói bỏ những từ đó ra khỏi bài diễn văn thì chúng sẽ được đưa ra ngay, không một lời thắc mắc”. Reuters cho phát đi câu chuyện với tựa đề “Nhà Trắng quy trách nhiệm cho CIA về vụ uranium ở Iraq”.

Trả lời các câu hỏi, Condi phủ nhận việc bà đổ trách nhiệm cho CIA và nhấn mạnh Tổng thống vẫn rất tin tưởng vào cá nhân tôi và CIA. Bà bảo đảm rằng tôi không “cố ý” đưa thông tin sai vào bài diễn văn, dù là dòng chữ đó không hiểu bằng cách nào lại vẫn được đưa vào. Đó không phải là một sự xác nhận hay ho, nhưng bản thân câu hỏi đặt ra đã có vấn đề. Khi các phóng viên hỏi bạn liệu Tổng thống còn tin bạn hay không, bạn sẽ biết bạn đang gặp rất nhiều rắc rối.

Cuối buổi đó, McLaughlin nhận được một cú điện thoại từ Hadley, người bất chấp những lời nhắc nhở của chúng tôi đã có một số đề xuất giúp “cải thiện” bản thảo của chúng tôi. Ví dụ, đoạn mở đầu không mạnh mẽ như tôi muốn khi nói về việc chúng tôi nhận trách nhiệm. Tôi biết Condi và Hadley sẽ gây sức ép buộc chúng tôi thừa nhận trách nhiệm một cách trực tiếp hơn. Họ không thất vọng vì chúng tôi. Tôi phải thừa nhận vài điểm và củng cố thêm phần đó, và thấy rất mừng vì chính quyền không quá tập trung vào các phần sau của bản tuyên bố, phần mà những người đọc nó kỹ sẽ dần nhận ra một câu chuyện hoàn hảo. Đó là ngọn đèn rọi thẳng vào thực tế rằng chúng tôi đặc biệt không sung sướng gì khi để cho 16 từ đó xuất hiện trong bài diễn văn, do trước đó chúng tôi đã bày tỏ những mối nghi ngờ đặc biệt về mức độ tin cậy của thông tin và không nghĩ đó là lý do để tin rằng Saddam đang tổ chức lại chương trình hạt nhân của ông ta.

Chúng tôi đoán chúng tôi đã bứt dây động rừng. Mặc dù khi đó tôi chưa biết điều này, nhưng trong phiên tòa xử Scooter Libby tháng 2-2007, mọi chuyện hóa ra là bản thảo tuyên bố của tôi đã được chuyển đi vòng quanh Nhà Trắng. Theo tôi được biết, ai đó có nét chữ giống Phó Tổng thống hoặc có thể là Steve Hadley, đã viết “không thỏa đáng” trên bản thảo. Trên bản thảo đó cũng có dòng bút chì ghi một yêu cầu đề xuất mà chúng tôi không chấp nhận là sẽ đưa ra một thông cáo báo chí không đúng sự thật. Họ muốn chúng tôi nói rằng Niger “chỉ là một” trong số những căn cứ để chúng tôi đưa ra phán đoán về việc xây dựng lại chương trình hạt nhân. Trên thực tế, chúng tôi nói đó “không phải một” căn cứ của phán đoán đó.

Bất chấp những gì một số quan chức Nhà Trắng nói sau đó, tôi rất nóng lòng muốn công bố bản tuyên bố. Câu chuyện đã tự phát biểu, và tôi không muốn mất vài dịp cuối tuần nữa với những suy đoán của giới truyền thông về việc ai nói gì với ai. Tôi cũng không muốn đưa tuyên bố đó ra vào một tối thứ sáu mùa hè, một thủ thuật thường được các quan chức dùng ở Washington đối với những tuyên bố họ muốn cho vào quên lãng. Tuyên bố này không phải như vậy. Lý do duy nhất công bố bản tuyên bố đó là để gây sự chú ý.

Ngay cả khi chúng tôi đang chuẩn bị công bố tuyên bố đó, chúng tôi vẫn nghe ngóng mọi động tĩnh bên ngoài. Thượng nghị sĩ Pat Roberts, chủ tịch Ủy ban Tình báo Thượng viện và là người bạn tâm giao của Phó Tổng thống, đã nói với giới báo chí rằng ông ta “bối rối vì hóa ra ngay từ đầu CIA đã giải quyết vấn đề này có vẻ cực kỳ cầu thả”. Roberts nói ông ta lo lắng nhất là về “một chiến dịch rò rỉ thông tin ra báo chí do CIA thực hiện nhằm làm mất uy tín của Tổng thống”. Kết luận, ông ta buộc tội tôi đã không cảnh báo cho Tổng thống về bất cứ nghi ngờ nào của CIA liên quan đến những thông tin về Niger. Vị Chủ tịch kết tội chúng tôi đã làm mất mặt Tổng thống, và vì đã làm việc một cách cầu thả – mà không một lần hỏi chúng tôi về thực tế vấn đề. Khi đó tôi tự hỏi: “Ông ta lấy những thông tin đó từ đâu ra cơ chứ?”.

Tất cả những việc linh tinh này diễn ra trong khi chúng tôi đang hoàn thành bài tuyên bố trên văn bản, trong đó chúng tôi nhận “phần” trách nhiệm của chúng tôi. Trong khi đó, Hadley gọi cho tôi và nói muốn tổ chức một cuộc hội đàm qua điện thoại với Condi Rice để thảo luận về bản dự thảo của chúng tôi. Tôi miễn cưỡng đồng ý. Có bốn người chúng tôi tham dự cuộc hội đàm đó – tôi ở Thung lũng Mặt trời, Condi ở Uganda, Hadley ở nhà Cánh Tây và John McLaughlin ở Langley.

Qua giọng nói của Condi, tôi có thể thấy bà đang rất giận dữ. Tôi cố kiềm chế không hỏi tại sao bà ta thấy cần phải tổ chức một cuộc họp báo trên

không vài giờ trước khi để tất cả trách nhiệm lên đầu tôi. Tôi cũng có quyền giận dữ như bà ta, nhưng điều đó sẽ khiến tôi không công bố được tuyên bố của mình.

Cuối cùng, tôi nói với họ rằng tôi hài lòng với tuyên bố của tôi, và tôi yêu cầu John McLaughlin bảo Bill Harlow gửi tuyên bố đó đi. Khi cuộc nói chuyện đang đi vào hồi kết, ai đó bày tỏ hy vọng rằng chúng tôi có thể gác vấn đề đó lại. Tôi vẫn không nghe thấy bất cứ dấu hiệu gì của việc “chia sẻ trách nhiệm” từ phía chính quyền. “Vậy bà sẽ làm gì với bài diễn văn Cincinnati?”, tôi hỏi Condi. Đầu dây phía bà ta chỉ có sự im lặng. Tôi nhắc bà ta nhớ rằng tôi đã can thiệp để xóa đi một số câu chữ tương tự trong bài diễn văn Cincinnati, tuy nhiên chúng vẫn tìm được đường chui vào Bài diễn văn liên bang. Cuộc đối thoại kết thúc một cách rất không thoải mái.

Tôi cảm thấy thật sự nhẹ nhõm khi đưa ra quyết định công bố với báo chí tuyên bố đó. “Cuối cùng chúng ta cũng được tự do để thưởng thức vài cảnh đẹp ở Idaho”, tôi nói với Stephanie sau khi kết thúc cuộc hội đàm qua điện thoại. Rất nhanh sau đó, chúng tôi ngồi trên chiếc SUV do một nhân viên an ninh lái và thẳng tiến qua những dãy núi đi đến một hồ gần đó nghỉ ngơi – hoặc ít nhất là được ở trạng thái gần như nghỉ ngơi khi bạn là DCI.

Các nhân viên của tôi thường nói đùa rằng, trong mỗi khoảng thời gian nghỉ ngơi hiếm hoi, tôi đều tuyên bố sẽ không nghĩ đến công việc một giây nào và rồi sau đó, trước khi xe của tôi rời khỏi tòa nhà Tổng hành dinh, tôi sẽ gọi về bằng máy di động hỏi xem mọi việc đang diễn biến như thế nào. Đây là Idaho và mọi chuyện cũng không có gì khác biệt. Tôi rất nóng lòng muốn biết phản ứng của mọi người sau khi nghe bản tuyên bố của tôi. Tuy nhiên không may là chẳng có cái điện thoại di động tinh vi nào của tôi có thể hoạt động được giữa những dãy núi ở Idaho. Đội liên lạc của tôi vẫn ở Thung lũng Mặt trời, vì thế chúng tôi quyết định dừng lại ở một cửa hàng bên đường để gọi điện thoại thẻ –đó là Nhà nghỉ Smiley Creek, thành phố

Sawtooth. Đó không phải một cửa hàng lớn. Nhưng ở đó lại có một buồng điện thoại, và có bốn người đang xếp hàng để chờ gọi điện.

Một nhân viên an ninh của tôi hỏi tôi có muốn anh ta bảo những người đang đứng đợi rằng đây là trường hợp khẩn cấp quốc gia để chúng tôi đứng lên đầu hàng hay không. “Đó là những gì tôi cần”, tôi nghĩ, “ai đó ra dấu hiệu để tôi được ở vị trí đầu tiên”. Nhưng tôi chọn cách đợi cho những người đứng trước tôi thực hiện xong các cuộc gọi của họ, trong khi đó một nhân viên an ninh thay tôi xếp hàng còn tôi đi mua chút sữa và khoai tây chiên. (Tôi khuyên bạn nên ăn cả hai thứ này khi bạn có dịp đến Thành phố Sawtooth lần sau). Khi đến lượt, tôi được biết nhân viên báo chí của CIA đã ngập với những cú gọi đến, nhưng lúc đó còn quá sớm để kết luận mọi việc đang diễn ra như thế nào.

Cuối cùng khi đã đến được hồ, Stephanie và tôi thuê một chiếc Kayak hai người và chèo xung quanh hồ, thưởng thức cảnh đẹp hùng vĩ của vùng ven núi. Giây phút đó thật thanh bình, yên ả và khá lãng mạn – chỉ có tôi cùng Stephanie và vài chiếc xuồng của các nhân viên an ninh. Một số thành viên an ninh của tôi thậm chí còn để nước tràn vào Kayak.

Trên đường trở về Thung lũng Mặt trời, chúng tôi một lần nữa dừng ở Nhà nghỉ Smiley Creek để gọi điện thoại. Đến lúc này, những ồn ào dễ đoán đã diễn ra. Tất cả các chương trình thời sự trên cả ba mạng lưới đều tập trung vào việc tôi nhận trách nhiệm về “16 từ” đã trở nên nổi tiếng đó. Tất cả các tờ báo lớn đều đưa những tin này, thậm chí nhiều tờ còn dự đoán rằng thời gian tôi làm việc với cương vị DCI chắc sẽ chỉ còn đếm từng ngày vì vụ này.

Sáng sớm hôm sau, thứ bảy, tôi bị đánh thức ở Thung lũng Mặt trời, lần này không phải bởi Condi Rice mà do cuộc gọi của cậu con trai sắp 16 tuổi của chúng tôi, John Michael, khi đó đang ở nhà của chúng tôi ở vùng ngoại ô Maryland Washington. Giọng nó khá buồn bã. “Bố ơi”, tôi có thể nhớ những gì con trai tôi đã nói, “cả tá máy quay truyền hình đang tụ tập trước

cửa. Họ chỉ đứng trên bãi cỏ nhà bên và chĩa ống kính về nhà mình. Con nên làm gì bây giờ?”

Tôi cố giải thích cho nó hiểu đó là điều sẽ xảy ra khi bạn được lên trang nhất của tất cả các báo (sau này tôi được biết, sáng hôm đó tờ *New York Times* đã giật tít “DCI thừa nhận trách nhiệm”). Nhưng con trai tôi thì cho rằng việc một đồng người lạ “đang vây quanh” nhà chúng tôi là hơi quá đáng.

“Bố, con sẽ ra ngoài đó, cầm gậy bóng chày và nện cho họ một trận”, nó nói, đẩy vế hiên ngang của một cậu trai 16 tuổi.

Tôi rất mừng là khi đó mẹ nó không nghe điện thoại.

“Không, John Michael, những người quay phim đó chỉ đang làm công việc của họ”. Tôi nhắc cho nó nhớ rằng một trong những người bạn thân thiết nhất của gia đình, George Romily, người mà nó gọi là “Chú George” cũng là quay phim cho Đài *ABC News*. Nếu sáng nay đến phiên trực của mình, chú George cũng sẽ phải đứng ngoài nhà chúng tôi rình rập như những người khác.

Tôi gọi cho nhân viên an ninh đang ở dưới tầng hầm nhà chúng tôi bảo anh ta đưa con trai tôi ra ngoài bằng cửa sau, dọc theo sân nhà hàng xóm, và đợi trên phố gần đó, nơi em trai Stephanie, Nick, có thể đón nó. Trong khi chờ đợi, tôi yêu cầu người phát ngôn phó rất giỏi của CIA là Mark Manfield đến ngay nhà tôi để tiếp chuyện đám đông truyền hình đó.

“Các anh có thể đứng ở ngoài này và nhìn vào trong nhà”, Mark nói với họ khi đến nơi, “Nhưng tôi nghĩ các anh nên biết Giám đốc Tenet hiện không ở trong thành phố. Các anh có thể sẽ phải đợi rất lâu đấy”.

“Khi nào ông ấy sẽ quay về?”, họ hỏi.

“Tôi không thể nói được – chúng tôi không bao giờ nói về việc di chuyển của ông ấy vì lý do an ninh”, Mark cười nói với họ, đồng thời lau trán để nhấn mạnh rằng nhiệt độ đã lên tới 32⁰C và chắc chắn sẽ còn tăng cao hơn nữa. “Các anh có thể sẽ phải làm việc rất nhiều giờ đấy”. Mark bỏ đi và chỉ ít lâu sau, đám phóng viên truyền hình cũng bỏ đi. Theo kế hoạch đã định, tôi trở về vào tối muộn hôm đó.

Cùng hôm đó, Nhà Trắng gửi bản thảo những điểm cần thảo luận đến các quan chức chính phủ, những người sẽ được phỏng vấn trên các talkshow ngày chủ nhật hôm sau. Chánh văn phòng của tôi, John Moseman, đã rất bất ngờ khi thấy những điểm cần thảo luận này vẫn cố thanh minh về việc họ đã để “16 từ” có trong Bài diễn văn liên bang. John gọi cho các nhân viên NSC và nói với họ rằng thật ngớ ngẩn khi cứ nhắc mãi vấn đề đã được giải quyết này rồi. Anh gợi ý họ chỉ cần dùng bản tuyên bố hôm trước của tôi và gắn vào đó. Những từ ngữ này lẽ ra không bao giờ được có trong bài diễn văn của Tổng thống. Chấm hết.

Tôi cảm thấy dễ chịu một chút khi đọc một bài báo ngăn đăng trên *New York Times* ngày hôm sau khi tôi từ Idaho trở về Washington. Bài báo viết, theo đề nghị của CIA, Nhà Trắng đã không nhắc gì đến vụ uranium ở châu Phi trong bài diễn văn Cincinnati năm 2002. Tôi thật sự hài lòng khi phóng viên cho rằng đó là do “các quan chức chính quyền có liên quan đến việc soạn thảo bài diễn văn”. Chắc hẳn đó là tin từ Nhà Trắng. Có thể họ đã tiến bộ hơn và thừa nhận vài phần sai lầm.

Chủ nhật, ngày 13-7, tôi nhận được điện thoại của Bộ trưởng Ngoại giao Colin Powell yêu cầu tôi đến nhà ông. Tôi mới trở về từ Thung lũng Mặt trời, còn Colin mới kết thúc chuyến công du châu Phi cùng Condi, Tổng thống và những người khác. Chúng tôi ngồi uống nước chanh ở sân sau nhà ông. Hóa ra Tổng thống đã đề nghị Colin nói chuyện với tôi.

“Hãy giữ cho Tổng hành dinh của anh im lặng”, ông nói. Washington là nơi duy nhất trên thế giới này được người ta tin là tòa nhà biết nói. Tôi phần

nào đoán ra ý của ông là tôi phải giữ cho hàng nghìn nhân viên của CIA không phản ứng lại trước sự công kích của các quan chức chính quyền, dù đúng hay không.

Colin cũng muốn tôi biết chút ít về không khí trên chiếc Không lực một. Một cuộc tranh luận rất sôi nổi giữa các thành viên đoàn đã nổ ra trên máy bay và cả khi về đến Washington về việc có nên tiếp tục ủng hộ tôi. Cuối cùng Tổng thống nói có và tuyên bố công khai điều đó. Nhưng Colin cho tôi biết các quan chức khác, đặc biệt là Phó Tổng thống, lại có quan điểm khác.

Những phản ứng trước việc tôi nhận lỗi vẫn tiếp tục dấy về, không chỉ từ phía báo chí. Người thầy và là sếp cũ của tôi, Thượng nghị sĩ David Boren, giờ là Hiệu trưởng trường Đại học Oklahoma, đã giận điên người. Ông nhả rằng rất thất vọng vì tôi đã không tham vấn ý kiến ông trước khi đưa ra tuyên bố này. Nếu tôi hỏi ý kiến ông, ông sẽ không bao giờ đồng ý để tôi nhận lỗi trong vụ này. Sau đó, ông khuyên tôi nên từ chức. Nhưng nếu tôi ra đi lúc bấy giờ, tất cả mọi người sẽ tin rằng tôi bị sa thải. “Anh bị mắc kẹt rồi”, ông nói.

Trong khi các nhân viên của tôi vẫn tiếp tục tìm hiểu có sai sót gì trong quá trình thực hiện diễn văn liên bang và điều gì đúng trong trường hợp bài diễn văn Cincinnati, những câu chuyện “ai sai” cứ lan ra hàng ngày, với sự trợ giúp của một bộ máy của Nhà Trắng luôn cố tìm cách xoay chuyển mọi chuyện theo hướng có lợi cho họ.

Khoảng giữa tuần, các quan chức NSC gọi điện yêu cầu chúng tôi lược bỏ các yếu tố bí mật của vài đoạn trong báo cáo NIE dài 24 trang liên quan đến vấn đề uranium ở châu Phi. Người chịu trách nhiệm xử lý yêu cầu này ở CIA đã từ chối. “Làm như vậy là sai lầm”, anh ta giải thích với John Moseman. “Công bố hai đoạn đó và nhấn mạnh rằng vụ Niger là phần quan trọng trong suy nghĩ của chúng ta. Không phải như vậy. Chúng ta thậm chí

không trích dẫn các báo cáo làm căn cứ cơ sở khiến chúng ta nghĩ rằng Saddam đang tổ chức lại chương trình vũ khí hạt nhân của ông ta”.

Moseman nói với NSC rằng chúng tôi không thể làm như vậy. Ngày 17-7, một văn bản được gửi đến yêu cầu chúng tôi lược bỏ chi tiết bí mật trong những lý do khiến chúng tôi nghĩ Saddam đang muốn mua vũ khí hạt nhân. Ngày hôm sau lại thêm một văn bản nữa yêu cầu chúng tôi lược bỏ các chi tiết bí mật trong phần “Những nhận định chính” của báo cáo NIE và những đoạn liên quan đến uranium cô đặc trong báo cáo dày 24 trang đó. Cả hai văn bản đều do Condi Rice ký. Mặc dù đó không hoàn toàn là một giải pháp lý tưởng, nhưng tốt hơn chúng tôi nên lược bỏ phần về Niger mà thôi. Và chúng tôi tuân lệnh.

Trên thực tế, vài năm sau chúng tôi được biết qua các hồ sơ ở tòa án và các phương tiện truyền thông rằng, trước đó rất lâu, Nhà Trắng hình như đã lược bỏ các yếu tố / chi tiết bí mật của một số phần trong báo cáo NIE mà không hề nói với chúng tôi. Cố vấn đặc biệt Patrick Fitzgerald nói trong một phiên tòa ngày 5-4-2006 rằng “[Libby] điều trần [trước Bồi thẩm đoàn] rằng sau đó Phó Tổng thống khuyên ông ta là Tổng thống đã trao quyền [cho Libby] để tiết lộ một số phần có liên quan trong báo cáo NIE”. Từ những hồ sơ tòa án, có thể thấy rõ rằng những việc này đã diễn ra vào ngày 12-7-2003 hoặc trước đó.

Giờ tôi tin rằng một trong những lý do khiến một số quan chức ở Nhà Trắng không vui về gì với tuyên bố “nhận lỗi” của tôi là do những chi tiết trong đó có thể khiến một số phóng viên đã nhận được những tóm tắt tình hình trong NIE – mà chúng tôi không biết – sẽ phát hiện ra họ đã bị lừa về tầm quan trọng mà chúng tôi gán cho các báo cáo tình báo lập luận rằng Iraq đang quyết tâm có được uranium cô đặc ở Niger. Tuyên bố của tôi làm rõ rằng chúng tôi không quá tin vào báo cáo đó và chúng tôi cũng không dựa vào đó để đưa ra những nhận định xem liệu Iraq có đang tổ chức chương trình vũ khí hạt nhân của mình hay không.

Chiều thứ sáu, ngày 18-7, hai quan chức cao cấp của Nhà Trắng tổ chức một buổi báo cáo tóm tắt tình hình dài để thảo luận về vấn đề này với giới báo chí. Ngay khi bắt đầu buổi báo cáo, họ công bố cho giới báo chí phần “Những nhận định chính” và những đoạn liên quan đến Niger trong báo cáo NIE, cả hai phần này đều đã được chúng tôi lược bỏ các chi tiết bí mật vào sáng hôm đó. Ý định của họ rất rõ ràng: họ muốn thể hiện rằng giới tình báo đã cung cấp cho chính phủ và Nghị viện tất cả bằng chứng tin rằng Saddam đã có một chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD rất mạnh mà mức độ nguy hiểm đang tăng lên từng ngày.

Những người báo cáo được hỏi về các bài báo nói rằng Nhà Trắng đã xóa những gì nhắc đến vấn đề Niger trong bài diễn văn ở Cincinnati theo yêu cầu của CIA. Vậy tại sao sau đó họ lại đưa những câu này vào Bài diễn văn liên bang? Các quan chức cấp cao trả lời rằng, những tài liệu được xóa bỏ trong bài diễn văn thứ nhất tương đối khác các tài liệu mà Tổng thống sử dụng trước Nghị viện. Mọi chuyện không đơn giản như vậy. Khi đó tôi không hiểu rõ lắm, nhưng đến nay thì tôi đã biết là dù không chắc họ có hiểu các sự kiện hay không đi nữa, nhưng rõ ràng là toàn bộ buổi báo cáo hôm đó nhằm thuyết phục giới báo chí rằng các nhân viên Nhà Trắng là những nạn nhân vô tội của kết quả hoạt động tồi của giới tình báo. Một lần nữa họ lại đưa ra câu thần chú quen thuộc: Giới tình báo đã khiến chúng tôi làm như vậy. Hình như, tôi được kỳ vọng là sẽ tiếp tục với ý niệm rằng chỉ chúng tôi phải nhận lỗi. Trong bất cứ sự kiện nào, thay vì kết thúc câu chuyện về “16 từ”, buổi báo cáo đó lại làm cho sự kiện này sống lại một lần nữa. Trong suốt cuối tuần đó, có thể nhiều câu chuyện về “những gì Nhà Trắng biết và thời điểm họ biết những điều đó” được nhắc đi nhắc lại.

Sáng ngày 22-7, chỉ vài phút trước khi chuông đồng hồ điểm sáu giờ sáng, chiếc điện thoại bảo mật MLP của tôi kêu vang trong gian chỉ huy dưới tầng hầm nhà tôi. Một trong số các nhân viên an ninh đang trực nối máy cho tôi cho biết. Condi Rice muốn nói chuyện với tôi. Tôi mệt mỏi lê chân xuống cầu thang nghe điện thoại. Tôi có ấn tượng rằng Condi đã bắt đầu làm việc

rồi. Bà nói với tôi rằng chính phủ đã quyết định hôm đó sẽ là ngày Nhà Trắng thừa nhận phần trách nhiệm của mình trong vụ Niger. Cuối cùng họ đã quyết định.

“Đừng làm bất cứ điều gì cho đến khi tôi có thể nói chuyện với bà”, tôi nói, “Tôi muốn chắc chắn là bà cũng đã được xem những tài liệu giống như của tôi”.

Sáng hôm đó, tôi đến Nhà Trắng như thường lệ để dự buổi báo cáo tình báo hàng ngày cho Tổng thống. Tôi mang theo hai bản ghi nhớ mà các nhân viên của tôi mới tìm thấy – hai bản ghi nhớ chúng tôi đã gửi cho Nhà Trắng vào tháng 10-2002 giải thích chi tiết lý do Tổng thống không nên trích dẫn những thông tin về Niger trong bài diễn văn Cincinnati. Condi đã nói trước với tôi rằng sáng hôm đó bà sẽ không có mặt – bà sẽ đi công tác – vì vậy tôi đến gặp Steve Hadley trước buổi báo cáo và đưa cho ông ta bản sao của hai bản ghi nhớ này. Tôi có thể thấy mặt ông xám ngoét đi khi đọc chúng.

Chúng tôi không có thời gian để trao đổi dài dòng về nội dung hai bản ghi nhớ – buổi báo cáo sắp bắt đầu – nhưng tôi đã mang một tập tài liệu như vậy đến cho Andy Card, Chánh văn phòng của Tổng thống, người tôi rất ngưỡng mộ và kính nể. Chỉ trước khi buổi báo cáo bắt đầu, tôi hỏi Andy xem có thể gặp riêng ông trong văn phòng khi chúng tôi kết thúc buổi báo cáo này. “Chắc chắn rồi”, ông nói, “anh cứ xuống đó đợi tôi; tôi có vài điều cần thảo luận với sếp trước đã”. Theo những gì tôi còn nhớ, Phó Tổng thống và Hadley cũng ở đằng sau khi buổi báo cáo kết thúc.

Sau đó, tôi đợi Andy ở văn phòng của ông trong khoảng một tiếng đồng hồ, một dấu hiệu cực kỳ bất bình thường. Cuối cùng, khi ông xuất hiện, tôi đưa ông bản sao của hai bản ghi nhớ.

“Andy”, tôi nói, “một số người ở đây vẫn không chịu hiểu. Không chỉ tôi đã gọi cho Steve Hadley tháng 10 năm ngoái và yêu cầu bỏ phần về uranium cô đặc ra khỏi bài diễn văn Cincinnati mà các nhân viên của tôi cũng đã gửi

hai bản ghi nhớ đến đây để bảo đảm rằng các nhân viên NSC đã hiểu vấn đề”.

Hình như Andy đã biết về hai bản ghi nhớ trong khi tôi đứng chờ mỗi chân ở văn phòng ông. Ông nói với tôi là mới biết được Hadley, Rice và người viết diễn văn chính, Michael Gerson, đã đọc hai bản ghi nhớ này vào tháng 10. Cả ba người họ hẳn phải biết chúng tôi phản đối những thông tin về Niger gay gắt hơn nhiều so với những gì được ám chỉ trong buổi báo cáo tình hình ở Nhà Trắng thứ sáu tuần trước đó.

“Tại sao chỉ đến bây giờ anh mới đưa cho tôi những bản ghi nhớ này?”, Andy hỏi. Trông ông rất ngạc nhiên.

“Tôi muốn kiểm tra lại về phía mình để chắc chắn rằng không chỉ chúng tôi đã viết những bản ghi nhớ này mà chúng cũng đã đến đúng nơi. Tôi biết là các nhân viên của tôi đã khẳng định với những người đang giữ khoá máy fax bảo mật rằng những bản ghi nhớ trên thực tế đã được gửi đi và đã được nhận”. Tôi nói.

Để xóa tan mọi nghi ngờ, tôi đưa cho Andy một mẫu giấy ghi chính xác thời gian Phòng Tình hình của Nhà Trắng nhận được từng bản ghi nhớ.

“Bên cạnh đó”, tôi nói, “tôi đoán là anh cũng đang làm việc tương tự ở đây – tìm kiếm các dữ kiện. Nếu tôi có bản ghi nhớ, chắc chắn các nhân viên của anh cũng sẽ đưa nó cho anh, đúng không?”

Andy lắc đầu và chỉ nói: “Tôi chưa được nghe sự thật”.

Vài ngày sau, các nhân viên của tôi vẫn tiếp tục đào bới các hồ sơ, cố tìm ra cách hiểu thuyết phục hơn về việc CIA cố loại những thông tin về uranium cô đặc ra khỏi các bài diễn văn của Tổng thống. Trợ lý điều hành của tôi tìm thấy một bản sao dự thảo nhận xét về bài diễn văn tháng 9-2002, vài tuần trước vụ ồn ào về bài diễn văn Cincinnati. Các nhân viên Nhà Trắng đã gửi cho chúng tôi một số bình luận dự định sẽ được Tổng thống sử dụng

trong sự kiện tại “Vườn Hồng” ngày 26-9-2002, tiếp sau cuộc gặp những người đứng đầu Nghị viện. Trong bản thảo có đoạn viết:

Chúng tôi cũng có những thông tin tình báo cho thấy Iraq đang tìm kiếm một lượng lớn uranium và uranium oxide, còn được gọi là uranium cô đặc, từ châu Phi. Uranium cô đặc là nguyên liệu cơ bản của quá trình làm giàu uranium để chế tạo vũ khí hạt nhân. Với nguyên liệu phân rã, chúng tôi tin rằng Iraq có thể chế tạo bom hạt nhân chỉ trong vòng một năm.

Phần ghi chú trong bản thảo, được đánh bằng máy đánh chữ ở Nhà Trắng, lưu ý rằng NSC và CIA đang tranh luận về ba câu này. Có vẻ như là chúng tôi đã sớm đưa ra mối quan ngại của mình và đang cố thuyết phục họ bỏ đoạn này ra khỏi bài diễn văn. Một trong những trợ lý của tôi sau đó đánh dấu ba câu đó để xóa bỏ và viết lại một ghi chú như sau:

9-24-02 (8 P.M)

Rice đề xuất đơn giản chỉ cần xóa đoạn trong ngoặc. Jami đồng ý.

Tôi không tin nỗ lực sớm nhất nhằm đưa câu về uranium cô đặc ra khỏi bài diễn văn của Tổng thống đã từng được đề cập công khai trước đó. Vậy tại sao nó lại ở đây? Ý nghĩa của mâu thuẫn này là gì? Những người luôn bận rộn với các con số và các cuộc họp đơn giản chỉ là đã quên đi, hay là đối với những người viết diễn văn ở Nhà Trắng, chuyện này phải quá tam ba bận?

Chiều ngày 22-7, ngày tôi đưa cho Andy Card bản sao các bản ghi nhớ liên quan đến bài diễn văn Cincinnati, Steve Hadley và Dan Bartlett một lần nữa lại có mặt trong phòng họp báo của Nhà Trắng. Lần này họ chính thức công nhận. Buổi báo cáo về một chủ đề duy nhất này kéo dài một tiếng 23 phút. Hadley thừa nhận đã vừa được nhắc lại sáng hôm đó về hai bản ghi nhớ hồi tháng 10 của chúng tôi, những tài liệu mô tả mức độ thiếu tin cậy của những bằng chứng về uranium của Niger và thực tế rằng nỗ lực của Iraq nhằm có

được uranium cô đặc không đặc biệt quan trọng đối với tham vọng hạt nhân của nước này vì họ đã có một kho dự trữ lớn, khoảng 550 tấn uranium cô đặc. Hadley nói: “bản ghi nhớ cũng nói rằng CIA đã thông báo với Quốc hội câu chuyện châu Phi là một trong hai vấn đề chúng ta khác biệt với những thông tin tình báo Anh”. Anh nói rằng Phòng Tình hình đã nhận được hai bản ghi nhớ và gửi cho cả anh và Tiến sĩ Rice. Một phóng viên hỏi Barlett có phải họ đang tuyên bố vụ lộn xộn này không phải là lỗi của George Tenet như họ đã nói vài tuần trước đó. Barlett tránh trả lời câu hỏi này. Tôi cho rằng đó là những gì Nhà Trắng muốn nói đến khi hứa rằng sẽ “chia sẻ” trách nhiệm.

Từ khi bài bình luận của Joe Wilson về “16 từ” xuất hiện trên tờ *New York Times*, tính đến lúc đó mới chỉ có 16 ngày. Nhưng khoảng thời gian ngắn ngủi đó đã làm thay đổi vĩnh viễn quan hệ giữa tôi và chính phủ.

CHƯƠNG 25: Ra đi

Nếu ở cương vị như của tôi, vào một thời điểm nào đó, bạn cũng sẽ phải ra đi. Tôi đã cố gắng quá lâu rồi. Sức ép quá lớn và những cú điện lúc nửa đêm khiến tôi kiệt sức. Công việc luôn vô cùng phức tạp và không bao giờ kết thúc. Thêm vào đó, tôi mất đi thời gian bên gia đình, bỏ lỡ những trận đánh bóng ở trường của con cái, những kỳ nghỉ bị rút ngắn hoặc hủy bỏ. Và khi một chuyện gì đó xảy ra, một điều chắc chắn sẽ xảy ra, và tôi biết tôi đã đi đến cuối con đường.

Tôi chỉ cảm thấy thời điểm của tôi đã đến khi vụ âm mưu “16 từ” nổ ra. Sự đấu đá giữa các bên, việc chỉ tay ra lệnh thường xuyên xảy ra ở nội bộ Beltway, nhưng ở thời điểm đó tất cả những hành động kiểu như gây sức ép, xô đẩy và đâm thọc lưng nhau đã lên đến đỉnh điểm.

Vài tháng trước đó, tháng 5-2003, Thượng nghị sĩ David Boren đề nghị tôi đến phát biểu tại Trường Đại học Oklahoma. Chiều hôm đó, sau lễ tốt nghiệp, David cùng vợ, Molly đưa Stephanie và tôi đến thăm nơi ông sắp xây nhà mới. Trên ngọn đồi giữa cánh đồng, một lần nữa David tranh luận sôi nổi rằng đã đến lúc tôi nên từ chức. David nói, tôi đã đầu tư nhiều thời gian, đã phục vụ hai đời Tổng thống và đã trải qua sự kiện 11-9. Không ai có thể đòi hỏi nhiều hơn thế từ một DCI. Tốt nhất là nên ra đi khi còn đang trên đỉnh cao. Tôi chưa từng biết người nào quan sát các động thái và các dòng chảy của chính trị sắc sảo như David nên đã lắng nghe ông rất chăm chú. Sau chuyến đi, trở về Washington, tôi nói với Andy Card rằng tôi đang xem xét việc từ chức, nhưng tôi chưa quyết định.

Trong thời gian đó, tôi được biết chính phủ đang trao đổi với Jim Langdon, chủ tịch Ban tư vấn tình báo nước ngoài của Tổng thống, để thay vị trí của tôi. Tôi không biết đây là kết quả cuộc nói chuyện giữa tôi và Andy Card

hay là một quyết định độc lập. Nhưng ngoài chuyện này ra, tôi không được nghe thêm điều gì nữa cho đến tận tháng 9, khi Tổng thống gọi tôi đến gặp vào một buổi sáng sớm trước phiên báo cáo hàng ngày.

Một mình ngồi trong Phòng Bầu dục, Tổng thống Bush nhìn tôi và nói: “Tôi thật sự cần anh ở lại”. Câu chuyện hôm đó không kéo dài, và trong bối cảnh lúc bấy giờ, khi cuộc chiến Iraq vẫn đang tiếp diễn và cuộc chiến chống khủng bố vẫn đang rất gay gắt ở Afghanistan cũng như trên thế giới, tôi khó có thể nói không với Tổng thống.

Xét về cá nhân thì thật sự tôi đã muốn ra đi. Lý do quan trọng nhất khiến tôi quyết định như vậy là vì con trai tôi, khi đó đang học năm thứ hai trung học. Việc học hành đang lúc khó khăn nhất với nó, và sự vây quanh của công luận khiến tôi không thể giúp con được. Tôi đã quá mệt mỏi, nhưng CIA còn rất nhiều các nhân viên đang làm việc ở khắp các mặt trận. Rời bỏ họ và những người khác đúng vào thời điểm này thật không dễ dàng. Chúng tôi đã cùng nhau làm việc vất vả, dành rất nhiều thời gian cùng nhau và hoàn thành rất nhiều công việc. Tôi thấy phải có trách nhiệm với họ: Họ đã trở thành gia đình của tôi. Không ai là không thể thiếu được, nhưng tôi cũng biết mình còn có rất nhiều việc phải làm. Và sự thật là khi việc bắt Khalid Sheikh Mohammed còn đang rất quan trọng, tôi vẫn muốn ở vị trí chỉ huy khi Usama Bin Ladin bị đưa ra xét xử.

Trong tâm trí tôi, một điều cũng quan trọng nữa là những phiên điều trần trước Ủy ban 11-9. Bạn không cần phải thính tai mới biết được họ cãi nhau âm ỉ và đổ lỗi lẫn nhau. Tôi sẽ được gọi đến tường trình dù tôi có còn là DCI nữa hay không, nhưng CIA chắc chắn sẽ bị xáo trộn lớn bởi những phiên điều trần này. Tôi không thể yên tâm ra đi sau khi để lại một đồng lõa xộn chờ đợi người kế nhiệm tôi, dù người đó là ai chẳng nữa.

Vì thế tôi quay lại với chiếc ghế DCI, tiếp tục đầu tư hàng giờ liền và đã làm mọi việc có thể để giữ vững khí thế của CIA vốn đã giảm đi rất nhiều do các vấn đề ở Afghanistan, Iraq và cuộc chiến chống khủng bố trên toàn

câu. Như những gì đã từng làm trong nhiều năm, tôi cũng phải lo lắng về việc al-Qa'ida và các nhóm tương tự đang chuẩn bị những gì dành cho chúng tôi.

Ngày 5-2-2004, tôi có một bài phát biểu quan trọng tại trường Đại học Georgetown, trình bày những thành tích của CIA trong việc tìm kiếm vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD của Iraq và khẳng định cam kết chuyên môn của chúng tôi sẽ gọi chúng đúng như những gì chúng tôi nhìn thấy. Bảy tuần sau, ngày 24-3, và một lần nữa vào ngày 14-4, tôi có phiên điều trần trước Ủy ban 11-9. Cả hai lần xuất hiện trước Ủy ban tôi đều bị chất vấn tới tấp. Dù vậy, cuối cùng tôi cũng vẫn cố giữ được tư thế của CIA. Sau đó, ngày 17-4, ba ngày sau lần xuất hiện cuối cùng của tôi trước Ủy ban 11-9, tôi cầm tờ *Washington Post* và đọc được ngay trên trang nhất bài báo quảng cáo cho cuốn sách mới của Bob Woodward về thời gian chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Iraq, và đọc được đoạn sau đây trên trang hai của tờ báo:

“Cuộc chiến tàn khốc theo kế hoạch sẽ kéo dài hết năm 2002 đã tự có được động lực của nó, theo cuốn *Plan of Attack* (Kế hoạch tấn công) của Bob Woodward, phần nào nhờ kết luận của CIA rằng Saddam Hussein không thể mất hết quyền lực nếu không có chiến tranh và Giám đốc CIA, George Tenet đã khẳng định chắc chắn với Tổng thống rằng đó là “cú úp rổ” khi kết luận về việc Iraq có vũ khí hủy diệt hàng loạt”.

Đó là lúc tôi biết khá rõ rằng đoàn tàu đã chệch bánh.

Như đã viết ở phần trên, tôi đã được khuyến chú ý đến cuốn sách này từ trước. Woodward gọi cho tôi trước khi cuốn *Plan of Attack* được xuất bản, và rất vụng về, anh ta đã đưa ra vấn đề “cú úp rổ”. Tôi đoán anh ta đang cố cảnh báo tôi rằng câu chuyện sẽ dấy lên nhiều tranh cãi, nhưng phản ứng đầu tiên của tôi là gần như im lặng hoàn toàn. Tôi nhớ thời điểm đó không quan trọng đến vậy. Giờ đọc những từ trên báo, tôi cảm thấy như tôi đang đọc về một người nào đó trong xã hội. Tuy nhiên, chỉ trong vài ngày, cuốn

sách của Woodward đã làm cháy bùng lên một ngọn lửa mới và tôi chính là người bị thiêu trong ngọn lửa đó.

Vụ âm ỉ này là điều cuối cùng tôi cần. Tôi tự nghỉ vài ngày, đến bờ biển New Jersey một mình. Tôi muốn suy nghĩ về tất cả mọi chuyện, và đối với tôi, bờ biển là nơi thanh bình nhất trên trái đất. Tuy nhiên, đó không phải là khoảng thời gian thanh bình. Đúng, ở CIA chúng tôi đã sai lầm khi tin rằng Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt. Trong Báo cáo đánh giá Tình báo quốc gia NIE, trong phiên điều trần ở Ủy ban 11-9, trong những báo cáo với gần như tất cả các thành viên của Quốc hội, tôi, John McLaughlin và những người khác đều đưa ra một thông điệp giống nhau: Phân tích của chúng tôi cho thấy Iraq có vũ khí sinh học và vũ khí hóa học, và họ đang tăng cường năng lực về vũ khí hạt nhân, dù rằng còn nhiều năm nữa họ mới có được chúng. Điều này không có gì là bí mật. Giờ đây, nhờ sự quay vòng trong Nhà Trắng, các báo cáo dài và phức tạp của chúng tôi về vấn đề khó khăn này đã được giảm bớt, chỉ như những cảnh buồn cười bên lề một vở hài kịch. Và tôi cũng chỉ giống như Tom Cruise nhảy lên ghế trong chương trình của Oprah Winfrey mà thôi.

Với tôi, rõ ràng là tất cả những chuyện vung tay trong Phòng Bầu dục, nhảy lên ghế hay việc phát ngôn “cú úp rỗ” đều biến thành các tư liệu quan trọng cho Woodward để đẩy trách nhiệm từ Nhà Trắng sang CIA về những nguyên nhân đã được chứng minh không đúng cho cuộc chiến Iraq. Những cuốn sách của Woodward, thường dựa vào các nguồn tin bên trong, đã được sử dụng theo cách này một thời gian dài – chuyển hướng trách nhiệm và nêu ra những người thất bại. Và tôi giờ trở thành nhân vật chính trong câu chuyện này.

Tôi nhớ đã ngồi đó, trên bãi biển, ngẫm nghĩ về tất cả công việc mình đã hoàn thành khi ngồi trên chiếc ghế nóng – xây dựng lại một CIA đang đổ vỡ, khôi phục lại nhuệ khí, những thành công ở Afghanistan và cuộc chiến chống khủng bố ở quy mô lớn hơn, vụ tiêu diệt nhóm A. Q. Khan và vô

hiệu hóa chương trình phát triển vũ khí hủy diệt WMD ở Libya, vai trò của chúng tôi trong tiến trình hòa bình ở Trung Đông, vai trò của cá nhân tôi với tư cách đặc phái viên với Thái tử của Ả-rập Xê-út và Pervez Musharraf, và còn nhiều thứ nữa – và nghĩ, Lạy Chúa, chẳng có gì trong những thành tích đó khiến chính phủ băn khoăn. Điều tôi không thể ngừng thắc mắc là liệu Tổng thống có bị một số cố vấn của mình thuyết phục nên đổ hết trách nhiệm lên đầu tôi hay không? Cuối cùng, tôi sẽ không bao giờ biết được câu trả lời cho câu hỏi này.

Tôi thích Tổng thống vì sự thẳng thắn và đơn giản. Chúng tôi đã xích lại gần nhau sau sự kiện 11-9 do một nỗi đau dân tộc và một mục tiêu chung. Tất cả chúng tôi ở mắt bão đều tin rằng chúng tôi đã làm đúng, và tất cả chúng tôi, kể cả Tổng thống, đã nỗ lực hết sức. Tuy nhiên, cấp dưới của Tổng thống lại có những ưu tiên khác. Đối với họ, giữ gìn uy tín của Tổng thống – cụ thể là cho cuộc bầu cử sắp tới và một kế hoạch chiến tranh được tách ra – là nhiệm vụ số một. Có thể, tôi chỉ là kẻ thế mạng mà thôi.

Vào ngày thứ hai khi còn đang ở bờ biển, tôi đã gọi cho Andy Card ở Nhà Trắng và nói thẳng suy nghĩ của mình qua điện thoại. Tôi nhớ đã nói: “Andy, tôi gọi cho anh vì thật sự tôi đang rất bức mình. Đúng, chúng tôi đã viết Báo cáo đánh giá tình báo quốc gia, chúng tôi đã thể hiện mức độ tin tưởng của mình, John McLaughlin và tôi đã báo cáo với gần như tất cả thành viên của Quốc hội; chúng tôi đã hơi cao giọng khi nói chúng tôi tin chắc Saddam có vũ khí hủy diệt hàng loạt. Nhưng những gì người của anh đang làm đã khiến tôi trở thành kẻ ngốc, và tôi chỉ muốn nói cho anh biết tôi điên tiết đến mức nào. Đối với những người trong chính phủ đang tròng cái thòng lọng này vào cổ tôi thì đây là chuyện hèn hạ nhất tôi từng thấy trong đời”.

Andy là một trong những người chân thật và đứng đắn nhất tôi đã từng làm việc cùng. Hơn thế, ông luôn rất tốt với tôi. Nhưng ông cũng vô cùng cẩn thận khi phát ngôn, vì thế khi đó ông hầu như không nói gì cả. Dù vậy, tôi

vẫn hiểu rằng giữa tôi và Nhà Trắng đã có một sự đổ vỡ lòng tin. Tóm lại, đã đến lúc để tôi ra đi. Tôi không thể ra đi ngay lập tức vì những gì diễn ra trong cuốn sách đó, nhưng tôi không thấy có cách nào khiến tôi có thể hoặc nên ở lại thêm nữa.

Trong suốt sáu tuần tiếp theo, tôi cùng với Stephanie, anh tôi Bill, John McLaughlin, John Moseman và Bill Harlow cố nghĩ cách để tôi từ chức. Tôi cũng nói chuyện với David Boren về chuyện từ chức trong thời điểm này, cũng như nói với một người bạn cũ là Ken Levit, người từng làm việc với tôi ở Thượng viện và là cố vấn đặc biệt của tôi ở CIA. Cuối tuần, Ngày chiến sĩ trận vong Hoa Kỳ năm đó, khi quay lại bờ biển, tôi đã có cuộc nói chuyện rất lâu với anh trai mình. Anh ấy kiên quyết phản đối chuyện từ chức vì có cảm giác rằng một khi tôi từ chức, chính quyền sẽ đổ lên đầu tôi tất cả những thứ có thể. “Họ đã làm như vậy rồi”, tôi chỉ ra cho anh thấy, “và em vẫn đang làm việc”. Stephanie cũng phản đối ý kiến từ chức của tôi, vì cô ấy không muốn tôi ra đi khi các nhân viên của tôi vẫn đang phải chiến đấu ở Afghanistan và Iraq. Còn tôi, tôi đã biết câu trả lời. Không may là với thế giới bên ngoài, mức độ tin cậy của tôi đã giảm. Việc tôi ở lại sẽ ảnh hưởng đến CIA. Và rồi, như một phép màu, đã có người giúp tôi quyết tâm ra đi.

Tối chủ nhật hôm đó, chúng tôi làm hamburger nhưng không còn bánh sữa. Tôi xung phong chạy ra cửa hàng A&P mua bánh. Tôi luôn coi các cửa hàng thực phẩm và việc đi mua thức ăn là một cách chữa bệnh, có thể là vì đó là một nhiệm vụ làm tôi có vai trò hơn trong bữa ăn của gia đình. Khi tôi đang ở A&P, đẩy xe hàng bên làn đường số bảy, tình cờ Louis Freech, một người bạn cũ ba năm trước từng rời chức Giám đốc FBI và cũng là một người say mê bờ biển Jersey, cũng đẩy xe ở làn đường số tám. Ở cuối làn đường, Louis rẽ trái, tôi rẽ phải và thế là xe của chúng tôi đâm vào nhau.

Tôi ngẩng lên và nói “Ồ, Louis, anh thế nào?”. Anh trả lời “Tốt”, và hỏi thăm tôi. Vì chúng tôi đã biết rõ về nhau và đã cùng tham gia nhiều trận

chiến, tôi kể cho anh nghe tôi thất vọng đến mức nào. Chúng tôi đều đang mặc áo T shirt và quần soóc; nhân viên an ninh của tôi đang đợi bên ngoài. Tôi lý giải suy nghĩ của mình với Louis và chúng tôi nói về tình thế tiến thoái lưỡng nan của tôi lúc đó ở giữa cửa hàng A&P với hai xe hàng đứng chắn cả làn đường. Thoạt đầu, Louis cố khuyên tôi bỏ ý định từ chức. Tôi nhìn anh và nói: “Tôi không thể ở lại. Lòng tin đã không còn nữa rồi”. Cuối cùng Louis nói: “Anh nói đúng. Đã đến lúc đi rồi. Giờ là cách anh làm việc đó”.

“Trước tiên anh nên chọn ngày ra đi”, Louis nói, “không ai khác ngoài anh sẽ phải làm việc này”.

“Tốt”, tôi nói, “Thứ năm”. Bốn ngày sau đó.

“Được rồi. Thứ năm. Tối thứ tư anh nên đến gặp Tổng thống. Anh yêu cầu được gặp riêng Tổng thống. Anh nói với ông ấy ý định từ chức và tuyên bố công khai ý định này sáng hôm sau, và yêu cầu ông giữ bí mật cho đến khi anh làm việc đó. Sau đó, khi Tổng thống đã thông báo việc anh ra đi, anh thông báo lại cho các nhân viên của mình. Điều quan trọng là từ khi anh nói chuyện với Tổng thống đến khi anh thông báo cho các nhân viên của mình phải không quá 10 – 12 tiếng. Đó là lý do vì sao anh không nên gặp Tổng thống trước thứ tư. Nên gặp Tổng thống càng muộn càng tốt nếu anh muốn mọi việc suôn sẻ. Điều tệ hại nhất có thể xảy ra là các nhân viên của anh biết tin này trước khi anh thông báo với họ. Anh không muốn ở trong tình huống đó đúng không”.

Tôi bắt tay Louis và trở về nhà với một tâm trạng thật tuyệt vời. “Chúa đã mở lời”. Tôi nói khi bước vào nhà. “Louis đã bảo anh nên làm thế nào và đó là tất cả những gì anh sẽ làm”. Sau khi nghe tôi giải thích mọi chuyện, Stephanie cũng cảm thấy nhẹ nhõm hơn nhưng cô ấy vẫn chưa tin đó là một việc làm đúng đắn. Riêng tôi hôm đó đã ngủ rất ngon, ngon hơn mọi giấc ngủ trong hàng tháng, thậm chí hàng năm trước.

Trước khi Louis và tôi chia tay ở A&P, chúng tôi đã thống nhất là hai gia đình chúng tôi sẽ gặp vào sáng hôm sau, dưới lá quốc kỳ, trong cuộc diễu binh trọng thể mừng Ngày chiến sĩ trận vong Hoa Kỳ. Louis với vợ, Marilyn, cùng tôi và Stephanie cùng nói chuyện về vấn đề này. Tôi biết đó là thời điểm quan trọng đối với Stephanie. Và cô đã cảm thấy an tâm hơn nhờ Louis và cách anh khẳng định rằng đó là việc nên làm, Louis Freeh là người nghe tôi tuyên thệ khi nhậm chức năm 1997 và nay anh lại đang bảo tôi cách từ chức. Cuộc đời đúng là một vòng tròn.

Sáng thứ tư, tôi bắt đầu thực hiện kế hoạch của Freeh. Tổng thống và Andy Card đi công du vào ngày hôm đó nên tôi gọi đến văn phòng Andy, sau đó ông gọi lại cho tôi khi đang trên đường. “Tối nay tôi muốn gặp Tổng thống”, tôi nói. Andy không hỏi lý do tại sao. Ông nói với tôi họ sẽ quay lại vào chiều muộn hôm đó, và nói sẽ cố sắp xếp cho tôi gặp Tổng thống lúc khoảng tám giờ tối. “Được”. Tôi nói. “Tôi sẽ gặp Tổng thống giờ đó”.

Tối hôm đó, tôi lái xe đến Nhà Trắng và phóng vào sân từ cổng phía tây nam. Tôi không chắc lực lượng an ninh nghĩ điều gì đang xảy ra, nhưng John Moseman, Bill Harlow và Dottie Hanson, thư ký điều hành của tôi, là những người duy nhất ở CIA biết chắc chắn những gì tôi đang làm. Ba người bọn họ đợi ở Langley để xem mọi chuyện sẽ diễn biến ra sao.

Trong tòa nhà Cánh Tây, tôi dừng lại báo cáo ở văn phòng của Andy Card. “Đã đến lúc tôi phải ra đi”, tôi nói, “Tôi muốn tự nói điều này với Tổng thống”. Andy vẫn thận trọng như mọi khi. Và cũng như mọi khi, ông không tỏ ra ngạc nhiên về thông báo của tôi.

Andy nhanh chóng dẫn tôi lên nơi ở của Tổng thống trên gác, nơi Tổng thống Bush đón chào tôi trong thư viện, và ba chúng tôi cùng ngồi xuống. “Đã đến lúc tôi phải ra đi”, tôi nhắc lại, “Tôi đã đảm nhận công việc này quá lâu rồi. Tôi có một cậu con trai đang cần tôi, một gia đình đang cần tôi. Tôi đã làm tất cả những gì có thể. Đây là thời điểm thích hợp cho tôi ra đi, và tôi cảm thấy rất rõ ràng điều đó”.

“Khi nào anh muốn thông báo quyết định này?”, Tổng thống hỏi.

“Sáng mai”, tôi nói. Tôi nghĩ khi nói vậy Tổng thống sẽ hơi bất ngờ một chút, nhưng nó cũng làm phát sinh một vấn đề. Thủ tướng Australia, John Howard, sẽ đến vào sáng sớm hôm sau, và ông cùng Tổng thống đã có kế hoạch tổ chức một cuộc họp báo chung. Howard là một trong những đồng minh thân cận nhất của chúng tôi. Tổng thống không muốn làm gì trùng với chuyến thăm của Thủ tướng Howard. Tôi cũng vậy. Thay vì thông báo chuyện từ chức của tôi với giới báo chí, Tổng thống quyết định sẽ giữ thông tin này cho đến sau buổi họp báo với Howard, và sau đó sẽ đưa ra thông báo khi Tổng thống lên trực thăng tiếp tục chuyến thăm một nước khác. Trong khi chờ đợi, chúng tôi sẽ giữ im lặng.

“Chúng ta sẽ không nói với ai cả”, Tổng thống nói với Andy Card, “Chúng ta sẽ không nói với Condi Rice. Chúng ta sẽ không nói với ai chuyện này cho đến tận sáng hôm sau”.

Tôi cảm ơn Tổng thống vì chuyện này và ông nói với tôi ông đánh giá cao những việc tôi đã làm; nhưng khác với cuộc nói chuyện trước vào tháng 9-2003, Tổng thống không cố bảo tôi đừng từ chức.

Sau đó, tôi đi bộ về phía cánh cổng mà tôi đã đi qua và gặp Stephanie, người cùng đến Nhà Trắng với tôi, đang đợi dưới chân Tượng đài tưởng niệm Binh đoàn bộ binh số một, tượng đài cao tới 60m với 15m trên đỉnh được mạ vàng thể hiện chiến thắng.

“Anh trông trẻ ra đến 20 tuổi đấy”, cô nói.

“Anh thấy rất tuyệt”, tôi trả lời.

Hai chúng tôi đứng bên nhau cạnh tượng đài chừng 15 - 20 phút. Tôi kể cho cô ấy nghe về cuộc gặp, và Stephanie nói rằng khi tôi đang ở trong đó, một đám mây đen đột nhiên xuất hiện, kéo theo một trận mưa như trút nước. Một người bảo vệ, Bob Wood, đã mang ô ra cho Stephanie và họ

cùng chạy về xe. Họ mới chỉ vừa vào xe thì trời quang trở lại và mặt trời đang lặn lại xuất hiện với sắc màu rực rỡ, vừa đúng lúc tôi bước ra sân Nhà Trắng.

Sau đó tôi được biết khi tôi và Stephanie đang nói chuyện, nhóm người đợi ở Tổng hành dinh đã từ văn phòng tôi đi xuống chỗ các nhân viên an ninh đang làm việc, gấp gáp gửi tin nhắn cho Bob Woods và những người khác để theo dõi xem Giám đốc CIA và “Daphne”, bí danh của Stephanie, đang nói chuyện gì. Tôi nghĩ họ cũng thấy nhẹ nhõm như tôi khi thấy tôi quay lại Langley tối hôm đó. Tôi trấn an họ khi kể những gì Tổng thống đã nói và bảo đảm với tất cả mọi người rằng vở kịch đã kết thúc.

Sáng thứ năm, vẫn bám sát hết mức có thể kế hoạch của Louis, tôi tập hợp những nhân viên cấp cao nhất của mình ở CIA trong phòng hội nghị, chỉ 15 phút trước khi tôi biết cuộc họp báo của Howard chuẩn bị kết thúc. Tôi nói với họ tôi đã nộp đơn từ chức tối hôm trước và Tổng thống sẽ sớm có thông báo về việc này. Tôi không để ai rời phòng họp cho đến khi Tổng thống kết thúc họp báo và đi ra trực thăng đến Căn cứ Không quân Andrew.

Điều may mắn trong kế hoạch từ chức của tôi là khi Tổng thống tuyên bố chuyện này, phần lớn cấp dưới của ông đều đã trên máy bay đến dự một cuộc họp thượng đỉnh ở châu Âu, vì thế họ không thể thắc mắc lý do đằng sau việc từ chức này của tôi – ít nhất là trong vài giờ đồng hồ.

Khoảng một tiếng sau, tôi đến thính phòng của Tổng hành dinh. Những nhân viên còn lại của Langley ở những tòa bên ngoài và ở nhiều nơi trên thế giới có thể xem trên truyền hình. Stephanie và John Michael đang ngồi đợi ở hàng ghế đầu khi tôi bước vào. Đến lúc đó, tôi biết chắc rằng đã không còn ai ngạc nhiên – chúng tôi đang ở trong một cơ quan tình báo – nhưng tôi nói với tất cả rằng tôi sẽ ra đi và tôi tự hào được làm việc cùng họ. Stephanie nói với tôi rằng tôi không phải người duy nhất trong khán phòng nghẹn lời vì xúc động. Khi đó, kể cả những nhân viên an ninh luôn lạnh lùng cũng có phần hơi ủy mị. Đến khi sắp kết thúc, tôi quay sang John

Michael và nói: “Con là một cậu con trai tuyệt vời và bố cũng sắp trở thành một người bố tuyệt vời”. Đó là khi tôi hoàn toàn không còn là DCI nữa.

Chú thích thêm cho câu chuyện: Vài ngày trước đó, khi Stephanie và tôi nói về chuyện từ chức với John Michael, tôi nói với nó rằng nó là lý do chính để tôi từ chức. Tôi đã bỏ lỡ quá nhiều giờ phút vui vẻ bên con. Và điều đó sẽ không xảy ra nữa. Rất trân trọng điều đó, John Michael cũng trình bày với tôi lo lắng của nó rằng Tổng thống sẽ nổi điên với nó vì đã khiến tôi ra đi. Tôi kể cho Tổng thống nghe câu chuyện này trong cuộc gặp tối thứ tư. Chiều thứ năm, sau khi tôi đã từ chức, Tổng thống gọi cho John Michael từ chiếc Không lực Một để trấn an nó rằng Tổng thống sẽ không nổi điên. Ông cũng nói với nó rằng cha nó đã làm một việc phi thường.

Đó không phải lần đầu tiên George Bush làm thêm vài việc vì con trai tôi. Vốn là con trai của một cựu DCI, Tổng thống hiểu cảm giác khi nhìn thấy cha mình bị báo chí mổ xẻ, và ông luôn hỏi tôi về John Michael và chuyện nó chịu đựng như thế nào. Quay trở lại tháng 2-2004, ba tháng trước khi tôi ra đi, tôi đã nói với Tổng thống rằng John Michael đang trong thời điểm cực kỳ khó khăn khi phải nhìn thấy tôi tụt dốc, và Tổng thống đã mời con trai tôi đến Nhà Trắng nói chuyện. John Michael không bao giờ kể cho chúng tôi nghe nội dung câu chuyện đó nhưng khi trở về nhà thì suy nghĩ của nó về cuộc sống đã tốt lên rất nhiều.

Tôi từ chức vào đúng ngày 11-7, một phần vì khi đó tôi đã có đủ thời gian để chuyển giao công việc cho người kế nhiệm một cách chẵn chu hơn, ngoài ra còn có cả lý do cảm tính. Tôi tuyên thệ nhậm chức ngày 11-7-1997, đúng bảy năm trước. Bốn ngày trước ngày cuối cùng của tôi ở CIA, Stephanie và tôi bay đến Thung lũng Mặt trời, Idaho, dự một hội nghị thường niên do Herbert Allen tài trợ và gặp hàng trăm con người tuyệt vời đã giúp chúng tôi thấy mình được đón tiếp nồng nhiệt trong bao năm qua. Tôi thậm chí còn quay lại Nhà nghỉ Smiley Creek Lodge để uống sữa lắc và ăn cá hồi.

Chúng tôi trở về nhà vào ngày 11. Chiều muộn hôm đó, tôi quyết định đến văn phòng lần cuối cùng. Hôm đó là chủ nhật. Tổng hành dinh vắng tanh khi tôi lên văn phòng của mình ở tầng bảy. Khi vào phòng, tôi bước đến phía bức tường có hình ảnh lá cờ Mỹ đang cháy được kéo lên từ đám đổ nát của Tòa nhà Trung tâm Thương mại thế giới ít lâu sau ngày 11-9. Tôi ngồi xuống bàn một lát, nghĩ về thời gian tuyệt vời chín năm từ khi tôi đến CIA với tư cách phó của John Deutch. Tôi đang quay cuồng với các sự kiện thì nhớ ra mình có cất một điếu cigar Cuba rất ngon mà Vua Jordan Abdullah đã tặng. Tôi tìm lại điếu thuốc và châm lửa, một mình đi quanh tòa nhà CIA – cách nói lời tạm biệt của riêng tôi với nơi mà tôi yêu quý.

LỜI BẠT

Cuộc hành trình mang tên DCI của tôi, bắt đầu từ cái ngày bên bờ kênh C&O, có nhiều khúc quanh và chỗ rẽ hơn tôi tưởng tượng. Việc tôi từ bỏ cương vị lãnh đạo sau bảy năm vào tháng 7-2004 không hề đem lại sự êm đềm thường thấy sau mỗi cơn bão. Trên thực tế, những hoạt động của giới tình báo đã trở thành điểm gây nhiều tranh cãi trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 2004. Những tranh cãi chính trị ngày càng gay gắt nhưng chẳng mấy rõ ràng. Đảng nào cũng cố chĩa mũi dùi về phía đối thủ, dùng hoạt động tình báo của Mỹ làm vũ khí. Cuộc tranh cãi cũng dẫn đến việc nước Mỹ tiến hành tổ chức lại cộng đồng tình báo – một nỗ lực chỉ nhằm đem lại một cảm giác giả tạo về sự tiến bộ và an ninh.

Dù thế nào chăng nữa, nước Mỹ vẫn đã sống sót, và ít lâu sau cuộc bầu cử năm 2004, Brett Kavanaugh, Chánh văn phòng Tổng thống, bất ngờ gọi cho tôi nói rằng Tổng thống muốn tặng tôi Huân chương Tự do, danh hiệu vinh dự cá nhân cao nhất cấp quốc gia. Kavanaugh cho tôi biết rằng tôi được khen thưởng cùng với Tommy Franks và Jerry Bremer. Tôi hoàn toàn không chắc là mình có muốn nhận vinh dự này hay không. Chúng tôi đã không tìm được vũ khí hủy diệt hàng loạt và tình hình sau chiến tranh Iraq cũng không giống viễn cảnh mà nhiều người đã gợi ý đến.

Tôi yêu cầu Kavanaugh giải thích vì sao Tổng thống muốn tặng thưởng cho tôi và đọc cho tôi nghe nội dung dự định khen thưởng. Đó là về thành tích chống khủng bố của CIA, không phải vì cuộc chiến Iraq. Thế là đủ công bằng đối với tôi. Có thể tôi sẽ chấp nhận một huân chương vì lý do này, không chỉ cho riêng tôi mà là cho cả CIA. Nhưng tôi vẫn phải băn khoăn do dự rất lâu. Tôi nói với Kavanaugh: “Tôi sẽ trả lời anh sau”.

Tôi hiểu rất rõ đời sống chính trị, nhưng tôi phải cân nhắc kỹ dựa trên niềm tin của tôi về ý nghĩa của huân chương này đối với những con người anh hùng làm việc trong CIA và cộng đồng tình báo Mỹ, những người đã cống hiến tuyệt vời để đáp trả lại các vụ tấn công 11-9. Cuối cùng, tôi đã trả lời “Vâng” vì lý do đó. Tôi cũng hy vọng rằng lễ trao huân chương có thể sẽ khép lại thời kỳ làm DCI của tôi và giúp xoa dịu nỗi đau trong những tháng cuối cùng đó cho gia đình tôi. Gia đình thường bị quên lãng trong các thời điểm khó khăn như thế, nhưng hãy tin tôi, họ cảm nhận nỗi đau trước các lời chỉ trích không hề ít hơn những người trong cuộc.

Ngày 14-12-2004, trong Phòng phía Tây, Tổng thống hết lời tuyên dương chúng tôi. Phần tôi nhớ nhất đó là những câu không mấy ý nghĩa với tôi nhưng rất quan trọng đối với cơ quan mà tôi đã lãnh đạo: “Trong những năm đất nước chúng ta đang đứng trước nhiều thách thức”, Tổng thống nói, “các nhân viên của CIA đã có mặt ở tiền tuyến vì lý do khẩn cấp và cả đất nước này biết ơn họ”. Tuy nhiên điều có ý nghĩa nhất đối với tôi trong buổi lễ đó là khi tôi nhìn vào gương mặt của con trai tôi. Tôi không nghĩ tôi được nhìn thấy con hạnh phúc đến thế, tự hào đến thế và thanh thản đến thế.

Buổi lễ tuyên dương hóa ra chỉ là một khoảng lặng đáng nhớ giữa hai màn kịch mà thôi. Thời gian trôi qua, và những tranh cãi lại được đẩy lên. Nhưng trong thời gian đó, tôi chỉ đánh giá lại các bài học rút ra từ quãng đời làm DCI, cũng như nghĩ về những điều đang chờ nước Mỹ và cộng đồng tình báo ở phía trước.

Trước hết và quan trọng nhất, phải nói rằng các tin tức tình báo không phải câu trả lời duy nhất đối với bất cứ vấn đề phức tạp nào. Thông thường, trong trường hợp tốt nhất, chỉ 60% các sự kiện liên quan đến những vấn đề An ninh quốc gia là có thể biết được. Hoạt động tình báo chỉ cố vẽ ra một bức tranh thực tế về một tình hình cụ thể dựa trên sự hiểu biết và phân tích của các chuyên gia đối với những tin tức thu thập được. Các kết quả thu

được nói chung thường rất ấn tượng – hiếm khi khiến người nghe cảm thấy nhẹ nhõm.

Tuy nhiên, việc có thể tạo ra những ấn tượng này là rất quan trọng. Để làm được như vậy, một quốc gia phải không ngừng quan tâm và cung cấp các nguồn lực nâng cao năng lực tình báo – không phải chỉ trong những thời điểm khủng hoảng mà là mọi lúc. Nếu không được quan tâm hàng năm trời thì không thể nhanh chóng khắc phục được, dù có nỗ lực đến đâu. Sự đầu tư chúng tôi thực hiện hôm nay – phát triển những chuyên gia thu thập và phân tích tin tức tình báo, nuôi dưỡng quan hệ với các đối tác nước ngoài – có thể sẽ không mang lại lợi ích trong hàng thập kỷ. Nhưng quên đi những yêu cầu này bây giờ thì cái giá phải trả về nhân lực và tài sản sau này sẽ cao hơn rất nhiều.

Dù mức độ thuyết phục của các đánh giá tình báo có thể đạt được đến đâu, các nhà hoạch định chính sách đều phải tham gia và đặt ra những câu hỏi cứng rắn. Một hệ thống tình báo không bao giờ nên lèo lái việc hoạch định chính sách. Những tin tức tình báo tốt không thể thay thế trí thông minh hoặc khiến các nhà hoạch định chính sách cảm thấy kỳ lạ khi suy nghĩ về những hậu quả của những hành động của họ.

Khủng bố và Iraq là hai vấn đề nhiều áp lực nhất trong quãng thời gian làm việc của tôi, nhưng chúng tôi không thể làm lơ các vấn đề khác cũng không kém phần quan trọng ở khu vực đầy rắc rối này. Khu vực Trung Đông hiện giờ bất ổn hơn bất cứ thời điểm nào trong 1/4 thế kỷ trở lại đây. Tình hình an ninh ở Israel nguy hiểm hơn nhiều so với bất cứ thời gian nào mà tôi còn nhớ được. Nước Mỹ lao vào cuộc chiến ở Iraq và hành động như thể những hành động của chúng tôi chẳng liên quan gì đến tiến trình hòa bình ở Trung Đông, thậm chí ở Libăng hay Syria, hoặc trong cuộc chiến ở quy mô lớn hơn chống lại nhóm khủng bố Hồi giáo dòng Sunni. Trên thực tế, những vấn đề này liên quan đến nhau và ngày nay cần phải có một chiến lược nhìn nhận chúng trong một tổng thể gắn bó chặt chẽ.

Lấy ví dụ về tiến trình hòa bình không mấy may mắn giữa Israel và Palestine. Nếu chúng tôi cố gắng nối lại đàm phán trong nhiều năm trở lại đây, thì chúng tôi có thể đã làm giảm bớt tâm trạng lo âu trong thế giới Hồi giáo Sunni và xây dựng được một môi trường có lợi hơn cho hòa bình và an ninh khu vực, cũng như ít thuận lợi hơn đối với những lực lượng Hồi giáo cực đoan mà chúng tôi nhận thấy ngày nay.

Trong khoảng từ giữa đến cuối thập kỷ 1990, sự hợp tác về an ninh giữa người Palestine và Israel có thể được hình thành nhờ tiến trình chính trị có mục tiêu để hai nhà nước Palestine và Israel cùng tồn tại trong hòa bình. Chừng nào còn có một tiến trình chính trị, những tên khủng bố cực đoan càng có ít sự hỗ trợ trên đường phố Palestine để thực hiện các hành vi khủng bố, và các lực lượng an ninh Palestine có thể chống lại chúng và không bị coi là đồng lõa.

Trên thực tế, những chính sách và chiến thuật sai lầm của Arafat cùng với việc ông ta dựa quá nhiều vào các hành động bạo lực, là những cản trở chính đối với tiến trình hòa bình ở Trung Đông. Nhưng chúng tôi đã không nắm bắt được cơ hội, sau khi ông ta qua đời năm 2004, để xây dựng một tiến trình hòa bình mang lại hy vọng thật sự cho người Palestine. Kết quả là họ được hưởng theo những kẻ cực đoan, những kẻ đem lại cho họ các hy vọng sai lầm thông qua bạo lực. Tình hình an ninh ngày càng xấu đi, thiếu một đối tác, Israel đơn thương độc mã tiến hành các biện pháp tự bảo vệ. Ở Trung Đông, cơ hội chỉ có trong tích tắc. Đáng buồn là khi cửa sổ cơ hội này mở ra sau cái chết của Arafat, chúng tôi đã không tự khẳng định lại bản thân như là những nhà trung gian trung thực đang tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề này.

Khi chính quyền Bush thúc đẩy bầu cử ở các vùng đất của Palestine, những cuộc bầu cử này chỉ để trao quyền lực cho Hamas, nhân vật đang ngày càng có nhiều quyền lực. Chiến thắng của Hamas là một tai họa đối với tiến trình hòa bình. Một người bạn Israel hỏi tôi: “Tại sao người Mỹ cứ khẳng khẳng

đòi tổ chức các cuộc bầu cử?”. Theo anh ta, cả chính quyền Palesine và chính phủ Israel đều yêu cầu trì hoãn những cuộc bầu cử này. Hàm ý của các cuộc bầu cử này lại trở thành “Nước Mỹ ủng hộ Hamas”. Những bình luận của bạn tôi minh họa cho mâu thuẫn cơ bản, trong khu vực, giữa sự ổn định và nền dân chủ, đặc biệt khi dân chủ được đánh đồng với các cuộc bầu cử. Liệu việc khăng khăng đòi tổ chức các cuộc bầu cử có giúp Hamas có được quyền lực không?. Câu trả lời là không.

Chúng tôi cần phải hiểu rằng người dân ở Trung Đông cần một cơ sở cho phép họ chuyển đổi sang một dạng chính phủ mang tính đại diện cao hơn theo cách thức và tiến độ của riêng họ. Đơn giản chỉ hét lên “dân chủ” mà không có sự hiện diện của một xã hội dân quyền mạnh, thiếu sự mở đường cho việc chuyển đổi thể chế, kinh tế và giáo dục như là một nền tảng bắt buộc phải có của nền dân chủ, có thể sẽ khiến chúng tôi tụt hậu và trao quyền cho những kẻ cực đoan, những kẻ có các quyền lực mà chúng tôi đang cố loại bỏ. Một khi những kẻ cực đoan có được quyền lực, họ sẽ không dễ dàng đánh mất nó. Quan niệm của họ về dân chủ là “Mỗi người, một phiếu... một lần”. Tôi tin rằng nếu chúng tôi kiên quyết nỗ lực xây dựng lại thế giới theo tưởng tượng của chúng tôi, chúng tôi sẽ thất bại. Tuy nhiên, chúng tôi phải tích cực tham gia xúc tiến một giải pháp cho vấn đề này, vì khu vực này được coi như chiếc nôi của nền văn minh cũng có nhiều khả năng trở thành mồ chôn nền văn minh đó.

Không may, nhiệm vụ phía trước còn khó thực hiện hơn nhiều do nước Mỹ không còn vị thế cao ở khu vực Trung Đông. Theo các nhà bình luận, đó là kết quả của sự kiêu ngạo và kém cỏi của nước Mỹ. Dù lý do là gì đi chăng nữa, chúng tôi cũng nên ngừng hành động như nó là một việc không thể đảo ngược được. Một khung hành động mới táo bạo về an ninh, ổn định và sự phát triển của việc cải cách ở Trung Đông là cần thiết, trong đó người dân ở khu vực này chỉ huy nỗ lực đó, và người Mỹ hành động với vai trò người hỗ trợ hăng hái và có tiềm lực nhất.

Bao trùm lên sự bất ổn chung của khu vực Trung Đông là thách thức rất cụ thể trong cuộc chiến Iraq. Việc chúng tôi tham gia cuộc chiến này có phải là sự khôn ngoan hay không có lẽ sẽ còn được tranh cãi nhiều năm nữa. Không nghi ngờ gì, con đường không chắc chắn dẫn đến cuộc chiến phần nào đã được dựng nên bởi những sai lầm trong hoạt động của cộng đồng tình báo Mỹ mà tôi là người đứng đầu. Yếu tố quan trọng nhất trong nhận định của chúng tôi về các chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD ở Iraq hóa ra là sai lầm, sai lầm vì hàng trăm lý do khác nhau dẫn đến cốt lõi của cái mà chúng tôi gọi là “mánh khoé làm ăn” của chúng tôi – những bài tập tốt nhất về thu thập và phân tích các tin tức tình báo. Không dễ chịu gì khi được biết các cơ quan tình báo khác cũng đưa ra những nhận định sai lầm như vậy. Trong trường hợp của Iraq, chúng tôi đã rơi xuống từ những chuẩn mực cao của mình.

Ngay cả khi lực lượng liên quân chiếm đóng phát hiện ra các kho vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Iraq sau khi Saddam đã bị lật đổ, tình hình ở đất nước này vẫn không thay đổi. Các chính sách hậu chiến giống hệt nhau của Mỹ đem lại những kết quả tồi tệ như nhau. Trong khi chúng tôi sai lầm khá nhiều trong phân tích về vũ khí hủy diệt hàng loạt, chúng tôi lại dự đoán chính xác điều gì sẽ xảy ra trong cuộc đổ quân ngày càng được mở rộng đó. Điều tôi đã không biết lúc đó là chính phủ của chúng tôi sẽ giải quyết tình hình sau cuộc chiến và tìm kiếm hòa bình tệ đến mức nào. Một lần, CIA đã từng đưa ra lời cảnh báo rõ ràng về sự nổi dậy đang ngày càng tăng. Vấn đề là ở chỗ những lời cảnh báo của chúng tôi đã không được để ý tới. Phải mất một thời gian rất dài, chính phủ của chúng tôi đã không thể hoặc không muốn nhìn thẳng vào những sự kiện mới cũng như thay đổi chính sách của mình. Hậu quả là tình trạng nổi loạn ở Iraq diễn biến xấu đi từng ngày; tình hình chính trị và quân sự liên tục vượt ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi. Chúng tôi đã theo đuổi một chính sách được xây dựng dựa trên hy vọng hơn là trên thực tế.

Có thể tôi nên quyết liệt hơn trong vấn đề này. Nhưng hãy để tôi làm rõ điều này: Tôi không nằm trong số những người, với tầm nhìn 20/20: “Nếu họ đã nghe tôi nói, chúng tôi sẽ không bao giờ mắc vào mớ bòng bong này”. Tôi không phản đối quyết định đổ quân vào Iraq của Tổng thống. Những quyết định như vậy hoàn toàn thuộc về các nhà hoạch định chính sách, không phải của các quan chức tình báo.

Những bài học rút ra từ cơn ác mộng của đất nước chúng tôi tại Iraq là rất nhiều và đau đớn. Để bắt đầu, tôi phải nói rằng, ngay cả siêu cường duy nhất trên thế giới cũng phải nhìn thấy rõ có những ngọn núi quá cao không thể trèo lên được, và chỉ riêng sức mạnh quân sự thì không thể giải quyết được các vấn đề chính trị và xã hội mang tính địa phương của một quốc gia khác. Chúng tôi chỉ nên tham gia những cuộc chiến chỉ khi đó là lựa chọn miễn cưỡng nhất, và chỉ sau khi đã hoàn toàn trung thực với chính chúng tôi và thế giới về lý do thực hiện những nhiệm vụ như vậy. Nhưng điều này vẫn là không đủ để biết làm cách nào chiến thắng được trong các cuộc chiến; điều có tầm quan trọng tương đương là có kiến thức và ý chí để giữ gìn hòa bình. Tiến quân vào Iraq, nước Mỹ đem theo tham vọng hạ bệ chính quyền Saddam mà chưa nhận thức rõ rằng chúng tôi chưa sẵn sàng xây dựng những điều kiện cần thiết cho chính thể mới để có thể vận hành được.

Ở Iraq, chúng tôi xóa bỏ chế độ thống trị của người Sunni và sự sùng bái cá nhân mang tính tộc người và ủng hộ người Shia có thêm quyền lực mà không cho phép bất cứ chính quyền người Sunni nào khác được lên nắm quyền. Chúng tôi thực hiện việc này mà không có một chiến lược chính trị ở quy mô lớn hơn trong đó cân nhắc đến kết quả liệu Iran có ngăn cản hay kiềm chế cũng như không có một chiến lược kéo Syria ra khỏi quỹ đạo ảnh hưởng của Iran không. Trong thực tế, chúng tôi giữ Syria và Iran trong cùng một quỹ đạo, tránh xa họ và từ chối nói chuyện với họ về những vấn đề quan trọng trong khu vực. Theo thời gian, cả hai nước này đều dần dần quyết tâm chống lại chúng tôi. Thay vì tìm cách tạo ra sự đồng thuận lớn

hơn trong khu vực vì những mục tiêu của chúng tôi ở Iraq, chúng tôi lại cô lập Iraq trong khu vực, và quan trọng hơn, là cô lập nước Mỹ.

Chính phủ đã không hiểu rằng, việc vừa đàm phán vừa chiến đấu dường như là bắt buộc tại khu vực Trung Đông đầy bất ổn. Chúng tôi cần nói chuyện với thế giới Ả-rập về những vấn đề họ quan tâm, không chỉ đơn thuần là các vấn đề chúng tôi quan tâm.

Những vấn đề ở Iraq thời kỳ hậu chiến phần lớn diễn biến trái với niềm tin sai lầm rằng chúng tôi có thể áp đặt viễn cảnh mà chúng tôi nghĩ ra về tương lai cho một tập hợp đông đảo những con người với các động cơ và kỳ vọng rất khác biệt. Một vài người trong chính phủ của chúng tôi cảm thấy rằng nước Mỹ có thể áp đặt quan điểm của nước Mỹ lên ý chí tự chủ của người Iraq và chúng tôi có thể hợp pháp hóa những nhà lãnh đạo chính trị mới của Iraq, đơn giản chỉ cần thông qua sức mạnh quân sự của chúng tôi. Đáng buồn là họ đã sai.

Tôi không biết việc đổ thêm quân Mỹ vào Iraq giữa lúc xung đột giữa các phe phái đang lên cao sẽ có tác dụng không. Một chiến lược mới như vậy đang được thực hiện bởi Tướng David Petraeus. Nếu là ba năm trước đây, có thể chiến lược này đã có tác dụng nhiều hơn – trước khi một đất nước tin rằng mình có bản sắc dân tộc chuyển sang các vấn đề chính trị tôn giáo và thống nhất sắc tộc – nhưng liệu hiện tại có tác dụng hay không thì phải đợi thời gian trả lời. Tôi e rằng tình trạng bạo lực do xung đột giữa các phe phái ở Iraq đã tự có đời sống riêng và quân đội Mỹ ngày càng đứng ngoài việc kiểm soát tình trạng này.

Cuối cùng, việc có bao nhiêu quân Mỹ ở Iraq sẽ không còn quan trọng. Chỉ người Iraq mới có thể quyết định họ muốn một đất nước như thế nào và có muốn theo đuổi một tiến trình hòa giải dân tộc cho phép đất nước thống nhất hay không. Họ sẽ không dùng sự hiện diện của quân đội Mỹ làm lý do cho việc không đưa ra được những quyết định quan trọng về tương lai của họ với tư cách là một quốc gia.

Bất cứ hoạt động gì của quân đội Mỹ cũng đều phải được tiến hành cùng với một nỗ lực ngoại giao liên tục để đưa tất cả những thành phần có liên quan trong khu vực ngồi vào bàn đàm phán. Trong đó phải có cả Iran và Syria. Đó không phải là vấn đề trừng phạt hành động của người Iran đã giết hại quân lính của chúng tôi ở Iraq; hành vi đó là không thể chấp nhận được và phải được giải quyết ngay trên chiến trường. Đó cũng không phải là vấn đề về nỗi sợ hãi rằng phía Iran sẽ muốn thảo luận về chương trình hạt nhân của họ. Các chủ đề này nên được giải quyết một cách riêng rẽ.

Nhưng Iran không phải là một thực thể thống nhất, họ cũng có những vấn đề nội bộ nghiêm trọng, bao gồm tình trạng thất nghiệp ngày càng tăng và bộ phận dân số rất trẻ tin rằng cuộc cách mạng của Khomeini đã không giúp được người Iran. Lộn xộn và nội chiến ở Iraq cũng có thể là một nguy cơ đối với chính quyền Iran. Liệu có khả năng sẽ có sự thống nhất về lợi ích giữa chúng tôi và Iran không? Chúng tôi sẽ biết chỉ sau khi chúng tôi đã nói chuyện với họ trước các đối tác người Sunni trong khu vực. Liệu phía Iran có phản đối một cuộc đối thoại như vậy, và điều gì có thể mất?

Điều mà chúng tôi không muốn là các quốc gia Hồi giáo Sunni sẽ đổ thêm dầu vào lửa trong những cuộc nổi dậy của người Sunni, càng làm tăng xung đột giữa người Sunni và người Shia ở quy mô lớn hơn và có thể tràn ra ngoài biên giới Iraq, đe dọa đến sự ổn định của cả khu vực. Sự hồi sinh về địa vị chính trị của người Shia đang diễn ra khắp Trung Đông. Việc này cần được hiểu và tính đến trong bất cứ kế hoạch nào nhằm cải thiện rộng rãi tình hình chính trị ở các nước trong toàn khu vực. Chỉ có bằng cách này thì những nỗ lực của phía Iran mới có thể đạt được động lực cao hơn và kiểm soát những vấn đề tiêu cực được nhiều hơn.

Tất cả những vấn đề này đòi hỏi điều hành và sắp xếp cẩn thận các cuộc thảo luận, vài cuộc với nước Mỹ, vài cuộc không có sự có mặt của chúng tôi. Nhưng chúng tôi không bao giờ có thể tách xa khỏi tiến trình này.

Cũng khó khăn như những vấn đề ở Iraq, Iran và Trung Đông dường như lép vế trước những thách thức toàn cầu của chủ nghĩa khủng bố. Ưu tiên cao nhất của chúng tôi phải là tiếp tục chống khủng bố trên toàn thế giới. Chiến dịch chống khủng bố sẽ khiến những thế hệ người Mỹ sau này phải quan tâm theo cách mà cuộc Chiến tranh lạnh đã chi phối cuộc sống của cha ông họ trước đây. Điều này đòi hỏi sự tập trung trước bất cứ thách thức nào. Chỉ cần lơ là trong giây lát, hậu quả sẽ là những thử thách khác không thể chống nổi. Khi kẻ thù muốn tiêu diệt bạn, và chúng sẵn sàng chết để làm được điều đó, và chủ động khi nhìn về tương lai phía trước, thì bạn sẽ gặp phải một thử thách không dễ vượt qua.

Rất ít người hiểu được cảm giác rõ ràng về sự bất ổn và nỗi sợ hãi đã bao trùm lấy những con người ở mặt bão ngay sau sự kiện 11-9. Trước vụ 11-9, nước Mỹ không có một chương trình bảo vệ đất nước một cách hệ thống. Chúng tôi cho phép chính chúng tôi tồn tại trên mặt trận trong nước mà không cần năng lực ngăn chặn một cuộc tấn công ồ ạt của một kẻ thù đầy quyết tâm. Nhanh chóng hành động để bù đắp những gì chúng tôi không biết – những phần tử tiềm năng của al-Qa'ida mà tôi tin là đang ở ngay trong đất nước chúng tôi đã lên kế hoạch cho một đợt tấn công mới – chúng tôi thiết lập một chương trình theo dõi mà các nhà phê bình gọi là sự lạm dụng các quyền của chúng tôi với những người dân Mỹ.

Mọi chuyện chưa bao giờ là như vậy. Tôi đã dự tất cả những buổi báo cáo lãnh đạo Ủy ban Tình báo Hạ viện và Nghị viện, nơi giám đốc NSA Tướng Mike Hayden luôn cẩn thận đề cập đến chương trình theo dõi, nó đã được thực hiện đến đâu và sự quan tâm của NSA thể hiện ở việc đảm bảo rằng trọng tâm duy nhất của họ là giúp chúng tôi kịp thời bảo vệ đất nước.

Về cách đối xử với tù nhân, ban lãnh đạo cao cấp của CIA hiểu rõ rằng việc bắt, giam giữ và thẩm vấn các thành viên cao cấp của al-Qa'iad là một mặt trận mới – cả về đạo đức và pháp lý. Chúng tôi hiểu rằng mâu thuẫn giữa việc bảo vệ người Mỹ và những gì chúng tôi hiểu hàng năm sau thảm kịch

11-9 đã mờ đi trong tâm trí người Mỹ. Lịch sử đã dạy chúng tôi rằng những quyết định được đưa ra để bảo vệ nhân dân trước một cuộc tấn công khác có sức tàn phá mạnh mẽ hơn của al-Qa'ida sau này có thể được nhìn nhận như việc chúng tôi hành hạ, tra tấn tù binh; từ đó gây rắc rối cho CIA, và công luận thì tin vào điều đó. Không có điều gì trong số này được đón nhận nhẹ nhàng. Người ta đã hiểu các mối đe dọa.

Bằng cách nói về việc sử dụng một số kỹ thuật hỏi cung nhất định, Thượng Nghị sĩ John McCain đã đưa đất nước vào một cuộc tranh cãi đạo đức nghiêm trọng về việc chúng tôi là ai và chúng tôi nên đại diện cho cái gì, ngay cả khi phải đối mặt với một kẻ thù đầy lòng thù hận sẵn sàng giết hại con cái chúng tôi mà không mảy may suy nghĩ. CIA chúng tôi dính líu vào cuộc tranh cãi này ngay từ khi bắt đầu, phải đấu tranh để quyết định điều gì là cần thiết trong việc bảo vệ một xã hội công bằng đang gặp quá nhiều nguy cơ như vậy. Nhưng từ vị trí của chúng tôi, vào cuối mùa hè năm 2003, nhiệm vụ quan trọng nhất là ngăn không có thêm người Mỹ phải chết. Ngày nay thật dễ dàng phê bình chúng tôi, nhưng rất khó hiểu được mức độ dày đặc của những vấn đề mà chúng tôi phải quan tâm tới khi đưa ra được các quyết định và tính cấp bách của cảm giác phải bảo vệ đất nước.

Những người lãnh đạo của đất nước chúng tôi phải tìm ra một con đường tạo ra sự đồng thuận chính trị rộng lớn trong suốt quãng đường mà người Mỹ kỳ vọng là các cá nhân trong hệ thống tình báo, thực thi pháp luật và quân đội sẽ cùng bên nhau để bảo vệ nước Mỹ. Để tìm được sự đồng thuận này, phải có một nền tảng vững chắc của sự tư vấn và hiểu biết.

Sau vụ 11-9, cũng bị vây quanh bởi cảm giác và nỗi sợ hãi như chúng tôi, Nghị viện cổ vũ cộng đồng tình báo chấp nhận nhiều nguy cơ hơn để bảo vệ đất nước. Nhưng nếu những đại diện qua bầu cử của người dân Mỹ không muốn NSA thực hiện chương trình theo dõi, dù quá trình theo dõi có chặt chẽ đến đâu, thì chương trình đó cũng sẽ bị chấm dứt. Nếu họ tin rằng một số hành động nhất định được thực hiện trong quá trình thẩm vấn sẽ gây rắc

rồi cho họ về mặt đạo đức – ngay cả khi chúng tôi tin rằng chúng được thực hiện có kỷ luật và có trọng tâm, tuân thủ đúng quy định của pháp luật và có ý nghĩa vô giá đối với việc cứu sống người Mỹ và người dân những nước khác – có lẽ chúng tôi đã không thể thực hiện các hành động này. Vai trò của chúng tôi với tư cách các chuyên gia tình báo là thông báo cho các nhà hoạch định chính sách cả giá trị và những rắc rối của các chương trình như vậy. Chúng tôi nên nói những gì chúng tôi nghĩ nhưng quyết định cuối cùng lại thuộc về những nhà lãnh đạo chính trị của đất nước. Chính họ mới là những người phải trả lời trước dân Mỹ.

Trong tất cả các chương trình này, chúng tôi tin rằng mình đang làm những điều đúng đắn vì đất nước; chúng tôi xác định các nguy cơ và thảo luận về những vấn đề căng thẳng. Nhưng cuộc tranh luận này phải được mở rộng, những chỉ đạo phải được làm rõ, và hậu quả của việc thực hiện hay không thực hiện những hành động này phải được hiểu rõ.

Nhưng tôi yêu cầu là tất cả chúng tôi phải ghi nhớ những quyết định này khi cuộc tấn công khủng bố tiếp theo xảy ra. Chúng tôi phải cùng nhau hiểu rằng, nếu quyết định không trao quyền cho các hoạt động thu thập tin tức tình báo, chúng tôi sẽ phải sẵn sàng chấp nhận rủi ro và phải trả giá. Nếu chúng tôi không tranh luận lúc này, hậu quả sẽ còn khủng khiếp hơn sau vụ tấn công tiếp theo.

Tổng thống phải là người dẫn đầu. Tổng thống không thể phụ thuộc vào những người khác trong việc ra các quyết định hàng ngày. Những ngày tháng sau sự kiện 11-9, Tổng thống đã phải đối diện với những nguy hiểm chưa từng có. Ông đã bị chỉ trích vì thông qua chương trình theo dõi của NSA dựa trên những quyền lực mà ông có trong thời chiến theo quy định của Hiến pháp. Nhưng người ta đã quên đi nỗi sợ hãi đã tồn tại suốt những tháng ngày đầu tiên.

Ngày nay, chúng tôi phải thừa nhận rằng chiến dịch chống khủng bố sẽ không giới hạn về thời gian. Nó đòi hỏi một nền tảng pháp lý vững chắc và

khác biệt để đưa chúng tôi tiến về phía trước. Bộ phận lãnh đạo chính trị quan trọng của đất nước chúng tôi nên cùng nhau đặt ra câu hỏi cần làm gì bây giờ để tăng khả năng ngăn chặn các cuộc tấn công sẽ xảy ra trong tương lai.

Bên cạnh cuộc tranh cãi về những bước đi cần thực hiện để chống lại chủ nghĩa khủng bố, chúng tôi phải có những kỳ vọng thực tế và thành thật đối với hoạt động của cộng đồng tình báo; công việc của chúng tôi không tuyệt đối hoàn hảo. Hoạt động tình báo không diễn ra đơn độc mà trong giới hạn rộng lớn hơn của các chính sách và quyền điều hành. Những thành viên trong cộng đồng tình báo đã sẵn sàng và tự nguyện chịu trách nhiệm về công việc của mình. Nhưng khi các chính sách không đủ và những lời cảnh báo lại không được chú ý tới, đó không phải “lỗi do tưởng tượng” của bộ phận các chuyên gia tình báo vốn gây tổn thất cho các lợi ích của nước Mỹ và người dân Mỹ.

Chủ nghĩa khủng bố là chủ đề của những cơn ác mộng diễn ra hàng ngày. Nhưng thêm vào đó, bóng ma một nhóm khủng bố có năng lực hạt nhân lại là điều khiến tôi mất ngủ nhiều hơn bất cứ vấn đề gì. Kết hợp một số ít cá nhân phù hợp với những phương tiện cần thiết, là có thể có một cuộc tấn công giết chết nhiều người hơn tất cả các cuộc tấn công khủng bố từng có trong lịch sử. Các tin tức tình báo được xây dựng dựa trên bất cứ nghi ngờ nào có vẻ hợp lý về ý định của al-Qa'ida là thực hiện đúng hoạt động khủng bố đó. Trên thế giới có rất nhiều nguyên liệu hạt nhân, một ít trong số đó có thể ở ngay trong tầm với của các nhóm khủng bố. Điều này đòi hỏi sự cảnh giác, lo xa và quyết tâm phi thường để ngăn các nhóm khủng bố này có được những vật liệu đó – điều sẽ gây ra những hậu quả khủng khiếp. Nước Mỹ sẽ phải cố gắng để kiểm soát được tất cả các nguyên liệu phân rã chết người này sao cho chúng không rơi vào tay những kẻ trả giá cao nhất. Nếu chúng tôi không giật lấy những nguyên liệu này một cách nhanh chóng và triệt để từ tay kẻ thù, chúng tôi sẽ phải hối tiếc vì đã không biết nhìn xa và

không nhận thức đúng đắn rằng “những kẻ trốn trong hang” có đủ khả năng sở hữu và sử dụng những vũ khí này.

Xét về mặt chiến thuật, chúng tôi có thể chiến đấu với những tên khủng bố này, và trong vòng 20 năm tới, chúng tôi sẽ lần lượt tìm ra từng cá nhân, đơn vị và tài khoản ngân hàng của chúng. Một điều chắc chắn là chúng tôi phải duy trì những yếu tố chiến thuật trong chiến dịch này. Và chúng tôi không thể thực hiện chiến dịch này một mình. Đối với vấn đề này, không có giải pháp đơn phương nào từ phía Mỹ. Những mối quan hệ chúng tôi đã xây dựng với các cơ quan tình báo trên toàn cầu, đặc biệt là ở thế giới Ả-rập và Hồi giáo, có ý nghĩa quan trọng trong nhiều thành công mà chúng tôi đã đạt được. Những kẻ thù chúng tôi đang phải đối mặt sẽ không bao giờ đàm phán, điều chỉnh hay thỏa hiệp vì hòa bình. Cùng lúc đó, chúng tôi phải nhận ra rằng không thể giết chết hay tống giam tất cả bọn chúng cũng như không thể hy vọng sẽ chiến thắng.

Cuộc chiến chống khủng bố không bao giờ được phép chỉ mang những yếu tố chiến thuật. Chúng tôi sẽ không bao giờ vượt lên được trong vấn đề này trừ khi chúng tôi thâm nhập được vào căn cứ địa của bọn khủng bố và thúc đẩy hình thành một chính phủ trung thực, thực hiện tự do thương mại, tăng trưởng kinh tế, cải cách giáo dục, tự do chính trị và hòa thuận giữa các tôn giáo.

Trách nhiệm đầu tiên nằm trong chính thế giới Hồi giáo, là hình thành và thúc đẩy một cuộc đối thoại tôn giáo công khai phản đối bạo lực và những suy nghĩ cực đoan mà al-Qa'ida đã xúc tiến và dựa vào đó để phát triển. Không một nước phương Tây nào có thể giúp định hình cho cuộc đối thoại này. Nó nằm trong tầm quản lý của các chính phủ, các thủ lĩnh tôn giáo và các chiến lược gia Hồi giáo, những người không được phép tiếp tục nhắm mắt làm ngơ trước các thông điệp của khủng bố. Phải có một phương pháp loại bỏ các ý niệm méo mó trong đức tin của những người Hồi giáo mà chủ nghĩa khủng bố đang truyền bá cho những kẻ đi theo chúng: “Chúng ta phải

chịu nhục nhã vì chưa có cơ hội, và vì thế, kẻ thù của chúng ta – những kẻ theo Đạo Thiên chúa, những tên Do thái và những kẻ rời bỏ Hồi giáo – cần phải chết”.

Trách nhiệm thứ hai thuộc về các nước phương Tây và chính phủ những nước này, là tạo điều kiện tiến hành các cải cách về kinh tế và giáo dục để giới trẻ có cơ hội được sống và phát triển trong một thế giới toàn cầu, được tôn trọng và có vị trí trong xã hội. Nhưng những thỏa thuận này thường xuyên bị phá vỡ.

Chính phủ các nước phương Tây, đặc biệt là Mỹ, phải tìm ra những cách thức tiếp cận thế giới Hồi giáo, tập trung vào các lợi ích và mục tiêu chung. Và để làm việc đó một cách hiệu quả, chúng tôi phải có cam kết lâu dài và có tầm nhìn xa về các nguồn lực, con người và những chuyên gia hiểu biết sâu sắc về văn hóa, xã hội và ngôn ngữ Hồi giáo. Chúng tôi phải thuyết phục người Hồi giáo thông qua các thủ lĩnh và những người ra quyết định của họ rằng chủ nghĩa khủng bố cũng là kẻ thù của họ.

Chúng tôi cũng cần điều chỉnh ngay cách vận hành các chiến dịch và các hoạt động ngoại giao. Nhưng chúng tôi không được phép biến mình thành nạn nhân của tính nóng vội điển hình của người Mỹ và vội vàng thực hiện những “giải pháp” chỉ khiến tình hình trở nên tồi tệ hơn. Ở một vài khía cạnh nào đó, đó chính là những gì đã xảy ra với Ủy ban 11-9. Ủy ban này đã miêu tả rất đúng về bản chất những âm mưu của al-Qa’ida. Nhưng họ lại không hiểu đầy đủ về các hành động chống khủng bố đang được tiến hành trước các cuộc tấn công và đã không phân tích đầy đủ các hành động được thực hiện trong những tháng ngay sau sự kiện 11-9 đã tiêu diệt thành công 2/3 bộ máy lãnh đạo của Bin Ladin.

Quyền hạn của Ủy ban 11-9 đã không được mở rộng sau cuộc bầu cử năm 2004 như các thành viên trong Ủy ban đề nghị. Và kết quả là những hành động chính trị của thời điểm đó đòi hỏi phải có các hành động tức thì cuộc vận động của John Kerry tán thành các đề nghị của ủy ban này chỉ trong

vòng 24 giờ khi thông báo được công bố. Chính quyền Bush nhanh chóng bám đuôi Ủy ban này để hành động, và bằng cách đó từ bỏ nghĩa vụ chỉ huy và quản lý chức năng hành pháp một cách có trách nhiệm.

Một kết luận có thể rút ra rằng, ba cương vị tôi đã từng nắm giữ – người đứng đầu cộng đồng tình báo, DCI và cố vấn tình báo chính của Tổng thống – là quá nhiều đối với một cá nhân. Có thể là như vậy. Nhưng để lãnh đạo một cơ cấu mới mà không xem xét cẩn thận đến tác động của nó thì lại là một quyết định không hề khôn ngoan. Sau sự kiện 11-9, những thay đổi trong hoạt động lập pháp đã được áp đặt trước khi chúng tôi đặt một số câu hỏi cơ bản liệu thế giới sẽ như thế nào sau 25 năm tới? Chúng tôi sẽ phải đối mặt với những cơ hội cũng như những nguy cơ nào? Liệu một đất nước sẽ cần những năng lực gì để bảo đảm an ninh của chính mình? Chúng tôi cần tuyển dụng, đào tạo và giữ lại những con người như thế nào để hoàn thành nhiệm vụ đó? Bản thân những câu hỏi này đã khơi nguồn cho nhiều cuộc tranh cãi gay gắt cũng như các nghiên cứu. Sau đó, chỉ sau khi đã hiểu những vấn đề đang đặt ra trước mắt liệu chúng tôi có nên đặt câu hỏi: “Chúng ta nên áp dụng cơ cấu gì nhằm tối đa hóa khả năng của mình để bảo đảm thành công?”. Rất ít trong số những việc đó đã được thực hiện. Hoạt động lập pháp được thực hiện dựa trên những mối quan hệ về cơ cấu và quyền lực, và cách chúng được sử dụng ở Washington hơn là căn cứ vào những gì đất nước cần từ hoạt động tình báo để bảo vệ những lợi ích của mình trong tương lai. Kết quả là một cơ cấu nhiều tầng lớp và quá tập trung, ở đó, ít nhất là những điểm mà khủng bố quan tâm, không có đủ tốc độ và sự nhanh nhạy để vượt qua những thách thức mà chúng tôi đang phải đối mặt.

Theo quan điểm của tôi, rào cản duy nhất và lớn nhất mà chúng tôi phải vượt qua là không có một nơi riêng biệt để các tin tức tình báo nước ngoài và các thông tin trong nước nhanh chóng được tập hợp lại và phân tích để trao quyền cho những cá nhân có thể làm gì đó với chúng. Các cá nhân đó

có thể là các nhân viên CIA, các đặc vụ FBI, các đối tác nước ngoài hoặc các nhân viên cảnh sát địa phương và liên bang.

Trên thực tế, trước vụ 11-9, rất ít những dữ liệu quý giá trong nước được tổng hợp. Chúng tôi không có sẵn năng lực hệ thống để thu thập, tổng hợp và phân tích những dữ liệu trong nước một cách có ý nghĩa. Các nhà phân tích dữ liệu trong nước, nếu có, thì cũng rất ít. Không có cơ sở liên lạc chung cho phép tổng hợp hiệu quả các dữ liệu liên quan đến khủng bố ở trong nước, ít hơn nhiều so với những luồng tin ào ạt từ nước ngoài được gửi đến các quan chức địa phương và liên bang ở trong nước. Không thể tin khi ở đầu thế kỷ XXI mà các nhân viên tình báo Mỹ ở Islamabad vẫn không thể nói chuyện được với các đặc vụ FBI ở Phoenix.

Khi Ủy ban 11-9 tuyên bố rằng có “những đường dây không chính xác trong chính phủ – giữa các tình báo trong nước và nước ngoài, giữa các cơ quan tình báo và ở ngay chính trong các cơ quan đó”, chủ yếu nhằm vào việc tái cơ cấu lại cộng đồng tình báo nước ngoài của Mỹ. Họ rất ít chú ý, nếu có đến những thiếu hụt mang tính hệ thống đã tồn tại trong nước.

Công việc này là của Bộ An ninh nội địa, và một tiểu ban tình báo mới được thành lập trong FBI ngay trước khi Ủy ban 11-9 không chấp nhận yêu cầu của họ. Những thay đổi này là những giải pháp được thực hiện tập trung ở Washington, không bao gồm các quan chức địa phương và liên bang, những người thật sự làm việc với các số liệu được tập hợp – những số liệu mà ngay cả họ cũng không nhận được.

Vậy cụ thể, tôi muốn nói gì? Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất, các tướng lĩnh chỉ huy của chúng tôi phàn nàn về tin tức tình báo khác hẳn nhau mà họ nhận được từ những kênh quân sự và dân sự riêng rẽ. Để đáp lại, một cuộc cách mạng quan trọng trong giới tình báo Mỹ đã nổ ra ngay sau cuộc chiến đó, được bắt đầu bằng bài viết tuyệt vời của Ủy ban Cố vấn tình báo nước ngoài của Tổng thống George H.W.Bush và của Chủ tịch Ủy ban này, Thượng tướng Bobby Inman.

Trong cuộc chiến ở Bosnia và Kosovo, chúng tôi đã không quá tập trung vào cơ cấu quyền lực ở Washington. Thay vào đó, chúng tôi phân quyền tiếp cận các tin tức tình báo bằng cách đẩy việc khai thác và phân tích các tin tức đó đến những người lính tham chiến càng gần càng tốt – dù đang ở chiến trường hay trong các hầm chiến đấu. Chúng tôi không chỉ nhanh chóng truyền các dữ liệu ra chiến trường mà còn cho phép các lực lượng đang triển khai của chúng tôi được tiếp cận với cơ sở dữ liệu khổng lồ để lấy những dữ liệu cần thiết. Những binh lính quân đội ở cách xa Washington thật sự biết những gì họ cần nhất và ngày ngày họ có khả năng tiếp cận và lấy ra.

Ngày nay, chúng tôi đang sở hữu một cơ sở dữ liệu khổng lồ về cách al-Qa'ida huấn luyện các thành viên, tổ chức chiến dịch và suy nghĩ về nước Mỹ như là một mục tiêu tấn công. Tất cả đều bắt nguồn từ những gì chúng tôi biết về chúng trên khắp thế giới thông qua các chiến dịch tình báo mau lẹ phối hợp với các đối tác nước ngoài. Tuy nhiên mức độ sẵn sàng của những dữ liệu này trên cơ sở hàng ngày, trên cùng một hệ thống liên lạc, đối với những người có thể khai thác và sử dụng chúng thì đến đâu? Trên thực tế, rất ít. Các thông tin đơn giản chỉ không đủ chất lượng để cảnh báo các cơ quan cảnh sát địa phương về những nguy cơ trong tương lai. Chúng tôi cần trang bị cho họ những kiến thức của chúng tôi về quân khủng bố và các chiến thuật của chúng. Điều này có thể thực hiện được mà không cần sử dụng đến các nguồn tin nhạy cảm hay phương pháp nào. Kỹ thuật ngày nay cho phép chúng tôi chèn các dữ liệu với rất nhiều cấp độ tiếp cận cho những người cần phải biết. Thông thường sẽ có một số thông tin mật, còn đa số những kiến thức chúng tôi đưa vào cơ sở dữ liệu này nên được công khai. Không có các thông tin này, những người dân sẽ có rất ít cơ sở để lập kế hoạch, phân bổ các nguồn lực, đào tạo và giữ đúng người giỏi. Giải pháp đối với nguy cơ khủng bố mà chúng tôi đang đối mặt không có vấn đề gì về cơ cấu. Tất cả chỉ ở các dữ liệu.

Cá nhân tôi quan tâm đến việc người đứng đầu cộng đồng tình báo, nay được gọi là Giám đốc Tình báo quốc gia (DNI), có vẻ quá xa cách với những người mà ông ta lãnh đạo và có thể không bám sát được những nguy cơ thực tế khi tiến hành các hoạt động và các chiến dịch. Tuy nhiên, pháp luật quy định về vị trí Giám đốc Tình báo quốc gia nay đã trở thành luật. Vì lợi ích của quốc gia, chúng tôi phải đảm bảo rằng Giám đốc Tình báo quốc gia và hoạt động tình báo Mỹ sẽ thành công.

Vị DCI hiện nay, Mike McConbell, là một cựu nhân viên tình báo đầy năng lực. Những năm tháng hoạt động trong khu vực tư nhân đã cho ông những kinh nghiệm hữu ích để xây dựng cộng đồng tình báo Mỹ trở thành một tổ chức có tính cộng tác. Những nhiệm vụ tối quan trọng của ông sẽ là tạo điều kiện cho các nhân viên hoạt động tốt hơn mà không cần phải có một bộ máy nhân viên quản lý chi tiết mọi chiến dịch, các quyết định tập thể hay một nhóm các phân tích.

Ông ta sẽ hiểu rằng những chính sách thông thường với sự quản lý tập trung mạnh mẽ liên quan đến việc tạo điều kiện cho việc di chuyển tự do của các dữ liệu, đào tạo và giữ các chuyên gia tình báo, thực thi các thỏa thuận an ninh, đặt ra các ưu tiên và đánh giá những thành công có tác động đến cả cộng đồng tình báo. Vốn là Cựu Giám đốc NSA, nhân viên phụ trách tình báo của Tổng thống, ông cũng hiểu rằng việc phân quyền, thu thập và xử lý các dữ liệu, cũng như việc phân tích các dữ liệu này được đưa đến những người hưởng lợi từ các tin tức tình báo càng sớm càng tốt, là các yếu tố cần thiết để thành công.

Ở trong nước, ông ta sẽ nhanh chóng hiểu rằng mô hình phân quyền này – cụ thể là việc liên kết giữa các dữ liệu và phân tích, bất kể từ FBI hay cộng đồng tình báo đến các nhân viên cảnh sát ở địa phương hay liên bang hoặc đến khu vực tư nhân – là yếu tố cần thiết để ngăn chặn các cuộc tấn công khủng bố trong tương lai nhằm vào nước Mỹ.

Cơ quan CIA chúng tôi, với tư cách một đất nước, chọn cách không xây dựng một cơ quan tình báo trong nước tách biệt và độc lập với FBI. Trên thực tế, đề xuất này không được xem xét một cách cẩn thận. Vào thời điểm tôi rời CIA, thời điểm khủng hoảng, có vẻ rất khó xây dựng một thực thể hoàn toàn mới đứng trên tất cả những gì chúng tôi đã tạo dựng. Tuy nhiên, những lợi ích tiềm tàng của một cơ quan tình báo nội địa cần được tranh luận kỹ hơn. Câu trả lời cho cuộc tranh luận này không nên theo hướng liệu một cơ quan như vậy có làm giảm uy tín của FBI hay không, mà nên tập trung theo hướng liệu trong dài hạn, đất nước có an toàn hơn, và liệu một cơ quan như vậy, tách biệt hẳn với hoạt động của cảnh sát và hoạt động điều tra truyền thống, có thể tồn tại trong khuôn khổ luật pháp và các quyền cá nhân không. Hoặc ít nhất cũng nên cân nhắc về một cuộc thử nghiệm vô tư về ý tưởng này, và không phải sau khi một cuộc tấn công khác đã nổ ra.

Dù chúng ta đang phải đối mặt với các thách thức gì, một trong những câu hỏi tôi thường được nghe nhất vẫn là: “Theo kết quả của những bước chúng ta đã làm, hôm nay chúng ta có an toàn hơn so với thời điểm 11-9 không?”.

Câu trả lời là có, chúng ta an toàn hơn, nhưng vẫn còn rất nhiều hiểm nguy rình rập. Chúng ta không được để cho người dân Mỹ tin tưởng một cách khờ khạo rằng việc tổ chức lại cấu trúc của bộ máy tình báo Mỹ sẽ tạo ra một tấm khiên không thể xuyên thủng. Không phải như vậy. Vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Mất cảm giác khẩn cấp chính là điều mà tôi sợ hãi.

Bài học cuối cùng rút ra từ thời gian làm DCI trong cả hai chính quyền của tôi đó là, dù bạn tin vào các nhà hoạch định chính sách hay các điệp viên chính trị nào đi chăng nữa, thành viên của cả hai đảng, với những cách tiếp cận rất khác nhau, đều cố làm những gì họ cho là đúng đắn cho đất nước. Việc thành viên các bên nói rằng những người thuộc phe đối lập đang đặt mạng sống của người dân Mỹ vào chỗ nguy hiểm và làm lợi cho kẻ thù đều chỉ là những trò chơi khăm lẫn nhau mà thôi. Như tôi đã nói ngay từ đầu

cuốn sách này, điều có thể và nên tranh cãi là những phương pháp của họ, chứ không phải là động cơ.

Quãng thời gian làm DCI của tôi kết thúc với hơn một Huân chương Tự do được trao tặng. Không phải tất cả những gì được đặt lên vai tôi đều được hoan nghênh hoặc xứng đáng được khen thưởng theo suy nghĩ của tôi. Nhưng chắc chắn một vài trong số đó thì có.

Tôi dễ dàng nhận ra rằng tôi đã ở trên vũ đài và tôi đã cố hết sức mình để bảo vệ đất nước. Một số người miêu tả tôi trong những ngày trước vụ 11-9 như một kẻ “chạy xung quanh với cái đầu đang cháy”. Nếu như vậy, đó không phải vì tôi đang bị kích động mà vì chúng tôi đã nhìn thấy một nguy cơ và cố gắng làm gì đó để đối phó với nó. Công việc của các nhân viên tình báo Mỹ là một nhiệm vụ quan trọng nhưng vô cùng bạc bẽo. Họ chia sẻ các mối nguy và những sự bất ổn đang dồn lên vai quân đội. Đất nước có rất nhiều cách cần thiết và hoàn toàn phù hợp để cảm ơn lực lượng vũ trang – nhưng lại cực kỳ ít khi làm như vậy đối với những người làm việc trong cộng đồng tình báo. Không có những cuộc diễu binh biểu dương các cựu điệp viên, cũng chẳng có băng rôn chào mừng họ trở về nhà. Tuy nhiên các chuyên gia tình báo vẫn sẵn sàng và nhiệt tình lao mình thực hiện những sứ mệnh quan trọng vì biết rằng sự hy sinh của mình trong cuộc đấu tranh chính nghĩa sẽ được đền đáp thay cho những lời cảm ơn của nhân dân.

Trong cơ quan CIA có một truyền thống là các nhân viên đã ngã xuống sẽ được tưởng nhớ với một ngôi sao bằng đá cẩm thạch gắn trên bức tường ngoài hành lang của Tổng hành dinh. Đến thời điểm tôi ra đi, trên bức tường này có tổng cộng 83 ngôi sao. Tháng 5 hàng năm, chúng tôi tổ chức một lễ tưởng niệm, khi đó chúng tôi đọc to tên những nhân viên đã ngã xuống và kể một vài câu chuyện về họ. trong buổi lễ thỉnh thoảng có sự tham dự của những thành viên trong gia đình các nhân viên này, những người không biết sứ mạng thật của họ. Đó là một cách để nối quá khứ với

tương lai, cách để dạy cho những nhân viên trẻ tuổi của chúng tôi biết được ý nghĩa của cơ quan này.

Mười một nhân viên đã ra đi trong thời gian tôi làm Giám đốc CIA. Cá nhân tôi rất cảm động trước cái chết của từng người. Một số người, như Mike Spann và Helge Boes, mất ở Afghanistan, trên tiền tuyến của cuộc chiến chống khủng bố. Những người khác không thể nêu tên ở đây. Cuộc sống và cái chết của họ phải được giữ bí mật. Nhưng tất cả chúng tôi, những thành viên trong đại gia đình CIA, sẽ luôn nhớ họ.

Mỗi khi Tim Johnston, thợ khắc đá của CIA khắc một ngôi sao mới, tôi lại bước ra ngoài văn phòng và dõi mắt nhìn theo anh. Món quà giá trị nhất tôi nhận được trong suốt thời gian làm việc của mình là ngôi sao nhỏ bằng cẩm thạch mà Tim đã tặng tôi. Tôi vẫn giữ nó trên bàn làm việc.

Khi còn đương nhiệm, tôi đã cố hết sức đại diện cho những người dân Mỹ cảm ơn những chuyên gia tình báo của chúng tôi vì những gì họ đã làm. Vai trò phát ngôn viên và người che chở chính cho một tổ chức bí mật quả là một thách thức – và tôi đã phải chịu vài vết sẹo vì vai trò này – nhưng tôi cũng đã có những quãng thời gian tuyệt vời vui vẻ với các cộng sự, những người đã thay mặt nước Mỹ và đồng minh gánh vác những rủi ro khủng khiếp. Nhìn lại tất cả, liệu tôi có đi lại cuộc hành trình dài ấy một lần nữa hay không? Chắc chắn rồi, tôi sẽ đi, một cách đầy xúc động.

CÁC THUẬT NGỮ

Aardwolf – Tên gọi theo mật mã tài liệu đánh giá toàn diện về một tình hình cụ thể do các đại diện cao cấp của CIA trong các lĩnh vực trình các trụ sở chính của CIA.

Đơn vị tìm kiếm Usama Bin Ladin (Alec Station) – Một “trạm quan trọng” trong Trung tâm chống khủng bố CIA được thành lập năm 1996 tập trung chính vào al-Qa’ida. Mục đích ban đầu của trạm này tập trung vào các mối liên hệ tài chính của khủng bố (TFL), sau đó trạm này chính thức được biết đến là Đơn vị tìm kiếm Bin Ladin.

Al-Qa’ida – Tiếng Ả-rập có nghĩa là “cơ sở”; tên gọi của nhóm Hồi giáo cực đoan dòng Sunni của Usama Bin Ladin có mục tiêu đuổi phương Tây ra khỏi Vùng Vịnh và thiết lập một giáo chế Hồi giáo.

Đảng Ba’ath – Đảng chính trị phi tôn giáo của những người Ả-rập theo chủ nghĩa dân tộc, cầm quyền ở Iraq giai đoạn 1968-2003.

BND – Cơ quan tình báo Cộng hòa Liên bang Đức (tên tiếng Đức: Bundesnachrichtendienst); cơ quan tình báo nước ngoài của chính phủ Đức.

The Bubble – Thính phòng của CIA.

BW – Vũ khí sinh học: sử dụng vi khuẩn, virút, các chất độc, v.v., làm vũ khí.

Sĩ quan đặc trách – Các điệp viên CIA sử dụng và chỉ huy các mật vụ nước ngoài.

CBW – Vũ khí sinh học và hóa học.

CENTCOM – Bộ Tư lệnh Trung ương, cơ quan chịu trách nhiệm về các chiến dịch quân sự của Mỹ ở Đông bắc Phi, Tây Nam và Trung Á.

CIA – Cục Tình báo Liên bang Mỹ

Hành động nguy trang – Chiến dịch nhằm che giấu vai trò của chính phủ Mỹ đằng sau các hành động.

CPA – Chính quyền lâm thời liên quân, một cơ quan chính phủ, dưới sự điều hành của L.Paul “Jerry” Bremer, được thành lập ở Iraq vào tháng 4-2003 để quá độ cho một chính phủ của người Iraq. Giải thể ngày 28-6-2004.

CPD – Ban Chống phổ biến vũ khí của CIA, thuộc Ban Chiến dịch CIA, có nhiệm vụ ngăn chặn sự lan tràn của các vũ khí hủy diệt hàng loạt.

CTC – Trung tâm chống khủng bố CIA, một bộ phận của CIA gồm các chuyên gia phân tích và các nhân viên điều hành chiến dịch, thực hiện các chiến dịch chống khủng bố trên toàn thế giới.

CW – Vũ khí hóa học.

DC – Ủy ban các vị phó, một Ủy ban của Hội đồng An ninh quốc gia thường gồm những quan chức cấp phó của Hội đồng An ninh quốc gia, các ban thuộc Bộ Quốc phòng, CIA, v.v...

DCI – Giám đốc Tình báo Trung ương, người đứng đầu cộng đồng tình báo Mỹ và CIA. Cấp bậc này được bắt đầu năm 1947 và loại bỏ năm 2005, sau đó được thay thế bởi cấp bậc Giám đốc tình báo quốc gia.

DDCI – Phó Giám đốc Tình báo Trung ương.

DDI – Phó Giám đốc Tình báo Trung ương phụ trách các tin tức tình báo; đứng đầu bộ phận phân tích của CIA.

DDO – Phó Giám đốc Tình báo Trung ương phụ trách các chiến dịch; đứng đầu bộ phận thu thập tin tức tình báo của CIA. Nay được gọi là Sở Mật vụ Quốc gia.

DDS&T – Phó Giám đốc Tình báo Trung ương phụ trách khoa học - công nghệ.

DIA – Cục tình báo Quốc phòng; một cơ quan trong tổ chức tình báo của Bộ Quốc phòng, cung cấp các tin tức tình báo quân sự nước ngoài cho những người tham chiến.

EIJ – Phong trào Hồi giáo Jihad Ai Cập, một nhóm khủng bố xuất hiện từ thập kỷ 1990. Dưới sự lãnh đạo của Ayman al-Zawahiri, EIJ sáp nhập vào al-Qa'ida cuối thập kỷ 1990.

EXDIR – Giám đốc điều hành Tình báo Trung ương, quan chức cấp cao thứ ba ở CIA.

Văn bản trao quyền (Finding) – Tài liệu pháp lý do Tổng thống ký, trao quyền hạn cụ thể cho CIA và cộng đồng tình báo thực hiện các hành động ngầm.

FISA – Đạo luật Theo dõi Tình báo nước ngoài, ra đời năm 1978, quy định những quyền hạn và thủ tục cụ thể trong việc thu thập những thông tin tình báo vật chất hay điện tử liên quan đến các tin tức tình báo nước ngoài.

FSB – Cơ quan an ninh Liên bang Nga; tổ chức thay thế KGB.

GRC – Trung tâm Phản ứng toàn cầu; trung tâm theo dõi trong CIA, nơi giám sát các chiến dịch ở nước ngoài.

HPSCI – Ủy ban tình báo thường trực được lựa chọn của Hạ viện.

HVD – Các tù nhân giá trị cao

INA – Hiệp ước quốc gia Iraq, một Đảng chính trị của Iraq được thành lập năm 1991 đối lập với chính phủ của Saddam Hussein.

INC – Hội nghị quốc gia Iraq; tổ chức có thể lực gồm các nhóm chống đối ở Iraq, được thành lập những năm 1990 dưới sự lãnh đạo của Ahmed Chalabi.

In-Q-Tel – Một tổ chức phi lợi nhuận do CIA tài trợ, tìm kiếm thông tin về những giải pháp kỹ thuật đối với những nhu cầu tối quan trọng của CIA.

INR – Cục Tình báo và nghiên cứu; một thành viên của cộng đồng tình báo. Một tổ chức nhỏ trong Bộ Ngoại giao chuyên cung cấp những phân tích tình báo.

IRGC – Quân đoàn Vệ binh cách mạng Hồi giáo. Thành lập năm 1979 là lực lượng quân sự trung thành với Ayatollah Khomeini, IRGC đã trở thành một tổ chức quân sự lớn chú trọng vào các chiến dịch đặc biệt.

ISG – Nhóm Khảo sát Iraq; đơn vị được thành lập năm 2003 tại Iraq có nhiệm vụ điều tra liệu Iraq có các chương trình và kho vũ khí hủy diệt hàng loạt WMD hay không.

IJ – Nhóm Hồi giáo Jemaah; nhóm quân sự Hồi giáo Đông Nam Á có quan hệ mật thiết với al-Qa'ida.

JSOC – Bộ Tư lệnh các chiến dịch hỗn hợp đặc biệt; một tổ chức quân sự Mỹ có trách nhiệm lên kế hoạch các nhiệm vụ chiến dịch đặc biệt.

KDP – Đảng Dân chủ người Kurd ở Iraq. Là một trong hai đảng chính trị chính của người Kurd ở Iraq, KDP được thành lập trong thập kỷ 1940 và do Massoud Barzani, một chính trị gia người Kurd có nhiều ảnh hưởng, đứng đầu.

KGB – Ủy ban An ninh quốc gia Xôviết; cơ quan tình báo quan trọng nhất của Liên Xô và là đối thủ chính của CIA trong Chiến tranh lạnh.

MOIS – Bộ Thông tin và An ninh; cơ quan tình báo Iran.

Mossad – Viện tình báo và chiến dịch đặc biệt của Israel; đối tác của CIA ở Israel.

NALT – Nhóm liên lạc Bắc Afghanistan; các đơn vị nhỏ của CIA được triển khai ở Afghanistan trước và sau sự kiện 11-9 để phối hợp với các thành viên của Liên minh miền Bắc của Afghanistan.

NCTC – Trung tâm chống khủng bố quốc gia; được thành lập tháng 8-2004 với vai trò là tổ chức chính trong Chính phủ Mỹ chịu trách nhiệm tổng hợp và phân tích tất cả các thông tin tình báo liên quan đến khủng bố và chống khủng bố, và xây dựng kế hoạch chiến dịch, chiến lược.

NGA – Cơ quan tình báo địa không gian quốc gia; khai thác và phân tích những hình ảnh và thông tin địa không gian để mường tượng, đánh giá và mô tả những đối tượng vật chất và những hoạt động tham vấn qua địa không gian trên Trái đất (Tiền thân là Cơ quan bản đồ và hình ảnh quốc gia)

NIC – Hội đồng Tình báo quốc gia; trung tâm vạch chiến lược trung hạn và dài hạn của cộng đồng tình báo

NIE – Báo cáo đánh giá tình báo quốc gia. Được thực hiện bởi NIC, NIE là báo cáo đánh giá dạng văn bản đáng tin cậy nhất của cộng đồng tình báo liên quan đến các vấn đề An ninh quốc gia. Báo cáo gồm những nhận định tổng hợp của cộng đồng tình báo liên quan đến tiến trình có thể xảy ra của các sự kiện trong tương lai.

NILE – Đơn vị liên lạc Bắc Iraq; đội CIA nhỏ hoạt động ở Iraq trước khi nổ ra cuộc chiến năm 2003.

NIMA – Cơ quan Bản đồ và Hình ảnh quốc gia (Xem NGA)

Liên minh miền Bắc – Còn được biết với cái tên Mặt trận Hồi giáo Thống nhất bảo vệ Afghanistan; tổ chức đứng sau Mujadeen, người chiến đấu chống lại cộng sản và chính quyền Taliban ở Afghanistan.

NSA – Cơ quan An ninh quốc gia, một tổ chức mật mã của Mỹ; phối hợp, chỉ đạo và thực hiện những hoạt động chuyên biệt ở mức cao để bảo vệ hệ thống thông tin của Chính phủ Mỹ và sản xuất những thông tin tình báo bằng mật mã nước ngoài.

NSC – Hội đồng An ninh quốc gia; diễn đàn quan trọng của Tổng thống xem xét những vấn đề An ninh quốc gia và chính sách đối ngoại với các cố vấn An ninh quốc gia cao cấp và các quan chức Nội các. Trong số các cơ quan, NSC cũng là cánh tay đắc lực của Tổng thống trong điều phối các chính sách.

ORHA – Văn phòng Tái thiết và Hỗ trợ nhân đạo tại Iraq. Được thành lập trước khi Mỹ đổ quân vào Iraq năm 2003. ORHA sau đó được thay thế bởi CPA.

OVP – Văn phòng Phó Tổng thống.

PC – Ủy ban những người đứng đầu; Ủy ban của NSC gồm cố vấn An ninh quốc gia, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Giám đốc cơ quan tình báo, vv.. Trong chính phủ Bush, Phó Tổng thống cũng tham gia Ủy ban này.

PDB – Báo cáo hàng ngày với Tổng thống; biên tập các thông tin tình báo được báo cáo lên Tổng thống hàng ngày.

Máy bay Predator – Máy bay không người lái (UAV) được dùng để theo dõi và, từ sau sự kiện 11-9, có thể phóng tên lửa Hellfire vào các mục tiêu.

PUK – Liên minh người Kurd yêu nước. Là một trong hai đảng chính trị quan trọng của người Kurd, PUK được thành lập trong thập niên 1970 và do Jalal Talabani, một chính trị gia người Kurd đầy ảnh hưởng hiện là Tổng thống Iraq, đứng đầu.

Dẫn độ (Rendition): áp giải các tên khủng bố và tội phạm từ nước này sang nước khác để điều tra và thi hành án.

Phần tử đỏ – Nhóm các chuyên gia phân tích CIA được thành lập ngay sau sự kiện 11-9 để cung cấp những phân tích vượt giới hạn và đối lập.

Ủy ban Silberman-Robb – Tên không chính thức của Hội đồng Năng lực tình báo của Mỹ về vũ khí hủy diệt hàng loạt. Silberman-Robb công bố báo cáo của mình vào tháng 3-2005.

SSCI – Ủy ban được lựa chọn của Thượng viện về tình báo.

Shin Bet (Còn được biết với cái tên Shabak) – Cơ quan an ninh nội địa Israel.

TTIC – Trung tâm Thông tin nguy cơ khủng bố; thành lập ngày 1-5-2003, nay trở thành NCTC.

UNSCOM – Hội đồng đặc biệt Liên hợp quốc; thanh sát khả năng có vũ khí hủy diệt hàng loạt của Iraq từ năm 1991 cho đến khi rút khỏi nước này năm 1998.

UTN – Umma Tammeeer-e-Nau; tổ chức phi chính phủ của Pakistan, về hình thức được thành lập nhằm mục đích cứu trợ nhân đạo nhưng thực chất là tổ chức cố vấn cho al-Qa'ida về vũ khí hạt nhân.

WINPAC – Trung tâm tình báo kiểm soát và ngăn chặn các vũ khí độc hại; tổ chức của CIA chuyên hỗ trợ các tin tức tình báo với mục đích bảo vệ

nước Mỹ và các lợi ích của Mỹ trước tất cả các nguy cơ vũ khí từ bên ngoài.

WMD – Vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Bánh vàng (uranium cô đặc) – Bước trung gian để chế tạo uranium cô đặc (uranium oxide). Uranium cô đặc có thể được làm giàu để sản xuất uranium dùng chế tạo vũ khí hạt nhân và các lò phản ứng.

LỜI CẢM ƠN

Do những lý do về thời gian, không gian và những vấn đề bảo mật, tôi không thể mô tả đầy đủ cho độc giả của cuốn sách này những con người tuyệt vời mà tôi đã có vinh dự được làm việc cùng. Tất cả những thành công có được trong thời gian làm việc của tôi tại CIA đều là thành quả công việc tuyệt vời của họ. Tuy nhiên, nhân dịp này, cho phép tôi được bày tỏ sự ngưỡng mộ và biết ơn tới tất cả những người đã làm việc tại Cơ quan Tình báo Trung ương, và cả cộng đồng tình báo.

Do tôi không thể liệt kê tên tất cả những người đáng được cảm ơn và những người trong cộng đồng nước Mỹ, tôi chỉ xin gửi lời cảm ơn tới một số cá nhân và nhóm người đặc biệt.

Trước tiên, tôi đã rất may mắn được làm việc với một tập thể lãnh đạo tuyệt vời tại CIA, đáng kể nhất là người phó tuyệt vời của tôi, John McLaughlin và người tiền nhiệm của anh, John Gordon. Dave Carey, Gina Genton, Buzzy Krongrad, John Brennan và Marty Petersen là những người hàng ngày cùng tôi điều hành CIA, và thực hiện các kế hoạch chiến lược, đã không chỉ khôi phục lại sinh khí cho CIA mà còn tạo dựng một nền tảng vững chắc cho tương lai.

Chúng tôi được hỗ trợ bởi một tập thể lãnh đạo tuyệt vời trong Ban Chiến dịch, Tình báo, Khoa học Kỹ thuật cũng như những nhân viên hỗ trợ, những người mà những đóng góp của họ không bao giờ được ca ngợi hết, thậm chí cả trong những cuốn sách do những người ngưỡng mộ họ nhiệt tình nhất như tôi.

Tôi cũng rất biết ơn những người đã giúp đỡ tôi tận tình, như các nhân viên quản lý và những người bạn tốt như John Moseman, John Brennan và John Nelson; những trợ lý đặc biệt tuyệt vời không biết mệt mỏi và những nhân

viên báo cáo PDB; và nhóm nhân viên hành chính của Dottie Hanson và người cộng sự điềm tĩnh của cô, Mary Elfmann.

Đặc biệt cảm ơn những nhân viên trong đội an ninh DCI. Họ đã bảo vệ gia đình tôi an toàn và đã chấp nhận những sự hy sinh to lớn về phía cá nhân họ để bảo đảm một ngày của tôi trôi chảy hết mức có thể. Họ đã được chỉ huy tuyệt vời bởi Dan O'Connor, Mike Hohlfelder và Tim Ward. Tôi rất biết ơn người chuyên viên diễn văn Lynn Davidson và Paul Gimigliano, những người đã giúp tôi tiếp xúc với những cảm xúc rõ ràng và chân thực nhất, không chỉ với công chúng mà cả với những nhân viên CIA trên toàn thế giới. Tôi cũng cảm ơn đội nhân viên lễ tân của CIA, đứng đầu là Sheila Sieber, những người đã tập hợp các vị khách và các nhân viên CIA trong vô số dịp buồn vui.

Don Cryer đã biến viễn cảnh về sự đa dạng hóa của CIA trở thành hiện thực. Nhờ sự quan tâm và lãnh đạo của ông, tất cả mọi người ở CIA đều biết họ đáng giá và đáng tôn trọng.

Điều khiến CIA trở nên đặc biệt như một gia đình chính là ở đây. Ban Cố vấn gia đình đã làm rất nhiều việc cho các gia đình của chúng tôi.

Tôi cũng dành những tình cảm đặc biệt từ sâu thẳm trái tim cho những nhân viên CIA ở nước ngoài.

Văn phòng của tôi trong Tổng hành dinh của CIA, nhưng trách nhiệm và sự chú ý của tôi trải đều khắp cộng đồng tình báo. Sự tự hào của tôi về cộng đồng này và những gì họ đã làm được là vô cùng sâu sắc. Ít người hiểu được sức mạnh của cộng đồng này, hay sự thống nhất về mục tiêu của nó. Khi đứng cạnh nhau, cộng đồng tình báo Mỹ đã tạo ra một lợi thế khổng lồ cho nước Mỹ. Tôi xin được cảm ơn Ken Minihan, Mike Hayden, Jack Dantone, Jim Clapper, Jim King, Pat Hughes, Tom Wilsom, Jake Jacoby, Keith Hall, Peter Teets, Loius Freeh và Bob Mueller vì đã là những người lãnh đạo và những người bạn tốt.

Joan Dempsey, Larry Kindvaster, Charlie Allen, John Gannon, Bob Hutching, Mark Lowenthal và Jim Simon là những người đã kéo cộng đồng tình báo xích lại gần nhau hơn. Những việc họ làm cực kỳ quan trọng trong việc tối đa hóa hiệu quả của bộ máy tình báo Mỹ.

Cũng rất tài năng như các nhân viên trong cộng đồng tình báo Mỹ, những người bạn và cộng sự đặc biệt ở nước ngoài đã giúp chúng tôi rất nhiều trong suốt bảy năm làm DCI của tôi. Những người bạn này rất đông nên không thể kể tên hết, và thực tế là nhiều người trong số đó không muốn được nêu tên, nhưng họ biết tôi cảm ơn họ rất nhiều.

Còn có rất nhiều người xứng đáng được cảm ơn vì những giúp đỡ của họ đối với tôi trong việc xuất bản cuốn sách này. Khi viết cuốn *Mắt bão*, tôi đã hỏi chuyện rất nhiều người làm việc dưới quyền tôi ở CIA. Vì thế, đây cũng là câu chuyện của chính họ. Tôi tin là việc dựa vào những ghi nhớ của tôi về các sự kiện cũng quan trọng như quan điểm của những người đã cùng vượt bão với tôi. Trong số những người đã cung cấp cho tôi những hiểu biết thật sự sâu sắc của mình một cách tự nguyện có cả những quan chức đã nghỉ hưu và cả những người còn đang đương chức. Tôi không tiện nêu tên những người vẫn đang làm việc ở CIA nhưng họ biết từ tận đáy lòng tôi kính trọng và biết ơn họ.

Những cựu quan chức, cả trong và ngoài cộng đồng tình báo, mà tôi muốn gửi lời cảm ơn đặc biệt vì đã đóng góp cho cuốn sách này gồm (theo thứ tự bảng chữ cái) David Boren, Cofer Black, John Brennan, John “Soup” Campell, Dave Carey, Hank Crumpton, Ngài Richard Dearlove, Charles Duelfer, Lous Freeh, Tom Glakas, Bob Grenier, Dottie Hanson, Scott Hopkins, Martin Indyk, Buzzy Krongrad, Anthony Lake, Jim L. (biệt danh Chó điên”, Ken Levit, John McLaughlin, Regis Matlak, Jami Miscik, Stan Moskowitz quá cố, John Moseman, Rolf Mowatt-Larssen, Phil Mudd, Emile Nakhleh, Geoff O’Connell, Dan O’Connor, Marty Peterson, Rob

Richer, Dennis Ross, Rudy Rousseau, Charlie Seidel, Winston Wiley và Kristin Wood.

Cuốn sách này không chỉ dựa vào ký ức của nhiều người. Theo Chỉ thị 13292, những người được Tổng thống bổ nhiệm trước đây được phép tiếp cận những tài liệu mật trong thời kỳ làm việc của anh ta để tiến hành các nghiên cứu lịch sử. Tôi dựa nhiều vào quyền lợi này và đã yêu cầu được tiếp cận khoảng mấy chục nghìn trang tài liệu. Những nguồn tin này đã giúp tôi viết cuốn *Mắt bão* chính xác hết mức có thể. Yêu cầu được xem những tài liệu này của tôi đã tạo ra một khối lượng công việc khổng lồ phải hoàn thành cho những nhân viên vốn đã rất nhiều việc trong Văn phòng quản lý thông tin của CIA. Tôi đặc biệt muốn gửi lời cảm ơn tới Cindy Ferrari và các nhân viên của cô vì đã rất vui vẻ thực hiện rất nhiều yêu cầu của tôi.

Trung tâm nghiên cứu tình báo CIA cũng đã giúp tôi rất nhiều trong việc xác minh các tài liệu khác và những nghiên cứu trong quá khứ để cung cấp thông tin cho công trình của tôi. Tôi xin đặc biệt cảm ơn David Robarge và Nick Dujmovic.

Thực hiện một công việc quan trọng là bảo đảm rằng những thứ cần được giữ bí mật để không gây sức ép lên những người cầm quyền, Ban Đánh giá ấn phẩm của CIA đã làm rất tốt. Tôi muốn gửi lời cảm ơn đến Giám đốc Richard Puhl, Phó Giám đốc Hane Fraser và các nhân viên trong Ban đã xem xét rất cẩn thận đơn trình của tôi.

Những người đáng được cảm ơn còn có các sinh viên và trợ giảng của tôi ở trường Đại học Georgetown. Những câu hỏi của họ trên lớp đã giúp rất nhiều khi nghĩ về những vấn đề tôi định đề cập trong cuốn sách này.

Arnold Punaro ở SAIC đã rất tử tế cho tôi một nơi làm việc kín đáo để đọc lại và xử lý các tài liệu mật. Tôi rất biết ơn anh vì sự giúp đỡ nhiệt tình của anh.

Tôi muốn cảm ơn Jane Friedman và Johnathan Burnham ở Harper Collins đã tin tưởng vào dự án này ngay từ khi mới bắt đầu và đã giao nhiệm vụ biên tập cho Kathy Huck và David Hirshey – từng người trong số họ đều rất chuyên nghiệp và kiên nhẫn khi làm việc với tôi về cuốn sách này. Tina Andreas, giám đốc xuất bản của HarperCollins là một cố vấn tuyệt vời khi chúng tôi định đưa cuốn *Mắt bão* trở thành trung tâm chú ý của cộng đồng độc giả. Bob Barnett ở công ty luật Williams & Connolly đã giúp hướng dẫn tôi giải quyết những khó khăn về mặt pháp lý để hoàn thành dự án này. Không ai giỏi hơn anh trong việc này. Tôi cũng cảm ơn Howard Means vì sự chỉ dẫn về câu chữ và sự giúp đỡ trong việc khái niệm hóa kết cấu của dự án này. Và xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến những người trình bày bìa cho cuốn sách, Jenna Dollan và Deborah Feingold.

Có lẽ quyết định đúng đắn nhất của tôi khi thực hiện dự án này là để Drosten Fisher cùng giúp tôi thực hiện. Vốn từng là trợ giảng của tôi ở Đại học Georgetown, Drosten là một thanh niên trẻ tuổi đáng chú ý với năng lượng tràn trề và tầm nhìn sáng suốt. Anh không chỉ là một trợ lý nghiên cứu mà đã trở thành một đối tác thật sự của tôi trong dự án này – nếu không nói là đã trở thành thành viên thật sự trong gia đình tôi.

Tôi thật sự vô cùng biết ơn cộng sự của tôi trong dự án này, Bill Harlow. Nói một cách đơn giản, tôi sẽ không viết được cuốn sách này nếu không có sự giúp đỡ của anh. Bill và tôi đã cùng nhau ở mắt bão trong suốt bảy năm trời. Anh đã ở bên tôi những thời điểm khó khăn và cố gắng nhất, vì vậy khi tôi quyết định viết cuốn sách về những năm tháng ở CIA, anh là lựa chọn tự nhiên nhất. Hơn bất cứ ai, Bill Harlow hiểu thế giới bí mật mà chúng tôi đang làm việc trong đó. Anh đã kết hợp được sự hiểu biết của một cựu chuyên gia tình báo và sự nhạy bén của một tiểu thuyết gia. Trong suốt dự án này, sự kiên nhẫn và khiếu hài hước của anh đã giúp chúng tôi tiếp tục công việc và bảo đảm rằng chúng tôi sẽ hoàn thành dự án. Tôi tự hào được gọi anh là người bạn của đời tôi.

Các thành viên trong gia đình tôi luôn là những người quan trọng nhất đối với cuộc đời tôi. Trong cuốn sách này tôi đã không nói nhiều về cha mẹ tôi, John và Evangelia Tenet, hai người tuyệt vời nhất mà tôi từng biết. Dù cha tôi đã ra đi gần 24 năm, nhưng không ngày nào tôi không nhớ về ông. Anh trai Bill, không chỉ là anh em sinh đôi mà là bản sao của chính tôi và vợ anh, Alice, cùng ba cô con gái tuyệt vời của anh, Amy, Megan và Joanna đã cùng chia sẻ quãng đời đầy biến động đó của tôi.

Tôi may mắn được trở thành thành viên của một gia đình tuyệt vời. Cha mẹ của Stephanie, John và Cleo Glakas, đã chăm sóc tôi gần 25 năm. Mẹ Glakas đã rất cảm động khi gia đình có thêm một người Hy Lạp thật sự. John Glakas là tảng đá của Gibraltar. Hai anh vợ của tôi, Nicky và Tommy, cùng với vợ của họ, Katy và Maria Rosa cùng các con Gavin, Christian, Cristina và Alexandra là nguồn yêu thương và cổ vũ tôi rất lớn.

Con trai tôi, John Michael là cậu con trai tuyệt vời nhất mà một người cha có thể có. Con luôn là niềm tự hào và niềm vui của tôi. Vợ tôi, Stephanie, đơn giản là một người đặc biệt. Sự tận tâm mà cô ấy dành cho các nhân viên CIA và gia đình họ khiến tôi trở thành một Giám đốc tốt hơn. Tình yêu suốt 25 năm qua mà cô ấy dành cho tôi giúp tôi mạnh mẽ. Cô ấy là tài sản quý giá nhất của tôi.

CHÚ THÍCH:

[1] Anthony Lake, tên thân mật “Tony”: Cố vấn An ninh quốc gia (1993-1997), được đề cử làm DCI năm 1997.

[2] Langley, Virginia: Tổng hành dinh của CIA.

[3] Kayak là một chiếc thuyền tương đối nhỏ và hẹp, được điều khiển hoàn toàn bằng sức người, thiết kế chủ yếu để được tự đẩy bằng mái chèo tay. Kayak truyền thống có một boong và một hoặc nhiều buồng lái, mỗi chỗ ngồi một tay chèo. Buồng lái được bao phủ bởi một nắp boong để ngăn sự xâm nhập của nước từ sóng hoặc tia nước và giúp cho những người chơi kayak lâu năm cảm thấy thoải mái và thực hiện kỹ năng "cuộn kayak" (Eskimo roll), một động tác lật phải kayak mà nắp boong sẽ giúp cho nước không tràn vào boong. (wikipedia)

[4] Đồi Capitol ở cuối phía đông của National Mall. Nơi xây Điện Capitol Hoa Kỳ hay Tòa Quốc hội Hoa Kỳ.

[5] Đảo Ellis ở vịnh Thượng New York là cửa ngõ đón nhận hàng triệu người nhập cư vào Hoa Kỳ từ 1892 cho đến 1954, khiến nó từng là trạm kiểm soát nhập cư nhộn nhịp nhất nước Mỹ. Hòn đảo đã được mở rộng đáng kể nhờ lấn biển giữa những năm 1892 và 1934. Trước đó, hòn đảo nguyên thủy nhỏ hơn nhiều là nơi đặt pháo đài Gibson rồi sau đó là một kho chứa vũ khí của hải quân. Hòn đảo trở thành một phần của tượng đài Quốc gia Tượng Nữ thần Tự do năm 1965 rồi từ năm 1990 có một bảo tàng di dân được xây tại đây. Năm 1998 Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ đã ra phán quyết rằng phần lớn hòn đảo thuộc về New Jersey. Mặt phía nam của hòn đảo, nơi có bệnh viện Nhập cư Đảo Ellis, bị đóng cửa với công chúng. Toàn bộ hòn đảo cũng bị đóng cửa từ tháng 10 năm 2012 vì bão Sandy mà chưa biết ngày mở cửa trở lại.

[6] Đại khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu năm 1929 cho đến cuối 1930.

[7] Charles de Gaulle hay Charles André Joseph Marie de Gaulle hay Tướng de Gaulle (22 tháng 11, 1890 - 9 tháng 11, 1970) là chính khách nổi tiếng của Pháp. Ông xuất thân là một quân nhân trong Quân đội Pháp. Năm 1940, khi chính phủ Pháp đầu hàng Đức Quốc xã, ông đã vượt biên sang London, lãnh đạo tổ chức "Nước Pháp Tự do", thành lập chính phủ Pháp lưu vong, ra lời kêu gọi người Pháp tiếp tục kháng chiến chống sự chiếm đóng của Quân đội Đức Quốc xã trong Thế chiến thứ hai. Năm 1958, ông thành lập nền Đệ Ngũ Cộng hòa Pháp và giữ chức Tổng thống từ năm 1959 đến năm 1969.

[8] Vive la France: Nước Pháp muôn năm.

[9] Barry Goldwater Morris (2 tháng 1 năm 1909 - 29 tháng 5 năm 1998) là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ từ bang Arizona (1953-1965, 1969-1987), từng được đề cử tổng thống năm 1964.

[10] Đã hơn bốn thập kỷ kể từ khi Tiến sĩ Laurence J. Peter và Raymond Hull đặt tên cho một lỗi trong quản lý nhân tài là “Nguyên tắc Peter”. Quyển sách của họ đặt ra một góc nhìn hài hước về cấu trúc công ty để giải thích việc những người không đủ năng lực được đề bạt vào những vị trí không phù hợp với họ. Vấn đề là, khi bạn làm việc cho một người (hoặc là người đó), điều đó không vui vẻ chút nào. Làm sao để bạn tránh được việc trở thành nạn nhân của Nguyên lý Peter?

Theo Wikipedia, Nguyên lý Peter: cho rằng trong một tổ chức, một người được thăng chức mỗi khi người đó làm việc hết năng lực của mình. Kết quả là họ sẽ được thăng chức từ vị trí này lên vị trí khác đến khi họ được đề bạt vào một vị trí mà trong đó họ không còn đủ năng lực thực hiện nữa, và từ đó họ không thể thăng tiến hơn nữa.

[11] John Francis "Jack" Welch, Jr. (sinh ngày 19 tháng 11 năm 1935) là một Giám đốc điều hành kinh doanh người Mỹ, tác giả và là cựu kỹ sư hóa học. Ông là Chủ tịch và Giám đốc điều hành của General Electric, tháng 4

năm 1981 ông trở thành Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc điều hành thứ 8 tại tập đoàn có 121 năm lịch sử này. Dưới sự lãnh đạo của ông, doanh số của hãng đã tăng tới 4000 %. Jack Welch thôi giữ chức vụ tại GE vào tháng 9 năm 2001.. Jack Welch là một trong những nhà lãnh đạo kinh doanh nổi tiếng nhất trên thế giới. Tạp chí Fortune gọi ông là "nhà quản lý của thế kỷ 20". Welch đạt được thành tựu với hơn 20 năm làm Chủ tịch và Giám đốc điều hành của General Electric (GE). Ông đã tổ chức các mô hình quản lý hiệu quả trong các chương trình Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trên khắp đất nước.

[12] Ivy League hay Liên đoàn Ivy là một liên đoàn thể thao bao gồm tám cơ sở giáo dục đại học ở miền Đông Bắc Hoa Kỳ. Tuy nhiên Ivy League hiện nay còn thường được dùng để chỉ nhóm tám trường đại học và viện đại học thành viên với ý nghĩa về hệ thống, triết lý giáo dục và chất lượng đào tạo của những trường và viện đại học lâu đời và hàng đầu của nước Mỹ bao gồm: Viện Đại học Brown, Viện Đại học Columbia, Viện Đại học Cornell, Trường Đại học Dartmouth, Viện Đại học Harvard, Viện Đại học Princeton, Viện Đại học Pennsylvania, Viện Đại học Yale.

[13] Office of Strategic Services (OSS): Tiền thân của CIA.

[14] William Joseph ("Wild Bill") Donovan (1 tháng 1 năm 1883 - 08 tháng 2 năm 1959): đứng đầu OSS trong thế chiến thứ 2

[15]

[16] Mossad: Viện các Chiến dịch Đặc biệt và Tình báo, thường được gọi tắt là Mossad (có nghĩa Viện), là Cơ quan Tình báo của Israel chịu trách nhiệm thu thập thông tin tình báo, chống khủng bố, tiến hành các chiến dịch bí mật như các hoạt động bán du kích, và hỗ trợ aliyah (hoạt động di cư quay trở về quê hương của người Do Thái) tại những nơi hoạt động này bị ngăn cấm. Đây là một trong số các cơ quan tình báo chính của Israel, như Aman (tình báo quân đội) và Shin Bet (an ninh nội địa), nhưng giám đốc cơ

quan này báo cáo trực tiếp lên Thủ tướng. Vai trò và các chức năng của nó tương tự như Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) tại Hoa Kỳ, Sở Tình báo Mật (MI6) tại Anh Quốc và Sở Tình báo Mật Australia (ASIS) tại Australia.

[17] https://en.wikipedia.org/wiki/Jonathan_Pollard

[18] Nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa, còn được gọi là al-Aqsa, là một nơi thánh đường Hồi giáo ở Phố cổ của Jerusalem.

[19] Để trả đũa việc Israel tiếp tục chiếm đóng Bờ Tây và Dải Gaza, người Palestine đã bắt đầu (cuộc nổi dậy) Intifada lần thứ nhất năm 1987. Israel đáp lại bằng các biện pháp quân sự và cảnh sát mạnh mẽ, nhưng không thể chấm dứt cuộc xung đột. Phong trào intifada lần thứ nhất kéo dài tới tận năm 1991. Phong trào intifada lần thứ 2 xảy ra năm 2000.

[20] Mecca (phiên âm tiếng Việt: Mễch-ca) hay Makkah (IPA: ['mækə]), tên đầy đủ là Makkah al-Mukarramah (IPA: [mæk:æ(t) ælmʊkar'amæ]; Tiếng Ả Rập: مكة المكرمة) là thành phố thánh địa của đạo Hồi, thuộc lãnh thổ Ả Rập Xê Út. <https://vi.wikipedia.org/wiki/Mecca>

[21] <https://vi.wikipedia.org/wiki/Moses>

[22] David Ben-Gurion (tiếng Hebrew: דָּוִד בֶּן-גּוּרִיּוֹן, tên khai sinh David Grün, 16 tháng 10 1886 - 1 tháng 12 1973) là thủ tướng đầu tiên của Israel.

[23]

[24]

[25] Sân bay quốc tế John F. Kennedy (IATA: JFK, ICAO: KJFK), tên ban đầu Sân bay Idlewild, là một sân bay quốc tế tọa lạc tại Jamaica, Queens, ở Đông Nam Thành phố New York cách Hạ Manhattan 19 km. JFK là cửa ngõ hành khách quốc tế hàng đầu đến Hoa Kỳ[2] và cũng là cửa ngõ vận chuyển hàng hóa hàng đầu đến Mỹ tính theo giá trị hàng vận chuyển.

[26]

[27] USS Cole (DD-155) là một tàu khu trục thuộc lớp Wickes của Hải quân Hoa Kỳ trong giai đoạn Chiến tranh Thế giới thứ nhất, sau được cải biến thành tàu phụ trợ AG-116 vào giai đoạn cuối Chiến tranh Thế giới thứ hai. Nó là chiếc tàu chiến duy nhất của Hải quân Hoa Kỳ được đặt tên theo Edward B. Cole, một sĩ quan Thủy quân Lục chiến tử thương trong Trận Belleau Wood.

[28]

[29] Theo luật Hoa Kỳ, người bị bắt giữ, trước khi thẩm vấn, phải được cho biết rõ ràng rằng người ấy có quyền giữ im lặng, và bất cứ điều gì người ấy nói sẽ được dùng để chống lại người ấy ở tòa án. https://vi.wikipedia.org/wiki/Quy%E1%BB%81n_Miranda

[30] Hidro xyanua (hydrogen cyanide), còn gọi là Axit xianhidric công thức hóa học HCN, muối tạo thành gọi là muối xianua.

[31] Trích lời Usama Bin Ladin

[32] Valerie Plame Wilson: nữ điệp viên kỳ cựu của Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA)

[33]

[34] Đầu thế kỷ 20, một số kiến trúc phụ được thêm vào hai bên toà nhà chính nhằm đáp ứng số lượng nhân viên ngày càng gia tăng. Ở Cánh Tây có văn phòng tổng thống (Phòng Bầu dục) và văn phòng các viên chức cao cấp, có sức chứa cho khoảng 50 người. Ở đó cũng có Phòng Nội các, nơi hội họp của Hội đồng Bộ trưởng Hoa Kỳ, và Phòng Tình huống Nhà Trắng.

[35]

[36] Bản Ghi nhớ Phố Downing ngày 23/7/2002 nổi tiếng, đã đưa ra các bằng chứng xác đáng rằng Tổng thống Bush đã quyết định phát động chiến tranh ít nhất 8 tháng trước đó, và rằng các chiến dịch ngoại giao sau này tại Liên Hợp quốc chỉ là một lá bài ngụy trang - được thiết kế để thuyết phục dư luận rằng chiến tranh là cần thiết.

[37] Trong nhiệm kỳ của tổng thống Reagan Mỹ bán vũ khí cho Iran và chuyển các khoản tiền thu được từ các thương vụ đó cho lực lượng Contra phản cách mạng ở Nicaragua với mục đích ban đầu là nhằm hỗ trợ cho việc giải cứu các con tin người Mỹ bị giam giữ ở Lebanon.

[38] Tọa độ của Nhà Trắng

[39] Uranium cô đặc: uranium oxide, còn được gọi là uranium cô đặc, từ châu Phi. Uranium cô đặc là nguyên liệu cơ bản của quá trình làm giàu uranium để chế tạo vũ khí hạt nhân.

[40] Ủy ban Thanh tra Vũ khí của Liên Hợp Quốc tại Iraq (UNSCOM)

[41] Ông Samir al-Ani được coi là một nhân viên tình báo bị cáo buộc đã gặp Mohammed Atta tại thủ đô Prague tháng 4/2001.

[42] Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) là cơ quan chính phủ Hoa Kỳ chủ yếu chịu trách nhiệm về quản lý dân sự viện trợ nước ngoài.

[43] Adlai Stevenson Ewing II (5 tháng Hai 1900 - 14 tháng Bảy năm 1965) là một chính trị gia và chính khách Mỹ, nổi tiếng với kỹ năng tranh luận và hùng biện; Thống đốc bang Illinois, ông đã hai lần ứng cử Tổng thống Hoa Kỳ chống lại chạy Dwight D. Eisenhower (năm 1952 và 1956), Nhưng không thành công. Dưới chính quyền John F. Kennedy, ông làm Đại sứ cho Liên Hiệp Quốc.

[44] khối Liên minh yêu nước Kurdistan (PUK)

[45] Đảng Dân chủ Kurdistan (KDP)

[46] Là một đảng chính trị Iraq do Hadi Al-Amiri thành lập.

[47] “inside the beltway” (ở bên trong xa lộ vành đai - beltway - định vị trung tâm Washington).

[48] "vùng xanh" ở trung tâm thủ đô Baghdad của Iraq, khu vực được bảo vệ an ninh nghiêm ngặt vì là nơi đặt trụ sở Chính phủ Iraq và nhiều cơ quan ngoại giao.

[49] https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C6%B0%C6%A1ng_tr%C3%ACnh_%C4%91%E1%BB%95i_d%E1%BA%A7u_l%E1%BA%A5y_l%C6%B0%C6%A1ng_th%E1%BB%B1c

[50] Chú Sam (tiếng Anh: Uncle Sam) lấy những từ đầu của United States of America (Un Sam - chú Sam) là một từ nhân cách hóa quốc gia chỉ nước Mỹ và đôi khi cụ thể hơn là chỉ chính phủ Mỹ, được sử dụng lần đầu tiên trong thời kì cuộc chiến tranh 1812.

[51] Các nhân vật.

[52] Múi giờ miền núi của Bắc Mỹ là giờ tính bằng cách lấy Giờ phối hợp quốc tế (UTC) trừ đi 7 tiếng vào thời kỳ ban ngày ngắn nhất của mùa thu và mùa đông, và bằng cách trừ 6 giờ trong khoảng thời gian dùng giờ tiết kiệm ánh sáng ngày cho mùa xuân, hè, và đầu mùa thu (UTC-6). Giờ trong múi giờ này dựa vào Thời gian Mặt trời trung bình của đường kinh tuyến 105 độ phía tây Đài quan sát Greenwich.